

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 11 NĂM 2024**  
*(Kèm theo Văn bản số: /SXĐ - KT&VLXD ngày tháng 12 năm 2024 của Sở Xây dựng)*

Đơn vị tính: đồng

| TT                                                                                              | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách      | Nhà sản xuất                                                | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú        | Giá (chưa VAT) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|---------------|-------------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|----------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)                           |               |                                     |        |                     |               |                                                             |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                               | Đá xây dựng   | Đá 1 x 2 cm                         | m3     | không có thông tin  |               | Công ty TNHH MTV Quang Huy                                  |         |                      | không có thông tin | Bảo giá tại mỏ | 230,000        |
| 2                                                                                               | nt            | Đá 2 x 4 cm                         | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 230,000        |
| 3                                                                                               | nt            | Đá hộc                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 218,500        |
| 4                                                                                               | nt            | Đá dăm 0,5 cm                       | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 195,500        |
| 5                                                                                               | nt            | Đá mặt                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 172,500        |
| 6                                                                                               | nt            | Đá bẫy loại 1 (base A)              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 207,000        |
| 7                                                                                               | nt            | Đá bẫy loại 2 (base B)              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 172,500        |
| Công ty Cổ phần Nhuận Phát; Địa chỉ Xã Mai Hịch, huyện Mai Châu                                 |               |                                     |        |                     |               |                                                             |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                               | Đá xây dựng   | Đá 1 x 2 cm                         | m3     | không có thông tin  |               | Công ty Cổ phần Nhuận Phát                                  |         |                      | không có thông tin | Bảo giá tại mỏ | 200,000        |
| 2                                                                                               | nt            | Đá 2 x 4 cm                         | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 200,000        |
| 3                                                                                               | nt            | Đá 4 x 6 cm                         | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 200,000        |
| 4                                                                                               | nt            | Đá 0,5 cm                           | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 200,000        |
| 5                                                                                               | nt            | Đá base loại 1                      | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 180,000        |
| 6                                                                                               | nt            | Đá base loại 2                      | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 150,000        |
| 7                                                                                               | nt            | Đá mặt                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 180,000        |
| 8                                                                                               | nt            | Đá hộc                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 190,000        |
| 9                                                                                               | nt            | Đá base thải                        | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 100,000        |
| Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu (Đ/c: Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu                      |               |                                     |        |                     |               |                                                             |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                               | Đá xây dựng   | Đá 1x2                              | m3     | TCVN 7572           | 1x2           | Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu                       |         |                      | không có thông tin | Bảo giá tại mỏ | 200,000        |
| 2                                                                                               | nt            | Đá 2x4                              | m3     | nt                  | 2x4           | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 200,000        |
| 3                                                                                               | nt            | Đá 4x6                              | m3     | nt                  | 4x6           | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 200,000        |
| 4                                                                                               | nt            | Đá hộc                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 190,000        |
| 5                                                                                               | nt            | Đá bẫy B                            | m3     | nt                  | Dmax = 37,5mm | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 150,000        |
| 6                                                                                               | nt            | Đá bẫy A                            | m3     | nt                  | 0.01-2.5cm    | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 180,000        |
| 7                                                                                               | nt            | Đá 0,5                              | m3     | nt                  | 0x5mm         | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 180,000        |
| Doanh nghiệp tư nhân xí nghiệp vật liệu xây dựng Thanh Hồng (Đ/c: xã Vinh Tiến, huyện Kim Bôi ) |               |                                     |        |                     |               |                                                             |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                               | Đá xây dựng   | Đá 1 x 2 cm                         | m3     | không có thông tin  |               | Doanh nghiệp tư nhân xí nghiệp vật liệu xây dựng Thanh Hồng |         |                      | không có thông tin | Bảo giá tại mỏ | 180,000        |
| 2                                                                                               | nt            | Đá 2 x 4 cm                         | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 180,000        |
| 3                                                                                               | nt            | Đá 4 x 6 cm                         | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 160,000        |
| 4                                                                                               | nt            | Đá 0,5 cm                           | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 150,000        |
| 5                                                                                               | nt            | Đá base                             | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 110,000        |
| 6                                                                                               | nt            | Đá mặt                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 120,000        |
| 7                                                                                               | nt            | Đá hộc                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 150,000        |
| Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hùng Mạnh ( Địa chỉ: xã Mãn Đức, huyện Tân Lạc )            |               |                                     |        |                     |               |                                                             |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                               | Đá xây dựng   | Đá 1 x 2 cm                         | m3     | không có thông tin  |               | Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hùng Mạnh               |         |                      | không có thông tin | Bảo giá tại mỏ | 210,000        |
| 2                                                                                               | nt            | Đá 4 x 6 cm                         | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 210,000        |
| 3                                                                                               | nt            | Đá hộc                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 200,000        |
| 4                                                                                               | nt            | Đá base C                           | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 120,000        |
| 5                                                                                               | nt            | Đá mặt                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 160,000        |
| Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Lương Sơn (Đ/c: xã Cao Dương, huyện Lương Sơn )            |               |                                     |        |                     |               |                                                             |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                               | Đá xây dựng   | Đá 1x 2                             | m3     | không có thông tin  |               | Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Lương Sơn              |         |                      | không có thông tin | Bảo giá tại mỏ | 177,000        |
| 2                                                                                               | nt            | Đá 0,5                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 135,000        |
| 3                                                                                               | nt            | Đá mặt                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 123,000        |
| 4                                                                                               | nt            | Đá subbase                          | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 135,000        |
| Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình (Đ/c: xã Cao Dương, huyện Lương Sơn)                        |               |                                     |        |                     |               |                                                             |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                               | Đá xây dựng   | Đá 1x2                              | m3     | không có thông tin  |               | Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình                         |         |                      | không có thông tin | Bảo giá tại mỏ | 180,000        |
| 2                                                                                               | nt            | Đá 2x4                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 130,000        |
| 3                                                                                               | nt            | Đá 0,5                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 130,000        |
| 4                                                                                               | nt            | Đá mặt                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 126,000        |
| 5                                                                                               | nt            | Đá hộc                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 108,000        |
| 6                                                                                               | nt            | Đá base                             | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 140,000        |
| 7                                                                                               | nt            | Đá subbase                          | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 123,000        |
| Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long (xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn )                   |               |                                     |        |                     |               |                                                             |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                               | Đá xây dựng   | Đá 1 x 2 cm                         | m3     | không có thông tin  |               | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long              |         |                      | không có thông tin | Bảo giá tại mỏ | 205,000        |
| 2                                                                                               | nt            | Đá 0,5 x 1 cm                       | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 185,000        |
| 3                                                                                               | nt            | Đá mặt                              | m3     | nt                  |               | nt                                                          |         |                      | nt                 | nt             | 140,000        |

| TT                                                                                       | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú        | Giá (chưa VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|----------------|----------------|
| 4                                                                                        | nt            | Đá dăm cấp phối loại 2              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 150,000        |
| Công ty Cổ phần khai khoáng Long Đạt (xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)                      |               |                                     |        |                     |          |                                      |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                        | Đá xây dựng   | Đá hộc qua sàng                     | m3     | không có thông tin  |          | Công ty Cổ phần khai khoáng Long Đạt |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại mỏ | 145,454        |
| 2                                                                                        | nt            | Đá hộc chân núi                     | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 105,454        |
| 3                                                                                        | nt            | Đá 1x2                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 143,636        |
| 4                                                                                        | nt            | Đá 2x4                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 118,181        |
| 5                                                                                        | nt            | Đá Base A                           | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 101,818        |
| 6                                                                                        | nt            | Đá Base B                           | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 96,363         |
| 7                                                                                        | nt            | Đá mat                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 118,181        |
| 8                                                                                        | nt            | Đá Xô bỏ                            | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 82,727         |
| Công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy (Đ/c: xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy)                  |               |                                     |        |                     |          |                                      |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                        | Đá xây dựng   | Đá 4 x 6 cm                         | m3     | không có thông tin  |          | Công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại mỏ | 165,000        |
| 2                                                                                        | nt            | Đá 2 x 4 cm                         | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 200,000        |
| 3                                                                                        | nt            | Đá 1 x 2 cm                         | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 200,000        |
| 4                                                                                        | nt            | Đá 0,5 cm                           | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 150,000        |
| 5                                                                                        | nt            | Đá base A                           | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 165,000        |
| 6                                                                                        | nt            | Đá base B                           | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 140,000        |
| 7                                                                                        | nt            | Đá mat                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 150,000        |
| 8                                                                                        | nt            | Đá hộc                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 165,000        |
| Công ty TNHH MTV thiết bị Bảo an (Đ/c: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)                     |               |                                     |        |                     |          |                                      |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                        | Đá xây dựng   | Đá 1x2                              | m3     | không có thông tin  |          | Công ty TNHH MTV thiết bị Bảo an     |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại mỏ | 140,000        |
| 2                                                                                        | nt            | Đá 2x4                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 140,000        |
| 3                                                                                        | nt            | Đá Hộc                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 145,000        |
| 4                                                                                        | nt            | Đá 05                               | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 137,000        |
| 5                                                                                        | nt            | Đá Mat + 05                         | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 132,000        |
| 6                                                                                        | nt            | Base B                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 105,000        |
| 7                                                                                        | nt            | Base đầu bằng                       | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 95,000         |
| 8                                                                                        | nt            | Đá dùi                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 105,000        |
| 9                                                                                        | nt            | Đá xô bỏ                            | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 80,000         |
| Công ty TNHH Trường Thành (Địa chỉ: Mỏ đá Thau, Tổ 7, phường Kỳ Sơn, thành phố Hòa Bình) |               |                                     |        |                     |          |                                      |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                        | Đá xây dựng   | Đá lăng thê                         | m3     | không có thông tin  |          | Công ty TNHH Trường Thành            |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại mỏ | 170,000        |
| 2                                                                                        | nt            | Đá hộc                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 180,000        |
| 3                                                                                        | nt            | Đá 1x2                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 205,000        |
| 4                                                                                        | nt            | Đá 2x4                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 190,000        |
| 5                                                                                        | nt            | Đá 4x6                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 210,000        |
| 6                                                                                        | nt            | Đá 0,5                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 150,000        |
| 7                                                                                        | nt            | Đá mat                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 150,000        |
| 8                                                                                        | nt            | Cấp phối đá dăm loại 1              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 170,000        |
| 9                                                                                        | nt            | Cấp phối đá dăm loại 2              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 150,000        |
| 10                                                                                       | nt            | Đá xô bỏ                            | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 65,000         |
| Công ty TNHH Trường Thành (đ/c: Mỏ đá Khu Tang, xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn)               |               |                                     |        |                     |          |                                      |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                        | Đá xây dựng   | Đá 4x6                              | m3     | không có thông tin  |          | Công ty TNHH Trường Thành            |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại mỏ | 230,000        |
| 2                                                                                        | nt            | Đá 2x4                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 230,000        |
| 3                                                                                        | nt            | Đá 1x2                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 230,000        |
| 4                                                                                        | nt            | Đá 0,5                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 230,000        |
| 5                                                                                        | nt            | Cấp phối đá dăm loại 1              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 180,000        |
| 6                                                                                        | nt            | Cấp phối đá dăm loại 2              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 170,000        |
| Công ty TNHH KT và CBKS Hiền Lương (Đ/c: Thôn Đồng Đăng, Xã Cao Dương, Huyện Lương Sơn)  |               |                                     |        |                     |          |                                      |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                        | Đá xây dựng   | Đá 1x2                              | m3     | không có thông tin  |          | Công ty TNHH KT và CBKS Hiền Lương   |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại mỏ | 172,500        |
| 2                                                                                        | nt            | Đá 2x4                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 157,500        |
| 3                                                                                        | nt            | Đá 0,5                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 144,000        |
| 4                                                                                        | nt            | Đá Base A                           | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 158,400        |
| 5                                                                                        | nt            | Đá Base B                           | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 123,750        |
| 6                                                                                        | nt            | Đá mat                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 136,950        |
| Công ty TNHH XD&TM Sơn Tùng (Đ/c: Xóm Bàng Gà, xã Cao Sơn, Huyện Lương Sơn)              |               |                                     |        |                     |          |                                      |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                        | Đá xây dựng   | Đá 1x2                              | m3     | không có thông tin  |          | Công ty TNHH XD&TM Sơn Tùng          |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại mỏ | 165,000        |
| 2                                                                                        | nt            | Đá 2x4                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 160,000        |
| 3                                                                                        | nt            | Đá hộc                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 130,000        |
| 4                                                                                        | nt            | Đá base A                           | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 130,000        |
| 5                                                                                        | nt            | Đá base B                           | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 120,000        |
| Công ty Cổ Phần XD Đà Bắc (Đ/c: Tiểu khu Hương Lý, thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc)        |               |                                     |        |                     |          |                                      |         |                      |                    |                |                |
| 1                                                                                        | Đá xây dựng   | Đá 4x6                              | m3     | không có thông tin  |          | Công ty Cổ Phần XD Đà Bắc            |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại mỏ | 190,000        |
| 2                                                                                        | nt            | Đá 2x4                              | m3     | nt                  |          | nt                                   |         |                      | nt                 | nt             | 190,000        |

| TT                                                                                                             | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách      | Nhà sản xuất                                             | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                                                                                                                        | Giá (chưa VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------|--------|---------------------|---------------|----------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 3                                                                                                              | nt            | Đá 1x2                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 190,000        |
| 4                                                                                                              | nt            | Đá 0,5                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 145,000        |
| 5                                                                                                              | nt            | Đá base loại 1                               | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 180,000        |
| 6                                                                                                              | nt            | Đá base loại 2                               | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 155,000        |
| 7                                                                                                              | nt            | Đá mặt                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 145,000        |
| 8                                                                                                              | nt            | Đá hộc                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 200,000        |
| 9                                                                                                              | nt            | Đá base thải                                 | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 80,000         |
| Công ty TNHH Bắc Đầu (Đ/c: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)                                                       |               |                                              |        |                     |               |                                                          |         |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                              | Đá xây dựng   | Đá 2x4                                       | m3     | không có thông tin  |               | Công ty TNHH Bắc Đầu                                     |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại mỏ                                                                                                                                 | 150,000        |
| 2                                                                                                              | nt            | Đá 1x2                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 150,000        |
| 3                                                                                                              | nt            | Đá 0,5                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 145,454        |
| 4                                                                                                              | nt            | Đá base                                      | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 118,181        |
| 5                                                                                                              | nt            | Đá mặt                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 140,909        |
| Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải (Đ/c: Thị trấn Mai Châu, Huyện Mai Châu)                         |               |                                              |        |                     |               |                                                          |         |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                              | Đá xây dựng   | Đá 1x2                                       | m3     | TCVN 7572           | 1x2           | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải            |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại mỏ                                                                                                                                 | 215,000        |
| 2                                                                                                              | nt            | Đá 2x4                                       | m3     | nt                  | 2x4           | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 215,000        |
| 3                                                                                                              | nt            | Đá 4x6                                       | m3     | nt                  | 4x6           | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 215,000        |
| 4                                                                                                              | nt            | Đá hộc                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 205,000        |
| 5                                                                                                              | nt            | Đá bẫy B                                     | m3     | nt                  | Dmax = 37.5mm | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 162,000        |
| 6                                                                                                              | nt            | Đá bẫy A                                     | m3     | nt                  | 0.01-2.5cm    | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 195,000        |
| 7                                                                                                              | nt            | Đá 05                                        | m3     | nt                  | 0x5mm         | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 215,000        |
| Công ty CP Thành Hiếu (Địa chỉ: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)                                                  |               |                                              |        |                     |               |                                                          |         |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                              | Đá xây dựng   | Đá 2x2                                       | m3     | không có thông tin  |               | Công ty CP Thành Hiếu                                    |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại mỏ                                                                                                                                 | 195,000        |
| 2                                                                                                              | nt            | Đá 1x2                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 193,000        |
| 3                                                                                                              | nt            | Đá 0,5                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 160,000        |
| 4                                                                                                              | nt            | Đá base                                      | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 145,000        |
| 5                                                                                                              | nt            | Đá mặt                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 148,000        |
| 6                                                                                                              | nt            | Đá hộc                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 164,000        |
| Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình (Đ/c: Thôn Suối Này, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn)                   |               |                                              |        |                     |               |                                                          |         |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                              | Đá xây dựng   | Đá 1x2                                       | m3     | không có thông tin  |               | Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình               |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại mỏ                                                                                                                                 | 197,727        |
| 2                                                                                                              | nt            | Đá 0.5 x 1                                   | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 143,182        |
| 3                                                                                                              | nt            | Đá mặt                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 119,273        |
| 4                                                                                                              | nt            | Đá base (Dmax 25 mm)                         | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 146,818        |
| 5                                                                                                              | nt            | Đá subase (Dmax 37,5 mm)                     | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 135,227        |
| 6                                                                                                              | nt            | Đá hộc qua sàng ((Dmax 300 mm)               | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 171,818        |
| 7                                                                                                              | nt            | Đất đá phong hóa xô bỏ (Dmax 600 mm)         | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 46,364         |
| Công ty TNHH Thành Phát (Đ/c: Xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)                                                    |               |                                              |        |                     |               |                                                          |         |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                              | Đá xây dựng   | Đá 1x2                                       | m3     | không có thông tin  |               | Công ty TNHH Thành Phát                                  |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại mỏ                                                                                                                                 | 136,400        |
| 2                                                                                                              | nt            | Đá 2x4                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 136,400        |
| 3                                                                                                              | nt            | Đá 0,5                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 116,363        |
| 4                                                                                                              | nt            | Đá mặt                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 116,363        |
| 5                                                                                                              | nt            | Đá Base A                                    | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 104,400        |
| 6                                                                                                              | nt            | Đá subBase (Base B)                          | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 95,454         |
| 7                                                                                                              | nt            | Đá hộc                                       | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 144,000        |
| Công ty TNHH Quỳnh Hà: Địa chỉ : Tổ 20, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình)                                  |               |                                              |        |                     |               |                                                          |         |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                              | Cát xây dựng  | Cát đen                                      | m3     | không có thông tin  |               | Công ty TNHH Quỳnh Hà                                    |         |                      | không có thông tin |                                                                                                                                                | 181,818        |
| 2                                                                                                              | nt            | Cát vàng                                     | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                                                                                                                                | 545,455        |
| Công ty TNHH Hương Trang; Địa chỉ: Tổ 1, phường Thịnh Lang, Thành phố Hòa Bình)                                |               |                                              |        |                     |               |                                                          |         |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                              | Cát xây dựng  | Cát đen                                      | m3     | không có thông tin  |               | Công ty TNHH Hương Trang                                 |         |                      | không có thông tin |                                                                                                                                                | 170,000        |
| 2                                                                                                              | nt            | Cát vàng                                     | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                                                                                                                                | 600,000        |
| Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thiên Nhật, địa chỉ Xóm Quán Tráng, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn |               |                                              |        |                     |               |                                                          |         |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                              | Cát nhân tạo  | Cát nhân tạo (cát nghiền) dùng cho xây, trát | m3     | không có thông tin  |               | Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thiên Nhật |         |                      | không có thông tin | sử dụng khi có trong định mức xây dựng, nhà sản xuất công bố tài liệu về hợp quy, kết quả thí nghiệm do tổ chức đủ điều kiện hoạt động công bố | 200,000        |
| 2                                                                                                              | nt            | Cát nhân tạo (cát nghiền) dùng cho bê tông   | m3     | nt                  |               | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 300,000        |
| Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải (Đ/c:Thị trấn Mai Châu, Huyện Mai Châu)                          |               |                                              |        |                     |               |                                                          |         |                      |                    |                                                                                                                                                |                |

| TT                                                                                                        | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                         | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                                                                                                                        | Giá (chưa VAT) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------|--------|---------------------|----------|------------------------------------------------------|----------|----------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1                                                                                                         | Cát nhân tạo  | Cát nhân tạo (cát bê tông)            | m3     | không có thông tin  |          | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải        |          |                      | không có thông tin | sử dụng khi có trong định mức xây dựng, nhà sản xuất công bố tài liệu về hợp quy, kết quả thí nghiệm do tổ chức đủ điều kiện hoạt động công bố | 415,000        |
| 2                                                                                                         | nt            | Cát nhân tạo (cát xây trát)           | m3     | nt                  |          | nt                                                   |          |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 270,000        |
| Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu (Đ/c: Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu)                               |               |                                       |        |                     |          |                                                      |          |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                         | Cát nhân tạo  | Cát nhân tạo                          | m3     | không có thông tin  |          | Công ty TNHH Khai Thác Đá Chiềng Châu                |          |                      | không có thông tin | sử dụng khi có trong định mức xây dựng, nhà sản xuất công bố tài liệu về hợp quy, kết quả thí nghiệm do tổ chức đủ điều kiện hoạt động công bố | 382,000        |
| Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn ; Đ/c: xã Liên Sơn,H Lương Sơn                                              |               |                                       |        |                     |          |                                                      |          |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                         | Xi măng       | Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 40           | tấn    | không có thông tin  |          | Công ty TNHH Xi măng Vĩnh sơn                        |          |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình                                                                                                                 | 1,217,593      |
| 2                                                                                                         | nt            | Xi măng Vĩnh Sơn Bao PCB 30           | tấn    | nt                  |          | nt                                                   |          |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 1,125,000      |
| 3                                                                                                         | nt            | Xi măng Vĩnh Sơn Bao C91              | tấn    | nt                  |          | nt                                                   |          |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 1,032,407      |
| Công ty TNHH MTV xi măng Trung Sơn; (Đ/c: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)                                   |               |                                       |        |                     |          |                                                      |          |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                         | Xi măng       | Xi măng PCB40 bao                     | tấn    | không có thông tin  |          | Công ty TNHH MTV xi măng Trung Sơn                   |          |                      | không có thông tin | bảo giá tại nhà máy Xi măng Trung Sơn (Đ/c: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)                                                                      | 1,160,000      |
| 2                                                                                                         | nt            | Xi măng PCB30 bao                     | tấn    | nt                  |          | nt                                                   |          |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 1,080,000      |
| 3                                                                                                         | nt            | Xi măng PCB40 rời                     | tấn    | nt                  |          | nt                                                   |          |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 1,050,000      |
| 4                                                                                                         | nt            | Xi măng PCB30 rời                     | tấn    | nt                  |          | nt                                                   |          |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 970,000        |
| 5                                                                                                         | nt            | Xi măng MC25 (C91)                    | tấn    | nt                  |          | nt                                                   |          |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 960,000        |
| Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn; Địa chỉ: Thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa             |               |                                       |        |                     |          |                                                      |          |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                         | Xi măng       | Xi măng bao PCB 30                    | tấn    | TCVN 6260 : 2020    | Bao 50kg | Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn |          |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình                                                                                                                 | 1,490,400      |
| 2                                                                                                         | nt            | Xi măng bao PCB 40                    | tấn    | nt                  | Bao 50kg | nt                                                   |          |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 1,508,800      |
| 3                                                                                                         | nt            | Xi măng bao PCB 30 New Elephant       | tấn    | nt                  | Bao 50kg | nt                                                   |          |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 1,122,400      |
| 4                                                                                                         | nt            | Xi măng bao PCB 40 New Elephant       | tấn    | nt                  | Bao 50kg | nt                                                   |          |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 1,186,800      |
| Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành; Địa chỉ: Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Nghi, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam |               |                                       |        |                     |          |                                                      |          |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                         | Xi măng       | Xi măng bao PCB 30 Xuân Thành         | Tấn    | TCVN 6260 : 2020    | Bao 50kg | Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành                   |          |                      | không có thông tin | bảo giá tại tỉnh Hòa Bình                                                                                                                      | 1,372,910      |
| 2                                                                                                         | nt            | Xi măng bao PCB 40 Xuân Thành         | Tấn    | nt                  | Bao 50kg | nt                                                   |          |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 1,436,550      |
| 3                                                                                                         | nt            | Xi măng bao PCB 30 đa dụng Long Thành | Tấn    | nt                  | Bao 50kg | nt                                                   |          |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 1,291,090      |
| 4                                                                                                         | nt            | Xi măng bao PCB 40 đa dụng Long Thành | Tấn    | nt                  | Bao 50kg | nt                                                   |          |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 1,354,730      |
| Công ty xi măng vicem Tam Điệp; Đ/c: xã Quang Sơn, TP. Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình                           |               |                                       |        |                     |          |                                                      |          |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                         | Xi măng       | Xi măng đa dụng PCB30 bao             | Tấn    | TCVN 6260 : 2020    | Bao 50kg | Công ty XM Vicem Tam Điệp                            | Việt nam |                      | không có thông tin | bảo giá tại tỉnh Hòa Bình                                                                                                                      | 1,300,000      |
| 2                                                                                                         | nt            | Xi măng đa dụng PCB40 bao             | Tấn    | nt                  | Bao 50kg | nt                                                   | nt       |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 1,360,000      |
| 3                                                                                                         | nt            | Xi măng xây trát cao cấp              | Tấn    | ASTM C91/C91 M-18   | Bao 50kg | nt                                                   | nt       |                      | nt                 | nt                                                                                                                                             | 1,200,000      |
| Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải (Đ/c: Thị trấn Mai Châu, Huyện Mai Châu)                    |               |                                       |        |                     |          |                                                      |          |                      |                    |                                                                                                                                                |                |
| 1                                                                                                         | Xi măng       | Xi măng Bim Sơn PCB 40                | tấn    | không có thông tin  |          | Bim Sơn                                              |          |                      | không có thông tin |                                                                                                                                                | 1,400,000      |
| 2                                                                                                         | nt            | Xi măng Bim Sơn PCB 30                | tấn    | nt                  |          | nt                                                   |          |                      | nt                 |                                                                                                                                                | 1,350,000      |
| 3                                                                                                         | nt            | Xi măng Long Sơn PCB 40               | tấn    | nt                  |          | Long Sơn                                             |          |                      | nt                 |                                                                                                                                                | 1,400,000      |
| 4                                                                                                         | nt            | Xi măng Long Sơn PCB 30               | tấn    | nt                  |          | nt                                                   |          |                      | nt                 |                                                                                                                                                | 1,350,000      |
| 5                                                                                                         | nt            | Xi măng Vĩnh Sơn PCB 40               | tấn    | nt                  |          | Vĩnh Sơn                                             |          |                      | nt                 |                                                                                                                                                | 1,350,000      |
| 6                                                                                                         | nt            | Xi măng Vĩnh Sơn PCB 30               | tấn    | nt                  |          | nt                                                   |          |                      | nt                 |                                                                                                                                                | 1,300,000      |
| 7                                                                                                         | nt            | Xi măng Trung Sơn PCB 40              | tấn    | nt                  |          | Trung Sơn                                            |          |                      | nt                 |                                                                                                                                                | 1,350,000      |
| 8                                                                                                         | nt            | Xi măng Trung Sơn PCB 30              | tấn    | nt                  |          | nt                                                   |          |                      | nt                 |                                                                                                                                                | 1,300,000      |
| Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên                                                                     |               |                                       |        |                     |          |                                                      |          |                      |                    |                                                                                                                                                |                |

| TT                                                                                                           | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách      | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                                                                                                | Giá (chưa VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------|---------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1                                                                                                            | Thép xây dựng | Thép trơn cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8             | kg     | không có thông tin  |               | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên |         |                      | không có thông tin | Kho trung chuyển tại xã phủ cường, huyện tân lạc, tỉnh Hòa Bình và các đại lý trên địa bàn tỉnh như danh sách kèm theo | 14520          |
| 2                                                                                                            | nt            | Thép cuộn gai CB300 - V; D8 ( SD295A)                 | kg     | nt                  |               | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 14520          |
| 3                                                                                                            | nt            | Thép cuộn gai CB300 - V; D10 (SD295A)                 | kg     | nt                  |               | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 14570          |
| 4                                                                                                            | nt            | Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D9; L = 11,7m           | kg     | nt                  |               | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 14970          |
| 5                                                                                                            | nt            | Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D10; L = 11,7m    | kg     | nt                  | D10           | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 14870          |
| 6                                                                                                            | nt            | Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D12; L = 11,7m          | kg     | nt                  | D12           | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 14720          |
| 7                                                                                                            | nt            | Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D14-40; L = 11,7m | kg     | nt                  | D14 - 40      | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 14670          |
| 8                                                                                                            | nt            | Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D10; L = 11,7m          | kg     | nt                  | D10           | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 14970          |
| 9                                                                                                            | nt            | Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D12; L = 11,7m          | kg     | nt                  | D12           | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 14820          |
| 10                                                                                                           | nt            | Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D14-40 L = 11,7m        | kg     | nt                  | D14 - 40      | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 14770          |
| 11                                                                                                           | nt            | L40 SS400, CT38, CT42                                 | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 15920          |
| 12                                                                                                           | nt            | L50 SS400, CT38, CT42                                 | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 15720          |
| 13                                                                                                           | nt            | L60 SS400, CT38, CT42                                 | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 15720          |
| 14                                                                                                           | nt            | L63 - L65 SS400, CT38, CT42                           | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 15670          |
| 15                                                                                                           | nt            | L70+80 SS400, CT38, CT42                              | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 15620          |
| 16                                                                                                           | nt            | L90 SS400, CT38, CT42                                 | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 15570          |
| 17                                                                                                           | nt            | L100 SS400, CT38, CT42                                | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 15570          |
| 18                                                                                                           | nt            | L120 - L130 SS400, CT38, CT42                         | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 17020          |
| 19                                                                                                           | nt            | L150 SS400, CT38, CT42                                | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 17370          |
| 20                                                                                                           | nt            | L100 SS540                                            | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 17420          |
| 21                                                                                                           | nt            | L120 - L130 SS540                                     | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 17420          |
| 22                                                                                                           | nt            | L150 SS540                                            | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 17820          |
| 23                                                                                                           | nt            | Thép C8-10 SS400, CT38, CT42                          | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 15620          |
| 24                                                                                                           | nt            | Thép C12 SS400, CT38, CT42                            | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 15470          |
| 25                                                                                                           | nt            | Thép C14 SS400, CT38, CT42                            | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 16470          |
| 26                                                                                                           | nt            | Thép C15 SS400, CT38, CT42                            | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 16470          |
| 27                                                                                                           | nt            | Thép C16 SS400, CT38, CT42                            | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 16470          |
| 28                                                                                                           | nt            | Thép I10 SS400, CT38, CT42                            | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 16170          |
| 29                                                                                                           | nt            | Thép I12 SS400, CT38, CT42                            | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 16120          |
| 30                                                                                                           | nt            | Thép I15 SS400, CT38, CT42                            | kg     | nt                  | L = 6m,9m,12m | nt                                    |         |                      | nt                 | nt                                                                                                                     | 16370          |
| Danh sách các điểm phân phối sản phẩm tại Hòa Bình của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên :               |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| Công ty TNHH TMDV Hà Hiến; Địa chỉ: Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình                             |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| Công ty TNHH Đồng Hoa; Địa chỉ: Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình                                 |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| Cửa hàng VLXD Minh Mơ; Địa chỉ: Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình                                 |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| Công ty TNHH XD và TM Sơn Nhật (Ngân Nhật); Địa chỉ: Chợ Ốc, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình     |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| Cửa hàng VLXD Phạm Hồ; Địa chỉ: Huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình                                                |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Bắc; Địa chỉ: Số nhà 72 - Khu 10 - Thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| Cửa hàng VLXD Trường Phương; Địa chỉ: huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình                                          |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| Cửa hàng VLXD Anh Đức; Địa chỉ: Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình                                               |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| Cửa hàng VLXD Ngà Đạt; Địa chỉ: Xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình                                 |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| Cửa hàng VLXD Cường Thạch; Địa chỉ: Xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình                             |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
|                                                                                                              |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
|                                                                                                              |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn (địa chỉ: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa)          |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| 1                                                                                                            | Thép xây dựng | Thép cuộn VAS D6 - D8 CB240-T                         | Kg     | không có thông tin  |               | Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn    |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại tỉnh Hòa Bình                                                                                              | 14,004         |
| 2                                                                                                            | nt            | Thép cuộn VAS D8 CB300-V                              | kg     | nt                  |               | nt                                    |         |                      | nt                 |                                                                                                                        | 14,104         |
| 3                                                                                                            | nt            | Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V                       | kg     | nt                  |               | nt                                    |         |                      | nt                 |                                                                                                                        | 14,154         |
| 4                                                                                                            | nt            | Thép thanh VAS D12 CB300-V                            | kg     | nt                  |               | nt                                    |         |                      | nt                 |                                                                                                                        | 14,154         |
| 5                                                                                                            | nt            | Thép thanh VAS D14 - D20 CB300V                       | kg     | nt                  |               | nt                                    |         |                      | nt                 |                                                                                                                        | 14,154         |
| 6                                                                                                            | nt            | Thép thanh VAS D10 CB400-V/CB500-V                    | kg     | nt                  |               | nt                                    |         |                      | nt                 |                                                                                                                        | 14,634         |
| 7                                                                                                            | nt            | Thép thanh VAS D12 CB400-V/CB500-V                    | kg     | nt                  |               | nt                                    |         |                      | nt                 |                                                                                                                        | 14,634         |
| 8                                                                                                            | nt            | Thép thanh VAS D14 - 32 CB400-V/CB500-V               | Kg     | nt                  |               | nt                                    |         |                      | nt                 |                                                                                                                        | 14,634         |
| 9                                                                                                            | nt            | Thép thanh VAS D36 CB400-V/CB500-V                    | kg     | nt                  |               | nt                                    |         |                      | nt                 |                                                                                                                        | 14,834         |
| 10                                                                                                           | nt            | Thép thanh VAS D40 CB400-V/CB500-V                    | kg     | nt                  |               | nt                                    |         |                      | nt                 |                                                                                                                        | 15,034         |
| Công ty TNHH Tân Phú Ninh Hòa Bình ; Địa chỉ: Xã Cao Sơn, huyện Lương Sơn                                    |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| 1                                                                                                            | Gạch xây      | Gạch nung                                             | Viên   | không có thông tin  |               | Công ty TNHH Tân Phú Ninh Hòa Bình    |         |                      | không có thông tin |                                                                                                                        | 1,000          |
| Cửa hàng VLXD Anh Hiền (Đ.c: Cầu Ké, TK Liên Sơn, thị trấn Lương Sơn                                         |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |
| 1                                                                                                            | Gạch xây      | Gạch đỏ đặc (Lương Sơn)                               | Viên   | không có thông tin  |               |                                       |         |                      | không có thông tin |                                                                                                                        | 1,130          |
| Công ty TNHH Trường Sơn; Địa chỉ: Xóm Khang Đình, xã Yên Mông,Thành phố Hòa Bình                             |               |                                                       |        |                     |               |                                       |         |                      |                    |                                                                                                                        |                |

| TT                                                                                                      | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                     | Nhà sản xuất                                                 | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                                | Giá (chưa VAT) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| 1                                                                                                       | Gạch xây      | Gạch đặc A1                               | Viên   | không có thông tin  |                              | Công ty TNHH Trường Sơn                                      |         |                      | không có thông tin |                                                        | 1,060          |
| 2                                                                                                       | nt            | Gạch đặc A2                               | Viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 950            |
| 3                                                                                                       | nt            | Gạch đặc B                                | Viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 650            |
| 4                                                                                                       | nt            | Gạch lỗ A1                                | Viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 750            |
| 5                                                                                                       | nt            | Gạch lỗ A2                                | Viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 700            |
| 6                                                                                                       | nt            | Gạch lỗ B                                 | Viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 500            |
| Công ty TNHH Tuấn Dũng; Địa chỉ: Thị trấn Bo, huyện Kim Bôi                                             |               |                                           |        |                     |                              |                                                              |         |                      |                    |                                                        |                |
| 1                                                                                                       | Gạch xây      | Gạch đặc                                  | Viên   | không có thông tin  |                              | Công ty TNHH Tuấn Dũng                                       |         |                      | không có thông tin |                                                        | 1,050          |
| 2                                                                                                       | nt            | Gạch rỗng 2 lỗ                            | Viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 980            |
| Công ty Cổ phần gốm mỹ - HB (Địa chỉ: Thôn Hồng Phong 2, xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy)                   |               |                                           |        |                     |                              |                                                              |         |                      |                    |                                                        |                |
| 1                                                                                                       | Gạch xây      | Gạch đặc 220x100x55 (A1S)                 | Viên   | không có thông tin  |                              | Công ty Cổ phần gốm mỹ - HB                                  |         |                      | không có thông tin |                                                        | 950            |
| 2                                                                                                       | nt            | Gạch đặc 220x100x55 (A1H)                 | Viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 900            |
| 3                                                                                                       | nt            | Gạch đặc 220x100x55 (A2)                  | Viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 800            |
| 4                                                                                                       | nt            | Gạch đặc 220x100x55 (A3)                  | Viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 520            |
| 5                                                                                                       | nt            | Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A1S)           | Viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 820            |
| 6                                                                                                       | nt            | Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A1H)           | Viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 750            |
| 7                                                                                                       | nt            | Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A2)            | Viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 720            |
| 8                                                                                                       | nt            | Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A3)            | Viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 450            |
| Cửa Hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Dũng Thái (khu Đồng Tiến - TT. Mân Đức)                           |               |                                           |        |                     |                              |                                                              |         |                      |                    |                                                        |                |
| 1                                                                                                       | Gạch xây      | Gạch đồ đặc (A1)                          | Viên   | không có thông tin  |                              |                                                              |         |                      | không có thông tin |                                                        | 1,100          |
| Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hiền Ngân; Địa chỉ: thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn                  |               |                                           |        |                     |                              |                                                              |         |                      |                    |                                                        |                |
| 1                                                                                                       | Gạch xây      | Gạch đồ đặc (A1)                          | Viên   | không có thông tin  |                              | Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hiền Ngân                |         |                      | không có thông tin |                                                        | 900            |
| Cửa hàng VLXD Hùng Hoan (đ.c: khu 7, thị trấn Cao Phong)                                                |               |                                           |        |                     |                              |                                                              |         |                      |                    |                                                        |                |
| 1                                                                                                       | Gạch xây      | Gạch đồ đặc (A1)                          | Viên   | không có thông tin  |                              |                                                              |         |                      | không có thông tin |                                                        | 1,200          |
| Công ty TNHH Thăng Lý (Đ.c Tiểu Khu Công, thị trấn Đà Bắc)                                              |               |                                           |        |                     |                              |                                                              |         |                      |                    |                                                        |                |
| 1                                                                                                       | Gạch xây      | Gạch đồ đặc (A1)                          | Viên   | không có thông tin  |                              | Công ty TNHH Thăng Lý (Đ.c Tiểu Khu Công, thị trấn Đà Bắc)   |         |                      | không có thông tin |                                                        | 1,000          |
| Công ty TNHH Thăng Lý (Đ.c Tiểu Khu Công, thị trấn Đà Bắc)                                              |               |                                           |        |                     |                              |                                                              |         |                      |                    |                                                        |                |
| 1                                                                                                       | Gạch xây      | Gạch rỗng                                 | Viên   | không có thông tin  |                              |                                                              |         |                      | không có thông tin |                                                        | 950            |
| Nhà máy gạch không nung công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy                                            |               |                                           |        |                     |                              |                                                              |         |                      |                    |                                                        |                |
| 1                                                                                                       | Gạch xây      | Gạch không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm | Viên   | không có thông tin  |                              | Nhà máy gạch không nung công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy |         |                      | không có thông tin | sản xuất tại Xóm Yên Bình, xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy | 1,200          |
| 2                                                                                                       | nt            | Gạch không nung kích thước 20x9,5x6 cm    | Viên   | không có thông tin  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 | nt                                                     | 1,100          |
| 3                                                                                                       | nt            | Gạch Tezzero 400x400                      | m2     | không có thông tin  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 | nt                                                     | 80,000         |
| Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình; Địa chỉ: Phường Hữu Nghi, Thành phố Hòa Bình)                      |               |                                           |        |                     |                              |                                                              |         |                      |                    |                                                        |                |
| 1                                                                                                       | Gạch ốp lát   | Gạch tự chèn                              | m2     | không có thông tin  | Gạch lục lăng KT 160x160x50  | Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình                          |         |                      | không có thông tin |                                                        | 111,573        |
| 2                                                                                                       | nt            | Gạch tự chèn                              | m2     | không có thông tin  | Gạch Zich Zắc KT 220x100x55  | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 111,573        |
| 3                                                                                                       | nt            | Gạch tự chèn                              | m2     | không có thông tin  | Gạch thô KT 90x90x60         | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 104,599        |
| 4                                                                                                       | nt            | Gạch tự chèn                              | m2     | không có thông tin  | Gạch hình số 8 KT 400x200x70 | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 104,599        |
| Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mổ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)                                   |               |                                           |        |                     |                              |                                                              |         |                      |                    |                                                        |                |
| 1                                                                                                       | Gạch xây      | Gạch bê tông đặc                          | Viên   | không có thông tin  | KT210x100x60                 | Công ty TNHH MTV Quang Huy                                   |         |                      | không có thông tin |                                                        | 978            |
| 2                                                                                                       | nt            | Gạch bê tông đặc                          | Viên   | nt                  | KT250x150x100                | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 1,840          |
| Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải; Địa chỉ: Xóm Chiềng Châu, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu |               |                                           |        |                     |                              |                                                              |         |                      |                    |                                                        |                |
| 1                                                                                                       | Gạch xây      | Gạch bê tông đặc                          | viên   | TCVN 6477:2016      |                              | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải                |         |                      | không có thông tin |                                                        | 1,200          |
| 2                                                                                                       | nt            | Gạch bê tông rỗng 2 lỗ                    | viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 1,900          |
| 3                                                                                                       | nt            | Gạch bê tông 4 lỗ                         | viên   | nt                  |                              | nt                                                           |         |                      | nt                 |                                                        | 1,500          |

| TT                                                                                     | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                        | Nhà sản xuất                                               | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 4                                                                                      | Gạch ốp lát               | Gạch terrazzo                                                                                                                      | m2     | TCVN 7744: 2013     |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 75,000         |
| 5                                                                                      | nt                        | Gạch terrazzo                                                                                                                      | m2     | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 75,000         |
| 6                                                                                      | nt                        | Gạch terrazzo                                                                                                                      | m2     | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 75,000         |
| Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin; Địa chỉ: Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội |                           |                                                                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                 |                                                            |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                                      | Gạch ốp lát               | Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin (KT: 300x300; 400x400)                                                                             | m2     | không có thông tin  |                                                                                                                                 | Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin                   |         |                      | không có thông tin |                                | 105,000        |
| 2                                                                                      | nt                        | Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin (sản phẩm nhân hiệu Seterra) (KT: 300x300; 400x400)                                                | m2     | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 75,000         |
| 3                                                                                      | nt                        | Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin (KT: 300x300; 400x400)                                                                           | m2     | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 165,000        |
| 4                                                                                      | nt                        | Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin (Model SOD30 kích thước 300x300; SOD40 kích thước 400x400)                                       | m2     | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 255,000        |
| 5                                                                                      | nt                        | Gạch Terrazzo nội thất Secoin (KT: 300x300; 400x400)                                                                               | m2     | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 185,000        |
| 6                                                                                      | nt                        | Gạch Block lát hệ tự chèn Secoin màu cơ bản đỏ - vàng - ghi (KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60; 240x240x60)       | m2     | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 93,000         |
| 7                                                                                      | nt                        | Gạch Block lát hệ tự chèn Secoin màu phát triển mới theo thiết kế (KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60; 240x240x60) | m2     | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 150,000        |
| 8                                                                                      | nt                        | Gạch Block lát hệ tự chèn cao cấp Sabbiato Secoin (KT: 200x100x60; 150x150x60; 100x100x60; 300x300x60; 240x240x60; 164x200x60)     | m2     | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 275,000        |
| 9                                                                                      | nt                        | Gạch Block trải thảm cỏ Secoin(KT: 250x250x120)                                                                                    | m2     | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 137,000        |
| 10                                                                                     | nt                        | Gạch Block xây đặc Secoin (KT: 200x100x60)                                                                                         | viên   | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 1,450          |
| 11                                                                                     | nt                        | Gạch Block xây đặc Secoin (KT: 220x105x60)                                                                                         | viên   | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 1,550          |
| 12                                                                                     | nt                        | Gạch Block xây rỗng Secoin (KT: 390x100x130)                                                                                       | viên   | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 4,500          |
| 13                                                                                     | Vật liệu tấm lợp, bao che | Ngói chính sóng tròn Secoin (KT : 422*334)                                                                                         | viên   | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 18,500         |
| 14                                                                                     | nt                        | Ngói chính sóng vuông Secoin (KT : 422*333)                                                                                        | viên   | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 20,500         |
| 15                                                                                     | nt                        | Ngói phẳng kiểu Pháp Secoin (KT : 345*405)                                                                                         | viên   | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 20,500         |
| 16                                                                                     | nt                        | Bò nóc, bò cạnh, lót sóng sóng tròn Secoin                                                                                         | viên   | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 30,000         |
| 17                                                                                     | nt                        | Bò nóc, bò cạnh ngói Phẳng Secoin                                                                                                  | viên   | nt                  |                                                                                                                                 | nt                                                         |         |                      | nt                 |                                | 32,000         |
| Công ty CP thương mại VIGLACERA Tiên Sơn Hà Nội; Đ/c: Huyện Tiên Du, Bắc Ninh          |                           |                                                                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                 |                                                            |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                                      | Gạch ốp lát               | Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 80x80cm                                                                                       | m2     | không có thông tin  | (ECO-801,02.....20,21)                                                                                                          | Công ty CP thương mại VIGLACERA Tiên Sơn Hà Nội            |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 394,300        |
| 2                                                                                      | nt                        | Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 60x60cm                                                                                       | m2     | nt                  | (ECO-601,02.....20,21)                                                                                                          | nt                                                         |         |                      | nt                 | nt                             | 306,100        |
| 3                                                                                      | nt                        | Sản phẩm Granite KT60x60 cm                                                                                                        | m2     | nt                  | TS1,TS2: 14,24TS2,TS5: 00,06,10,36; TS1,TS2: 12,15,17,19,20,66, 68,71; TS3,TS4,TS5,TS6: 00,02,11,12,15,17, 18 TS5: 01,02,03,04. | nt                                                         |         |                      | nt                 | nt                             | 315,100        |
| 4                                                                                      | nt                        | Sản phẩm Granite KT60x60 cm                                                                                                        | m2     | nt                  | TS5: 01,02,03,04.                                                                                                               | nt                                                         |         |                      | nt                 | nt                             | 224,200        |
| 5                                                                                      | nt                        | Sản phẩm Granite KT80x80 cm                                                                                                        | m2     | nt                  | TS2,10,24; TS2,TS3,TS4,TS5-00,02,10,11,12,15, 17,18; TS1.TS2-12,15,17                                                           | nt                                                         |         |                      | nt                 | nt                             | 368,200        |
| Công ty CP thương mại VIGLACERA Thăng Long; Đ/c: TP Phúc Yên - Tỉnh Vĩnh Phúc          |                           |                                                                                                                                    |        |                     |                                                                                                                                 |                                                            |         |                      |                    |                                |                |
| 6                                                                                      | Gạch ốp lát               | Gạch lát chống trơn, kích thước 300 x 300mm                                                                                        | m2     | không có thông tin  | KS, NQ3004, 3602,3604,.....36 42,3648; NP, FN, NQ, SP301, 302,303....                                                           | Công ty cổ phần Công ty CP thương mại VIGLACERA Thăng Long |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 145,000        |
| 7                                                                                      | nt                        | Gạch lát nền xương bán sứ, kích thước 600 x 600mm                                                                                  | m2     | nt                  | KT,KB,KQ601,602,603,605,607....60 9...                                                                                          | nt                                                         |         |                      | nt                 | nt                             | 212,500        |
| 8                                                                                      | nt                        | Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KQ)                                                                            | m2     | nt                  | 501,502,503,505... 510,....519.....                                                                                             | nt                                                         |         |                      | nt                 | nt                             | 120,700        |

| TT                                                                                  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                              | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 9                                                                                   | nt            | Gạch cotto kích thước, kích thước 400 x 400 (D)                       | m2     | nt                  | D401,402.....<br>.....410<br>411; Gạch Ceramic K.M.SP.V.R401.....                     | nt                             |         |                      | nt                 | nt      | 109,000        |
| 10                                                                                  | nt            | Gạch ốp tường kích thước 300x 600                                     | m2     | nt                  | KTS:<br>KQ.KT3601,3602, 3642...3648;<br>F3600,3601,3602, ...3607,3608.....3622...3626 | nt                             |         |                      | nt                 | nt      | 199,000        |
| 11                                                                                  | nt            | Gạch ốp tường kích thước 250x 400                                     | m2     | nt                  | Q.C2500,2501,2502,...C2563,2569,2593                                                  | nt                             |         |                      | nt                 | nt      | 111,700        |
| 12                                                                                  | nt            | Gạch ốp tường kích thước 300x 450                                     | m2     | nt                  | BQ.D.B4500,4501, 4502,4503.....                                                       | nt                             |         |                      | nt                 | nt      | 141,400        |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto; Đ/c: Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc                |               |                                                                       |        |                     |                                                                                       |                                |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                   | Gạch ốp lát   | Gạch ốp tường kích thước 300x450 mm loại 1                            | m2     | không có thông tin  |                                                                                       | Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto |         |                      | không có thông tin |         | 122,241        |
| 2                                                                                   | nt            | Gạch ốp kích thước 300x600 mm loại 1                                  | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 205,537        |
| 3                                                                                   | nt            | Gạch ốp kích thước 300x800 mm loại 1                                  | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 275,783        |
| 4                                                                                   | nt            | Gạch lát nền kích thước 300x300 mm loại 1                             | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 205,537        |
| 5                                                                                   | nt            | Gạch ốp tường kích thước 400x400 mm                                   | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 238,845        |
| 6                                                                                   | nt            | Gạch ốp lát kích thước 400x800 mm                                     | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 210,983        |
| 7                                                                                   | nt            | Gạch lát nền kích thước 500x500 mm loại 1                             | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 99,464         |
| 8                                                                                   | nt            | Gạch lát nền kích thước 500x500 mm mài bóng loại 1                    | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 140,448        |
| 9                                                                                   | nt            | Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Ceramic loại 1                     | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 139,740        |
| 10                                                                                  | nt            | Gạch ốp kích thước 145x600 mm                                         | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 205,537        |
| 11                                                                                  | nt            | Gạch ốp kích thước 250x500 mm                                         | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 169,791        |
| 12                                                                                  | nt            | Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Granite men matt loại 1            | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 200,516        |
| 13                                                                                  | nt            | Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Granite mài bóng loại 1            | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 231,476        |
| 14                                                                                  | nt            | Gạch lát nền kích thước 800x800 mm mài bóng loại 1                    | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 307,344        |
| 15                                                                                  | nt            | Gạch lát nền kích thước 600x900 mm mài bóng loại 1                    | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 403,004        |
| 16                                                                                  | nt            | Gạch lát nền kích thước 600x1200 mm mài bóng loại 1                   | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 535,524        |
| 17                                                                                  | nt            | Gạch ốp kích thước 155x800 mm                                         | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 373,704        |
| 18                                                                                  | nt            | Gạch lát nền kích thước 1000x1000 mm                                  | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 506,937        |
| Công ty TNHH Thạch Bàn; Địa chỉ: Thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang |               |                                                                       |        |                     |                                                                                       |                                |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                   | Gạch ốp lát   | Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 30x60cm (TDB36/FDB36/TDM36/FDM36) | m2     | không có thông tin  | Viên đậm, nhật                                                                        | Công ty TNHH Thạch Bàn         |         |                      | không có thông tin |         | 153,636        |
| 2                                                                                   | nt            | Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 30x60cm (TDB36/FDB36/TDM36/FDM36) | m2     | nt                  | Viên viên, điểm                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 171,818        |
| 3                                                                                   | nt            | Gạch sản nước chống trơn kích thước 30x30cm                           | m2     | nt                  | Sản nước (TDM30/FDM30...)                                                             | nt                             |         |                      | nt                 |         | 162,727        |
| 4                                                                                   | nt            | Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 40x80cm (TDB48/FDB48/TDM48/FDM48) | m2     | nt                  | Viên đậm, nhật                                                                        | nt                             |         |                      | nt                 |         | 214,545        |
| 5                                                                                   | nt            | Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 40x80cm (TDB48/FDB48/TDM48/FDM48) | m2     | nt                  | Viên viên, điểm                                                                       | nt                             |         |                      | nt                 |         | 232,273        |
| 6                                                                                   | nt            | Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB36/GSM36                      | m2     | nt                  | Kích thước 30x60cm                                                                    | nt                             |         |                      | nt                 |         | 314,545        |
| 7                                                                                   | nt            | Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB48/GSM48                      | m2     | nt                  | Kích thước 40x80cm                                                                    | nt                             |         |                      | nt                 |         | 398,182        |
| 8                                                                                   | nt            | Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB60/GSM60                      | m2     | nt                  | Kích thước 60x60cm                                                                    | nt                             |         |                      | nt                 |         | 314,545        |
| 9                                                                                   | nt            | Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB80/GSM80                      | m2     | nt                  | Kích thước 80x80cm                                                                    | nt                             |         |                      | nt                 |         | 398,182        |
| 10                                                                                  | nt            | Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB612/GSM612                    | m2     | nt                  | Kích thước 60x120cm                                                                   | nt                             |         |                      | nt                 |         | 464,545        |
| 11                                                                                  | nt            | Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB212/GSM212                    | m2     | nt                  | Kích thước 19,5x120cm                                                                 | nt                             |         |                      | nt                 |         | 464,545        |
| 12                                                                                  | nt            | Gạch ốp lát men mài bóng (TGB36)                                      | m2     | nt                  | Kích thước 30x60cm                                                                    | nt                             |         |                      | nt                 |         | 235,000        |
| 13                                                                                  | nt            | Gạch ốp lát men mài bóng (TGB48)                                      | m2     | nt                  | Kích thước 40x80cm                                                                    | nt                             |         |                      | nt                 |         | 327,727        |
| 14                                                                                  | nt            | Gạch ốp lát men bóng (TGB60/FGB60), bề mặt phẳng                      | m2     | nt                  | Kích thước 60x60cm                                                                    | nt                             |         |                      | nt                 |         | 252,727        |
| 15                                                                                  | nt            | Gạch ốp lát men khô (TGM60/FGM60), bề mặt phẳng                       | m2     | nt                  | Kích thước 60x60cm                                                                    | nt                             |         |                      | nt                 |         | 252,727        |
| 16                                                                                  | nt            | Gạch ốp lát men khô (TGM60/FGM60), bề mặt di hình                     | m2     | nt                  | Kích thước 60x60cm                                                                    | nt                             |         |                      | nt                 |         | 261,818        |
| 17                                                                                  | nt            | Gạch ốp lát men khô (TGM60/FGM60)Men kim cương                        | m2     | nt                  | Kích thước 60x60cm                                                                    | nt                             |         |                      | nt                 |         | 281,364        |
| 18                                                                                  | nt            | Gạch ốp lát men bóng (TGB80/FGB80), bề mặt phẳng                      | m2     | nt                  | Kích thước 80x80cm                                                                    | nt                             |         |                      | nt                 |         | 327,727        |

| TT                                                                         | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                   | Nhà sản xuất                                    | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------|-------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 19                                                                         | nt            | Gạch ốp lát men khô (TGM80/FGM80), bề mặt phẳng       | m2     | nt                  | Kích thước 80x80cm         | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 327,727        |
| 20                                                                         | nt            | Gạch ốp lát men khô (TGM80/FGM80) bề mặt dị hình      | m2     | nt                  | Kích thước 80x80cm         | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 336,818        |
| 21                                                                         | nt            | Gạch ốp lát men khô (TGM80/FGM80), Men kim cương      | m2     | nt                  | Kích thước 80x80cm         | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 356,364        |
| 22                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt phẳng             | m2     | nt                  | Kích thước 30x60cm (PGM36) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 235,000        |
| 23                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt dị hình           | m2     | nt                  | Kích thước 30x60cm (PGM36) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 244,091        |
| 24                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men khô bề mặt trang trí hình học | m2     | nt                  | Kích thước 30x60cm (PGM36) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 252,727        |
| 25                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men kim cương                     | m2     | nt                  | Kích thước 30x60cm (PGM36) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 261,818        |
| 26                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt phẳng             | m2     | nt                  | Kích thước 40x80cm (PGM48) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 345,455        |
| 27                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt dị hình           | m2     | nt                  | Kích thước 40x80cm (PGM48) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 354,545        |
| 28                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men khô bề mặt trang trí hình học | m2     | nt                  | Kích thước 40x80cm (PGM48) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 363,636        |
| 29                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men kim cương                     | m2     | nt                  | Kích thước 40x80cm (PGM48) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 372,727        |
| 30                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt phẳng             | m2     | nt                  | Kích thước 60x60cm (PGM60) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 235,000        |
| 31                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt dị hình           | m2     | nt                  | Kích thước 60x60cm (PGM60) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 244,091        |
| 32                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men khô bề mặt trang trí hình học | m2     | nt                  | Kích thước 60x60cm (PGM60) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 252,727        |
| 33                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men kim cương                     | m2     | nt                  | Kích thước 60x60cm (PGM60) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 261,818        |
| 34                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt phẳng             | m2     | nt                  | Kích thước 80x80cm (PGM80) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 327,727        |
| 35                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt dị hình           | m2     | nt                  | Kích thước 80x80cm (PGM80) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 336,818        |
| 36                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men khô bề mặt trang trí hình học | m2     | nt                  | Kích thước 80x80cm (PGM80) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 345,455        |
| 37                                                                         | nt            | Gạch ốp lát Granite Men kim cương                     | m2     | nt                  | Kích thước 80x80cm (PGM80) | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 356,364        |
| Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - Chi nhánh Hà Nội; Đ/c: Quận Hà Đông, Hà Nội |               |                                                       |        |                     |                            |                                                 |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                          | Gạch ốp lát   | Porcelain men mờ, kháng khuẩn 80*80                   | m2     | không có thông tin  |                            | Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - Chi nhánh Hà Nội |         |                      | không có thông tin |         | 308,389        |
| 2                                                                          | nt            | Porcelain men mờ, kháng khuẩn 100*100                 | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 490,909        |
| 3                                                                          | nt            | Porcelain bóng kiếng 60*60                            | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 410,498        |
| 4                                                                          | nt            | Porcelain bóng kiếng 80*80                            | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 589,091        |
| 5                                                                          | nt            | Porcelain men mờ, đồng chất 60*60                     | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 361,604        |
| 6                                                                          | nt            | Porcelain men mờ, đồng chất 30*60                     | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 352,865        |
| 7                                                                          | nt            | Porcelain men mờ, chống trượt 30*30                   | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 206,182        |
| 8                                                                          | nt            | Porcelain men mờ, chống trượt 40*40                   | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 219,927        |
| 9                                                                          | nt            | Porcelain men mờ, chống trượt 30*60                   | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 293,662        |
| 10                                                                         | nt            | Porcelain men mờ 20*20                                | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 642,109        |
| 11                                                                         | nt            | Porcelain men mờ 15*60                                | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 275,891        |
| 12                                                                         | nt            | Porcelain men mờ 20*80                                | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 338,335        |
| 13                                                                         | nt            | Ceramic men mờ 25*25                                  | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 144,524        |
| 14                                                                         | nt            | Ceramic men mờ 30*30                                  | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 174,076        |
| 15                                                                         | nt            | 3030 ANDES001 Ceramic men mờ 30*30                    | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 195,578        |
| 16                                                                         | nt            | 3030 PHUSA001 Ceramic men mờ 30*30                    | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 194,400        |
| 17                                                                         | nt            | Porcelain men mờ 40*80                                | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 289,931        |
| 18                                                                         | nt            | Ceramic men bóng 30*30                                | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 159,545        |
| 19                                                                         | nt            | Ceramic men bóng 40*40                                | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 154,636        |
| 20                                                                         | nt            | Ceramic men mờ 40*40                                  | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 154,636        |
| 21                                                                         | nt            | Ceramic men bóng 426 kt 40*40                         | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 165,731        |
| 22                                                                         | nt            | Ceramic men bóng 428 kt 40*40                         | m2     | không có thông tin  |                            | nt                                              |         |                      | nt                 |         | 185,564        |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                 | Quy cách  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------|-----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 23 | nt            | Porcelain men mờ 40*40                                                                                                           | m2     | không có thông tin                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 211,876        |
| 24 | nt            | Porcelain muối tiêu đồng chất 4GA01 kt 40*40                                                                                     | m2     | không có thông tin                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 225,524        |
| 25 | nt            | Porcelain muối tiêu đồng chất 4GA43 kt 40*40                                                                                     | m2     | không có thông tin                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 259,200        |
| 26 | nt            | Porcelain men mờ 3060 PHUQUY kt 30*60                                                                                            | m2     | không có thông tin                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 245,455        |
| 27 | nt            | Porcelain men mờ 3060 SAHARA kt 30*60                                                                                            | m2     | không có thông tin                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 245,455        |
| 28 | nt            | Pocelain/ Granite men mờ, quy cách 60*60:                                                                                        | m2     | không có thông tin                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 238,182        |
| 29 | nt            | Pocelain/ Granite men mờ, quy cách 60*60:                                                                                        | m2     | không có thông tin                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 224,545        |
| 30 | nt            | Pocelain/ Granite mài bóng, quy cách 60*60:                                                                                      | m2     | không có thông tin                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 224,545        |
| 31 | nt            | Pocelain/Granite men mờ, quy cách 30*60:                                                                                         | m2     | không có thông tin                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 224,545        |
| 32 | nt            | Pocelain/Granite men mờ, quy cách 30*60:                                                                                         | m2     | không có thông tin                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 210,000        |
| 33 | nt            | Gạch ốp Ceramic men bóng 25400/2540BAOTHACH001/2540CARARAS 002/2540TAMDAO001 quy cách 250x400                                    | m2     | TCVN 13113:2020<br>BS EN 14411:2016 | 250x400   | nt           |         |                      | nt         |         | 156,364        |
| 34 | nt            | Gạch lát Ceramic men mờ 3030ROME002/3030NGOCTRAI001/3030NGOCTRAI002/3030TAMDAO001/3030TIEN SA001/3030TIENSA003; Quy cách 300x300 | m2     | nt                                  | 300x300   | nt           |         |                      | nt         |         | 177,319        |
| 35 | nt            | Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GECKO003/3030GECKO004 ; Quy cách 300x300                                 | m2     | nt                                  | 300x300   | nt           |         |                      | nt         |         | 210,009        |
| 36 | nt            | Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485 Quy cách 400x400                                                                       | m2     | nt                                  | 400x400   | nt           |         |                      | nt         |         | 157,481        |
| 37 | nt            | Gạch lát Porcelain lát sân vườn COTTOLA/4040CLG001,002/ 4040DASONTRA001LA/ 4040GREENERY002,003,004, 005 Quy cách 400x400         | m2     | nt                                  | 400x400   | nt           |         |                      | nt         |         | 196,213        |
| 38 | nt            | Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn ; 4080AMBER001H+/4080FAME001H+/4080 CARARAS001-H+ ; Quy cách 400x400                        | m2     | nt                                  | 400x400   | nt           |         |                      | nt         |         | 295,313        |
| 39 | nt            | Gạch ốp Ceramic men bóng ;3060AMBER001/005/007/008; 3060DELUXE001/002/003/004/ 005; Quy cách 300x600                             | m2     | nt                                  | 300x600   | nt           |         |                      | nt         |         | 244,444        |
| 40 | nt            | Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003 3060VAMCOTAY004/005/006 300x600                                             | m2     | nt                                  | 300x600   | nt           |         |                      | nt         |         | 200,000        |
| 41 | nt            | Gạch ốp/lát Porcelain men mờ 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/007/008/ 009/010/011/012 300x600                        | m2     | nt                                  | 300x600   | nt           |         |                      | nt         |         | 250,000        |
| 42 | nt            | Gạch lát Porcelain men mờ 6060VAMCOTAY001/002/003/ 004/005 600x600                                                               | m2     | nt                                  | 600x600   | nt           |         |                      | nt         |         | 220,013        |
| 43 | nt            | Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP 6060VAMCODONG002-FP 600x600                                                      | m2     | nt                                  | 600x600   | nt           |         |                      | nt         |         | 220,000        |
| 44 | nt            | Gạch lát Porcelain men mờ 8080ROME002-H+ 800x800                                                                                 | m2     | nt                                  | 800x800   | nt           |         |                      | nt         |         | 314,063        |
| 45 | nt            | Gạch lát Porcelain bóng kính 2 đa 100MARMOL005 1000x1000                                                                         | m2     | nt                                  | 1000x1000 | nt           |         |                      | nt         |         | 572,818        |
| 46 | nt            | Gạch lát Porcelain mài bóng kháng khuẩn 60120STONE003-FP-H+ 600x1200                                                             | m2     | nt                                  | 600x1200  | nt           |         |                      | nt         |         | 666,667        |
| 47 | nt            | Ngói lợp trắng men; 300x405                                                                                                      | viên   | TCVN 9133:2011                      | 300x405   | nt           |         |                      | nt         |         | 25,471         |
| 48 | nt            | Ngói rìa                                                                                                                         | viên   | nt                                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 37,545         |
| 49 | nt            | Ngói cuối rìa                                                                                                                    | viên   | nt                                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 62,545         |
| 50 | nt            | Ngói nóc có gờ                                                                                                                   | viên   | nt                                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 36,364         |
| 51 | nt            | Ngói ốp cuối nóc trái                                                                                                            | viên   | nt                                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 63,636         |
| 52 | nt            | Ngói ốp cuối nóc phải                                                                                                            | viên   | nt                                  |           | nt           |         |                      | nt         |         | 63,636         |

| TT                                                                                       | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                | Nhà sản xuất                                                                                    | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 53                                                                                       | nt            | Ngói chạc ba                                         | viên   | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 86,364         |
| 54                                                                                       | nt            | Ngói chạc tư                                         | viên   | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 104,545        |
| 55                                                                                       | nt            | Ngói chạc chữ T                                      | viên   | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 86,364         |
| 56                                                                                       | nt            | Ngói chặn cuối nóc                                   | viên   | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 27,273         |
| 57                                                                                       | nt            | Ngói chặn cuối rìa                                   | viên   | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 25,000         |
| 58                                                                                       | nt            | Keo dán gạch ốp tường (25kg)                         | Bao    | ISO13007-1:2014     |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 258,000        |
| 59                                                                                       | nt            | Keo dán gạch lát sàn (25kg)                          | Bao    | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 217,000        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home; Địa chỉ: Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội |               |                                                      |        |                     |                                                                         |                                                                                                 |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                        | Gạch ốp lát   | Sản phẩm gạch kích thước 300x300mm - Men Matt        | m2     | không có thông tin  | GM3324, 26, .....                                                       | Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home                                                      |         |                      | không có thông tin |         | 242,420        |
| 2                                                                                        | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 300x300mm - Men Matt        | m2     | nt                  | AMM33004, .....                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 249,550        |
| 3                                                                                        | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men bóng        | m2     | nt                  | GB3621, GB3622, ....., GB3622A, GB3624A, .....                          | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 242,420        |
| 4                                                                                        | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men bóng        | m2     | nt                  | AMP-36003, AMP-36004, .....                                             | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 249,550        |
| 5                                                                                        | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt        | m2     | nt                  | AMM- 36001, AMM- 36003, ....., ACM- 36001, ACM- 36002, .....            | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 249,550        |
| 6                                                                                        | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt        | m2     | nt                  | CSM 36001, CSM 3600, .....                                              | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 335,110        |
| 7                                                                                        | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt        | m2     | nt                  | CSK 3601, CSK 3602, CSK 3603, .....                                     | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 356,500        |
| 8                                                                                        | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 400x400mm - Men Matt        | m2     | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 320,850        |
| 9                                                                                        | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt        | m2     | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 320,850        |
| 10                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Bóng        | m2     | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 320,850        |
| 11                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng        | m2     | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 263,810        |
| 12                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt        | m2     | nt                  | ASM - 66003, ASM - 66004, .....                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 335,110        |
| 13                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt        | m2     | nt                  | CSM 66001, CSM 66002, .....                                             | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 335,110        |
| 14                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt        | m2     | nt                  | VGM66001, VGM66002, VGM66003, .....                                     | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 235,290        |
| 15                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm - Men bóng       | m2     | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 470,580        |
| 16                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm - Men Matt       | m2     | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 470,580        |
| 17                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng        | m2     | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 327,980        |
| 18                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt        | m2     | nt                  | ACM-88001, ACM-88002, ....., AMM-8801, AMM-8802, ...., ASM- 88004, .... | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 327,980        |
| 19                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt        | m2     | nt                  | CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004, .....                                  | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 385,020        |
| 20                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt        | m2     | nt                  |                                                                         | Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý Sông Công thuộc chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home |         |                      | không có thông tin |         | 205,800        |
| 21                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt        | m2     | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 205,800        |
| 22                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt        | m2     | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 205,800        |
| 23                                                                                       | nt            | Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt        | m2     | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 205,800        |
| 24                                                                                       | Vật liệu khác | Keo chít mạch Grand ceramics Kanto                   | gói    | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 24,010         |
| 25                                                                                       | nt            | Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (nội thất)   | Bao    | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 201,684        |
| 26                                                                                       | nt            | Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (ngoại thất) | Bao    | nt                  |                                                                         | nt                                                                                              |         |                      | nt                 |         | 177,674        |
| Công ty TNHH MTV TM&XNK Prime ; Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, Huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc     |               |                                                      |        |                     |                                                                         |                                                                                                 |         |                      |                    |         |                |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | Quy cách                 | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------|-----------------------------|------------|---------|----------------|
| 1  | Gạch ốp lát   | Porcelain in KTS, đồng sản phẩm trang trí men bóng hiệu ứng Fill ; 150x150 (mm)                                         | m2     | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007 | (Hộp = 06 viên = 0.14m2) | Công ty cổ phần Prime Yên Bình   | Việt Nam | Giá bán tại chân công trình |            |         | 403,000        |
| 2  | nt            | Porcelain in KTS, không mài cạnh, đồng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar ; 150x160 (mm) | m2     | nt                               | (Hộp = 11 viên = 0.99m2) | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 167,000        |
| 3  | nt            | Ceramic in KTS, không mài cạnh, đồng sản phẩm ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar ; 150x180 (mm)   | m2     | nt                               | (Hộp = 11 viên = 0.99m2) | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 193,000        |
| 4  | nt            | Porcelain in KTS, đồng sản phẩm trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit ; 200x200 (mm)                                     | m2     | nt                               | (Hộp = 6 viên = 0.24m2)  | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 265,000        |
| 5  | nt            | Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh ; 150x600 (mm)                                                                        | m2     | nt                               | (Hộp = 11 viên = 0.99m2) | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 160,000        |
| 6  | nt            | Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh ; 150x800 (mm)                                                                        | m2     | nt                               | (Hộp = 08 viên = 0.96m2) | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 215,000        |
| 7  | nt            | Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh ; 150x900 (mm)                                                                        | m2     | nt                               | (Hộp = 08 viên = 1.08m2) | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 225,000        |
| 8  | nt            | Gạch lát Ceramic in KTS không mài cạnh, men Matt. ; 150x800 (mm)                                                        | m2     | nt                               | (Hộp = 08 viên = 0.96m2) | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 190,000        |
| 9  | nt            | Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt. ; 300x300 (mm)                                                                  | m2     | nt                               | (Hộp = 11 viên = 0.99m2) | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 135,000        |
| 10 | nt            | Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit ; 400x400 (mm)                                       | m2     | nt                               | (Hộp = 6 viên = 0.96m2)  | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 120,000        |
| 11 | nt            | Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn ; 300x300 (mm)                                           | m2     | nt                               | (Hộp = 11 viên = 0.99m2) | Công ty cổ phần Prime Đại Việt   | nt       | nt                          |            |         | 150,000        |
| 12 | nt            | Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh ; 300x600 (mm)                                                                         | m2     | nt                               | (Hộp = 8 viên = 1.44m2)  | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 170,000        |
| 13 | nt            | Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh ; 300x900 (mm)                                                                         | m2     | nt                               | (Hộp = 4 viên = 1.08m2)  | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 219,000        |
| 14 | nt            | Gạch lát sản nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. ; 400x400 (mm)                                                     | m2     | nt                               | (Hộp = 6 viên = 0.96m2)  | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 168,000        |
| 15 | nt            | Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. ; 400x800 (mm)                                                                         | m2     | nt                               | (Hộp = 4 viên = 1.28m2)  | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 195,000        |
| 16 | nt            | Gạch Ceramic in KTS, đồng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. ; 200x400 (mm)                                | m2     | nt                               | (Hộp = 12 viên = 0.96m2) | Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc  | nt       | nt                          |            |         | 131,000        |
| 17 | nt            | Gạch Ceramic in KTS, đồng sản phẩm trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. ; 250x500 (mm)                                | m2     | nt                               | (Hộp = 8 viên = 1m2)     | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 140,000        |
| 18 | nt            | Gạch lát Ceramic in KTS ; 400x400 (mm)                                                                                  | m2     | nt                               | (Hộp = 6 viên = 0.96m2)  | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 135,000        |
| 19 | nt            | Gạch lát Ceramic in thường ; 400x400 (mm)                                                                               | m2     | nt                               | nt                       | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 100,000        |
| 20 | nt            | Gạch lát Ceramic in thường ; 500x500 (mm)                                                                               | m2     | nt                               | (Hộp = 4 viên = 1m2)     | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 110,000        |
| 21 | nt            | Gạch lát Ceramic in KTS ; 500x500 (mm)                                                                                  | m2     | nt                               | nt                       | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 115,000        |
| 22 | nt            | Gạch lát Ceramic in KTS ; 600x600 (mm)                                                                                  | m2     | nt                               | (Hộp = 4 viên = 1.44m2)  | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 135,000        |
| 23 | nt            | Gạch ốp lát bán sứ in KTS ; 300x600 (mm)                                                                                | m2     | nt                               | (Hộp = 8 viên = 1.44m2)  | Công ty cổ phần Prime Phổ Yên    | nt       | nt                          |            |         | 160,000        |
| 24 | nt            | Gạch lát bán sứ in KTS ; 600x600 (mm)                                                                                   | m2     | nt                               | nt                       | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 160,000        |
| 25 | nt            | Gạch Porcelain in KTS Men matt ; 150x800 (mm)                                                                           | m2     | nt                               | (Hộp = 08 viên = 0.96m2) | Công ty cổ phần Prime Tiên Phong | nt       | nt                          |            |         | 300,000        |
| 26 | nt            | Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving ; 150x800 (mm)                                                         | m2     | nt                               | nt                       | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 305,000        |
| 27 | nt            | Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured ; 150x900 (mm)                                                      | m2     | nt                               | (Hộp = 08 viên = 1.08m2) | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 335,000        |
| 28 | nt            | Gạch Porcelain in KTS Men matt. ; 200x1200 (mm)                                                                         | m2     | nt                               | (Hộp = 06 viên = 1.44m2) | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 475,000        |
| 29 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm ; 300x600 (mm)                                                                  | m2     | nt                               | (Hộp = 8 viên = 1.44m2)  | nt                               | nt       | nt                          |            |         | 205,000        |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------|------------------------------------|------------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 30 | nt            | Gạch Porcelain in KTS ; 300x600 (mm)                                                           | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 215,000        |
| 31 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng ; 300x600 (mm)                                                 | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 245,000        |
| 32 | nt            | Gạch Porcelain in KTS. ; 300x900 (mm)                                                          | m2     | nt                  | (Hộp = 4 viên = 1.08m2) | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 335,000        |
| 33 | nt            | Gạch Porcelain in KTS. ; 400x800 (mm)                                                          | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 340,000        |
| 34 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm ; 600x1200 (mm)                                        | m2     | nt                  | (Hộp = 2 viên = 1.44m2) | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 375,000        |
| 35 | nt            | Gạch Porcelain in KTS ; 600x1200 (mm)                                                          | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 415,000        |
| 36 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, dòng sản phẩm Nano Polised - Hygienic Ag+ ; 600x1200 (mm)               | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 465,000        |
| 37 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, xương móng 8.5mm ; 600x600 (mm)                                         | m2     | nt                  | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 175,000        |
| 38 | nt            | Gạch Porcelain in KTS ; 600x600 (mm)                                                           | m2     | nt                  | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 195,000        |
| 39 | nt            | Gạch Granite in KTS ; 600x600 (mm)                                                             | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 290,000        |
| 40 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold ; 600x600 (mm)                                    | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 265,000        |
| 41 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm ; 600x600 (mm)                                          | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 265,000        |
| 42 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, Kim sa ; 600x600 (mm)                                                   | m2     | nt                  | (Hộp = 4 viên = 1.44m2) | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 265,000        |
| 43 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ ; 600x600 (mm)                              | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 265,000        |
| 44 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn ; 600x600 (mm)                                    | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 285,000        |
| 45 | nt            | Gạch Porcelain in KTS ; 600x900 (mm)                                                           | m2     | nt                  | (Hộp = 3 viên = 1.62m2) | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 315,000        |
| 46 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm ; 800x800 (mm)                                         | m2     | nt                  | (Hộp = 3 viên = 1.92m2) | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 265,000        |
| 47 | nt            | Gạch Porcelain in KTS ; 800x800 (mm)                                                           | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 315,000        |
| 48 | nt            | Gạch Granite in KTS ; 800x800 (mm)                                                             | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 365,000        |
| 49 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold ; 800x800 (mm)                                    | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 335,000        |
| 50 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, xương móng 9.5mm hiệu ứng Ion âm ; 800x800 (mm)                         | m2     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 315,000        |
| 51 | nt            | Gạch Porcelain in KTS, Kim sa ; 800x800 (mm)                                                   | m2     | nt                  | (Hộp = 3 viên = 1.92m2) | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 335,000        |
| 52 | nt            | Gạch Porcelain in KTS ; 800x1200 (mm)                                                          | m2     | nt                  | (Hộp = 2 viên = 1.92m2) | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 645,000        |
| 53 | nt            | Gạch Porcelain in KTS ; 1000x1000 (mm)                                                         | m2     | nt                  | (Hộp = 02 viên = 2m2)   | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 585,000        |
| 54 | Vật liệu khác | Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mỏng ( Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn ) ; 390x680x775    | Bộ     | ISO 9001:2015       | 1 bộ/ Hộp               | Guangzhou haoqi trading co.ltd     | Trung Quốc | nt                   |            |         | 3,935,185      |
| 55 | nt            | Bàn cầu 01 khối P11-003WH ( Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn ) ; 710x390x730                 | Bộ     | nt                  | 1 bộ/ Hộp               | Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải | Việt Nam   | nt                   |            |         | 3,935,185      |
| 56 | nt            | Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) ; 700x 385x725    | Bộ     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 3,842,593      |
| 57 | nt            | Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) ; 680x 375x 710    | Bộ     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 3,194,444      |
| 58 | nt            | Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) ; 700x375x720     | Bộ     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 4,212,963      |
| 59 | nt            | Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) ; 690 x 400 x 690 | Bộ     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 4,212,963      |
| 60 | nt            | Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, Men Nano siêu kháng khuẩn) ; 700 x 400 x 665 | Bộ     | nt                  | nt                      | nt                                 | nt         | nt                   |            |         | 4,212,963      |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                 | Quy cách     | Nhà sản xuất                                 | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------------|----------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 61 | nt            | Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (Thân dài)<br>Tâm xả: 305mm<br>Kích thước: 390 x 720 x 715 mm<br>Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn.<br>Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L<br>Bao gồm van khóa, đế cầu ; 390 x 720 x 715        | Bộ     | TCCN Thái lan TIS 792-2554<br>'QCVN 16:2023/BXD,<br>TCVN 12649:2020 | 1 bộ/ Hộp    | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD         | Thái Lan | nt                   |            |         | 6,481,481      |
| 62 | nt            | Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài)<br>Tâm xả: 305mm<br>Kích thước: 400 x 725 x 755 mm.<br>Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn.<br>Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L<br>Bao gồm van khóa, đế cầu ; 400 x 725 x 755 | Bộ     | nt                                                                  | 1 bộ/ Hộp    | nt                                           | Thái Lan | nt                   |            |         | 6,944,444      |
| 63 | nt            | Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) ; 815x670x370                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | ISO 9001:2015                                                       | nt           | Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh | Việt Nam | nt                   |            |         | 1,805,556      |
| 64 | nt            | Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) ; 725x375x790                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | ISO 9001:2015                                                       | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 1,805,556      |
| 65 | nt            | Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, Men siêu chống bám bẩn) ; 735x378x772                                                                                                                                                                                                                                               | Bộ     | nt                                                                  | 1 bộ/ Hộp    | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 1,805,556      |
| 66 | nt            | Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella<br>Kích thước (R x D x C): 390 x 720 x 795 mm<br>Thiết kế: Thân dài, thoát thẳng, tâm xả 305mm<br>Chất liệu: Ceramic, màu trắng<br>Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/4,5L<br>Bao gồm dây cáp ; 390 x 720 x 795                                                             | Bộ     | TCCN Thái lan TIS 792-2554                                          | 1 bộ/ Hộp    | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD         | Thái Lan | nt                   |            |         | 2,962,963      |
| 67 | nt            | Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH ; 175x430x435                                                                                                                                                                                                                                                                        | Chiếc  | ISO 9001:2015                                                       | 1 Chiếc/ Hộp | Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải           | Việt Nam | nt                   |            |         | 601,852        |
| 68 | nt            | Chân chậu lửng Premier P07-001 WH ; 295x220x355                                                                                                                                                                                                                                                                            | Chiếc  | nt                                                                  | 1 Chiếc/ Hộp | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 509,259        |
| 69 | nt            | Chậu rửa treo tường P05-002 WH ; 510x430x180                                                                                                                                                                                                                                                                               | Chiếc  | nt                                                                  | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 694,444        |
| 70 | nt            | Chân chậu lửng P07-002 WH ; 240x300x322                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chiếc  | nt                                                                  | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 648,148        |
| 71 | nt            | Chậu rửa treo tường P05-003WH ; 565x455x210                                                                                                                                                                                                                                                                                | Chiếc  | nt                                                                  | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 694,444        |
| 72 | nt            | Chân chậu đứng P07-003 WH ; 670x190x160                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chiếc  | nt                                                                  | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 703,704        |
| 73 | nt            | Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ ; 475x425x190                                                                                                                                                                                                                                                                     | Chiếc  | nt                                                                  | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 601,852        |
| 74 | nt            | Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ ; 475x425x190                                                                                                                                                                                                                                                                     | Chiếc  | nt                                                                  | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 601,852        |
| 75 | nt            | Chân chậu lửng P07-004 WH ; 360x180x280                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Chiếc  | nt                                                                  | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 509,259        |
| 76 | nt            | Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 1 lỗ ; 420x475x165                                                                                                                                                                                                                                                            | Chiếc  | nt                                                                  | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 694,444        |
| 77 | nt            | Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH Loại 3 lỗ ; 420x475x165                                                                                                                                                                                                                                                            | Chiếc  | nt                                                                  | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 694,444        |
| 78 | nt            | Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH ; 285x240x365                                                                                                                                                                                                                                                                           | Chiếc  | nt                                                                  | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 648,148        |
| 79 | nt            | Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH ; 440x370x155                                                                                                                                                                                                                                                                      | Chiếc  | nt                                                                  | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 787,037        |
| 80 | nt            | Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH ; 282x250x308                                                                                                                                                                                                                                                                           | Chiếc  | nt                                                                  | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 740,741        |
| 81 | nt            | Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH ; 105x445x445                                                                                                                                                                                                                                                                              | Chiếc  | nt                                                                  | nt           | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 1,017,593      |
| 82 | nt            | Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH ; 460x460x145                                                                                                                                                                                                                                                                                | Chiếc  | nt                                                                  | 1 Chiếc/ Hộp | nt                                           | nt       | nt                   |            |         | 1,017,593      |
| 83 | nt            | Lavabo đặt trên bàn C001017<br>Kích thước :550 x 400 x 180 mm ; 550 x 400 x 180                                                                                                                                                                                                                                            | Chiếc  | TCCN Thái lan TIS 792-2554<br>'QCVN 16:2023/BXD,<br>TCVN 12648:2020 | 1 Chiếc/ Hộp | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD         | Thái Lan | nt                   |            |         | 1,759,259      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                    | Đơn vị  | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                    | Quy cách     | Nhà sản xuất                                      | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------|----------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 84  | nt            | Lavabo đặt trên bàn C001057<br>Kích thước :555 x 450 x 185 mm ; 555 x 450 x 185                                                        | Chiếc c | TCCN Thái lan<br>TIS 792-2554<br>'QCVN 16:2023/BXD,<br>TCVN 12648:2020 | 1 Chiếc/ Hộp | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 1,666,667      |
| 85  | nt            | Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241 ; 550*440*190          | Chiếc c | TCCN Thái lan<br>TIS 792-2554<br>'QCVN 16:2023/BXD,<br>TCVN 12648:2020 | 1 Chiếc/ Hộp | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 740,741        |
| 86  | nt            | Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây<br>Kích thước 730 x 1700 x 405 mm.<br>Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả ; 730 x 1700 x 405 | Cái     | TCCN Thái lan<br>TIS 792-2554<br>'QCVN 16:2023/BXD,<br>TCVN 12648:2020 | Cái/Thùng    | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 11,574,074     |
| 87  | nt            | Tiêu nam P31-001 WH ; 560x270x340                                                                                                      | Bộ      | 'ISO 9001:2015                                                         | Cái/Thùng    | Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hào Cảnh      | Việt Nam | nt                   |            |         | 879,630        |
| 88  | nt            | Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C ; 29x19cm                                                                           | Chiếc c | nt                                                                     | 1Chiếc/ Hộp  | Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang | nt       | nt                   |            |         | 590,909        |
| 89  | nt            | Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S ; 13x14cm                                                                             | Chiếc c | nt                                                                     | 1Chiếc/ Hộp  | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 1,136,364      |
| 90  | nt            | Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005 ; 160x120mm                                                                | Bộ      | nt                                                                     | 1 bộ/ Hộp    | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 1,681,818      |
| 91  | nt            | Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004 ; 300x140mm                                                                 | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 2,409,091      |
| 92  | nt            | Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010 ; 150x130mm                                                               | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 1,772,727      |
| 93  | nt            | Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước ; 30 × 18 cm                                                                              | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 2,824,074      |
| 94  | nt            | Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước ; 17× 14 cm                                                                             | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 1,890,909      |
| 95  | nt            | Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước ; 15,5 x11cm                                                                                    | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 1,500,000      |
| 96  | nt            | Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước ; 14,5 x12cm                                                                                    | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 1,590,909      |
| 97  | nt            | Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước ;                                                                                               | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 1,727,273      |
| 98  | nt            | Vòi chậu 2 đường nước CT561D ;                                                                                                         | Bộ      | TCCN TIS 2067-2552                                                     | 1 bộ/ Hộp    | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD              | Thái Lan | nt                   |            |         | 2,037,037      |
| 99  | nt            | Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY<br>Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước ;                                                            | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 2,777,778      |
| 100 | nt            | Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A<br>Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn ;                                                                        | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 2,129,630      |
| 101 | nt            | Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A<br>Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni ;                                                                     | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 2,314,815      |
| 102 | nt            | Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A<br>Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni ;                                                                     | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 2,314,815      |
| 103 | nt            | Chậu rửa chén CT801T SUS 304<br>2 học không cánh<br>860 x 500 x 165 ; 860 x 500 x 165                                                  | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 8,454,545      |
| 104 | nt            | Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12 ;                                                                                 | Bộ      | ISO 9001:2015                                                          | 1 bộ/ Hộp    | Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang | Việt Nam | nt                   |            |         | 1,409,091      |
| 105 | nt            | Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước ; 90x140cm                                                                                         | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 1,445,455      |
| 106 | nt            | Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước ; 105x135 cm                                                                                       | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 1,590,909      |
| 107 | nt            | Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước ; 950x380mm                                                                                      | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 4,227,273      |
| 108 | nt            | Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước ; 1200x380 mm                                                                                    | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 5,409,091      |
| 109 | nt            | Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27 ; 1280x370mm                                                                                     | Bộ      | nt                                                                     | nt           | nt                                                | nt       | nt                   |            |         | 4,318,182      |

| TT                                                                                 | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách    | Nhà sản xuất                                      | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                    | Giá (chưa VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------|---------------------------------------------------|----------|----------------------|--------------------|--------------------------------------------|----------------|
| 110                                                                                | nt                  | Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08 ; 1205x340mm                                              | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 4,772,727      |
| 111                                                                                | nt                  | Bộ sen cây nóng lạnh CT6211 , Tay sen 3 chức năng Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn ;                       | Bộ     | TCCN TIS 2067-2552  | 1 bộ/ Hộp   | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD              | Thái Lan | nt                   |                    |                                            | 6,018,519      |
| 112                                                                                | nt                  | Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng ;                            | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 8,611,111      |
| 113                                                                                | nt                  | Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM) ;                                                                  | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 907,407        |
| 114                                                                                | nt                  | Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen) ;                                                   | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 2,398,148      |
| 115                                                                                | nt                  | Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A Không bao gồm dây tay sen ;                                          | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 2,777,778      |
| 116                                                                                | nt                  | Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E Dòng sản phẩm: Arona V Bao gồm tay sen và dây sen ;                 | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 2,777,778      |
| 117                                                                                | nt                  | Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH ; 12.5 x7cm, dài 115cm                                              | Chiếc  | ISO 9001:2015       | 1 bộ/ Hộp   | Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang | Việt Nam | nt                   |                    |                                            | 345,455        |
| 118                                                                                | nt                  | Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001 ; 12x8 cm, dài 120cm                                                  | Chiếc  | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 324,074        |
| 119                                                                                | nt                  | Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM) ;                                                     | Bộ     | TCCN TIS 2067-2552  | 1 bộ/ Hộp   | SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD              | Thái Lan | nt                   |                    |                                            | 527,778        |
| 120                                                                                | nt                  | Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM) ;                                                                   | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 563,636        |
| 121                                                                                | nt                  | Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM) ;                                                                      | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 109,091        |
| 122                                                                                | nt                  | Lô giấy vệ sinh CT0273(HM) ;                                                                            | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 709,091        |
| 123                                                                                | nt                  | Lô giấy vệ sinh CT0261 ;                                                                                | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 845,455        |
| 124                                                                                | nt                  | Ông thái chữ P 35cm CT683AX(HM) ;                                                                       | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 1,181,818      |
| 125                                                                                | nt                  | Thanh treo khăn CT0285(HM) 600 mm Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom ;                                       | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 1,545,455      |
| 126                                                                                | nt                  | Thanh treo khăn CT0222(HM) 603 mm ;                                                                     | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 1,272,727      |
| 127                                                                                | nt                  | Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120 x 120 x 61.5 mm, Ø 63.5 mm và Ø99 mm Chất liệu: SUS 304 không gỉ ; | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 620,370        |
| 128                                                                                | nt                  | Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM) Xoay 1/4 ;                                                  | Bộ     | nt                  | nt          | nt                                                | nt       | nt                   |                    |                                            | 231,481        |
| Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình: Địa chỉ: Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình |                     |                                                                                                         |        |                     |             |                                                   |          |                      |                    |                                            |                |
| 1                                                                                  | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2 ( độ sụt 10 ± 2 )                                                  | m3     | không có thông tin  |             | Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình               |          |                      | không có thông tin | báo giá tại thành phố Hòa Bình             | 834,000        |
| 2                                                                                  | nt                  | Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 ( độ sụt 12 ± 2 )                                                  | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 874,000        |
| 3                                                                                  | nt                  | Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 ( độ sụt 12 ± 2 )                                                  | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 978,000        |
| 4                                                                                  | nt                  | Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 ( độ sụt 12 ± 2 )                                                  | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 1,035,000      |
| 5                                                                                  | nt                  | Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 ( độ sụt 12 ± 2 )                                                  | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 1,127,000      |
| 6                                                                                  | nt                  | Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 ( độ sụt 12 ± 2 )                                                  | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 1,104,000      |
| 7                                                                                  | nt                  | Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 ( độ sụt 12 ± 2 )                                                  | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 1,139,000      |
| 8                                                                                  | nt                  | Giá bơm bê tông < 35 M3                                                                                 | Ca     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 2,200,000      |
| 9                                                                                  | nt                  | Giá bơm bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm                                                               | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 70,000         |
| 10                                                                                 | nt                  | Giá bơm tĩnh, cột trụ, đầm, bê tông < 35 M3                                                             | Ca     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 4,000,000      |
| 11                                                                                 | nt                  | Giá bơm tĩnh, cột trụ, đầm, bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm                                           | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 110,000        |
| 12                                                                                 | nt                  | Giá bơm mái chéo < 17 M3                                                                                | Ca     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 2,800,000      |
| 13                                                                                 | nt                  | Giá bơm mái chéo > 17 M3 trở lên cộng thêm                                                              | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 100,000        |
| Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)              |                     |                                                                                                         |        |                     |             |                                                   |          |                      |                    |                                            |                |
| 1                                                                                  | Bê tông thương phẩm | BTTP M150, đá 1x2                                                                                       | m3     | không có thông tin  |             | Công ty TNHH MTV Quang Huy                        |          |                      | không có thông tin | báo giá tại xã Bình Thanh, huyện Cao Phong | 1,117,800      |
| 2                                                                                  | nt                  | BTTP M200, đá 1x2                                                                                       | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 1,153,450      |
| 3                                                                                  | nt                  | BTTP M250, đá 1x2                                                                                       | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 1,190,250      |
| 4                                                                                  | nt                  | BTTP M300, đá 1x2                                                                                       | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 1,262,700      |
| 5                                                                                  | nt                  | BTTP M350, đá 1x2                                                                                       | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 1,335,150      |
| 6                                                                                  | nt                  | BTTP M400, đá 1x2                                                                                       | m3     | nt                  |             | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 1,419,100      |
| Công ty TNHH Tiên Phương: Địa chỉ: Xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc                     |                     |                                                                                                         |        |                     |             |                                                   |          |                      |                    |                                            |                |
| 1                                                                                  | Bê tông thương phẩm | Bê tông thương phẩm Mác 100 đá 1x2; 2x4                                                                 | M3     | không có thông tin  | Độ sụt 10±2 | Công ty TNHH Tiên Phương                          |          |                      | không có thông tin | báo giá tại huyện Tân Lạc                  | 860,000        |
| 2                                                                                  | nt                  | Bê tông thương phẩm Mác 150 đá 1x2; 2x4                                                                 | M3     | nt                  | Độ sụt 10±2 | nt                                                |          |                      | nt                 | nt                                         | 890,000        |

| TT                                                                          | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách    | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------|--------|---------------------|-------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 3                                                                           | nt            | Bê tông thương phẩm Mác 200 đá 1x2; 2x4    | M3     | nt                  | Độ sụt 10±2 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 990,000        |
| 4                                                                           | nt            | Bê tông thương phẩm Mác 250 đá 1x2; 2x4    | M3     | nt                  | Độ sụt 10±2 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,060,000      |
| 5                                                                           | nt            | Bê tông thương phẩm Mác 300 đá 1x2; 2x4    | M3     | nt                  | Độ sụt 10±2 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,150,000      |
| 6                                                                           | nt            | Bê tông thương phẩm Mác 350 đá 1x2; 2x4    | M3     | nt                  |             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,250,000      |
| 7                                                                           | nt            | Bê tông thương phẩm Mác 400 đá 1x2; 2x4    | M3     | nt                  |             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,350,000      |
| 8                                                                           | nt            | Bê tông thương phẩm Mác 450 đá Sunway      | M3     | nt                  |             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,600,000      |
| 9                                                                           | nt            | Bê tông thương phẩm Mác 500 đá Sunway      | M3     | nt                  |             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,700,000      |
| 10                                                                          | nt            | Giá bơm bê tông cần 38m ≤30M3              | Ca     | nt                  |             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,700,000      |
| 11                                                                          | nt            | Giá bơm bê tông cần 52m ≤30M3              | Ca     | nt                  |             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,500,000      |
| 12                                                                          | nt            | Giá bơm bê tông >30M3 trở lên khối lẻ cộng | M3     | nt                  |             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 100,000        |
| 13                                                                          | nt            | Hỗ trợ chi phí vận chuyển xe ≤ 5M3         | Lần    | nt                  |             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,000,000      |
| Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu (Đ/c: Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu) |               |                                            |        |                     |             |              |         |                      |            |         |                |

Bê tông sử dụng vật liệu cát nhân tạo: chỉ sử dụng khi có trong định mức xây dựng, nhà sản xuất công bố tài liệu về hợp quy, kết quả thí nghiệm do tổ chức đủ điều kiện hoạt động công bố

|                                                                       |                     |                                                                      |    |                    |                                             |                                       |  |  |                    |                                            |           |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------|----|--------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------|--|--|--------------------|--------------------------------------------|-----------|
| 1                                                                     | Bê tông thương phẩm | Bê tông Mác 100                                                      | m3 | Không có thông tin | Đá 1x2; 2x4; độ sụt 10 ± 2 cm; Cát nhân tạo | Công ty TNHH Khai Thác Đá Chiềng Châu |  |  |                    | Báo giá tại xã Chiềng Châu                 | 790,000   |
| 2                                                                     | nt                  | Bê tông Mác 150                                                      | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 845,000   |
| 3                                                                     | nt                  | Bê tông Mác 200                                                      | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 945,000   |
| 4                                                                     | nt                  | Bê tông Mác 250                                                      | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 1,015,000 |
| 5                                                                     | nt                  | Bê tông Mác 300                                                      | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 1,105,000 |
| 6                                                                     | nt                  | Bê tông C20                                                          | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 1,115,000 |
| 7                                                                     | nt                  | Bê tông C25                                                          | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 1,205,000 |
| 8                                                                     | nt                  | Bê tông C30                                                          | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 1,315,000 |
| 9                                                                     | nt                  | Bê tông C35                                                          | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 1,370,000 |
| 10                                                                    | nt                  | Bê tông C40                                                          | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 1,425,000 |
| 11                                                                    | nt                  | Giá bê tông Cát vàng cộng thêm                                       | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 150,000   |
| 12                                                                    | nt                  | Bơm bê tông tại TT. Mai Châu; Chiềng Châu; Tòng Đậu; Mai Hạ; Nà Phòn | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 115,000   |
| 13                                                                    | nt                  | Bơm bê tông xã Vạn Mai; Mai Hịch; Đông Tân; Sầm Khỏe; Sơn Thủy       | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 170,000   |
| 14                                                                    | nt                  | Bơm bê tông xã Hang Kia, Pà Cò, Bao La, Cùn Pheo; Thành Sơn          | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 225,000   |
| 15                                                                    | nt                  | Bơm bê tông xã Tân Thành                                             | m3 | nt                 | nt                                          | nt                                    |  |  |                    | nt                                         | 280,000   |
| Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mổ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong) |                     |                                                                      |    |                    |                                             |                                       |  |  |                    |                                            |           |
| 1                                                                     | Bê tông đúc sẵn     | Cống Φ300 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                 | m  | TCVN911 3:2012     | L=2.5m,dày 6.5cm                            | Công ty TNHH MTV Quang Huy            |  |  | không có thông tin | báo giá tại xã Bình Thanh, huyện Cao Phong | 231,150   |
| 2                                                                     | nt                  | Cống Φ300 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                              | m  | nt                 | L=2.5m,dày 6.5cm                            | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 242,650   |
| 3                                                                     | nt                  | Cống Φ400 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                 | m  | nt                 | L=2.5m,dày 6.5cm                            | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 277,150   |
| 4                                                                     | nt                  | Cống Φ400 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                              | m  | nt                 | L=2.5m,dày 6.5cm                            | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 287,500   |
| 5                                                                     | nt                  | Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                 | m  | nt                 | L=2.5m,dày 7cm                              | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 359,950   |
| 6                                                                     | nt                  | Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                              | m  | nt                 | L=2.5m,dày 7cm                              | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 395,600   |
| 7                                                                     | nt                  | Cống Φ600 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                 | m  | nt                 | L=2.5m,dày 8cm                              | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 371,450   |
| 8                                                                     | nt                  | Cống Φ600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                              | m  | nt                 | L=2.5m,dày 8cm                              | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 407,100   |
| 9                                                                     | nt                  | Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                 | m  | nt                 | L=2.5m,dày 8cm                              | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 535,900   |
| 10                                                                    | nt                  | Cống Φ800tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                               | m  | nt                 | L=2.5m,dày 8cm                              | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 578,450   |
| 11                                                                    | nt                  | Cống Φ800 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                 | m  | nt                 | L=2.5m,dày 10cm                             | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 577,300   |
| 12                                                                    | nt                  | Cống Φ800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                              | m  | nt                 | L=2.5m,dày 10cm                             | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 619,850   |
| 13                                                                    | nt                  | Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                | m  | nt                 | L=2.5m,dày 10cm                             | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 788,900   |
| 14                                                                    | nt                  | Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                             | m  | nt                 | L=2.5m,dày 10cm                             | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 840,650   |
| 15                                                                    | nt                  | Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                             | m  | nt                 | L=1m,dày 10cm                               | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 1,187,950 |
| 16                                                                    | nt                  | Cống Φ1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                | m  | nt                 | L=1m,dày 12cm                               | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 959,100   |
| 17                                                                    | nt                  | Cống Φ1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                             | m  | nt                 | L=1m,dày 12cm                               | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 1,237,400 |
| 18                                                                    | nt                  | Cống Φ1200 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                | m  | nt                 | L=2.4m,dày 14.1cm                           | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 1,342,050 |
| 19                                                                    | nt                  | Cống Φ1200 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                             | m  | nt                 | L=2.4m,dày 14.1cm                           | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 1,455,900 |
| 20                                                                    | nt                  | Cống Φ1250 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                | m  | nt                 | L=2.4m,dày 12cm                             | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 1,340,900 |
| 21                                                                    | nt                  | Cống Φ1250 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                             | m  | nt                 | L=2.4m,dày 12cm                             | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 1,455,900 |
| 22                                                                    | nt                  | Cống Φ1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                | m  | nt                 | L=(1;2.5)m, dày 14cm                        | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 1,842,300 |
| 23                                                                    | nt                  | Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                             | m  | nt                 | L=(1;2.5)m, dày 14cm                        | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 2,147,050 |
| 24                                                                    | nt                  | Cống Φ1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                | m  | nt                 | L=(1;2.5)m, dày 18cm                        | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 1,958,450 |
| 25                                                                    | nt                  | Cống Φ1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                             | m  | nt                 | L=(1;2.5)m, dày 18cm                        | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 2,163,150 |
| 26                                                                    | nt                  | Cống Φ1600 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                | m  | nt                 | L=2.4m,dày 17cm                             | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 2,531,150 |
| 27                                                                    | nt                  | Cống Φ1600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                             | m  | nt                 | L=2.4m,dày 17cm                             | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 2,760,000 |
| 28                                                                    | nt                  | Cống Φ1800 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                | m  | nt                 | L=2.5m, dày 19.4cm                          | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 2,455,250 |
| 29                                                                    | nt                  | Cống Φ1800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                             | m  | nt                 | L=2.5m, dày 19.4cm                          | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 3,056,700 |
| 30                                                                    | nt                  | Cống Φ2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                | m  | nt                 | L=2.4m, dày 21.7cm                          | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 3,070,500 |
| 31                                                                    | nt                  | Cống Φ 2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                            | m  | nt                 | L=2.4m, dày 21.7cm                          | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 3,535,100 |
| 32                                                                    | nt                  | Cống Φ2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH                                | m  | nt                 | L=2.4m, dày 24cm                            | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 4,314,800 |
| 33                                                                    | nt                  | Cống Φ 2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93                            | m  | nt                 | L=2.4m, dày 24cm                            | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 4,727,650 |
| 34                                                                    | nt                  | Cống hộp 400x400 tải trọng T ≈ tải trọng VH                          | m  | TCVN911 6:2012     | L=2m, dày 10cm                              | nt                                    |  |  | nt                 | nt                                         | 807,300   |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách         | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|--------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 35 | nt            | Cổng hộp 600x600 tải trọng T ≈ tải trọng VH      | m      | nt                  | L=2m, dày 12cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,128,150      |
| 36 | nt            | Cổng hộp 800x800 tải trọng T ≈ tải trọng VH      | m      | nt                  | L=2m, dày 10cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,451,300      |
| 37 | nt            | Cổng hộp 1000x1000 tải trọng T ≈ tải trọng VH    | m      | nt                  | L=2m, dày 12cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,787,100      |
| 38 | nt            | Cổng hộp 1500x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH    | m      | nt                  | L=1.5m, dày 15cm | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,444,250      |
| 39 | nt            | Cổng hộp 2000x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH    | m      | nt                  | L=2m, dày 20cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,540,700      |
| 40 | nt            | Cổng hộp 2000x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH    | m      | nt                  | L=2m, dày 20cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,848,900      |
| 41 | nt            | Cổng hộp 2500x1500 tải trọng T ≈ tải trọng VH    | m      | nt                  | L=2m, dày 20cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,833,950      |
| 42 | nt            | Cổng hộp 2500x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH    | m      | nt                  | L=2m, dày 20cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,877,000      |
| 43 | nt            | Cổng hộp 2500x2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH    | m      | nt                  | L=2m, dày 20cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,330,600      |
| 44 | nt            | Cổng hộp 3000x2000 tải trọng T ≈ tải trọng VH    | m      | nt                  | L=2m, dày 25cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,121,000     |
| 45 | nt            | Cổng hộp 3000x2500 tải trọng T ≈ tải trọng VH    | m      | nt                  | L=2m, dày 25cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,384,350     |
| 46 | nt            | Cổng hộp 3000x3000 tải trọng T ≈ tải trọng VH    | m      | nt                  | L=1,7m, dày 25cm | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,881,150     |
| 47 | nt            | Cổng hộp 400x400 tải trọng TC ≈ tải trọng HL     | m      | nt                  | L=2m, dày 10cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 844,100        |
| 48 | nt            | Cổng hộp 600x600 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93   | m      | nt                  | L=2m, dày 12cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,181,050      |
| 49 | nt            | Cổng hộp 800x800 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93   | m      | nt                  | L=2m, dày 10cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,518,000      |
| 50 | nt            | Cổng hộp 1000x1000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m      | nt                  | L=2m, dày 12cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,997,550      |
| 51 | nt            | Cổng hộp 1500x1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m      | nt                  | L=1.5m, dày 15cm | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,088,250      |
| 52 | nt            | Cổng hộp 2000x1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m      | nt                  | L=2m, dày 20cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,075,450      |
| 53 | nt            | Cổng hộp 2000x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m      | nt                  | L=2m, dày 20cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,422,750      |
| 54 | nt            | Cổng hộp 2500x1500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m      | nt                  | L=2m, dày 20cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,836,750      |
| 55 | nt            | Cổng hộp 2500x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m      | nt                  | L=2m, dày 20cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,124,250      |
| 56 | nt            | Cổng hộp 2500x2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m      | nt                  | L=2m, dày 20cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,589,350      |
| 57 | nt            | Cổng hộp 3000x2000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m      | nt                  | L=2m, dày 25cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,406,200     |
| 58 | nt            | Cổng hộp 3000x2500 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m      | nt                  | L=2m, dày 25cm   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,704,050     |
| 59 | nt            | Cổng hộp 3000x3000 tải trọng TC ≈ tải trọng HL93 | m      | nt                  | L=1,7m, dày 25cm | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,211,200     |
| 60 | nt            | Đế cổng D300                                     | Cái    | TCVN10799:2015      |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 52,900         |
| 61 | nt            | Đế cổng D400                                     | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 64,400         |
| 62 | nt            | Đế cổng D600                                     | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 92,000         |
| 63 | nt            | Đế cổng D800                                     | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 128,800        |
| 64 | nt            | Đế cổng D1000                                    | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 175,950        |
| 65 | nt            | Đế cổng D1200                                    | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 257,600        |
| 66 | nt            | Đế cổng D1250                                    | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 257,600        |
| 67 | nt            | Đế cổng D1500                                    | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 331,200        |
| 68 | nt            | Đế cổng D1600                                    | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 363,400        |
| 69 | nt            | Đế cổng D1800                                    | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 410,550        |
| 70 | nt            | Đế cổng D2000                                    | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 527,850        |
| 71 | nt            | Đế cổng D2500                                    | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 715,300        |
| 72 | nt            | Gioăng D300                                      | Cái    | không có thông tin  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 58,650         |
| 73 | nt            | Gioăng D400                                      | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 64,400         |
| 74 | nt            | Gioăng D600                                      | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 87,975         |
| 75 | nt            | Gioăng D800                                      | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 105,800        |
| 76 | nt            | Gioăng D1000                                     | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 163,300        |
| 77 | nt            | Gioăng D1200                                     | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 201,250        |
| 78 | nt            | Gioăng D1500                                     | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 230,000        |
| 79 | nt            | Gioăng D1800                                     | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 264,500        |
| 80 | nt            | Gioăng D2000                                     | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 302,450        |
| 81 | nt            | Gioăng D2500                                     | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 373,750        |
| 82 | nt            | KT 18x22x100cm                                   | Cái    | TCVN10797:2015      |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 57,500         |
| 83 | nt            | KT 22x14x57                                      | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 43,700         |
| 84 | nt            | KT 26x23x100cm                                   | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 74,750         |
| 85 | nt            | KT 33x21x100cm                                   | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 80,500         |
| 86 | nt            | KT 35x23x100cm                                   | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 92,000         |
| 87 | nt            | KT 35x20x100cm(bó gậy hè)                        | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 97,750         |
| 88 | nt            | Tấm đan 50x30x5cm                                | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 28,750         |
| 89 | nt            | Giải phân cách 53x18x100cm                       | Cái    | nt                  |                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 138,000        |
| 90 | nt            | KT 12x12x102,5cm                                 | Cái    | không có thông tin  | Cọc tiêu         | nt           |         |                      | nt         | nt      | 51,750         |
| 91 | nt            | KT 15X15X102cm                                   | Cái    | nt                  | Cọc tiêu         | nt           |         |                      | nt         | nt      | 69,000         |

| TT                                                                                               | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------|------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 92                                                                                               | nt              | KT18x18x102cm                       | Cái    | nt                  | Cọc tiêu | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 80,500         |
| 93                                                                                               | nt              | Cọc rào KT10x10x160cm               | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 103,500        |
| 94                                                                                               | nt              | Cọc H lý trình 20x20x102,5          | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 115,000        |
| 95                                                                                               | nt              | Cột Km 60x40x133cm                  | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 690,000        |
| Nhà máy bê tông AMACCAO - Công ty Cổ phần AVIA ; Địa chỉ: Viên Nội - Văn Nội - Đông Anh - Hà Nội |                 |                                     |        |                     |          |                                                |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                                                | Bê tông đúc sẵn | Cổng D300 HL93, L=1m                | m      | không có thông tin  |          | Nhà máy bê tông AMACCAO - Công ty Cổ phần AVIA |         |                      | không có thông tin | báo giá tại thành phố Hòa Bình | 363,000        |
| 2                                                                                                | nt              | Cổng D400 HL93, L=1m                | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 418,000        |
| 3                                                                                                | nt              | Cổng D500 VH, L=1m                  | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 536,000        |
| 4                                                                                                | nt              | Cổng D500 HL93, L=1m                | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 550,000        |
| 5                                                                                                | nt              | Cổng D600 VH, L=1m                  | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 604,000        |
| 6                                                                                                | nt              | Cổng D600 HL93, L=1m                | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 612,000        |
| 7                                                                                                | nt              | Cổng D750 VH, L=1m                  | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,024,000      |
| 8                                                                                                | nt              | Cổng D750 HL93, L=1m                | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,052,000      |
| 9                                                                                                | nt              | Cổng D800 VH, L=1m                  | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,043,000      |
| 10                                                                                               | nt              | Cổng D800 HL93, L=1m                | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,071,000      |
| 11                                                                                               | nt              | Cổng D1000 VH, L=1m                 | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,454,000      |
| 12                                                                                               | nt              | Cổng D1000 HL93, L=1m               | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,506,000      |
| 13                                                                                               | nt              | Cổng D1250 VH, L=1m                 | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 2,255,000      |
| 14                                                                                               | nt              | Cổng D1250 HL93, L=1m               | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 2,298,000      |
| 15                                                                                               | nt              | Cổng D1500 VH, L=1m                 | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 2,982,000      |
| 16                                                                                               | nt              | Cổng D1500 HL93, L=1m               | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 3,055,000      |
| 17                                                                                               | nt              | Cổng D1800 VH, L=1m                 | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 4,148,000      |
| 18                                                                                               | nt              | Cổng D1800 HL93, L=1m               | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 4,256,000      |
| 19                                                                                               | nt              | Cổng D2000 VH, L=1m                 | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 4,662,000      |
| 20                                                                                               | nt              | Cổng D2000 HL93, L=1m               | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 4,823,000      |
| 21                                                                                               | nt              | Cổng lọc D300 HL93, L=2.5m          | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 363,000        |
| 22                                                                                               | nt              | Cổng lọc D400 HL93, L=2.5m          | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 418,000        |
| 23                                                                                               | nt              | Cổng lọc D500 VH, L=2.5m            | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 536,000        |
| 24                                                                                               | nt              | Cổng lọc D500 HL93, L=2.5m          | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 550,000        |
| 25                                                                                               | nt              | Cổng lọc D600 VH, L=2.5m            | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 604,000        |
| 26                                                                                               | nt              | Cổng lọc D600 HL93, L=2.5m          | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 612,000        |
| 27                                                                                               | nt              | Cổng lọc D750 VH, L=2.5m            | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,024,000      |
| 28                                                                                               | nt              | Cổng lọc D750 HL93, L=2.5m          | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,052,000      |
| 29                                                                                               | nt              | Cổng lọc D800 VH, L=2.5m            | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,043,000      |
| 30                                                                                               | nt              | Cổng lọc D800 HL93, L=2.5m          | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,071,000      |
| 31                                                                                               | nt              | Cổng lọc D1000 VH, L=2.5m           | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,454,000      |
| 32                                                                                               | nt              | Cổng lọc D1000 HL93, L=2.5m         | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,506,000      |
| 33                                                                                               | nt              | Cổng lọc D1200 VH, L=2.5m           | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 2,183,000      |
| 34                                                                                               | nt              | Cổng lọc D1200 HL93, L=2.5m         | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 2,239,000      |
| 35                                                                                               | nt              | Cổng lọc D1250 VH, L=2.5m           | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 2,255,000      |
| 36                                                                                               | nt              | Cổng lọc D1250 HL93, L=2.5m         | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 2,298,000      |
| 37                                                                                               | nt              | Cổng lọc D1500 VH, L=2.5m           | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 2,982,000      |
| 38                                                                                               | nt              | Cổng lọc D1500 HL93, L=2.5m         | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 3,055,000      |
| 39                                                                                               | nt              | Cổng lọc D1800 VH, L=2.0m           | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 4,148,000      |
| 40                                                                                               | nt              | Cổng lọc D1800 HL93, L=2.0m         | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 4,256,000      |
| 41                                                                                               | nt              | Cổng lọc D2000 VH, L=2.0m           | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 4,662,000      |
| 42                                                                                               | nt              | Cổng lọc D2000 HL93, L=2.0m         | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 4,823,000      |
| 43                                                                                               | nt              | Đế cổng D300 móc 200                | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 81,000         |
| 44                                                                                               | nt              | Đế cổng D400 móc 200                | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 98,000         |
| 45                                                                                               | nt              | Đế cổng D500 móc 200                | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 120,000        |
| 46                                                                                               | nt              | Đế cổng D600 móc 200                | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 139,000        |
| 47                                                                                               | nt              | Đế cổng D750 móc 200                | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 193,000        |
| 48                                                                                               | nt              | Đế cổng D800 móc 200                | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 193,000        |
| 49                                                                                               | nt              | Đế cổng D900 móc 200                | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 275,000        |
| 50                                                                                               | nt              | Đế cổng D1000 móc 200               | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 296,000        |
| 51                                                                                               | nt              | Đế cổng D1200 móc 200               | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 395,000        |
| 52                                                                                               | nt              | Đế cổng D1250 móc 200               | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 395,000        |
| 53                                                                                               | nt              | Đế cổng D1500 móc 200               | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 505,000        |
| 54                                                                                               | nt              | Đế cổng D1800 móc 200               | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 632,000        |
| 55                                                                                               | nt              | Đế cổng D2000 móc 200               | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 784,000        |
| 56                                                                                               | nt              | Đế cổng D2500 móc 200               | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,070,000      |
| 57                                                                                               | nt              | Gioăng cao su cổng D300             | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 59,000         |
| 58                                                                                               | nt              | Gioăng cao su cổng D400             | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 66,000         |
| 59                                                                                               | nt              | Gioăng cao su cổng D600             | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 99,000         |
| 60                                                                                               | nt              | Gioăng cao su cổng D750             | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 124,000        |
| 61                                                                                               | nt              | Gioăng cao su cổng D800             | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 132,000        |
| 62                                                                                               | nt              | Gioăng cao su cổng D900             | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 148,000        |
| 63                                                                                               | nt              | Gioăng cao su cổng D1000            | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 165,000        |
| 64                                                                                               | nt              | Gioăng cao su cổng D1200            | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 198,000        |
| 65                                                                                               | nt              | Gioăng cao su cổng D1250            | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 206,000        |
| 66                                                                                               | nt              | Gioăng cao su cổng D1500            | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 247,000        |
| 67                                                                                               | nt              | Gioăng cao su cổng D1800            | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 297,000        |
| 68                                                                                               | nt              | Gioăng cao su cổng D2000            | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 330,000        |
| 69                                                                                               | nt              | Gioăng cao su cổng D2500            | Cái    | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 412,000        |
| 70                                                                                               | nt              | Cổng hộp BxH 600x600 VH             | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,718,850      |
| 71                                                                                               | nt              | Cổng hộp BxH 600x600 HL93           | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 1,906,500      |
| 72                                                                                               | nt              | Cổng hộp BxH 800x800 VH             | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 2,546,700      |
| 73                                                                                               | nt              | Cổng hộp BxH 800x800 HL93           | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 2,626,350      |
| 74                                                                                               | nt              | Cổng hộp BxH 1000x1000 VH           | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 3,328,350      |
| 75                                                                                               | nt              | Cổng hộp BxH 1000x1000 HL93         | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 3,421,500      |
| 76                                                                                               | nt              | Cổng hộp BxH 1200x1200 VH           | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 4,143,500      |
| 77                                                                                               | nt              | Cổng hộp BxH 1200x1200 HL93         | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 4,296,050      |
| 78                                                                                               | nt              | Cổng hộp BxH 1250x1250 VH           | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 | nt                             | 4,251,500      |

| TT                                                                                             | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị  | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                              | Nhà sản xuất                               | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|---------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 79                                                                                             | nt              | Cổng hộp BxH 1250x1250HL93                      | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 4,402,700      |
| 80                                                                                             | nt              | Cổng hộp BxH 1500x1500VH                        | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 6,236,950      |
| 81                                                                                             | nt              | Cổng hộp BxH 1500x1500HL93                      | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 6,403,000      |
| 82                                                                                             | nt              | Cổng hộp BxH 1600x1600VH                        | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 6,924,800      |
| 83                                                                                             | nt              | Cổng hộp BxH 1600x1600HL                        | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 7,078,400      |
| 84                                                                                             | nt              | Cổng hộp BxH 2000x2000VH                        | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 9,991,296      |
| 85                                                                                             | nt              | Cổng hộp BxH 2000x2000HL93                      | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 10,221,696     |
| 86                                                                                             | nt              | Hồ thu nước mặt đường 390x820 đầu nối cổng D300 | Cái     | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 5,408,000      |
| 87                                                                                             | nt              | Hồ ga 600x600 đầu nối với D300, D400            | Cái     | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 6,503,900      |
| 88                                                                                             | nt              | Hồ ga 800x800 đầu nối với D300 tới D600         | Cái     | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 10,153,000     |
| 89                                                                                             | nt              | Hồ ga 1000x1000 đầu nối D600,D750               | Cái     | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 12,805,000     |
| 90                                                                                             | nt              | Hồ ga 1200x1200 đầu nối tới D800, D900          | Cái     | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 16,900,000     |
| 91                                                                                             | nt              | Hồ ga 1000x1200 đầu nối tới D900                | Cái     | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 15,236,000     |
| 92                                                                                             | nt              | Hồ ga 1500x1500 đầu nối cổng D1000,D1200        | Cái     | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 21,736,000     |
| 93                                                                                             | nt              | Hồ ga 1750x1750 đầu nối D1000 đến D1250         | Cái     | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 25,896,000     |
| 94                                                                                             | nt              | Hồ ga 1200x1800 đầu nối D1500                   | Cái     | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 21,996,000     |
| 95                                                                                             | nt              | Rãnh BxH 300x300                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 825,500        |
| 96                                                                                             | nt              | Rãnh BxH 300x400                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 884,000        |
| 97                                                                                             | nt              | Rãnh BxH 300x500                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 955,500        |
| 98                                                                                             | nt              | Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng vỉa hè)         | m (cái) | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 461,500        |
| 99                                                                                             | nt              | Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)     | m (cái) | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 585,000        |
| 100                                                                                            | nt              | Rãnh BxH 400x400                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 1,001,000      |
| 101                                                                                            | nt              | Rãnh BxH 400x500                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 1,072,500      |
| 102                                                                                            | nt              | Rãnh BxH 400x600                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 1,131,000      |
| 103                                                                                            | nt              | Tấm nắp rãnh B400 VH (Tải trọng vỉa hè)         | m (cái) | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 575,900        |
| 104                                                                                            | nt              | Tấm nắp rãnh B400 HL (Tải trọng lòng đường)     | m (cái) | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 712,400        |
| 105                                                                                            | nt              | Rãnh BxH 550x550                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 1,313,000      |
| 106                                                                                            | nt              | Rãnh BxH 550x600                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 1,345,500      |
| 107                                                                                            | nt              | Rãnh BxH 550x700                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 1,391,000      |
| 108                                                                                            | nt              | Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng vỉa hè)         | m (cái) | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 780,000        |
| 109                                                                                            | nt              | Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)     | m (cái) | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 890,500        |
| 110                                                                                            | nt              | Rãnh BxH 600x600                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 1,407,900      |
| 111                                                                                            | nt              | Rãnh BxH 600x700                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 1,485,900      |
| 112                                                                                            | nt              | Rãnh BxH 600x800                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 1,557,400      |
| 113                                                                                            | nt              | Tấm nắp rãnh B600 VH (Tải trọng vỉa hè)         | m (cái) | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 820,300        |
| 114                                                                                            | nt              | Tấm nắp rãnh B600 HL (Tải trọng lòng đường)     | m (cái) | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 956,800        |
| 115                                                                                            | nt              | Rãnh BxH 750x750                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 1,950,000      |
| 116                                                                                            | nt              | Rãnh BxH 750x800                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 2,080,000      |
| 117                                                                                            | nt              | Rãnh BxH 750x890                                | m       | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 2,210,000      |
| 118                                                                                            | nt              | Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè)         | m (cái) | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 1,014,000      |
| 119                                                                                            | nt              | Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)     | m (cái) | nt                  |                                                                                       | nt                                         |         |                      | nt                 | nt      | 1,215,500      |
| Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Trường Sơn; Địa chỉ: Đội 4, Xã Bôt Xuyên, huyện Mỹ Đức, Hà Nội |                 |                                                 |         |                     |                                                                                       |                                            |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                              | Bê tông đúc sẵn | Cổng D400, (L = 2500mm), mác 300, dày 65        | m       | TCVN 9113:2012      | Cổng tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T – tương đương với tải trọng VH    | Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Trường Sơn |         |                      | không có thông tin |         | 373,266        |
| 2                                                                                              | nt              | Cổng D600, (L = 2500mm), mác 300, dày 80        | m       | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                    | nt                                         |         |                      | nt                 |         | 485,018        |
| 3                                                                                              | nt              | Cổng D800, (L = 2500mm), mác 300, dày 100       | m       | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                    | nt                                         |         |                      | nt                 |         | 799,074        |
| 4                                                                                              | nt              | Cổng D1000, (L = 2500mm), mác 300, dày 120      | m       | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                    | nt                                         |         |                      | nt                 |         | 1,204,221      |
| 5                                                                                              | nt              | Cổng D1200, (L = 2500mm), mác 300, dày 120      | m       | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                    | nt                                         |         |                      | nt                 |         | 1,647,202      |
| 6                                                                                              | nt              | Cổng D1250, (L = 2500mm), mác 300, dày 120      | m       | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                    | nt                                         |         |                      | nt                 |         | 1,717,435      |
| 7                                                                                              | nt              | Cổng D1500, (L = 2500mm), mác 300, dày 140      | m       | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                    | nt                                         |         |                      | nt                 |         | 2,156,844      |
| 8                                                                                              | nt              | Cổng D1800, (L = 2000mm), mác 300, dày 180      | m       | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                    | nt                                         |         |                      | nt                 |         | 3,243,517      |
| 9                                                                                              | nt              | Cổng D2000, (L = 2000mm), mác 300, dày 180      | m       | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                    | nt                                         |         |                      | nt                 |         | 3,812,579      |
| 10                                                                                             | nt              | Cổng D300, (L = 2500mm), mác 300, dày 65        | m       | TCVN 9113:2012      | Cổng tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC – tương đương với tải trọng HL93 | nt                                         |         |                      | nt                 |         | 366,991        |
| 11                                                                                             | nt              | Cổng D400, (L = 2500mm), mác 300, dày 65        | m       | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                    | nt                                         |         |                      | nt                 |         | 394,364        |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                          | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|-------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 12 | nt            | Cổng D600, (L = 2500mm), mác 300, dày 80                    | m      | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 561,955        |
| 13 | nt            | Cổng D800, (L = 2500mm), mác 300, dày 100                   | m      | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 900,328        |
| 14 | nt            | Cổng D1000, (L = 2500mm), mác 300, dày 120                  | m      | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 1,327,984      |
| 15 | nt            | Cổng D1200, (L = 2500mm), mác 300, dày 120                  | m      | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 1,879,435      |
| 16 | nt            | Cổng D1250, (L = 2500mm), mác 300, dày 120                  | m      | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 1,913,197      |
| 17 | nt            | Cổng D1500, (L = 2500mm), mác 300, dày 140                  | m      | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 2,707,354      |
| 18 | nt            | Cổng D1800, (L = 2000mm), mác 300, dày 180                  | m      | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 3,736,361      |
| 19 | nt            | Cổng D2000, (L = 2000mm), mác 300, dày 180                  | m      | TCVN 9113:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 4,614,181      |
| 20 | nt            | Đế cổng 300, kích thước 414x200, mác 250 bản 20cm           | Cái    | TCVN 10799:2015     | Gối Cổng bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường "T"                                               | nt           |         |                      | nt         |         | 63,473         |
| 21 | nt            | Đế cổng 400, kích thước 474x200, mác 250 bản 20cm           | Cái    | TCVN 10799:2015     | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 84,631         |
| 22 | nt            | Đế cổng 500, kích thước 5620x200, mác 250 bản 20cm          | Cái    | TCVN 10799:2015     | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 102,078        |
| 23 | nt            | Đế cổng 600, kích thước 634x200, mác 250 bản 20cm           | Cái    | TCVN 10799:2015     | Gối Cổng bê tông đúc sẵn tải trọng cao "C"                                                        | nt           |         |                      | nt         |         | 111,078        |
| 24 | nt            | Đế cổng 750, kích thước 783x240, mác 250 bản 24cm           | Cái    | TCVN 10799:2015     | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 137,525        |
| 25 | nt            | Đế cổng 800, kích thước 839x240, mác 250 bản 24cm           | Cái    | TCVN 10799:2015     | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 137,525        |
| 26 | nt            | Đế cổng 1000, kích thước 1012x240, mác 250 bản 24cm         | Cái    | TCVN 10799:2015     | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 253,892        |
| 27 | nt            | Đế cổng 1200, kích thước 1128x240, mác 250 bản 24cm         | Cái    | TCVN 10799:2015     | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 306,787        |
| 28 | nt            | Đế cổng 1250, kích thước 1149x240, mác 250 bản 24cm         | Cái    | TCVN 10799:2015     | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 306,787        |
| 29 | nt            | Đế cổng 1500, kích thước 1330x240, mác 250 bản 24cm         | Cái    | TCVN 10799:2015     | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 401,996        |
| 30 | nt            | Đế cổng 1800, kích thước 1644x300, mác 250 bản 30cm         | Cái    | TCVN 10799:2015     | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 497,206        |
| 31 | nt            | Đế cổng 2000, kích thước 1706x300, mác 250 bản 30cm         | Cái    | TCVN 10799:2015     | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 534,232        |
| 32 | nt            | Đế cổng 2500, kích thước 2238x300, mác 250 bản 30cm         | Cái    | TCVN 10799:2015     | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 799,470        |
| 33 | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120 | m      | TCVN 9116:2012      | Cổng hộp đơn BTCT, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,807,467      |
| 34 | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120 | m      | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 2,172,107      |
| 35 | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120 | m      | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 2,849,672      |
| 36 | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120 | m      | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 4,389,263      |
| 37 | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120 | m      | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 4,407,001      |
| 38 | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120 | m      | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 5,062,353      |
| 39 | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120 | m      | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 9,034,120      |
| 40 | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120 | m      | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 13,223,567     |
| 41 | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120 | m      | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 12,939,889     |
| 42 | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120 | m      | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 18,739,060     |

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                          | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                                     | Giá (chưa VAT) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|
| 43                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m              | TCVN 9116:2012      | Cổng hợp đơn BTCT, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T – Tương đương với tải trọng VH    | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 1,604,026      |
| 44                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 1,771,451      |
| 45                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 2,268,951      |
| 46                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 3,547,443      |
| 47                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 3,609,659      |
| 48                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 4,116,910      |
| 49                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 8,817,734      |
| 50                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 13,167,296     |
| 51                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 12,899,746     |
| 52                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 13,955,411     |
| 53                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước: 2(BXH) = 2(1,5x1,5), (L=1200)<br>Mác bê tông 300, dày 200                                                                                                                                                                                                                                                                           | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 10,523,075     |
| 54                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước: 2(BXH) = 2(2,0x2,0), (L=1200)<br>Mác bê tông 300, dày 200                                                                                                                                                                                                                                                                           | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 14,293,362     |
| 55                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước: 2(BXH) = 2(2,5x2,5), (L=1200)<br>Mác bê tông 300, dày 250                                                                                                                                                                                                                                                                           | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 20,989,879     |
| 56                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước: 2(BXH) = 2(3,0x3,0), (L=1200)<br>Mác bê tông 300, dày 300                                                                                                                                                                                                                                                                           | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 27,011,151     |
| 57                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước: 2(BXH) = 2(1,5x1,5), (L=1200)<br>Mác bê tông 300, dày 200                                                                                                                                                                                                                                                                           | m              | TCVN 9116:2012      | Cổng hợp đôi BTCT, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93 | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 11,817,460     |
| 58                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước: 2(BXH) = 2(2,0x2,0), (L=1200)<br>Mác bê tông 300, dày 250                                                                                                                                                                                                                                                                           | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 16,769,592     |
| 59                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước: 2(BXH) = 2(2,5x2,5), (L=1200)<br>Mác bê tông 300, dày 250                                                                                                                                                                                                                                                                           | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 23,240,863     |
| 60                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | nt            | Kích thước: 2(BXH) = 2(3,0x3,0), (L=1200)<br>Mác bê tông 300, dày 300                                                                                                                                                                                                                                                                           | m              | TCVN 9116:2012      | nt                                                                                                | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 32,469,717     |
| <p>GIÁ ĐẤT SAN LẤP : Đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các cơ quan đơn vị liên quan lưu ý khi quyết định áp dụng cho dự án cần làm việc với chủ mô để xác định cụ thể trữ lượng cần thiết và khả năng cung cấp trữ lượng của mô cho dự án đầu tư xây dựng đang triển khai; Thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 5043/STNMT-KS ngày 06/11/2024 về quy trình cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản (đá, sét...) làm vật liệu xây dựng thông thường, đất làm vật liệu san lấp (Thông qua hình thức không đấu giá) trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.</p> |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                     |                                                                                                   |                                                |         |                      |                    |                                                             |                |
| Công ty Cổ phần Yên Quang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                     |                                                                                                   |                                                |         |                      |                    |                                                             |                |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đất san lấp   | Đất san lấp; Giấy phép khai thác đất san lấp số 30/GP-UBND ngày 30/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, trữ lượng khai thác 1.076.677 m <sup>3</sup> , thời gian khai thác 07 năm; Giá đã bao gồm các thuế phí theo quy định, chưa bao gồm chi phí khai thác, xúc bốc lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển (Văn bản số 503/CV-YQ ngày 09/5/2023) | m <sup>3</sup> | không có thông tin  |                                                                                                   | Công ty Cổ phần Yên Quang                      |         |                      | không có thông tin | báo giá tại Xóm Văn Minh, xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình | 31,821         |
| Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu (Đ/c: Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                     |                                                                                                   |                                                |         |                      |                    |                                                             |                |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đất san lấp   | Đất san lấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m <sup>3</sup> |                     | K90-K95                                                                                           | Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu          |         |                      |                    | Báo giá tại mỏ                                              | 100,000        |
| Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long (xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                     |                                                                                                   |                                                |         |                      |                    |                                                             |                |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đất san lấp   | Đất san lấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m <sup>3</sup> |                     |                                                                                                   | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long |         |                      |                    | Báo giá tại mỏ                                              | 60,000         |
| Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải (Đ/c: Thị trấn Mai Châu, Huyện Mai Châu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                     |                                                                                                   |                                                |         |                      |                    |                                                             |                |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đất san lấp   | Đất san lấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m <sup>3</sup> |                     | K90-K95                                                                                           | Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải  |         |                      |                    | Báo giá tại mỏ                                              | 110,000        |
| Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình (Đ/c: Thôn Suối Này, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                     |                                                                                                   |                                                |         |                      |                    |                                                             |                |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đất san lấp   | Đất san nền K85, K90                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> |                     |                                                                                                   | Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình     |         |                      |                    | Báo giá tại mỏ                                              | 45,000         |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | nt            | Đất san nền K95                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m <sup>3</sup> |                     |                                                                                                   | nt                                             |         |                      |                    |                                                             | 65,000         |
| Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                |                     |                                                                                                   |                                                |         |                      |                    |                                                             |                |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Vật liệu khác | Xăng E5 RON 92 - II                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | lít            | không có thông tin  |                                                                                                   | Petrolimex                                     |         |                      | không có thông tin |                                                             | 18207          |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | nt            | Đầu diesel DO 0,05 S - II                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | lít            | nt                  |                                                                                                   | nt                                             |         |                      | nt                 |                                                             | 17226          |

| TT                                                                       | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                          | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB; Đ/c: Phường đồng tiền - Tp Hoà Bình |               |                                                                  |        |                     |                                   |                                     |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                        | Gỗ xây dựng   | Gỗ cầu phong nhóm V+VI                                           | m3     | không có thông tin  |                                   | Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại thành phố Hòa Bình | 7,570,000      |
| 2                                                                        | nt            | Gỗ ly tồ nhóm V+VI                                               | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 7,570,000      |
| 3                                                                        | nt            | Gỗ xà gỗ+ vì kèo nhóm V                                          | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 6,975,000      |
| 4                                                                        | nt            | Gỗ ván khuôn+cốp pha                                             | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 4,100,000      |
| 5                                                                        | nt            | Gỗ chèn khi lắp cầu kiện                                         | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 4,150,000      |
| 6                                                                        | nt            | Gỗ chống                                                         | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 4,150,000      |
| 7                                                                        | nt            | Gỗ làm khe co giãn                                               | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 3,180,000      |
| 8                                                                        | nt            | Gỗ dầm cầu nhóm V                                                | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 7,180,000      |
| 9                                                                        | nt            | gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông                          | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 3,820,000      |
| 10                                                                       | nt            | Gỗ nẹp + giằng chống                                             | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 3,920,000      |
| 11                                                                       | nt            | Gỗ đà chống                                                      | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 3,950,000      |
| 12                                                                       | nt            | Gỗ dổi thành khí ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)            | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 42,000,000     |
| 13                                                                       | nt            | Gỗ de thành khí ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)             | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 30,500,000     |
| 14                                                                       | nt            | Gỗ trô chi thành khí ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)        | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 29,930,000     |
| 15                                                                       | nt            | Gỗ nghiêng thành khí ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)        | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 32,600,000     |
| 16                                                                       | nt            | Gỗ trai thành khí( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)            | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 22,400,000     |
| 17                                                                       | nt            | Gỗ ván thành khí nhóm IV ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)    | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 26,300,000     |
| 18                                                                       | nt            | Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV ( dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm) | m3     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 28,385,000     |
| 19                                                                       | nt            | Cùi                                                              | kg     | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,000          |
| 20                                                                       | nt            | Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m                       | cây    | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 55,000         |
| 21                                                                       | nt            | Tre cây + luống phi 8-10mm, dài 6m - 8m                          | cây    | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 48,000         |
| 22                                                                       | nt            | Bương ngăm phi 10 dài 6m - 8m                                    | Cây    | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 50,000         |
| 23                                                                       | nt            | Trụ cầu thang ( 125x125 x1m) gỗ nhóm II                          | Cái    | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,900,000      |
| 24                                                                       | nt            | Tay vịn cầu thang gỗ nhóm II                                     | m      | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,300,000      |
| 25                                                                       | nt            | Con tiện cầu thang ( 50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế                | cái    | nt                  |                                   | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 160,000        |
| 26                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô,( Huỳnh 2 mặt)                                      | m2     | nt                  | Gỗ dổi                            | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,900,000      |
| 27                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô,( Huỳnh 2 mặt)                                      | m2     | nt                  | Gỗ trô chi                        | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,600,000      |
| 28                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô,( Huỳnh 2 mặt)                                      | m2     | nt                  | Gỗ hồng sắc nhóm V                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,330,000      |
| 29                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô,( Huỳnh 2 mặt)                                      | m2     | nt                  | Gỗ lim nhập khẩu                  | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,610,000      |
| 30                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô,( Huỳnh 2 mặt)                                      | m2     | nt                  | nt                                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,515,000      |
| 31                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô chớp                                                | m2     | nt                  | Gỗ de                             | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,975,000      |
| 32                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô chớp                                                | m2     | nt                  | Gỗ dổi                            | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,490,000      |
| 33                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô chớp                                                | m2     | nt                  | Gỗ trô chi                        | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,360,000      |
| 34                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô chớp                                                | m2     | nt                  | Gỗ hồng sắc nhóm V                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,630,000      |
| 35                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô chớp                                                | m2     | nt                  | Gỗ lim nhập khẩu                  | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,730,000      |
| 36                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô kính 5 ly,( Huỳnh 2 mặt)                            | m2     | nt                  | Gỗ de                             | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,720,000      |
| 37                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô kính 5 ly,( Huỳnh 2 mặt)                            | m2     | nt                  | Gỗ dổi                            | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,300,000      |
| 38                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô kính 5 ly,( Huỳnh 2 mặt)                            | m2     | nt                  | Gỗ trô chi                        | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,150,000      |
| 39                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô kính 5 ly,( Huỳnh 2 mặt)                            | m2     | nt                  | Gỗ hồng sắc nhóm V                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,400,000      |
| 40                                                                       | nt            | Cửa đi pa nô kính 5 ly,( Huỳnh 2 mặt)                            | m2     | nt                  | Gỗ lim nhập khẩu                  | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,300,000      |
| 41                                                                       | nt            | Cửa sổ pa nô( huỳnh 2 mặt)                                       | m2     | nt                  | Gỗ de                             | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,850,000      |
| 42                                                                       | nt            | Cửa sổ pa nô( huỳnh 2 mặt)                                       | m2     | nt                  | Gỗ dổi                            | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,250,000      |
| 43                                                                       | nt            | Cửa sổ pa nô( huỳnh 2 mặt)                                       | m3     | nt                  | Gỗ trô chi                        | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,050,000      |
| 44                                                                       | nt            | Cửa sổ pa nô( huỳnh 2 mặt)                                       | m2     | nt                  | Gỗ hồng sắc nhóm V                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,380,000      |
| 45                                                                       | nt            | Cửa sổ pa nô( huỳnh 2 mặt)                                       | m2     | nt                  | Gỗ lim nhập khẩu                  | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,400,000      |
| 46                                                                       | nt            | Cửa sổ chớp                                                      | m2     | nt                  | Gỗ de                             | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,700,000      |
| 47                                                                       | nt            | Cửa sổ chớp                                                      | m2     | nt                  | Gỗ dổi                            | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,400,000      |
| 48                                                                       | nt            | Cửa sổ chớp                                                      | m2     | nt                  | Gỗ trô chi                        | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,300,000      |
| 49                                                                       | nt            | Cửa sổ chớp                                                      | m2     | nt                  | Gỗ hồng sắc nhóm V                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,350,000      |
| 50                                                                       | nt            | Cửa sổ chớp                                                      | m2     | nt                  | Gỗ lim nhập khẩu                  | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 2,350,000      |
| 51                                                                       | nt            | Cửa sổ kính                                                      | m2     | nt                  | Gỗ de                             | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,350,000      |
| 52                                                                       | nt            | Cửa sổ kính                                                      | m2     | nt                  | Gỗ dổi                            | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,740,000      |
| 53                                                                       | nt            | Cửa sổ kính                                                      | m2     | nt                  | Gỗ trô chi                        | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,570,000      |
| 54                                                                       | nt            | Cửa sổ kính                                                      | m2     | nt                  | Gỗ hồng sắc nhóm V                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,300,000      |
| 55                                                                       | nt            | Cửa sổ kính                                                      | m2     | nt                  | Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,550,000      |
| 56                                                                       | nt            | Cửa sổ kính                                                      | m2     | nt                  | Gỗ lim nhập khẩu                  | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 1,900,000      |
| 57                                                                       | nt            | Khuôn đơn gỗ trai 6x13                                           | m      | nt                  | nt                                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 555,000        |
| 58                                                                       | nt            | Khuôn kép gỗ trai 6x25                                           | m      | nt                  | nt                                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 785,000        |
| 59                                                                       | nt            | Khuôn đơn gỗ sến 6x13                                            | m      | nt                  | nt                                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 575,000        |
| 60                                                                       | nt            | Khuôn kép gỗ sến 6x25                                            | m      | nt                  | nt                                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 895,000        |
| 61                                                                       | nt            | Khuôn đơn gỗ nghiêng 6x13                                        | m      | nt                  | nt                                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 592,000        |
| 62                                                                       | nt            | Khuôn kép gỗ nghiêng 6x25                                        | m      | nt                  | nt                                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 830,000        |
| 63                                                                       | nt            | Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13                                       | m      | nt                  | nt                                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 445,000        |
| 64                                                                       | nt            | Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25                                       | m      | nt                  | nt                                | nt                                  |         |                      | nt                 | nt                             | 550,000        |

| TT                                                                         | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                              | Nhà sản xuất                                                  | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 65                                                                         | nt                  | Khuôn đơn gỗ tròn chỉ 6x13                                                                                                                                                                   | m      | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 | nt      | 590,000        |
| 66                                                                         | nt                  | Khuôn kép gỗ tròn chỉ 6x25                                                                                                                                                                   | m      | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 | nt      | 790,000        |
| 67                                                                         | nt                  | Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13                                                                                                                                                              | m      | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 | nt      | 750,000        |
| 68                                                                         | nt                  | Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25                                                                                                                                                              | m      | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 | nt      | 1,080,000      |
| Công ty TNHH Đức Thịnh Đồng Anh; Địa chỉ: Huyện Đồng Anh, Thành phố Hà Nội |                     |                                                                                                                                                                                              |        |                     |                                                                                       |                                                               |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                          | Gỗ xây dựng         | Cửa đi gỗ Lim Nam Phi huỳnh 2 mặt                                                                                                                                                            | m2     | không có thông tin  |                                                                                       | Công ty TNHH Đức Thịnh Đồng Anh                               |         |                      | không có thông tin |         | 3,100,000      |
| 2                                                                          | nt                  | Cửa đi gỗ nghiến huỳnh 2 mặt                                                                                                                                                                 | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 3,100,000      |
| 3                                                                          | nt                  | Cửa đi pa nô kính dày 6,38 mm huỳnh 2 mặt gỗ Lim Nam Phi                                                                                                                                     | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 2,900,000      |
| 4                                                                          | nt                  | Cửa đi pa nô kính dày 6,38 mm huỳnh 2 mặt gỗ nghiến                                                                                                                                          | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 2,900,000      |
| 5                                                                          | nt                  | Khuôn kép gỗ lim Nam Phi 60x250                                                                                                                                                              | m      | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 1,300,000      |
| 6                                                                          | nt                  | Khuôn đơn gỗ lim Nam Phi 60x140                                                                                                                                                              | m      | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 770,000        |
| 7                                                                          | nt                  | Khuôn kép gỗ nghiến 60x250                                                                                                                                                                   | m      | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 1,300,000      |
| 8                                                                          | nt                  | Khuôn đơn gỗ nghiến 60x140                                                                                                                                                                   | m      | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 770,000        |
| 9                                                                          | nt                  | Nẹp khuôn gỗ Lim Nam Phi 20x200                                                                                                                                                              | m      | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 400,000        |
| 10                                                                         | nt                  | Nẹp khuôn gỗ nghiến 20x200                                                                                                                                                                   | m      | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 400,000        |
| 11                                                                         | nt                  | Nẹp khuôn gỗ Lim Nam Phi 12x40                                                                                                                                                               | m      | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 80,000         |
| 12                                                                         | nt                  | Nẹp khuôn gỗ nghiến 12x40                                                                                                                                                                    | m      | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 80,000         |
| công ty Cổ phần EUROHA ; Đ/c: Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên  |                     |                                                                                                                                                                                              |        |                     |                                                                                       |                                                               |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                          | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi EUROHA: EU-XF55Đ : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, kích thước 1400x2200 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chưa bao gồm khóa) | m2     | không có thông tin  |                                                                                       | công ty Cổ phần EUROHA                                        |         |                      | không có thông tin |         | 3,656,000      |
| 2                                                                          | nt                  | Cửa sổ EUROHA: EU-XF55 : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1200x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ              | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 3,547,500      |
| 3                                                                          | nt                  | Cửa sổ lùa EUROHA: EU-XF93T : cửa nhôm 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ                 | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 3,387,600      |
| 4                                                                          | nt                  | Vách kính EUROHA: EU-XF55 : vách không có đồ, kích thước 1000x1000 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật)                                                    | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 3,160,000      |
| 5                                                                          | nt                  | Cửa xếp trượt EUROHA: EU-XF63T: kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 3,5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ                                        | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 3,304,000      |
| 6                                                                          | nt                  | Hệ mặt dựng EU-80: EU-1100: vách mặt dựng khung đồ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.                      | m2     | nt                  |                                                                                       | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 2,846,000      |
| 7                                                                          | nt                  | Hệ cửa đi NH-76: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ                  | m2     | nt                  | chiều dày thanh nhôm từ 1,0 mm - 1,5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 µm - 90 µm | Thương hiệu Nam Hải Aluminum (do nhà máy nhôm EUROHA sản xuất |         |                      | không có thông tin |         | 1,561,000      |
| 8                                                                          | nt                  | Hệ cửa mở NH-38: cửa 1 cánh kích thước 600x1200mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ                  | m2     | nt                  | nt                                                                                    | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 1,631,000      |
| 9                                                                          | nt                  | Hệ cửa lùa NH-70: cửa 2 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 4 cánh kích thước 2400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ                | m2     | nt                  | nt                                                                                    | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 1,582,000      |
| 10                                                                         | nt                  | Hệ vách NH-76: vách kích thước 1000x1000mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ                                                             | m2     | nt                  | nt                                                                                    | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 1,350,000      |
| 11                                                                         | nt                  | Cửa đi hệ EUA-450: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ              | m2     | nt                  | nt                                                                                    | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 1,931,169      |
| 12                                                                         | nt                  | Cửa sổ mở hệ EUA-4400: cửa 1 cánh kích thước 600x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ          | m2     | nt                  | nt                                                                                    | nt                                                            |         |                      | nt                 |         | 1,802,917      |

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                           | Nhà sản xuất                      | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                    | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------|----------------------|-----------------------------------------------|---------|----------------|
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa sổ lùa hệ EUA-2600: cửa 1 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ | m2     | nt                  | nt                                 | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 1,792,126      |
| * Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. Sử dụng loại kính khác có giá chênh lệch như sau: Kính 5 mm mờ phun cát: 95000 đ/m2, Kính 5 mm trắng cường lực : 206000 đ/m2, Kính trắng 8 mm: 235000 đ/m2, Kính trắng 6,38 mm: 330000 đ/m2, Kính trắng cường lực 8 mm: 330000 đ/m2, Kính trắng 10 mm cường lực: 450000 đ/m2, Kính trắng 8,38 mm: 455000 đ/m2, Kính trắng 10,38 mm: 595000 đ/m2, Kính dán hai lớp 8,38 mm phản quang xanh: 855000 đ/m2, Kính hộp ( 5mm cường lực trắng + 9 mm rỗng + 5 mm cường lực màu trắng): 1250000 đ/m2. |                     |                                                                                                                                                                                       |        |                     |                                    |                                   |         |                      |                                               |         |                |
| Công ty TNHH Green Door Hòa Bình; Đ/c: phường Quỳnh Lâm, thành phố Hòa Bình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                     |                                                                                                                                                                                       |        |                     |                                    |                                   |         |                      |                                               |         |                |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính nhôm Queen hệ 55, kính 6,38 mm                                                                                                                                              | m2     | không có thông tin  | sử dụng thanh nhôm Queen Aluminium | Công ty TNHH Green Door Hòa Bình  |         |                      | không có thông tin                            |         | 1,292,850      |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nt                  | Cửa sổ mở trượt nhôm Queen, kính dán 6,38 mm                                                                                                                                          | m2     | không có thông tin  | nt                                 | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 1,550,250      |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nt                  | Cửa sổ mở quay nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm                                                                                                                                     | m2     | nt                  | nt                                 | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 1,632,150      |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nt                  | Cửa sổ mở hất nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm                                                                                                                                      | m2     | nt                  | nt                                 | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 1,632,150      |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nt                  | Cửa đi mở quay nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm                                                                                                                                     | m2     | nt                  | nt                                 | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 1,684,800      |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nt                  | Cửa đi mở trượt nhôm Queen, kính dán 6,38 mm                                                                                                                                          | m2     | nt                  | nt                                 | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 1,649,700      |
| 7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nt                  | Cửa sổ mở trượt - khóa bán nguyệt                                                                                                                                                     | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 215,000        |
| 8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nt                  | Cửa sổ mở trượt - khóa chốt sập đồng bộ                                                                                                                                               | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 290,000        |
| 9                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nt                  | Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài đồng bộ                                                                                                                                                 | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 780,000        |
| 10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài đồng bộ                                                                                                                                                 | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 450,000        |
| 11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cài đồng bộ                                                                                                                                                  | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 450,000        |
| 12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa đa điểm, bản lề côi đồng bộ                                                                                                                              | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 1,150,000      |
| 13                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm, bản lề côi đồng bộ                                                                                                                               | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 1,100,000      |
| 14                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa đi mở quay 2 cánh khóa 1 điểm, bản lề côi đồng bộ                                                                                                                                 | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 1,350,000      |
| 15                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa đi mở trượt 4 cánh Kinlong                                                                                                                                                        | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 980,000        |
| 16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Vách kính nhôm EUROVN XINGFA hệ 55, độ dày nhôm 1.4mm kính 6.38mm                                                                                                                     | m2     | nt                  | sử dụng thanh nhôm EUROVN XINGFA   | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 1,813,500      |
| 17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa sổ mở trượt nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6.38mm                                                                                                                    | m2     | nt                  | nt                                 | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 2,059,200      |
| 18                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa sổ mở quay nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 1.4mm, kính dán 6.38mm                                                                                                                     | m2     | nt                  | nt                                 | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 2,322,450      |
| 19                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa sổ mở hất nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 1.4mm, kính dán 6.38mm                                                                                                                      | m2     | nt                  | nt                                 | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 2,322,450      |
| 20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa đi mở quay nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6.38mm                                                                                                                     | m2     | nt                  | nt                                 | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 2,509,650      |
| 21                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa đi mở trượt nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6.38mm                                                                                                                    | m2     | nt                  | nt                                 | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 2,369,250      |
| 22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Vách kính mặt dựng lớn EUROVN hệ 100x52mm, độ dày nhôm 2.0mm kính phản quang Malaysia 10.38mm                                                                                         | m2     | nt                  | nt                                 | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 3,100,500      |
| 23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa sổ mở trượt - khóa bán nguyệt                                                                                                                                                     | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 215,000        |
| 24                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa sổ mở trượt - khóa chốt sập đồng bộ                                                                                                                                               | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 290,000        |
| 25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài đồng bộ                                                                                                                                                 | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 780,000        |
| 26                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài đồng bộ                                                                                                                                                 | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 450,000        |
| 27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cài đồng bộ                                                                                                                                                  | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 450,000        |
| 28                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa đa điểm, bản lề 4Đ đồng bộ                                                                                                                               | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 1,560,000      |
| 29                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm, bản lề 4Đ đồng bộ                                                                                                                                | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 1,680,000      |
| 30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa đi mở quay 2 cánh khóa 1 điểm, bản lề 4Đ đồng bộ                                                                                                                                  | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 2,250,000      |
| 31                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | nt                  | Cửa đi mở trượt 4 cánh KINLONG                                                                                                                                                        | bộ     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 980,000        |
| Công ty CP cơ khí Đồng Anh Licogi; Địa chỉ: thị trấn Đồng Anh, huyện Đồng Anh, Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                                                                                                                                                                                       |        |                     |                                    |                                   |         |                      |                                               |         |                |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay, kt 1600x2200 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề, tay khoá, chốt âm....              | m2     | QC16/201 9/BXD      |                                    | Công ty CP cơ khí Đồng Anh Licogi |         |                      | Giao trên phương tiện bên Bán tại kho bên Mua |         | 2,173,804      |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nt                  | Cửa đi 1 cánh mở quay, kt 800x2200 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề, tay khoá....                        | m2     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 2,352,556      |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | nt                  | Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-DHAL 2600 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bánh xe đơn, tay khoá sò....                | m2     | nt                  |                                    | nt                                |         |                      | nt                                            |         | 1,956,530      |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 4  | nt            | Cửa sổ 2 cánh mở hất, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bàn lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm....                            | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,332,068      |
| 5  | nt            | Cửa sổ 1 cánh mở hất kết hợp vách kính cố định, kt 2000x2200 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm ; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bàn lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm.... | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,777,686      |
| 6  | nt            | Cửa sổ 1 cánh mở hất kết hợp vách kính cố định, kt 2000x2200 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm ; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bàn lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm.... | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,826,352      |
| 7  | nt            | Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-48 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đơn, tay khoá sò,...                                                              | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,757,649      |
| 8  | nt            | Cửa sổ 2 cánh mở hất, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-40 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ: Bàn lề chữ A, tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm,...                                    | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,003,454      |
| 9  | nt            | Cửa đi 2 cánh mở quay, kt 1600x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ : Bàn lề, tay khoá, chốt âm....                                                          | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,655,666      |
| 10 | nt            | Cửa đi 1 cánh mở quay, kt 800x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ : Bàn lề, tay khoá.....                                                                   | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,912,516      |
| 11 | nt            | Cửa đi 2 cánh mở lùa, kt 1600x2200 dùng nhôm DA-XF93 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm: Bộ phụ kiện đồng bộ : Bánh xe đôi, tay chốt sập....                                                          | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,936,143      |
| 12 | nt            | Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-XF93 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ : Bánh xe đơn, tay khoá sò....                                                            | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,307,791      |
| 13 | nt            | Cửa sổ 2 cánh mở hất, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ : Bàn lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm....                                  | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,241,877      |
| 14 | nt            | Cửa sổ 1 cánh mở hất kết hợp vách kính cố định, kt 2000x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bàn lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm           | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,054,942      |
| 15 | nt            | Cửa đi 2 cánh mở quay, kt 1600x2200 dùng nhôm hệ DA-XF55 dày 2.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bàn lề, tay khoá, chốt âm....                                               | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,248,255      |
| 16 | nt            | Cửa đi 1 cánh mở quay, kt 800x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 2.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bàn lề, tay khoá.....                                                           | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,618,439      |
| 17 | nt            | Cửa đi 2 cánh mở lùa, kt 1600x2200 dùng nhôm DA-XF93 dày 2.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bánh xe đôi, tay khoá đa điểm, tay chốt sập....                                 | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,493,898      |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 18 | nt            | Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-XF93 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bánh xe đơn, tay chốt sập....                                                      | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,618,070      |
| 19 | nt            | Cửa sổ 2 cánh mở hất, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bàn lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá đa điểm....                                  | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,786,729      |
| 20 | nt            | vách kính cố định kết hợp Cửa sổ 1 cánh mở hất kết hợp , kt 2000x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm: Bộ phụ kiện đồng bộ : Bàn lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm.... | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,263,655      |
| 21 | nt            | Vách kính cố định, kt 2400x3000 dùng nhôm DA-XF65 dày 2.5mm, kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm; sơn tĩnh điện                                                                                                     | m2     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,038,649      |

Công ty TNHH xây dựng thương mại Long Bình; Địa chỉ: Số nhà 409, tổ 9, phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình

|   |                     |                                                                                                                      |    |                    |  |                                            |  |  |                    |                                |           |
|---|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|--|--------------------------------------------|--|--|--------------------|--------------------------------|-----------|
| 1 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ, vách ngăn , cửa cánh mở - quay- lật nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhôm 4400, kính dán an toàn dày 6,38 mm. | m2 | không có thông tin |  | Công ty TNHH xây dựng thương mại Long Bình |  |  | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 1,272,727 |
| 2 | nt                  | Cửa lùa nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhôm 2600, kính dán an toàn dày 6,38 mm.                                     | m2 | nt                 |  | nt                                         |  |  | nt                 | nt                             | 1,363,636 |
| 3 | nt                  | Cửa đi nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhôm 4500, kính dán an toàn dày 6,38 mm.                                      | m2 | nt                 |  | nt                                         |  |  | nt                 | nt                             | 1,636,364 |
| 4 | nt                  | Vách kính nhôm Việt Pháp hệ 55, kính 6,38 mm                                                                         | m2 | nt                 |  | nt                                         |  |  | nt                 | nt                             | 1,292,850 |
| 5 | nt                  | Cửa sổ mở trượt nhôm Việt Pháp, kính dán 6,38 mm                                                                     | m2 | nt                 |  | nt                                         |  |  | nt                 | nt                             | 1,350,250 |
| 6 | nt                  | Cửa sổ mở quay nhôm Việt Pháp, kính dán 6,38 mm                                                                      | m2 | nt                 |  | nt                                         |  |  | nt                 | nt                             | 1,532,150 |
| 7 | nt                  | Cửa sổ mở hất nhôm Việt Pháp hệ 55, kính dán 6,38 mm                                                                 | m2 | nt                 |  | nt                                         |  |  | nt                 | nt                             | 1,532,150 |
| 8 | nt                  | Cửa đi mở quay nhôm Việt Pháp hệ 55, kính dán 6,38 mm                                                                | m2 | nt                 |  | nt                                         |  |  | nt                 | nt                             | 1,584,800 |
| 9 | nt                  | Cửa đi mở trượt nhôm Việt Pháp, kính dán 6,38 mm                                                                     | m2 | nt                 |  | nt                                         |  |  | nt                 | nt                             | 1,549,700 |

CÔNG TY CP SX&TMXNK GOONSAN Địa chỉ: Phường Đình, Đan Phượng, Hà Nội

Nhà phân phối tại thành phố Hòa Bình: công ty TNHH MTV Kim Cường HB

Cửa thép vân gỗ các loại theo yêu cầu, vật liệu bên trong được bơm Foam, đơn giá bao gồm nẹp phào 2 mặt

|    |               |                                                                                                                       |    |                    |                                |                             |  |  |                    |                                |           |
|----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|--------------------------------|-----------------------------|--|--|--------------------|--------------------------------|-----------|
| 1  | Vật liệu khác | Cửa đi 1 cánh dày 5cm ; Khuôn tiêu chuẩn 140mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)                             | m2 | không có thông tin |                                | CÔNG TY CP SX&TMXNK GOONSAN |  |  | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 2,610,000 |
| 2  | nt            | Cửa đi 1 cánh kính ; Khuôn tiêu chuẩn 140mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)                                | m2 | nt                 | Cửa đi khung thép cánh kính    | nt                          |  |  | nt                 | nt                             | 2,980,000 |
| 3  | nt            | Cửa đi nhiều cánh; Khuôn tiêu chuẩn 250mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)                                  | m2 | nt                 | Cửa đi từ 2 cánh trở lên       | nt                          |  |  | không có thông tin |                                | 2,900,000 |
| 4  | nt            | Cửa đi 1 cánh huỳnh trống đồng, huỳnh hoa cúc; Khuôn tiêu chuẩn 140mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)      | m2 | nt                 |                                | nt                          |  |  | nt                 | nt                             | 2,700,000 |
| 5  | nt            | Cửa đi nhiều cánh huỳnh trống đồng, huỳnh hoa cúc ; Khuôn tiêu chuẩn 250mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2) | m2 | nt                 | Cửa đi từ 2 cánh trở lên       | nt                          |  |  | nt                 | nt                             | 2,980,000 |
| 6  | nt            | Cửa đi thủy lực cánh kính (kính trên cánh kính cường lực. Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)                   | m2 | nt                 | Cửa kính cường lực, bản lề sàn | nt                          |  |  | nt                 | nt                             | 3,290,000 |
| 7  | nt            | Cửa đi vòm 1 cánh; Khuôn tiêu chuẩn 140mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)                                  | m2 | nt                 |                                | nt                          |  |  | nt                 | nt                             | 3,030,000 |
| 8  | nt            | Cửa đi vòm nhiều cánh ; Khuôn tiêu chuẩn 250mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)                             | m2 | nt                 | Cửa đi từ 2 cánh trở lên       | nt                          |  |  | nt                 | nt                             | 3,460,000 |
| 9  | nt            | Phụ kiện cửa thép vân gỗ                                                                                              |    | nt                 |                                | nt                          |  |  | nt                 | nt                             |           |
| 10 | nt            | Khóa tay gạt Goonsan                                                                                                  | Bộ | nt                 |                                | nt                          |  |  | nt                 | nt                             | 660,000   |
| 11 | nt            | Khóa đơn điểm 4 chốt tròn Goonsan                                                                                     | Bộ | nt                 |                                | nt                          |  |  | nt                 | nt                             | 1,000,000 |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                          | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 12 | nt            | Khóa đa điểm 4 chốt tròn Goosan                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,250,000      |
| 13 | nt            | Tay nắm giả GSK 206                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 420,000        |
| 14 | nt            | Khóa đồng bản dài 24cm dùng cửa phòng                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,820,000      |
| 15 | nt            | Khóa đồng bản dài 29cm dùng cửa chính                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,650,000      |
| 16 | nt            | Mắt thần (tính theo cửa)                                                                                                                                                                                                                                                  | cái    | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 115,000        |
| 17 | nt            | Bản lề sàn thủy lực                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,690,000      |
| 18 | nt            | Khóa cửa sàn (1 bộ cửa cần 2 khóa)                                                                                                                                                                                                                                        | Bộ     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 350,000        |
| 19 | nt            | Tay nắm rồng vàng (Cửa cần 2 bộ tay nắm)                                                                                                                                                                                                                                  | bộ     | nt                  | (1 bộ gồm 2 tay nắm trong và ngoài)               | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,250,000      |
| 20 | nt            | Cửa sổ ô kính; Khuôn tiêu chuẩn 250mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)                                                                                                                                                                                          | m2     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,220,000      |
| 21 | nt            | Cửa sổ huỳnh; Khuôn tiêu chuẩn 250mm (Cửa tăng khuôn 10mm cộng thêm 15.000đ/m2)                                                                                                                                                                                           | m2     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,450,000      |
|    | nt            | Phụ kiện cửa sổ thép vân gỗ (mặc định cửa sổ có chấn song không có giá vẫn giữ nguyên)                                                                                                                                                                                    |        | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      |                |
| 22 | nt            | Tay cầm (2 cái/ 1 bộ)                                                                                                                                                                                                                                                     | bộ     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 120,000        |
| 23 | nt            | Chốt âm cửa sổ ( 1 chốt âm / 1 cánh)                                                                                                                                                                                                                                      | cái    | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 220,000        |
|    | nt            | CỬA CHỐNG CHÁY( Cửa nhỏ hơn 1.6 m2 tính giá bằng diện tích 1.6 m2) ( Cấp giấy kiểm định liên hệ nhà phân phối)                                                                                                                                                            |        | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      |                |
| 24 | nt            | Cửa chống cháy EI (70-90) phút;<br>- Vật liệu chính: thép mạ chì;<br>- Thép làm cánh dày 0.8mm; cánh dày 50mm;<br>- Thép làm khung dày 1.2mm;<br>- Kích thước khuôn 50x110mm; gioăng cao su;<br>- Vật liệu bên trong đồ cánh: MGO;<br>- Bản lề inox 304 (3-4 cái / cánh); | m2     | nt                  | Cửa sơn 1 màu (sơn màu vân gỗ cộng thêm 150.000đ) | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,250,000      |
| 25 | nt            | Cửa chống cháy EI (70-90) phút;<br>- Vật liệu chính: thép mạ chì;<br>- Thép làm cánh dày 1.0mm; cánh dày 50mm;<br>- Thép làm khung dày 1.4mm;<br>- Kích thước khuôn 50x110mm; gioăng cao su;<br>- Vật liệu bên trong đồ cánh: MGO;<br>- Bản lề inox 304 (3-4 cái / cánh); | m2     | nt                  | Cửa sơn 1 màu (sơn màu vân gỗ cộng thêm 300.000đ) | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,450,000      |
|    | nt            | Phụ kiện cửa thép chống cháy                                                                                                                                                                                                                                              |        | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      |                |
| 26 | nt            | Thanh dầy đơn Inox jsaian 500 SS                                                                                                                                                                                                                                          | Bộ     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,040,000      |
| 27 | nt            | Thanh dầy đôi Inox jsaian 500SF                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 580,000        |
| 28 | nt            | Khóa thanh dầy THK01                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 790,000        |
| 29 | nt            | Khóa tay gat một đầu vắn, một đầu chia                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 790,000        |
| 30 | nt            | Tay co thủy lực - RK1800 lực đẩy 60 -85 kg (Cửa có chiều rộng cánh <900mm)                                                                                                                                                                                                | Bộ     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 910,000        |
| 31 | nt            | Tay co thủy lực - RK1600- Lực ĐÁY 85-110KG (Cửa rộng cánh >900mm)                                                                                                                                                                                                         | Bộ     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 50,000         |
| 32 | nt            | Bản lề inox 304                                                                                                                                                                                                                                                           | cái    | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 250,000        |
| 33 | nt            | Chốt âm cửa đi                                                                                                                                                                                                                                                            | cái    | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 270,000        |
| 34 | nt            | Doorsill inox 201 (tính thành phẩm)                                                                                                                                                                                                                                       | md     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 340,000        |
| 35 | nt            | Doorsill inox 304 (tính thành phẩm)                                                                                                                                                                                                                                       | md     | nt                  |                                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 580,000        |

Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor; Địa chỉ: phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

|    |                     |                                                                                 |    |                    |            |                                   |  |  |                    |  |           |
|----|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----|--------------------|------------|-----------------------------------|--|--|--------------------|--|-----------|
| 1  | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách cốp định                                                                   | m2 | không có thông tin | TopalSlima | Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor |  |  | không có thông tin |  | 1,850,000 |
| 2  | nt                  | Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh                                                  | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 3,100,000 |
| 3  | nt                  | Cửa sổ mở quay 2 cánh                                                           | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 3,150,000 |
| 4  | nt                  | Cửa sổ mở lùa 2 cánh                                                            | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 2,550,000 |
| 5  | nt                  | Cửa sổ mở quay 1 cánh                                                           | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 3,750,000 |
| 6  | nt                  | Cửa sổ mở quay 2 cánh                                                           | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 3,750,000 |
| 7  | nt                  | Cửa sổ mở quay 4 cánh                                                           | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 3,650,000 |
| 8  | nt                  | Cửa sổ mở lùa 2 cánh                                                            | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 2,750,000 |
| 9  | nt                  | Cửa sổ mở lùa 4 cánh                                                            | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 2,650,000 |
| 10 | nt                  | Cửa sổ gấp trượt 3 cánh                                                         | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 3,450,000 |
| 11 | nt                  | Cửa sổ gấp trượt 4 cánh                                                         | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 3,450,000 |
| 12 | nt                  | Phụ kiện nhôm sơn tĩnh điện<br>ghế nhôm sơn tĩnh điện<br>ghế nhôm sơn tĩnh điện | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 250,000   |
| 13 | nt                  | Phụ kiện nhôm sơn tĩnh điện<br>ghế nhôm sơn tĩnh điện                           | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 450,000   |
| 14 | nt                  | Phụ kiện nhôm sơn tĩnh điện<br>ghế nhôm sơn tĩnh điện                           | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 350,000   |
| 15 | nt                  | Phụ kiện nhôm sơn tĩnh điện<br>ghế nhôm sơn tĩnh điện                           | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 350,000   |
| 16 | nt                  | Vách cốp định                                                                   | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 1,550,000 |
| 17 | nt                  | Cửa sổ mở quay - mở hất 1 cánh                                                  | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 1,950,000 |
| 18 | nt                  | Cửa sổ mở quay 2 cánh                                                           | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 1,950,000 |
| 19 | nt                  | Cửa sổ mở lùa 2 cánh                                                            | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 1,900,000 |
| 20 | nt                  | Cửa sổ mở quay 1 cánh                                                           | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 2,200,000 |
| 21 | nt                  | Cửa sổ mở quay 2 cánh                                                           | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 2,200,000 |
| 22 | nt                  | Cửa sổ mở quay 4 cánh                                                           | m2 | nt                 | nt         | nt                                |  |  | nt                 |  | 2,200,000 |

| TT                                                                               | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                         | Nhà sản xuất                      | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 23                                                                               | nt                  | Cửa đimô lùa 2 cánh                                     | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,750,000      |
| 24                                                                               | nt                  | Cửa đimô lùa 4 cánh                                     | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,650,000      |
| 25                                                                               | nt                  | Phụ kiện với màu vàng ôc cho các loại cửa               | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 350,000        |
| 26                                                                               | nt                  | Phụ kiện cửa mở quay dùng khung bao 10cm                | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 350,000        |
| 27                                                                               | nt                  | Phụ kiện dùng khóa dãi                                  | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 150,000        |
| 28                                                                               | nt                  | Phụ kiện các loại cửa dùng kính dán an toàn 838mm       | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 200,000        |
| 29                                                                               | nt                  | Vách cố định hệ 55                                      | m2     | không có thông tin  | Topal XFAD                                                                                       | Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor |         |                      | không có thông tin |         | 1,660,000      |
| 30                                                                               | nt                  | Cửa sổ mở quay - một hất 1 cánh                         | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,645,000      |
| 31                                                                               | nt                  | Cửa sổ mở quay 2 cánh                                   | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,870,000      |
| 32                                                                               | nt                  | Cửa sổ mở lùa 2 cánh                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,350,000      |
| 33                                                                               | nt                  | Cửa đimô quay 1 cánh                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,530,000      |
| 34                                                                               | nt                  | Cửa đimô quay 2 cánh                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,750,000      |
| 35                                                                               | nt                  | Cửa đimô quay 4 cánh                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,635,000      |
| 36                                                                               | nt                  | Cửa đimô lùa 2 cánh                                     | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,850,000      |
| 37                                                                               | nt                  | Cửa đimô lùa 4 cánh                                     | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,850,000      |
| 38                                                                               | nt                  | Cửa đi 2 cánh lùa 93                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,950,000      |
| 39                                                                               | nt                  | Cửa sổ 2 cánh lùa 93                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,950,000      |
| 40                                                                               | nt                  | Phụ kiện với màu xám dãi cho các loại cửa               | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 250,000        |
| 41                                                                               | nt                  | Phụ kiện với màu vàng ôc cho các loại cửa               | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 350,000        |
| 42                                                                               | nt                  | Phụ kiện các loại cửa dùng kính dán an toàn 838mm       | m2     | không có thông tin  | Topal XFAD                                                                                       | Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor |         |                      | không có thông tin |         | 200,000        |
| 43                                                                               | nt                  | Phụ kiện các loại cửa dùng kính dán an toàn 1038mm      | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 350,000        |
| 44                                                                               | nt                  | Vách cố định                                            | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,560,000      |
| 45                                                                               | nt                  | Cửa sổ mở quay - một hất 1 cánh                         | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,450,000      |
| 46                                                                               | nt                  | Cửa sổ mở quay 2 cánh                                   | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,750,000      |
| 47                                                                               | nt                  | Cửa sổ mở lùa 2 cánh                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,150,000      |
| 48                                                                               | nt                  | Cửa đimô quay 1 cánh                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,350,000      |
| 49                                                                               | nt                  | Cửa đimô quay 2 cánh                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,455,000      |
| 50                                                                               | nt                  | Cửa đimô quay 4 cánh                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,460,000      |
| 51                                                                               | nt                  | Cửa đimô lùa 2 cánh                                     | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,550,000      |
| 52                                                                               | nt                  | Cửa đimô lùa 4 cánh                                     | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,550,000      |
| 53                                                                               | nt                  | Phụ kiện với màu xám dãi cho các loại cửa               | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 200,000        |
| 54                                                                               | nt                  | Phụ kiện các loại cửa dùng kính dán an toàn 838mm       | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 200,000        |
| 55                                                                               | nt                  | Phụ kiện các loại cửa dùng kính dán an toàn 1038mm      | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 350,000        |
| 56                                                                               | nt                  | Vách cố định                                            | m2     | không có thông tin  | Topal 55                                                                                         | Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor |         |                      | không có thông tin |         | 1,855,000      |
| 57                                                                               | nt                  | Cửa sổ mở quay - một hất 1 cánh                         | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,965,000      |
| 58                                                                               | nt                  | Cửa sổ mở quay 2 cánh                                   | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,150,000      |
| 59                                                                               | nt                  | Cửa sổ mở lùa 2 cánh                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,150,000      |
| 60                                                                               | nt                  | Cửa đimô quay 1 cánh                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,860,000      |
| 61                                                                               | nt                  | Cửa đimô quay 2 cánh                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,950,000      |
| 62                                                                               | nt                  | Cửa đimô quay 4 cánh                                    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,950,000      |
| 63                                                                               | nt                  | Cửa đimô lùa 2 cánh                                     | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,350,000      |
| 64                                                                               | nt                  | Cửa đimô lùa 4 cánh                                     | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,350,000      |
| 65                                                                               | nt                  | Phụ kiện với màu vàng ôc cho các loại cửa               | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 350,000        |
| 66                                                                               | nt                  | Phụ kiện các loại cửa dùng kính dán an toàn 838mm       | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 200,000        |
| 67                                                                               | nt                  | Vách mặt dựng dãi dãi liêng cửa sổ 1 cánh một hất       | m2     | không có thông tin  | Topal mặt dựng                                                                                   | Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor |         |                      | không có thông tin |         | 2,350,000      |
| 68                                                                               | nt                  | Vách mặt dựng dãi dãi liêng cửa sổ 1 cánh một hất       | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,350,000      |
| 69                                                                               | nt                  | Phụ kiện dùng kính dán an toàn 1038mm                   | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 350,000        |
| 70                                                                               | nt                  | Cửa 1 cánh                                              | m2     | không có thông tin  | Topal thủy lực                                                                                   | Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor |         |                      | không có thông tin |         | 3,900,000      |
| 71                                                                               | nt                  | Cửa 2 cánh                                              | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 3,700,000      |
| 72                                                                               | nt                  | Cửa 2 cánh liêng vách (độ dày thanh nhôm vách dày 15mm) | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 3,450,000      |
| 73                                                                               | nt                  | Phụ kiện dùng kính hộp 21mm                             | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 350,000        |
| 74                                                                               | nt                  | Phụ kiện với màu xám dãi                                | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 200,000        |
| 75                                                                               | nt                  | Phụ kiện với màu vàng                                   | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 350,000        |
| Công ty TNHH Sơn Trang HB; Địa chỉ: Tổ 14, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình |                     |                                                         |        |                     |                                                                                                  |                                   |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi mở quay nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm     | m2     | không có thông tin  | Sản phẩm cửa nhôm hệ - sử dụng thanh nhôm PMA hệ 55 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt) | Công ty TNHH Sơn Trang HB         |         |                      | không có thông tin |         | 1,750,000      |
| 2                                                                                | nt                  | Cửa đi mở quay nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm     | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,850,000      |
| 3                                                                                | nt                  | Cửa đi mở trượt nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm    | m2     | nt                  | nt                                                                                               | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,750,000      |

| TT                                                                          | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                      | Nhà sản xuất              | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 4                                                                           | nt            | Cửa đi mở trượt nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm                | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,850,000      |
| 5                                                                           | nt            | Cửa sổ mở quay nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm                 | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,750,000      |
| 6                                                                           | nt            | Cửa sổ mở quay nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm                 | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,850,000      |
| 7                                                                           | nt            | Cửa sổ mở hắt nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm                  | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,750,000      |
| 8                                                                           | nt            | Cửa sổ mở hắt nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm                  | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,850,000      |
| 9                                                                           | nt            | Cửa sổ mở trượt nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm                | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,750,000      |
| 10                                                                          | nt            | Cửa sổ mở trượt nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm                | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,850,000      |
| 11                                                                          | nt            | Vách kính nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm                      | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,325,000      |
| 12                                                                          | nt            | Vách kính nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm                      | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,425,000      |
| 13                                                                          | nt            | Cửa sổ mở trượt – khoá bán nguyệt PMA                               | bộ     | nt                  | Phụ kiện PMA đồng bộ                                                                                          | Công ty TNHH Sơn Trang HB |         |                      | không có thông tin |         | 235,000        |
| 14                                                                          | nt            | Cửa sổ mở trượt – khoá chốt sập PMA                                 | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 315,000        |
| 15                                                                          | nt            | Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài PMA                                   | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 805,000        |
| 16                                                                          | nt            | Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài PMA                                   | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 475,000        |
| 17                                                                          | nt            | Cửa sổ mở hắt 1 cánh tay cài PMA                                    | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 475,000        |
| 18                                                                          | nt            | Cửa đi mở quay 1 cánh – khoá đa điểm, bản lề cồi PMA                | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,185,000      |
| 19                                                                          | nt            | Cửa đi mở quay 1 cánh – khoá 1 điểm, bản lề cồi PMA                 | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,150,000      |
| 20                                                                          | nt            | Cửa đi mở quay 2 cánh – khoá 1 điểm, bản lề cồi PMA                 | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,385,000      |
| 21                                                                          | nt            | Cửa đi mở trượt 4 cánh PMA                                          | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,005,000      |
| 22                                                                          | nt            | Vách kính nhôm PMA XINGFA màu cà phê hệ 55, dày 1.4mm, kính 6.38mm  | m2     | nt                  | Sản phẩm cửa nhôm hệ - sử dụng thanh nhôm PMA Platinum hệ Xingfa (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt) | Công ty TNHH Sơn Trang HB |         |                      | không có thông tin |         | 1,850,000      |
| 23                                                                          | nt            | Vách kính nhôm PMA XINGFA hệ 55 màu vân gỗ, dày 1.4mm, kính 6.38mm  | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,975,000      |
| 24                                                                          | nt            | Cửa sổ mở trượt nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 6.38mm  | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 2,350,000      |
| 25                                                                          | nt            | Cửa sổ mở trượt nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 6.38mm  | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 2,550,000      |
| 26                                                                          | nt            | Cửa sổ mở quay nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 1.4mm, kính 6.38mm   | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 2,350,000      |
| 27                                                                          | nt            | Cửa sổ mở quay nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 1.4mm, kính 6.38mm   | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 2,550,000      |
| 28                                                                          | nt            | Cửa sổ mở hắt nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 1.4mm, kính 6.38mm    | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 2,350,000      |
| 29                                                                          | nt            | Cửa sổ mở hắt nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 1.4mm, kính 6.38mm    | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 2,550,000      |
| 30                                                                          | nt            | Cửa đi mở quay nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 6.38mm   | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 2,650,000      |
| 31                                                                          | nt            | Cửa đi mở quay nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 6.38mm   | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 2,850,000      |
| 32                                                                          | nt            | Cửa đi mở trượt nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 6.38mm  | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 2,650,000      |
| 33                                                                          | nt            | Cửa đi mở trượt nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 6.38mm  | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 2,850,000      |
| 34                                                                          | nt            | Vách kính mặt dựng lớn PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 10.38 | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 3,225,000      |
| 35                                                                          | nt            | Vách kính mặt dựng lớn PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 10.38 | m2     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 3,425,000      |
| 36                                                                          | nt            | Cửa sổ mở trượt – khoá bán nguyệt PMA                               | bộ     | nt                  | Phụ kiện PMA Platinum hệ Xingfa đồng bộ                                                                       | Công ty TNHH Sơn Trang HB |         |                      | không có thông tin |         | 235,000        |
| 37                                                                          | nt            | Cửa sổ mở trượt – khoá chốt sập PMA                                 | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 315,000        |
| 38                                                                          | nt            | Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài PMA                                   | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 805,000        |
| 39                                                                          | nt            | Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài PMA                                   | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 475,000        |
| 40                                                                          | nt            | Cửa sổ mở hắt 1 cánh tay cài PMA                                    | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 475,000        |
| 41                                                                          | nt            | Cửa đi mở quay 1 cánh – khoá đa điểm, bản lề 4D PMA                 | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,585,000      |
| 42                                                                          | nt            | Cửa đi mở quay 1 cánh – khoá 1 điểm, bản lề 4D PMA                  | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,715,000      |
| 43                                                                          | nt            | Cửa đi mở quay 2 cánh – khoá 1 điểm, bản lề 4D PMA                  | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 2,295,000      |
| 44                                                                          | nt            | Cửa đi mở trượt 4 cánh PMA                                          | bộ     | nt                  | nt                                                                                                            | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,005,000      |
| Công ty TNHH Green Door Hòa Bình; Đ/c: phường Quỳnh Lâm, thành phố Hòa Bình |               |                                                                     |        |                     |                                                                                                               |                           |         |                      |                    |         |                |

| TT                              | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                          | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|---------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 1                               | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm           | m2     | không có thông tin  | thanh nhựa EURO PROFILE màu trắng | Công ty TNHH Green Door Hòa Bình |         |                      | không có thông tin |                                | 1,427,800      |
| 2                               | nt                  | Cửa sổ mở trượt hệ khuôn 60x55 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm     | m2     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 1,651,650      |
| 3                               | nt                  | Cửa sổ mở quay hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm      | m2     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 1,772,650      |
| 4                               | nt                  | Cửa sổ mở hất hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm       | m2     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 1,772,650      |
| 5                               | nt                  | Cửa đi mở quay hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm      | m2     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 1,960,200      |
| 6                               | nt                  | Cửa đi mở trượt hệ khuôn 60x55 mm, lõi thép dày 1,2 mm, kính dán 6,38 mm | m2     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 1,802,900      |
| 7                               | nt                  | Cửa sổ mở trượt- khoá bán nguyệt                                         | bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 180,000        |
| 8                               | nt                  | Cửa sổ mở trượt- khoá đa điểm                                            | bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 320,000        |
| 9                               | nt                  | Cửa sổ mở quay 2 cánh khoá đa điểm                                       | bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 570,000        |
| 10                              | nt                  | Cửa sổ mở quay 1 cánh khoá đa điểm                                       | bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 395,000        |
| 11                              | nt                  | Cửa sổ mở hất 1 cánh                                                     | bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 395,000        |
| 12                              | nt                  | Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá 1 điểm                                      | bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 865,000        |
| 13                              | nt                  | Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm                                     | bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 915,000        |
| 14                              | nt                  | Cửa đi mở quay 2 cánh khoá đa điểm                                       | bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 1,415,000      |
| 15                              | nt                  | Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá                                      | bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 |                                | 772,000        |
| Công ty CP thương mại VIGLACERA |                     |                                                                          |        |                     |                                   |                                  |         |                      |                    |                                |                |
| 16                              | Vật liệu khác       | Bê tông ( xà 1 nhẵn, nắp BTE)                                            | Bộ     | không có thông tin  | Xi bê tông                        | Công ty CP thương mại VIGLACERA  |         |                      | không có thông tin | báo giá tại thành phố Hòa Bình | 1,780,000      |
| 17                              | nt                  | Bê tông V177 kết rời ( xà tay gạt, nắp rơi thường)                       | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 1,430,000      |
| 18                              | nt                  | Bê tông VT18M kết rời ( xà 2 nhẵn, nắp rơi thường)                       | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 1,720,000      |
| 19                              | nt                  | Bê tông V166 kết rời ( xà 2 nhẵn, nắp thường)                            | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 1,750,000      |
| 20                              | nt                  | Bê tông VT34 kết rời ( xà 2 nhẵn, nắp êm)                                | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 1,920,000      |
| 21                              | nt                  | Bê tông V188 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm )                                | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 1,950,000      |
| 22                              | nt                  | Bê tông V1107 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm )                               | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 2,320,000      |
| 23                              | nt                  | Bê tông BLSM kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)                     | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 2,500,000      |
| 24                              | nt                  | Bê tông C109 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm )                    | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 3,490,000      |
| 25                              | nt                  | Bê tông V38 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)                      | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 3,612,000      |
| 26                              | nt                  | Bê tông V199 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)                     | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 5,315,000      |
| 27                              | nt                  | Bê tông kết âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)      | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 9,975,000      |
| 28                              | nt                  | Chậu treo tường VTL2, VTL3, V11T (Bảo bì )                               | Bộ     | không có thông tin  | Chậu rửa                          | Công ty CP thương mại VIGLACERA  |         |                      | không có thông tin | nt                             | 370,000        |
| 29                              | nt                  | Chậu góc, chậu trẻ em .                                                  | Cái    | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 330,000        |
| 30                              | nt                  | Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bảo bì đỡ )           | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 770,000        |
| 31                              | nt                  | Chậu dương bàn đá CD19( Nano Nung, bảo bì)                               | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 1,150,000      |
| 32                              | nt                  | Chậu + chân treo tường V15(bảo bì )                                      | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 840,000        |
| 33                              | nt                  | Chậu + chân treo tường V150 (Na no nung, bảo bì)                         | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 1,560,000      |
| 34                              | nt                  | Chậu + chân treo tường V151 (Na no nung, bảo bì)                         | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 1,600,000      |
| 35                              | nt                  | Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bảo bì)                                | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 1,220,000      |
| 36                              | nt                  | Mặt bàn sứ BS 860 ( Nano nung, KT600x450)                                | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 2,170,000      |
| 37                              | nt                  | Mặt bàn sứ BS 875 ( Nano nung, KT750x500)                                | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 2,310,000      |
| 38                              | nt                  | Tiêu nam treo tường TT1( bộ vít nở, bảo bì)                              | Bộ     | không có thông tin  | Tiêu nam, tiêu nữ                 | Công ty CP thương mại VIGLACERA  |         |                      | không có thông tin | nt                             | 370,000        |
| 39                              | nt                  | Tiêu nam treo tường TV5, TT5( phụ kiện đồng bộ, bảo bì)                  | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 975,000        |
| 40                              | nt                  | Tiêu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bảo bì)             | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 1,580,000      |
| 41                              | nt                  | Tiêu nam kiểu đứng BS604 ( Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bảo bì)          | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 4,800,000      |
| 42                              | nt                  | Tiêu nữ VB3,VB5 ( Bảo bì )                                               | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 800,000        |
| 43                              | nt                  | Tiêu nữ VB50,VB51.                                                       | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 1,500,000      |
| 44                              | nt                  | Vách ngăn sứ tiêu nam VGVN01                                             | Cái    | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 1,145,000      |
| 45                              | nt                  | Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M                            | Bộ     | không có thông tin  | Sen vòi và phụ kiện               | Công ty CP thương mại VIGLACERA  |         |                      | không có thông tin | nt                             | 4,310,000      |
| 46                              | nt                  | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102                                           | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 730,000        |
| 47                              | nt                  | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168                                            | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 890,000        |
| 48                              | nt                  | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112                                            | Bộ     | nt                  | nt                                | nt                               |         |                      | nt                 | nt                             | 1,270,000      |

| TT                                                                                              | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                          | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 49                                                                                              | nt            | Sen tắm một đường lạnh VG508                                                           | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 485,000        |
| 50                                                                                              | nt            | Sen tắm nóng lạnh VSD502                                                               | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,160,000      |
| 51                                                                                              | nt            | Vòi tiểu nữ VG700                                                                      | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 820,000        |
| 52                                                                                              | nt            | Sí phon lật 2 VGSP4                                                                    | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 320,000        |
| 53                                                                                              | nt            | Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4                                                           | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 285,000        |
| 54                                                                                              | nt            | Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1                                                         | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 320,000        |
| 55                                                                                              | nt            | Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ                                                              | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 175,000        |
| 56                                                                                              | nt            | Bộ giá đỡ chậu âm Inox                                                                 | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 225,000        |
| Công ty CPĐT NL-XD-TM Hoàng Sơn - Trung tâm VLXD Hoàng Sơn ; Đ/c: phường Tân Thịnh, Tp Hòa Bình |               |                                                                                        |        |                     |                                                                   |              |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                                               | Vật liệu khác | Bê tông cốt thép (xà tay gạt, nắp rơi thường)                                          | Bộ     | không có thông tin  | Thiết bị vệ sinh Inax - Xi bet                                    | Inax         |         |                      | không có thông tin | báo giá tại thành phố Hòa Bình | 2,450,000      |
| 2                                                                                               | nt            | Bê tông cốt thép (xà 2 nhân, nắp êm)                                                   | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,695,000      |
| 3                                                                                               | nt            | Bê tông cốt thép (xà 2 nhân, nắp êm)                                                   | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,590,000      |
| 4                                                                                               | nt            | Chậu rửa                                                                               | Cái    | nt                  | Thiết bị vệ sinh Inax - Chậu rửa                                  | Inax         |         |                      | không có thông tin | nt                             | 620,000        |
| 5                                                                                               | nt            | Xít rửa bột xi                                                                         | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 270,000        |
| 6                                                                                               | nt            | Chân chậu treo tường                                                                   | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 450,000        |
| 7                                                                                               | nt            | Chân chậu (chân cao)                                                                   | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 380,000        |
| 8                                                                                               | nt            | Sí phon lật chậu rửa                                                                   | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 450,000        |
| 9                                                                                               | nt            | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ                                                                | Cái    | nt                  | Thiết bị vệ sinh Inax - Sen vòi và phụ kiện                       | Inax         |         |                      | không có thông tin | nt                             | 970,000        |
| 10                                                                                              | nt            | Sen tắm một đường lạnh                                                                 | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 960,000        |
| 11                                                                                              | nt            | Sen tắm nóng lạnh                                                                      | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,360,000      |
| 12                                                                                              | nt            | Gương tắm KT 450 x 600                                                                 | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 420,000        |
| 13                                                                                              | nt            | Phụ kiện phòng tắm (Giá đỡ trước gương, hộp giấy, giá đựng xà phòng, bàn chải, móc áo) | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 850,000        |
| 14                                                                                              | nt            | Bê tông cốt thép (xà 1 nhân, nắp BTE)                                                  | Bộ     | không có thông tin  | Thiết bị vệ sinh VIGLACERA                                        | VIGLACERA    |         |                      | không có thông tin | nt                             | 1,950,000      |
| 15                                                                                              | nt            | Bê tông cốt thép (xà tay gạt, nắp rơi thường)                                          | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,680,000      |
| 16                                                                                              | nt            | Bê tông cốt thép (xà 2 nhân, nắp rơi thường)                                           | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,850,000      |
| 17                                                                                              | nt            | Bê tông cốt thép (xà 2 nhân, nắp thường)                                               | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,850,000      |
| 18                                                                                              | nt            | Bê tông cốt thép (xà 2 nhân, nắp êm)                                                   | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,060,000      |
| 19                                                                                              | nt            | Bê tông cốt thép (xà 2 nhân, nắp êm)                                                   | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,530,000      |
| 20                                                                                              | nt            | Bê tông cốt thép (xà 2 nhân, nắp êm)                                                   | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,530,000      |
| 21                                                                                              | nt            | Bê tông cốt thép (Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm)                                        | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,750,000      |
| 22                                                                                              | nt            | Bê tông cốt thép (Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm)                                        | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 3,850,000      |
| 23                                                                                              | nt            | Bê tông cốt thép (Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm)                                        | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 3,890,000      |
| 24                                                                                              | nt            | Bê tông cốt thép (Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm)                                        | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 6,020,000      |
| 25                                                                                              | nt            | Bê tông cốt thép (Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm)                                        | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 9,987,000      |
| 26                                                                                              | nt            | Chậu treo tường VTL2, VTL3, VIIT (Bao bì)                                              | Cái    | không có thông tin  | Thiết bị VIGLACERA - Chậu rửa (chưa tính sí phon, chậu, vòi chậu) | VIGLACERA    |         |                      | không có thông tin | nt                             | 490,000        |
| 27                                                                                              | nt            | Chậu góc, chậu trẻ em                                                                  | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 580,000        |
| 28                                                                                              | nt            | Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)                          | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 950,000        |
| 29                                                                                              | nt            | Chậu dương bàn đá CD19 (Nano nung, bao bì)                                             | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,260,000      |
| 30                                                                                              | nt            | Chậu + chân treo tường V15 (Bao bì)                                                    | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,450,000      |
| 31                                                                                              | nt            | Chậu + chân treo tường V150 (Nano nung, bao bì)                                        | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,650,000      |
| 32                                                                                              | nt            | Chậu + chân treo tường V151 (Nano nung, bao bì)                                        | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,650,000      |
| 33                                                                                              | nt            | Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung, bao bì)                                               | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,420,000      |
| 34                                                                                              | nt            | Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)                                               | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,380,000      |
| 35                                                                                              | nt            | Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)                                               | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,420,000      |
| 36                                                                                              | nt            | Chân chậu (chân đứng, loại cao)                                                        | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 650,000        |
| 37                                                                                              | nt            | Sí phon lật chậu rửa                                                                   | Bộ     | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 430,000        |
| 38                                                                                              | nt            | Tiểu nam treo tường TT1( bộ vít nở, bao bì)                                            | Cái    | không có thông tin  | Thiết bị VIGLACERA - Tiểu nam, tiểu nữ                            | VIGLACERA    |         |                      | không có thông tin | nt                             | 650,000        |
| 39                                                                                              | nt            | Tiểu nam treo tường TV5, TT5( phụ kiện đồng bộ, bao bì)                                | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,000,000      |
| 40                                                                                              | nt            | Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)                           | Cái    | nt                  | nt                                                                | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,680,000      |

| TT                                                                | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật  | Quy cách                                           | Nhà sản xuất            | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------|----------------------|----------------------------------------------------|-------------------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 41                                                                | nt                        | Tiểu nam kiểu đứng BS604 ( Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)     | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 4,956,000      |
| 42                                                                | nt                        | Tiểu nữ VB3,VB5 ( Bao bì )                                          | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 1,150,500      |
| 43                                                                | nt                        | Tiểu nữ VB50,VB51.                                                  | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 1,610,000      |
| 44                                                                | nt                        | Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01                                        | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 1,250,400      |
| 45                                                                | nt                        | Van xả tiểu nam (loại ấn tay)                                       | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 650,000        |
| 46                                                                | nt                        | Van xả tiểu nam (loại tự động)                                      | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 1,850,000      |
| 47                                                                | nt                        | Van xả tiểu nữ (loại ấn tay)                                        | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 950,000        |
| 48                                                                | nt                        | Van xả tiểu nữ (loại tự động)                                       | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 1,960,000      |
| 49                                                                | nt                        | Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M                       | Cái    | không có thông tin   | Thiết bị VIGLACERA - Sen vòi, vòi chậu và phụ kiện | VIGLACERA               |         |                      | không có thông tin | nt                             | 4,515,000      |
| 50                                                                | nt                        | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102                                      | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 885,000        |
| 51                                                                | nt                        | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168                                       | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 970,000        |
| 52                                                                | nt                        | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112                                       | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 1,520,000      |
| 53                                                                | nt                        | Sen tắm 1 đường lạnh VG508                                          | Bộ     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 955,000        |
| 54                                                                | nt                        | Sen tắm nóng lạnh VSD502                                            | Bộ     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 1,390,000      |
| 55                                                                | nt                        | Vòi tiểu nữ VG700                                                   | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 850,000        |
| 56                                                                | nt                        | Sĩ phòng lật 2 VGSP4                                                | Bộ     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 430,000        |
| 57                                                                | nt                        | Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4                                        | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 350,000        |
| 58                                                                | nt                        | Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1                                      | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 430,000        |
| 59                                                                | nt                        | Gương tắm KT: 600x1200 mm                                           | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 1,250,000      |
| 60                                                                | nt                        | Gương tắm KT: 800x600 mm                                            | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 1,050,000      |
| 61                                                                | nt                        | Gương tắm KT: 840x1700 mm                                           | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 2,500,000      |
| 62                                                                | nt                        | Gương tắm KT: 840x1700 mm                                           | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 2,400,000      |
| 63                                                                | nt                        | Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ                                           | Bộ     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 280,000        |
| 64                                                                | nt                        | Bộ giá đỡ chậu âm Inox                                              | Bộ     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 350,000        |
| 65                                                                | nt                        | Hộp giấy vệ sinh                                                    | Cái    | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 180,000        |
| Công ty Cổ phần AUSTNAM; Địa chỉ: Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội |                           |                                                                     |        |                      |                                                    |                         |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,45mm                                    | m2     | ASTM A755/A79 2/A924 | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150                            | Công ty Cổ phần AUSTNAM |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 194,545        |
| 2                                                                 | nt                        | Tôn Austnam, 11 sóng AC11-0,47mm                                    | m2     | nt                   | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ150                            | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 198,182        |
| 3                                                                 | nt                        | Tôn Austnam, 6 sóng ATEK1000 -0,45mm                                | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 195,455        |
| 4                                                                 | nt                        | Tôn Austnam, 6 sóng, ATEK1000 - 0,47mm                              | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 199,091        |
| 5                                                                 | nt                        | Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,45mm                              | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 190,909        |
| 6                                                                 | nt                        | Tôn Austnam, 5 sóng, ATEK1088 - 0,47mm                              | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 195,455        |
| 7                                                                 | nt                        | Tôn Austnam, 11 sóng, AD11 - 0,42mm                                 | m2     | nt                   | Tôn 1 lớp, lớp mạ AZ100                            | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 180,909        |
| 8                                                                 | nt                        | Tôn Austnam, 11 sóng AD11 - 0,45mm                                  | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 186,364        |
| 9                                                                 | nt                        | Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,42mm                                   | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 181,818        |
| 10                                                                | nt                        | Tôn Austnam, 6 sóng AD06 - 0,45mm                                   | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 189,091        |
| 11                                                                | nt                        | Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,42mm                                   | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 178,182        |
| 12                                                                | nt                        | Tôn Austnam, 5 sóng AD05 - 0,45mm                                   | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 185,455        |
| 13                                                                | nt                        | Tôn Austnam, sóng giả ngói ADTile - 0,42mm                          | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 190,000        |
| 14                                                                | nt                        | Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,45mm                            | m2     | nt                   | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm( AZ150)               | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 248,182        |
| 15                                                                | nt                        | Tôn Austnam, không vít Alok 420 - 0,47mm                            | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 253,636        |
| 16                                                                | nt                        | Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,45mm                           | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 227,273        |
| 17                                                                | nt                        | Tôn Austnam, không vít ASEAM 480 - 0,47mm                           | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 231,818        |
| 18                                                                | nt                        | Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3      | m2     | nt                   | Tôn chống nóng, chống ồn                           | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 360,000        |
| 19                                                                | nt                        | Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3      | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 375,455        |
| 20                                                                | nt                        | Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3      | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 380,000        |
| 21                                                                | nt                        | Tôn Austnam, 3 lớp AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3      | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 392,727        |
| 22                                                                | nt                        | Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3          | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 314,545        |
| 23                                                                | nt                        | Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3          | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 325,455        |
| 24                                                                | nt                        | Tấm vách 3 lớp AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3          | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 335,455        |
| 25                                                                | nt                        | Tấm vách Austnam, 3 lớp AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3 | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 347,273        |
| 26                                                                | nt                        | Tôn xốp Austnam, APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3           | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 282,727        |
| 27                                                                | nt                        | Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3           | m2     | nt                   | nt                                                 | nt                      |         |                      | nt                 | nt                             | 286,364        |

| TT                                                                                           | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                          | Nhà sản xuất                             | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------|------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 28                                                                                           | nt                        | Tôn Austnam, xốp APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3          | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 279,091        |
| 29                                                                                           | nt                        | Tôn xốp Austnam, APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3          | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 283,636        |
| 30                                                                                           | nt                        | Tôn xốp ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3                  | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 262,727        |
| 31                                                                                           | nt                        | Tôn xốp Austnam, ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3         | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 269,091        |
| 32                                                                                           | nt                        | Tôn xốp Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3          | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 259,091        |
| 33                                                                                           | nt                        | Tôn xốp ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3                  | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 265,455        |
| 34                                                                                           | nt                        | Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm                       | md     | nt                  | Phụ kiện khổ 300                                  | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 52,727         |
| 35                                                                                           | nt                        | Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm                       | md     | nt                  | Phụ kiện k400                                     | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 69,545         |
| 36                                                                                           | nt                        | Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm                       | md     | nt                  | Phụ kiện k600                                     | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 100,000        |
| 37                                                                                           | nt                        | Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm                       | md     | nt                  | Phụ kiện k300                                     | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 57,727         |
| 38                                                                                           | nt                        | Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm                       | md     | nt                  | Phụ kiệnk400                                      | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 75,909         |
| 39                                                                                           | nt                        | Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm                       | md     | nt                  | Phụ kiện k600                                     | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 110,000        |
| 40                                                                                           | nt                        | Phụ kiện Austnam khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm                       | md     | nt                  | Phụ kiện k300                                     | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 58,636         |
| 41                                                                                           | nt                        | Phụ kiện Austnam khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm                       | md     | nt                  | Phụ kiện k400                                     | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 77,727         |
| 42                                                                                           | nt                        | Phụ kiện Austnam khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm                       | md     | nt                  | Phụ kiện k600                                     | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 112,727        |
| 43                                                                                           | nt                        | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm                               | m2     | nt                  | Tôn 1 lớp                                         | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 122,727        |
| 44                                                                                           | nt                        | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm                               | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 134,545        |
| 45                                                                                           | nt                        | Tôn EK106 (6 sóng) dày 0.40mm                                      | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 123,636        |
| 46                                                                                           | nt                        | Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm                               | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 135,455        |
| 47                                                                                           | nt                        | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm                               | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 120,909        |
| 48                                                                                           | nt                        | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm                               | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 132,727        |
| 49                                                                                           | nt                        | Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm , G550( 3 sóng )                    | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 195,455        |
| 50                                                                                           | nt                        | Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340( 2 sóng )                    | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 179,091        |
| 51                                                                                           | nt                        | Tôn xốp EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3        | m2     | nt                  | Tôn chống nóng, chống ồn                          | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 213,636        |
| 52                                                                                           | nt                        | Tôn xốp Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3 | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 225,455        |
| 53                                                                                           | nt                        | Tôn xốp EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m3         | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 212,727        |
| 54                                                                                           | nt                        | Tôn xốp Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm,lớpPU tỷ trọng 28-32kg/m33 | m2     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 224,545        |
| 55                                                                                           | nt                        | Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.40mm                           | md     | nt                  | Phụ kiện                                          | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 40,000         |
| 56                                                                                           | nt                        | Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.40mm                           | md     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 51,818         |
| 57                                                                                           | nt                        | Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.40mm                           | md     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 72,727         |
| 58                                                                                           | nt                        | Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0.45mm                           | md     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 43,636         |
| 59                                                                                           | nt                        | Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0.45mm                           | md     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 56,364         |
| 60                                                                                           | nt                        | Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0.45mm                           | md     | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 | nt      | 80,909         |
| Công ty TNHH đầu tư và phát triển Sundul (thị trấn Mường Khén, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình) |                           |                                                                    |        |                     |                                                   |                                          |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                            | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tole Pháp các loại                                                 | m2     | không có thông tin  | Tole sinh thái ONDULINE (xanh, đỏ, nâu)           | Công ty TNHH đầu tư và phát triển Sundul |         |                      | không có thông tin |         | 188,158        |
| 2                                                                                            | nt                        | Tole Pháp các loại                                                 | m2     | nt                  | Tole sinh thái Onduline Tile 3D (đỏ, xanh)        | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 182,368        |
| 3                                                                                            | nt                        | Tole Pháp các loại                                                 | m2     | nt                  | Tole công trình DURO 235 (xanh, đỏ, nâu)          | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 129,186        |
| 4                                                                                            | nt                        | Tole Pháp các loại                                                 | m2     | nt                  | Tole công trình Duracor (xanh, đỏ, nâu)           | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 142,106        |
| 5                                                                                            | nt                        | Ngói Pháp siêu nhẹ                                                 | tấm    | nt                  | ONDUVILLA mờ (xanh, đỏ, nâu)                      | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 96,800         |
| 6                                                                                            | nt                        | Ngói Pháp siêu nhẹ                                                 | tấm    | nt                  | ONDUVILLA som bóng (đất nung, đỏ, xám, xanh rìmg) | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 115,500        |
| 7                                                                                            | nt                        | Úp nóc ONDULINE (theo màu)                                         | tấm    | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 146,300        |
| 8                                                                                            | nt                        | Diềm mái ONDULINE (theo màu)                                       | tấm    | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 159,500        |
| 9                                                                                            | nt                        | Úp nóc ONDULINE A103 đỏ 3D                                         | tấm    | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 135,000        |
| 10                                                                                           | nt                        | Úp nóc ngói ONDUVILLA (theo màu)                                   | tấm    | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 133,100        |
| 11                                                                                           | nt                        | Diềm mái ngói ONDUVILLA (theo màu)                                 | tấm    | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 108,900        |
| 12                                                                                           | nt                        | Chụp đầu hồi ngói bờ ONDUVILLA                                     | tấm    | nt                  | nt                                                | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 130,900        |

| TT                                                                                                       | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                 | Đơn vị   | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                   | Quy cách                        | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|----------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 13                                                                                                       | nt                        | Nối tiếp giáp đỉnh ONDUVILLA                                        | tấm      | nt                                                                                                    |                                 | nt                               |          |                      | nt                 |         | 110,000        |
| 14                                                                                                       | nt                        | Ngói ONDUVILLA lầy sáng bằng nhựa dẻo trong                         | tấm      | nt                                                                                                    |                                 | nt                               |          |                      | nt                 |         | 410,400        |
| 15                                                                                                       | nt                        | Đỉnh chuyên dụng (dùng cho xà gỗ thép)                              | cây/c on | nt                                                                                                    |                                 | nt                               |          |                      | nt                 |         | 1,757          |
| 16                                                                                                       | nt                        | Đỉnh chuyên dụng (dùng cho xà gỗ gỗ)                                | cây/c on | nt                                                                                                    |                                 | nt                               |          |                      | nt                 |         | 2,023          |
| 17                                                                                                       | nt                        | Băng dán ONDULAIR slim                                              | cuộn     | nt                                                                                                    |                                 | nt                               |          |                      | nt                 |         | 556,600        |
| 18                                                                                                       | nt                        | Băng dán ONDUBAND                                                   | cuộn     | nt                                                                                                    |                                 | nt                               |          |                      | nt                 |         | 883,300        |
| Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen chi nhánh tỉnh Hòa Bình; Địa chỉ: phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình |                           |                                                                     |          |                                                                                                       |                                 |                                  |          |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                                        | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm: 0.30x1200mm G550 | m2       | ASTM - ASTM A755/A75 5M-15 - BS EN 10346:201 5 - JIS G3302:201 9 - JIS G3321:201 9 - JIS G 3333:201 9 | Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 16mm | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen |          |                      | không có thông tin |         | 139000         |
| 2                                                                                                        | nt                        | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn                            | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 149000         |
| 3                                                                                                        | nt                        | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn                            | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 159000         |
| 4                                                                                                        | nt                        | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn                            | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 169000         |
| 5                                                                                                        | nt                        | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn                            | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 179000         |
| 6                                                                                                        | nt                        | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm: 0.30x1200mm G550 | m2       | nt                                                                                                    | Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 18mm | nt                               |          |                      | nt                 |         | 141000         |
| 7                                                                                                        | nt                        | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn                            | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 151000         |
| 8                                                                                                        | nt                        | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn                            | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 161000         |
| 9                                                                                                        | nt                        | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn                            | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 171000         |
| 10                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ50, độ phủ sơn                            | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 181000         |
| 11                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100: 0.30x1200mm G550                | m2       | nt                                                                                                    | Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 16mm | nt                               |          |                      | nt                 |         | 132000         |
| 12                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100:                                 | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 142000         |
| 13                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100:                                 | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 152000         |
| 14                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100:                                 | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 162000         |
| 15                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100:                                 | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 172000         |
| 16                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100: 0.30x1200mm G550                | m2       | nt                                                                                                    | Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 18mm | nt                               |          |                      | nt                 |         | 134000         |
| 17                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100:                                 | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 144000         |
| 18                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100:                                 | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 154000         |
| 19                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100:                                 | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 164000         |
| 20                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100:                                 | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 174000         |
| 21                                                                                                       | nt                        | Tôn cách nhiệt Hoa Sen Gold xấp 16mm                                | m2       | nt                                                                                                    | Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 16mm | nt                               |          |                      | nt                 |         | 193000         |
| 22                                                                                                       | nt                        | Tôn cách nhiệt Hoa Sen Gold xấp 18mm                                | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 197000         |
| 23                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh màu AZ050: 0.30x1200mm                                     | m2       | nt                                                                                                    | Khô tôn 1200mm                  | nt                               |          |                      | nt                 |         | 81500          |
| 24                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh màu AZ050: 0.35x1200mm                                     | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 91500          |
| 25                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh màu AZ050: 0.40x1200mm                                     | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 101500         |
| 26                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh màu AZ050: 0.45x1200mm                                     | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 112000         |
| 27                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh màu AZ050: 0.50x1200mm                                     | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 123000         |
| 28                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100:                                 | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 75000          |
| 29                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100:                                 | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 82000          |
| 30                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100:                                 | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 92000          |
| 31                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100:                                 | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 100000         |
| 32                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100:                                 | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 109500         |
| 33                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ70:                                  | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 71000          |
| 34                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ70:                                  | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 78500          |
| 35                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ70:                                  | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 88000          |
| 36                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ70:                                  | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 97000          |
| 37                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ70:                                  | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 106000         |
| 38                                                                                                       | nt                        | Tôn lạnh màu Hoa Sen Gold: 0.50x1200mm                              | m2       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 133000         |
| 39                                                                                                       | Vật liệu khác             | Que hàn J421 VD: 2.5mmx300mm                                        | Kg       | không có thông tin                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 26070          |
| 40                                                                                                       | nt                        | Que hàn J421 VD: 3.2mmx350mm                                        | Kg       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 25080          |
| 41                                                                                                       | nt                        | Que hàn J421 VD: 4.0mmx400mm                                        | Kg       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 25080          |
| 42                                                                                                       | nt                        | Dây hàn W49 VD: 0.8mmx15kg                                          | Kg       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 37180          |
| 43                                                                                                       | nt                        | Dây hàn W49 VD: 0.9mmx15kg                                          | Kg       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 36850          |
| 44                                                                                                       | nt                        | Dây hàn W49 VD: 1.0mmx15kg                                          | Kg       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 34870          |
| 45                                                                                                       | nt                        | Dây hàn W49 VD: 1.2mmx15kg                                          | Kg       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 33770          |
| 46                                                                                                       | nt                        | Que hàn J421 ALT: 2.5mmx300mm                                       | Kg       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 30140          |
| 47                                                                                                       | nt                        | Que hàn J421 ALT: 3.2mmx350mm                                       | Kg       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 29040          |
| 48                                                                                                       | nt                        | Que hàn J421 ALT: 4.0mmx400mm                                       | Kg       | nt                                                                                                    | nt                              | nt                               |          |                      | nt                 |         | 29040          |
| 49                                                                                                       | Vật liệu khác             | Vít khoan cao cấp đệm kim loại WK: 68mm                             | Con      | nt                                                                                                    | 150con/hộp                      | Wakai                            | Đài Loan |                      | nt                 |         | 2038           |
| 50                                                                                                       | nt                        | Vít khoan cao cấp đệm kim loại WK: 45mm                             | Con      | nt                                                                                                    | 200con/hộp                      | nt                               | nt       |                      | nt                 |         | 1627           |
| 51                                                                                                       | nt                        | Vít ngói cao cấp Geomet LDV: 40mm                                   | Con      | nt                                                                                                    | 100con/bịch                     | nt                               | nt       |                      | nt                 |         | 281            |
| 52                                                                                                       | nt                        | Vít ngói cao cấp Geomet LDV: 65mm                                   | Con      | nt                                                                                                    | 100con/bịch                     | nt                               | nt       |                      | nt                 |         | 449            |
| 53                                                                                                       | Thép xây dựng             | Thép xây dựng dạng cuộn mã thép CB240 Quy cách 06 Cuộn              | Kg       | nt                                                                                                    |                                 | VAS                              |          |                      | nt                 |         | 13980          |

| TT                                 | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                               | Quy cách                      | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                        | Giá (chưa VAT) |
|------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|------------------------------------------------|----------------|
| 54                                 | nt            | Thép xây dựng dạng cuộn mác thép CB240 Quy cách Ø8 Cuộn                       | Kg     | nt                                                                                                                |                               | VAS                                |         |                      | nt                 |                                                | 13980          |
| 55                                 | nt            | Thép xây dựng dạng cuộn mác thép CB300 Quy cách Ø8 Cuộn                       | Kg     | nt                                                                                                                |                               | VAS                                |         |                      | nt                 |                                                | 14080          |
| 56                                 | nt            | Thép xây dựng dạng thanh vằn mác thép CB300, Grade 40 Quy cách Ø10            | Kg     | nt                                                                                                                |                               | VAS                                |         |                      | nt                 |                                                | 14100          |
| 57                                 | nt            | Thép xây dựng dạng thanh vằn mác thép CB300, Grade 40 Quy cách Ø12            | Kg     | nt                                                                                                                |                               | VAS                                |         |                      | nt                 |                                                | 14100          |
| 58                                 | nt            | Thép xây dựng dạng thanh vằn mác thép CB300, Grade 40 Quy cách từ Ø14 trở lên | Kg     | nt                                                                                                                |                               | VAS                                |         |                      | nt                 |                                                | 14100          |
| 59                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 13x26x1,10x6.0m                                         | Kg     | ASTM A 500/A 500M - 20 - JIS G 3466:2015 - JIS G 3466:2018 - JIS G 3444:2015 - JIS G 3400:2016 - AS/NZS 1163:2009 | 6m/cây                        | Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen   |         |                      | nt                 |                                                | 18600          |
| 60                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 13x26x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18600          |
| 61                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 14x14x1,10x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18600          |
| 62                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 14x14x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18600          |
| 63                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 16x16x1,10x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18600          |
| 64                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 16x16x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18600          |
| 65                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20x20x0,80x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18600          |
| 66                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20x20x1,10x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18600          |
| 67                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20x20x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18600          |
| 68                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20x40x1,10x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 69                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 20x40x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 70                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25x25x1,10x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18600          |
| 71                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25x25x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18600          |
| 72                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25x50x1,10x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 73                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 25x50x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 74                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30x30x1,10x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 75                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30x30x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 76                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30x60x1,10x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 77                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30x60x1,20x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 78                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30x60x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 79                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40x40x1,10x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 80                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40x40x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 81                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40x80x1,10x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 82                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40x80x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 83                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50x100x1,40x6.0m                                        | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 84                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50x50x1,10x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 85                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50x50x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 86                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 90x90x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 87                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 30x60x1,80x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 88                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40x40x1,80x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 89                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 40x80x1,80x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 90                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 50x100x1,80x6.0m                                        | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 91                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: 75x75x1,40x6.0m                                         | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 92                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: Ø21x1,40x6.0m                                           | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 93                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: Ø27x1,40x6.0m                                           | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 94                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: Ø34x1,40x6.0m                                           | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 95                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: Ø49x1,40x6.0m                                           | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 96                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: Ø60x1,40x6.0m                                           | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 97                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: Ø76x1,40x6.0m                                           | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 98                                 | nt            | Thép hộp mạ kẽm Z080: Ø90x1,40x6.0m                                           | Kg     | nt                                                                                                                | nt                            | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 18200          |
| 99                                 | nt            | Ống kẽm nhúng nóng Ø 21.2 - Ø 126.8                                           | Kg     | nt                                                                                                                | Độ dày 1,6                    | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 26170          |
| 100                                | nt            | Ống kẽm nhúng nóng Ø 21.2 - Ø 126.8                                           | Kg     | nt                                                                                                                | Độ dày từ 1.9 đến dưới 2.0    | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 25070          |
| 101                                | nt            | Ống kẽm nhúng nóng Ø 21.2 - Ø 126.8                                           | Kg     | nt                                                                                                                | Độ từ 2.1 đến dưới 2.3        | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 24170          |
| 102                                | nt            | Ống kẽm nhúng nóng Ø 21.2 - Ø 126.8                                           | Kg     | nt                                                                                                                | Độ từ 2.3 đến dưới 3.95       | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 23870          |
| 103                                | nt            | Ống kẽm nhúng nóng Ø 21.2 - Ø 126.8                                           | Kg     | nt                                                                                                                | Độ dày từ 3.95 trở lên        | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 23870          |
| 104                                | nt            | Ống kẽm nhúng nóng Ø 141.3 - Ø 219.1                                          | Kg     | nt                                                                                                                | Độ dày từ 3.95 trở lên        | nt                                 |         |                      | nt                 |                                                | 24070          |
| Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX |               |                                                                               |        |                                                                                                                   |                               |                                    |         |                      |                    |                                                |                |
| 1                                  | Nhựa đường    | Loại nhựa đường - xá                                                          | Kg     | không có thông tin                                                                                                | Nhựa đường 60/70 - xá         | Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại Thượng Lý, Hồng Bàng, TP Hải Phòng | 14,500         |
| 2                                  | nt            | Loại nhựa đường - xá                                                          | Kg     | nt                                                                                                                | Nhựa đường nhũ tương CRS-1 xá | nt                                 |         |                      | nt                 | nt                                             | 11,400         |
| 3                                  | nt            | Loại nhựa đường - xá                                                          | Kg     | nt                                                                                                                | Nhựa đường nhũ tương CSS-1 xá | nt                                 |         |                      | nt                 | nt                                             | 12,900         |
| 4                                  | nt            | Loại nhựa đường - xá                                                          | Kg     | nt                                                                                                                | Nhũ tương gốc Axit 60% - xá   | nt                                 |         |                      | nt                 | nt                                             | 11,900         |

| TT                                                                                                                | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                         | Nhà sản xuất                                             | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 5                                                                                                                 | nt                | Loại nhựa đường - xá                                                                                 | Kg     | nt                  | Nhựa đường nhũ tương CRS2 - xá   | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                             | 12,900         |
| 6                                                                                                                 | nt                | Loại nhựa đường - xá                                                                                 | Kg     | nt                  | Nhựa đường polime PMB 1 - xá     | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                             | 18,800         |
| 7                                                                                                                 | nt                | Loại nhựa đường - xá                                                                                 | Kg     | nt                  | Nhựa đường polime PMB 3 - xá     | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                             | 19,100         |
| 8                                                                                                                 | nt                | Loại nhựa đường - xá                                                                                 | Kg     | nt                  | Nhựa đường lỏng MC70 - xá        | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                             | 19,600         |
| 9                                                                                                                 | nt                | Loại nhựa đường - phuy                                                                               | Kg     | nt                  | Nhựa đường 60/70 - phuy          | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                             | 16,300         |
| 10                                                                                                                | nt                | Loại nhựa đường - phuy                                                                               | Kg     | nt                  | Nhựa đường nhũ tương CRS-1 phuy  | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                             | 13,900         |
| 11                                                                                                                | nt                | Loại nhựa đường - phuy                                                                               | Kg     | nt                  | Nhựa đường nhũ tương CSS-1 phuy  | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                             | 15,400         |
| 12                                                                                                                | nt                | Loại nhựa đường - phuy                                                                               | Kg     | nt                  | Nhựa đường nhũ tương CRS2 - phuy | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                             | 15,400         |
| 13                                                                                                                | nt                | Loại nhựa đường - phuy                                                                               | Kg     | nt                  | Nhựa đường lỏng MC70 - phuy      | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                             | 22100          |
| Công ty CP Carbon Việt Nam ; Địa chỉ: P Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội                                      |                   |                                                                                                      |        |                     |                                  |                                                          |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                                                                 | Bê tông           | Carboncor Asphalt - CA 9.5, CA 6.7                                                                   | tấn    | không có thông tin  |                                  | Công ty CP Carbon Việt Nam                               |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại thành phố Hòa Bình | 3610000        |
| 2                                                                                                                 | nt                | Carboncor Asphalt - CA 12.5                                                                          | tấn    | nt                  |                                  | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                             | 3610000        |
| 3                                                                                                                 | nt                | Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)                                                 | tấn    | nt                  |                                  | nt                                                       |         |                      | nt                 | nt                             | 2790000        |
| Công ty cổ phần quản lý & phát triển hạ tầng đô thị Vinh; Địa chỉ: phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |                   |                                                                                                      |        |                     |                                  |                                                          |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                                                                 | Bê tông đúc sẵn   | Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (tên viết tắt INFRAVI-F1) kích thước 320x960x1120 mm  | Hồ     | không có thông tin  |                                  | Công ty cổ phần quản lý & phát triển hạ tầng đô thị Vinh |         |                      | không có thông tin |                                | 8,345,989      |
| 2                                                                                                                 | nt                | Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (tên viết tắt INFRAVI-F2) kích thước 410x960x1120 mm  | Hồ     | nt                  |                                  | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 9,308,972      |
| 3                                                                                                                 | nt                | Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (tên viết tắt INFRAVI-F3) kích thước 550x960x1120 mm  | Hồ     | nt                  |                                  | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 10,571,503     |
| 4                                                                                                                 | nt                | Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (tên viết tắt INFRAVI-F4) kích thước 800x960x1120 mm  | Hồ     | nt                  |                                  | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 14,853,720     |
| 5                                                                                                                 | nt                | Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (tên viết tắt INFRAVI-F5) kích thước 1200x960x1120 mm | Hồ     | nt                  |                                  | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 17,388,602     |
| Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú; Địa chỉ: Số 44 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội     |                   |                                                                                                      |        |                     |                                  |                                                          |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                                                                 | Vật tư ngành điện | DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)                      | m      | nt                  | VCm - Đơn 1x0,75                 | Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú                         |         |                      | không có thông tin |                                | 3,055          |
| 2                                                                                                                 | nt                | DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)                      | m      | nt                  | VCm - Đơn 1x1,0                  | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 3,909          |
| 3                                                                                                                 | nt                | DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)                      | m      | nt                  | VCm - Đơn 1x1,5                  | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 5,782          |
| 4                                                                                                                 | nt                | DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)                      | m      | nt                  | VCm - Đơn 1x2,5                  | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 9,391          |
| 5                                                                                                                 | nt                | DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)                      | m      | nt                  | VCm - Đơn 1x4,0                  | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 14,409         |
| 6                                                                                                                 | nt                | DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)                      | m      | nt                  | VCm - Đơn 1x6,0                  | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 21,409         |
| 7                                                                                                                 | nt                | DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)                      | m      | nt                  | VCm - Đơn 1x10                   | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 35,636         |
| 8                                                                                                                 | nt                | DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                          | m      | nt                  | VCm-D - Đẹt 2x0,75               | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 7,000          |
| 9                                                                                                                 | nt                | DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                          | m      | nt                  | VCm-D - Đẹt 2x1,0                | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 8,964          |
| 10                                                                                                                | nt                | DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                          | m      | nt                  | VCm-D - Đẹt 2x1,5                | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 12,318         |
| 11                                                                                                                | nt                | DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                          | m      | nt                  | VCm-D - Đẹt 2x2,5                | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 20,273         |
| 12                                                                                                                | nt                | DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                          | m      | nt                  | VCm-D - Đẹt 2x4,0                | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 30,455         |
| 13                                                                                                                | nt                | DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                          | m      | nt                  | VCm-D - Đẹt 2x6,0                | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 45,091         |
| 14                                                                                                                | nt                | DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                          | m      | nt                  | VCm-D - Đẹt 3x0,75               | nt                                                       |         |                      | nt                 |                                | 10,364         |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                            | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|-------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 15 | nt            | DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 2x0,75 mm <sup>2</sup> | nt           |         |                      | nt         |         | 7,973          |
| 16 | nt            | DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 2x1,0 mm <sup>2</sup>  | nt           |         |                      | nt         |         | 10,309         |
| 17 | nt            | DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 2x1,5 mm <sup>2</sup>  | nt           |         |                      | nt         |         | 13,718         |
| 18 | nt            | DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 2x2,5 mm <sup>2</sup>  | nt           |         |                      | nt         |         | 22,636         |
| 19 | nt            | DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 2x4,0 mm <sup>2</sup>  | nt           |         |                      | nt         |         | 33,273         |
| 20 | nt            | DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 2x6,0 mm <sup>2</sup>  | nt           |         |                      | nt         |         | 49,182         |
| 21 | nt            | DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 3x0,75                 | nt           |         |                      | nt         |         | 11,164         |
| 22 | nt            | DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 3x1,0                  | nt           |         |                      | nt         |         | 14,455         |
| 23 | nt            | DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 3x1,5                  | nt           |         |                      | nt         |         | 19,355         |
| 24 | nt            | DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 3x2,5                  | nt           |         |                      | nt         |         | 31,364         |
| 25 | nt            | DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 3x4,0                  | nt           |         |                      | nt         |         | 47,436         |
| 26 | nt            | DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 3x6,0                  | nt           |         |                      | nt         |         | 70,936         |
| 27 | nt            | DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 4x0,75                 | nt           |         |                      | nt         |         | 14,682         |
| 28 | nt            | DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 4x1,0                  | nt           |         |                      | nt         |         | 18,227         |
| 29 | nt            | DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 4x1,5                  | nt           |         |                      | nt         |         | 25,273         |
| 30 | nt            | DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 4x2,5                  | nt           |         |                      | nt         |         | 40,727         |
| 31 | nt            | DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 4x4,0                  | nt           |         |                      | nt         |         | 62,109         |
| 32 | nt            | DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) | m      | nt                  | VCm-T - Tròn 4x6,0                  | nt           |         |                      | nt         |         | 92,182         |
| 33 | nt            | DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)       | m      | nt                  | VCm-DK - Dính cách 2x1,5            | nt           |         |                      | nt         |         | 12,545         |
| 34 | nt            | DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)       | m      | nt                  | VCm-DK - Dính cách 2x2,5            | nt           |         |                      | nt         |         | 20,727         |
| 35 | nt            | DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)       | m      | nt                  | VCm-DK - Dính cách 2x4,0            | nt           |         |                      | nt         |         | 30,818         |
| 36 | nt            | DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC                               | m      | nt                  | VCm-X - Xúp 2x0,75                  | nt           |         |                      | nt         |         | 6,000          |
| 37 | nt            | DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)          | m      | nt                  | CV - Đơn 1x1,5 mm <sup>2</sup>      | nt           |         |                      | nt         |         | 5,664          |
| 38 | nt            | DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)          | m      | nt                  | CV - Đơn 1x2,5 mm <sup>2</sup>      | nt           |         |                      | nt         |         | 9,227          |
| 39 | nt            | DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)          | m      | nt                  | CV - Đơn 1x4,0 mm <sup>2</sup>      | nt           |         |                      | nt         |         | 14,091         |
| 40 | nt            | DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)          | m      | nt                  | CV - Đơn 1x6,0 mm <sup>2</sup>      | nt           |         |                      | nt         |         | 20,982         |
| 41 | nt            | CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)                                               | m      | nt                  | Cáp CV-10                           | nt           |         |                      | nt         |         | 36,818         |
| 42 | nt            | CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)                                               | m      | nt                  | Cáp CV-16                           | nt           |         |                      | nt         |         | 60,000         |
| 43 | nt            | CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)                                               | m      | nt                  | Cáp CV-25                           | nt           |         |                      | nt         |         | 95,455         |
| 44 | nt            | CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)                                               | m      | nt                  | Cáp CV-35                           | nt           |         |                      | nt         |         | 130,909        |
| 45 | nt            | CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)                                               | m      | nt                  | Cáp CV-50                           | nt           |         |                      | nt         |         | 181,818        |
| 46 | nt            | CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)                                               | m      | nt                  | Cáp CV-70                           | nt           |         |                      | nt         |         | 256,364        |
| 47 | nt            | CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)                                               | m      | nt                  | Cáp CV-95                           | nt           |         |                      | nt         |         | 351,818        |
| 48 | nt            | CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)                                               | m      | nt                  | Cáp CV-120                          | nt           |         |                      | nt         |         | 441,818        |
| 49 | nt            | CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)                                               | m      | nt                  | Cáp CV-150                          | nt           |         |                      | nt         |         | 550,909        |
| 50 | nt            | CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)                                               | m      | nt                  | Cáp CV-185                          | nt           |         |                      | nt         |         | 690,909        |
| 51 | nt            | CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)                                               | m      | nt                  | Cáp CV-240                          | nt           |         |                      | nt         |         | 899,727        |
| 52 | nt            | CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)                                               | m      | nt                  | Cáp CV-300                          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,101,364      |
| 53 | nt            | CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)                                               | m      | nt                  | Cáp CV-400                          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,416,091      |
| 54 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)                                         | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x2,5)                     | nt           |         |                      | nt         |         | 13,045         |
| 55 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)                                         | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x4)                       | nt           |         |                      | nt         |         | 19,000         |
| 56 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)                                         | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x6)                       | nt           |         |                      | nt         |         | 26,727         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách              | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 57  | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x10)        | nt           |         |                      | nt         |         | 39,364         |
| 58  | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x16)        | nt           |         |                      | nt         |         | 63,273         |
| 59  | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x25)        | nt           |         |                      | nt         |         | 101,364        |
| 60  | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x35)        | nt           |         |                      | nt         |         | 138,091        |
| 61  | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x50)        | nt           |         |                      | nt         |         | 186,364        |
| 62  | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x70)        | nt           |         |                      | nt         |         | 263,636        |
| 63  | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x95)        | nt           |         |                      | nt         |         | 368,182        |
| 64  | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x120)       | nt           |         |                      | nt         |         | 462,727        |
| 65  | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x150)       | nt           |         |                      | nt         |         | 580,909        |
| 66  | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x185)       | nt           |         |                      | nt         |         | 729,091        |
| 67  | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x240)       | nt           |         |                      | nt         |         | 914,182        |
| 68  | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x300)       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,206,364      |
| 69  | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(1x400)       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,436,364      |
| 70  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x4)         | nt           |         |                      | nt         |         | 38,091         |
| 71  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x6)         | nt           |         |                      | nt         |         | 52,818         |
| 72  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x10)        | nt           |         |                      | nt         |         | 80,273         |
| 73  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x16)        | nt           |         |                      | nt         |         | 136,364        |
| 74  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x25)        | nt           |         |                      | nt         |         | 199,273        |
| 75  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x35)        | nt           |         |                      | nt         |         | 267,455        |
| 76  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x50)        | nt           |         |                      | nt         |         | 361,818        |
| 77  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x70)        | nt           |         |                      | nt         |         | 498,182        |
| 78  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x95)        | nt           |         |                      | nt         |         | 681,818        |
| 79  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x120)       | nt           |         |                      | nt         |         | 890,545        |
| 80  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x150)       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,056,364      |
| 81  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x185)       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,311,818      |
| 82  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x240)       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,715,455      |
| 83  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x300)       | nt           |         |                      | nt         |         | 2,150,000      |
| 84  | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(2x400)       | nt           |         |                      | nt         |         | 2,740,000      |
| 85  | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x4)         | nt           |         |                      | nt         |         | 56,636         |
| 86  | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x6)         | nt           |         |                      | nt         |         | 78,727         |
| 87  | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x10)        | nt           |         |                      | nt         |         | 117,545        |
| 88  | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x16)        | nt           |         |                      | nt         |         | 184,545        |
| 89  | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x25)        | nt           |         |                      | nt         |         | 288,182        |
| 90  | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x35)        | nt           |         |                      | nt         |         | 388,182        |
| 91  | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x50)        | nt           |         |                      | nt         |         | 566,364        |
| 92  | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x70)        | nt           |         |                      | nt         |         | 744,545        |
| 93  | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x95)        | nt           |         |                      | nt         |         | 1,007,273      |
| 94  | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x120)       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,259,091      |
| 95  | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5) | nt           |         |                      | nt         |         | 48,909         |
| 96  | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x4+1x2,5)   | nt           |         |                      | nt         |         | 71,636         |
| 97  | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x6+1x4)     | nt           |         |                      | nt         |         | 100,000        |
| 98  | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x10+1x6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 153,455        |
| 99  | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x16+1x10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 233,000        |
| 100 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x25+1x16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 354,000        |
| 101 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x35+1x16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 464,818        |
| 102 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x35+1x25)   | nt           |         |                      | nt         |         | 502,273        |
| 103 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x50+1x25)   | nt           |         |                      | nt         |         | 648,909        |
| 104 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x50+1x35)   | nt           |         |                      | nt         |         | 687,545        |
| 105 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x70+1x35)   | nt           |         |                      | nt         |         | 900,000        |
| 106 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x70+1x50)   | nt           |         |                      | nt         |         | 954,545        |
| 107 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x95+1x50)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,238,636      |
| 108 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x95+1x70)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,312,545      |
| 109 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x120+1x70)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,568,182      |
| 110 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x120+1x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,670,455      |
| 111 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x150+1x70)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,886,364      |
| 112 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x150+1x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,994,545      |
| 113 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x150+1x120) | nt           |         |                      | nt         |         | 2,079,545      |
| 114 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x185+1x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,386,364      |
| 115 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x185+1x120) | nt           |         |                      | nt         |         | 2,494,364      |
| 116 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x185+1x150) | nt           |         |                      | nt         |         | 2,595,455      |
| 117 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x240+1x120) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,098,182      |
| 118 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC) | m      | nt                  | Cáp CVV-(3x240+1x150) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,215,455      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|--------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 119 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CVV-<br>(3x240+1x185) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,348,182      |
| 120 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CVV-<br>(3x300+1x150) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,879,091      |
| 121 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CVV-<br>(3x300+1x185) | nt           |         |                      | nt         |         | 4,011,818      |
| 122 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CVV-<br>(3x300+1x240) | nt           |         |                      | nt         |         | 4,218,182      |
| 123 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x4)             | nt           |         |                      | nt         |         | 73,455         |
| 124 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x6)             | nt           |         |                      | nt         |         | 101,818        |
| 125 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x10)            | nt           |         |                      | nt         |         | 155,273        |
| 126 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x16)            | nt           |         |                      | nt         |         | 241,273        |
| 127 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x25)            | nt           |         |                      | nt         |         | 379,727        |
| 128 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x35)            | nt           |         |                      | nt         |         | 503,636        |
| 129 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x50)            | nt           |         |                      | nt         |         | 663,636        |
| 130 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x70)            | nt           |         |                      | nt         |         | 954,545        |
| 131 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x95)            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,335,455      |
| 132 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x120)           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,658,182      |
| 133 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x150)           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,965,455      |
| 134 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x185)           | nt           |         |                      | nt         |         | 2,570,909      |
| 135 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x240)           | nt           |         |                      | nt         |         | 3,220,000      |
| 136 | nt            | CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)      | m      | nt                  | Cáp CVV-(4x300)           | nt           |         |                      | nt         |         | 4,209,091      |
| 137 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x1,5)           | nt           |         |                      | nt         |         | 7,818          |
| 138 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x2,5)           | nt           |         |                      | nt         |         | 11,818         |
| 139 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x4)             | nt           |         |                      | nt         |         | 18,091         |
| 140 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x6)             | nt           |         |                      | nt         |         | 26,273         |
| 141 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x10)            | nt           |         |                      | nt         |         | 38,818         |
| 142 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x16)            | nt           |         |                      | nt         |         | 62,364         |
| 143 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x25)            | nt           |         |                      | nt         |         | 99,091         |
| 144 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x35)            | nt           |         |                      | nt         |         | 135,455        |
| 145 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x50)            | nt           |         |                      | nt         |         | 186,364        |
| 146 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x70)            | nt           |         |                      | nt         |         | 263,636        |
| 147 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x95)            | nt           |         |                      | nt         |         | 368,091        |
| 148 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x120)           | nt           |         |                      | nt         |         | 455,455        |
| 149 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x150)           | nt           |         |                      | nt         |         | 570,909        |
| 150 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x185)           | nt           |         |                      | nt         |         | 717,273        |
| 151 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x240)           | nt           |         |                      | nt         |         | 900,000        |
| 152 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x300)           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,180,000      |
| 153 | nt            | CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(1x400)           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,531,818      |
| 154 | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(2x1,5)           | nt           |         |                      | nt         |         | 17,091         |
| 155 | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(2x2,5)           | nt           |         |                      | nt         |         | 26,818         |
| 156 | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(2x4)             | nt           |         |                      | nt         |         | 38,182         |
| 157 | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(2x6)             | nt           |         |                      | nt         |         | 55,455         |
| 158 | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(2x10)            | nt           |         |                      | nt         |         | 85,455         |
| 159 | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(2x16)            | nt           |         |                      | nt         |         | 131,182        |
| 160 | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(2x25)            | nt           |         |                      | nt         |         | 200,000        |
| 161 | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(2x35)            | nt           |         |                      | nt         |         | 272,273        |
| 162 | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(2x50)            | nt           |         |                      | nt         |         | 372,727        |
| 163 | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(2x70)            | nt           |         |                      | nt         |         | 540,909        |
| 164 | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(2x95)            | nt           |         |                      | nt         |         | 738,182        |
| 165 | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(2x120)           | nt           |         |                      | nt         |         | 900,000        |
| 166 | nt            | CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(2x150)           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,123,636      |
| 167 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x1,5)           | nt           |         |                      | nt         |         | 26,818         |
| 168 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x2,5)           | nt           |         |                      | nt         |         | 38,818         |
| 169 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x4)             | nt           |         |                      | nt         |         | 56,636         |
| 170 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x6)             | nt           |         |                      | nt         |         | 80,818         |
| 171 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x10)            | nt           |         |                      | nt         |         | 125,909        |
| 172 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x16)            | nt           |         |                      | nt         |         | 188,818        |
| 173 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x25)            | nt           |         |                      | nt         |         | 300,273        |
| 174 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x35)            | nt           |         |                      | nt         |         | 408,364        |
| 175 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x50)            | nt           |         |                      | nt         |         | 600,636        |
| 176 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x70)            | nt           |         |                      | nt         |         | 811,364        |
| 177 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x95)            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,071,818      |
| 178 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x120)           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,326,364      |
| 179 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x150)           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,665,455      |
| 180 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x185)           | nt           |         |                      | nt         |         | 2,090,909      |
| 181 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x240)           | nt           |         |                      | nt         |         | 2,663,636      |
| 182 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x300)           | nt           |         |                      | nt         |         | 3,440,909      |
| 183 | nt            | CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV-(3x400)           | nt           |         |                      | nt         |         | 4,447,273      |
| 184 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>3x2,5+1x1,5   | nt           |         |                      | nt         |         | 45,091         |
| 185 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>3x4+1x2,5     | nt           |         |                      | nt         |         | 66,091         |
| 186 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-3x6+1x4           | nt           |         |                      | nt         |         | 95,455         |
| 187 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>3x10+1x6      | nt           |         |                      | nt         |         | 146,909        |
| 188 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x16+1x10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 227,273        |
| 189 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x25+1x10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 325,000        |
| 190 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x25+1x16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 445,455        |
| 191 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x35+1x16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 470,909        |
| 192 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x35+1x25)   | nt           |         |                      | nt         |         | 609,091        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|---------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 193 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x50+1x25)   | nt           |         |                      | nt         |         | 700,636        |
| 194 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x50+1x35)   | nt           |         |                      | nt         |         | 863,636        |
| 195 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x70+1x35)   | nt           |         |                      | nt         |         | 948,182        |
| 196 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x70+1x50)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,227,273      |
| 197 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x95+1x50)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,308,182      |
| 198 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x95+1x70)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,500,000      |
| 199 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x120+1x70)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,640,909      |
| 200 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x120+1x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,800,000      |
| 201 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x150+1x70)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,990,000      |
| 202 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x150+1x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,089,091      |
| 203 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x150+1x120) | nt           |         |                      | nt         |         | 2,318,182      |
| 204 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x185+1x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,525,455      |
| 205 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x185+1x120) | nt           |         |                      | nt         |         | 2,613,636      |
| 206 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x185+1x150) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,018,182      |
| 207 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x240+1x120) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,127,273      |
| 208 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x240+1x150) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,280,909      |
| 209 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x240+1x185) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,827,273      |
| 210 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x300+1x150) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,954,545      |
| 211 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x300+1x185) | nt           |         |                      | nt         |         | 4,281,818      |
| 212 | nt            | CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x300+1x240) | nt           |         |                      | nt         |         | 4,327,273      |
| 213 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x1,5)           | nt           |         |                      | nt         |         | 33,636         |
| 214 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x2,5)           | nt           |         |                      | nt         |         | 50,000         |
| 215 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x4)             | nt           |         |                      | nt         |         | 70,000         |
| 216 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x6)             | nt           |         |                      | nt         |         | 104,545        |
| 217 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x10)            | nt           |         |                      | nt         |         | 163,636        |
| 218 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x16)            | nt           |         |                      | nt         |         | 250,000        |
| 219 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x25)            | nt           |         |                      | nt         |         | 400,000        |
| 220 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x35)            | nt           |         |                      | nt         |         | 554,545        |
| 221 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x50)            | nt           |         |                      | nt         |         | 781,818        |
| 222 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x70)            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,081,818      |
| 223 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x95)            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,477,273      |
| 224 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x120)           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,827,273      |
| 225 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x150)           | nt           |         |                      | nt         |         | 2,294,545      |
| 226 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x185)           | nt           |         |                      | nt         |         | 2,875,455      |
| 227 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x240)           | nt           |         |                      | nt         |         | 3,610,909      |
| 228 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x300)           | nt           |         |                      | nt         |         | 4,585,455      |
| 229 | nt            | CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV-(4x400)           | nt           |         |                      | nt         |         | 5,943,636      |
| 230 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x2,5+2x1,5) | nt           |         |                      | nt         |         | 53,455         |
| 231 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x4+2x2,5)   | nt           |         |                      | nt         |         | 78,727         |
| 232 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x6+2x4)     | nt           |         |                      | nt         |         | 112,545        |
| 233 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x10+2x6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 171,818        |
| 234 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x16+2x10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 267,273        |
| 235 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)  | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x25+2x16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 402,727        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|---------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 236 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x35+2x16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 512,727        |
| 237 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x35+2x25)   | nt           |         |                      | nt         |         | 577,273        |
| 238 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x50+2x25)   | nt           |         |                      | nt         |         | 721,818        |
| 239 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x50+2x35)   | nt           |         |                      | nt         |         | 793,636        |
| 240 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x70+2x35)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,009,091      |
| 241 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x70+2x50)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,081,818      |
| 242 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x95+2x50)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,356,364      |
| 243 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x95+2x70)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,493,636      |
| 244 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x120+2x70)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,741,818      |
| 245 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x120+2x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,950,909      |
| 246 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x150+2x70)  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,066,364      |
| 247 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x150+2x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,265,455      |
| 248 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x150+2x120) | nt           |         |                      | nt         |         | 2,422,727      |
| 249 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x185+2x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,639,091      |
| 250 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x185+2x120) | nt           |         |                      | nt         |         | 2,812,727      |
| 251 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x185+2x150) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,029,091      |
| 252 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x240+2x120) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,389,091      |
| 253 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x240+2x150) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,605,455      |
| 254 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x240+2x185) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,865,455      |
| 255 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x300+2x150) | nt           |         |                      | nt         |         | 4,254,545      |
| 256 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x300+2x185) | nt           |         |                      | nt         |         | 4,470,909      |
| 257 | nt            | CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)              | m      | nt                  | Cáp CXV-<br>(3x300+2x240) | nt           |         |                      | nt         |         | 4,874,545      |
| 258 | nt            | CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DATA-<br>(1x10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 53,091         |
| 259 | nt            | CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DATA-<br>(1x16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 76,273         |
| 260 | nt            | CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DATA-<br>(1x25)   | nt           |         |                      | nt         |         | 113,636        |
| 261 | nt            | CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DATA-<br>(1x35)   | nt           |         |                      | nt         |         | 150,000        |
| 262 | nt            | CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DATA-<br>(1x50)   | nt           |         |                      | nt         |         | 200,000        |
| 263 | nt            | CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DATA-<br>(1x70)   | nt           |         |                      | nt         |         | 290,909        |
| 264 | nt            | CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DATA-<br>(1x95)   | nt           |         |                      | nt         |         | 390,909        |
| 265 | nt            | CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DATA-<br>(1x120)  | nt           |         |                      | nt         |         | 486,364        |
| 266 | nt            | CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DATA-<br>(1x150)  | nt           |         |                      | nt         |         | 600,000        |
| 267 | nt            | CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DATA-<br>(1x185)  | nt           |         |                      | nt         |         | 754,545        |
| 268 | nt            | CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DATA-<br>(1x240)  | nt           |         |                      | nt         |         | 954,545        |
| 269 | nt            | CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DATA-<br>(1x300)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,227,273      |
| 270 | nt            | CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DATA-<br>(1x400)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,590,909      |
| 271 | nt            | CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-<br>(2x1,5)  | nt           |         |                      | nt         |         | 27,273         |
| 272 | nt            | CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-<br>(2x2,5)  | nt           |         |                      | nt         |         | 39,091         |
| 273 | nt            | CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-<br>(2x4)    | nt           |         |                      | nt         |         | 50,000         |
| 274 | nt            | CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-<br>(2x6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 65,455         |
| 275 | nt            | CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-<br>(2x10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 94,545         |
| 276 | nt            | CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-<br>(2x16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 146,364        |
| 277 | nt            | CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-<br>(2x25)   | nt           |         |                      | nt         |         | 218,182        |
| 278 | nt            | CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ<br>(Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-<br>(2x35)   | nt           |         |                      | nt         |         | 295,455        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                   | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|----------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 279 | nt            | CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(2x50)        | nt           |         |                      | nt         |         | 390,909        |
| 280 | nt            | CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(2x70)        | nt           |         |                      | nt         |         | 563,636        |
| 281 | nt            | CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(2x95)        | nt           |         |                      | nt         |         | 772,727        |
| 282 | nt            | CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(2x120)       | nt           |         |                      | nt         |         | 981,818        |
| 283 | nt            | CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(2x150)       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,181,818      |
| 284 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)       | nt           |         |                      | nt         |         | 39,091         |
| 285 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)       | nt           |         |                      | nt         |         | 50,000         |
| 286 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x4)         | nt           |         |                      | nt         |         | 66,364         |
| 287 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x6)         | nt           |         |                      | nt         |         | 90,909         |
| 288 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x10)        | nt           |         |                      | nt         |         | 140,909        |
| 289 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x16)        | nt           |         |                      | nt         |         | 204,545        |
| 290 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x25)        | nt           |         |                      | nt         |         | 322,727        |
| 291 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x35)        | nt           |         |                      | nt         |         | 436,364        |
| 292 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x50)        | nt           |         |                      | nt         |         | 609,091        |
| 293 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x70)        | nt           |         |                      | nt         |         | 854,545        |
| 294 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x95)        | nt           |         |                      | nt         |         | 1,136,364      |
| 295 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x120)       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,384,545      |
| 296 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x150)       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,727,273      |
| 297 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x185)       | nt           |         |                      | nt         |         | 2,163,636      |
| 298 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x240)       | nt           |         |                      | nt         |         | 2,758,182      |
| 299 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x300)       | nt           |         |                      | nt         |         | 3,454,545      |
| 300 | nt            | CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x400)       | nt           |         |                      | nt         |         | 4,454,545      |
| 301 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5) | nt           |         |                      | nt         |         | 55,455         |
| 302 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)   | nt           |         |                      | nt         |         | 80,909         |
| 303 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)     | nt           |         |                      | nt         |         | 113,636        |
| 304 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 163,636        |
| 305 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 245,455        |
| 306 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 352,727        |
| 307 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 465,455        |
| 308 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 500,000        |
| 309 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)   | nt           |         |                      | nt         |         | 627,273        |
| 310 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)   | nt           |         |                      | nt         |         | 722,727        |
| 311 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)   | nt           |         |                      | nt         |         | 900,000        |
| 312 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,000,000      |
| 313 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,272,727      |
| 314 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,372,727      |
| 315 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,572,727      |
| 316 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,727,273      |
| 317 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,818,182      |
| 318 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,045,455      |
| 319 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,154,545      |
| 320 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120) | nt           |         |                      | nt         |         | 2,390,909      |
| 321 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,609,091      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                   | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|----------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 322 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120) | nt           |         |                      | nt         |         | 2,709,091      |
| 323 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,045,455      |
| 324 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,181,818      |
| 325 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,381,818      |
| 326 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,927,273      |
| 327 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150) | nt           |         |                      | nt         |         | 4,045,455      |
| 328 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185) | nt           |         |                      | nt         |         | 4,318,182      |
| 329 | nt            | CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240) | nt           |         |                      | nt         |         | 4,500,000      |
| 330 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)       | nt           |         |                      | nt         |         | 45,455         |
| 331 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)       | nt           |         |                      | nt         |         | 61,818         |
| 332 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x4)         | nt           |         |                      | nt         |         | 83,636         |
| 333 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x6)         | nt           |         |                      | nt         |         | 115,455        |
| 334 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x10)        | nt           |         |                      | nt         |         | 179,091        |
| 335 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x16)        | nt           |         |                      | nt         |         | 272,727        |
| 336 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x25)        | nt           |         |                      | nt         |         | 436,364        |
| 337 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x35)        | nt           |         |                      | nt         |         | 590,909        |
| 338 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x50)        | nt           |         |                      | nt         |         | 863,636        |
| 339 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x70)        | nt           |         |                      | nt         |         | 1,154,545      |
| 340 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x95)        | nt           |         |                      | nt         |         | 1,590,909      |
| 341 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x120)       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,954,545      |
| 342 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x150)       | nt           |         |                      | nt         |         | 2,409,091      |
| 343 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x185)       | nt           |         |                      | nt         |         | 3,018,182      |
| 344 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x240)       | nt           |         |                      | nt         |         | 3,772,727      |
| 345 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x300)       | nt           |         |                      | nt         |         | 4,740,909      |
| 346 | nt            | CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)     | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(4x400)       | nt           |         |                      | nt         |         | 6,136,364      |
| 347 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1,5) | nt           |         |                      | nt         |         | 66,364         |
| 348 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2,5)   | nt           |         |                      | nt         |         | 91,818         |
| 349 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)     | nt           |         |                      | nt         |         | 131,818        |
| 350 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 189,091        |
| 351 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 280,000        |
| 352 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 430,000        |
| 353 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 536,364        |
| 354 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)   | nt           |         |                      | nt         |         | 634,545        |
| 355 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)   | nt           |         |                      | nt         |         | 776,364        |
| 356 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)   | nt           |         |                      | nt         |         | 833,636        |
| 357 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,033,636      |
| 358 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,174,545      |
| 359 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,436,364      |
| 360 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,563,636      |
| 361 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,836,364      |
| 362 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,024,545      |
| 363 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,254,545      |
| 364 | nt            | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,339,091      |

| TT                                                                                            | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                   | Nhà sản xuất                                | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------|---------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 365                                                                                           | nt                | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC )    | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120) | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 2,570,000      |
| 366                                                                                           | nt                | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC )    | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)  | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 2,738,182      |
| 367                                                                                           | nt                | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC )    | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120) | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 2,969,091      |
| 368                                                                                           | nt                | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC )    | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150) | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 3,304,545      |
| 369                                                                                           | nt                | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC )    | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120) | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 3,524,545      |
| 370                                                                                           | nt                | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC )    | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150) | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 3,829,091      |
| 371                                                                                           | nt                | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC )    | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185) | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 4,027,273      |
| 372                                                                                           | nt                | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC )    | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150) | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 4,321,818      |
| 373                                                                                           | nt                | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC )    | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185) | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 4,636,364      |
| 374                                                                                           | nt                | CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ ( Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC )    | m      | nt                  | Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240) | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 5,013,636      |
| Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình; địa chỉ: Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội |                   |                                                         |        |                     |                            |                                             |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                             | Vật tư ngành điện | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x16 (V-75)             | Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình |         |                      | không có thông tin |         | 48,718         |
| 2                                                                                             | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x25 (V-75)             | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 75,526         |
| 3                                                                                             | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x35 (V-75)             | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 104,375        |
| 4                                                                                             | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x50 (V-75)             | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 142,772        |
| 5                                                                                             | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x70 (V-75)             | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 203,639        |
| 6                                                                                             | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x95 (V-75)             | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 282,613        |
| 7                                                                                             | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x120 (V-75)            | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 355,156        |
| 8                                                                                             | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x150 (V-75)            | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 441,374        |
| 9                                                                                             | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x185 (V-75)            | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 548,953        |
| 10                                                                                            | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x240 (V-75)            | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 723,541        |
| 11                                                                                            | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x300 (V-75)            | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 905,188        |
| 12                                                                                            | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x400 (V-75)            | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 1,172,470      |
| 13                                                                                            | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x500 (V-75)            | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 1,485,225      |
| 14                                                                                            | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x630 (V-75)            | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 1,916,973      |
| 15                                                                                            | nt                | Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)           | m      | không có thông tin  | CV 1x800 (V-75)            | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 2,449,861      |
| 16                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x1.5                  | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 6,309          |
| 17                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x2.5                  | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 9,511          |
| 18                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x4                    | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 14,646         |
| 19                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x6                    | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 20,823         |
| 20                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x10                   | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 32,896         |
| 21                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x16                   | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 50,536         |
| 22                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x25                   | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 77,619         |
| 23                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x35                   | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 106,838        |
| 24                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x50                   | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 145,433        |
| 25                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x70                   | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 206,928        |
| 26                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x95                   | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 286,129        |
| 27                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x120                  | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 359,531        |
| 28                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x150                  | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 446,411        |
| 29                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x185                  | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 555,317        |
| 30                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      | không có thông tin  | CXV 1x240                  | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 730,267        |
| 31                                                                                            | nt                | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN) | m      |                     | CXV 1x300                  | nt                                          |         |                      | nt                 |         | 912,428        |

| TT                                                                                                                      | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách         | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 32                                                                                                                      | nt            | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)      | m      |                     | CXV 1x400        | nt           |         |                      | nt         |         | 1,181,794      |
| 33                                                                                                                      | nt            | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)      | m      |                     | CXV 1x500        | nt           |         |                      | nt         |         | 1,495,436      |
| 34                                                                                                                      | nt            | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)      | m      |                     | CXV 1x630        | nt           |         |                      | nt         |         | 1,931,457      |
| 35                                                                                                                      | nt            | Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)      | m      |                     | CXV 1x800        | nt           |         |                      | nt         |         | 2,468,190      |
| 36                                                                                                                      | nt            | Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN) | m      |                     | ABC 2x16         | nt           |         |                      | nt         |         | 15,168         |
| 37                                                                                                                      | nt            | Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN) | m      |                     | ABC 2x25         | nt           |         |                      | nt         |         | 21,062         |
| 38                                                                                                                      | nt            | Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN) | m      |                     | ABC 2x35         | nt           |         |                      | nt         |         | 27,304         |
| 39                                                                                                                      | nt            | Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN) | m      |                     | ABC 2x50         | nt           |         |                      | nt         |         | 37,226         |
| 40                                                                                                                      | nt            | Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN) | m      |                     | ABC 2x70         | nt           |         |                      | nt         |         | 51,546         |
| 41                                                                                                                      | nt            | Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN) | m      |                     | ABC 2x95         | nt           |         |                      | nt         |         | 70,138         |
| 42                                                                                                                      | nt            | Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN) | m      |                     | ABC 2x120        | nt           |         |                      | nt         |         | 86,297         |
| 43                                                                                                                      | nt            | Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN) | m      |                     | ABC 2x150        | nt           |         |                      | nt         |         | 105,390        |
| 44                                                                                                                      | nt            | Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN) | m      |                     | ABC 2x185        | nt           |         |                      | nt         |         | 131,354        |
| 45                                                                                                                      | nt            | Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN) | m      |                     | ABC 2x240        | nt           |         |                      | nt         |         | 166,780        |
| 46                                                                                                                      | nt            | Dây xấp dính 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)                         | m      |                     | VCmD 2x0.5       | nt           |         |                      | nt         |         | 3,965          |
| 47                                                                                                                      | nt            | Dây xấp dính 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)                         | m      |                     | VCmD 2x0.75      | nt           |         |                      | nt         |         | 5,681          |
| 48                                                                                                                      | nt            | Dây xấp dính 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)                         | m      |                     | VCmD 2x1.0       | nt           |         |                      | nt         |         | 7,126          |
| 49                                                                                                                      | nt            | Dây xấp dính 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)                         | m      |                     | VCmD 2x1.5       | nt           |         |                      | nt         |         | 10,044         |
| 50                                                                                                                      | nt            | Dây xấp dính 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)                         | m      |                     | VCmD 2x2.5       | nt           |         |                      | nt         |         | 16,190         |
| 51                                                                                                                      | nt            | Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCSF 1x0.5       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,960          |
| 52                                                                                                                      | nt            | Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCSF 1x0.75      | nt           |         |                      | nt         |         | 2,810          |
| 53                                                                                                                      | nt            | Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCSF 1x1.0       | nt           |         |                      | nt         |         | 3,481          |
| 54                                                                                                                      | nt            | Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCSF 1x1.5       | nt           |         |                      | nt         |         | 4,970          |
| 55                                                                                                                      | nt            | Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCSF 1x2.5       | nt           |         |                      | nt         |         | 8,080          |
| 56                                                                                                                      | nt            | Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCSF 1x4.0       | nt           |         |                      | nt         |         | 12,824         |
| 57                                                                                                                      | nt            | Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCSF 1x6.0       | nt           |         |                      | nt         |         | 19,619         |
| 58                                                                                                                      | nt            | Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCSF 1x10.0      | nt           |         |                      | nt         |         | 34,704         |
| 59                                                                                                                      | nt            | Dây đơn 7 sợi , 0.6/1kv, Cu/PVC (CADI-SUN)                   | m      |                     | CV 1x1.5 (V-75)  | nt           |         |                      | nt         |         | 5,299          |
| 60                                                                                                                      | nt            | Dây đơn 7 sợi , 0.6/1kv, Cu/PVC (CADI-SUN)                   | m      |                     | CV 1x2.5 (V-75)  | nt           |         |                      | nt         |         | 8,531          |
| 61                                                                                                                      | nt            | Dây đơn 7 sợi , 0.6/1kv, Cu/PVC (CADI-SUN)                   | m      |                     | CV 1x4.0 (V-75 ) | nt           |         |                      | nt         |         | 13,596         |
| 62                                                                                                                      | nt            | Dây đơn 7 sợi , 0.6/1kv, Cu/PVC (CADI-SUN)                   | m      |                     | CV 1x6.0 (V-75 ) | nt           |         |                      | nt         |         | 19,754         |
| 63                                                                                                                      | nt            | Dây đơn 7 sợi , 0.6/1kv, Cu/PVC (CADI-SUN)                   | m      |                     | CV 1x10 (V-75 )  | nt           |         |                      | nt         |         | 31,924         |
| 64                                                                                                                      | nt            | Dây ôvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCTFK 2x0.75     | nt           |         |                      | nt         |         | 6,405          |
| 65                                                                                                                      | nt            | Dây ôvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCTFK 2x1.0      | nt           |         |                      | nt         |         | 7,891          |
| 66                                                                                                                      | nt            | Dây ôvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCTFK 2x1.5      | nt           |         |                      | nt         |         | 10,932         |
| 67                                                                                                                      | nt            | Dây ôvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCTFK 2x2.5      | nt           |         |                      | nt         |         | 17,665         |
| 68                                                                                                                      | nt            | Dây ôvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCTFK 2x4.0      | nt           |         |                      | nt         |         | 27,946         |
| 69                                                                                                                      | nt            | Dây ôvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCTFK 2x6.0      | nt           |         |                      | nt         |         | 42,033         |
| 70                                                                                                                      | nt            | Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCTF 2x0.75      | nt           |         |                      | nt         |         | 7,126          |
| 71                                                                                                                      | nt            | Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCTF 2x1.0       | nt           |         |                      | nt         |         | 8,670          |
| 72                                                                                                                      | nt            | Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCTF 2x1.5       | nt           |         |                      | nt         |         | 11,991         |
| 73                                                                                                                      | nt            | Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCTF 2x2.5       | nt           |         |                      | nt         |         | 19,223         |
| 74                                                                                                                      | nt            | Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCTF 2x4.0       | nt           |         |                      | nt         |         | 30,093         |
| 75                                                                                                                      | nt            | Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)          | m      |                     | VCTF 2x6.0       | nt           |         |                      | nt         |         | 44,839         |
| Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc; Địa chỉ: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh |               |                                                              |        |                     |                  |              |         |                      |            |         |                |
| là thành viên thuộc Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi) - Địa chỉ: Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh             |               |                                                              |        |                     |                  |              |         |                      |            |         |                |

| TT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|-------------------|---------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 1  | Vật tư ngành điện | VC-0,50 (F 0,80) -300/500 V                       | m      | TCVN 6610-3         |          | Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi) |         |                      | Không có thông tin |         | 2,630          |
| 2  | nt                | VC-1,00 (F1, 13) -300/500 V                       | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 4,350          |
| 3  | nt                | VCmd-2x0,5 - (2x16/0,2)-0,6/1 kV                  | m      | TC AS/NZS 5000.1    |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 5,040          |
| 4  | nt                | VCmd-2x0,75 - (2x24/0,25)-0,6/1 kV                | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 7,110          |
| 5  | nt                | VCmd-2x1 - (2x32/0,2)-0,6/1 kV                    | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 9,120          |
| 6  | nt                | VCmd-2x1,5 - (2x30/0,25) -0,6/1KV                 | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 13,000         |
| 7  | nt                | VCmd-2x2,5 - (2x50/0,25) -0,6/1KV                 | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 21,070         |
| 8  | nt                | VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V                     | m      | TCVN 6610-5         |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 10,480         |
| 9  | nt                | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500 V                  | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 14,760         |
| 10 | nt                | VCmo-2x6-(2x7x12/0,3)-300/500 V                   | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 53,720         |
| 11 | nt                | CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV                        | m      | TC AS/NZS5000.1     |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 6,760          |
| 12 | nt                | CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV                        | m      | TCVN 6610-3         |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 11,030         |
| 13 | nt                | CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV                         | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 40,560         |
| 14 | nt                | CV-50 - 0,6/1 kV                                  | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 178,670        |
| 15 | nt                | CV-240 - 0,6/1 kV                                 | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 897,730        |
| 16 | nt                | CV-300 - 0,6/1 kV                                 | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 1,126,030      |
| 17 | nt                | CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV                      | m      | TCVN 5935-1         |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 7,370          |
| 18 | nt                | CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV                     | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 9,460          |
| 19 | nt                | CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV                     | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 28,010         |
| 20 | nt                | CVV-25 - 0,6/1 kV                                 | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 100,670        |
| 21 | nt                | CVV-50 - 0,6/1 kV                                 | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 186,500        |
| 22 | nt                | CVV-95 - 0,6/1 kV                                 | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 364,220        |
| 23 | nt                | CVV-150 - 0,6/1 kV                                | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 563,430        |
| 24 | nt                | CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V                  | m      | TCVN 6610-4         |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 21,150         |
| 25 | nt                | CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V                    | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 45,790         |
| 26 | nt                | CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V                   | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 102,130        |
| 27 | nt                | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V                  | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 27,900         |
| 28 | nt                | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V                  | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 42,160         |
| 29 | nt                | CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V                    | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 86,180         |
| 30 | nt                | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V                  | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 35,500         |
| 31 | nt                | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V                  | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 53,670         |
| 32 | nt                | CVV-2x16 - 0,6/1 kV                               | m      | TCVN 5935-1         |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 155,160        |
| 33 | nt                | CVV-2x25 - 0,6/1 kV                               | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 224,960        |
| 34 | nt                | CVV-2x150 - 0,6/1 kV                              | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 1,177,670      |
| 35 | nt                | CVV-2x185 - 0,6/1 kV                              | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 1,465,920      |
| 36 | nt                | CVV-3x16 - 0,6/1 kV                               | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 219,170        |
| 37 | nt                | CVV-3x50 - 0,6/1 kV                               | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 578,620        |
| 38 | nt                | CVV-3x95 - 0,6/1 kV                               | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 1,124,600      |
| 39 | nt                | CVV-3x120 - 0,6/1 kV                              | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 1,455,830      |
| 40 | nt                | CVV-4x16 - 0,6/1 kV                               | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 281,320        |
| 41 | nt                | CVV-4x25 - 0,6/1 kV                               | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 417,050        |
| 42 | nt                | CVV-4x50 - 0,6/1 kV                               | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 778,040        |
| 43 | nt                | CVV-4x120 - 0,6/1 kV                              | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 1,928,790      |
| 44 | nt                | CVV-4x185 - 0,6/1 kV                              | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 2,866,530      |
| 45 | nt                | CVV-3x16+1x10 (3x/1.7+1x7/1.35)                   | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 264,470        |
| 46 | nt                | CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV                          | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 381,680        |
| 47 | nt                | CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV                          | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 678,470        |
| 48 | nt                | CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV                          | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 1,308,730      |
| 49 | nt                | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV                         | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 1,726,140      |
| 50 | nt                | CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV                            | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 138,060        |
| 51 | nt                | CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV                            | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 231,380        |
| 52 | nt                | CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV                            | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 413,850        |
| 53 | nt                | CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV                           | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 990,690        |
| 54 | nt                | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV                 | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 71,110         |
| 55 | nt                | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV                | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 124,530        |
| 56 | nt                | CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV                          | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 432,240        |
| 57 | nt                | CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV                         | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 1,274,540      |
| 58 | nt                | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV                            | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 116,810        |
| 59 | nt                | CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV                          | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 240,040        |
| 60 | nt                | CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV                          | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 615,780        |
| 61 | nt                | CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV                         | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 2,282,560      |
| 62 | nt                | CVV/DSTA-3x4 +1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)- 0,6/1 kV | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 103,290        |
| 63 | nt                | CVV/DSTA-3x16 +1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)- 0,6/1 kV  | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 288,830        |
| 64 | nt                | CVV/DSTA-3x50 +1x25 - 0,6/1 kV                    | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 724,410        |
| 65 | nt                | CVV/DSTA-3x240 +1x120 - 0,6/1 kV                  | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 3,581,680      |
| 66 | nt                | C-10                                              | m      | TCVN - 5064         |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 36,790         |
| 67 | nt                | C-50                                              | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 183,450        |
| 68 | nt                | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)       | m      | TCVN 5935-1         |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 60,430         |
| 69 | nt                | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)      | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 121,440        |
| 70 | nt                | DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV (TCVN 5935)                | m      | nt                  |          | nt                                             |         |                      | nt                 |         | 326,820        |

| TT                                                                                           | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                         | Quy cách | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------|----------|--------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 71                                                                                           | nt                | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV                   | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 22,330         |
| 72                                                                                           | nt                | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV                 | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 120,740        |
| 73                                                                                           | nt                | DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV                   | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 345,700        |
| 74                                                                                           | nt                | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV                 | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 424,770        |
| 75                                                                                           | nt                | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV                | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 42,260         |
| 76                                                                                           | nt                | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV                | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 118,480        |
| 77                                                                                           | nt                | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV              | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 374,900        |
| 78                                                                                           | nt                | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV                          | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 422,630        |
| 79                                                                                           | nt                | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV                         | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 994,340        |
| 80                                                                                           | nt                | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV                     | m      | AS/NZS 5000.1                               |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 1,055,760      |
| 81                                                                                           | nt                | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV                    | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 5,360,010      |
| 82                                                                                           | nt                | AV-16-0,6/1 kV                                    | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 8,620          |
| 83                                                                                           | nt                | AV-35-0,6/1 kV                                    | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 15,810         |
| 84                                                                                           | nt                | AV-120-0,6/1 kV                                   | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 49,330         |
| 85                                                                                           | nt                | AV-500-0,6/1 kV                                   | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 196,070        |
| 86                                                                                           | nt                | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)                           | m      | TCVN 5064                                   |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 19,450         |
| 87                                                                                           | nt                | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)                          | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 37,680         |
| 88                                                                                           | nt                | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)                        | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 93,820         |
| 89                                                                                           | nt                | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                  | m      | TCVN 6447/AS 3560                           |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 44,340         |
| 90                                                                                           | nt                | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m                       | ống    | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21         |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 26,420         |
| 91                                                                                           | nt                | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H                     | ống    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 30,650         |
| 92                                                                                           | nt                | Ống luồn đàn hồi CAF-16                           | cuộn   | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22         |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 246,930        |
| 93                                                                                           | nt                | Ống luồn đàn hồi CAF-20                           | cuộn   | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 342,930        |
| 94                                                                                           | nt                | CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV                             | m      | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 106,740        |
| 95                                                                                           | nt                | CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV                            | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 945,620        |
| 96                                                                                           | nt                | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                               | m      | BS EN 50618                                 |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 23,640         |
| 97                                                                                           | nt                | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                               | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 33,680         |
| 98                                                                                           | nt                | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC                             | m      | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 1,390,260      |
| Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam; Địa chỉ: phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội |                   |                                                   |        |                                             |          |                                |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                            | Vật tư ngành điện | Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A                  | Cái    | không có thông tin                          |          | Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam |         |                      | không có thông tin |         | 26,180         |
| 2                                                                                            | nt                | Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A     | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 34,425         |
| 3                                                                                            | nt                | Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20                     | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 27,965         |
| 4                                                                                            | nt                | Aptomat A63-MT C25/C32/C40                        | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 29,580         |
| 5                                                                                            | nt                | Aptomat A63-MT C50/C63                            | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 36,380         |
| 6                                                                                            | nt                | Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20                    | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 55,165         |
| 7                                                                                            | nt                | Aptomat A63-2MT C25/C32/C40                       | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 56,270         |
| 8                                                                                            | nt                | Aptomat A63-2MT C50/C63                           | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 71,400         |
| 9                                                                                            | nt                | Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40                   | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 87,635         |
| 10                                                                                           | nt                | Aptomat A63-3MT C50/C63                           | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 94,350         |
| 11                                                                                           | nt                | Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25                     | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 57,970         |
| 12                                                                                           | nt                | Aptomat G63-MT C32/C40                            | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 59,840         |
| 13                                                                                           | nt                | Aptomat G63-MT C50/C63                            | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 66,385         |
| 14                                                                                           | nt                | Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25                | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 114,070        |
| 15                                                                                           | nt                | Aptomat G63-2MT C32/C40                           | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 118,745        |
| 16                                                                                           | nt                | Aptomat G63-2MT C50/C63                           | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 130,900        |
| 17                                                                                           | nt                | Aptomat G63-3MT C20/C25                           | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 168,300        |
| 18                                                                                           | nt                | Aptomat G63-3MT C32/C40                           | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 179,520        |
| 19                                                                                           | nt                | Aptomat G63-3MT C50/C63                           | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 187,935        |
| 20                                                                                           | nt                | Aptomat VKE 103b 15A/20A/30A/40A/50A/60A          | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 514,250        |
| 21                                                                                           | nt                | Aptomat VKE 103b 75A/100A                         | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 621,775        |
| 22                                                                                           | nt                | Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A         | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 1,215,500      |
| 23                                                                                           | nt                | Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A              | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 3,179,000      |
| 24                                                                                           | nt                | Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A                   | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 6,778,750      |
| 25                                                                                           | nt                | Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 701,250        |
| 26                                                                                           | nt                | Aptomat VKN 203c 125A                             | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 1,381,250      |
| 27                                                                                           | nt                | Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A              | Cái    | nt                                          |          | nt                             |         |                      | nt                 |         | 1,402,500      |

| TT                                                     | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|--------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 28                                                     | nt                | Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 3,553,000      |
| 29                                                     | nt                | Dây đơn cứng VC 1.0                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 2,129          |
| 30                                                     | nt                | Dây đơn cứng VC 1.5                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 3,119          |
| 31                                                     | nt                | Dây đơn cứng VC 2.0                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 4,152          |
| 32                                                     | nt                | Dây đơn cứng VC 2.5                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 5,191          |
| 33                                                     | nt                | Dây đơn cứng VC 4.0                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 8,036          |
| 34                                                     | nt                | Dây đơn cứng VC 6.0                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 11,935         |
| 35                                                     | nt                | Dây đơn mềm VCm 0.3                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 745            |
| 36                                                     | nt                | Dây đơn mềm VCm 0.5                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 1,166          |
| 37                                                     | nt                | Dây đơn mềm VCm 0.7                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 1,545          |
| 38                                                     | nt                | Dây đơn mềm VCm 0.75                                       | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 1,658          |
| 39                                                     | nt                | Dây đơn mềm VCm 1.0                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 2,227          |
| 40                                                     | nt                | Dây đơn mềm VCm 1.5                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 3,119          |
| 41                                                     | nt                | Dây đơn mềm VCm 2.0                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 4,194          |
| 42                                                     | nt                | Dây đơn mềm VCm 2.5                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 5,205          |
| 43                                                     | nt                | Dây đơn mềm VCm 4.0                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 8,191          |
| 44                                                     | nt                | Dây đơn mềm VCm 6.0                                        | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 12,111         |
| 45                                                     | nt                | Dây điện lực hạ thế CV 1.5                                 | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 3,323          |
| 46                                                     | nt                | Dây điện lực hạ thế CV 2.0                                 | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 4,278          |
| 47                                                     | nt                | Dây điện lực hạ thế CV 2.5                                 | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 5,240          |
| 48                                                     | nt                | Dây điện lực hạ thế CV 3.5                                 | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 7,236          |
| 49                                                     | nt                | Dây điện lực hạ thế CV 4.0                                 | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 8,163          |
| 50                                                     | nt                | Dây điện lực hạ thế CV 5.0                                 | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 10,200         |
| 51                                                     | nt                | Dây điện lực hạ thế CV 6.0                                 | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 12,055         |
| 52                                                     | nt                | Dây điện lực hạ thế CV 10.0                                | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 20,252         |
| 53                                                     | nt                | Dây điện lực hạ thế CV 16.0                                | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 31,499         |
| 54                                                     | nt                | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5                             | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 2,909          |
| 55                                                     | nt                | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7                             | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 3,639          |
| 56                                                     | nt                | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75                            | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 3,850          |
| 57                                                     | nt                | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0                             | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 5,093          |
| 58                                                     | nt                | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5                             | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 6,898          |
| 59                                                     | nt                | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0                             | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 9,182          |
| 60                                                     | nt                | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5                             | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 11,338         |
| 61                                                     | nt                | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0                             | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 17,682         |
| 62                                                     | nt                | Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0                             | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 25,395         |
| 63                                                     | nt                | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5                              | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 3,379          |
| 64                                                     | nt                | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7                              | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 4,271          |
| 65                                                     | nt                | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75                             | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 4,531          |
| 66                                                     | nt                | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0                              | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 5,802          |
| 67                                                     | nt                | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5                              | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 7,882          |
| 68                                                     | nt                | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0                              | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 10,411         |
| 69                                                     | nt                | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5                              | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 12,827         |
| 70                                                     | nt                | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0                              | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 19,698         |
| 71                                                     | nt                | Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0                              | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 28,064         |
| 72                                                     | nt                | Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5                            | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 8,317          |
| 73                                                     | nt                | Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0                            | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 10,481         |
| 74                                                     | nt                | Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5                            | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 12,905         |
| 75                                                     | nt                | Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0                            | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 19,375         |
| 76                                                     | nt                | Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0                            | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 23,568         |
| 77                                                     | nt                | Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0                            | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 27,818         |
| 78                                                     | nt                | Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0                            | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 36,627         |
| 79                                                     | nt                | Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0                           | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |                                | 46,167         |
| Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh             |                   |                                                            |        |                     |          |              |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                      | Vật tư ngành điện | Đèn S419-70 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính   | bộ     | không có thông tin  |          | NIKKON       |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 2,196,900      |
| 2                                                      | nt                | Đèn S419-150 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính  | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,560,500      |
| 3                                                      | nt                | Đèn S419-150 công suất 100W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,928,600      |
| 4                                                      | nt                | Đèn S419-150 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,992,500      |
| 5                                                      | nt                | Đèn S419-250 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 3,313,800      |
| 6                                                      | nt                | Đèn S419-250 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 3,870,000      |
| 7                                                      | nt                | Đèn S419-400 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 4,301,100      |
| 8                                                      | nt                | Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính                    | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,541,600      |
| 9                                                      | nt                | Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính                   | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,917,800      |
| 10                                                     | nt                | Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính                   | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 3,137,400      |
| 11                                                     | nt                | Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha-Malaysia                   | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 70,000,000     |
| 12                                                     | nt                | Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha-Malaysia                   | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 74,000,000     |
| 13                                                     | nt                | Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia                           | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 86,000,000     |
| Công ty TNHH Vonta Việt Nam ; Địa chỉ: Tây Hồ, Hà Nội. |                   |                                                            |        |                     |          |              |         |                      |                    |                                |                |

| TT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách          | Nhà sản xuất                | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                                                       | Giá (chưa VAT) |
|----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------|-----------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1  | Vật tư ngành điện | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta                   | Bộ     | không có thông tin  |                   | Công ty TNHH Vonta Việt Nam |         |                      | không có thông tin | báo giá tại cụm công nghiệp Nguyễn Khê, Xã Nguyễn Khê, Huyện Đông Anh, Hà Nội | 38,300         |
| 2  | Vật tư ngành điện | Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta                   | Bộ     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 59,900         |
| 3  | nt                | Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta                   | Bộ     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 81,500         |
| 4  | nt                | Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta                  | Bộ     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 100,700        |
| 5  | nt                | Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta                 | Bộ     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 142,700        |
| 6  | nt                | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta                   | Bộ     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 39,800         |
| 7  | nt                | Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta                   | Bộ     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 44,900         |
| 8  | nt                | Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta                   | Bộ     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 46,100         |
| 9  | nt                | Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta                   | Bộ     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 104,900        |
| 10 | nt                | Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta                   | Bộ     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 84,900         |
| 11 | nt                | Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta          | Bộ     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 231,300        |
| 12 | nt                | Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03                             | Bộ     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 62,900         |
| 13 | nt                | Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03     | Bộ     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 82,900         |
| 14 | nt                | MCB 1 cực 63A 6kA                                                     | chiếc  | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 123,600        |
| 15 | nt                | MCB 1 cực 50A 6kA                                                     | chiếc  | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 123,600        |
| 16 | nt                | MCB 1 cực 40A 6kA                                                     | chiếc  | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 94,800         |
| 17 | nt                | MCB 1 cực 32A 6kA                                                     | chiếc  | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 94,800         |
| 18 | nt                | MCB 1 cực 25A 6kA                                                     | chiếc  | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 87,600         |
| 19 | nt                | MCB 1 cực 20A 6kA                                                     | chiếc  | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 87,600         |
| 20 | nt                | MCB 1 cực 16A 6kA                                                     | chiếc  | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 87,600         |
| 21 | nt                | MCB 1 cực 10A 6kA                                                     | chiếc  | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 87,600         |
| 22 | nt                | MCB 1 cực 6A 6kA                                                      | chiếc  | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 87,600         |
| 23 | nt                | Ông nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây                     | md     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 7,397          |
| 24 | nt                | Ông nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây                     | md     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 10,479         |
| 25 | nt                | Ông nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây                     | md     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 14,301         |
| 26 | nt                | Ông nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây                     | md     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 28,767         |
| 27 | nt                | Ông gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta                                      | md     | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 4,560          |
| 28 | nt                | Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta                                     | Cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 5,100          |
| 29 | nt                | Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50                              | Cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 17,040         |
| 30 | nt                | Hộp chia ngã Vonta D16 ( có nắp )                                     | Cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 9,264          |
| 31 | nt                | Kẹp đỡ ống Vonta D16                                                  | Cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 1,416          |
| 32 | nt                | Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16                                   | Cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 2,640          |
| 33 | nt                | Mãng xông trơn Vonta ống PVC D16                                      | Cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 1,080          |
| 34 | nt                | Cút chữ L Vonta D16                                                   | Cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 4,056          |
| 35 | nt                | Cút chữ T Vonta D16                                                   | Cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 5,880          |
| 36 | nt                | Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta; Công suất: 25W; VOLT/AC= 220V/50Hz | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 396,000        |
| 37 | nt                | Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta; Công suất: 30W; VOLT/AC= 220V/50Hz  | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 420,000        |
| 38 | nt                | Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta                                       | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 165,000        |
| 39 | nt                | Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta                                        | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 98,000         |
| 40 | nt                | Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm                                    | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 585,000        |
| 41 | nt                | Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm                                    | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 1,150,000      |
| 42 | nt                | Đèn Ôp trần bán nguyệt                                                | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 238,000        |
| 43 | nt                | Đèn Ôp trần bán nguyệt có cảm biến                                    | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 495,000        |
| 44 | nt                | Đèn Ôp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W                              | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 180,000        |
| 45 | nt                | Đèn Ôp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W                             | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 199,000        |
| 46 | nt                | Đèn Led mica bán nguyệt 12W                                           | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 175,000        |
| 47 | nt                | Đèn khăn cấp loại 1 - Vonta                                           | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 778,000        |
| 48 | nt                | Đèn khăn cấp loại 2- Vonta                                            | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 598,000        |
| 49 | nt                | Exit 1 mặt                                                            | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 285,000        |
| 50 | nt                | Exit 2 mặt                                                            | cái    | nt                  |                   | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 295,000        |
| 51 | nt                | Đèn Led chiếu sáng đường phổ Vonta 04 - chip LED SMD                  | cái    | nt                  | Vonta - VT04/100w | nt                          |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 3,400,000      |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                            | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 52 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD                                                                     | cái    | nt                  | Vonta - VT04/150w                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,500,000      |
| 53 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD                                                                     | cái    | nt                  | Vonta - VT04/200w                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,100,000      |
| 54 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD                                                                     | cái    | nt                  | Vonta - VT04/250w                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,500,000      |
| 55 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB                                                                      | cái    | nt                  | Vonta - VT06/50w                                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,500,000      |
| 56 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB                                                                      | cái    | nt                  | Vonta - VT06/70w                                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,950,000      |
| 57 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB                                                                      | cái    | nt                  | Vonta - VT06/80w                                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,100,000      |
| 58 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB                                                                      | cái    | nt                  | Vonta - VT06/100w                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,500,000      |
| 59 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB                                                                      | cái    | nt                  | Vonta - VT06/120w                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,600,000      |
| 60 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB                                                                      | cái    | nt                  | Vonta - VT06/150w                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,200,000      |
| 61 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB                                                                      | cái    | nt                  | Vonta - VT06/200w                                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,950,000      |
| 62 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth | cái    | nt                  | Vonta - VT08D/80w - DIM                             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,750,000      |
| 63 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth | cái    | nt                  | Vonta - VT08D/100w - DIM                            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,850,000      |
| 64 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth | cái    | nt                  | Vonta - VT08D/150w - DIM                            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,220,000      |
| 65 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth | cái    | nt                  | Vonta - VT08D/180w - DIM                            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,890,000      |
| 66 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth | cái    | nt                  | Vonta - VT08D/200w - DIM                            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,890,000      |
| 67 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth | cái    | nt                  | Vonta - VT08D/220w - DIM                            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,200,000      |
| 68 | nt            | Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth | cái    | nt                  | Vonta - VT08D/250w - DIM                            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,890,000      |
| 69 | nt            | Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng                                                           | cái    | nt                  | TCLCD, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,790,000      |
| 70 | nt            | Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng                                                           | cái    | nt                  | TCLCD, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,154,000      |
| 71 | nt            | Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng                                                           | cái    | nt                  | TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,570,000      |
| 72 | nt            | Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng                                                           | cái    | nt                  | TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,960,000      |
| 73 | nt            | Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng                                                           | cái    | nt                  | TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,720,000      |
| 74 | nt            | Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng                                                           | cái    | nt                  | TCLCD, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,180,000      |
| 75 | nt            | Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng                                                                        | cái    | nt                  | BG06, TC06- cao 6m, ngon 78, dày 3,0mm - Vonta      | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,850,000      |
| 76 | nt            | Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng                                                                        | cái    | nt                  | BG07, TC07- cao 7m, ngon 78, dày 3,0mm - Vonta      | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,700,000      |
| 77 | nt            | Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng                                                                        | cái    | nt                  | BG08, TC08- cao 8m, ngon 78, dày 3,0mm - Vonta      | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,280,000      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                         | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 78  | nt            | Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng   | cái    | nt                  | BG08, TC08- cao 8m, ngọn ø78, dày 3,5mm - Vonta  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,830,000      |
| 79  | nt            | Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng   | cái    | nt                  | BG09, TC09- cao 9m, ngọn ø78, dày 3,0mm - Vonta  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,900,000      |
| 80  | nt            | Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng   | cái    | nt                  | BG09, TC09- cao 9m, ngọn ø78, dày 3,5mm - Vonta  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,560,000      |
| 81  | nt            | Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng   | cái    | nt                  | BG09, TC09- cao 9m, ngọn ø78, dày 4,0mm - Vonta  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,200,000      |
| 82  | nt            | Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng   | cái    | nt                  | BG10, TC10- cao 10m, ngọn ø78, dày 4,0mm - Vonta | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,160,000      |
| 83  | nt            | Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng   | cái    | nt                  | BG11, TC11- cao 11m, ngọn ø78, dày 4,0mm - Vonta | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,990,000      |
| 84  | nt            | Cần đèn đơn CD01 - Vonta                            | cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,300,000      |
| 85  | nt            | Cần đèn kép CK01 - Vonta                            | cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,860,000      |
| 86  | nt            | Cần đèn đơn CD02 - Vonta                            | cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,100,000      |
| 87  | nt            | Cần đèn kép CK02 - Vonta                            | cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,550,000      |
| 88  | nt            | Cần đèn đơn CD03 - Vonta                            | cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,350,000      |
| 89  | nt            | Cần đèn kép CK03 - Vonta                            | cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,060,000      |
| 90  | nt            | Cần đèn đơn CD04 - Vonta                            | cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,350,000      |
| 91  | nt            | Cần đèn kép CK04 - Vonta                            | cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,660,000      |
| 92  | nt            | Cần đèn đơn CD05 - Vonta                            | cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,200,000      |
| 93  | nt            | Cần đèn kép CK05 - Vonta                            | cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,760,000      |
| 94  | nt            | Cần đèn đơn CD06 - Vonta                            | cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 800,000        |
| 95  | nt            | Cần đèn kép CK06 - Vonta                            | cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,250,000      |
| 96  | nt            | Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta                         | Bộ     | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 140,000,000    |
| 97  | nt            | Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta                         | Bộ     | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 170,000,000    |
| 98  | nt            | Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta                         | Bộ     | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 210,000,000    |
| 99  | nt            | Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm | Bộ     | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,500,000      |
| 100 | nt            | Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm | Bộ     | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,500,000      |
| 101 | nt            | Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm | Bộ     | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,150,000      |
| 102 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta                | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,800         |
| 103 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta                | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,900         |
| 104 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta                | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 21,400         |
| 105 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta                | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 29,300         |
| 106 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta                | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 42,500         |
| 107 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta                | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 49,500         |
| 108 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta               | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 52,300         |
| 109 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta               | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 55,300         |
| 110 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta               | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 68,500         |
| 111 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta               | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 72,300         |
| 112 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta              | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 76,500         |
| 113 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta              | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 78,100         |
| 114 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta              | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 112,500        |
| 115 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta              | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 112,500        |
| 116 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta              | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 121,400        |
| 117 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta              | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 165,800        |
| 118 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta              | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 195,300        |
| 119 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta              | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 247,200        |
| 120 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta              | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 295,500        |
| 121 | nt            | Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta              | m      | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 593,600        |
| 122 | nt            | Vonta - VTL01/30w                                   | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,370,000      |
| 123 | nt            | Vonta - VTL01/40w                                   | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,570,000      |
| 124 | nt            | Vonta - VTL01/50w                                   | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,670,000      |
| 125 | nt            | Vonta - VTL01/60w                                   | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,900,000      |
| 126 | nt            | Vonta - VTL01/70w                                   | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,030,000      |
| 127 | nt            | Vonta - VTL01/80w                                   | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,200,000      |
| 128 | nt            | Vonta - VTL01/90w                                   | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,370,000      |
| 129 | nt            | Vonta - VTL01/100w                                  | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,690,000      |
| 130 | nt            | Vonta - VTL01/150w                                  | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,070,000      |
| 131 | nt            | Vonta - VTL01/200w                                  | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,370,000      |
| 132 | nt            | Vonta - VTL02/40w                                   | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,830,000      |
| 133 | nt            | Vonta - VTL02/50w                                   | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,050,000      |
| 134 | nt            | Vonta - VTL02/80w                                   | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,800,000      |
| 135 | nt            | Vonta - VTL02/100w                                  | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,530,000      |
| 136 | nt            | Vonta - VTL02/150w                                  | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,050,000      |
| 137 | nt            | Vonta - VTL02/200w                                  | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,500,000     |
| 138 | nt            | Vonta - VTL03/90w - DIM                             | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,100,000      |
| 139 | nt            | Vonta - VTL03/100w - DIM                            | Cái    | nt                  |                                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,530,000      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 140 | nt            | Vonta - VTL03/120w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,850,000      |
| 141 | nt            | Vonta - VTL03/150w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,990,000      |
| 142 | nt            | Vonta - VTL03/180w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,130,000      |
| 143 | nt            | Vonta - VTL03/200w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,850,000      |
| 144 | nt            | Vonta - VTL03/250w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,650,000     |
| 145 | nt            | Vonta - VTL03/350w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 15,500,000     |
| 146 | nt            | Vonta - VTL04/100w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,030,000      |
| 147 | nt            | Vonta - VTL04/150w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,950,000      |
| 148 | nt            | Vonta - VTL04/200w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,650,000      |
| 149 | nt            | Vonta - VTL04/250w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,550,000     |
| 150 | nt            | Vonta - VTL05/50w                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,850,000      |
| 151 | nt            | Vonta - VTL05/80w                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,950,000      |
| 152 | nt            | Vonta - VTL05/100w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,150,000      |
| 153 | nt            | Vonta - VTL05/120w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,350,000      |
| 154 | nt            | Vonta - VTL05/150w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,950,000      |
| 155 | nt            | Vonta - VTL05/200w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,350,000      |
| 156 | nt            | Vonta - VTL06/50w - DIM                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,850,000      |
| 157 | nt            | Vonta - VTL06/70w - DIM                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,150,000      |
| 158 | nt            | Vonta - VTL06/80w - DIM                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,550,000      |
| 159 | nt            | Vonta - VTL06/100w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,950,000      |
| 160 | nt            | Vonta - VTL06/120w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,250,000      |
| 161 | nt            | Vonta - VTL06/150w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,950,000      |
| 162 | nt            | Vonta - VTL06/200w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,950,000      |
| 163 | nt            | Vonta - VTL07/100w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,550,000      |
| 164 | nt            | Vonta - VTL07/150w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,500,000     |
| 165 | nt            | Vonta - VTL07/200w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,500,000     |
| 166 | nt            | Vonta - VTL08/80w - DIM                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,590,000      |
| 167 | nt            | Vonta - VTL08/100w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,100,000      |
| 168 | nt            | Vonta - VTL08/150w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,950,000      |
| 169 | nt            | Vonta - VTL08/180w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,550,000      |
| 170 | nt            | Vonta - VTL08/200w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,550,000      |
| 171 | nt            | Vonta - VTL08/220w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,950,000      |
| 172 | nt            | Vonta - VTL08/250w - DIM                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,700,000     |
| 173 | nt            | Vonta - VT13/80w                                                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,800,000      |
| 174 | nt            | Vonta - VT13/100w                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,100,000      |
| 175 | nt            | Vonta - VT13/150w                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,050,000      |
| 176 | nt            | Vonta - VT13/180w                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,335,000      |
| 177 | nt            | Vonta - VTL14/80w                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,550,000      |
| 178 | nt            | Vonta - VTL14/100w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,050,000      |
| 179 | nt            | Vonta - VTL14/150w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,020,000      |
| 180 | nt            | Vonta - VTL14/180w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,330,000      |
| 181 | nt            | Vonta - VTL14/250w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 15,700,000     |
| 182 | nt            | Vonta - VTL15/100w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,580,000      |
| 183 | nt            | Vonta - VTL15/120w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,040,000      |
| 184 | nt            | Vonta - VTL15/150w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,010,000      |
| 185 | nt            | Vonta - VTL15/180w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,330,000      |
| 186 | nt            | Vonta - VTL15/200w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,900,000      |
| 187 | nt            | Vonta - VTL15/250w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,700,000     |
| 188 | nt            | Vonta - VTL17/120w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,815,000      |
| 189 | nt            | Vonta - VTL17/150w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,015,000      |
| 190 | nt            | Vonta - VTL17/180w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,050,000      |
| 191 | nt            | Vonta - VTL17/200w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,335,000      |
| 192 | nt            | Vonta - VTL17/250w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,720,000     |
| 193 | nt            | Vonta - VTL18/100w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,520,000      |
| 194 | nt            | Vonta - VTL18/120w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,315,000      |
| 195 | nt            | Vonta - VTL18/150w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,150,000      |
| 196 | nt            | Vonta - VTL18/180w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,150,000      |
| 197 | nt            | Vonta - VTL18/200w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,440,000      |
| 198 | nt            | Vonta - VTL18/250w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,990,000     |
| 199 | nt            | Vonta - VTL18/100w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,950,000      |
| 200 | nt            | Vonta - VTL18/120w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,515,000      |
| 201 | nt            | Vonta - VTL18/150w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,515,000      |
| 202 | nt            | Vonta - VTL18/180w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,515,000      |
| 203 | nt            | Vonta - VTL18/200w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,915,000      |
| 204 | nt            | Vonta - VTL18/250w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,515,000     |
| 205 | nt            | Vonta - VTL24/100w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,030,000      |
| 206 | nt            | Vonta - VTL24/150w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,030,000      |
| 207 | nt            | Vonta - VTL24/250w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,530,000     |
| 208 | nt            | Vonta - VTL25/100w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,050,000      |
| 209 | nt            | Vonta - VTL25/150w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,050,000      |
| 210 | nt            | Vonta - VTL25/180w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,850,000      |
| 211 | nt            | Vonta - VTL25/200w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,550,000     |
| 212 | nt            | Vonta - VTL25/250w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,550,000     |
| 213 | nt            | Vonta - VTL26/60w                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,230,000      |
| 214 | nt            | Vonta - VTL26/90w                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,850,000      |
| 215 | nt            | Vonta - VTL26/100w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,100,000      |
| 216 | nt            | Vonta - VTL26/120w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,550,000      |
| 217 | nt            | Vonta - VTL26/150w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,990,000      |
| 218 | nt            | Vonta - VTL26/180w                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,850,000      |
| 219 | nt            | Đèn Led Vonta 31- 350W.DA                                              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,550,000     |
| 220 | nt            | Đèn Led Vonta 32- 400W.DA                                              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 16,415,000     |
| 221 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm - Vonta | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,224,747      |
| 222 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm - Vonta | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,864,875      |
| 223 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm - Vonta | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,689,188      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 224 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm - Vonta                                                                                                                                                                                                  | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,322,750      |
| 225 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm - Vonta                                                                                                                                                                                                    | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,731,500      |
| 226 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm - Vonta                                                                                                                                                                                                    | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,281,875      |
| 227 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm - Vonta                                                                                                                                                                                                  | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,881,375      |
| 228 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm - Vonta                                                                                                                                                                                                    | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,426,375      |
| 229 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm - Vonta                                                                                                                                                                                                 | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,562,625      |
| 230 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm - Vonta                                                                                                                                                                                                   | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,170,300      |
| 231 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm - Vonta                                                                                                                                                                                                   | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,904,688      |
| 232 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                        | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,471,930      |
| 233 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                      | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,010,935      |
| 234 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                        | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,148,820      |
| 235 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                      | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,531,138      |
| 236 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                        | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,524,870      |
| 237 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                      | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,063,875      |
| 238 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                        | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,648,006      |
| 239 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                        | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,226,830      |
| 240 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                      | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,490,065      |
| 241 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                        | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,298,573      |
| 242 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                     | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,336,178      |
| 243 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                       | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,455,260      |
| 244 | nt            | Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                       | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,576,999      |
| 245 | nt            | Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m - Vonta                                                                                                                                                                                                                                   | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,653,141      |
| 246 | nt            | Cần đèn CD-02; CD-03, CD-04, CD-05 cao 2m, vưon 1,5m - Vonta                                                                                                                                                                                                              | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,761,902      |
| 247 | nt            | Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m - Vonta                                                                                                                                                                                                                                   | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,128,503      |
| 248 | nt            | Cần đèn CK-02; CK-03, CK-04, CK-05 cao 2m, vưon 1,5m - Vonta                                                                                                                                                                                                              | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,809,661      |
| 249 | nt            | Lọng bắt đèn pha - Vonta                                                                                                                                                                                                                                                  | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,823,038      |
| 250 | nt            | KM cột M16x340x340x500 - Vonta                                                                                                                                                                                                                                            | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 328,100        |
| 251 | nt            | KM cột M16x260x260x500 - Vonta                                                                                                                                                                                                                                            | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 303,950        |
| 252 | nt            | KM cột M16x240x240x525 - Vonta                                                                                                                                                                                                                                            | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 279,800        |
| 253 | nt            | KM cột M24x300x300x675 - Vonta                                                                                                                                                                                                                                            | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 533,375        |
| 254 | nt            | KM cột đa giác M24x1200-8 - Vonta                                                                                                                                                                                                                                         | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,982,375      |
| 255 | nt            | KM cột đa giác M30x1350-12 - Vonta                                                                                                                                                                                                                                        | bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,626,800      |
| 256 | nt            | L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm - Vonta                                                                                                                                                                                                                           | Cọc    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 551,488        |
| 257 | nt            | Cột đa giác 14m dây 4mm, chân đế 450x450 - Vonta                                                                                                                                                                                                                          | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 15,846,775     |
| 258 | nt            | Cột đa giác 14m dây 5mm, chân đế 450x450 - Vonta                                                                                                                                                                                                                          | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,009,063     |
| 259 | nt            | Cột đa giác 17m dây 5mm, chân đế 500x500 - Vonta                                                                                                                                                                                                                          | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 25,216,688     |
| 260 | nt            | Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dây 6mm, tay vưon 6m 0 dây 5mm, chân đế 450x450 - Vonta                                                                                                                                                                                  | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 16,135,080     |
| 261 | nt            | Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta<br>Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm<br>Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm<br>Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm<br>Thép SS400<br>Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 120,000,000    |
| 262 | nt            | Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta<br>Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm<br>Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm<br>Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm<br>Thép SS400<br>Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 170,000,000    |

| TT                                                                             | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 263                                                                            | nt                | Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta<br>Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm<br>Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm<br>Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm<br>Thép SS400<br>Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột,<br><del>giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn</del> | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 210,000,000    |
| 264                                                                            | nt                | Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) - Vonta                                                                                                                                                                                                                                         | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 7,618,853      |
| 265                                                                            | nt                | Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260) - Vonta                                                                                                                                                                                                                                            | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 4,212,342      |
| 266                                                                            | nt                | Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240) - Vonta                                                                                                                                                                                                                                         | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 3,872,690      |
| 267                                                                            | nt                | Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190) - Vonta                                                                                                                                                                                                                                           | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 2,404,194      |
| 268                                                                            | nt                | Cột Arlequin 3,5 (Khung móng M16x240x240) - Vonta                                                                                                                                                                                                                                         | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 2,737,186      |
| 269                                                                            | nt                | Cột Arlequin 4,2 (Khung móng M16x240x240) - Vonta                                                                                                                                                                                                                                         | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 3,070,179      |
| 270                                                                            | nt                | Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260) - Vonta                                                                                                                                                                                                                                           | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 4,302,250      |
| 271                                                                            | nt                | Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240) - Vonta                                                                                                                                                                                                                                                | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 4,539,622      |
| 272                                                                            | nt                | Đèn nắm cây thông (không bóng) - Vonta                                                                                                                                                                                                                                                    | cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 1,361,220      |
| 273                                                                            | nt                | Đèn nắm Jupiter Son (không bóng) - Vonta                                                                                                                                                                                                                                                  | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 1,385,450      |
| 274                                                                            | nt                | Đèn cầu (không bóng) Loại D400 20W - Vonta                                                                                                                                                                                                                                                | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 630,500        |
| 275                                                                            | nt                | Đèn cầu (không bóng) Loại D400 25W - Vonta                                                                                                                                                                                                                                                | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 672,500        |
| 276                                                                            | nt                | Đèn cầu (không bóng) Loại D400 Son 70W - Vonta                                                                                                                                                                                                                                            | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 884,600        |
| 277                                                                            | nt                | Đèn cầu (không bóng) Loại D400 E27 - Vonta                                                                                                                                                                                                                                                | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 730,250        |
| 278                                                                            | nt                | Đèn cầu (không bóng) Loại D300 E27 - Vonta                                                                                                                                                                                                                                                | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt      | 440,000        |
| Công ty TNHH FSI Việt Nam; Địa chỉ: Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |                     |          |              |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                              | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs                                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  |          | PHILIPS      |         |                      | không có thông tin |         | 9,675,000      |
| 2                                                                              | nt                | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |         | 9,797,000      |
| 3                                                                              | nt                | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |         | 9,990,000      |
| 4                                                                              | nt                | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |         | 10,973,000     |
| 5                                                                              | nt                | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |         | 11,933,000     |
| 6                                                                              | nt                | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |         | 11,170,000     |
| 7                                                                              | nt                | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |         | 13,183,000     |
| 8                                                                              | nt                | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |         | 19,011,000     |
| 9                                                                              | nt                | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 |         | 21,869,000     |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 10 | nt            | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20,057,000     |
| 11 | nt            | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 22,361,000     |
| 12 | nt            | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs  | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,546,000     |
| 13 | nt            | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs  | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,902,000     |
| 14 | nt            | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,183,000     |
| 15 | nt            | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,393,000     |
| 16 | nt            | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 17,231,000     |
| 17 | nt            | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14,427,000     |
| 18 | nt            | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20,713,000     |
| 19 | nt            | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 23,218,000     |
| 20 | nt            | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 21,320,000     |
| 21 | nt            | Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 23,541,000     |
| 22 | nt            | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs                                                                                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,352,000     |
| 23 | nt            | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs                                                                                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,657,000     |

| TT                                                                                      | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất              | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 24                                                                                      | nt                | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs                                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 22,516,000     |
| 25                                                                                      | nt                | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs                                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 22,527,000     |
| 26                                                                                      | nt                | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs                                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 25,664,000     |
| 27                                                                                      | nt                | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs                                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 26,371,000     |
| 28                                                                                      | nt                | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs                                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 27,077,000     |
| 29                                                                                      | nt                | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 13,439,000     |
| 30                                                                                      | nt                | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 16,884,000     |
| 31                                                                                      | nt                | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 17,059,000     |
| 32                                                                                      | nt                | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 28,968,000     |
| 33                                                                                      | nt                | Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 31,040,000     |
| Công ty TNHH kỹ thuật Đạt ; D/c: Phường Đồng Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh |                   |                                                                                                                                                                                                                                           |        |                     |          |                           |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                       | Vật tư ngành điện | Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)                                                                                                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  |          | Công ty TNHH kỹ thuật Đạt |         |                      | không có thông tin |         | 1,700,000      |
| 2                                                                                       | Vật tư ngành điện | Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001)                                                                                                                                                                             | Bộ     | không có thông tin  |          | CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐẠT |         |                      | không có thông tin |         | 1,700,000      |
| 3                                                                                       | nt                | Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001)                                                                                                                                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,597,000      |
| 4                                                                                       | nt                | Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001)                                                                                                                                                                              | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 7,172,000      |
| 5                                                                                       | nt                | Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002)                                                                                                                                                                              | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 8,985,000      |
| 6                                                                                       | nt                | Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003)                                                                                                                                                                              | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 11,173,000     |
| 7                                                                                       | nt                | Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004)                                                                                                                                                                              | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 11,778,000     |
| 8                                                                                       | nt                | Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001)                                                                                                                                                                              | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 11,589,000     |
| 9                                                                                       | nt                | Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002)                                                                                                                                                                              | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 18,307,000     |
| 10                                                                                      | nt                | Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1                                                                                                                                                                   | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 18,495,000     |
| 11                                                                                      | nt                | Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003-C1) Loại 2                                                                                                                                                                   | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 20,610,000     |
| 12                                                                                      | nt                | Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003)                                                                                                                                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 20,610,000     |
| 13                                                                                      | nt                | Bộ đèn NLMT All In Two TECO 20W 5700 màu xám (KY-E-FY-001-C1)                                                                                                                                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 3,946,000      |
| 14                                                                                      | nt                | Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 20W 5700 màu xám (KY-E-JX-001-C1)                                                                                                                                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 5,059,000      |
| 15                                                                                      | nt                | Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 30W 5700 màu xám (KY-E-JX-001)                                                                                                                                                                                | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 5,059,000      |
| 16                                                                                      | nt                | Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001)                                                                                                                                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 7,286,000      |
| 17                                                                                      | nt                | Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002)                                                                                                                                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 8,796,000      |

| TT                                                                                                    | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                      | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 18                                                                                                    | nt                | Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003)    | Bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 9,475,000      |
| 19                                                                                                    | nt                | Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 70W 5000 màu xám (KY-E-HT-004)    | Bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 11,550,000     |
| 20                                                                                                    | nt                | Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1)         | Bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,700,000      |
| 21                                                                                                    | nt                | Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2)         | Bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 5,436,000      |
| 22                                                                                                    | nt                | Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001)            | Bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 6,512,000      |
| 23                                                                                                    | nt                | Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1)         | Bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 7,965,000      |
| 24                                                                                                    | nt                | Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002)            | Bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 8,721,000      |
| 25                                                                                                    | nt                | Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1)        | Bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 9,286,000      |
| 26                                                                                                    | nt                | Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001)           | Bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 11,814,000     |
| 27                                                                                                    | nt                | Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002)          | Bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 14,155,000     |
| 28                                                                                                    | nt                | Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003)          | Bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 15,684,000     |
| 29                                                                                                    | nt                | Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004)          | Bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 21,364,000     |
| Công ty cổ phần điện tử chuyên dụng Hanel ; Đ/c: phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội |                   |                                                                  |        |                     |          |                                                   |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                                     | Vật tư ngành điện | Tủ điều khiển chiếu sáng 100A từ trung tâm                       | tủ     | không có thông tin  |          | Công ty cổ phần điện tử chuyên dụng Hanel         |         |                      | không có thông tin |         | 27,107,377     |
| 2                                                                                                     | nt                | Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GMS/4G | bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 55,647,455     |
| 3                                                                                                     | nt                | Bộ điều khiển truyền thông                                       | bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,968,523      |
| 4                                                                                                     | nt                | Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED NODE RF-NEMA 7     | bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,970,210      |
| 5                                                                                                     | nt                | Đế chân NEMA 7                                                   | bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 500,000        |
| 6                                                                                                     | nt                | Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED NODE RF            | bộ     | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 5,465,375      |
| Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc; địa chỉ: phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội  |                   |                                                                  |        |                     |          |                                                   |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                                     | Vật tư ngành điện | Đèn Led EPSILON-100W, DALI                                       | Cái    | không có thông tin  |          | Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc |         |                      | không có thông tin |         | 3,286,000      |
| 2                                                                                                     | nt                | Đèn Led IOTA-100W, DALI                                          | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,223,000      |
| 3                                                                                                     | nt                | Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp                                     | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,608,000      |
| 4                                                                                                     | nt                | Đèn Led IOTA-120W, DALI                                          | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,774,000      |
| 5                                                                                                     | nt                | Đèn Led IOTA-150W, DALI                                          | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,135,000      |
| 6                                                                                                     | nt                | Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp                                     | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,721,000      |
| 7                                                                                                     | nt                | Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp                                     | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,982,000      |
| 8                                                                                                     | nt                | Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp                                  | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 902,000        |
| 9                                                                                                     | nt                | Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp                                  | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,015,000      |
| 10                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT                                      | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,518,000      |
| 11                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp                                  | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,540,000      |
| 12                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp                                  | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,595,000      |
| 13                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp                                  | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,628,000      |
| 14                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT                                      | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,641,000      |
| 15                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp                                 | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,345,000      |
| 16                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT                                      | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 2,936,000      |
| 17                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp                                 | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,510,000      |
| 18                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp                                 | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,595,000      |
| 19                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI                                      | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,639,000      |
| 20                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp                                 | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 2,239,000      |
| 21                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp                                 | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 6,260,000      |
| 22                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp                                 | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 7,859,000      |
| 23                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp                                 | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 5,043,000      |
| 24                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED MUY-100W, DALI                                        | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,345,000      |
| 25                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp                                     | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,817,200      |
| 26                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT                                      | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,980,000      |
| 27                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp                                     | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 2,084,000      |
| 28                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp                                     | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 2,121,000      |
| 29                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp                                    | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 2,177,000      |
| 30                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp                                    | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 2,585,000      |
| 31                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT                                     | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 2,664,000      |
| 32                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp                                    | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 2,708,000      |
| 33                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-120W, DALI                                         | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 2,774,000      |
| 34                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp                                    | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,258,000      |
| 35                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-150W, DALI                                         | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,235,000      |
| 36                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp                                    | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,721,000      |
| 37                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp                                    | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,797,000      |
| 38                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp                                    | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,872,000      |
| 39                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp                                    | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,982,000      |
| 40                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-250W, DALI                                         | Cái    | nt                  |          | 982                                               |         |                      | nt                 |         | 3,982,000      |
| 41                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp                                    | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 6,253,000      |
| 42                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp                                   | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 5,018,000      |
| 43                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED CHI-80W, DALI                                         | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,070,000      |
| 44                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED CHI-100W, DALI                                        | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,235,000      |
| 45                                                                                                    | nt                | Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp                                   | Cái    | nt                  |          | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 7,050,000      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                            | Nhà sản xuất                                      | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 46  | nt            | Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 7,881,200      |
| 47  | nt            | Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 8,280,000      |
| 48  | nt            | Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp                                                    | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 5,990,000      |
| 49  | nt            | Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp                                                            | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 6,190,000      |
| 50  | nt            | Đèn pha LED MB08 100W NLMT                                                            | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,650,000      |
| 51  | nt            | Đèn pha LED MB05-200w                                                                 | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 2,297,000      |
| 52  | nt            | Đèn pha LED MB02-600w                                                                 | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,795,000      |
| 53  | nt            | Đèn pha LED MB03- 400w                                                                | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,155,000      |
| 54  | nt            | Đèn pha LED MB02-500w                                                                 | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 5,995,000      |
| 55  | nt            | Đèn pha LED MB02-600w                                                                 | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 7,952,000      |
| 56  | nt            | Đèn pha LED MB04-800w                                                                 | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 14,167,800     |
| 57  | nt            | Đèn pha LED MB07-1000w                                                                | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 16,667,800     |
| 58  | nt            | M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)                                                    | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 300,000        |
| 59  | nt            | M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)                                                    | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 325,000        |
| 60  | nt            | M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)                                                    | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 343,000        |
| 61  | nt            | M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)                                                    | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 500,000        |
| 62  | nt            | M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m                              | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,985,000      |
| 63  | nt            | M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ               | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 2,480,000      |
| 64  | nt            | M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 9,860,000      |
| 65  | nt            | M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 12,850,000     |
| 66  | nt            | Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m                           | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 5,115,000      |
| 67  | nt            | Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m                           | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,685,000      |
| 68  | nt            | Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m                           | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 6,120,000      |
| 69  | nt            | Đế DP03                                                                               | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 6,116,000      |
| 70  | nt            | Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,147,000      |
| 71  | nt            | Cột củ tỏi DP04                                                                       | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,905,000      |
| 72  | nt            | Cột sư tử DP02                                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 7,699,000      |
| 73  | nt            | Đế cột PINE + Thân D108                                                               | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,900,000      |
| 74  | nt            | Đế cột DC06 + Thân D76                                                                | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,952,000      |
| 75  | nt            | Đế cột DC05 + Thân D108                                                               | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 7,794,000      |
| 76  | nt            | Cột DC01 (lắp cho cột thép)                                                           | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,645,000      |
| 77  | nt            | Đế cột BANIAN + Thân D108                                                             | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 4,534,000      |
| 78  | nt            | Đế cột NOUVO + Thân D108                                                              | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 5,689,000      |
| 79  | nt            | Đế cột DC02 + Thân D76                                                                | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,513,000      |
| 80  | nt            | Chùm CH02 (4+1)                                                                       | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,178,000      |
| 81  | nt            | Chùm CH02 (3+1)                                                                       | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,026,000      |
| 82  | nt            | Chùm CH04 (4+1)                                                                       | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,758,000      |
| 83  | nt            | Chùm CH04 (3+1)                                                                       | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,524,000      |
| 84  | nt            | Chùm CH06 (4+1)                                                                       | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 972,000        |
| 85  | nt            | Chùm CH06 (3+1)                                                                       | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 834,000        |
| 86  | nt            | Chùm CH07 (4+1)                                                                       | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,717,000      |
| 87  | nt            | Chùm CH07 (3+1)                                                                       | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,386,000      |
| 88  | nt            | Chùm CH08 (3+1)                                                                       | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,358,000      |
| 89  | nt            | Chùm CH11 (3+1)                                                                       | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,717,000      |
| 90  | nt            | Chùm CH11 (4+1)                                                                       | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,993,000      |
| 91  | nt            | Chùm CH12                                                                             | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,593,900      |
| 92  | nt            | Đèn Jupiter                                                                           | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,731,000      |
| 93  | nt            | Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,766,000      |
| 94  | nt            | Cần đơn MB01-D                                                                        | Cái    | không có thông tin  | Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78 | Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc |         |                      | không có thông tin |         | 1,157,000      |
| 95  | nt            | Cần kép MB01-K                                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,595,000      |
| 96  | nt            | Cần đơn MB02-D                                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 961,000        |
| 97  | nt            | Cần kép MB02-K                                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,340,000      |
| 98  | nt            | Cần đơn MB06-D                                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 686,000        |
| 99  | nt            | Cần kép MB06-K                                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,013,000      |
| 100 | nt            | Cần đơn MB03-D                                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,079,000      |
| 101 | nt            | Cần kép MB03-K                                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,699,000      |
| 102 | nt            | Cần đơn MB04-D                                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,378,000      |
| 103 | nt            | Cần kép MB04-K                                                                        | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,617,000      |
| 104 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=4m, dây 3mm, bích đế 300x300                                 | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,650,000      |
| 105 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=5m, dây 3mm, bích đế 300x300                                 | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 1,950,000      |
| 106 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dây 3mm, bích đế 300x300                                 | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 2,500,000      |
| 107 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3mm, bích đế 300x300                                 | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 2,897,000      |
| 108 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3,5mm, bích đế 400x400                               | Cái    | nt                  |                                     | nt                                                |         |                      | nt                 |         | 3,262,000      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 109 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3mm, bích đế 300x300                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,328,000      |
| 110 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3,5mm, bích đế 400x400                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,156,000      |
| 111 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3mm, bích đế 300x300                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,858,000      |
| 112 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3,5mm, bích đế 400x400                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,735,000      |
| 113 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 3mm, bích đế 400x400                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,404,000      |
| 114 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 3,5mm, bích đế 400x400                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,033,000      |
| 115 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dây 3,5mm, bích đế 400x400                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,365,000      |
| 116 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dây 4mm, bích đế 400x400                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,043,000      |
| 117 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=12m, dây 4mm, bích đế 400x400                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,255,000      |
| 118 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=3m, dây 3mm, bích đế 300x300                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,550,000      |
| 119 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=4m, dây 3mm, bích đế 400x400                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,700,000      |
| 120 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=5m, dây 3mm, bích đế 300x300                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,268,000      |
| 121 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=6m, dây 3mm, bích đế 400x400                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,046,000      |
| 122 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3mm, bích đế 400x400                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,543,000      |
| 123 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3,5mm, bích đế 400x400                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,591,000      |
| 124 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3,5mm, bích đế 400x400                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,653,000      |
| 125 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 4mm, bích đế 400x400                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,199,000      |
| 126 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3,5mm, bích đế 400x400                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,000,000      |
| 127 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 4mm, bích đế 400x400                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,598,000      |
| 128 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 4mm, bích đế 400x400                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,772,000      |
| 129 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=11m, dây 4mm, bích đế 400x400                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,617,000      |
| 130 | nt            | Cột bát giác, tròn côn H=12m, dây 4mm, bích đế 400x400                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,179,000      |
| 131 | nt            | Cột đèn nâng hạ 17m ( có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 97,400,000     |
| 132 | nt            | Cột đèn nâng hạ 20m ( có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 109,400,000    |
| 133 | nt            | Cột đèn nâng hạ 25m ( có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 119,400,000    |
| 134 | nt            | Cột đèn nâng hạ 30m ( có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 134,000,000    |
| 135 | nt            | Cột đèn nâng hạ 35m ( có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 158,000,000    |
| 136 | nt            | Cột đa giác, tròn côn 13m (dây 4mm) bắt 2-8 đèn pha                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16,500,000     |
| 137 | nt            | Cột đa giác, tròn côn 14m (dây 4mm) bắt 2-8 đèn pha                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,520,000     |
| 138 | nt            | Cột đa giác, tròn côn 15m (dây 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 23,530,000     |
| 139 | nt            | Cột đa giác, tròn côn 16m (dây 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 24,521,000     |
| 140 | nt            | Cột đa giác, tròn côn 17m (dây 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 27,520,000     |
| 141 | nt            | Cột đa giác, tròn côn 18m (dây 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 29,670,000     |
| 142 | nt            | Cột đa giác, tròn côn 19m (dây 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 33,500,000     |
| 143 | nt            | Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,000,000      |
| 144 | nt            | Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,250,000      |
| 145 | nt            | Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,980,000      |
| 146 | nt            | Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,400,000      |
| 147 | nt            | Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,050,000      |
| 148 | nt            | Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,450,000      |
| 149 | nt            | Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,680,000      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 150 | nt            | Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn                                                                                                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,850,000      |
| 151 | nt            | Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn                                                                                                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,250,000      |
| 152 | nt            | Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn                                                                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,030,000      |
| 153 | nt            | Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn                                                                                                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,100,000      |
| 154 | nt            | Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn                                                                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,230,000      |
| 155 | nt            | Nắp hồ ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn                                                                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,980,000      |
| 156 | nt            | Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn                                                                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,700,000      |
| 157 | nt            | Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn                                                                                                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,750,000      |
| 158 | nt            | Nắp hồ ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn                                                                                                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,250,000      |
| 159 | nt            | Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12.5 tấn                                                                                            | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,600,000      |
| 160 | nt            | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm                                                                                   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,900,000     |
| 161 | nt            | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm                                                                                   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,300,000     |
| 162 | nt            | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm                                                                                          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,600,000     |
| 163 | nt            | Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm                                                                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,000,000     |
| 164 | nt            | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm                                                                                          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,600,000     |
| 165 | nt            | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm                                                                                                            | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,670,000      |
| 166 | nt            | Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm                                                                                                                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 450,000        |
| 167 | nt            | Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm                                                                                                            | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,140,000      |
| 168 | nt            | Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,300,000      |
| 169 | nt            | Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,056,000      |
| 170 | nt            | Đèn LED THGT 3 x D100                                                                                                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,560,000      |
| 171 | nt            | Đèn LED THGT 3 x D200                                                                                                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,060,000      |
| 172 | nt            | Đèn LED THGT 3 x D300                                                                                                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,970,000      |
| 173 | nt            | Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led                                                                                                                            | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,900,000      |
| 174 | nt            | Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                                                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,180,000      |
| 175 | nt            | Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,620,000      |
| 176 | nt            | Đèn LED đèn ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,680,000      |
| 177 | nt            | Đèn LED đèn ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,700,000      |
| 178 | nt            | Đèn LED đèn ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện                                                                                           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,000,000      |
| 179 | nt            | Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS                                                                                   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,900,000      |
| 180 | nt            | Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS                                                                                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,950,000      |
| 181 | nt            | Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông                                                                                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 52,500,000     |
| 182 | nt            | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm                                                                                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 32,500,000     |
| 183 | nt            | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,350,000     |
| 184 | nt            | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,950,000     |
| 185 | nt            | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,950,000     |
| 186 | nt            | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,350,000     |
| 187 | nt            | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,950,000     |

| TT                                                                                                               | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 188                                                                                                              | nt                | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A ( vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp | Cái    | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 12,950,000     |
| Công ty CP thương mại VIGLACERA; Đ/c: P. Mỹ Tri - Q. Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội.                                   |                   |                                                                                                                                                             |        |                     |          |                                 |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                                                                | Vật tư ngành nước | Bệt trẻ em ( xà 1 nhẵn, nắp BTE)                                                                                                                            | Bộ     | không có thông tin  |          | Công ty CP thương mại VIGLACERA |         |                      | không có thông tin |                                | 1,780,000      |
| 2                                                                                                                | nt                | Bệt V177 kết rời ( xà tay gạt, nắp rơi thường)                                                                                                              | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,430,000      |
| 3                                                                                                                | nt                | Bệt VT18M kết rời ( xà 2 nhẵn, nắp rơi thường)                                                                                                              | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,720,000      |
| 4                                                                                                                | nt                | Bệt V166 kết rời ( xà 2 nhẵn, nắp thường)                                                                                                                   | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,750,000      |
| 5                                                                                                                | nt                | Bệt VT34 kết rời ( xà 2 nhẵn, nắp êm)                                                                                                                       | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,920,000      |
| 6                                                                                                                | nt                | Bệt V188 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm )                                                                                                                       | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,950,000      |
| 7                                                                                                                | nt                | Bệt V1107 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm )                                                                                                                      | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 2,320,000      |
| 8                                                                                                                | nt                | Bệt BL5M kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)                                                                                                            | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 2,500,000      |
| 9                                                                                                                | nt                | Bệt C109 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm )                                                                                                           | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 3,490,000      |
| 10                                                                                                               | nt                | Bệt V38 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)                                                                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 3,612,000      |
| 11                                                                                                               | nt                | Bệt V199 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)                                                                                                            | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 5,315,000      |
| 12                                                                                                               | nt                | Bệt kết âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)                                                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 9,975,000      |
| 13                                                                                                               | nt                | Chậu treo tường VTL2, VTL3, V11T (Bảo bì )                                                                                                                  | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 370,000        |
| 14                                                                                                               | nt                | Chậu góc, chậu trẻ em .                                                                                                                                     | Cái    | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 330,000        |
| 15                                                                                                               | nt                | Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ )                                                                                              | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 770,000        |
| 16                                                                                                               | nt                | Chậu dương bàn đá CD19( Nano Nung, bao bì)                                                                                                                  | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,150,000      |
| 17                                                                                                               | nt                | Chậu + chân treo tường V15(bao bì )                                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 840,000        |
| 18                                                                                                               | nt                | Chậu + chân treo tường V150 (Na no nung, bao bì)                                                                                                            | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,560,000      |
| 19                                                                                                               | nt                | Chậu + chân treo tường V151 (Na no nung, bao bì)                                                                                                            | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,600,000      |
| 20                                                                                                               | nt                | Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bao bì)                                                                                                                   | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,220,000      |
| 21                                                                                                               | nt                | Mặt bàn sứ BS 860 ( Nano nung, KT600x450)                                                                                                                   | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 2,170,000      |
| 22                                                                                                               | nt                | Mặt bàn sứ BS 875 ( Nano nung, KT750x500)                                                                                                                   | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 2,310,000      |
| 23                                                                                                               | nt                | Tiểu nam treo tường TT1( bộ vít nở, bao bì)                                                                                                                 | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 370,000        |
| 24                                                                                                               | nt                | Tiểu nam treo tường TV5, TT5( phụ kiện đồng bộ, bao bì)                                                                                                     | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 975,000        |
| 25                                                                                                               | nt                | Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)                                                                                                | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,580,000      |
| 26                                                                                                               | nt                | Tiểu nam kiểu đứng BS604 ( Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)                                                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 4,800,000      |
| 27                                                                                                               | nt                | Tiểu nữ VB3,VB5 ( Bao bì )                                                                                                                                  | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 800,000        |
| 28                                                                                                               | nt                | Tiểu nữ VB50,VB51.                                                                                                                                          | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,500,000      |
| 29                                                                                                               | nt                | Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01                                                                                                                                | Cái    | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,145,000      |
| 30                                                                                                               | nt                | Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M                                                                                                               | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 4,310,000      |
| 31                                                                                                               | nt                | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102                                                                                                                              | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 730,000        |
| 32                                                                                                               | nt                | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168                                                                                                                               | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 890,000        |
| 33                                                                                                               | nt                | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112                                                                                                                               | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,270,000      |
| 34                                                                                                               | nt                | Sen tắm một đường lạnh VG508                                                                                                                                | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 485,000        |
| 35                                                                                                               | nt                | Sen tắm nóng lạnh VSD502                                                                                                                                    | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 1,160,000      |
| 36                                                                                                               | nt                | Vòi tiểu nữ VG700                                                                                                                                           | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 820,000        |
| 37                                                                                                               | nt                | Sí phon lật 2 VGSP4                                                                                                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 320,000        |
| 38                                                                                                               | nt                | Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4                                                                                                                                | Cái    | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 285,000        |
| 39                                                                                                               | nt                | Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1                                                                                                                              | Cái    | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 320,000        |
| 40                                                                                                               | nt                | Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ                                                                                                                                   | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 175,000        |
| 41                                                                                                               | nt                | Bộ giá đỡ chậu âm Inox                                                                                                                                      | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 225,000        |
| Chi nhánh Công ty CPĐT NL-XD-TM Hoàng Sơn - Trung tâm VLXD Hoàng Sơn ; Đ/c: phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình |                   |                                                                                                                                                             |        |                     |          |                                 |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                                                                | Vật tư ngành nước | Bệt C108 kết rời (xà tay gạt, nắp rơi thường)                                                                                                               | Bộ     | không có thông tin  |          | Inax                            |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại thành phố Hòa Bình | 2,450,000      |
| 2                                                                                                                | nt                | Bệt C504 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm)                                                                                                                        | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 2,695,000      |
| 3                                                                                                                | nt                | Bệt C306 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm)                                                                                                                        | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 2,590,000      |
| 4                                                                                                                | nt                | Chậu rửa                                                                                                                                                    | Cái    | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 620,000        |
| 5                                                                                                                | nt                | Xít rửa bột xi                                                                                                                                              | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 270,000        |
| 6                                                                                                                | nt                | Chân chậu treo tường                                                                                                                                        | Cái    | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 450,000        |
| 7                                                                                                                | nt                | Chân chậu (chân cao)                                                                                                                                        | Cái    | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 380,000        |
| 8                                                                                                                | nt                | Sí phon lật chậu rửa                                                                                                                                        | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 450,000        |
| 9                                                                                                                | nt                | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ                                                                                                                                     | Cái    | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 970,000        |
| 10                                                                                                               | nt                | Sen tắm một đường lạnh                                                                                                                                      | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 960,000        |
| 11                                                                                                               | nt                | Sen tắm nóng lạnh                                                                                                                                           | Bộ     | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 1,360,000      |
| 12                                                                                                               | nt                | Gương tắm KT 450 x 600                                                                                                                                      | Cái    | nt                  |          | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 420,000        |

| TT               | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 13               | nt            | Phụ kiện phòng tắm (Giá đỡ trước gương, hộp giấy, giá đựng xà phòng, bàn chải, móc áo) | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 850,000        |
| 14               | nt            | Bê tông (xà 1 nhân, nắp BTE)                                                           | Bộ     | nt                  |          | VIGLACERA    |         |                      | nt                 | nt                             | 1,950,000      |
| 15               | nt            | Bê tông V177 kết rời (xà tay gạt, nắp rơi thường)                                      | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,680,000      |
| 16               | nt            | Bê tông VT18M kết rời (xà 2 nhân, nắp rơi thường)                                      | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,850,000      |
| 17               | nt            | Bê tông V166 kết rời (xà 2 nhân, nắp thường)                                           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,850,000      |
| 18               | nt            | Bê tông VT34 kết rời (xà 2 nhân, nắp êm)                                               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,060,000      |
| 19               | nt            | Bê tông V188 kết rời (xà 2 nhân, nắp êm)                                               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,530,000      |
| 20               | nt            | Bê tông V1107 kết rời (xà 2 nhân, nắp êm)                                              | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,530,000      |
| 21               | nt            | Bê tông BL5M kết liền (Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm)                                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,750,000      |
| 22               | nt            | Bê tông C109 kết liền (Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm)                                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 3,850,000      |
| 23               | nt            | Bê tông V38 kết liền (Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm)                                    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 3,890,000      |
| 24               | nt            | Bê tông V199 kết liền (Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm)                                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 6,020,000      |
| 25               | nt            | Bê tông kết âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xà 2 nhân, nắp êm)                    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 9,987,000      |
| 26               | nt            | Chậu treo tường VTL2, VTL3, VI1T (Bảo bì)                                              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 490,000        |
| 27               | nt            | Chậu góc, chậu trẻ em                                                                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 580,000        |
| 28               | nt            | Chậu dương vành CDI1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bảo bì đỡ)                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 950,000        |
| 29               | nt            | Chậu dương bàn đá CDI9 (Nano nung, bảo bì)                                             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,260,000      |
| 30               | nt            | Chậu + chân treo tường V15 (Bảo bì)                                                    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,450,000      |
| 31               | nt            | Chậu + chân treo tường V150 (Nano nung, bảo bì)                                        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,650,000      |
| 32               | nt            | Chậu + chân treo tường V151 (Nano nung, bảo bì)                                        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,650,000      |
| 33               | nt            | Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung, bảo bì)                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,420,000      |
| 34               | nt            | Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,380,000      |
| 35               | nt            | Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,420,000      |
| 36               | nt            | Chân chậu (chân đứng, loại cao)                                                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 650,000        |
| 37               | nt            | Sí phòng lật chậu rửa                                                                  | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 430,000        |
| 38               | nt            | Tiểu nam treo tường TT1( bộ vít nở, bảo bì)                                            | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 650,000        |
| 39               | nt            | Tiểu nam treo tường TV5, TT5( phụ kiện đồng bộ, bảo bì)                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,000,000      |
| 40               | nt            | Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bảo bì)                           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,680,000      |
| 41               | nt            | Tiểu nam kiểu đứng BS604 ( Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bảo bì)                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 4,956,000      |
| 42               | nt            | Tiểu nữ VB3,VB5 ( Bảo bì )                                                             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,150,500      |
| 43               | nt            | Tiểu nữ VB50,VB51.                                                                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,610,000      |
| 44               | nt            | Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01                                                           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,250,400      |
| 45               | nt            | Ván xả tiểu nam (loại ấn tay)                                                          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 650,000        |
| 46               | nt            | Ván xả tiểu nam (loại tự động)                                                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,850,000      |
| 47               | nt            | Ván xả tiểu nữ (loại ấn tay)                                                           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 950,000        |
| 48               | nt            | Ván xả tiểu nữ (loại tự động)                                                          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,960,000      |
| 49               | nt            | Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M                                          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 4,515,000      |
| 50               | nt            | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102                                                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 885,000        |
| 51               | nt            | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168                                                          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 970,000        |
| 52               | nt            | Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112                                                          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,520,000      |
| 53               | nt            | Sen tắm 1 đường lạnh VG508                                                             | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 955,000        |
| 54               | nt            | Sen tắm nóng lạnh VSD502                                                               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,390,000      |
| 55               | nt            | Vòi tiểu nữ VG700                                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 850,000        |
| 56               | nt            | Sí phòng lật 2 VGSP4                                                                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 430,000        |
| 57               | nt            | Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4                                                           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 350,000        |
| 58               | nt            | Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1                                                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 430,000        |
| 59               | nt            | Gương tắm KT: 600x1200 mm                                                              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,250,000      |
| 60               | nt            | Gương tắm KT: 800x600 mm                                                               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,050,000      |
| 61               | nt            | Gương tắm KT: 840x1700 mm                                                              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,500,000      |
| 62               | nt            | Gương tắm KT: 840x1700 mm                                                              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,400,000      |
| 63               | nt            | Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ                                                              | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 280,000        |
| 64               | nt            | Bộ giá đỡ chậu âm Inox                                                                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 350,000        |
| 65               | nt            | Hộp giấy vệ sinh                                                                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 180,000        |
| Sơn màu các loại |               |                                                                                        |        |                     |          |              |         |                      |                    |                                |                |
| 1                | Sơn           | Sơn đỏ Alkyd DB                                                                        | kg     | không có thông tin  |          |              |         |                      | không có thông tin | báo giá tại thành phố Hòa Bình | 54,864         |
| 2                | nt            | Sơn xanh lá cây Alkyd DB-26                                                            | kg     | nt                  |          |              |         |                      | nt                 | nt                             | 58,364         |
| 3                | nt            | Sơn xanh lam Alkyd DB-01                                                               | kg     | nt                  |          |              |         |                      | nt                 | nt                             | 53,409         |
| 4                | nt            | Sơn đen Alkyd-01                                                                       | kg     | nt                  |          |              |         |                      | nt                 | nt                             | 47,364         |
| 5                | nt            | Sơn vàng Alkyd DB-03 ĐE                                                                | kg     | nt                  |          |              |         |                      | nt                 | nt                             | 70,364         |
| 6                | nt            | Sơn chống rỉ sắt Alkyd                                                                 | kg     | nt                  |          |              |         |                      | nt                 | nt                             | 39,864         |
| 7                | nt            | Sơn trắng Alkyd                                                                        | kg     | nt                  |          |              |         |                      | nt                 | nt                             | 52,864         |

| TT                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 8                      | nt            | Sơn vàng Alkyd ĐB-03                                                 | kg     | nt                  |          |              |         |                      | nt                 | nt                             | 63,964         |
| 9                      | nt            | Hắc ín                                                               | kg     | nt                  |          |              |         |                      | nt                 | nt                             | 22,727         |
| 10                     | nt            | Rề lau                                                               | kg     | nt                  |          |              |         |                      | nt                 | nt                             | 9,091          |
| Sơn JOTUN các loại     |               |                                                                      |        |                     |          |              |         |                      |                    |                                |                |
| 1                      | Sơn           | Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)                                     | kg     | không có thông tin  |          | JOTUN        |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 58,091         |
| 2                      | nt            | Sơn lót cao cấp nội thất, ( Majetic Primer)                          | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 75,545         |
| 3                      | nt            | Sơn lót cao cấp ngoại thất ( Jotashield Primer 07 )                  | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 78,727         |
| 4                      | nt            | Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)                               | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 63,545         |
| 5                      | nt            | Sơn phủ cao cấp ( Jotashield Étreme)                                 | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 171,250        |
| 6                      | nt            | Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)                                     | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 36,818         |
| 7                      | nt            | Sơn nội thất cao cấp (Majestic)                                      | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 135,182        |
| 8                      | nt            | Sơn lót Gardex (Gardex primer)                                       | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 128,727        |
| 9                      | nt            | Dung môi pha sơn (Gardex thinner)                                    | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 82,545         |
| 10                     | nt            | Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)                                    | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 149,091        |
| 11                     | nt            | Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield                      | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 169,150        |
| 12                     | nt            | Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)                   | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 6,875          |
| 13                     | nt            | Bột trét nội - ngoại thất màu trắng (Jotun Putty Exterior)           | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 9,625          |
| 14                     | nt            | Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)                                        | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 57,120         |
| Sơn DURGO các loại     |               |                                                                      |        |                     |          |              |         |                      |                    |                                |                |
| 1                      | Sơn           | Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.                                      | kg     | không có thông tin  |          | DURGO        |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 5,600          |
| 2                      | nt            | Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.                                     | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 5,800          |
| 3                      | nt            | Sơn lót trong nhà DURGO                                              | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 52,000         |
| 4                      | nt            | Sơn lót ngoài nhà DURGO                                              | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 65,000         |
| 5                      | nt            | Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO                  | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 75,000         |
| 6                      | nt            | Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.                                 | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 38,000         |
| 7                      | nt            | Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.                                       | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 53,800         |
| 8                      | nt            | Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.                                       | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 65,900         |
| 9                      | nt            | Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.                                       | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 85,000         |
| 10                     | nt            | Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.                                    | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 120,000        |
| 11                     | nt            | Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.                                 | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 52,000         |
| 12                     | nt            | Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.                                       | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 65,400         |
| 13                     | nt            | Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.                                       | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 77,900         |
| 14                     | nt            | Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.                                       | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 91,200         |
| 15                     | nt            | Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.                                    | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 162,000        |
| 16                     | nt            | Sơn chống ri ALKYD DURGO màu nâu đỏ.                                 | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 52,000         |
| 17                     | nt            | Sơn chống ri ALKYD DURGO màu đen.                                    | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 52,000         |
| 18                     | nt            | Sơn chống ri ALKYD DURGO màu vàng.                                   | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 55,000         |
| 19                     | nt            | Sơn chống ri ALKYD DURGO màu xám .                                   | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 55,000         |
| 20                     | nt            | Sơn chống ri ALKYD DURGO khô nhanh.                                  | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 65,000         |
| 21                     | nt            | Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.                                   | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 75,000         |
| 22                     | nt            | Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.                                     | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 78,000         |
| 23                     | nt            | Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh                            | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 95,000         |
| Sơn AVP PAINT các loại |               |                                                                      |        |                     |          |              |         |                      |                    |                                |                |
| 1                      | Sơn           | Sơn trong nhà che phủ hiệu quả (Gemmany-EU).                         | kg     | không có thông tin  |          | AVP PAINT    |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 35,000         |
| 2                      | nt            | Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).                                   | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 40,000         |
| 3                      | nt            | Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).                                   | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 65,300         |
| 4                      | nt            | Sơn siêu bóng trong nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).                | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 145,000        |
| 5                      | nt            | Sơn ngoại thất cao cấp (Gemmany-EU).                                 | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 58,000         |
| 6                      | nt            | Sơn siêu bóng ngoài nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).                | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 165,000        |
| 7                      | nt            | Sơn lót chống kiềm trong nhà (Gemmany-EU).                           | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 55,000         |
| 8                      | nt            | Sơn lót chống kiềm ngoài trời (Gemmany-EU).                          | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 72,000         |
| 9                      | nt            | Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).                 | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 74,000         |
| 10                     | nt            | Sơn chống thấm đa năng (Gemmany-EU).                                 | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 95,000         |
| 11                     | nt            | Bột bả trong nhà và ngoài trời (Gemmany-EU).                         | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 5,900          |
| 12                     | nt            | Bột bả chống thấm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).                  | kg     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt                 | nt                             | 9,000          |
| Sơn JYKA các loại      |               |                                                                      |        |                     |          |              |         |                      |                    |                                |                |
| 1                      | Sơn           | Sơn ngoại thất JYKA 9IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống thấm. | kg     | không có thông tin  |          | JYKA         |         |                      | không có thông tin | nt                             | 220,926        |

| TT                                                                                         | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                               | Nhà sản xuất                                     | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 2                                                                                          | nt            | Sơn ngoại thất JYKA NANO, siêu bóng cao cấp.                           | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 203,773        |
| 3                                                                                          | nt            | Sơn ngoại thất JYKA Satin - Sơn ngoại thất bóng cao cấp.               | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 133,424        |
| 4                                                                                          | nt            | Sơn ngoại thất JYKA 5 IN1.                                             | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 68,695         |
| 5                                                                                          | nt            | Sơn nội thất JYKA 8IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống phai màu. | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 177,015        |
| 6                                                                                          | nt            | Sơn nội thất JYKA 7 IN 1 siêu bóng.                                    | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 162,950        |
| 7                                                                                          | nt            | Sơn nội thất JYKA 6 IN1 - Sơn nội thất bóng cao cấp.                   | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 120,255        |
| 8                                                                                          | nt            | Sơn nội thất JYKA lau chùi hiệu quả.                                   | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 71,592         |
| 9                                                                                          | nt            | Sơn nội thất JYKA 5 IN 1 siêu trắng.                                   | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 53,129         |
| 10                                                                                         | nt            | Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất.                             | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 104,762        |
| 11                                                                                         | nt            | Sơn lót chống kiềm JYKA ngoại thất.                                    | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 82,645         |
| 12                                                                                         | nt            | Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất.                               | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 86,364         |
| 13                                                                                         | nt            | Sơn lót JYKA nội thất.                                                 | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 68,182         |
| 14                                                                                         | nt            | Sơn giả đá cao cấp JKA-BS GOLD.                                        | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 117,965        |
| 15                                                                                         | nt            | Bột trét tường ngoại thất JKKA cao cấp chống thấm 3IN1.                | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 10,205         |
| 16                                                                                         | nt            | Chống thấm chôn xi măng đa năng.                                       | kg     | nt                  |                                        | nt                                               |         |                      | nt                 | nt      | 94,372         |
| Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thiên Bảo; Đ/c:phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình |               |                                                                        |        |                     |                                        |                                                  |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                          | Vật liệu khác | Dung dịch chống thấm dạng lỏng                                         | lit    | không có thông tin  | Sika lite (can 5 lít)                  | Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thiên Bảo |         |                      | không có thông tin |         | 51,520         |
| 2                                                                                          | nt            | Dung dịch chống thấm dạng lỏng                                         | lit    | nt                  | Sika lite (can 25 lít)                 | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 50,960         |
| 3                                                                                          | nt            | Dung dịch chống thấm dạng lỏng                                         | lit    | nt                  | Sika latex TH (can 2 lít)              | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 78,540         |
| 4                                                                                          | nt            | Dung dịch chống thấm dạng lỏng                                         | lit    | nt                  | Sika latex TH (can 5 lít)              | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 71,400         |
| 5                                                                                          | nt            | Dung dịch chống thấm dạng lỏng                                         | lit    | nt                  | Sika latex TH (can 25 lít)             | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 70,000         |
| 6                                                                                          | nt            | Dung dịch chống thấm dạng lỏng                                         | lit    | nt                  | Sika Latex (can 5 lít)                 | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 114,660        |
| 7                                                                                          | nt            | Dung dịch chống thấm dạng lỏng                                         | lit    | nt                  | Sika Latex (can 25 lít)                | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 113,680        |
| 8                                                                                          | nt            | Dung dịch chống thấm dạng lỏng                                         | lit    | nt                  | Sika Gard 905W (can 2 lít)             | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 124,880        |
| 9                                                                                          | nt            | Dung dịch chống thấm dạng lỏng                                         | lit    | nt                  | Sika Gard 905W (can 5 lít)             | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 121,940        |
| 10                                                                                         | nt            | Dung dịch chống thấm dạng lỏng                                         | kg     | nt                  | Sika waterproofing Liquid              | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 50,400         |
| 11                                                                                         | nt            | Vữa chống thấm gốc xi măng                                             | kg     | nt                  | Sikatop seal 105                       | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 30,660         |
| 12                                                                                         | nt            | Vữa chống thấm gốc xi măng                                             | kg     | nt                  | Sikatop seal 107                       | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 42,560         |
| 13                                                                                         | nt            | Vữa chống thấm gốc xi măng                                             | kg     | nt                  | Sikatop seal 109                       | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 79,940         |
| 14                                                                                         | nt            | Vữa chống thấm gốc xi măng                                             | kg     | nt                  | Sika 102                               | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 185,920        |
| 15                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | kg     | nt                  | Sika proof Membrane (thùng 6 kg)       | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 85,680         |
| 16                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | kg     | nt                  | Sika proof Membrane (thùng 18 kg)      | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 73,360         |
| 17                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | kg     | nt                  | Sika 1F (thùng 6 kg)                   | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 96,600         |
| 18                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | kg     | nt                  | Sika 1F (thùng 18 kg)                  | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 92,400         |
| 19                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | kg     | nt                  | Sika Raintile White/Grey (thùng 4 kg)  | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 147,280        |
| 20                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | kg     | nt                  | Sika Raintile White/Grey (thùng 20 kg) | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 140,700        |
| 21                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | kg     | nt                  | Sikalastic 590                         | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 174,440        |
| 22                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | kg     | nt                  | Sikalastic 110                         | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 151,760        |
| 23                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | kg     | nt                  | Sika Poxitar MY                        | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 433,720        |
| 24                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | m      | nt                  | Sika Bit W-15                          | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 237,720        |
| 25                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | kg     | nt                  | Sikabit 1                              | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 10,220         |
| 26                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | m2     | nt                  | Sika Reemat Premium                    | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 74,200         |
| 27                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | m2     | nt                  | Sika Bit PRO P-40-0 Sand               | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 162,400        |
| 28                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | m2     | nt                  | Sika Bit PRO P-40G-0 MG                | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 182,000        |
| 29                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | m      | nt                  | Sika Bit PRO P-30-0 Sand               | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 141,680        |
| 30                                                                                         | nt            | Màng chống thấm                                                        | m      | nt                  | BC Bitumen Coating                     | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 107,660        |
| 31                                                                                         | nt            | Băng cản nước                                                          | m      | nt                  | Sika Waterbar V15E                     | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 115,080        |
| 32                                                                                         | nt            | Băng cản nước                                                          | m      | nt                  | Sika Waterbar V15                      | nt                                               |         |                      | nt                 |         | 200,480        |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                           | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 33 | nt            | Băng cản nước                       | m      | nt                  | Sika Waterbar V20 Eco VN           | nt           |         |                      | nt         |         | 149,660        |
| 34 | nt            | Băng cản nước                       | m      | nt                  | Sika Waterbar V20                  | nt           |         |                      | nt         |         | 232,260        |
| 35 | nt            | Băng cản nước                       | m      | nt                  | Sika Waterbar V25                  | nt           |         |                      | nt         |         | 310,100        |
| 36 | nt            | Băng cản nước                       | m      | nt                  | Sika Waterbar 015                  | nt           |         |                      | nt         |         | 254,240        |
| 37 | nt            | Băng cản nước                       | m      | nt                  | Sika Waterbar 020                  | nt           |         |                      | nt         |         | 337,680        |
| 38 | nt            | Băng cản nước                       | m      | nt                  | Sika Waterbar 025                  | nt           |         |                      | nt         |         | 416,360        |
| 39 | nt            | Băng cản nước                       | m      | nt                  | Sika SwellStop                     | nt           |         |                      | nt         |         | 212,800        |
| 40 | nt            | Băng cản nước                       | m      | nt                  | Sika SwellStop II                  | nt           |         |                      | nt         |         | 104,860        |
| 41 | nt            | Băng cản nước                       | m      | nt                  | Sika Hydrotile CJ                  | nt           |         |                      | nt         |         | 290,220        |
| 42 | nt            | Băng cản nước                       | m      | nt                  | Multiseal 7.5cm*10m grey           | nt           |         |                      | nt         |         | 51,800         |
| 43 | nt            | Vữa đổ bù chống co ngót             | kg     | nt                  | Sika Grout GP (bao 5 kg)           | nt           |         |                      | nt         |         | 13,860         |
| 44 | nt            | Vữa đổ bù chống co ngót             | kg     | nt                  | Sika Grout GP (bao 25 kg)          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,360         |
| 45 | nt            | Vữa đổ bù chống co ngót             | kg     | nt                  | Sika Grout 214-11                  | nt           |         |                      | nt         |         | 13,440         |
| 46 | nt            | Vữa đổ bù chống co ngót             | kg     | nt                  | Sika Grout 214-11 HS               | nt           |         |                      | nt         |         | 31,780         |
| 47 | nt            | Vữa đổ bù chống co ngót             | kg     | nt                  | Sikadur 42 MP                      | nt           |         |                      | nt         |         | 101,640        |
| 48 | nt            | Vữa sửa chữa bê tông                | kg     | nt                  | Sika monotop 610                   | nt           |         |                      | nt         |         | 68,880         |
| 49 | nt            | Vữa sửa chữa bê tông                | kg     | nt                  | Sika monotop 615 HB                | nt           |         |                      | nt         |         | 68,880         |
| 50 | nt            | Vữa sửa chữa bê tông                | kg     | nt                  | Sika monotopR                      | nt           |         |                      | nt         |         | 68,880         |
| 51 | nt            | Vữa sửa chữa bê tông                | kg     | nt                  | Sika Refit 2000                    | nt           |         |                      | nt         |         | 31,780         |
| 52 | nt            | Vữa sửa chữa bê tông                | kg     | nt                  | Sikagard 75 Epocem                 | nt           |         |                      | nt         |         | 75,040         |
| 53 | nt            | Keo kết nối góc Epoxy               | kg     | nt                  | Sikadur 731                        | nt           |         |                      | nt         |         | 308,980        |
| 54 | nt            | Keo kết nối góc Epoxy               | kg     | nt                  | Sikadur 732                        | nt           |         |                      | nt         |         | 451,220        |
| 55 | nt            | Keo kết nối góc Epoxy               | kg     | nt                  | Sikadur 752                        | nt           |         |                      | nt         |         | 524,720        |
| 56 | nt            | Keo kết nối góc Epoxy               | Tuýp   | nt                  | Sika Anchorfix 3001                | nt           |         |                      | nt         |         | 788,900        |
| 57 | nt            | Keo kết nối góc Epoxy               | Tuýp   | nt                  | Sika Anchorfix S                   | nt           |         |                      | nt         |         | 415,380        |
| 58 | nt            | Keo kết nối góc Epoxy               | bộ     | nt                  | Sikadur 20 Crack Seal              | nt           |         |                      | nt         |         | 188,160        |
| 59 | nt            | Keo dán cà chít mạch gạch           | kg     | nt                  | Sika Tilebond GP (bao 5 kg)        | nt           |         |                      | nt         |         | 12,460         |
| 60 | nt            | Keo dán cà chít mạch gạch           | kg     | nt                  | Sika Tilebond GP (túi 25 kg)       | nt           |         |                      | nt         |         | 10,780         |
| 61 | nt            | Keo dán cà chít mạch gạch           | kg     | nt                  | Sika Cream 200HP Grey              | nt           |         |                      | nt         |         | 18,900         |
| 62 | nt            | Keo dán cà chít mạch gạch           | kg     | nt                  | Sika Cream 200HP White             | nt           |         |                      | nt         |         | 20,300         |
| 63 | nt            | Keo dán cà chít mạch gạch           | kg     | nt                  | Tile Grout White (túi 5 kg)        | nt           |         |                      | nt         |         | 29,400         |
| 64 | nt            | Keo dán cà chít mạch gạch           | kg     | nt                  | Tile Grout White (túi 1 kg)        | nt           |         |                      | nt         |         | 31,640         |
| 65 | nt            | Keo trám khe                        | Tuýp   | nt                  | SikaSilk 119 MP (đen/trắng)        | nt           |         |                      | nt         |         | 66,500         |
| 66 | nt            | Keo trám khe                        | Tuýp   | nt                  | SikaSilk 119 MP (xám/trong)        | nt           |         |                      | nt         |         | 69,300         |
| 67 | nt            | Keo trám khe                        | Tuýp   | nt                  | SikaSilk 109 Plus - Axít           | nt           |         |                      | nt         |         | 72,800         |
| 68 | nt            | Keo trám khe                        | Tuýp   | nt                  | SikaSilk 129 - Keo chống mốc       | nt           |         |                      | nt         |         | 93,100         |
| 69 | nt            | Keo trám khe                        | Tuýp   | nt                  | SikaSilk 119 MP (xám/trong)        | nt           |         |                      | nt         |         | 69,300         |
| 70 | nt            | Keo trám khe                        | Tuýp   | nt                  | Sika flex Pro-3 Concrete Grey      | nt           |         |                      | nt         |         | 311,500        |
| 71 | nt            | Keo trám khe                        | Tuýp   | nt                  | Sika flex 134 Bond&Seal            | nt           |         |                      | nt         |         | 130,060        |
| 72 | nt            | Keo trám khe                        | Tuýp   | nt                  | Sikaflex Construction Grey         | nt           |         |                      | nt         |         | 225,820        |
| 73 | nt            | Keo trám khe                        | Tuýp   | nt                  | Sikaflex Construction White        | nt           |         |                      | nt         |         | 225,820        |
| 74 | nt            | Keo trám khe                        | Lon    | nt                  | Sika Primer 3N                     | nt           |         |                      | nt         |         | 1,625,820      |
| 75 | nt            | Hợp chất tăng cứng mặt sàn          | kg     | nt                  | Sikafloor Chapdur Green            | nt           |         |                      | nt         |         | 18,760         |
| 76 | nt            | Hợp chất tăng cứng mặt sàn          | kg     | nt                  | Sikafloor Chapdur Grey             | nt           |         |                      | nt         |         | 7,420          |
| 77 | nt            | Hợp chất tăng cứng mặt sàn          | Lít    | nt                  | Sikafloor Curehard 24              | nt           |         |                      | nt         |         | 98,000         |
| 78 | nt            | Sơn sàn Epoxy                       | kg     | nt                  | Sikafloor 161                      | nt           |         |                      | nt         |         | 338,520        |
| 79 | nt            | Sơn sàn Epoxy                       | kg     | nt                  | Sikafloor 2530 - New7032/6011/7035 | nt           |         |                      | nt         |         | 357,420        |
| 80 | nt            | Sơn sàn Epoxy                       | kg     | nt                  | Sikafloor 263 SL-7032/7035/6011    | nt           |         |                      | nt         |         | 339,080        |
| 81 | nt            | Sơn sàn Epoxy                       | kg     | nt                  | Sikafloor 264 SL-7032/7035/6011    | nt           |         |                      | nt         |         | 339,080        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                        | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 82  | nt            | Sơn sàn Epoxy                                                               | Kg     | nt                  | Sikafloor 81 Epocem             | nt           |         |                      | nt         |         | 77,840         |
| 83  | nt            | Phụ gia bê tông                                                             | lít    | nt                  | Sikament R7N (can 5 lít)        | nt           |         |                      | nt         |         | 27,020         |
| 84  | nt            | Phụ gia bê tông                                                             | lít    | nt                  | Sikament R7N (can 25 lít)       | nt           |         |                      | nt         |         | 26,180         |
| 85  | nt            | Phụ gia bê tông                                                             | lít    | nt                  | Sikament NN (can 5 lít)         | nt           |         |                      | nt         |         | 52,220         |
| 86  | nt            | Phụ gia bê tông                                                             | lít    | nt                  | Sikament NN (can 25 lít)        | nt           |         |                      | nt         |         | 51,240         |
| 87  | nt            | Phụ gia bê tông                                                             | lít    | nt                  | Sikament -1 R4 (can 5 lít)      | nt           |         |                      | nt         |         | 40,180         |
| 88  | nt            | Phụ gia bê tông                                                             | lít    | nt                  | Sikament -1 R4 (can 25 lít)     | nt           |         |                      | nt         |         | 39,480         |
| 89  | nt            | Phụ gia bê tông                                                             | lít    | nt                  | Rugasol C (can 5 lít)           | nt           |         |                      | nt         |         | 46,340         |
| 90  | nt            | Phụ gia bê tông                                                             | lít    | nt                  | Rugasol C (can 25 lít)          | nt           |         |                      | nt         |         | 45,780         |
| 91  | nt            | Phụ gia bê tông                                                             | lít    | nt                  | Rugasol F                       | nt           |         |                      | nt         |         | 60,480         |
| 92  | nt            | Phụ gia bê tông                                                             | lít    | nt                  | Separol (can 5 lít)             | nt           |         |                      | nt         |         | 75,880         |
| 93  | nt            | Phụ gia bê tông                                                             | lít    | nt                  | Separol (can 25 lít)            | nt           |         |                      | nt         |         | 75,460         |
| 94  | nt            | Phụ gia bê tông                                                             | kg     | nt                  | Intraplast Z - HV               | nt           |         |                      | nt         |         | 140,980        |
| 95  | nt            | Phụ gia cho sản xuất bê tông                                                | lít    | nt                  | Antisol S (can 5 lít)           | nt           |         |                      | nt         |         | 36,820         |
| 96  | nt            | Phụ gia cho sản xuất bê tông                                                | lít    | nt                  | Antisol S (can 25 lít)          | nt           |         |                      | nt         |         | 36,260         |
| 97  | nt            | Phụ gia cho sản xuất bê tông                                                | lít    | nt                  | Antisol E (can 5 lít)           | nt           |         |                      | nt         |         | 49,140         |
| 98  | nt            | Phụ gia cho sản xuất bê tông                                                | lít    | nt                  | Antisol E (can 25 lít)          | nt           |         |                      | nt         |         | 48,720         |
| 99  | nt            | Phụ gia cho sản xuất bê tông                                                | lít    | nt                  | Plastocrete N (can 5 lít)       | nt           |         |                      | nt         |         | 34,860         |
| 100 | nt            | Phụ gia cho sản xuất bê tông                                                | lít    | nt                  | Plastocrete N (can 25 lít)      | nt           |         |                      | nt         |         | 34,160         |
| 101 | nt            | Phụ gia cho sản xuất bê tông                                                | lít    | nt                  | Sikament 2000 AT-N (can 5 lít)  | nt           |         |                      | nt         |         | 38,640         |
| 102 | nt            | Phụ gia cho sản xuất bê tông                                                | lít    | nt                  | Sikament 2000 AT-N (can 25 lít) | nt           |         |                      | nt         |         | 38,640         |
| 103 | nt            | Phụ gia cho sản xuất bê tông                                                | kg     | nt                  | Sikacrete PP1                   | nt           |         |                      | nt         |         | 20,300         |
| 104 | nt            | SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF                                             | Kg     | nt                  | MasterSeal 530                  | nt           |         |                      | nt         |         | 20,700         |
| 105 | nt            | SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF                                             | Kg     | nt                  | MasterSeal 540                  | nt           |         |                      | nt         |         | 42,560         |
| 106 | nt            | SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF                                             | Kg     | nt                  | MasterSeal 555                  | nt           |         |                      | nt         |         | 79,940         |
| 107 | nt            | SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF                                             | Kg     | nt                  | MasterFlow 810                  | nt           |         |                      | nt         |         | 13,440         |
| 108 | nt            | SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF                                             | Lít    | nt                  | MasterEmaco P158                | nt           |         |                      | nt         |         | 71,400         |
| 109 | nt            | Sơn nội thất mịn (Onip Plus) thùng 18 lít                                   | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,651,818      |
| 110 | nt            | Sơn nội thất mịn (Onip Plus) thùng 5 lít                                    | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 527,273        |
| 111 | nt            | Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) thùng 18 lít                      | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 2,840,909      |
| 112 | nt            | Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) thùng 5 lít                       | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 801,818        |
| 113 | nt            | Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) thùng 18 lít                     | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 2,070,909      |
| 114 | nt            | Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) thùng 5 lít                      | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 663,636        |
| 115 | nt            | Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) thùng 18 lít | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 3,800,000      |
| 116 | nt            | Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) thùng 5 lít  | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,098,182      |
| 117 | nt            | Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Onip Arcadia Plus) thùng 18 lít        | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 3,784,545      |
| 118 | nt            | Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Onip Arcadia Plus) thùng 5 lít         | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,066,364      |
| 119 | nt            | Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) thùng 18 lít                    | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 4,825,455      |
| 120 | nt            | Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) thùng 5 lít                     | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,397,273      |
| 121 | nt            | Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) thùng 1 lít                     | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 304,545        |
| 122 | nt            | Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) thùng 18 lít                                   | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 2,515,455      |
| 123 | nt            | Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) thùng 5 lít                                    | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 786,364        |
| 124 | nt            | Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) thùng 1 lít                                    | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 200,000        |
| 125 | nt            | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) thùng 18 lít                      | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 4,650,000      |
| 126 | nt            | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) thùng 5 lít                       | thùng  | nt                  |                                 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,402,727      |

| TT                                                                                                            | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                    | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                           | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 127                                                                                                           | nt            | Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) thùng 1 lít                  | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 325,455        |
| 128                                                                                                           | nt            | Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) 5 lít                 | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 1,711,818      |
| 129                                                                                                           | nt            | Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) 1 lít                 | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 395,455        |
| 130                                                                                                           | nt            | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp ( Onip Super Shiny) 5 lít             | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 2,122,727      |
| 131                                                                                                           | nt            | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp ( Onip Super Shiny) 5 lít             | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 488,182        |
| 132                                                                                                           | nt            | Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) thùng 18 lít            | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 3,529,091      |
| 133                                                                                                           | nt            | Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) thùng 5 lít             | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 1,068,182      |
| 134                                                                                                           | nt            | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp ( Onip Sealer) thùng 18 lít      | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 3,180,000      |
| 135                                                                                                           | nt            | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp ( Onip Sealer) thùng 5 lít       | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 930,000        |
| 136                                                                                                           | nt            | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) thùng 18 lít | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 2,268,182      |
| 137                                                                                                           | nt            | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) thùng 18 lít | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 733,636        |
| 138                                                                                                           | nt            | Sơn nhũ vàng thùng 1 lít                                               | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 554,545        |
| 139                                                                                                           | nt            | Sơn chống thấm (Onip CT11A) thùng 21 kg                                | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 3,151,818      |
| 140                                                                                                           | nt            | Sơn chống thấm (Onip CT11A) thùng 6,3 kg                               | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 910,909        |
| 141                                                                                                           | nt            | Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) thùng 23 kg                            | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 3,820,909      |
| 142                                                                                                           | nt            | Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) thùng 6,4 kg                           | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 1,165,455      |
| 143                                                                                                           | nt            | Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) thùng 40 kg            | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 363,636        |
| 144                                                                                                           | nt            | Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) thùng 40 kg           | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 530,909        |
| 145                                                                                                           | nt            | Sơn nội thất (challenge Int) thùng 18 lít                              | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 1,057,273      |
| 146                                                                                                           | nt            | Sơn nội thất (challenge Int) thùng 5 lít                               | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 363,636        |
| 147                                                                                                           | nt            | Sơn ngoại thất (challenge Ext) thùng 18 lít                            | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 1,931,818      |
| 148                                                                                                           | nt            | Sơn ngoại thất (challenge Ext) thùng 5 lít                             | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 568,182        |
| 149                                                                                                           | nt            | Sơn lót (challenge Sealer) thùng 18 lít                                | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 1,727,273      |
| 150                                                                                                           | nt            | Sơn lót (challenge Sealer) thùng 5 lít                                 | thùng  | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 522,727        |
| 151                                                                                                           | nt            | Bột bả trong nhà (Sonas Int) bao 40 kg                                 | bao    | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 243,636        |
| 152                                                                                                           | nt            | Bột bả ngoài trời (Sonas Ext) bao 40 kg                                | bao    | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 318,182        |
| Công ty Cổ phần Dubai Paint                                                                                   |               |                                                                        |        |                     |          |                                                        |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                                             | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp                                    | kg     | không có thông tin  |          | Công ty Cổ phần Dubai Paint                            |         |                      | không có thông tin |         | 147,059        |
| 2                                                                                                             | nt            | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp                                  | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 152,406        |
| 3                                                                                                             | nt            | Sơn nội thất cao cấp (Majestic)                                        | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 45,269         |
| 4                                                                                                             | nt            | Sơn siêu trắng trần                                                    | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 90,374         |
| 5                                                                                                             | nt            | Sơn nội thất lau chùi hiệu quả                                         | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 105,882        |
| 6                                                                                                             | nt            | Sơn bóng nội thất cao cấp                                              | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 225,490        |
| 7                                                                                                             | nt            | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp                                         | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 258,170        |
| 8                                                                                                             | nt            | Sơn ngoại thất cao cấp                                                 | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 104,278        |
| 9                                                                                                             | nt            | Sơn bóng ngoại thất cao cấp                                            | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 202,614        |
| 10                                                                                                            | nt            | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp                                       | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 258,170        |
| 11                                                                                                            | nt            | Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp                                  | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 238,562        |
| 12                                                                                                            | nt            | Bột bả nội thất chất lượng cao                                         | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 7,750          |
| 13                                                                                                            | nt            | Bột bả nội, ngoại thất cao cấp                                         | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 11,625         |
| Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát ; Đ/c: Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội |               |                                                                        |        |                     |          |                                                        |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                                             | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - BuildTex                         | kg     | không có thông tin  |          | Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát |         |                      | không có thông tin |         | 78,619         |
| 2                                                                                                             | nt            | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất - BuildTex                       | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 103,950        |
| 3                                                                                                             | nt            | Sơn lót kháng kiềm nội thất - BuildTex                                 | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 58,895         |
| 4                                                                                                             | nt            | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - BuildTex                               | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 69,125         |
| 5                                                                                                             | nt            | Sơn nội thất - BuildTex                                                | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 36,771         |
| 6                                                                                                             | nt            | Sơn mịn nội thất cao cấp - BuildTex                                    | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 136,553        |
| 7                                                                                                             | nt            | Sơn bóng cao cấp nội thất - BuildTex                                   | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 170,363        |
| 8                                                                                                             | nt            | Sơn ngoại thất - BuildTex                                              | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 63,593         |
| 9                                                                                                             | nt            | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - BuildTex                                  | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 157,553        |
| 10                                                                                                            | nt            | Sơn bóng cao cấp ngoại thất - BuildTex                                 | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 194,413        |
| 11                                                                                                            | nt            | Bột bả nội thất - BuildTex                                             | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 9,713          |
| 12                                                                                                            | nt            | Bột bả ngoại thất - BuildTex                                           | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 11,025         |
| 13                                                                                                            | nt            | Chống thấm, chống rêu mốc tối đa                                       | kg     | nt                  |          | nt                                                     |         |                      | nt                 |         | 120,312        |

| TT                                                                                             | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                               | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 14                                                                                             | nt            | Chống thấm màu                                                                          | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 167,781        |
| Công ty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam; Đ/c: phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội |               |                                                                                         |        |                     |          |                                                                                            |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                              | Son           | Bột bả nội, ngoại thất cao cấp sky legend - mastic for int & ext, 40 kg/bao             | kg     | không có thông tin  |          | Công ty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam (phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội) |         |                      | không có thông tin |         | 9,500          |
| 2                                                                                              | nt            | Bột bả nội thất cao cấp sky legend - mastic for int, 40 kg/bao                          | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 6,500          |
| 3                                                                                              | nt            | Sơn lót chống kiềm ngoại thất sky legend - alkali primer, 18 lít/thùng                  | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 77,000         |
| 4                                                                                              | nt            | Sơn lót chống kiềm nội thất sky legend - alkaliseal, 18 lít/thùng                       | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 74,000         |
| 5                                                                                              | nt            | Sơn mịn nội thất sky legend - fami interior, 18 lít/thùng                               | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 34,000         |
| 6                                                                                              | nt            | Sơn nội thất bóng ngọc trai sky legend - sybontek, 18 lít/thùng                         | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 134,000        |
| 7                                                                                              | nt            | Sơn mịn ngoại thất sky legend - gold exterior, 18 lít/thùng                             | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 63,000         |
| 8                                                                                              | nt            | Sơn bóng ngoại thất cao cấp sky legend - semi gloss, 18 lít/thùng                       | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 170,000        |
| 9                                                                                              | nt            | Hộp chất chống thấm tường đứng 2 thành phần sky legend - wall water proof, 18 lít/thùng | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 65,000         |
| 10                                                                                             | nt            | Keo chống thấm sàn 2 thành phần sky legend - floor water proof, 20 kg/thùng             | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 50,000         |
| CÔNG TY CP SON TỔNG HỢP HÀ NỘI; Địa chỉ: Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội                     |               |                                                                                         |        |                     |          |                                                                                            |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                              | Son           | Sơn chống rỉ alkyd màu nâu                                                              | kg     | không có thông tin  |          | CÔNG TY CP SON TỔNG HỢP HÀ NỘI                                                             |         |                      | không có thông tin |         | 55,700         |
| 2                                                                                              | nt            | Sơn chống rỉ alkyd màu ghi                                                              | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 56,700         |
| 3                                                                                              | nt            | Sơn Đen Alkyd                                                                           | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 73,500         |
| 4                                                                                              | nt            | Sơn Ghi Alkyd                                                                           | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 72,500         |
| 5                                                                                              | nt            | Sơn Trắng Alkyd                                                                         | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 78,800         |
| 6                                                                                              | nt            | Sơn xanh lá cây Alkyd                                                                   | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 78,800         |
| 7                                                                                              | nt            | Sơn Crem Alkyd                                                                          | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 78,800         |
| 8                                                                                              | nt            | Sơn Hòa Bình Alkyd                                                                      | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 84,000         |
| 9                                                                                              | nt            | Sơn Cẩm thạch Alkyd                                                                     | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 80,900         |
| 10                                                                                             | nt            | Sơn Vàng Alkyd                                                                          | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 81,900         |
| 11                                                                                             | nt            | Vecny Alkyd bóng cao                                                                    | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 80,900         |
| 12                                                                                             | nt            | Sơn nâu gụ Alkyd ĐB                                                                     | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 69,300         |
| 13                                                                                             | nt            | Sơn Nâu Alkyd ĐB                                                                        | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 78,800         |
| 14                                                                                             | nt            | Sơn Xanh lam Alkyd ĐB                                                                   | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 85,100         |
| 15                                                                                             | nt            | Sơn Đỏ Alkyd ĐB                                                                         | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 88,200         |
| 16                                                                                             | nt            | Sơn Nhũ Alkyd ĐB                                                                        | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 91,400         |
| 17                                                                                             | nt            | Sơn Xanh lá cây AKDB                                                                    | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 75,600         |
| 18                                                                                             | nt            | Vecny AK ĐB màu cánh gián                                                               | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 90,300         |
| 19                                                                                             | nt            | Sơn xanh lam Alkyd ĐB CC                                                                | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 90,300         |
| 20                                                                                             | nt            | Sơn Trắng Alkyd ĐB                                                                      | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 91,350         |
| 21                                                                                             | nt            | Sơn Chống rỉ ĐBMK                                                                       | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 83,000         |
| 22                                                                                             | nt            | Sơn Đen ĐBMK                                                                            | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 86,100         |
| 23                                                                                             | nt            | Sơn Ghi ĐB MK                                                                           | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 108,200        |
| 24                                                                                             | nt            | Sơn Lam nhũ ĐB MK                                                                       | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 111,300        |
| 25                                                                                             | nt            | Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-01)                                               | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 118,700        |
| 26                                                                                             | nt            | Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-06)                                               | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 121,800        |
| 27                                                                                             | nt            | Sơn Chống rỉ AK màu khô màu ghi                                                         | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 67,200         |
| 28                                                                                             | nt            | Sơn Chống rỉ AK màu khô                                                                 | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 65,100         |
| 29                                                                                             | nt            | Sơn Ghi AK màu khô                                                                      | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 84,000         |
| 30                                                                                             | nt            | Sơn Trắng AC                                                                            | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 108,200        |
| 31                                                                                             | nt            | Sơn Đen AC                                                                              | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 85,600         |
| 32                                                                                             | nt            | Sơn Nâu AC                                                                              | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 93,500         |
| 33                                                                                             | nt            | Sơn Đỏ AC                                                                               | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 112,400        |
| 34                                                                                             | nt            | Sơn Vàng AC                                                                             | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 116,500        |
| 35                                                                                             | nt            | Sơn Trắng AC vạch đường                                                                 | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 109,200        |
| 36                                                                                             | nt            | Sơn Vàng AC vạch đường                                                                  | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 116,550        |
| 37                                                                                             | nt            | Sơn Đỏ AC vạch đường                                                                    | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 101,850        |
| 38                                                                                             | nt            | Sơn Đen AC vạch đường                                                                   | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 96,600         |
| 39                                                                                             | nt            | Sơn Trắng AC.NC                                                                         | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 139,700        |
| 40                                                                                             | nt            | Sơn Xanh lá cây AC.NC                                                                   | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 143,900        |
| 41                                                                                             | nt            | Sơn Đỏ AC.NC                                                                            | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 134,400        |
| 42                                                                                             | nt            | Sơn vàng EP                                                                             | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 165,900        |
| 43                                                                                             | nt            | Sơn Trắng EP                                                                            | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 154,400        |
| 44                                                                                             | nt            | Sơn Ghi EP                                                                              | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 152,300        |
| 45                                                                                             | nt            | Sơn Xanh lá cây EP                                                                      | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 171,200        |
| 46                                                                                             | nt            | Sơn Xanh lam EP                                                                         | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 171,200        |
| 47                                                                                             | nt            | Sơn Đỏ EP                                                                               | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 165,900        |
| 48                                                                                             | nt            | Sơn Nhũ EP                                                                              | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 162,800        |
| 49                                                                                             | nt            | Sơn Crem EP                                                                             | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 162,750        |
| 50                                                                                             | nt            | Sơn Nâu EP                                                                              | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 143,900        |
| 51                                                                                             | nt            | Sơn Đen EP                                                                              | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 143,900        |
| 52                                                                                             | nt            | Sơn Xanh lam EP                                                                         | kg     | nt                  |          | nt                                                                                         |         |                      | nt                 |         | 171,200        |

| TT                                                                                                   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất             | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                                                                       | Giá (chưa VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 53                                                                                                   | nt            | Sơn chống rỉ màu ghi EP                                                   | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 122,900        |
| 54                                                                                                   | nt            | Sơn chống rỉ màu nâu EP                                                   | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 115,500        |
| 55                                                                                                   | nt            | Sơn Epoxy giàu kẽm 2                                                      | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 194,300        |
| 56                                                                                                   | nt            | Sơn Tar đen EP                                                            | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 115,500        |
| 57                                                                                                   | nt            | Sơn Epoxy giàu kẽm 1                                                      | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 267,800        |
| 58                                                                                                   | nt            | Vecny EP                                                                  | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 154,400        |
| 59                                                                                                   | nt            | Chất xử lý bề mặt                                                         | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 143,900        |
| 60                                                                                                   | nt            | Sơn Đen mờ EP                                                             | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 151,200        |
| 61                                                                                                   | nt            | Keo EP                                                                    | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 252,000        |
| 62                                                                                                   | nt            | Sơn Chống rỉ Mío Epoxy HRC                                                | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 106,100        |
| 63                                                                                                   | nt            | Sơn sàn EP Xanh lá cây                                                    | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 162,800        |
| 64                                                                                                   | nt            | Sơn sàn EP Ghi                                                            | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 152,300        |
| 65                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn sơn chống rỉ epoxy                                          | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 174,300        |
| 66                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn chống rỉ epoxy HRC                                          | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 174,300        |
| 67                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn sơn Tar EP                                                  | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 174,300        |
| 68                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn phủ màu EP                                                  | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 174,300        |
| 69                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn phủ mờ các màu EP                                           | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 174,300        |
| 70                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn vecny EP                                                    | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 174,300        |
| 71                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn sàn các màu EP                                              | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 174,300        |
| 72                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn sơn lót sàn EP                                              | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 174,300        |
| 73                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn sơn lót giàu kẽm EP                                         | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 174,300        |
| 74                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn sơn lót sàn EP                                              | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 407,400        |
| 75                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn sơn sàn tự đàn EP                                           | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 306,600        |
| 76                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn keo EP                                                      | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 351,800        |
| 77                                                                                                   | nt            | Sơn Trắng PU                                                              | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 183,800        |
| 78                                                                                                   | nt            | Sơn Ghi PU                                                                | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 193,200        |
| 79                                                                                                   | nt            | Sơn Vàng PU                                                               | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 183,800        |
| 80                                                                                                   | nt            | Sơn Đỏ PU                                                                 | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 174,300        |
| 81                                                                                                   | nt            | Sơn Đen PU                                                                | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 171,200        |
| 82                                                                                                   | nt            | Sơn Nâu PU                                                                | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 168,000        |
| 83                                                                                                   | nt            | Sơn Xanh lam PU                                                           | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 168,000        |
| 84                                                                                                   | nt            | Sơn Cẩm thạch PU                                                          | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 241,500        |
| 85                                                                                                   | nt            | Vecny PU trong                                                            | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 175,400        |
| 86                                                                                                   | nt            | Sơn Đen mờ PU                                                             | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 174,300        |
| 87                                                                                                   | nt            | Sơn Tím đỏ PU                                                             | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 265,700        |
| 88                                                                                                   | nt            | Sơn Đen PU                                                                | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 142,800        |
| 89                                                                                                   | nt            | Sơn Đỏ PU                                                                 | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 161,700        |
| 90                                                                                                   | nt            | Sơn Trắng PU                                                              | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 161,700        |
| 91                                                                                                   | nt            | Sơn Ghi PU                                                                | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 161,700        |
| 92                                                                                                   | nt            | Sơn Vàng PU                                                               | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 161,700        |
| 93                                                                                                   | nt            | Sơn Xanh lam PU                                                           | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 162,750        |
| 94                                                                                                   | nt            | Vecny PUBT trong                                                          | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 103,000        |
| 95                                                                                                   | nt            | Vecny PUBT màu                                                            | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 110,000        |
| 96                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn PU                                                          | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 340,000        |
| 97                                                                                                   | nt            | Chất đóng rắn PU                                                          | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 260,000        |
| 98                                                                                                   | nt            | Sơn Trắng lót trong nhà                                                   | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 879,900        |
| 99                                                                                                   | nt            | Sơn Trắng phủ trong nhà                                                   | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 997,600        |
| 100                                                                                                  | nt            | Sơn Trắng lót ngoài nhà                                                   | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 1,397,600      |
| 101                                                                                                  | nt            | Sơn Trắng phủ ngoài nhà                                                   | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 1,471,100      |
| 102                                                                                                  | nt            | Sơn Crem phủ ngoài nhà                                                    | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 1,650,600      |
| 103                                                                                                  | nt            | Sơn Đen bền nhiệt silicon T300                                            | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 293,000        |
| 104                                                                                                  | nt            | Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T300                                            | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 293,000        |
| 105                                                                                                  | nt            | Sơn Đen bền nhiệt silicon T400                                            | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 371,700        |
| 106                                                                                                  | nt            | Sơn Có ủa bền nhiệt silicon T400                                          | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 464,100        |
| 107                                                                                                  | nt            | Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T500                                            | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 352,800        |
| 108                                                                                                  | nt            | Sơn Trắng cao su clo hóa I                                                | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 118,700        |
| 109                                                                                                  | nt            | Sơn Ghi cao su clo hóa I                                                  | kg     | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 |                                                                               | 118,700        |
| CÔNG TY CỔ PHẦN LIONS VN; Địa chỉ: KCN Cái Lân, Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh |               |                                                                           |        |                     |          |                          |         |                      |                    |                                                                               |                |
| 1                                                                                                    | Sơn           | LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất - Lon 5kg                  | Lon    | không có thông tin  |          | Công ty Cổ phần Lions VN |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại KCN Cái Lân, Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh | 245,455        |
| 2                                                                                                    | nt            | LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất - Thùng 22 kg              | Thùng  | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 695,455        |
| 3                                                                                                    | nt            | LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp - Lon 5kg          | Lon    | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 368,182        |
| 4                                                                                                    | nt            | LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp - Thùng 22kg       | Thùng  | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 1,286,364      |
| 5                                                                                                    | nt            | LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp- Lon 5 kg       | Lon    | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 377,273        |
| 6                                                                                                    | nt            | LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp- Thùng 22 kg    | Thùng  | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 1,295,455      |
| 7                                                                                                    | nt            | LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp - Lon 4,7 kg  | Lon    | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 577,273        |
| 8                                                                                                    | nt            | LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp - Thùng 19 kg | Thùng  | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 1,959,091      |
| 9                                                                                                    | nt            | LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp - Lon 1 kg       | Lon    | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 195,455        |
| 10                                                                                                   | nt            | LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp - Lon 4,7 kg     | Lon    | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 718,182        |
| 11                                                                                                   | nt            | LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp - Thùng 19 kg    | Thùng  | nt                  |          | nt                       |         |                      | nt                 | nt                                                                            | 2,500,000      |

| TT                                                                          | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách      | Nhà sản xuất                 | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------|------------------------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 12                                                                          | nt            | LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Lon 4,7 kg                                                                                            | Lon    | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 418,182        |
| 13                                                                          | nt            | LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Thùng 22 kg                                                                                           | Thùng  | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,600,000      |
| 14                                                                          | nt            | LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp - Bao 40 kg                                                                                                            | Bao    | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 318,182        |
| 15                                                                          | nt            | LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao - Bao 40 kg                                                                                                                     | Bao    | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 109,091        |
| 16                                                                          | nt            | Ngoại thất – Exterior( gốc nhựa Acrylic)                                                                                                                                 |        | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             |                |
| 17                                                                          | nt            | LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất - Lon 5 kg                                                                                                               | Lon    | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 336,364        |
| 18                                                                          | nt            | LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất - Thùng 22 kg                                                                                                            | Thùng  | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,254,545      |
| 19                                                                          | nt            | LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp - Lon 1 kg                                                                                                       | Lon    | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 122,727        |
| 20                                                                          | nt            | LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp - Lon 5 kg                                                                                                       | Lon    | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 404,545        |
| 21                                                                          | nt            | LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp - Thùng 22 kg                                                                                                    | Thùng  | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,445,455      |
| 22                                                                          | nt            | LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg                                                                                              | Lon    | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 745,455        |
| 23                                                                          | nt            | LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp - Thùng 19 kg                                                                                             | Thùng  | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,600,000      |
| 24                                                                          | nt            | LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp - Lon 1 kg                                                                                                    | Lon    | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 354,545        |
| 25                                                                          | nt            | LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg                                                                                                  | Lon    | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,145,455      |
| 26                                                                          | nt            | LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg                                                                                     | Lon    | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 595,455        |
| 27                                                                          | nt            | LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Thùng 21 kg                                                                                    | Thùng  | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,090,909      |
| 28                                                                          | nt            | LIONS - NANO MAX ALKALI PRIMER - Sơn lót kháng kiềm nano ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg                                                                                 | Lon    | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 690,909        |
| 29                                                                          | nt            | LIONS - NANO MAX ALKALI PRIMER - Sơn lót kháng kiềm nano ngoại thất cao cấp - Thùng 21 kg                                                                                | Thùng  | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,409,091      |
| 30                                                                          | nt            | LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Lon 4,7 kg                                                                                              | Lon    | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 627,273        |
| 31                                                                          | nt            | LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Thùng 19 kg                                                                                             | Thùng  | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,968,182      |
| 32                                                                          | nt            | LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Thùng 21 kg                                                                                             | Thùng  | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,168,182      |
| 33                                                                          | nt            | LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp - Bao 40 kg                                                                                                          | Bao    | nt                  |               | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 418,182        |
| Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái; Địa chỉ: phường Quỳnh Lâm, thành phố Hòa Bình |               |                                                                                                                                                                          |        |                     |               |                              |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                           | Sơn           | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Trung hòa độ PH, chống bay màu, chống bong rộp, 24kg/ thùng                                                                          | Thùng  | không có thông tin  | SẢN PHẨM STAR | Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 1,590,000      |
| 2                                                                           | nt            | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Trung hòa độ PH, chống bay màu, chống bong rộp, 6.5kg/ lon                                                                           | Lon    | nt                  | nt            | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 460,000        |
| 3                                                                           | nt            | Sơn lót kháng kiềm nội thất công nghệ NANO Trung hòa độ PH, chống bay màu, bong rộp. Chống rêu mốc, tăng cường tối đa tính chịu thời tiết cho lớp sơn phủ. 24kg/ thùng   | Thùng  | nt                  | nt            | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,540,000      |
| 4                                                                           | nt            | Sơn lót kháng kiềm nội thất công nghệ NANO Trung hòa độ PH, chống bay màu, bong rộp. Chống rêu mốc, tăng cường tối đa tính chịu thời tiết cho lớp sơn phủ. 6.5kg/ lon    | Lon    | nt                  | nt            | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 692,000        |
| 5                                                                           | nt            | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Trung hòa độ PH, chống bay màu, chống bong rộp, 24kg/ thùng                                                                        | Thùng  | nt                  | nt            | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,299,091      |
| 6                                                                           | nt            | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Trung hòa độ PH, chống bay màu, chống bong rộp, 6.5kg/ lon                                                                         | Lon    | nt                  | nt            | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 726,364        |
| 7                                                                           | nt            | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất công nghệ NANO Trung hòa độ PH, chống bay màu, bong rộp. Chống rêu mốc, tăng cường tối đa tính chịu thời tiết cho lớp sơn phủ. 24kg/ thùng | Thùng  | nt                  | nt            | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,650,000      |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 8  | nt            | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất công nghệ NANO<br>Trung hòa độ PH, chống bay màu, bong rộp.<br>Chống rêu mốc, tăng cường tối đa tính chịu thời tiết cho lớp sơn phủ. 6.5kg/ lon                            | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 805,000        |
| 9  | nt            | Sơn mịn nội thất<br>Màng sơn mịn, che phủ hiệu quả. 24kg/ thùng                                                                                                                                          | Thùng  | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 680,909        |
| 10 | nt            | Sơn mịn nội thất<br>Màng sơn mịn, che phủ hiệu quả. 6kg/ lon                                                                                                                                             | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 240,000        |
| 11 | nt            | Sơn bóng mờ cao cấp<br>Mặt sơn nhẵn mịn, chịu nước, mặt sơn nhẵn mịn. Chống nấm mốc. 25kg/ thùng                                                                                                         | Thùng  | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,880,727      |
| 12 | nt            | Sơn bóng mờ cao cấp<br>Mặt sơn nhẵn mịn, chịu nước, mặt sơn nhẵn mịn. Chống nấm mốc. 7kg/ lon                                                                                                            | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 870,909        |
| 13 | nt            | Sơn bóng nội thất cao cấp<br>Màng sơn mịn. Chịu nước, chống bám bẩn, dễ lau chùi. Độ phủ cao. Bền màu sắc. 19kg/ thùng                                                                                   | Thùng  | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,932,273      |
| 14 | nt            | Sơn bóng nội thất cao cấp<br>Màng sơn mịn. Chịu nước, chống bám bẩn, dễ lau chùi. Độ phủ cao. Bền màu sắc. 5.5kg/ lon                                                                                    | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,032,000      |
| 15 | nt            | Sơn bóng nội thất cao cấp<br>Màng sơn mịn. Chịu nước, chống bám bẩn, dễ lau chùi. Độ phủ cao. Bền màu sắc. 1.2kg/ lon                                                                                    | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 314,545        |
| 16 | nt            | Sơn mịn ngoại thất<br>Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 24kg/ thùng                                                                                                                | Thùng  | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,980,000      |
| 17 | nt            | Sơn mịn ngoại thất<br>Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 6.5kg/ lon                                                                                                                 | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 702,000        |
| 18 | nt            | Sơn mịn ngoại thất<br>Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 1.4kg/ lon                                                                                                                 | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 280,000        |
| 19 | nt            | Sơn bóng ngoại thất cao cấp<br>Mặt sơn bóng. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 19kg/ thùng                                                             | Thùng  | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,430,000      |
| 20 | nt            | Sơn bóng ngoại thất cao cấp<br>Mặt sơn bóng. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 5kg/ lon                                                                | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,155,000      |
| 21 | nt            | Sơn bóng ngoại thất cao cấp<br>Mặt sơn bóng. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 1.2kg/ lon                                                              | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 354,000        |
| 22 | nt            | Sơn siêu bóng NỘI THẤT đặc biệt - CN NANO<br>Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước Bền màu sắc. 19 kg/ thùng                                                | Thùng  | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,866,500      |
| 23 | nt            | Sơn siêu bóng NỘI THẤT đặc biệt - CN NANO<br>Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước Bền màu sắc. 5kg/ lon                                                    | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,105,500      |
| 24 | nt            | Sơn siêu bóng NỘI THẤT đặc biệt - CN NANO<br>Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước Bền màu sắc. 1.2kg/ lon                                                  | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 348,000        |
| 25 | nt            | Sơn siêu bóng NGOẠI THẤT đặc biệt - CN NANO<br>Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc, chống tia cực tím. Bền màu sắc. 5kg/ lon   | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,375,000      |
| 26 | nt            | Sơn siêu bóng NGOẠI THẤT đặc biệt - CN NANO<br>Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc, chống tia cực tím. Bền màu sắc. 1.2kg/ lon | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 385,818        |
| 27 | nt            | Sơn men sứ ngoại, 5kg/ lon                                                                                                                                                                               | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,750,909      |
| 28 | nt            | Sơn men sứ ngoại, 1.2kg/ lon                                                                                                                                                                             | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 426,000        |
| 29 | nt            | Sơn siêu trắng cao cấp<br>Độ trắng cao, màng sơn mịn. Chống bóng lóa. 25kg/ thùng                                                                                                                        | Thùng  | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,500,000      |
| 30 | nt            | Sơn siêu trắng cao cấp<br>Độ trắng cao, màng sơn mịn. Chống bóng lóa. 25kg/ thùng, 7kg/ lon                                                                                                              | Lon    | nt                  | nt       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 456,000        |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                    | Đơn vị  | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                 | Nhà sản xuất                 | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 31 | nt            | Sơn bóng phủ Clear<br>Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa. Bền màu sắc, 5kg/ lon                                                          | Lon     | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,206,000      |
| 32 | nt            | Sơn bóng phủ Clear<br>Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa. Bền màu sắc, 1kg/ lon                                                          | Lon     | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 377,000        |
| 33 | nt            | Nhũ Vàng, 1kg/ lon                                                                                                                     | Lon     | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 420,000        |
| 34 | nt            | Sơn chống thấm trộn Xi măng<br>Chống thấm, chống nước, chống nấm mốc.<br>Độ co giãn tốt, che phủ các vết nứt, bả dính tốt, 20kg/ thùng | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,255,000      |
| 35 | nt            | Sơn chống thấm trộn Xi măng<br>Chống thấm, chống nước, chống nấm mốc.<br>Độ co giãn tốt, che phủ các vết nứt, bả dính tốt, 5.5kg/ lon  | Lon     | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 829,091        |
| 36 | nt            | Sơn chống thấm màu<br>Chống thấm, chống nước, chống nấm mốc.<br>Màu sắc đa dạng, bền màu với thời tiết mưa âm, 20kg/ thùng             | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 3,245,000      |
| 37 | nt            | Sơn chống thấm màu<br>Chống thấm, chống nước, chống nấm mốc.<br>Màu sắc đa dạng, bền màu với thời tiết mưa âm, 5.5kg/ lon              | Lon     | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,086,000      |
| 38 | Vật liệu khác | Bột bả loại cao cấp dùng trong nhà, 40kg/ bao                                                                                          | Bao     | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 636,364        |
| 39 | nt            | Bột bả loại cao cấp dùng ngoài nhà, 40kg/ bao                                                                                          | Bao     | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 727,273        |
| 40 | nt            | Putty HANDYCOAT INTERIOR (Nội Thất), thùng 25 kg                                                                                       | thùng   | không có thông tin  | SẢN PHẨM TERRACO                                         | Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 570,000        |
| 41 | nt            | Putty HANDYCOAT INTERIOR (Nội Thất), thùng 5 kg                                                                                        | thùng   | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 185,000        |
| 42 | nt            | Putty HANDYCOAT EXTERIOR (Ngoại thất), thùng 25 kg                                                                                     | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 815,000        |
| 43 | nt            | Putty HANDYCOAT EXTERIOR (Ngoại thất), thùng 5 kg                                                                                      | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 235,000        |
| 44 | nt            | HANDYCOAT EZ JOINT thùng 25 kg                                                                                                         | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 715,000        |
| 45 | nt            | HANDYCOAT EZ JOINT thùng 5 kg                                                                                                          | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 216,700        |
| 46 | nt            | TERRAMIX SUPER - EX (trắng) - Bao 40 kg                                                                                                | Bao     | không có thông tin  | MASTIC TRÁM TRÉT LOẠI TRƠN SÀN (READY MIXED) GÓC XI MĂNG | Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 536,700        |
| 47 | nt            | TERRAMIX SUPER -INT (trắng) - Bao 40 kg                                                                                                | Bao     | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 426,700        |
| 48 | Sơn           | TERRAMATT - Thùng 25 kg                                                                                                                | Thùng g | không có thông tin  | SƠN NƯỚC NỘI THẤT                                        | Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 845,000        |
| 49 | nt            | TERRAMATT - Thùng 5 kg                                                                                                                 | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 251,700        |
| 50 | nt            | TERRALAST - Thùng 18 lít                                                                                                               | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,460,000      |
| 51 | nt            | TERRALAST - Thùng 5 lít                                                                                                                | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 411,700        |
| 52 | nt            | TERRATOP - Thùng 18 lít                                                                                                                | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,991,700      |
| 53 | nt            | TERRATOP - Thùng 5 lít                                                                                                                 | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 961,700        |
| 54 | Sơn           | MAXILUX - Thùng 18 lít                                                                                                                 | Thùng g | không có thông tin  | SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT                                      | Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 1,845,000      |
| 55 | nt            | MAXILUX - Thùng 5 lít                                                                                                                  | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 573,300        |
| 56 | nt            | TERRASHIELD - Thùng 18 lít                                                                                                             | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,495,455      |
| 57 | nt            | TERRASHIELD - Thùng 5 lít                                                                                                              | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 675,000        |
| 58 | nt            | TERRASHIELD - Lon 1 lít                                                                                                                | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 176,700        |
| 59 | nt            | RENU - TILE - Thùng 18 lít                                                                                                             | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 3,415,000      |
| 60 | nt            | RENU - TILE - Thùng 5 lít                                                                                                              | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,066,700      |
| 61 | nt            | VICOAT SUPER - Thùng 18 lít                                                                                                            | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 4,266,700      |
| 62 | nt            | VICOAT SUPER - Thùng 5 lít                                                                                                             | Thùng g | nt                  | nt                                                       | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,261,700      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng    | Đơn vị  | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                  | Nhà sản xuất                 | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|----------------------------------------|---------|---------------------|-------------------------------------------|------------------------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 63  | Son           | TERRACOAT SMOOTH MR - Thùng 25 kg      | Thùng g | không có thông tin  | SƠN TẠO VÂN GAI TRANG TRÍ                 | Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái |         |                      | không có thông tin | báo giá tại thành phố Hòa Bình | 1,833,300      |
| 64  | nt            | TERRACOAT SMOOTH MR - Thùng 5 kg       | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 440,000        |
| 65  | nt            | TERRACOAT SUPERFINE MR - Thùng 25 kg   | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,363,300      |
| 66  | nt            | TERRACOAT SUPERFINE MR - Thùng 5 kg    | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 560,000        |
| 67  | nt            | TERRACOAT STANDARD MR - Thùng 25 kg    | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,766,700      |
| 68  | nt            | TERRACOAT STANDARD MR - Thùng 5 kg     | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 440,000        |
| 69  | nt            | TERRACOAT EXCEL - Thùng 25 kg          | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,301,700      |
| 70  | nt            | TERRACOAT EXCEL - Thùng 5 kg           | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 325,000        |
| 71  | nt            | TERRACOAT TOPCOAT - Thùng 25 kg        | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 3,055,000      |
| 72  | nt            | TERRACOAT TOPCOAT - Thùng 5 kg         | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 880,000        |
| 73  | nt            | TERRACOAT GRANULE 1.5 mm - Thùng 25 kg | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,893,300      |
| 74  | nt            | TERRACOAT GRANULE 1.5 mm - Thùng 25 kg | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 495,000        |
| 75  | Son           | MARBLECOAT thùng 25 kg                 | Thùng g | không có thông tin  | SƠN GIÁ ĐÁ, CẨM THẠCH                     | Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái |         |                      | không có thông tin | báo giá tại thành phố Hòa Bình | 3,884,000      |
| 76  | nt            | MARBLECOAT thùng 5 kg                  | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 712,562        |
| 77  | nt            | TERRALITE FINE thùng 25 kg             | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,485,785      |
| 78  | nt            | TERRALITE STONE thùng 25 kg            | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,401,488      |
| 79  | nt            | TERRALITE STONE thùng 5 kg             | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 325,455        |
| 80  | Vật liệu khác | TERRAFIX (xám) bao 40 kg               | Bao     | không có thông tin  | VỮA DÁN ỐP GẠCH - VỮA CHÀ JOINT           | Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái |         |                      | không có thông tin | báo giá tại thành phố Hòa Bình | 327,429        |
| 81  | nt            | TERRAFIX (xám) bao 25 kg               | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 235,571        |
| 82  | nt            | TERRAFIX (xám) bao 5 kg                | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 58,714         |
| 83  | nt            | TILEBOND 2000 (xám) bao 25 kg          | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 158,000        |
| 84  | nt            | TILEBOND 2000 (xám) bao 5 kg           | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 47,143         |
| 85  | nt            | TILEBOND 2100 ( trắng ) bao 25 kg      | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 227,429        |
| 86  | nt            | TILEBOND 2100 ( trắng ) bao 5 kg       | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 60,286         |
| 87  | nt            | TERRAFIX W11 bao 40 kg                 | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 583,571        |
| 88  | nt            | TERRAFIX W11 bao 25 kg                 | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 374,429        |
| 89  | nt            | TERRAFIX W11 bao 5 kg                  | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 85,286         |
| 90  | nt            | TERRAGROUT - Trắng bao 20 kg           | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 287,857        |
| 91  | nt            | TERRAGROUT - Trắng bao 5 kg            | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 81,857         |
| 92  | nt            | TERRAGROUT - Trắng bao 1 kg            | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 18,571         |
| 93  | nt            | TERRAGROUT G22 bao 5 kg                | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 113,286        |
| 94  | nt            | TERRAGROUT G22 bao 1 kg                | Bao     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 24,429         |
| 95  | Vật liệu khác | PENETRATING PRIMER (white) thùng 20 kg | Thùng g | không có thông tin  | PHỤ GIA TĂNG CƯỜNG ĐỘ BẮM DÍNH VÀ SƠN LÓT | Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái |         |                      | không có thông tin | báo giá tại thành phố Hòa Bình | 1,205,000      |
| 96  | nt            | PENETRATING PRIMER (white) thùng 5 kg  | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 393,300        |
| 97  | nt            | PENETRATING PRIMER (clear) thùng 18 kg | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,161,700      |
| 98  | nt            | PENETRATING PRIMER (clear) thùng 5 kg  | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 391,700        |
| 99  | nt            | TERRAPRIME SUPER thùng 18 lít          | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,760,000      |
| 100 | nt            | TERRAPRIME SUPER thùng 5 lít           | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 525,000        |
| 101 | nt            | P PRIMER PLUS (clear) thùng 18 lít     | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 1,443,300      |
| 102 | nt            | P PRIMER PLUS (clear) lon 5 lít        | Lon     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 516,700        |
| 103 | nt            | P PRIMER PLUS (pigmented) thùng 18 lít | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,046,700      |
| 104 | nt            | P PRIMER PLUS (pigmented) lon 5 lít    | Lon     | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 718,300        |
| 105 | nt            | TERRA KEO thùng 1 lít                  | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 186,700        |
| 106 | Vật liệu khác | FLEXICOAT thùng 20 kg                  | Thùng g | không có thông tin  | SƠN PHỦ CHỐNG THẨM                        | Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái |         |                      | không có thông tin | báo giá tại thành phố Hòa Bình | 2,041,700      |
| 107 | nt            | FLEXICOAT thùng 5 kg                   | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 603,300        |
| 108 | nt            | FLEXICOAT DECOR (HC) thùng 18 lít      | Thùng g | nt                  | nt                                        | nt                           |         |                      | nt                 | nt                             | 2,858,300      |

| TT                                                                                       | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                             | Đơn vị  | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                         | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 109                                                                                      | nt            | FLEXICOAT DECOR (HC) thùng 5 lít                                                                                | Thùng g | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 918,300        |
| 110                                                                                      | nt            | FLEXICOAT THERMO thùng 18 lít                                                                                   | Thùng g | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 3,109,500      |
| 111                                                                                      | nt            | FLEXICOAT THERMO lon 5 lít                                                                                      | Lon     | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 947,667        |
| 112                                                                                      | nt            | WEATHERCOAT ULTRA (resin) thùng 10 kg                                                                           | Thùng g | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 2,321,667      |
| 113                                                                                      | nt            | WEATHERCOAT ULTRA POWDER (grey) bao 20 kg                                                                       | Bao     | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 2,321,667      |
| 114                                                                                      | nt            | WEATHERCOAT GP (resin) thùng 5 kg                                                                               | Thùng g | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 1,071,667      |
| 115                                                                                      | nt            | WEATHERCOAT GP POWDER (grey) bao 15 kg                                                                          | Bao     | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 1,071,667      |
| 116                                                                                      | nt            | TERRASEAL (resin ) thùng 5 kg                                                                                   | Thùng g | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 741,667        |
| 117                                                                                      | nt            | TERRASEAL POWDER (grey) bao 15 kg                                                                               | Bao     | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 741,667        |
| 118                                                                                      | nt            | TERRABOND AC 100 thùng 5 kg                                                                                     | Thùng g | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 418,833        |
| 119                                                                                      | nt            | TERRABOND LATEX S100 lon 5 lít                                                                                  | Lon     | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 350,167        |
| 120                                                                                      | nt            | TERRABOND LATEX S100 thùng 20 lít                                                                               | Thùng g | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 1,373,333      |
| 121                                                                                      | Son           | FLEXIPAVE COATING TEXTURED thùng 20 kg                                                                          | Thùng g | không có thông tin  | SƠN DÙNG CHO SÂN TENNIS VÀ CÁC SÂN THỂ THAO KHÁC | Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái    |         |                      | không có thông tin | bảo giá tại thành phố Hòa Bình | 1,863,909      |
| 122                                                                                      | nt            | FLEXIPAVE COATING TEXTURED lon 5 kg                                                                             | Lon     | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 517,636        |
| 123                                                                                      | nt            | FLEXIPAVE COATING SMOOTH thùng 20 kg                                                                            | Thùng g | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 2,140,636      |
| 124                                                                                      | nt            | FLEXIPAVE COATING SMOOTH lon 5 kg                                                                               | Lon     | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 622,364        |
| 125                                                                                      | nt            | FLEXIPAVE LINE PAINT thùng 25 kg                                                                                | Thùng g | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 2,273,545      |
| 126                                                                                      | nt            | FLEXIPAVE LINE PAINT lon 5 kg                                                                                   | Lon     | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 596,091        |
| 127                                                                                      | nt            | FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND RESIN thùng 18 kg                                                                   | Thùng g | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 985,727        |
| 128                                                                                      | nt            | FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND RESIN lon 5 kg                                                                      | Lon     | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 341,455        |
| 129                                                                                      | nt            | FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND POWDER Bao 20 kg                                                                    | Bao     | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 250,545        |
| 130                                                                                      | nt            | FLEXIPAVE FILLER FINE thùng 25 kg                                                                               | Thùng g | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 941,545        |
| 131                                                                                      | nt            | FLEXIPAVE PRIMER thùng 18 kg                                                                                    | Thùng g | nt                  | nt                                               | nt                              |         |                      | nt                 | nt                             | 1,027,000      |
| Công ty TNHH Akzonobel Việt Nam; Địa chỉ: phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |               |                                                                                                                 |         |                     |                                                  |                                 |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                                        | Son           | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000           | Kg      |                     |                                                  | Công ty TNHH Akzonobel Việt Nam |         |                      | không có thông tin |                                | 14,643         |
| 2                                                                                        | nt            | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS | Kg      |                     |                                                  | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 14,375         |
| 3                                                                                        | nt            | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000              | Kg      |                     |                                                  | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 13,919         |
| 4                                                                                        | nt            | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700                              | Kg      |                     |                                                  | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 12,578         |
| 5                                                                                        | nt            | DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500<br>DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500                                | Kg      |                     |                                                  | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 10,057         |
| 6                                                                                        | nt            | SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM<br>DULUX PROFESSIONAL E1000<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000      | L       |                     |                                                  | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 184,688        |
| 7                                                                                        | nt            | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000<br>DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000                    | L       |                     |                                                  | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 183,019        |
| 8                                                                                        | nt            | SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700                           | L       |                     |                                                  | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 151,612        |
| 9                                                                                        | nt            | SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500                           | L       |                     |                                                  | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 114,961        |
| 10                                                                                       | nt            | SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500                             | L       |                     |                                                  | nt                              |         |                      | nt                 |                                | 105,306        |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 11 | nt            | SƠN LỘT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300                                       | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 67,820         |
| 12 | nt            | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT                   | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 368,839        |
| 13 | nt            | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN                | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 368,839        |
| 14 | nt            | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD                 | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 358,351        |
| 15 | nt            | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT                   | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 328,255        |
| 16 | nt            | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN                | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 328,255        |
| 17 | nt            | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS                       | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 309,409        |
| 18 | nt            | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT                                        | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 179,682        |
| 19 | nt            | SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ<br>DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT                                        | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 105,068        |
| 20 | nt            | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (*)<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 140,570        |
| 21 | nt            | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (*)<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX   | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 144,775        |
| 22 | nt            | SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (*)<br>DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 68,311         |
| 23 | nt            | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE<br>DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE                                           | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 277,121        |
| 24 | nt            | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000<br>DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000                                         | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 268,599        |
| 25 | nt            | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE                        | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 127,893        |
| 26 | nt            | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA                    | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 113,352        |
| 27 | nt            | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI CLEANABLE<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE                               | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 98,631         |
| 28 | nt            | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT                                             | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 76,104         |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 29 | nt            | SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390<br>DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390                    | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 55,305         |
| 30 | nt            | Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060                      | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 178,545        |
| 31 | nt            | Sơn lót cao cấp ngoài trời DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936                            | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 162,364        |
| 32 | nt            | Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505                                      | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 122,576        |
| 33 | nt            | Sơn lót cao cấp trong nhà DULUX - A934 - 75007                                              | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 111,414        |
| 34 | nt            | Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C - 75450                                                   | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 100,278        |
| 35 | nt            | Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4 - 75007                                                    | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 62,444         |
| 36 | nt            | Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét MAXILITE - A526                                                    | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 87,879         |
| 37 | nt            | Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEX Bề Mặt Mờ - GJ8              | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 375,909        |
| 38 | nt            | Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEX Bề Mặt Bóng - GJ8B           | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 375,909        |
| 39 | nt            | Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Mờ - BJ8                             | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 334,545        |
| 40 | nt            | Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Bóng - BJ9                           | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 334,545        |
| 41 | nt            | Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Mờ - E015             | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 268,636        |
| 42 | nt            | Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Bóng - E023           | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 268,636        |
| 43 | nt            | Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề Mặt Mờ - Z98                                           | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 168,000        |
| 44 | nt            | Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề Mặt Bóng - 79AB                                        | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 175,636        |
| 45 | nt            | Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH TỪ DULUX Bề mặt mờ - 28C                                 | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 87,733         |
| 46 | nt            | Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH TỪ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB                           | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 96,600         |
| 47 | nt            | Sơn nước nội thất sinh học siêu cao cấp DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN Siêu bóng - C896B     | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 252,364        |
| 48 | nt            | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEX Bề Mặt Bóng - Z611B            | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 265,455        |
| 49 | nt            | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEX Bề Mặt Mờ - Z611               | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 252,182        |
| 50 | nt            | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng - 66AB            | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 240,667        |
| 51 | nt            | Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bề Mặt Mờ - 66A               | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 231,152        |
| 52 | nt            | Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 137,091        |
| 53 | nt            | Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M   | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 130,182        |
| 54 | nt            | Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - Bề mặt bóng - Z966B (*)           | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 118,424        |
| 55 | nt            | Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - Bề mặt mờ - Z966 (*)              | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 112,606        |
| 56 | nt            | Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHùi HIỆU QUẢ - Bề mặt bóng - A991B           | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 125,758        |
| 57 | nt            | Sơn nước nội thất cao cấp - DULUX EASYCLEAN - LAU CHùi HIỆU QUẢ - Bề mặt mờ - A991          | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 120,000        |
| 58 | nt            | Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE - Bề mặt bóng - 39AB                                      | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 96,515         |
| 59 | nt            | Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE - Bề mặt mờ - 39A                                           | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 92,071         |
| 60 | nt            | Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL TỪ DULUX Bề mặt mờ - 30C                                   | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 63,667         |
| 61 | nt            | Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL TỪ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB                             | L      |                     |          | nt           |         |                      | nt         |         | 71,400         |

| TT                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                       | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------|---------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 62                                                                                                     | nt            | Sơn nước nội thất MAXILITE HI-COVER TỦ DULUX - 32C          | L      |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 46,667         |
| 63                                                                                                     | nt            | Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỦ DULUX - MK14 | L      |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 43,867         |
| 64                                                                                                     | nt            | Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH - ME5                    | L      |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 33,278         |
| Công ty cổ phần Sơn Jymec Việt Nam; Địa chỉ: P.Mỹ Đình-Q.Nam Từ Liêm – TP.Hà Nội                       |               |                                                             |        |                     |                                |                                       |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                                      | Sơn           | Bột bả nội thất ( Bao 40kg)                                 | kg     |                     |                                | Công ty cổ phần Sơn Jymec Việt Nam;   |         |                      | không có thông tin |         | 7,200          |
| 2                                                                                                      | nt            | Bột bả ngoại thất ( Bao 40kg)                               | kg     |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 8,800          |
| 3                                                                                                      | nt            | Sơn lót chống kiềm nội thất                                 | L      |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 135,000        |
| 4                                                                                                      | nt            | Sơn lót chống kiềm ngoại thất                               | L      |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 180,000        |
| 5                                                                                                      | nt            | Sơn nước nội thất                                           | L      |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 71,200         |
| 6                                                                                                      | nt            | Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi                            | L      |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 116,000        |
| 7                                                                                                      | nt            | Sơn bóng nội thất cao cấp                                   | L      |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 235,000        |
| 8                                                                                                      | nt            | Sơn mịn ngoại thất                                          | L      |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 136,000        |
| 9                                                                                                      | nt            | Sơn ngoại thất chống phai màu                               | L      |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 185,000        |
| 10                                                                                                     | nt            | Sơn bóng ngoại thất cao cấp                                 | L      |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 272,000        |
| 11                                                                                                     | nt            | Sơn chống thấm                                              | L      |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 195,000        |
| 12                                                                                                     | nt            | Sơn lót sàn EPOXY                                           | kg     |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 185,000        |
| 13                                                                                                     | nt            | Sơn lót phủ sàn EPOXY                                       | kg     |                     |                                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 190,000        |
| Chi nhánh Công ty CP L.Q Joton Hà Nội; Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội |               |                                                             |        |                     |                                |                                       |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                                      | Sơn           | Sơn Giao thông Joline (trắng) phẳng                         | kg     | AASHTO M249-12      | Thùng 25 kg                    | Chi nhánh Công ty CP L.Q Joton Hà Nội |         |                      | Không có thông tin |         | 39000          |
| 2                                                                                                      | nt            | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng                          | kg     | AASHTO M249-12      | Thùng 25 kg                    | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 39500          |
| 3                                                                                                      | nt            | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng                         | kg     | TCVN 8791-2011      | Thùng 25 kg                    | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 36458          |
| 4                                                                                                      | nt            | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng                          | kg     | TCVN 8791-2011      | Thùng 25 kg                    | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 37538          |
| 5                                                                                                      | nt            | Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo                    | kg     | TCVN8791:2011       | Thùng 25 kg                    | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 94758          |
| 6                                                                                                      | nt            | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng                      | kg     | TCVN 8787:2011      | Thùng 25kg,Lon 5kg             | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 153920         |
| 7                                                                                                      | nt            | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen                        | kg     | TCVN 8787:2011      | Thùng 25kg,Lon 5kg             | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 153920         |
| 8                                                                                                      | nt            | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng                       | kg     | TCVN 8787:2011      | Thùng 25kg,Lon 5kg             | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 191720         |
| 9                                                                                                      | nt            | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ                         | kg     | TCVN 8787:2011      | Thùng 25kg,Lon 5kg             | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 191720         |
| 10                                                                                                     | nt            | Hạt phản quang loại A                                       | kg     | TCCS 02:2018/J GB   | Thùng 25kg                     | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 32662          |
| 11                                                                                                     | nt            | Jones WEPO                                                  | kg     | TCCS CN24:2022      | Bộ 20kg, bộ 4kg                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 250000         |
| 12                                                                                                     | nt            | Jona WEPO màu thường                                        | kg     | TCCS CN07:2023      | Bộ 19,5kg, 6,5kg               | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 299000         |
| 13                                                                                                     | nt            | Jones Epo Clear                                             | kg     | TCCS CN09:2023      | Bộ 20kg, bộ 4kg                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 219000         |
| 14                                                                                                     | nt            | Jona Epo màu cơ bản                                         | kg     | JISK 5659:2018      | Bộ 20kg, bộ 4kg                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 290000         |
| 15                                                                                                     | nt            | Jones Sealer EC                                             | kg     | JISK 5659:2018      | Thùng 10kg                     | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 210000         |
| 16                                                                                                     | nt            | Jona Level New                                              | kg     | TCCS CN05:2023      | Bộ 19,5kg, 6,5kg               | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 208000         |
| 17                                                                                                     | nt            | Dung môi TN 305                                             | lit    |                     | Lon 5L                         | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 72600          |
| 18                                                                                                     | nt            | Dung môi TN 401                                             | lit    |                     | Lon 5L                         | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 66000          |
| 19                                                                                                     | nt            | Dung môi TN 304                                             | lit    |                     | Lon 5L                         | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 77000          |
| 20                                                                                                     | nt            | Sp Primer ( Chống rỉ)                                       | Kg     |                     | Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 107250         |
| 21                                                                                                     | nt            | Jimmy ( Phủ Alkyd)                                          | Kg     | JIS K 5962:1993     | Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 157400         |
| 22                                                                                                     | nt            | Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO                         | Kg     |                     | Bộ 20kg, bộ 4kg                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 219450         |
| 23                                                                                                     | nt            | Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường              | Kg     |                     | Bộ 20kg, bộ 4kg                | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 246900         |
| 24                                                                                                     | Vật liệu khác | Sơn tĩnh điện trong nhà                                     | kg     | TCCS JE01-2016      | Hộp 25kg                       | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 90000          |
| 25                                                                                                     | nt            | Sơn tĩnh điện ngoài trời                                    | kg     | TCCS JE01-2016      | Hộp 25kg                       | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 90000          |
| 26                                                                                                     | nt            | Bột bả cao cấp Joton                                        | Kg     | QCVN 16:2019/B XD   | Bao 40kg, bao 5kg              | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 14875          |
| 27                                                                                                     | Sơn           | Bột bả Sp Filler nội thất                                   | Kg     | QCVN 16:2019/B XD   | Bao 40kg, bao 25kg             | nt                                    |         |                      | nt                 |         | 9675           |

| TT                                                           | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách              | Nhà sản xuất          | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|--------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|-----------------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 28                                                           | nt            | Bột bả ngoại thất J-Plus                     | Kg     | QCVN 16:2019/BXD    | Bao 40kg, bao 5kg     | nt                    |         |                      | nt         |         | 1787           |
| 29                                                           | nt            | Bột bả Jolia nội thất                        | Kg     | QCVN 16:2019/BXD    | Bao 40kg, bao 25kg    | nt                    |         |                      | nt         |         | 8825           |
| 30                                                           | nt            | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex    | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | Thùng 18L, Lon 5L     | nt                    |         |                      | nt         |         | 148555         |
| 31                                                           | nt            | Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin      | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | Thùng 18L, Lon 3,8L   | nt                    |         |                      | nt         |         | 94666          |
| 32                                                           | nt            | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Fotex          | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | Thùng 18L, Lon 5L     | nt                    |         |                      | nt         |         | 148500         |
| 33                                                           | nt            | Sơn lót chống kiềm nội thất Fotin            | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | Thùng 18L, Lon 5L     | nt                    |         |                      | nt         |         | 94600          |
| 34                                                           | nt            | Sơn Joton FA ngoại thất bóng                 | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | Thùng 17L, Lon 5L, 1L | nt                    |         |                      | nt         |         | 323529         |
| 35                                                           | nt            | Sơn Joton FA nội thất                        | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | Thùng 18L, Lon 5L     | nt                    |         |                      | nt         |         | 104611         |
| 36                                                           | nt            | Sơn ngoại thất siêu mịn Nova                 | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | Thùng 18L, Lon 5L     | nt                    |         |                      | nt         |         | 160997         |
| 37                                                           | nt            | Sơn nội thất mịn Bella                       | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | Thùng 18L, Lon 3,8L   | nt                    |         |                      | nt         |         | 63256          |
| 38                                                           | nt            | Sơn Jony ngoại thất mịn                      | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | Thùng 18L, Lon 3,8L   | nt                    |         |                      | nt         |         | 166055         |
| 39                                                           | nt            | Sơn Jony nội thất mịn                        | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | Thùng 18L, Lon 3,8L   | nt                    |         |                      | nt         |         | 75933          |
| 40                                                           | nt            | Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X        | Kg     | QCVN 16:2019/BXD    | Thùng 20kg, Lon 4kg   | nt                    |         |                      | nt         |         | 235600         |
| 41                                                           | nt            | Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E       | Kg     | QCVN 16:2019/BXD    | Thùng 20kg, Lon 4kg   | nt                    |         |                      | nt         |         | 264350         |
| 42                                                           | nt            | Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA            | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | 17L                   | nt                    |         |                      | nt         |         | 89640          |
| 43                                                           | nt            | Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA              | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | 17L                   | nt                    |         |                      | nt         |         | 58640          |
| 44                                                           | nt            | Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA           | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | 17L                   | nt                    |         |                      | nt         |         | 202176         |
| 45                                                           | nt            | Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA             | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | 17L                   | nt                    |         |                      | nt         |         | 61000          |
| 46                                                           | nt            | Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA         | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | 17L                   | nt                    |         |                      | nt         |         | 82117          |
| 47                                                           | nt            | Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA           | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | 17L                   | nt                    |         |                      | nt         |         | 38000          |
| 48                                                           | nt            | Sơn lót nội BENTIN LT                        | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | 17L                   | nt                    |         |                      | nt         |         | 55000          |
| 49                                                           | nt            | Sơn lót ngoại BENTIN LE                      | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | 17L                   | nt                    |         |                      | nt         |         | 85529          |
| 50                                                           | nt            | Sơn nội thất BENTIN INT                      | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | 17L                   | nt                    |         |                      | nt         |         | 36000          |
| 51                                                           | nt            | Sơn ngoại thất BENTIN EXT                    | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | 17L                   | nt                    |         |                      | nt         |         | 78352          |
| Công ty TNHH sơn ALEX; xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, Hòa Bình |               |                                              |        |                     |                       |                       |         |                      |            |         |                |
| 1                                                            | Sơn           | sơn nội thất siêu trắng trần                 | lít    |                     | 18L                   | Công ty TNHH sơn ALEX |         |                      |            |         | 1,250,000      |
| 2                                                            | nt            | sơn nội thất siêu trắng trần                 | lít    |                     | 5L                    | nt                    |         |                      |            |         | 401,000        |
| 3                                                            | nt            | sơn nội thất, sơn mịn cao cấp                | lít    |                     | 18L                   | nt                    |         |                      |            |         | 674,000        |
| 4                                                            | nt            | sơn nội thất, sơn mịn cao cấp                | lít    |                     | 5L                    | nt                    |         |                      |            |         | 239,000        |
| 5                                                            | nt            | sơn nội thất, lau chùi hiệu quả              | lít    |                     | 18L                   | nt                    |         |                      |            |         | 1,489,000      |
| 6                                                            | nt            | sơn nội thất, lau chùi hiệu quả              | lít    |                     | 5L                    | nt                    |         |                      |            |         | 454,000        |
| 7                                                            | nt            | sơn nội thất, sơn bóng cao cấp               | lít    |                     | 18L                   | nt                    |         |                      |            |         | 3,128,000      |
| 8                                                            | nt            | sơn nội thất, sơn bóng cao cấp               | lít    |                     | 5L                    | nt                    |         |                      |            |         | 936,000        |
| 9                                                            | nt            | sơn ngoại thất, sơn phủ cao cấp              | lít    |                     | 15L                   | nt                    |         |                      |            |         | 1,367,000      |
| 10                                                           | nt            | sơn ngoại thất, sơn phủ cao cấp              | lít    |                     | 5L                    | nt                    |         |                      |            |         | 481,000        |
| 11                                                           | nt            | sơn ngoại thất, sơn bóng chống nóng hiệu quả | lít    |                     | 15L                   | nt                    |         |                      |            |         | 3,320,000      |

| TT                                                                            | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách         | Nhà sản xuất             | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------|--------------------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 12                                                                            | nt            | son ngoại thất,son bóng chống nóng hiệu quả                                 | lit    |                     | 5L               | nt                       |         |                      |            |         | 1,229,000      |
| 13                                                                            | nt            | son ngoại thất,son bóng chống nóng hiệu quả                                 | lit    |                     | 1L               | nt                       |         |                      |            |         | 272,000        |
| 14                                                                            | nt            | son lót chống kiềm, chống kiềm nội thất cao cấp                             | lit    |                     | 18L              | nt                       |         |                      |            |         | 1,813,000      |
| 15                                                                            | nt            | son lót chống kiềm, chống kiềm nội thất cao cấp                             | lit    |                     | 5L               | nt                       |         |                      |            |         | 533,000        |
| 16                                                                            | nt            | son lót chống kiềm,, chống kiềm ngoại thất cao cấp                          | lit    |                     | 18L              | nt                       |         |                      |            |         | 2,003,000      |
| 17                                                                            | nt            | son lót chống kiềm,, chống kiềm ngoại thất cao cấp                          | lit    |                     | 5L               | nt                       |         |                      |            |         | 625,000        |
| 18                                                                            | nt            | son lót chống kiềm, chống kiềm, chống thấm                                  | lit    |                     | 18L              | nt                       |         |                      |            |         | 2,528,000      |
| 19                                                                            | nt            | son lót chống kiềm, chống tia cực tím                                       | lit    |                     | 5L               | nt                       |         |                      |            |         | 710,000        |
| 20                                                                            | nt            | son lót chống kiềm, chống tia cực tím                                       | lit    |                     | 16L              | nt                       |         |                      |            |         | 2,424,000      |
| 21                                                                            | nt            | son chống thấm, chống thấm đa năng trộn xi măng                             | lit    |                     | 5L               | nt                       |         |                      |            |         | 760,000        |
| 22                                                                            | nt            | son chống thấm, chống thấm đa năng trộn xi măng                             | lit    |                     | 17L              | nt                       |         |                      |            |         | 2,857,000      |
| 23                                                                            | nt            | son chống thấm, chống thấm màu vượt trội                                    | lit    |                     | 5L               | nt                       |         |                      |            |         | 902,000        |
| 24                                                                            | nt            | Bột bả nội thất và ngoại thất                                               | kg     |                     | 40KG             | nt                       |         |                      |            |         | 290,000        |
| Công ty Cổ phần Windy Việt Nam; Địa chỉ: Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội |               |                                                                             |        |                     |                  |                          |         |                      |            |         |                |
| 1                                                                             | Son           | POWER PUTTY. INT - Bột bả cao cấp dùng cho nội thất - BBT01                 | Kg     | QCVN 16:2019/BXD    | Bao 40 kg        | Công ty CP Windy Vietnam |         |                      |            |         | 6,869          |
| 2                                                                             | nt            | HIGH CLASS COATING - Bột bả cao cấp ngoại thất -BBN102                      | Kg     | nt                  | Bao 40 kg        | nt                       |         |                      |            |         | 9,537          |
| 3                                                                             | nt            | INPRO PUTTY INTERIOR - Bột bả nội thất cao cấp                              | Kg     | nt                  | Bao 40 kg        | nt                       |         |                      |            |         | 6,869          |
| 4                                                                             | nt            | INPRO PUTTY EXTERIORBột bả ngoại thất chống thấm cao cấp                    | Kg     | nt                  | Bao 40 kg        | nt                       |         |                      |            |         | 9,660          |
| 5                                                                             | nt            | WINDY - PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A                   | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L   | nt                       |         |                      |            |         | 57,012         |
| 6                                                                             | nt            | WINDY - PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A                   | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L      | nt                       |         |                      |            |         | 70,680         |
| 7                                                                             | nt            | WINDY - ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000    | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L   | nt                       |         |                      |            |         | 74,770         |
| 8                                                                             | nt            | WINDY - ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000    | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L      | nt                       |         |                      |            |         | 78,697         |
| 9                                                                             | nt            | WINDY - ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000          | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L   | nt                       |         |                      |            |         | 130,574        |
| 10                                                                            | nt            | WINDY - ALKALI PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000          | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L      | nt                       |         |                      |            |         | 145,041        |
| 11                                                                            | nt            | WINDY - ANTI SALT PRIMER - Sơn lót kháng muối cao cấp - N9000               | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L      | nt                       |         |                      |            |         | 203,719        |
| 12                                                                            | nt            | INPRO INTERIOR SEALER<br>Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1          | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L   | nt                       |         |                      |            |         | 74,256         |
| 13                                                                            | nt            | INPRO INTERIOR SEALER<br>Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1          | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L      | nt                       |         |                      |            |         | 88,357         |
| 14                                                                            | nt            | INPRO NANO PRIMER<br>Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4 | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L   | nt                       |         |                      |            |         | 122,677        |
| 15                                                                            | nt            | INPRO NANO PRIMER<br>Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4 | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L      | nt                       |         |                      |            |         | 136,212        |
| 16                                                                            | nt            | INTERIOR PAINT<br>Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0                     | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 22kg  | nt                       |         |                      |            |         | 30,455         |
| 17                                                                            | nt            | INPRO SUPER WHITE<br>Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3                     | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 22 kg | nt                       |         |                      |            |         | 69,285         |
| 18                                                                            | nt            | INPRO SUPER WHITE<br>Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3                     | Kg     | nt                  | Lon nhựa 6 kg    | nt                       |         |                      |            |         | 98,038         |
| 19                                                                            | nt            | INPRO SATIN GLOSS -<br>Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4                     | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L   | nt                       |         |                      |            |         | 137,563        |
| 20                                                                            | nt            | INPRO SATIN GLOSS -<br>Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4                     | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L      | nt                       |         |                      |            |         | 162,093        |
| 21                                                                            | nt            | INPRO SUPER NANO<br>Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6                      | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L   | nt                       |         |                      |            |         | 186,542        |
| 22                                                                            | nt            | INPRO SUPER NANO<br>Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6                      | Kg     | nt                  | Lon thiếc 5L     | nt                       |         |                      |            |         | 208,250        |
| 23                                                                            | nt            | WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111                           | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L   | nt                       |         |                      |            |         | 76,430         |
| 24                                                                            | nt            | WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111                           | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L      | nt                       |         |                      |            |         | 86,620         |
| 25                                                                            | nt            | WINDY- SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2                     | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L   | nt                       |         |                      |            |         | 30,455         |
| 26                                                                            | nt            | WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3     | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L   | nt                       |         |                      |            |         | 133,163        |

| TT                                                                                             | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách             | Nhà sản xuất                                 | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------|----------------------------------------------|----------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 27                                                                                             | nt            | WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3     | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L          | nt                                           |          |                      |                    |         | 160,332        |
| 28                                                                                             | nt            | WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4              | Kg     | nt                  | Thùng thiếc 18L      | nt                                           |          |                      |                    |         | 162,000        |
| 29                                                                                             | nt            | WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4              | Kg     | nt                  | Lon thiếc 5L         | nt                                           |          |                      |                    |         | 183,705        |
| 30                                                                                             | nt            | WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5 | Kg     | nt                  | Lon thiếc 5L         | nt                                           |          |                      |                    |         | 242,273        |
| 31                                                                                             | nt            | WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2           | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L       | nt                                           |          |                      |                    |         | 63,455         |
| 32                                                                                             | nt            | WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2           | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L          | nt                                           |          |                      |                    |         | 95,901         |
| 33                                                                                             | nt            | WINDY - CLASSIC. EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2           | Kg     | nt                  | Lon thiếc 1L         | nt                                           |          |                      |                    |         | 166,091        |
| 34                                                                                             | nt            | WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4                | Kg     | nt                  | Thùng thiếc 18L      | nt                                           |          |                      |                    |         | 235,537        |
| 35                                                                                             | nt            | WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4                | Kg     | nt                  | Lon thiếc 5L         | nt                                           |          |                      |                    |         | 238,326        |
| 36                                                                                             | nt            | WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5        | Kg     | nt                  | Lon thiếc 5L         | nt                                           |          |                      |                    |         | 299,848        |
| 37                                                                                             | nt            | WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5        | Kg     | nt                  | Lon thiếc 1L         | nt                                           |          |                      |                    |         | 397,576        |
| 38                                                                                             | nt            | INPRO ALL EXTERIOR<br>Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1                     | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L          | nt                                           |          |                      |                    |         | 95,469         |
| 39                                                                                             | nt            | INPRO ALL EXTERIOR<br>Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1                     | Kg     | nt                  | Lon thiếc 1L         | nt                                           |          |                      |                    |         | 106,061        |
| 40                                                                                             | nt            | INPRO ALL EXTERIOR<br>Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1                     | Kg     | nt                  | Lon nhựa 1L          | nt                                           |          |                      |                    |         | 158,586        |
| 41                                                                                             | nt            | INPRO RUBY FEEL<br>Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2                       | Kg     | nt                  | Thùng 18L            | nt                                           |          |                      |                    |         | 219,043        |
| 42                                                                                             | nt            | INPRO RUBY FEEL<br>Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2                       | Kg     | nt                  | Lon thiếc 5L         | nt                                           |          |                      |                    |         | 232,231        |
| 43                                                                                             | nt            | INPRO DIAMOND NANO -Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3       | Kg     | nt                  | Lon thiếc 5L         | nt                                           |          |                      |                    |         | 277,686        |
| 44                                                                                             | nt            | WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM                            | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L       | nt                                           |          |                      |                    |         | 164,364        |
| 45                                                                                             | nt            | WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM                            | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L          | nt                                           |          |                      |                    |         | 168,506        |
| 46                                                                                             | nt            | WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06                     | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L       | nt                                           |          |                      |                    |         | 144,517        |
| 47                                                                                             | nt            | WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trộn xi măng - CT06                     | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L          | nt                                           |          |                      |                    |         | 155,437        |
| 48                                                                                             | nt            | WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm                                         | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L          | nt                                           |          |                      |                    |         | 159,478        |
| 49                                                                                             | nt            | WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR               | Kg     | nt                  | Lon thiếc 4L         | nt                                           |          |                      |                    |         | 324,972        |
| 50                                                                                             | nt            | WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR               | Kg     | nt                  | Lon thiếc 1L         | nt                                           |          |                      |                    |         | 328,283        |
| 51                                                                                             | nt            | INPRO WATER PROOF<br>Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1          | Kg     | nt                  | Thùng nhựa 18L       | nt                                           |          |                      |                    |         | 145,364        |
| 52                                                                                             | nt            | INPRO WATER PROOF<br>Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1          | Kg     | nt                  | Lon nhựa 5L          | nt                                           |          |                      |                    |         | 155,455        |
| Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế; Địa chỉ: Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội |               |                                                                             |        |                     |                      |                                              |          |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                              | Sơn           | OPTEX- PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất                              | lít    | TCVN 8652:2020      | 18 lít, 5 lít        | Công ty Cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế | Việt Nam | Không có thông tin   | Không có thông tin |         | 90,368         |
| 2                                                                                              | nt            | OPTEX- SEALER : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất                               | lít    | nt                  | 18 lít, 5 lít        | nt                                           | nt       | nt                   | nt                 |         | 118,350        |
| 3                                                                                              | nt            | OPTEX- SEALER PRO: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp                      | lít    | nt                  | 18 lít, 5 lít, 1 lít | nt                                           | nt       | nt                   | nt                 |         | 162,680        |
| 4                                                                                              | nt            | OPTEX- ULTRA PRO: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp                     | lít    | nt                  | 18 lít, 5 lít, 1 lít | nt                                           | nt       | nt                   | nt                 |         | 224,457        |
| 5                                                                                              | nt            | OPTEX- Sơn siêu mịn nội thất cao cấp                                        | lít    | QCVN 16:2019/BXD    | 18 lít, 5 lít        | nt                                           | nt       | nt                   | nt                 |         | 68,675         |
| 6                                                                                              | nt            | OPTEX- EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả                            | lít    | nt                  | 18 lít, 5 lít        | nt                                           | nt       | nt                   | nt                 |         | 116,820        |
| 7                                                                                              | nt            | OPTEX- SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng nội thất cao cấp                        | lít    | nt                  | 18 lít, 5 lít        | nt                                           | nt       | nt                   | nt                 |         | 119,869        |
| 8                                                                                              | nt            | OPTEX- SEMI: Sơn bóng mờ nội thất cao cấp                                   | lít    | nt                  | 18 lít, 5 lít        | nt                                           | nt       | nt                   | nt                 |         | 196,767        |
| 9                                                                                              | nt            | OPTEX- GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp                            | lít    | nt                  | 18 lít, 5 lít        | nt                                           | nt       | nt                   | nt                 |         | 245,633        |
| 10                                                                                             | nt            | OPTEX- PLATILUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1                      | lít    | nt                  | 18 lít, 5 lít, 1 lít | nt                                           | nt       | nt                   | nt                 |         | 312,560        |

| TT                                                                             | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                          | Nhà sản xuất                                    | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------|----------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 11                                                                             | nt                | OPTEX- GOLD. EXT: Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp              | lít    | nt                  | 18 lít, 5 lít                     | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 |         | 138,711        |
| 12                                                                             | nt                | OPTEX- DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp                    | lít    | nt                  | 18 lít, 5 lít                     | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 |         | 265,744        |
| 13                                                                             | nt                | OPTEX- TITANIUM: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in1 Men sứ | lít    | nt                  | 18 lít, 5 lít, 1 lít              | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 |         | 328,356        |
| 14                                                                             | nt                | OPTEX- WATER PROOF: Sơn chống thấm pha xi măng cao cấp         | lít    | nt                  | 18 lít, 5 lít                     | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 |         | 193,551        |
| 15                                                                             | nt                | OPTEX: Bột bả nội thất                                         | Kg     | TCVN 7239:2014      | 40kg                              | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 |         | 8,785          |
| 16                                                                             | nt                | OPTEX: Bột bả ngoại thất                                       | Kg     | nt                  | 40kg                              | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 |         | 11,658         |
| Công ty Cổ phần Zinca Paint Việt Nam; D/c: quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. |                   |                                                                |        |                     |                                   |                                                 |          |                      |                    |         |                |
| 1                                                                              | Sơn               | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp                            | Lít    | QCVN 16:2019/BXD    | 18L                               | Công ty CP Zinca Paint Việt Nam                 | Việt Nam | Không có thông tin   | Không có thông tin | NC13    | 1970000        |
| 2                                                                              | nt                | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp                            | Lít    | nt                  | 5L                                | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC13    | 640000         |
| 3                                                                              | nt                | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt                           | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC14    | 2384000        |
| 4                                                                              | nt                | Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt                           | Lít    | nt                  | 5L                                | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC14    | 767000         |
| 5                                                                              | nt                | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp                          | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC11    | 2500000        |
| 6                                                                              | nt                | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp                          | Lít    | nt                  | 5L                                | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC11    | 784000         |
| 7                                                                              | nt                | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt                         | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC12    | 3117000        |
| 8                                                                              | nt                | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt                         | Lít    | nt                  | 5L                                | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC12    | 934000         |
| 9                                                                              | nt                | Sơn mịn nội thất thông dụng                                    | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC21    | 500000         |
| 10                                                                             | nt                | Sơn mịn nội thất cao cấp                                       | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC22    | 1800000        |
| 11                                                                             | nt                | Sơn nội thất bóng mờ                                           | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC23    | 3734000        |
| 12                                                                             | nt                | Sơn nội thất bóng mờ                                           | Lít    | nt                  | 5L                                | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC23    | 1100000        |
| 13                                                                             | nt                | Sơn bóng nội thất cao cấp                                      | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC24    | 4400000        |
| 14                                                                             | nt                | Sơn bóng nội thất cao cấp                                      | Lít    | nt                  | 5L                                | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC24    | 1300000        |
| 15                                                                             | nt                | Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt                                | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC25    | 4834000        |
| 16                                                                             | nt                | Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt                                | Lít    | nt                  | 5L                                | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC25    | 1450000        |
| 17                                                                             | nt                | Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE                                | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC26    | 1867000        |
| 18                                                                             | nt                | Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE                                | Lít    | nt                  | 5L                                | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC26    | 600000         |
| 19                                                                             | nt                | Sơn ngoại thất thông dụng                                      | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC31    | 2334000        |
| 20                                                                             | nt                | Sơn ngoại thất cao cấp                                         | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC32    | 2950000        |
| 21                                                                             | nt                | Sơn ngoại thất cao cấp                                         | Lít    | nt                  | 5L                                | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC32    | 900000         |
| 22                                                                             | nt                | Sơn bóng ngoại thất cao cấp                                    | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC33    | 4500000        |
| 23                                                                             | nt                | Sơn bóng ngoại thất cao cấp                                    | Lít    | nt                  | 5L                                | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC33    | 1367000        |
| 24                                                                             | nt                | Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano                         | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC34    | 1617000        |
| 25                                                                             | nt                | Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano                         | Lít    | nt                  | 5L                                | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC34    | 467000         |
| 26                                                                             | nt                | Sơn chống thấm đa năng                                         | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC41    | 3434000        |
| 27                                                                             | nt                | Sơn chống thấm đa năng                                         | Lít    | nt                  | 5L                                | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC41    | 1034000        |
| 28                                                                             | nt                | Sơn chống thấm màu cao cấp                                     | Lít    | nt                  | 18L                               | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC42    | 4000000        |
| 29                                                                             | nt                | Sơn chống thấm màu cao cấp                                     | Lít    | nt                  | 5L                                | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC42    | 1134000        |
| 30                                                                             | nt                | Bột bả nội thất                                                | Kg     | nt                  | 40kg                              | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC01    | 380000         |
| 31                                                                             | nt                | Bột bả ngoại thất                                              | Kg     | nt                  | 40kg                              | nt                                              | nt       | nt                   | nt                 | NC02    | 440000         |
| CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH; Địa chỉ: Đống Đa, TP.Hà Nội   |                   |                                                                |        |                     |                                   |                                                 |          |                      |                    |         |                |
| 1                                                                              | Vật tư ngành nước | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | không có thông tin  | 310                               | Công ty Cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành |          |                      | nt                 |         | 2,008,182      |
| 2                                                                              | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 500                               | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 2,544,545      |
| 3                                                                              | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 700                               | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 3,135,455      |
| 4                                                                              | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 1000                              | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 4,199,091      |
| 5                                                                              | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 1200                              | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 5,026,364      |
| 6                                                                              | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 1300                              | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 5,326,364      |
| 7                                                                              | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 1500(1140)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 6,417,273      |
| 8                                                                              | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 1500(980)                         | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 6,526,364      |
| 9                                                                              | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 2000(1340)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 8,371,818      |
| 10                                                                             | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 2000(1140)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 8,399,091      |
| 11                                                                             | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 2500(1400)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 10,390,000     |
| 12                                                                             | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 2500(1140)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 10,271,818     |
| 13                                                                             | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 3000(1340)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 12,226,364     |
| 14                                                                             | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 3000(1140)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 12,053,636     |
| 15                                                                             | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 3500(1340)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 14,108,182     |
| 16                                                                             | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 4000(1340)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 15,862,727     |
| 17                                                                             | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 4500(1340)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 17,826,364     |
| 18                                                                             | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 5000(1400)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 19,953,636     |
| 19                                                                             | nt                | bồn đứng dân dụng                                              | Cái    | nt                  | 6000 (1400)                       | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 23,808,182     |
| 20                                                                             | nt                | Bồn inox 10.000                                                | Cái    | nt                  | Bồn inox 10.000                   | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 43,636,364     |
| 21                                                                             | nt                | Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3                              | m3     | nt                  | Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3 | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 6,818,182      |
| 22                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 310                               | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 2,099,091      |
| 23                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 500                               | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 2,662,727      |
| 24                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 700                               | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 3,262,727      |
| 25                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 1000                              | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 4,380,909      |
| 26                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 1200                              | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 5,244,545      |
| 27                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 1300                              | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 5,562,727      |
| 28                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 1500(1140)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 6,662,727      |
| 29                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 1500(980)                         | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 6,799,091      |
| 30                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 2000(1340)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 8,717,273      |
| 31                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 2000(1140)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 8,717,273      |
| 32                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 2500(1400)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 10,826,364     |
| 33                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 2500(1140)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 10,726,364     |
| 34                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 3000(1340)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 12,726,364     |
| 35                                                                             | nt                | Bồn ngang                                                      | Cái    | nt                  | 3000(1140)                        | nt                                              |          |                      | nt                 |         | 12,562,727     |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                             | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|-----------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 36 | nt            | Bồn ngang                                           | Cái    | nt                  | 3500(1340)                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 14,653,636     |
| 37 | nt            | Bồn ngang                                           | Cái    | nt                  | 4000(1340)                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 16,453,636     |
| 38 | nt            | Bồn ngang                                           | Cái    | nt                  | 4500(1340)                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 18,526,364     |
| 39 | nt            | Bồn ngang                                           | Cái    | nt                  | 5000(1400)                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 20,753,636     |
| 40 | nt            | Bồn ngang                                           | Cái    | nt                  | 6000 (1400)                                          | nt           |         |                      | nt         |         | 24,744,545     |
| 41 | nt            | Bồn inox 10.000                                     | Cái    | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 50,909,091     |
| 42 | nt            | Bồn inox 12.000                                     | Cái    | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 61,090,909     |
| 43 | nt            | Bồn inox 15.000                                     | Cái    | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 78,181,818     |
| 44 | nt            | Bồn inox 20.000                                     | Cái    | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 105,454,545    |
| 45 | nt            | Bồn inox 25.000                                     | Cái    | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 131,818,182    |
| 46 | nt            | Bồn inox 30.000                                     | Cái    | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 158,181,818    |
| 47 | nt            | Bồn inox 35.000                                     | Cái    | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 184,545,455    |
| 48 | nt            | Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3                   | m3     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 8,636,364      |
| 49 | nt            | Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x180                   | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 818,182        |
| 50 | nt            | Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1045x450x180                   | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 909,091        |
| 51 | nt            | Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180                 | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 1,018,182      |
| 52 | nt            | Chậu 2 hố - không bàn KT810x470x180                 | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 881,818        |
| 53 | nt            | Chậu 2 hố - không bàn KT710x460x180                 | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 763,636        |
| 54 | nt            | Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn KT1005x500x180          | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 836,364        |
| 55 | nt            | Chậu 1 hố - 1 bàn KT 695x385x180                    | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 518,182        |
| 56 | nt            | Chậu 1 hố - 1 bàn KT 800x440x180                    | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 581,818        |
| 57 | nt            | Chậu 1 hố - 1 bàn KT730x405x180                     | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 572,727        |
| 58 | nt            | Chậu 1 hố - 1 bàn KT800x470x180                     | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 572,727        |
| 59 | nt            | Chậu 1 hố - không bàn KT445x360x180                 | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 354,545        |
| 60 | nt            | Chậu 1 hố - 1bàn KT 800x440x200                     | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 890,909        |
| 61 | nt            | Chậu 2 hố - không bàn KT 710x460x200                | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 1,127,273      |
| 62 | nt            | Chậu 2 hố - 1 bàn KT 1005x470x200                   | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 1,181,818      |
| 63 | nt            | Chậu 2 hố - không bàn KT810x430x240                 | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 1,472,727      |
| 64 | nt            | Chậu 2 hố - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230 | Bộ     | nt                  |                                                      | nt           |         |                      | nt         |         | 2,136,364      |
| 65 | nt            | Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á             | Bộ     | nt                  | TA8 160                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 7,862,727      |
| 66 | nt            | Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á             | Bộ     | nt                  | TA8 180                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 8,180,909      |
| 67 | nt            | Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á             | Bộ     | nt                  | TA8 200                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 9,090,000      |
| 68 | nt            | Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á             | Bộ     | nt                  | TA8 230                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 10,544,545     |
| 69 | nt            | Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á             | Bộ     | nt                  | TA8 260                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 11,362,727     |
| 70 | nt            | Dòng Gold, ống chân không                           | Bộ     | nt                  | TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060, dung tích 120 lít  | nt           |         |                      | nt         |         | 5,757,273      |
| 71 | nt            | Dòng Gold, ống chân không                           | Bộ     | nt                  | TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060, dung tích 140 lít | nt           |         |                      | nt         |         | 6,272,727      |
| 72 | nt            | Dòng Gold, ống chân không                           | Bộ     | nt                  | TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít  | nt           |         |                      | nt         |         | 6,818,182      |
| 73 | nt            | Dòng Gold, ống chân không                           | Bộ     | nt                  | TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít | nt           |         |                      | nt         |         | 7,363,636      |
| 74 | nt            | Dòng Gold, ống chân không                           | Bộ     | nt                  | TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít  | nt           |         |                      | nt         |         | 5,818,182      |
| 75 | nt            | Dòng Gold, ống chân không                           | Bộ     | nt                  | TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít  | nt           |         |                      | nt         |         | 6,545,455      |
| 76 | nt            | Dòng Gold, ống chân không                           | Bộ     | nt                  | TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít  | nt           |         |                      | nt         |         | 7,090,909      |
| 77 | nt            | Dòng Gold, ống chân không                           | Bộ     | nt                  | TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít  | nt           |         |                      | nt         |         | 7,636,364      |
| 78 | nt            | Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp  | Bộ     | nt                  | TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít       | nt           |         |                      | nt         |         | 18,954,545     |
| 79 | nt            | Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp  | Bộ     | nt                  | TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít      | nt           |         |                      | nt         |         | 37,909,091     |
| 80 | nt            | Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp  | Bộ     | nt                  | TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít    | nt           |         |                      | nt         |         | 56,909,091     |
| 81 | nt            | Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp  | Bộ     | nt                  | TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít    | nt           |         |                      | nt         |         | 75,863,636     |

| TT                                                                            | Nhóm vật liệu                               | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách               | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------------------|-------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 82                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang           | Cái    | nt                  | Bình nước nóng 15L     | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,235,455      |
| 83                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang           | Cái    | nt                  | Bình nước nóng 20L     | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,326,364      |
| 84                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang           | Cái    | nt                  | Bình nước nóng 30L     | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,462,727      |
| 85                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông           | Cái    | nt                  | Bình nước nóng 15L     | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,008,182      |
| 86                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông           | Cái    | nt                  | Bình nước nóng 20L     | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,099,091      |
| 87                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông           | Cái    | nt                  | Bình nước nóng 30L     | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,235,455      |
| 88                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang                | Cái    | nt                  | Bình nước nóng 15L     | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,826,364      |
| 89                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang                | Cái    | nt                  | Bình nước nóng 20L     | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,917,273      |
| 90                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang                | Cái    | nt                  | Bình nước nóng 30L     | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,053,636      |
| 91                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông                | Cái    | nt                  | Bình nước nóng 15L     | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,599,091      |
| 92                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông                | Cái    | nt                  | Bình nước nóng 20L     | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,690,000      |
| 93                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông                | Cái    | nt                  | Bình nước nóng 30L     | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,826,364      |
| 94                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng trực tiếp Rossi                                | Bộ     | nt                  | R450                   | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 1,727,273      |
| 95                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng trực tiếp Rossi                                | Bộ     | nt                  | R450P( có bơm tăng áp) | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,272,727      |
| 96                                                                            | nt                                          | Bình nước nóng trực tiếp Rossi                                | Bộ     | nt                  | R500P                  | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 1,818,182      |
| 97                                                                            | nt                                          | Bồn nhựa đứng                                                 | Cái    | nt                  | TA 300 EX              | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 1,190,000      |
| 98                                                                            | nt                                          | Bồn nhựa đứng                                                 | Cái    | nt                  | TA 400 EX              | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 1,508,182      |
| 99                                                                            | nt                                          | Bồn nhựa đứng                                                 | Cái    | nt                  | TA 500 EX              | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 1,790,000      |
| 100                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa đứng                                                 | Cái    | nt                  | TA 700 EX              | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,317,273      |
| 101                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa đứng                                                 | Cái    | nt                  | TA 1000 EX             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,026,364      |
| 102                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa đứng                                                 | Cái    | nt                  | TA 1500 EX             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 4,590,000      |
| 103                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa đứng                                                 | Cái    | nt                  | TA 2000 EX             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 5,962,727      |
| 104                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa đứng                                                 | Cái    | nt                  | TA 3000 EX             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 8,490,000      |
| 105                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa đứng                                                 | Cái    | nt                  | TA 4000 EX             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 11,108,182     |
| 106                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa đứng                                                 | Cái    | nt                  | TA 5000 EX             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 14,771,818     |
| 107                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa đứng                                                 | Cái    | nt                  | TA 10 000 EX           | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 30,453,636     |
| 108                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa ngang                                                | Cái    | nt                  | TA 300 EX              | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 1,371,818      |
| 109                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa ngang                                                | Cái    | nt                  | TA 400 EX              | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 1,690,000      |
| 110                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa ngang                                                | Cái    | nt                  | TA 500 EX              | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 1,862,727      |
| 111                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa ngang                                                | Cái    | nt                  | TA 700 EX              | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,590,000      |
| 112                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa ngang                                                | Cái    | nt                  | TA 1000 EX             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,571,818      |
| 113                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa ngang                                                | Cái    | nt                  | TA 1500 EX             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 5,590,000      |
| 114                                                                           | nt                                          | Bồn nhựa ngang                                                | Cái    | nt                  | TA 2000 EX             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 7,235,455      |
| 115                                                                           | nt                                          | BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn đứng                                    | Cái    | nt                  | PL 500                 | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 1,890,000      |
| 116                                                                           | nt                                          | BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn đứng                                    | Cái    | nt                  | PL 1000                | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,380,909      |
| 117                                                                           | nt                                          | BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn đứng                                    | Cái    | nt                  | PL 1500                | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 4,890,000      |
| 118                                                                           | nt                                          | BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn đứng                                    | Cái    | nt                  | PL 2000                | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 6,362,727      |
| 119                                                                           | nt                                          | BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn ngang                                   | Cái    | nt                  | PL 500                 | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,090,000      |
| 120                                                                           | nt                                          | BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn ngang                                   | Cái    | nt                  | PL 1000                | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,726,364      |
| 121                                                                           | nt                                          | BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng                                    | Cái    | nt                  | ĐT 500 SE              | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,453,636      |
| 122                                                                           | nt                                          | BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng                                    | Cái    | nt                  | ĐT 1000 SE             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 4,271,818      |
| 123                                                                           | nt                                          | BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng                                    | Cái    | nt                  | ĐT 1500 SE             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 5,999,091      |
| 124                                                                           | nt                                          | BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn đứng                                    | Cái    | nt                  | ĐT 2000 SE             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 8,453,636      |
| 125                                                                           | nt                                          | BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang                                   | Cái    | nt                  | ĐT 1000 SE             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 5,180,909      |
| 126                                                                           | nt                                          | BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang                                   | Cái    | nt                  | ĐT 1700 SE             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 6,908,182      |
| 127                                                                           | nt                                          | BỒN NHỰA TỰ HOẠI -Bồn ngang                                   | Cái    | nt                  | ĐT 2200 SE             | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 9,362,727      |
| 128                                                                           | nt                                          | Máy bơm nước AQUASTRONG -Bơm đa năng EQm60 (370W)             | cái    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 1,370,000      |
| 129                                                                           | nt                                          | Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không EKS60-1 (370W)         | cái    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 1,460,000      |
| 130                                                                           | nt                                          | Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không tự động EKS60-1 (125W) | cái    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 1,940,000      |
| 131                                                                           | nt                                          | Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)        | cái    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,610,000      |
| 132                                                                           | nt                                          | Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm ly tâm ECm158 (750W)             | cái    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,830,000      |
| 133                                                                           | nt                                          | Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm hút giếng EDPm370A/1 (750W)      | cái    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,020,000      |
| Công ty Cổ phần thương mại Lâm Bình; Đ/c: Phường Hữu Nghị, Thành phố Hoà Bình |                                             |                                                               |        |                     |                        |                                     |         |                      |                    |         |                |
|                                                                               | Cột điện ly tâm dự ứng lực - TCVN 5847:2016 |                                                               |        |                     |                        |                                     |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                             | Cột điện ly tâm                             | PC.I - 6,5m - 160 - 2.0                                       | Cột    | không có thông tin  |                        | Công ty Cổ phần thương mại Lâm Bình |         |                      | không có thông tin |         | 2,029,479      |
| 2                                                                             | nt                                          | PC.I - 6,5m - 160 - 2.5                                       | Cột    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,093,242      |
| 3                                                                             | nt                                          | PC.I - 6,5m - 160 - 3.0                                       | Cột    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,290,068      |
| 4                                                                             | nt                                          | PC.I - 6,5m - 160 - 3.5                                       | Cột    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,526,846      |
| 5                                                                             | nt                                          | PC.I - 6,5m - 160 - 4.3                                       | Cột    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,816,100      |
| 6                                                                             | nt                                          | PC.I - 7m - 160 - 2.0                                         | Cột    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,194,119      |
| 7                                                                             | nt                                          | PC.I - 7m - 160 - 2.5                                         | Cột    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,270,599      |
| 8                                                                             | nt                                          | PC.I - 7m - 160 - 3.0                                         | Cột    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,601,474      |
| 9                                                                             | nt                                          | PC.I - 7m - 160 - 3.5                                         | Cột    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 2,737,483      |
| 10                                                                            | nt                                          | PC.I - 7m - 160 - 4.3                                         | Cột    | nt                  |                        | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,057,383      |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|---------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 11 | nt            | PC.I - 7m - 160 - 5.0                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,471,020      |
| 12 | nt            | PC.I - 7,5m - 160 - 2.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,374,530      |
| 13 | nt            | PC.I - 7,5m - 160 - 3.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,718,398      |
| 14 | nt            | PC.I - 7,5m - 160 - 5.4                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,463,237      |
| 15 | nt            | PC.I - 8m - 160 - 2.0                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,585,146      |
| 16 | nt            | PC.I - 8m - 160 - 2.5                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,619,097      |
| 17 | nt            | PC.I - 8m - 160 - 3.0                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,721,112      |
| 18 | nt            | PC.I - 8m - 160 - 3.5                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,321,430      |
| 19 | nt            | PC.I - 8m - 160 - 4.3                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,416,226      |
| 20 | nt            | PC.I - 8m - 160 - 5.0                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,806,177      |
| 21 | nt            | PC.I - 8,5m - 160 - 2.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,773,411      |
| 22 | nt            | PC.I - 8,5m - 160 - 2.5                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,834,455      |
| 23 | nt            | PC.I - 8,5m - 160 - 3.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,023,738      |
| 24 | nt            | PC.I - 8,5m - 160 - 4.3                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,676,052      |
| 25 | nt            | PC.I - 9m - 160 - 2.0                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,999,249      |
| 26 | nt            | PC.I - 9m - 160 - 2.5                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,031,786      |
| 27 | nt            | PC.I - 9m - 160 - 3.5                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,884,178      |
| 28 | nt            | PC.I - 9m - 160 - 4.3                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,392,327      |
| 29 | nt            | PC.I - 9m - 160 - 5.0                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,465,735      |
| 30 | nt            | PC.I - 7,5m - 190 - 4.3                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,554,320      |
| 31 | nt            | PC.I - 7,5m - 190 - 6.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,324,832      |
| 32 | nt            | PC.I - 8,5m - 190 - 2.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,007,887      |
| 33 | nt            | PC.I - 8,5m - 190 - 2.5                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,088,985      |
| 34 | nt            | PC.I - 8,5m - 190 - 3.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,207,957      |
| 35 | nt            | PC.I - 8,5m - 190 - 4.3                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,801,336      |
| 36 | nt            | PC.I - 8,5m - 190 - 5.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,022,996      |
| 37 | nt            | PC.I - 9m - 190 - 2.0                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,309,159      |
| 38 | nt            | PC.I - 9m - 190 - 2.5                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,479,119      |
| 39 | nt            | PC.I - 9m - 190 - 3.5                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,158,191      |
| 40 | nt            | PC.I - 9m - 190 - 4.3                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,396,135      |
| 41 | nt            | PC.I - 9m - 190 - 5.0                             | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,498,111      |
| 42 | nt            | PC.I - 10m - 190 - 3.5                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,367,113      |
| 43 | nt            | PC.I - 10m - 190 - 4.3                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,861,956      |
| 44 | nt            | PC.I - 10m - 190 - 5.0                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,949,261      |
| 45 | nt            | PC.I - 12m - 190 - 3.5                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,431,011      |
| 46 | nt            | PC.I - 12m - 190 - 4.3                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,770,931      |
| 47 | nt            | PC.I - 12m - 190 - 5.4                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,962,447      |
| 48 | nt            | PC.I - 12m - 190 - 7.2                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,258,994      |
| 49 | nt            | PC.I - 12m - 190 - 9.0                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,916,511      |
| 50 | nt            | PC.I - 12m - 190 - 10.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,754,932      |
| 51 | nt            | PC.I - 14m - 190 - 6.5                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,237,498     |
| 52 | nt            | PC.I - 14m - 190 - 8.5                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,950,089     |
| 53 | nt            | PC.I - 14m - 190 - 9.2                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14,071,020     |
| 54 | nt            | PC.I - 14m - 190 - 11.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,965,212     |
| 55 | nt            | PC.I - 14m - 190 - 13.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20,121,365     |
| 56 | nt            | PC.I - 16m - 190 - 9.2                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16,256,695     |
| 57 | nt            | PC.I - 16m - 190 - 11.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 21,089,474     |
| 58 | nt            | PC.I - 16m - 190 - 13.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 24,532,432     |
| 59 | nt            | PC.I - 18m - 190 - 9.2                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,205,119     |
| 60 | nt            | PC.I - 18m - 190 - 11.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 23,562,919     |
| 61 | nt            | PC.I - 18m - 190 - 12.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 23,872,256     |
| 62 | nt            | PC.I - 18m - 190 - 13.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 27,512,016     |
| 63 | nt            | PC.I - 20m - 190 - 9.2                            | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20,518,701     |
| 64 | nt            | PC.I - 20m - 190 - 11.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 31,072,146     |
| 65 | nt            | PC.I - 20m - 190 - 13.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 33,155,479     |
| 66 | nt            | PC.I - 20m - 190 - 14.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 33,519,924     |
|    |               | Cột điện ly tâm không dự ứng lực - TCVN 5847:2016 |        |                     |          |              |         |                      |            |         |                |
| 1  | nt            | NPC.I - 6,5m - 160 - 2.0                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,007,791      |
| 2  | nt            | NPC.I - 6,5m - 160 - 2.5                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,081,349      |
| 3  | nt            | NPC.I - 6,5m - 160 - 3.0                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,176,409      |
| 4  | nt            | NPC.I - 6,5m - 160 - 3.5                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,871,921      |
| 5  | nt            | NPC.I - 6,5m - 160 - 4.3                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,055,868      |
| 6  | nt            | NPC.I - 7,5m - 160 - 2.0                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,660,669      |
| 7  | nt            | NPC.I - 7,5m - 160 - 3.0                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,953,078      |
| 8  | nt            | NPC.I - 7,5m - 160 - 5.4                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,791,513      |
| 9  | nt            | NPC.I - 8,5m - 160 - 2.0                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,695,590      |
| 10 | nt            | NPC.I - 8,5m - 160 - 2.5                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,764,081      |
| 11 | nt            | NPC.I - 8,5m - 160 - 3.0                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,077,712      |
| 12 | nt            | NPC.I - 8,5m - 160 - 4.3                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,240,689      |
| 13 | nt            | NPC.I - 8,5m - 190 - 2.0                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,211,084      |
| 14 | nt            | NPC.I - 8,5m - 190 - 2.5                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,446,410      |
| 15 | nt            | NPC.I - 8,5m - 190 - 3.0                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,767,327      |
| 16 | nt            | NPC.I - 8,5m - 190 - 4.3                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,188,812      |
| 17 | nt            | NPC.I - 8,5m - 190 - 5.0                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,183,899      |
| 18 | nt            | NPC.I - 10m - 190 - 3.5                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,562,353      |
| 19 | nt            | NPC.I - 10m - 190 - 4.3                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,402,409      |
| 20 | nt            | NPC.I - 10m - 190 - 5.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,817,030      |
| 21 | nt            | NPC.I - 12m - 190 - 4.3                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,127,457      |
| 22 | nt            | NPC.I - 12m - 190 - 5.4                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,644,789      |
| 23 | nt            | NPC.I - 12m - 190 - 7.2                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         |                |
| 24 | nt            | NPC.I - 12m - 190 - 9.0                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,129,427     |
| 25 | nt            | NPC.I - 12m - 190 - 10.0                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,073,356     |
| 26 | nt            | NPC.I - 14m - 190 - 6.5                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14,813,377     |
| 27 | nt            | NPC.I - 14m - 190 - 8.5                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 17,467,045     |
| 28 | nt            | NPC.I - 14m - 190 - 9.2                           | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,863,563     |
| 29 | nt            | NPC.I - 14m - 190 - 11.0                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 19,660,767     |
| 30 | nt            | NPC.I - 14m - 190 - 13.0                          | Cột    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20,706,018     |

| TT                                                                                     | Nhóm vật liệu                        | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------|------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 31                                                                                     | nt                                   | NPC.I - 16m - 190 - 9.2             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 20,926,504     |
| 32                                                                                     | nt                                   | NPC.I - 16m - 190 - 11.0            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 21,609,635     |
| 33                                                                                     | nt                                   | NPC.I - 16m - 190 - 13.0            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 25,146,982     |
| 34                                                                                     | nt                                   | NPC.I - 18m - 190 - 9.2             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 23,609,154     |
| 35                                                                                     | nt                                   | NPC.I - 18m - 190 - 11.0            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 26,318,740     |
| 36                                                                                     | nt                                   | NPC.I - 18m - 190 - 13.0            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 28,753,775     |
| 37                                                                                     | nt                                   | NPC.I - 20m - 190 - 9.2             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 26,229,358     |
| 38                                                                                     | nt                                   | NPC.I - 20m - 190 - 11.0            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 29,764,414     |
| 39                                                                                     | nt                                   | NPC.I - 20m - 190 - 13.0            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 33,730,607     |
| 40                                                                                     | nt                                   | NPC.I - 20m - 190 - 14.0            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 36,857,786     |
|                                                                                        | Cột điện lý tâm cao dự ứng lực       |                                     |        |                     |          |                                    |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                      | nt                                   | PC.I-12m-230-15                     | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 12,798,500     |
| 2                                                                                      | nt                                   | PC.I-12m-230-18                     | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 16,859,700     |
| 3                                                                                      | nt                                   | PC.I-12m-230-24                     | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 20,306,000     |
| 4                                                                                      | nt                                   | PC.I-14m-230-15(G4+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 19,448,000     |
| 5                                                                                      | nt                                   | PC.I-14m-230-18(G4+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 21,736,000     |
| 6                                                                                      | nt                                   | PC.I-14m-230-24(G4+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 33,061,600     |
| 7                                                                                      | nt                                   | PC.I-16m-230-15(G6+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 22,022,000     |
| 8                                                                                      | nt                                   | PC.I-16m-230-18(G6+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 24,024,000     |
| 9                                                                                      | nt                                   | PC.I-16m-230-24(G6+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 45,988,800     |
| 10                                                                                     | nt                                   | PC.I-18m-230-15(G8+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 26,669,500     |
| 11                                                                                     | nt                                   | PC.I-18m-230-18(G8+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 29,172,000     |
| 12                                                                                     | nt                                   | PC.I-18m-230-24(G8+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 54,197,000     |
| 13                                                                                     | nt                                   | PC.I-20m-230-15(G10+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 32,389,500     |
| 14                                                                                     | nt                                   | PC.I-20m-230-18(G10+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 33,176,000     |
| 15                                                                                     | nt                                   | PC.I-20m-230-24(G10+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 59,602,400     |
| 16                                                                                     | nt                                   | PC.I-22m-230-15(G12+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 35,392,500     |
| 17                                                                                     | nt                                   | PC.I-22m-230-18(G12+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 37,823,500     |
| 18                                                                                     | nt                                   | PC.I-22m-230-24(G12+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 66,752,400     |
| 19                                                                                     | nt                                   | PC.I-14m-323-18(G4+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 35,092,200     |
| 20                                                                                     | nt                                   | PC.I-14m-323-24(G4+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 38,996,100     |
| 21                                                                                     | nt                                   | PC.I-14m-323-30(G4+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 42,971,500     |
| 22                                                                                     | nt                                   | PC.I-14m-323-35(G4+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 44,415,800     |
| 23                                                                                     | nt                                   | PC.I-16m-323-18(G6+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 47,047,000     |
| 24                                                                                     | nt                                   | PC.I-16m-323-24(G6+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 50,050,000     |
| 25                                                                                     | nt                                   | PC.I-16m-323-30(G6+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 53,296,100     |
| 26                                                                                     | nt                                   | PC.I-16m-323-35(G6+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 57,757,700     |
| 27                                                                                     | nt                                   | PC.I-18m-323-18(G8+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 54,854,800     |
| 28                                                                                     | nt                                   | PC.I-18m-323-24(G8+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 58,824,480     |
| 29                                                                                     | nt                                   | PC.I-18m-323-30(G8+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 60,188,700     |
| 30                                                                                     | nt                                   | PC.I-18m-323-35(G8+N10)             | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 62,233,600     |
| 31                                                                                     | nt                                   | PC.I-20m-323-18(G10+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 62,390,900     |
| 32                                                                                     | nt                                   | PC.I-20m-323-24(G10+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 63,692,200     |
| 33                                                                                     | nt                                   | PC.I-20m-323-30(G10+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 65,308,100     |
| 34                                                                                     | nt                                   | PC.I-20m-323-35(G10+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 69,698,200     |
|                                                                                        | Cột điện ly tâm cao không dự ứng lực |                                     |        |                     |          |                                    |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                      | nt                                   | NPC.I-12m-230-15                    | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 14,972,100     |
| 2                                                                                      | nt                                   | NPC.I-12m-230-18                    | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 20,306,000     |
| 3                                                                                      | nt                                   | NPC.I-12m-230-24                    | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 21,578,700     |
| 4                                                                                      | nt                                   | NPC.I-14m-230-15(G4+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 21,907,600     |
| 5                                                                                      | nt                                   | NPC.I-14m-230-18(G4+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 23,795,200     |
| 6                                                                                      | nt                                   | NPC.I-14m-230-24(G4+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 35,035,000     |
| 7                                                                                      | nt                                   | NPC.I-16m-230-15(G6+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 26,312,000     |
| 8                                                                                      | nt                                   | NPC.I-16m-230-18(G6+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 28,557,100     |
| 9                                                                                      | nt                                   | NPC.I-16m-230-24(G6+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 50,407,500     |
| 10                                                                                     | nt                                   | NPC.I-18m-230-15(G8+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 28,671,500     |
| 11                                                                                     | nt                                   | NPC.I-18m-230-18(G8+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 30,559,100     |
| 12                                                                                     | nt                                   | NPC.I-18m-230-24(G8+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 56,628,000     |
| 13                                                                                     | nt                                   | NPC.I-20m-230-15(G10+N10)           | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 33,748,000     |
| 14                                                                                     | nt                                   | NPC.I-20m-230-18(G10+N10)           | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 35,521,200     |
| 15                                                                                     | nt                                   | NPC.I-20m-230-24(G10+N10)           | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 62,920,000     |
| 16                                                                                     | nt                                   | NPC.I-22m-230-15(G12+N10)           | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 37,122,800     |
| 17                                                                                     | nt                                   | NPC.I-22m-230-18(G12+N10)           | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 39,073,320     |
| 18                                                                                     | nt                                   | NPC.I-22m-230-24(G12+N10)           | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 69,212,000     |
| 19                                                                                     | nt                                   | NPC.I-14m-323-18(G4+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 38,467,000     |
| 20                                                                                     | nt                                   | NPC.I-14m-323-24(G4+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 42,885,700     |
| 21                                                                                     | nt                                   | NPC.I-14m-323-30(G4+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 47,190,000     |
| 22                                                                                     | nt                                   | NPC.I-14m-323-35(G4+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 66,066,000     |
| 23                                                                                     | nt                                   | NPC.I-16m-323-18(G6+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 51,480,000     |
| 24                                                                                     | nt                                   | NPC.I-16m-323-24(G6+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 55,055,000     |
| 25                                                                                     | nt                                   | NPC.I-16m-323-30(G6+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 58,487,000     |
| 26                                                                                     | nt                                   | NPC.I-16m-323-35(G6+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 63,492,000     |
| 27                                                                                     | nt                                   | NPC.I-18m-323-18(G8+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 60,346,000     |
| 28                                                                                     | nt                                   | NPC.I-18m-323-24(G8+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 64,350,000     |
| 29                                                                                     | nt                                   | NPC.I-18m-323-30(G8+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 65,780,000     |
| 30                                                                                     | nt                                   | NPC.I-18m-323-35(G8+N10)            | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 68,354,000     |
| 31                                                                                     | nt                                   | NPC.I-20m-323-18(G10+N10)           | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 67,210,000     |
| 32                                                                                     | nt                                   | NPC.I-20m-323-24(G10+N10)           | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 69,927,000     |
| 33                                                                                     | nt                                   | NPC.I-20m-323-30(G10+N10)           | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 71,786,000     |
| 34                                                                                     | nt                                   | NPC.I-20m-323-35(G10+N10)           | Cột    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 75,790,000     |
| Công ty Cổ phần SLIGHTING Việt Nam; Địa chỉ: Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội |                                      |                                     |        |                     |          |                                    |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                      | Vật tư ngành điện                    | Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM         | Cái    | không có thông tin  |          | Công ty Cổ phần SLIGHTING Việt Nam |         |                      | không có thông tin |         | 6,532,000      |
| 2                                                                                      | nt                                   | Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM        | Cái    | nt                  |          | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 8,790,000      |

| TT                                                                         | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | Quy cách | Nhà sản xuất               | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|----------|----------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 3                                                                          | nt                | Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM                                                  | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 9,385,000      |
| 4                                                                          | nt                | Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM                                                  | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 10,995,000     |
| 5                                                                          | nt                | Đèn LED Florence SL22-80w. DIM                                                | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 7,960,000      |
| 6                                                                          | nt                | Đèn LED Florence SL22-100w. DIM                                               | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 9,270,000      |
| 7                                                                          | nt                | Đèn LED Florence SL22-120w. DIM                                               | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 10,690,000     |
| 8                                                                          | nt                | Đèn LED Florence SL22-150w. DIM                                               | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 13,990,000     |
| 9                                                                          | nt                | Đèn Pha LED Nora FL9-160w                                                     | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 12,160,000     |
| 10                                                                         | nt                | Đèn Pha LED Nora FL9-200w                                                     | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 16,530,000     |
| 11                                                                         | nt                | Đèn Pha LED Nora FL9-400w                                                     | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 18,720,000     |
| 12                                                                         | nt                | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm                    | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 2,890,000      |
| 13                                                                         | nt                | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm                    | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 3,781,000      |
| 14                                                                         | nt                | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm                    | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 4,150,000      |
| 15                                                                         | nt                | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm                  | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 4,560,000      |
| 16                                                                         | nt                | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm                   | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 5,061,000      |
| 17                                                                         | nt                | Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.                   | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 5,435,000      |
| 18                                                                         | nt                | Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 12,536,000     |
| 19                                                                         | nt                | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm                                        | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 3,718,000      |
| 20                                                                         | nt                | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm                                        | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 4,220,000      |
| 21                                                                         | nt                | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm                                      | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 4,968,400      |
| 22                                                                         | nt                | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm                                      | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 5,120,000      |
| 23                                                                         | nt                | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm                                       | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 5,830,000      |
| 24                                                                         | nt                | Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m                                               | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 980,500        |
| 25                                                                         | nt                | Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m     | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 1,280,000      |
| 26                                                                         | nt                | Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m                                               | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 1,595,600      |
| 27                                                                         | nt                | Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m            | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 1,986,700      |
| 28                                                                         | nt                | Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m                                               | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 2,345,600      |
| 29                                                                         | nt                | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5                      | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 9,660,000      |
| 30                                                                         | nt                | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0                      | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 10,360,000     |
| 31                                                                         | nt                | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0                      | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 10,780,000     |
| 32                                                                         | nt                | Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0                     | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 11,340,000     |
| 33                                                                         | nt                | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0                      | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 11,200,000     |
| 34                                                                         | nt                | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0                     | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 11,620,000     |
| 35                                                                         | nt                | Cột đa giác 14m-141-4mm                                                       | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 16,825,600     |
| 36                                                                         | nt                | Cột đa giác 17m-143-5mm                                                       | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 24,022,300     |
| 37                                                                         | nt                | Cột đa giác 20m-180-5mm                                                       | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 31,161,200     |
| 38                                                                         | nt                | Cột đa giác 25m-260-5mm                                                       | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         |                |
| 39                                                                         | nt                | Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn                            | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 182,562,000    |
| 40                                                                         | nt                | Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn                                     | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 6,724,995      |
| 41                                                                         | nt                | Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn                                     | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 3,777,897      |
| 42                                                                         | nt                | Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn                                     | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 8,520,000      |
| 43                                                                         | nt                | Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m                                              | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 5,455,400      |
| 44                                                                         | nt                | Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2                                          | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 1,423,000      |
| 45                                                                         | nt                | Chùm CH08-4                                                                   | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 1,666,667      |
| 46                                                                         | nt                | Chùm CH09-1                                                                   | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 2,166,667      |
| 47                                                                         | nt                | Chùm CH09-2                                                                   | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 3,583,333      |
| 48                                                                         | nt                | Chùm CH11-4                                                                   | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 2,816,667      |
| 49                                                                         | nt                | Chùm CH12-4                                                                   | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 2,416,667      |
| 50                                                                         | nt                | Cầu trang trí SV3A-D400                                                       | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 500,000        |
| 51                                                                         | nt                | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S16                                 | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 2,615,385      |
| 52                                                                         | nt                | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S16                              | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 2,769,231      |
| 53                                                                         | nt                | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500                                                    | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 487,674        |
| 54                                                                         | nt                | KM cột M16x240x240x500                                                        | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 355,000        |
| 55                                                                         | nt                | KM cột M24x300x300x675                                                        | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 545,037        |
| 56                                                                         | nt                | KM cột đa giác M24x1350x8                                                     | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 2,685,000      |
| 57                                                                         | nt                | KM cột đa giác M30x1350x12                                                    | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 4,700,000      |
| 58                                                                         | nt                | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A                                             | Cái    | nt                      |          | nt                         |         |                      | nt                 |         | 13,950,000     |
| Công ty CP WINCO Việt Nam; Địa chỉ: Phường Phú La, Quận Hà Đông, tp Hà Nội |                   |                                                                               |        |                         |          |                            |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                          | Vật tư ngành điện | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm         | Cột    | ISO 9001:2015/ASTM A123 |          | CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM; |         |                      | không có thông tin |         | 3,070,200      |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 2  | nt            | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm                                                       | Cột    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,535,350      |
| 3  | nt            | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm                                                       | Cột    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,462,500      |
| 4  | nt            | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm                                                     | Cột    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,375,500      |
| 5  | nt            | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm                                                     | Cột    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,407,500      |
| 6  | nt            | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm                                                    | Cột    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,722,500      |
| 7  | nt            | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm                                                      | Cột    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,247,500      |
| 8  | nt            | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm                                                      | Cột    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,804,000      |
| 9  | nt            | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm                                                                                  | Cột    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,502,800      |
| 10 | nt            | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm                                                                                  | Cột    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,420,500      |
| 11 | nt            | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm                                                                                | Cột    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,324,550      |
| 12 | nt            | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm                                                                                  | Cột    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,213,900      |
| 13 | nt            | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm                                                                                 | Cột    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,046,550      |
| 14 | nt            | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm                                                                                 | Cột    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,906,500      |
| 15 | nt            | Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm                                                                                    | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,648,500      |
| 16 | nt            | Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm                                                                                    | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,289,000      |
| 17 | nt            | Cần đèn CD-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm                                                                                    | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,701,000      |
| 18 | nt            | Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm                                                                                    | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,499,000      |
| 19 | nt            | Cần đèn CD-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm                                                                                    | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,603,350      |
| 20 | nt            | Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm                                                                                    | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,068,500      |
| 21 | nt            | Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm                                                                                    | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,102,500      |
| 22 | nt            | Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm                                                                                    | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,501,500      |
| 23 | nt            | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng  | Bộ     | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,850,000      |
| 24 | nt            | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | Bộ     | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,035,000      |
| 25 | nt            | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng  | Bộ     | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,150,000      |
| 26 | nt            | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500                                                                                                  | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 913,500        |
| 27 | nt            | Khung móng cột 4-M16x340x340x500                                                                                            | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 609,000        |
| 28 | nt            | Khung móng cột 4-M16x260x260x500                                                                                            | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 573,300        |
| 29 | nt            | Khung móng cột 4-M16x240x240x525                                                                                            | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 537,600        |
| 30 | nt            | Khung móng cột 4-M24x300x300x675                                                                                            | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 753,900        |
| 31 | nt            | Khung móng cột đa giác 8T-M24x1375                                                                                          | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,675,000      |
| 32 | nt            | Khung móng cột đa giác 20T-M30x1750                                                                                         | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16,327,500     |
| 33 | nt            | Cột thép Cột thép để gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5                                                  | Bộ     | ISO 9001:2015           |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,097,850     |
| 34 | nt            | Cột thép để gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0                                                           | Bộ     | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,829,700     |
| 35 | nt            | Cột thép để gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0                                                           | Bộ     | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,268,600     |
| 36 | nt            | Cột thép để gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0                                                          | Bộ     | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,853,450     |
| 37 | nt            | Cột thép để gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5                                                          | Bộ     | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,389,750     |
| 38 | nt            | Cột thép để gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0                                                          | Bộ     | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,121,600     |
| 39 | nt            | Cột thép để gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0                                                          | Bộ     | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,707,500     |
| 40 | nt            | Cột thép để gang DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0                                                         | Bộ     | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,146,400     |
| 41 | nt            | Cột thép để gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0                                                           | Bộ     | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 17,670,000     |
| 42 | nt            | Cột thép để gang sư tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0                                                          | Bộ     | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 19,800,000     |
| 43 | nt            | Cột đa giác 14m-130-5mm                                                                                                     | Cái    | ISO 9001:2015/ASTM A123 |          | nt           |         |                      | nt         |         | 21,042,000     |
| 44 | nt            | Cột đa giác 17m-150-5mm                                                                                                     | Cái    | nt                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 28,595,322     |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                     | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 45 | nt            | Cột đa giác 20m-180-5mm                              | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 41,517,000     |
| 46 | nt            | Long bất pha không đèn 8 cạnh                        | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,032,000      |
| 47 | nt            | Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm                    | Cái    | ISO 9001:2015                                           |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,567,500      |
| 48 | nt            | Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm                    | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,827,500      |
| 49 | nt            | Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm                  | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,292,500      |
| 50 | nt            | Cột Pine đế gang + thân nhôm                         | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,987,500      |
| 51 | nt            | Cột Nouvo + thân nhôm                                | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,935,500      |
| 52 | nt            | Cột sứ tử + thân gang/nhôm                           | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,975,000      |
| 53 | nt            | Chùm CH02-4                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,417,500      |
| 54 | nt            | Chùm CH02-5                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,552,500      |
| 55 | nt            | Chùm CH04-4                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,995,000      |
| 56 | nt            | Chùm CH04-5                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,677,500      |
| 57 | nt            | Chùm CH06-4                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,102,500      |
| 58 | nt            | Chùm CH06-5                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,470,000      |
| 59 | nt            | Chùm CH08-4                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,312,500      |
| 60 | nt            | Chùm CH08-5                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,522,500      |
| 61 | nt            | Chùm CH09-1                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,837,500      |
| 62 | nt            | Chùm CH09-2                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,677,500      |
| 63 | nt            | Chùm CH11-2                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,094,436      |
| 64 | nt            | Chùm CH11-3                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,781,640      |
| 65 | nt            | Chùm CH11-4                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,150,694      |
| 66 | nt            | Chùm CH11-5                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,467,500      |
| 67 | nt            | Chùm CH12-4                                          | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,152,500      |
| 68 | nt            | Cầu đục PMMA D400 lắp Led 12W                        | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 577,500        |
| 69 | nt            | Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp LED 12w | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 682,500        |
| 70 | nt            | Cầu xọc PMMA D400 lắp LED 12W                        | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 509,250        |
| 71 | nt            | Đèn Tulip lắp bóng LED 20W                           | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 997,500        |
| 72 | nt            | Đèn Jupiter lắp LED 18W                              | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,496,250      |
| 73 | nt            | Đèn nữ hoàng lắp LED 30W                             | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,992,500      |
| 74 | nt            | Đèn Jebi lắp LED 18W                                 | Cái    | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,312,500      |
| 75 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60W-80W, DIM 5 cấp | Bộ     | ISO 9001:2015/<br>TCVN 7722-2-3:2019/<br>ISO 14001:2015 |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,100,000      |
| 76 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W, DIM 5 cấp     | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,250,000      |
| 77 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,350,000      |
| 78 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,950,000      |
| 79 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,800,000      |
| 80 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,000,000     |
| 81 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,650,000     |
| 82 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,850,000     |
| 83 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,500,000     |
| 84 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 15,500,000     |
| 85 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16,500,000     |
| 86 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,860,000      |
| 87 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,050,000      |
| 88 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,250,000      |
| 89 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,450,000      |
| 90 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,650,000      |
| 91 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,950,000      |
| 92 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W, DIM 5 cấp   | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,500,000      |
| 93 | nt            | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W, DIM 5 cấp   | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,350,000      |
| 94 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 40W, DIM 5 cấp         | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,446,000      |
| 95 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 50W, DIM 5 cấp         | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,655,000      |
| 96 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 60W, DIM 5 cấp         | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,875,000      |
| 97 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 70W, DIM 5 cấp         | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,095,000      |
| 98 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 80W, DIM 5 cấp         | Bộ     | nt                                                      |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,720,000      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 99  | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 90W, DIM 5 cấp         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,900,000      |
| 100 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 100W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,020,000     |
| 101 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 120W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,740,000     |
| 102 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 150W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,760,000     |
| 103 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 160W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,200,000     |
| 104 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 180W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,980,000     |
| 105 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 200W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 15,420,000     |
| 106 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 220W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16,200,000     |
| 107 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 240W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,600,000     |
| 108 | nt            | Đèn đường Led B-WIN công suất 250W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 19,800,000     |
| 109 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60W-80W, DIM 5 cấp | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,910,000      |
| 110 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W, DIM 5 cấp     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,075,000      |
| 111 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,185,000      |
| 112 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,845,000      |
| 113 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,780,000     |
| 114 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,100,000     |
| 115 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,815,000     |
| 116 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14,135,000     |
| 117 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14,850,000     |
| 118 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 17,050,000     |
| 119 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,150,000     |
| 120 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,446,000      |
| 121 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,655,000      |
| 122 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,875,000      |
| 123 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,095,000      |
| 124 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,315,000      |
| 125 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W, DIM 5 cấp    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,645,000      |
| 126 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W, DIM 5 cấp   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,250,000      |
| 127 | nt            | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W, DIM 5 cấp   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,185,000      |
| 128 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 30W-40W, DIM 5 cấp     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,520,000      |
| 129 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 50W, DIM 5 cấp         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,973,000      |
| 130 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 60W, DIM 5 cấp         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,658,000      |
| 131 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 70W, DIM 5 cấp         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,915,000      |
| 132 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 80W, DIM 5 cấp         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,175,000      |
| 133 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 90W, DIM 5 cấp         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,820,000      |
| 134 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 100W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,117,000      |
| 135 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 120W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,415,000      |
| 136 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 150W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,954,000      |
| 137 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 160W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,285,000      |
| 138 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 170W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,864,000      |
| 139 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 180W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,234,000      |
| 140 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 200W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,695,000      |
| 141 | nt            | Đèn đường Led D-WIN công suất 240W, DIM 5 cấp        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,665,000     |

| TT                                                                                         | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                   | Quy cách | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------|----------|-------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 142                                                                                        | nt                | Đèn đường Led E-WIN MINI công suất 50W-<80W, DIM 6 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 4,940,000      |
| 143                                                                                        | nt                | Đèn đường Led E-WIN MINI công suất 81W-<90W, DIM 6 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 5,390,000      |
| 144                                                                                        | nt                | Đèn đường Led E-WIN MINI công suất 91W-<100W, DIM 6 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 5,800,000      |
| 145                                                                                        | nt                | Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 101W-<120W, DIM 6 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 6,205,000      |
| 146                                                                                        | nt                | Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 121W-<150W, DIM 6 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 6,680,000      |
| 147                                                                                        | nt                | Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 151W-<180W, DIM 6 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 7,150,000      |
| 148                                                                                        | nt                | Đèn đường Led E-WIN MAX công suất 181W-<200W, DIM 6 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 8,150,000      |
| 149                                                                                        | nt                | Đèn pha led ANDES 200W, DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 7,750,000      |
| 150                                                                                        | nt                | Đèn pha led ANDES 250W, DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 8,680,000      |
| 151                                                                                        | nt                | Đèn pha led ANDES 300W, DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 10,400,000     |
| 152                                                                                        | nt                | Đèn pha led ANDES 400W, DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 12,500,000     |
| 153                                                                                        | nt                | Đèn pha led ANDES 500W, DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 15,500,000     |
| 154                                                                                        | nt                | Đèn pha led ANDES 600W, DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 19,500,000     |
| 155                                                                                        | nt                | Đèn pha led ANDES 700W, DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 22,500,000     |
| 156                                                                                        | nt                | Đèn pha led ANDES 800W, DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 23,500,000     |
| 157                                                                                        | nt                | Đèn pha led ANDES 900W, DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 25,500,000     |
| 158                                                                                        | nt                | Đèn pha led ANDES 1000W, DIM 5 cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 27,500,000     |
| 159                                                                                        | nt                | Đèn pha Led HAPPY 701 công suất 200W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 5,850,000      |
| 160                                                                                        | nt                | Đèn pha Led HAPPY 701 công suất 250W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 6,350,000      |
| 161                                                                                        | nt                | Đèn pha Led HAPPY 701 công suất 300W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 6,890,000      |
| 162                                                                                        | nt                | Đèn pha Led HAPPY 701 công suất 400W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 7,850,000      |
| 163                                                                                        | nt                | Đèn pha Led HAPPY 701 công suất 600W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 9,860,000      |
| 164                                                                                        | nt                | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cái    | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 17,029,950     |
| 165                                                                                        | nt                | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái    | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 13,650,000     |
| 166                                                                                        | nt                | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cái    | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 16,342,200     |
| 167                                                                                        | nt                | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Cái    | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 13,125,000     |
| 168                                                                                        | nt                | Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn                                                                                                                                                                                                    | Cái    | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 80,000,000     |
| 169                                                                                        | nt                | Phần mềm quản lý vận hành và điều khiển chiếu sáng công cộng thông minh 4.0 có bản quyền sử dụng:<br>- Ngôn ngữ viết bằng tiếng Việt.<br>- Máy chủ tại Việt Nam của những đơn vị uy tín như: VNPT, FPT, VIETEL                                                                                                                                          | Gói    | ISO 9001:2015/ QCVN 122:2020/ BT TTTT |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 860,000,000    |
| 170                                                                                        | nt                | Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăngten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh. | Tủ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 85,000,000     |
| 171                                                                                        | nt                | Bộ điều khiển Nema thông minh IDIM-WINCO/920LR tại đèn                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 3,580,000      |
| 172                                                                                        | nt                | Bộ công chờ thông minh trong tương lai NEMA Shorting Cap                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 500,000        |
| 173                                                                                        | nt                | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m      | ISO 9001:2015/TCVN 7997:2009          |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 12,800         |
| 174                                                                                        | nt                | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m      | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 14,900         |
| 175                                                                                        | nt                | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m      | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 21,400         |
| 176                                                                                        | nt                | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m      | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 29,300         |
| 177                                                                                        | nt                | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m      | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 42,500         |
| 178                                                                                        | nt                | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | m      | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 52,400         |
| 179                                                                                        | nt                | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m      | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 55,300         |
| 180                                                                                        | nt                | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m      | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 63,600         |
| 181                                                                                        | nt                | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m      | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 78,100         |
| 182                                                                                        | nt                | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m      | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 121,400        |
| 183                                                                                        | nt                | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m      | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 165,800        |
| 184                                                                                        | nt                | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m      | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 247,200        |
| 185                                                                                        | nt                | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m      | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 295,500        |
| Công ty Cổ phần bóng đèn Điện Quang; Địa chỉ : phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP Hồ Chí Minh |                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |        |                                       |          |                                     |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                          | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bộ     | không có thông tin                    |          | Công ty Cổ phần bóng đèn Điện Quang |         |                      | không có thông tin |         | 501,818        |
| 2                                                                                          | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | nt                                    |          | nt                                  |         |                      | nt                 |         | 501,818        |

| TT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 3  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W warmwhite)                                           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,257,273      |
| 4  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)                                      | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 667,273        |
| 5  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)                                       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 100,909        |
| 6  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)                                      | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 100,909        |
| 7  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)                                      | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 177,273        |
| 8  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18W daylight nguồn tích hợp)                                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 192,273        |
| 9  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LMF-02 52048011 (1.2m 36W daylight hiệu suất phát quang 120 lm/w, hệ số cs 0.9)) | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 549,545        |
| 10 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight nguồn tích hợp)                                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 422,727        |
| 11 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 HPF V02 36765 (1.2m 36W daylight nguồn tích hợp)                         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 345,455        |
| 12 | Vật tư ngành điện | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ-LTU-01P-8DL-PR (1.2m 9W hiệu suất sáng 120 lm/w, daylight, PF >=0.9)                | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 284,818        |
| 13 | Vật tư ngành điện | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ-LTU-01P-8DL-PR (1.2m 9W hiệu suất sáng 120 lm/w, daylight, PF >=0.9)                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 160,909        |
| 14 | Vật tư ngành điện | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)                                   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 73,636         |
| 15 | Vật tư ngành điện | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 102,727        |
| 16 | Vật tư ngành điện | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)                            | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 148,182        |
| 17 | Vật tư ngành điện | Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)            | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 152,727        |
| 18 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)                | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 206,364        |
| 19 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)                                               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 357,273        |
| 20 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)                                               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 315,455        |
| 21 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm)                                           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 284,000        |
| 22 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Hellios 30W H1 30740 4K32L350 - 2A1 P50-GR                                                           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,620,000      |
| 23 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Hellios 50W H1 50740 6K32L500 - 2A1 P50-GR                                                           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,860,000      |
| 24 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Hellios 60W H1 60740 7K32L600 - 2A1 P50-GR                                                           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,960,000      |
| 25 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Hellios 80W H1 80740 10K48L530 - 3A1 P50-GR                                                          | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,700,000      |
| 26 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Hellios 120W H1 120740 15K64L600 - 4A1 P50-GR 52048066                                               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,820,000      |
| 27 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Hellios 160W H1 160740 20K80L650 - 5A1 P50-GR                                                        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,560,000     |
| 28 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Hellios 220W H2 220740 27K112L750 - 6A1 P50-GR                                                       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14,800,000     |
| 29 | Vật tư ngành điện | Đèn đường Hellios 250W H2 250740 30K112L850 - 6A1 P50-GR                                                       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 15,500,000     |
| 30 | Vật tư ngành điện | Đèn ngõ xóm TITAN 30W TITAN1 - 30DL (Daylight)                                                                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,200,000      |

| TT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 31 | Vật tư ngành điện | Đèn ngò xóm TITAN 50W TITAN1 - 50DL (Daylight)                                                                    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,600,000      |
| 32 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W                                                                              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,327,273      |
| 33 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W                                                                              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,162,727      |
| 34 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W                                                                              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,000,000     |
| 35 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W                                                                             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,314,545     |
| 36 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W                                                                             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,525,455     |
| 37 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W                                                                             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16,940,909     |
| 38 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W                                                                             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,313,636     |
| 39 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W                                                                              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,246,364      |
| 40 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W                                                                              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,475,455      |
| 41 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W                                                                              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,761,818     |
| 42 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W                                                                             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,546,364     |
| 43 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W                                                                             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,558,182     |
| 44 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W                                                                             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 17,916,364     |
| 45 | Vật tư ngành điện | Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W                                                                             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 19,313,636     |
| 46 | Vật tư ngành điện | Đèn đường ngò xóm APUS 30W Apus ĐQ-APL-01-7DL (Daylight)                                                          | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 990,000        |
| 47 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn khẩn cấp Điện Quang ĐQ EM01 SW205L (LED 2 bóng 1W)                                                         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 430,000        |
| 48 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC05L (2W, 5 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT)                      | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 272,000        |
| 49 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC06L.L (2W, 6 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, mũi tên quay trái) | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 272,000        |
| 50 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC06L.R (2W, 6 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, mũi tên quay phải) | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 272,000        |
| 51 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC06L.1D (2W, 6 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, 1 hướng)          | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 272,000        |
| 52 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC06L.RL (2W, 6 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, 2 mũi tên)        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 272,000        |
| 53 | Vật tư ngành điện | Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC05L (2W, 5 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT)                      | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 272,000        |
| 54 | Vật tư ngành điện | Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 29,091         |
| 55 | Vật tư ngành điện | Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                                 | cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 37,273         |
| 56 | Vật tư ngành điện | Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 62,727         |
| 57 | Vật tư ngành điện | Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 72,727         |
| 58 | Vật tư ngành điện | Đèn LED bulb BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 31,818         |

| TT                                                                                    | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                               | Nhà sản xuất                           | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 59                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                                                                                                 | Cái    | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 40,000         |
| 60                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)                                                                                                                      | Cái    | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 36,364         |
| 61                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/GREEN/BLUE)                                                                                                                      | Cái    | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 44,545         |
| 62                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)                                                                                                       | Cái    | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 62,727         |
| 63                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite )                                                                                                           | Cái    | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 125,455        |
| 64                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylighte)                                                                                                                     | Cái    | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 179,091        |
| 65                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite )                                                                                                           | Cái    | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 145,455        |
| 66                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite chống ẩm )                                                                                                  | cái    | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 76,364         |
| 67                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite chống ẩm )                                                                                                  | Cái    | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 101,818        |
| 68                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite chống ẩm )                                                                                                  | Cái    | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 135,455        |
| 69                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 3W Jupiter 1 383202 (3W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)                                                                                            | Bộ     | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 111,000        |
| 70                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 5W Jupiter 1 583202 (5W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)                                                                                            | Bộ     | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 122,000        |
| 71                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 5W Jupiter 2 583044 (5W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)                                                                                   | Bộ     | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 152,000        |
| 72                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 7W Jupiter 1 783202 (7W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)                                                                                            | Bộ     | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 132,000        |
| 73                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 7W Jupiter 2 783044 (7W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)                                                                                   | Bộ     | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 164,000        |
| 74                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 10W Jupiter 1 1083202 (10W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)                                                                                         | Bộ     | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 185,000        |
| 75                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 10W Jupiter 2 1083044 (10W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)                                                                                | Bộ     | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 227,000        |
| 76                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 12W Jupiter 1 1283202 (12W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)                                                                                         | Bộ     | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 232,000        |
| 77                                                                                    | Vật tư ngành điện | Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 12W Jupiter 2 1283044 (12W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)                                                                                | Bộ     | nt                  |                                                        | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 240,000        |
| Công ty TNHH đầu tư SX & TM Hoàng Minh; Địa chỉ: P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội |                   |                                                                                                                                                                                      |        |                     |                                                        |                                        |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                     | Vật tư ngành điện | Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn | Bộ     | không có thông tin  | Đèn LED HM SMD02 60W                                   | Công ty TNHH đầu tư SX & TM Hoàng Minh |         |                      | không có thông tin |         | 8,600,000      |
| 2                                                                                     | nt                | Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD02 100W                                  | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 9,200,000      |
| 3                                                                                     | nt                | Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD02 120W                                  | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 10,650,000     |
| 4                                                                                     | nt                | Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD02 150W                                  | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 11,550,000     |
| 5                                                                                     | nt                | Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD02 100W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt                                     |         |                      | nt                 |         | 11,820,000     |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                  | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                               | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 6  | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD02 120W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 12,560,000     |
| 7  | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.  | nt           |         |                      | nt         |         | 13,980,000     |
| 8  | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.  | nt           |         |                      | nt         |         | 14,890,000     |
| 9  | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD02 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.  | nt           |         |                      | nt         |         | 15,650,000     |
| 10 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD36 50W-60W                               | nt           |         |                      | nt         |         | 7,900,000      |
| 11 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD36 100W                                  | nt           |         |                      | nt         |         | 8,500,000      |
| 12 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD36 120W                                  | nt           |         |                      | nt         |         | 9,600,000      |
| 13 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD36 150W                                  | nt           |         |                      | nt         |         | 10,900,000     |
| 14 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD36 100W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 9,500,000      |
| 15 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD36 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.  | nt           |         |                      | nt         |         | 10,200,000     |
| 16 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD36 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.  | nt           |         |                      | nt         |         | 11,500,000     |
| 17 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD36 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.  | nt           |         |                      | nt         |         | 12,300,000     |
| 18 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD36 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.  | nt           |         |                      | nt         |         | 13,900,000     |
| 19 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45 50W-60W                               | nt           |         |                      | nt         |         | 6,200,000      |
| 20 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45 100W                                  | nt           |         |                      | nt         |         | 6,890,000      |
| 21 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45 120W                                  | nt           |         |                      | nt         |         | 7,400,000      |
| 22 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45 150W                                  | nt           |         |                      | nt         |         | 8,300,000      |
| 23 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                   | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.  | nt           |         |                      | nt         |         | 7,650,000      |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                               | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 24 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                         | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.  | nt           |         |                      | nt         |         | 8,390,000      |
| 25 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                         | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.  | nt           |         |                      | nt         |         | 8,860,000      |
| 26 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.         | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45A 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 5,300,000      |
| 27 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.         | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45A 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 5,700,000      |
| 28 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.         | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45A 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 6,000,000      |
| 29 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.         | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45A 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 6,400,000      |
| 30 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.         | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45A 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 7,300,000      |
| 31 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.         | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45A 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 7,800,000      |
| 32 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.         | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45A 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 8,900,000      |
| 33 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.         | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45A 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 9,900,000      |
| 34 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.         | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45A 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 10,500,000     |
| 35 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm. | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45B 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 4,100,000      |
| 36 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm. | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45B 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 4,620,000      |
| 37 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm. | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45B 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 5,260,000      |
| 38 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm. | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45B 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 5,520,000      |
| 39 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm. | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45B 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 5,760,000      |
| 40 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm. | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45B 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 5,060,000      |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                               | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 41 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45B 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 5,750,000      |
| 42 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45B 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 6,180,000      |
| 43 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD45B 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 6,650,000      |
| 44 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                 | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD18 50W-60W                               | nt           |         |                      | nt         |         | 4,300,000      |
| 45 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                 | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD18 100W                                  | nt           |         |                      | nt         |         | 4,820,000      |
| 46 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                 | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD18 120W                                  | nt           |         |                      | nt         |         | 5,460,000      |
| 47 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                 | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD18 150W                                  | nt           |         |                      | nt         |         | 5,720,000      |
| 48 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                 | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD18 200W                                  | nt           |         |                      | nt         |         | 5,960,000      |
| 49 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                 | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD18 100W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 5,260,000      |
| 50 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                 | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD18 120W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 5,950,000      |
| 51 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                 | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD18 150W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 6,380,000      |
| 52 | nt            | Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh                                 | Bộ     | nt                  | Đèn LED HM SMD18 200W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất. | nt           |         |                      | nt         |         | 6,850,000      |
| 53 | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                         | Cột    | nt                  | Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm         | nt           |         |                      | nt         |         | 3,870,000      |
| 54 | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                         | Cột    | nt                  | Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3.5mm       | nt           |         |                      | nt         |         | 4,635,000      |
| 55 | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                         | Cột    | nt                  | Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm       | nt           |         |                      | nt         |         | 5,550,000      |
| 56 | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                         | Cột    | nt                  | Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm         | nt           |         |                      | nt         |         | 7,070,000      |
| 57 | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                         | Cột    | nt                  | Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm        | nt           |         |                      | nt         |         | 7,560,000      |
| 58 | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                         | Cái    | nt                  | Cần đèn Đơn CD cao 2m. Vươn 1.5m                       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,970,000      |
| 59 | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                         | Cái    | nt                  | Cần đèn Kép CK cao 2m. Vươn 1.5m                       | nt           |         |                      | nt         |         | 2,350,000      |
| 60 | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                         | Cái    | nt                  | Cần cánh bướm Đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m       | nt           |         |                      | nt         |         | 4,428,000      |
| 61 | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cần mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                         | Cái    | nt                  | Cần cánh bướm Đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vươn 2,5m       | nt           |         |                      | nt         |         | 4,743,000      |

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                            | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 62                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng                     | Cái    | nt                  | Cần cánh bướm<br>Đôi lắp 2 đèn hai hướng cao 1,64m, vượt 2,5m       | nt           |         |                      | nt         |         | 5,670,000      |
| 63                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng                     | Cột    | nt                  | Cột đa giác 14m-130-5mm                                             | nt           |         |                      | nt         |         | 21,510,000     |
| 64                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng                     | Cột    | nt                  | Cột đa giác 17m-150-5mm                                             | nt           |         |                      | nt         |         | 26,955,000     |
| 65                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng                     | Bộ     | nt                  | Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn                                          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,700,000      |
| 66                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng                     | Bộ     | nt                  | Lọng tròn bắt ≤8 đèn                                                | nt           |         |                      | nt         |         | 4,311,000      |
| 67                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng                     | Cột    | nt                  | Cột đa giác nâng hạ 25m+ giàn nâng hạ(tron bộ)                      | nt           |         |                      | nt         |         | 186,000,000    |
| 68                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí | Cột    | nt                  | Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m<br>L1Φ114mm,<br>L2Φ76mm  | nt           |         |                      | nt         |         | 4,350,000      |
| 69                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí | Cột    | nt                  | Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m<br>L1Φ141mm,<br>L2Φ89mm  | nt           |         |                      | nt         |         | 5,260,000      |
| 70                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí | Bộ     | nt                  | Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W                     | nt           |         |                      | nt         |         | 4,980,000      |
| 71                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí | Bộ     | nt                  | Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W                     | nt           |         |                      | nt         |         | 5,650,000      |
| 72                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí | Cột    | nt                  | Cột để gang thân gang DC-05B cao 3.7m + chùm, cầu và led búp 12/15W | nt           |         |                      | nt         |         | 9,350,000      |
| 73                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí | Cột    | nt                  | Cột để gang thân gang DC-06 cao 3.7m + chùm, cầu và led búp 12/15W  | nt           |         |                      | nt         |         | 6,100,000      |
| 74                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí | Cột    | nt                  | Cột để gang thân nhôm Nuovo cao 3.7m + chùm, cầu và led búp 12/15W  | nt           |         |                      | nt         |         | 8,760,000      |
| 75                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí | Cột    | nt                  | Cột để gang thân gang Banian cao 3.2m + chùm, cầu và led búp 12/15W | nt           |         |                      | nt         |         | 6,400,000      |
| 76                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Phụ kiện chiếu sáng                                                   | Bộ     | nt                  | Tủ điện ĐKCS Kt1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn <100A           | nt           |         |                      | nt         |         | 14,550,000     |
| 77                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Phụ kiện chiếu sáng                                                   | Bộ     | nt                  | Tủ điện ĐKCS Kt1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn <100A           | nt           |         |                      | nt         |         | 16,800,000     |
| 78                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Phụ kiện chiếu sáng                                                   | Bộ     | nt                  | Tủ 6 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).    | nt           |         |                      | nt         |         | 18,560,000     |
| 79                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Phụ kiện chiếu sáng                                                   | Bộ     | nt                  | Tủ 9 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).    | nt           |         |                      | nt         |         | 20,900,000     |
| 80                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | nt            | Phụ kiện chiếu sáng                                                   | Bộ     | nt                  | Tủ 12 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).   | nt           |         |                      | nt         |         | 22,850,000     |
| Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh; Đ/c: P. Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |               |                                                                       |        |                     |                                                                     |              |         |                      |            |         |                |
| Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea). Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của bộ đèn), hiệu suất của bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, chống sét 10KA. |               |                                                                       |        |                     |                                                                     |              |         |                      |            |         |                |

| TT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                               | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 1  | Vật tư ngành điện | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu âu, Korea). | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 50W-<70W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI>70 | Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh |         |                      | không có thông tin |         | 8,850,000      |
| 2  | nt                | nt                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W,                                  | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 9,470,000      |
| 3  | nt                | nt                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W,                                  | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 9,830,000      |
| 4  | nt                | nt                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W,                                 | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 10,285,000     |
| 5  | nt                | nt                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W,                                | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 10,857,000     |
| 6  | nt                | nt                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W,                                | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 11,330,000     |
| 7  | nt                | nt                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W,                                | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 11,868,000     |
| 8  | nt                | nt                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W,                                | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 12,560,000     |
| 9  | nt                | nt                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W,                                | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 13,875,000     |
| 10 | nt                | nt                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W,                                | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 15,200,000     |
| 11 | nt                | nt                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-<200W,                                | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 15,930,000     |
| 12 | nt                | nt                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-<220W,                                | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 16,850,000     |
| 13 | nt                | nt                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 220W-<240W,                                | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 17,820,000     |
| 14 | nt                | nt                                                                                                                                                                                                    | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 240W-<260W,                                | nt                                 |         |                      | nt                 |         | 18,630,000     |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 15 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 260W-<280W, | nt           |         |                      | nt         |         | 19,350,000     |
| 16 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 280W-<300W, | nt           |         |                      | nt         |         | 20,250,000     |
| 17 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 300W-320W.  | nt           |         |                      | nt         |         | 20,980,000     |
| 18 | nt            | Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 40W-<60W.      | nt           |         |                      | nt         |         | 7,300,000      |
| 19 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 60W-<70W.      | nt           |         |                      | nt         |         | 7,800,000      |
| 20 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W.      | nt           |         |                      | nt         |         | 8,300,000      |
| 21 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W.      | nt           |         |                      | nt         |         | 8,900,000      |
| 22 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W.     | nt           |         |                      | nt         |         | 9,400,000      |
| 23 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W.    | nt           |         |                      | nt         |         | 9,900,000      |
| 24 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W.    | nt           |         |                      | nt         |         | 10,400,000     |
| 25 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W.    | nt           |         |                      | nt         |         | 11,250,000     |
| 26 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W.    | nt           |         |                      | nt         |         | 11,760,000     |
| 27 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W.    | nt           |         |                      | nt         |         | 13,100,000     |
| 28 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W.    | nt           |         |                      | nt         |         | 14,600,000     |
| 29 | nt            | nt                                                                                              | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-200W.     | nt           |         |                      | nt         |         | 15,320,000     |
| 30 | nt            | Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.   | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 30W-<40W.        | nt           |         |                      | nt         |         | 5,720,000      |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                           | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 31 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 40W-<50W.   | nt           |         |                      | nt         |         | 6,080,000      |
| 32 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 50W-<60W.   | nt           |         |                      | nt         |         | 6,660,000      |
| 33 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 60W-<70W.   | nt           |         |                      | nt         |         | 7,290,000      |
| 34 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W.   | nt           |         |                      | nt         |         | 7,990,000      |
| 35 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W.   | nt           |         |                      | nt         |         | 8,600,000      |
| 36 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W.  | nt           |         |                      | nt         |         | 8,960,000      |
| 37 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W. | nt           |         |                      | nt         |         | 9,400,000      |
| 38 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W. | nt           |         |                      | nt         |         | 9,750,000      |
| 39 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W. | nt           |         |                      | nt         |         | 10,680,000     |
| 40 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W. | nt           |         |                      | nt         |         | 11,360,000     |
| 41 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W. | nt           |         |                      | nt         |         | 12,150,000     |
| 42 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W. | nt           |         |                      | nt         |         | 12,980,000     |
| 43 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-<200W. | nt           |         |                      | nt         |         | 13,850,000     |
| 44 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-220W.  | nt           |         |                      | nt         |         | 14,720,000     |
| 45 | nt            | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 40W-<50W.   | nt           |         |                      | nt         |         | 6,850,000      |
| 46 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 50W-<60W.   | nt           |         |                      | nt         |         | 7,350,000      |
| 47 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 60W-<70W.   | nt           |         |                      | nt         |         | 7,850,000      |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                           | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 48 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W.   | nt           |         |                      | nt         |         | 8,350,000      |
| 49 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W.   | nt           |         |                      | nt         |         | 8,950,000      |
| 50 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W.  | nt           |         |                      | nt         |         | 9,450,000      |
| 51 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W. | nt           |         |                      | nt         |         | 9,950,000      |
| 52 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W. | nt           |         |                      | nt         |         | 10,450,000     |
| 53 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W. | nt           |         |                      | nt         |         | 11,300,000     |
| 54 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W. | nt           |         |                      | nt         |         | 11,730,000     |
| 55 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W. | nt           |         |                      | nt         |         | 13,150,000     |
| 56 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W. | nt           |         |                      | nt         |         | 14,650,000     |
| 57 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-<200W. | nt           |         |                      | nt         |         | 15,370,000     |
| 58 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-220W.  | nt           |         |                      | nt         |         | 15,960,000     |
| 59 | nt            | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 30W-<50W.     | nt           |         |                      | nt         |         | 7,350,000      |
| 60 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 50W-<70W.     | nt           |         |                      | nt         |         | 8,850,000      |
| 61 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W.     | nt           |         |                      | nt         |         | 9,520,000      |
| 62 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W.     | nt           |         |                      | nt         |         | 9,880,000      |
| 63 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W.    | nt           |         |                      | nt         |         | 10,350,000     |
| 64 | nt            | nt                                                                                          | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W.   | nt           |         |                      | nt         |         | 10,920,000     |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                                                      | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 65 | nt            | nt                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W.                                                                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 11,380,000     |
| 66 | nt            | nt                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W.                                                                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 11,920,000     |
| 67 | nt            | nt                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W.                                                                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 12,650,000     |
| 68 | nt            | nt                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W.                                                                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 14,170,000     |
| 69 | nt            | nt                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W.                                                                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 15,750,000     |
| 70 | nt            | nt                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-<200W.                                                                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 16,630,000     |
| 71 | nt            | nt                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-<220W.                                                                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 17,750,000     |
| 72 | nt            | nt                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 220W-<240W.                                                                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 18,920,000     |
| 73 | nt            | nt                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 240W-<260W.                                                                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 19,930,000     |
| 74 | nt            | nt                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 260W-<280W.                                                                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 20,850,000     |
| 75 | nt            | nt                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 280W-<300W.                                                                                              | nt           |         |                      | nt         |         | 21,950,000     |
| 76 | nt            | Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-150W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$ | nt           |         |                      | nt         |         | 16,300,000     |
| 77 | nt            | nt                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-190W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$ | nt           |         |                      | nt         |         | 18,750,000     |
| 78 | nt            | nt                                                                                         | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-230W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$ | nt           |         |                      | nt         |         | 19,700,000     |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                                                      | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 79 | nt            | nt                                  | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 240W-270W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$ | nt           |         |                      | nt         |         | 21,600,000     |
| 80 | nt            | nt                                  | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 280W-310W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$ | nt           |         |                      | nt         |         | 23,200,000     |
| 81 | nt            | nt                                  | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 320W-350W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$ | nt           |         |                      | nt         |         | 24,700,000     |
| 82 | nt            | nt                                  | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 360W-400W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$ | nt           |         |                      | nt         |         | 26,800,000     |
| 83 | nt            | nt                                  | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 420W-450W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$ | nt           |         |                      | nt         |         | 27,700,000     |
| 84 | nt            | nt                                  | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 460W-510W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$ | nt           |         |                      | nt         |         | 28,600,000     |
| 85 | nt            | nt                                  | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 520W-610W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$ | nt           |         |                      | nt         |         | 30,700,000     |
| 86 | nt            | nt                                  | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 620W-700W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$ | nt           |         |                      | nt         |         | 32,800,000     |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                                                       | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 87 | nt            | nt                                                                                             | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 720W-800W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$  | nt           |         |                      | nt         |         | 34,900,000     |
| 88 | nt            | nt                                                                                             | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 820W-900W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$  | nt           |         |                      | nt         |         | 37,000,000     |
| 89 | nt            | nt                                                                                             | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 920W-1000W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$ | nt           |         |                      | nt         |         | 39,100,000     |
| 90 | nt            | Bộ đèn trang trí SMD LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn trang trí VISTAR LED 20W-30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120 \text{ lm/W}$ .                                                             | nt           |         |                      | nt         |         | 9,680,000      |
| 91 | nt            | nt                                                                                             | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn trang trí VISTAR LED 31W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120 \text{ lm/W}$ .                                                             | nt           |         |                      | nt         |         | 9,960,000      |
| 92 | nt            | nt                                                                                             | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120 \text{ lm/W}$ .                                                             | nt           |         |                      | nt         |         | 10,570,000     |
| 93 | nt            | nt                                                                                             | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120 \text{ lm/W}$ .                                                             | nt           |         |                      | nt         |         | 11,240,000     |
| 94 | nt            | nt                                                                                             | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120 \text{ lm/W}$ .                                                             | nt           |         |                      | nt         |         | 12,060,000     |
| 95 | nt            | nt                                                                                             | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100 \text{ lm/W}$ .                                                               | nt           |         |                      | nt         |         | 8,270,000      |
| 96 | nt            | nt                                                                                             | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100 \text{ lm/W}$ .                                                               | nt           |         |                      | nt         |         | 8,870,000      |
| 97 | nt            | nt                                                                                             | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100 \text{ lm/W}$ .                                                               | nt           |         |                      | nt         |         | 9,470,000      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 98  | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn trang trí SALA LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$ .            | nt           |         |                      | nt         |         | 10,070,000     |
| 99  | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$ .          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,260,000      |
| 100 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$ .          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,510,000      |
| 101 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$ .          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,760,000      |
| 102 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.                                          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,280,000      |
| 103 | nt            | Bộ đèn đường hầm VIMAX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn chiếu sáng sự cố đường hầm VIMAX LED 40W-50W, có bình lưu điện và bộ sạc.                          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,500,000     |
| 104 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 40W-55W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .   | nt           |         |                      | nt         |         | 11,600,000     |
| 105 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 60W-75W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .   | nt           |         |                      | nt         |         | 12,300,000     |
| 106 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 80W-95W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ .   | nt           |         |                      | nt         |         | 13,500,000     |
| 107 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 100W-120W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ . | nt           |         |                      | nt         |         | 16,800,000     |
| 108 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 130W-140W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ . | nt           |         |                      | nt         |         | 18,000,000     |
| 109 | nt            | nt                                                                                           | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 150W-160W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ . | nt           |         |                      | nt         |         | 22,900,000     |

| TT                                                                          | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                      | Nhà sản xuất                              | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 110                                                                         | nt                | nt                                                                                                                | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn chiếu sáng đường hầm<br>VIMAX LED<br>180W-200W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 25,700,000     |
| 111                                                                         | nt                | nt                                                                                                                | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn chiếu sáng đường hầm<br>VIMAX LED<br>220W-240W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 26,800,000     |
| 112                                                                         | nt                | nt                                                                                                                | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn chiếu sáng đường hầm<br>VIMAX LED<br>280W-300W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 33,300,000     |
| 113                                                                         | nt                | nt                                                                                                                | Bộ     | không có thông tin  | Bộ đèn chiếu sáng đường hầm<br>VIMAX LED<br>310W-320W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$ | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 35,800,000     |
| 114                                                                         | nt                | Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm: | Bộ     | không có thông tin  | Bộ điều khiển Nema thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 2,750,000      |
| 115                                                                         | nt                | nt                                                                                                                | Bộ     | không có thông tin  | Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G                                                                    | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 49,140,000     |
| 116                                                                         | nt                | nt                                                                                                                | Bộ     | không có thông tin  | Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A                                                                                   | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 70,665,000     |
| 117                                                                         | nt                | nt                                                                                                                | Bộ     | không có thông tin  | Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A                                                                                   | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 76,230,000     |
| 118                                                                         | nt                | nt                                                                                                                | Bộ     | không có thông tin  | Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước<br>TMC-3S/6A-10A<br>IP68 (có đèn báo)                                           | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 1,510,000      |
| 119                                                                         | nt                | nt                                                                                                                | Bộ     | không có thông tin  | Hộp nối cáp liên thông kín nước<br>TMC-B1 IP68 (có đèn báo)                                                   | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 210,000        |
| 120                                                                         | nt                | nt                                                                                                                | Bộ     | không có thông tin  | Hộp nối cáp liên thông kín nước<br>TMC-B2 IP68 (có đèn báo)                                                   | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 420,000        |
| 121                                                                         | nt                | nt                                                                                                                | Bộ     | không có thông tin  | Hộp nối cáp liên thông kín nước<br>TMC-B3 IP68 (có đèn báo)                                                   | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 420,000        |
| Công ty cổ phần thương mại và cơ điện VIE ; Địa chỉ: Thị xã Sơn Tây, Hà Nội |                   |                                                                                                                   |        |                     |                                                                                                               |                                           |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                           | Vật tư ngành điện | Đèn LED VISL1-80W-DIM                                                                                             | cái    | không có thông tin  | Đèn LED chiếu sáng đường phố                                                                                  | Công ty cổ phần thương mại và cơ điện VIE |         |                      | không có thông tin |         | 7,200,000      |
| 2                                                                           | nt                | Đèn LED VISL1-100W-DIM                                                                                            | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 7,500,000      |
| 3                                                                           | nt                | Đèn LED VISL1-120W-DIM                                                                                            | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 7,900,000      |
| 4                                                                           | nt                | Đèn LED VISL1-150W-DIM                                                                                            | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 8,500,000      |
| 5                                                                           | nt                | Đèn LED VISL1-180W-DIM                                                                                            | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 9,300,000      |
| 6                                                                           | nt                | Đèn LED VISL2-80W-DIM                                                                                             | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 7,300,000      |
| 7                                                                           | nt                | Đèn LED VISL2-100W-DIM                                                                                            | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 7,600,000      |
| 8                                                                           | nt                | Đèn LED VISL2-120W-DIM                                                                                            | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 8,100,000      |
| 9                                                                           | nt                | Đèn LED VISL2-150W-DIM                                                                                            | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 8,700,000      |
| 10                                                                          | nt                | Đèn LED VISL4-40W                                                                                                 | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 4,200,000      |
| 11                                                                          | nt                | Đèn LED VISL4-60W                                                                                                 | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 4,350,000      |
| 12                                                                          | nt                | Đèn LED VISL4-80W-DIM                                                                                             | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 4,700,000      |
| 13                                                                          | nt                | Đèn LED VISL4-100W-DIM                                                                                            | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 4,900,000      |
| 14                                                                          | nt                | Đèn LED VISL4-120W-DIM                                                                                            | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 5,900,000      |
| 15                                                                          | nt                | Đèn LED VISL4-150W-DIM                                                                                            | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 6,300,000      |
| 16                                                                          | nt                | Đèn LED VISL4-180W-DIM                                                                                            | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 7,500,000      |
| 17                                                                          | nt                | Đèn LED VISL05BLB-80W-DIM+NEMA PIN 7                                                                              | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 8,800,000      |
| 18                                                                          | nt                | Đèn LED VISL05BLB-100W-DIM+NEMA PIN 7                                                                             | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 9,650,000      |
| 19                                                                          | nt                | Đèn LED VISL05BLB-120W-DIM+NEMA PIN 7                                                                             | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 10,250,000     |
| 20                                                                          | nt                | Đèn LED VISL05BLB-150W-DIM+NEMA PIN 7                                                                             | cái    | nt                  | nt                                                                                                            | nt                                        |         |                      | nt                 |         | 10,550,000     |

| TT                                                                               | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                      | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|-----------------------------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 21                                                                               | nt                | Đèn LED VISL05BLB-180W-DIM+NEMA PIN 7                                                      | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 11,500,000     |
| 22                                                                               | nt                | Đèn LED VISL05BLB-240W-DIM+NEMA PIN 7                                                      | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 12,500,000     |
| 23                                                                               | nt                | Đèn pha LED VIFL2-300W                                                                     | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 6,300,000      |
| 24                                                                               | nt                | Đèn pha LED VIFL2-400W                                                                     | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 7,400,000      |
| 25                                                                               | nt                | Đèn pha LED VIFL2-500W                                                                     | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 9,800,000      |
| 26                                                                               | nt                | Đèn pha LED VIFL2-600W                                                                     | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 12,000,000     |
| 27                                                                               | nt                | Đèn pha LED VIFL2-800W                                                                     | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 16,500,000     |
| 28                                                                               | nt                | Đèn pha LED VIFL9-250W DIM+NEMA PIN 7                                                      | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 7,500,000      |
| 29                                                                               | nt                | Đèn pha LED VIFL9-300W DIM+NEMA PIN 7                                                      | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 8,200,000      |
| 30                                                                               | nt                | Đèn pha LED VIFL9-400W DIM+NEMA PIN 7                                                      | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 9,800,000      |
| 31                                                                               | nt                | Đèn pha LED VIFL9-500W DIM+NEMA PIN 7                                                      | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 13,500,000     |
| 32                                                                               | nt                | Đầu đèn trang trí sân vườn                                                                 |        | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         |                |
| 33                                                                               | nt                | Đèn VIGD5 bóng led 40W                                                                     | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 8,500,000      |
| 34                                                                               | nt                | Đèn VIGD5 bóng led 50W                                                                     | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 8,900,000      |
| 35                                                                               | nt                | Đèn VIGD5 bóng led 60W                                                                     | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 9,900,000      |
| 36                                                                               | nt                | Đèn VIGD8 bóng led 40W                                                                     | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 7,800,000      |
| 37                                                                               | nt                | Đèn VIGD8 bóng led 50W                                                                     | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 8,300,000      |
| 38                                                                               | nt                | Đèn VIGD9 bóng led 40W                                                                     | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 7,900,000      |
| 39                                                                               | nt                | Đèn VIGD9 bóng led 50W                                                                     | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 8,350,000      |
| 40                                                                               | nt                | Đèn VIGD13 bóng led 30W                                                                    | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 6,500,000      |
| 41                                                                               | nt                | Đèn VIGD13 bóng led 50W                                                                    | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 7,200,000      |
| 42                                                                               | nt                | Đèn trang trí mỹ thuật                                                                     |        | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         |                |
| 43                                                                               | nt                | Đèn led điểm VIQD-18W DMX 512                                                              | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 8,900,000      |
| 44                                                                               | nt                | Đèn led điểm VIQD-25W DMX 512                                                              | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 9,500,000      |
| 45                                                                               | nt                | Đèn led điểm VIQD-32W DMX 512                                                              | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 9,900,000      |
| 46                                                                               | nt                | Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-24W DMX 512                                                   | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 11,900,000     |
| 47                                                                               | nt                | Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-36W DMX 512                                                   | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 12,900,000     |
| 48                                                                               | nt                | Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-48W DMX 512                                                   | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 13,900,000     |
| 49                                                                               | nt                | Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-72W DMX 512                                                   | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 15,500,000     |
| 50                                                                               | nt                | Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-36W DMX 512                                                      | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 10,200,000     |
| 51                                                                               | nt                | Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-48W DMX 512                                                      | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 12,500,000     |
| 52                                                                               | nt                | Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-54W DMX 512                                                      | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 15,500,000     |
| 53                                                                               | nt                | Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-72W DMX 512                                                      | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 16,800,000     |
| 54                                                                               | nt                | Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-96W DMX 512                                                      | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 19,100,000     |
| 55                                                                               | nt                | Đèn led thanh VI5138N 18W                                                                  | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 1,550,000      |
| 56                                                                               | nt                | Đèn led thanh VI5138N 24W                                                                  | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 2,250,000      |
| 57                                                                               | nt                | Đèn led thanh VI5139N 36W                                                                  | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 4,500,000      |
| 58                                                                               | nt                | Đèn led thanh VI5139N 48W                                                                  | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 5,500,000      |
| 59                                                                               | nt                | Đèn pha VI68812 12W                                                                        | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 2,200,000      |
| 60                                                                               | nt                | Đèn pha VI68812 18W                                                                        | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 2,700,000      |
| 61                                                                               | nt                | Đèn pha VI68812 24W                                                                        | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 3,200,000      |
| 62                                                                               | nt                | Đèn pha VI68812 36W                                                                        | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 4,500,000      |
| 63                                                                               | nt                | Đèn pha VI68812 36W DMX 512                                                                | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 6,500,000      |
| 64                                                                               | nt                | Đèn pha VI68812 48W DMX 512                                                                | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 5,900,000      |
| 65                                                                               | nt                | Đèn pha VI68812 72W DMX 512                                                                | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 6,500,000      |
| 66                                                                               | nt                | Đèn pha VI68812 96W DMX 512                                                                | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 8,500,000      |
| 67                                                                               | nt                | Đèn âm nước VIWT9W                                                                         | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 2,700,000      |
| 68                                                                               | nt                | Đèn âm nước VIWT12W                                                                        | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 3,500,000      |
| 69                                                                               | nt                | Đèn âm nước VIWT 18W                                                                       | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 4,500,000      |
| 70                                                                               | nt                | Đèn âm nước VIWT 24W                                                                       | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 5,900,000      |
| 71                                                                               | nt                | Đèn âm nước VIWT 36W                                                                       | cái    | nt                  | nt       | nt                                |         |                      | nt         |         | 6,800,000      |
| Công ty cổ phần công nghệ VELTECH; Đ/c P. Niệm Nghĩa. Quận Lê Chân, tp Hải Phòng |                   |                                                                                            |        |                     |          |                                   |         |                      |            |         |                |
| 1                                                                                | Vật tư ngành điện | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W                                           | Bộ     |                     |          | Công ty cổ phần công nghệ VELTECH |         |                      |            |         | 6,810,000      |
| 2                                                                                | nt                | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W                                          | Bộ     |                     |          | nt                                |         |                      |            |         | 8,880,000      |
| 3                                                                                | nt                | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W                                          | Bộ     |                     |          | nt                                |         |                      |            |         | 10,680,000     |
| 4                                                                                | nt                | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 200W                                          | Bộ     |                     |          | nt                                |         |                      |            |         | 11,900,000     |
| 5                                                                                | nt                | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 60W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU  | Bộ     |                     |          | nt                                |         |                      |            |         | 10,650,000     |
| 6                                                                                | nt                | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 100W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     |                     |          | nt                                |         |                      |            |         | 12,980,000     |
| 7                                                                                | nt                | Đèn chiếu sáng đường phố LED NIKA, công suất 150W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     |                     |          | nt                                |         |                      |            |         | 14,780,000     |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 8  | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED NIKA, công suất 200W có tích hợp bộ điều khiển thông minh LCU | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 15,900,000     |
| 9  | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED HERA, công suất 60W                                           | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,450,000      |
| 10 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED HERA, công suất 100W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 8,680,000      |
| 11 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED HERA, công suất 150W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 10,560,000     |
| 12 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED LOKI, công suất 100W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 8,350,000      |
| 13 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED LOKI, công suất 120W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 9,500,000      |
| 14 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED LOKI, công suất 150W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 10,350,000     |
| 15 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED LOKI, công suất 200W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 11,570,000     |
| 16 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED ULTA, công suất 100W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,150,000      |
| 17 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED ULTA, công suất 150W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 9,550,000      |
| 18 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED ULTA, công suất 200W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 10,450,000     |
| 19 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED RAMOS, công suất 60W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 5,680,000      |
| 20 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED RAMOS, công suất 150W                                         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 8,850,000      |
| 21 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED RAMOS, công suất 200W                                         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 10,150,000     |
| 22 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED VESTA, công suất 60W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,100,000      |
| 23 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED VESTA, công suất 100W                                         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 8,050,000      |
| 24 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED VESTA, công suất 150W                                         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 9,150,000      |
| 25 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED VESTA, công suất 200W                                         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 10,550,000     |
| 26 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED EROS, công suất 60W                                           | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,250,000      |
| 27 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED EROS, công suất 100W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 8,250,000      |
| 28 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED EROS, công suất 150W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 9,350,000      |
| 29 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED SHANK, công suất 60W                                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,750,000      |
| 30 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED SHANK, công suất 100W                                         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 8,930,000      |
| 31 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED SHANK, công suất 150W                                         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 10,020,000     |
| 32 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED VET-ST-02, công suất 60W                                      | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,120,000      |
| 33 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED VET-ST-02, công suất 100W                                     | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,450,000      |
| 34 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED VET-ST-02, công suất 150W                                     | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 8,420,000      |
| 35 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED VET-ST-07, công suất 100W                                     | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,630,000      |
| 36 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED VET-ST-07, công suất 150W                                     | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 8,240,000      |
| 37 | nt            | Đèn chiếu sáng đường phổ LED VET-ST-07, công suất 200W                                     | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 8,870,000      |
| 38 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 200W                                                | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,200,000      |
| 39 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 400W                                                | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 12,500,000     |
| 40 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 600W                                                | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 19,500,000     |
| 41 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 800W                                                | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 23,500,000     |
| 42 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 1000W                                               | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 27,500,000     |
| 43 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED NURE, công suất 1200W                                               | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 29,600,000     |
| 44 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 100W                                                 | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 4,500,000      |
| 45 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 200W                                                 | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 5,550,000      |
| 46 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 300W                                                 | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,800,000      |
| 47 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED RYO, công suất 400W                                                 | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 9,200,000      |
| 48 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 200W                                              | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 4,500,000      |
| 49 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 300W                                              | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 6,900,000      |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 50 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 400W                            | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,560,000      |
| 51 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 600W                            | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 9,500,000      |
| 52 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 800W                            | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 12,500,000     |
| 53 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED SANTAK, công suất 1200W                           | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 17,500,000     |
| 54 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 50W                               | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 2,800,000      |
| 55 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 100W                              | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 3,100,000      |
| 56 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 150W                              | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 3,700,000      |
| 57 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 200W                              | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 4,650,000      |
| 58 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 250W                              | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 5,750,000      |
| 59 | nt            | Đèn pha chiếu sáng LED URUS, công suất 300W                              | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,120,000      |
| 60 | nt            | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 70W                                      | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 3,140,000      |
| 61 | nt            | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 90W                                      | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 3,550,000      |
| 62 | nt            | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 110W                                     | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 3,730,000      |
| 63 | nt            | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 150W                                     | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 4,120,000      |
| 64 | nt            | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 200W                                     | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 4,560,000      |
| 65 | nt            | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 240W                                     | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 4,750,000      |
| 66 | nt            | Đèn LED Highbay UPOS, công suất 300W                                     | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,850,000      |
| 67 | nt            | Đèn LED Highbay AIKAN, công suất 100W                                    | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 1,250,000      |
| 68 | nt            | Đèn LED Highbay AIKAN, công suất 150W                                    | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 1,750,000      |
| 69 | nt            | Đèn LED Highbay AIKAN, công suất 200W                                    | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 2,140,000      |
| 70 | nt            | Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 24W, ánh sáng RGBW lập trình DMX  | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 5,540,000      |
| 71 | nt            | Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 48W, ánh sáng RGBW lập trình DMX  | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 9,150,000      |
| 72 | nt            | Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 54W, ánh sáng RGBW lập trình DMX  | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 10,150,000     |
| 73 | nt            | Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 72W, ánh sáng RGBW lập trình DMX  | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 12,800,000     |
| 74 | nt            | Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 100W, ánh sáng RGBW lập trình DMX | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 18,500,000     |
| 75 | nt            | Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 150W, ánh sáng RGBW lập trình DMX | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 29,500,000     |
| 76 | nt            | Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 200W, ánh sáng RGBW lập trình DMX | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 36,500,000     |
| 77 | nt            | Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 300W, ánh sáng RGBW lập trình DMX | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 41,500,000     |
| 78 | nt            | Đèn pha LED chiếu điểm FLAR, công suất 480W, ánh sáng RGBW lập trình DMX | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 50,300,000     |
| 79 | nt            | Đèn LED thanh BARART, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 2,250,000      |
| 80 | nt            | Đèn LED thanh BARART, công suất 12W, ánh sáng RGBW lập trình DMX         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 3,950,000      |
| 81 | nt            | Đèn LED thanh BARART, công suất 24W, ánh sáng RGBW lập trình DMX         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 5,900,000      |
| 82 | nt            | Đèn LED thanh BARART, công suất 36W, ánh sáng RGBW lập trình DMX         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,710,000      |
| 83 | nt            | Đèn LED thanh BARART, công suất 48W, ánh sáng RGBW lập trình DMX         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 9,600,000      |
| 84 | nt            | Đèn LED thanh BARART, công suất 60W, ánh sáng RGBW lập trình DMX         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 11,600,000     |
| 85 | nt            | Đèn LED điểm PIXART, công suất 1.4W, ánh sáng RGBW lập trình DMX         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 465,000        |
| 86 | nt            | Đèn LED điểm PIXART, công suất 1.8W, ánh sáng RGBW lập trình DMX         | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 529,000        |
| 87 | nt            | Đèn LED điểm PIXART, công suất 2W, ánh sáng RGBW lập trình DMX           | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 660,000        |
| 88 | nt            | Đèn LED Bất BOART, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX             | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 2,950,000      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 89  | nt            | Đèn LED Bát BOART, công suất 9W, ánh sáng RGBW lập trình DMX      | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 3,650,000      |
| 90  | nt            | Đèn LED Bát BOART, công suất 15W, ánh sáng RGBW lập trình DMX     | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 4,650,000      |
| 91  | nt            | Đèn LED Bát BOART, công suất 36W, ánh sáng RGBW lập trình DMX     | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 5,250,000      |
| 92  | nt            | Đèn LED NEON NOART, công suất 8W/M, ánh sáng RGBW lập trình DMX   | M      |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 1,460,000      |
| 93  | nt            | Đèn LED NEON NOART, công suất 12W/M, ánh sáng RGBW lập trình DMX  | M      |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 1,670,000      |
| 94  | nt            | Đèn LED NEON NOART, công suất 15W/M, ánh sáng RGBW lập trình DMX  | M      |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 1,970,000      |
| 95  | nt            | Đèn LED dẫn hướng DRAT, công suất 1W, ánh sáng RGBW lập trình DMX | M      |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 1,550,000      |
| 96  | nt            | Đèn LED dẫn hướng DRAT, công suất 3W, ánh sáng RGBW lập trình DMX | M      |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 2,350,000      |
| 97  | nt            | Đèn LED dẫn hướng DRAT, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX | M      |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 3,250,000      |
| 98  | nt            | Đèn LED dẫn hướng DRAT, công suất 9W, ánh sáng RGBW lập trình DMX | M      |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 4,050,000      |
| 99  | nt            | Đèn LED âm sàn UGRA, công suất 3W, ánh sáng RGBW lập trình DMX    | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 730,000        |
| 100 | nt            | Đèn LED âm sàn UGRA, công suất 6W, ánh sáng RGBW lập trình DMX    | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 980,000        |
| 101 | nt            | Đèn LED âm sàn UGRA, công suất 12W, ánh sáng RGBW lập trình DMX   | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 1,280,000      |
| 102 | nt            | Đèn LED âm sàn UGRA, công suất 18W, ánh sáng RGBW lập trình DMX   | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 1,890,000      |
| 103 | nt            | Đèn âm tường LED STAR, công suất 3W, 2700-6000K                   | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 1,320,000      |
| 104 | nt            | Đèn âm tường LED STAR, công suất 5W, 2700-6000K                   | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 1,560,000      |
| 105 | nt            | Đèn âm tường LED STAR, công suất 10W, 2700-6000K                  | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 2,780,000      |
| 106 | nt            | Tủ điều khiển trung tâm lập trình VM-DMX                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 42,000,000     |
| 107 | nt            | Tủ điều khiển phụ lập trình VS-DMX                                | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 17,600,000     |
| 108 | nt            | Đèn LED sân vườn VET-SV-01 công suất 30W                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 5,440,000      |
| 109 | nt            | Đèn LED sân vườn VET-SV-01 công suất 40W                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 6,900,000      |
| 110 | nt            | Đèn LED sân vườn VET-SV-01 công suất 50W                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,900,000      |
| 111 | nt            | Đèn LED sân vườn VET-SV-02 công suất 30W                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 5,450,000      |
| 112 | nt            | Đèn LED sân vườn VET-SV-02 công suất 40W                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 7,880,000      |
| 113 | nt            | Đèn LED sân vườn VET-SV-02 công suất 50W                          | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 9,070,000      |
| 114 | nt            | Đèn LED sân vườn VET-TN-01 công suất 15-20W                       | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 1,300,000      |
| 115 | nt            | Đèn LED sân vườn VET-TN-04 công suất 15-20W                       | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 1,250,000      |
| 116 | nt            | Đèn LED sân vườn VET-TN-08 công suất 15-20W                       | Bộ     |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 1,320,000      |
| 117 | nt            | Cột thép BG (TC) liền cần đơn 8m, dày 3mm mạ nhúng kẽm nóng       | Cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 3,250,000      |
| 118 | nt            | Cột thép BG (TC) liền cần đơn 9m, dày 3,5mm mạ nhúng kẽm nóng     | Cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 4,460,000      |
| 119 | nt            | Cột thép BG (TC) liền cần đơn 10m, dày 4mm mạ nhúng kẽm nóng      | Cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 5,980,000      |
| 120 | nt            | Cột thép BG (TC) liền cần đơn 11m, dày 4mm mạ nhúng kẽm nóng      | Cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 6,050,000      |
| 121 | nt            | Cột thép BG (TC) cao 8m, F78 dày 3mm mạ nhúng kẽm nóng            | Cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 3,980,000      |
| 122 | nt            | Cột thép BG (TC) cao 9m, F78 dày 3,5mm mạ nhúng kẽm nóng          | Cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 4,820,000      |
| 123 | nt            | Cột thép BG (TC) cao 10m, F78 dày 4mm mạ nhúng kẽm nóng           | Cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 5,480,000      |
| 124 | nt            | Cột thép BG (TC) cao 11m, F78 dày 4,5mm mạ nhúng kẽm nóng         | Cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 6,350,000      |
| 125 | nt            | Cột thép đa giác cao 14m, F121 dày 4,5mm mạ nhúng kẽm nóng        | Cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 14,200,000     |
| 126 | nt            | Cột thép đa giác cao 17m, F157 dày 5mm mạ nhúng kẽm nóng          | Cột    |                     |          | nt           |         |                      |            |         | 20,500,000     |

| TT                                                                                      | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                          | Nhà sản xuất                                        | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 127                                                                                     | nt            | Cần đèn CD-03 đơn vươn 1,5m                                                                | Cái    |                     |                                   | nt                                                  |         |                      |                    |         | 1,220,000      |
| 128                                                                                     | nt            | Cần đèn CK-03 kép vươn 1,5m                                                                | Cái    |                     |                                   | nt                                                  |         |                      |                    |         | 1,740,000      |
| 129                                                                                     | nt            | Cần đèn CD-04 đơn vươn 1,5m                                                                | Cái    |                     |                                   | nt                                                  |         |                      |                    |         | 1,260,000      |
| 130                                                                                     | nt            | Cần đèn CK-04 kép vươn 1,5m                                                                | Cái    |                     |                                   | nt                                                  |         |                      |                    |         | 1,750,000      |
| 131                                                                                     | nt            | Cần đèn CD-05 đơn vươn 1,5m                                                                | Cái    |                     |                                   | nt                                                  |         |                      |                    |         | 1,170,000      |
| 132                                                                                     | nt            | Cần đèn CK-05 kép vươn 1,5m                                                                | Cái    |                     |                                   | nt                                                  |         |                      |                    |         | 1,680,000      |
| 133                                                                                     | nt            | Cần đèn CD-06 đơn vươn 1,5m                                                                | Cái    |                     |                                   | nt                                                  |         |                      |                    |         | 890,000        |
| 134                                                                                     | nt            | Cần đèn CK-06 kép vươn 1,5m                                                                | Cái    |                     |                                   | nt                                                  |         |                      |                    |         | 1,380,000      |
| 135                                                                                     | nt            | Lọng bắt pha trên cột thép-8 cạnh                                                          | Cái    |                     |                                   | nt                                                  |         |                      |                    |         | 3,210,000      |
| Công ty CP cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức (Đ/c Quất Động - Thường Tín - Hà Nội) |               |                                                                                            |        |                     |                                   |                                                     |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                       | Vật liệu khác | Tấm sóng 3474x310x3mm - mác thép SS400                                                     | Tấm    | không có thông tin  | Hệ lan tôn sóng mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức   |         |                      | không có thông tin |         | 1,400,390      |
| 2                                                                                       | nt            | Tấm sóng 3474x310x3mm - mác thép SS540                                                     | Tấm    | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 1,590,323      |
| 3                                                                                       | nt            | Tấm sóng 4330x310x3mm - mác thép SS400                                                     | Tấm    | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 1,889,702      |
| 4                                                                                       | nt            | Tấm sóng 4330x310x3mm - mác thép SS540                                                     | Tấm    | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 2,129,202      |
| 5                                                                                       | nt            | Tấm sóng 6330x310x3mm - mác thép SS400                                                     | Tấm    | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 2,840,734      |
| 6                                                                                       | nt            | Tấm sóng 6330x310x3mm - mác thép SS540                                                     | Tấm    | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 3,175,932      |
| 7                                                                                       | nt            | Tấm đầu cuối W700x310x3mm - mác thép SS400                                                 | Tấm    | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 278,651        |
| 8                                                                                       | nt            | Tấm đầu cuối W700x310x3mm -mác thép SS540                                                  | Tấm    | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 311,466        |
| 9                                                                                       | nt            | Cột D141.3x4.5x2050mm mác thép SS400                                                       | cột    | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 1,100,000      |
| 10                                                                                      | nt            | Cột D141.3x4.5x1700mm mác thép SS400                                                       | cột    | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 920,000        |
| 11                                                                                      | nt            | Nắp chụp D141.3x2mm                                                                        | nắp    | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 38,000         |
| 12                                                                                      | nt            | Quai nhệ PL5x70x300mm                                                                      | cái    | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 63,000         |
| 13                                                                                      | nt            | Bu lông M20x180mm ( mạ điện phân)                                                          | bộ     | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 21,956         |
| 14                                                                                      | nt            | Bu lông M16x35mm ( mạ điện phân)                                                           | bộ     | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 7,404          |
| 15                                                                                      | nt            | Mắt phản quang tam giác - 3M 3900                                                          | cái    | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 17,156         |
| 16                                                                                      | nt            | Biên báo tam giác A700mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm                                          | biên   | không có thông tin  | Biên báo hiệu giao thông          | Công ty CP cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức   |         |                      | không có thông tin |         | 752,000        |
| 17                                                                                      | nt            | Biên báo tam giác A900mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm                                          | biên   | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 1,253,000      |
| 18                                                                                      | nt            | Biên báo tam giác A1300mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm                                         | biên   | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 2,561,230      |
| 19                                                                                      | nt            | Biên báo hình tròn D700mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm                                         | biên   | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 1,595,000      |
| 20                                                                                      | nt            | Biên báo hình tròn D900mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm                                         | biên   | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 1,862,000      |
| 21                                                                                      | nt            | Biên báo hình tròn D1300mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm                                        | biên   | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 4,238,000      |
| 22                                                                                      | nt            | Biên báo bát giác D700mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm                                          | biên   | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 1,595,000      |
| 23                                                                                      | nt            | Biên báo bát giác D900mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm                                          | biên   | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 1,862,000      |
| 24                                                                                      | nt            | Biên báo bát giác D1300mm , tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm                                         | biên   | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 4,238,000      |
| 25                                                                                      | nt            | Biên báo hình vuông, chữ nhật S<1m2, tôn kẽm sẵn 2mm ( nhân theo tỉ lệ m2 thành tiền )     | m2     | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 2,500,000      |
| 26                                                                                      | nt            | Biên báo hình vuông, chữ nhật S>1m2 , tôn mạ kẽm sẵn 2mm ( nhân theo tỉ lệ m2 thành tiền ) | m2     | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 2,000,000      |
| 27                                                                                      | nt            | Inox 201x 3mm                                                                              | kg     | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 100,000        |
| 28                                                                                      | nt            | Cột treo biên báo mạ kẽm nhúng nóng , sơn trắng đỏ                                         | mét    | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 300,000        |
| 29                                                                                      | nt            | Màng Phản quang 3M-3400                                                                    | m2     | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 650,000        |
| 30                                                                                      | nt            | Màng Phản quang 3M-3900                                                                    | m2     | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 1,355,000      |
| 31                                                                                      | nt            | Thi công sơn kẻ vạch , chiều dày lớp sơn H=2mm ( màu trắng )                               | m2     | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 170,000        |
| 32                                                                                      | nt            | Thi công sơn kẻ vạch , chiều dày lớp sơn H=2mm ( màu vàng )                                | m2     | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 190,000        |
| 33                                                                                      | nt            | Thi công sơn gô giảm tốc H=4mm                                                             | m2     | nt                  | nt                                | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 400,000        |
| Công ty cổ phần vật tư thiết bị công trình Minh Đức; Đ/c: Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội   |               |                                                                                            |        |                     |                                   |                                                     |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                       | Vật liệu khác | Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm, cáp Thái Lan                                | Tấn    | không có thông tin  |                                   | Công ty cổ phần vật tư thiết bị công trình Minh Đức |         |                      | không có thông tin |         | 27,200,000     |
| 2                                                                                       | nt            | Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm, cáp Thái Lan                               | Tấn    | nt                  |                                   | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 27,000,000     |
| 3                                                                                       | nt            | Neo công tác OVM.M13A-4 [Bao gồm 1 bản neo, 1 đế neo, 1 lò xo và 4 nêm neo]                | Bộ     | nt                  |                                   | nt                                                  |         |                      | nt                 |         | 640,000        |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 4  | nt            | Neo công tác OVM.M13A-5 [Bao gồm 1 bản neo, 1 đế neo, 1 lò xo và 4 nêm neo]                | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 828,750        |
| 5  | nt            | Neo công tác OVM.M13TA-7 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 07 nêm neo]                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,160,000      |
| 6  | nt            | Neo công tác OVM.M13TA-9 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 09 nêm neo]                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,439,000      |
| 7  | nt            | Neo công tác OVM.M13TA-12 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 12 nêm neo]                | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,919,000      |
| 8  | nt            | Neo công tác OVM.M13TA-15 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 15 nêm neo]                | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,399,000      |
| 9  | nt            | Neo công tác dẹt OVM.BM15-3 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 03 nêm neo]                        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 497,000        |
| 10 | nt            | Neo công tác dẹt OVM.BM15-4 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 04 nêm neo]                        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 663,000        |
| 11 | nt            | Neo công tác OVM.M15TA-7 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 07 nêm neo]                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,160,000      |
| 12 | nt            | Neo công tác OVM.M15TA-9 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 09 nêm neo]                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,492,000      |
| 13 | nt            | Neo công tác OVM.M15TA-12 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 12 nêm neo]                | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,989,000      |
| 14 | nt            | Neo công tác OVM.M15TA-15 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 15 nêm neo]                | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,486,000      |
| 15 | nt            | Neo công tác OVM.M15TA-19 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 19 nêm neo]                | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,149,000      |
| 16 | nt            | Neo công tác OVM.M15TA-22 [Gồm 01 bản neo, 01 đế neo, 01 lò xo, 22 nêm neo]                | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,800,000      |
| 17 | nt            | Gối cao su kích thước 150x200x35mm                                                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 850,000        |
| 18 | nt            | Gối cao su kích thước 150x200x37mm (có tấm PTFE)                                           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,000,000      |
| 19 | nt            | Gối cao su KT: 180x300x27mm                                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,250,000      |
| 20 | nt            | Gối cao su KT: 200x200x35mm                                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,350,000      |
| 21 | nt            | Gối cao su KT: 200x200x42mm                                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,500,000      |
| 22 | nt            | Gối cao su KT: 200x250x42mm                                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,600,000      |
| 23 | nt            | Gối cao su KT: 250x250x42mm                                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,850,000      |
| 24 | nt            | Gối cao su KT: 300x400x63mm                                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,445,000      |
| 25 | nt            | Gối cao su KT: 300x450x69mm                                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,710,000      |
| 26 | nt            | Gối cao su KT: 350x450x78mm                                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,500,000      |
| 27 | nt            | Gối cao su KT: 350x450x78mm (có tấm PTFE)                                                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,000,000      |
| 28 | nt            | Gối cao su kích thước 350x500x78mm                                                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,000,000      |
| 29 | nt            | Gối cao su kích thước 350x500x81mm (có tấm PTFE)                                           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,500,000     |
| 30 | nt            | Gối cao su KT: 350x500x84mm                                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,590,000     |
| 31 | nt            | Gối cao su KT: 350x550x84mm (có tấm PTFE)                                                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,650,000     |
| 32 | nt            | Gối chầu cố định tải trọng 1200kN                                                          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 22,500,000     |
| 33 | nt            | Gối chầu di động đa hướng tải trọng 1200kN                                                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 22,700,000     |
| 34 | nt            | Gối chầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 23,900,000     |
| 35 | nt            | Gối chòm cầu cố định tải trọng 1200kN                                                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 23,625,000     |
| 36 | nt            | Gối chòm cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN                                             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 23,835,000     |
| 37 | nt            | Gối chòm cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN                                            | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 25,095,000     |
| 38 | nt            | Gối chòm cầu di động đa hướng tải trọng 1300kN                                             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 24,000,000     |
| 39 | nt            | Gối chòm cầu di động đơn hướng tải trọng 1300kN                                            | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 25,200,000     |
| 40 | nt            | Gối chầu di động đa hướng tải trọng 1700kN                                                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 24,500,000     |
| 41 | nt            | Gối chầu di động đơn hướng tải trọng 1700kN                                                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 27,000,000     |
| 42 | nt            | Gối chầu di động đơn hướng tải trọng 5000kN                                                | Mét    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 210,000,000    |
| 43 | nt            | Gối chầu di động đa hướng tải trọng 7500kN                                                 | Mét    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 250,000,000    |
| 44 | nt            | Gối chầu di động đơn hướng tải trọng đứng 8000KN (CD), 10500KN (SD); tải trọng ngang 100KN |        | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 448,000,000    |
| 45 | nt            | Gối chầu di động đa hướng tải trọng đứng 8000KN (CD), 10500KN (SD); tải trọng ngang 100KN  |        | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 400,000,000    |
| 46 | nt            | Khe co giãn rãnh lược thép chuyển vị 50 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD                     | Mét    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 15,000,000     |
| 47 | nt            | Khe co giãn rãnh lược thép chuyển vị 80 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD                     | Mét    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,900,000     |
| 48 | nt            | Khe co giãn rãnh lược thép chuyển vị 100 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD                    | Mét    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 22,300,000     |
| 49 | nt            | Khe co giãn rãnh lược thép chuyển vị 250 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD                    | Mét    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 34,000,000     |
| 50 | nt            | Ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm                                                            | Mét    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 32,500         |
| 51 | nt            | Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm                                                    | Mét    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 33,500         |
| 52 | nt            | Ống gen mạ kẽm D55/60 dày 0.3mm                                                            | Mét    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 35,000         |

| TT                                                                   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách       | Nhà sản xuất                 | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------|------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 53                                                                   | nt            | Ông nổi ống gen mạ kẽm D50/60 dày 0.3mm                                                            | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 36,500         |
| 54                                                                   | nt            | Ông gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm                                                                    | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 38,000         |
| 55                                                                   | nt            | Ông nổi ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm                                                            | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 39,500         |
| 56                                                                   | nt            | Ông gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm                                                                    | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 41,000         |
| 57                                                                   | nt            | Ông nổi ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm                                                            | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 42,500         |
| 58                                                                   | nt            | Ông gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm                                                                    | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 44,000         |
| 59                                                                   | nt            | Ông nổi ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm                                                            | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 45,500         |
| 60                                                                   | nt            | Ông gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm                                                                    | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 47,000         |
| 61                                                                   | nt            | Ông nổi ống gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm                                                            | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 48,500         |
| 62                                                                   | nt            | Ông gen mạ kẽm D80/87 dày 0.35mm                                                                   | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 48,000         |
| 63                                                                   | nt            | Ông nổi ống gen mạ kẽm D80/87 dày 0.35mm                                                           | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 49,500         |
| 64                                                                   | nt            | Ông gen mạ kẽm D85/90 dày 0.3mm                                                                    | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 50,000         |
| 65                                                                   | nt            | Ông nổi ống gen mạ kẽm D85/90 dày 0.3mm                                                            | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 51,500         |
| 66                                                                   | nt            | Ông gen mạ kẽm D90/95 dày 0.3mm                                                                    | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 53,000         |
| 67                                                                   | nt            | Ông nổi ống gen mạ kẽm D90/95 dày 0.3mm                                                            | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 54,500         |
| 68                                                                   | nt            | Ông gen mạ kẽm D90/97 dày 0.35mm                                                                   | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 54,000         |
| 69                                                                   | nt            | Ông nổi ống gen mạ kẽm D90/97 dày 0.35mm                                                           | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 55,500         |
| 70                                                                   | nt            | Ông gen mạ kẽm D95/100 dày 0.3mm                                                                   | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 56,000         |
| 71                                                                   | nt            | Ông nổi ống gen mạ kẽm D95/100 dày 0.3mm                                                           | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 57,500         |
| 72                                                                   | nt            | Ông gen mạ kẽm D100/105 dày 0.3mm                                                                  | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 59,000         |
| 73                                                                   | nt            | Ông nổi ống gen mạ kẽm D100/105 dày 0.3mm                                                          | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 60,500         |
| 74                                                                   | nt            | Ông gen mạ kẽm D100/107 dày 0.35mm                                                                 | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 60,000         |
| 75                                                                   | nt            | Ông nổi ống gen mạ kẽm D100/107 dày 0.3mm                                                          | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 61,500         |
| 76                                                                   | nt            | Ông gen mạ kẽm D110/117 dày 0.35mm                                                                 | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 65,000         |
| 77                                                                   | nt            | Ông nổi ống gen mạ kẽm D110/117 dày 0.3mm                                                          | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 66,500         |
| 78                                                                   | nt            | Ông thép luồn cáp 25x90mm                                                                          | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 55,000         |
| 79                                                                   | nt            | Ông nổi 25x90mm                                                                                    | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 56,500         |
| 80                                                                   | nt            | Ông thép luồn cáp 25x75mm                                                                          | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 40,000         |
| 81                                                                   | nt            | Ông nổi 25x75mm                                                                                    | Mét    | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 41,500         |
| 82                                                                   | nt            | Tấm cao su liên tục nhiệt dày 2mm                                                                  | M2     | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 1,000,000      |
| 83                                                                   | nt            | Tấm cao su liên tục nhiệt dày 10mm                                                                 | M2     | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 2,000,000      |
| 84                                                                   | nt            | Tấm cao su liên tục nhiệt dày 20mm                                                                 | M2     | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 4,000,000      |
| 85                                                                   | nt            | Chống thấm Coti-11                                                                                 | L      | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 190,000        |
| 86                                                                   | nt            | Lớp phòng nước                                                                                     | m2     | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 125,000        |
| 87                                                                   | nt            | Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tạo cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.      | m      | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 350,000        |
| 88                                                                   | nt            | Bộ bắt và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tạo 12,7mm)                                    | Bộ     | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 500,000        |
| 89                                                                   | nt            | Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tạo cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.      | m      | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 295,000        |
| 90                                                                   | nt            | Bộ bắt và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tạo 12,7mm)                                    | Bộ     | nt                  |                | nt                           |         |                      | nt                 |         | 450,000        |
| CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC; Địa chỉ Số 508 Trường Chinh - Đống Đa – Hà Nội |               |                                                                                                    |        |                     |                |                              |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                    | Vật liệu khác | Neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;   | m2     | TCVN 10544:2014     | Neoweb 330-50  | PRS Geotech Technologies Ltd | Israel  |                      | không có thông tin |         | 150,373        |
| 2                                                                    | nt            | Neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;   | m2     | nt                  | Neoweb 330-75  | nt                           | nt      |                      | nt                 |         | 213,510        |
| 3                                                                    | nt            | Neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | m2     | nt                  | Neoweb 330-100 | nt                           | nt      |                      | nt                 |         | 288,455        |
| 4                                                                    | nt            | Neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | m2     | nt                  | Neoweb 330-120 | nt                           | nt      |                      | nt                 |         | 360,027        |
| 5                                                                    | nt            | Neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | m2     | nt                  | Neoweb 330-150 | nt                           | nt      |                      | nt                 |         | 417,863        |
| 6                                                                    | nt            | Neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; | m2     | nt                  | Neoweb 330-200 | nt                           | nt      |                      | nt                 |         | 592,816        |
| 7                                                                    | nt            | Neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;   | m2     | nt                  | Neoweb 356-50  | nt                           | nt      |                      | nt                 |         | 142,661        |
| 8                                                                    | nt            | Neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;   | m2     | nt                  | Neoweb 356-75  | nt                           | nt      |                      | nt                 |         | 200,015        |
| 9                                                                    | nt            | Neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; | m2     | nt                  | Neoweb 356-100 | nt                           | nt      |                      | nt                 |         | 274,960        |

| TT                                                                                   | Nhóm vật liệu        | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách       | Nhà sản xuất                              | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                      | Giá (chưa VAT) |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------------|-------------------------------------------|----------|----------------------|--------------------|------------------------------|----------------|
| 10                                                                                   | nt                   | Neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 356-120 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 342,676        |
| 11                                                                                   | nt                   | Neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 356-150 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 398,102        |
| 12                                                                                   | nt                   | Neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 356-200 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 549,198        |
| 13                                                                                   | nt                   | Neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;                    | m2     | nt                  | Neoweb 445-50  | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 126,757        |
| 14                                                                                   | nt                   | Neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;                    | m2     | nt                  | Neoweb 445-75  | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 196,882        |
| 15                                                                                   | nt                   | Neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 445-100 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 243,392        |
| 16                                                                                   | nt                   | Neoweb 445-120 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 445-120 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 304,119        |
| 17                                                                                   | nt                   | Neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 445-150 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 353,039        |
| 18                                                                                   | nt                   | Neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 445-200 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 487,025        |
| 19                                                                                   | nt                   | Neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;                    | m2     | nt                  | Neoweb 660-50  | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 89,645         |
| 20                                                                                   | nt                   | Neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;                    | m2     | nt                  | Neoweb 660-75  | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 127,720        |
| 21                                                                                   | nt                   | Neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 660-100 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 172,302        |
| 22                                                                                   | nt                   | Neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 660-120 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 215,438        |
| 23                                                                                   | nt                   | Neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 660-150 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 250,621        |
| 24                                                                                   | nt                   | Neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 660-200 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 344,845        |
| 25                                                                                   | nt                   | Neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;                    | m2     | nt                  | Neoweb 712-50  | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 74,463         |
| 26                                                                                   | nt                   | Neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;                    | m2     | nt                  | Neoweb 712-75  | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 106,032        |
| 27                                                                                   | nt                   | Neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 712-100 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 143,143        |
| 28                                                                                   | nt                   | Neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 712-120 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 178,809        |
| 29                                                                                   | nt                   | Neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 712-150 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 207,726        |
| 30                                                                                   | nt                   | Neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;                  | m2     | nt                  | Neoweb 712-200 | nt                                        | nt       |                      | nt                 |                              | 285,805        |
| 31                                                                                   | nt                   | Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái                                                | Cái    | nt                  |                | JIVC                                      | Việt Nam |                      | không có thông tin | Sản xuất từ HDPE nguyên sinh | 7,504          |
| Công ty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng; Địa chỉ: Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM |                      |                                                                                                                     |        |                     |                |                                           |          |                      |                    |                              |                |
| 1                                                                                    | Trần, vách thạch cao | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng               | m²     | không có thông tin  |                | Công ty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng |          |                      | không có thông tin |                              | 110,000        |
| 2                                                                                    | nt                   | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                     | m²     | nt                  | nt             | nt                                        | nt       | nt                   | nt                 |                              | 125,000        |
| 3                                                                                    | nt                   | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng | m²     | nt                  | nt             | nt                                        | nt       | nt                   | nt                 |                              | 119,000        |
| 4                                                                                    | nt                   | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng       | m²     | nt                  | nt             | nt                                        | nt       | nt                   | nt                 |                              | 136,000        |
| 5                                                                                    | nt                   | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng               | m²     | nt                  | nt             | nt                                        | nt       | nt                   | nt                 |                              | 122,000        |

| TT                                                                                      | Nhóm vật liệu        | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                 | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật   | Quy cách           | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|--------------------|------------------------------------|----------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 6                                                                                       | nt                   | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                                                     | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 136,000        |
| 7                                                                                       | nt                   | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                                       | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 119,000        |
| 8                                                                                       | nt                   | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                                             | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 133,000        |
| 9                                                                                       | nt                   | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                                                | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 114,000        |
| 10                                                                                      | nt                   | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                                                      | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 128,000        |
| 11                                                                                      | nt                   | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                                            | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 150,000        |
| 12                                                                                      | nt                   | Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng                                      | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 165,000        |
| 13                                                                                      | nt                   | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm                                                | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 105,300        |
| 14                                                                                      | nt                   | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                                                  | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 128,000        |
| 15                                                                                      | nt                   | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm                                                            | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 101,000        |
| 16                                                                                      | nt                   | Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                                                              | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 128,000        |
| 17                                                                                      | nt                   | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm                                                | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 105,300        |
| 18                                                                                      | nt                   | Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                                                  | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 128,000        |
| 19                                                                                      | nt                   | Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32, X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm                                                             | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 165,000        |
| 20                                                                                      | nt                   | Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32, X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                                                               | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 192,000        |
| 21                                                                                      | nt                   | Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm) khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8 mm và các phụ kiện kèm theo                                     | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 480,000        |
| 22                                                                                      | nt                   | Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600 (mm) khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8 mm và các phụ kiện kèm theo                                    | m <sup>2</sup> | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 580,000        |
| Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam; Đ/c: quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội                 |                      |                                                                                                                                                     |                |                       |                    |                                    |          |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                       | Trần, vách thạch cao | Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm, keo xử lý mối nối                       | m2             | TCVN 12694_2020; ASTM | Không có thông tin | Công ty Cổ phần Zinca Việt Nam     | Việt Nam | Không có thông tin   | Không có thông tin |         | 148414         |
| 2                                                                                       | nt                   | Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA ProMAX, tấm thạch cao tiêu                                                                     | m2             | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 161912         |
| 3                                                                                       | nt                   | Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm, keo xử lý mối nối Zinca Terraco EZ-Joint) | m2             | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 165057         |
| 4                                                                                       | nt                   | Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung                                                                                                            | m2             | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 178555         |
| 5                                                                                       | nt                   | Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao tiêu ẩm                                                                                                           | m2             | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 259764         |
| 6                                                                                       | nt                   | Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao tiêu ẩm                                                                                                           | m2             | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 273262         |
| 7                                                                                       | nt                   | Làm trần thả 605x605mm bằng tấm thạch cao                                                                                                           | m2             | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 111315         |
| 8                                                                                       | nt                   | Làm trần thả 605x605mm bằng tấm thạch cao                                                                                                           | m2             | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 120659         |
| 9                                                                                       | nt                   | Làm trần thả 605x605mm bằng tấm thả chịu                                                                                                            | m2             | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 120237         |
| 10                                                                                      | nt                   | Làm trần thả 605x605mm bằng tấm thả chịu                                                                                                            | m2             | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 129581         |
| 11                                                                                      | nt                   | Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương                                                                                                              | m2             | ASTM                  | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 231434         |
| 12                                                                                      | nt                   | Vách ngăn tấm chịu nước 2 mặt (khung                                                                                                                | m2             | ASTM                  | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 403504         |
| 13                                                                                      | Vật liệu khác        | Làm trần nhôm thả Lay-in 600x600 (khung xương thả ZINCA Blackline, tấm trần Zinca                                                                   | m2             | ASTM B209/B20         | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 473936         |
| 14                                                                                      | nt                   | Làm trần nhôm thả Clip-in 600x600 (tấm trần Zinca Alu Clip-in 600x600x0.5mm, bề mặt đục lỗ toàn phần, sơn tĩnh điện cao cấp; phụ                    | m2             | nt                    | nt                 | nt                                 | nt       | nt                   | nt                 |         | 378734         |
| Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà; Đ/c: Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội |                      |                                                                                                                                                     |                |                       |                    |                                    |          |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                       | Vật tư ngành nước    | Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)                                                                                                                 | m              | không có thông tin    | φ20mm              | Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà |          |                      | không có thông tin |         | 22,182         |
| 2                                                                                       | nt                   | Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)                                                                                                                 | m              | nt                    | φ25mm              | nt                                 |          |                      | nt                 |         | 39,545         |
| 3                                                                                       | nt                   | Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)                                                                                                                 | m              | nt                    | φ32mm              | nt                                 |          |                      | nt                 |         | 51,364         |
| 4                                                                                       | nt                   | Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)                                                                                                                 | m              | nt                    | φ40mm              | nt                                 |          |                      | nt                 |         | 68,909         |
| 5                                                                                       | nt                   | Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)                                                                                                                 | m              | nt                    | φ50mm              | nt                                 |          |                      | nt                 |         | 101,000        |
| 6                                                                                       | nt                   | Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)                                                                                                                 | m              | nt                    | φ63mm              | nt                                 |          |                      | nt                 |         | 161,091        |
| 7                                                                                       | nt                   | Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)                                                                                                                 | m              | nt                    | φ75mm              | nt                                 |          |                      | nt                 |         | 224,909        |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 8  | nt            | Ông nhựa PPR - PN10 (Ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ90mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 326,182        |
| 9  | nt            | Ông nhựa PPR - PN10 (Ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ110mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 521,727        |
| 10 | nt            | Ông nhựa PPR - PN10 (Ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ125mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 646,000        |
| 11 | nt            | Ông nhựa PPR - PN10 (Ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ140mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 797,545        |
| 12 | nt            | Ông nhựa PPR - PN10 (Ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ160mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,083,909      |
| 13 | nt            | Ông nhựa PPR - PN10 (Ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ180mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,713,818      |
| 14 | nt            | Ông nhựa PPR - PN10 (Ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ200mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,079,545      |
| 15 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ20 mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 24,727         |
| 16 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ25 mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 45,636         |
| 17 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ32mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 61,727         |
| 18 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ40mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 83,636         |
| 19 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ50mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 133,000        |
| 20 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ63mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 209,000        |
| 21 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ75mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 285,000        |
| 22 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ90mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 399,000        |
| 23 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ110mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 608,000        |
| 24 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ125mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 788,545        |
| 25 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ140mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 959,545        |
| 26 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ160mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,330,000      |
| 27 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ180mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,382,636      |
| 28 | nt            | Ông nhựa PPR - PN16 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ200mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,946,909      |
| 29 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ20 mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 27,455         |
| 30 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ25 mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 48,545         |
| 31 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ32mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 70,909         |
| 32 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ40mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 109,727        |
| 33 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ50mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 170,636        |
| 34 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ63mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 269,364        |
| 35 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ75mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 381,909        |
| 36 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ90mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 556,545        |
| 37 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ110mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 823,909        |
| 38 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ125mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,062,455      |
| 39 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ140mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,340,091      |
| 40 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ160mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,779,182      |
| 41 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ180mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,914,818      |
| 42 | nt            | Ông nhựa PPR - PN20 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ200mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 3,621,000      |
| 43 | nt            | Ông nhựa PPR - PN25 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ20 mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 31,825         |
| 44 | nt            | Ông nhựa PPR - PN25 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ25 mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 52,725         |
| 45 | nt            | Ông nhựa PPR - PN25 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ32mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 81,035         |
| 46 | nt            | Ông nhựa PPR - PN25 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ40mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 125,210        |
| 47 | nt            | Ông nhựa PPR - PN25 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ50mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 194,560        |
| 48 | nt            | Ông nhựa PPR - PN25 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ63mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 312,930        |
| 49 | nt            | Ông nhựa PPR - PN25 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ75mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 439,755        |
| 50 | nt            | Ông nhựa PPR - PN25 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ90mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 630,420        |
| 51 | nt            | Ông nhựa PPR - PN25 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ110mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 946,390        |
| 52 | nt            | Ông nhựa PPR - PN25 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ125mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,271,955      |
| 53 | nt            | Ông nhựa PPR - PN25 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ140mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,668,200      |
| 54 | nt            | Ông nhựa PPR - PN25 (ông hàn nhiệt) | m      | nt                  | φ160mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,170,370      |
| 55 | nt            | Ông tránh                           | Cái    | nt                  | φ20mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 14,273         |
| 56 | nt            | Ông tránh                           | Cái    | nt                  | φ25mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 23,727         |
| 57 | nt            | Cút 90°                             | Cái    | nt                  | φ20mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 5,545          |
| 58 | nt            | Cút 90°                             | Cái    | nt                  | φ25mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 7,364          |
| 59 | nt            | Cút 90°                             | Cái    | nt                  | φ32mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 12,727         |
| 60 | nt            | Cút 90°                             | Cái    | nt                  | φ40mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 21,091         |
| 61 | nt            | Cút 90°                             | Cái    | nt                  | φ50mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 36,727         |
| 62 | nt            | Cút 90°                             | Cái    | nt                  | φ63mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 112,364        |
| 63 | nt            | Cút 90°                             | Cái    | nt                  | φ75mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 146,273        |
| 64 | nt            | Cút 90°                             | Cái    | nt                  | φ90mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 230,091        |
| 65 | nt            | Cút 90°                             | Cái    | nt                  | φ110mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 415,455        |
| 66 | nt            | Măng sông                           | Cái    | nt                  | φ20mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 2,909          |
| 67 | nt            | Măng sông                           | Cái    | nt                  | φ25mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 4,909          |
| 68 | nt            | Măng sông                           | Cái    | nt                  | φ32mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 7,636          |
| 69 | nt            | Măng sông                           | Cái    | nt                  | φ40mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 12,182         |
| 70 | nt            | Măng sông                           | Cái    | nt                  | φ50mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 22,091         |
| 71 | nt            | Măng sông                           | Cái    | nt                  | φ63mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 46,273         |
| 72 | nt            | Măng sông                           | Cái    | nt                  | φ75mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 73,273         |
| 73 | nt            | Măng sông                           | Cái    | nt                  | φ90mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 124,000        |
| 74 | nt            | Măng sông                           | Cái    | nt                  | φ110mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 201,091        |
| 75 | nt            | Chếch 45°                           | Cái    | nt                  | φ20mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 4,545          |
| 76 | nt            | Chếch 45°                           | Cái    | nt                  | φ25mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 7,364          |
| 77 | nt            | Chếch 45°                           | Cái    | nt                  | φ32mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 11,091         |
| 78 | nt            | Chếch 45°                           | Cái    | nt                  | φ40mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 21,909         |
| 79 | nt            | Chếch 45°                           | Cái    | nt                  | φ50mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 41,909         |
| 80 | nt            | Chếch 45°                           | Cái    | nt                  | φ63mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 97,182         |
| 81 | nt            | Chếch 45°                           | Cái    | nt                  | φ75mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 147,545        |
| 82 | nt            | Chếch 45°                           | Cái    | nt                  | φ90mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 184,000        |
| 83 | nt            | Chếch 45°                           | Cái    | nt                  | φ110mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 306,000        |
| 84 | nt            | Tê                                  | Cái    | nt                  | φ20mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 6,455          |
| 85 | nt            | Tê                                  | cái    | nt                  | φ25mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 10,000         |
| 86 | nt            | Tê                                  | cái    | nt                  | φ32mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 16,455         |
| 87 | nt            | Tê                                  | cái    | nt                  | φ40mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 26,364         |
| 88 | nt            | Tê                                  | cái    | nt                  | φ50mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 52,636         |
| 89 | nt            | Tê                                  | cái    | nt                  | φ63mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 126,364        |
| 90 | nt            | Tê                                  | cái    | nt                  | φ75mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 158,091        |
| 91 | nt            | Tê                                  | cái    | nt                  | φ90mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 249,818        |
| 92 | nt            | Tê                                  | cái    | nt                  | φ110mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 441,727        |
| 93 | nt            | Côn thu                             | cái    | nt                  | φ25mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 4,545          |
| 94 | nt            | Côn thu                             | cái    | nt                  | φ32mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 6,455          |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách       | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 95  | nt            | Côn thu                             | cái    | nt                  | φ40mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,000         |
| 96  | nt            | Côn thu                             | cái    | nt                  | φ50mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,000         |
| 97  | nt            | Côn thu                             | cái    | nt                  | φ63mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 34,818         |
| 98  | nt            | Côn thu                             | cái    | nt                  | φ75mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 60,727         |
| 99  | nt            | Côn thu                             | cái    | nt                  | φ90mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 98,545         |
| 100 | nt            | Côn thu                             | cái    | nt                  | φ110mm         | nt           |         |                      | nt         |         | 174,455        |
| 101 | nt            | Tê thu                              | cái    | nt                  | φ25mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 10,000         |
| 102 | nt            | Tê thu                              | cái    | nt                  | φ32mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 17,636         |
| 103 | nt            | Tê thu                              | cái    | nt                  | φ40mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 38,727         |
| 104 | nt            | Tê thu                              | cái    | nt                  | φ50mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 68,636         |
| 105 | nt            | Tê thu                              | cái    | nt                  | φ63mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 119,455        |
| 106 | nt            | Tê thu                              | cái    | nt                  | φ75mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 163,455        |
| 107 | nt            | Tê thu                              | cái    | nt                  | φ90mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 254,818        |
| 108 | nt            | Tê thu                              | cái    | nt                  | φ110mm         | nt           |         |                      | nt         |         | 430,273        |
| 109 | nt            | Bịt                                 | cái    | nt                  | φ20mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,727          |
| 110 | nt            | Bịt                                 | cái    | nt                  | φ25mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,727          |
| 111 | nt            | Bịt                                 | cái    | nt                  | φ32mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,455          |
| 112 | nt            | Bịt                                 | cái    | nt                  | φ40mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,364          |
| 113 | nt            | Mặt bích                            | cái    | nt                  | φ50mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 170,636        |
| 114 | nt            | Mặt bích                            | cái    | nt                  | φ63mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 28,545         |
| 115 | nt            | Mặt bích                            | cái    | nt                  | φ75mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 36,364         |
| 116 | nt            | Mặt bích                            | cái    | nt                  | φ90mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 60,000         |
| 117 | nt            | Mặt bích                            | cái    | nt                  | φ110mm         | nt           |         |                      | nt         |         | 93,909         |
| 118 | nt            | Cút ren trong 90°                   | cái    | nt                  | φ20*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 40,182         |
| 119 | nt            | Cút ren trong 90°                   | cái    | nt                  | φ25*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 45,636         |
| 120 | nt            | Cút ren trong 90°                   | cái    | nt                  | φ25*3/4mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 61,455         |
| 121 | nt            | Cút ren trong 90°                   | cái    | nt                  | φ32*1mm        | nt           |         |                      | nt         |         | 113,545        |
| 122 | nt            | Cút ren ngoài 90°                   | cái    | nt                  | φ20*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 56,545         |
| 123 | nt            | Cút ren ngoài 90°                   | cái    | nt                  | φ25*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 63,909         |
| 124 | nt            | Cút ren ngoài 90°                   | cái    | nt                  | φ25*3/4mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 79,364         |
| 125 | nt            | Cút ren ngoài 90°                   | cái    | nt                  | φ32*1mm        | nt           |         |                      | nt         |         | 120,273        |
| 126 | nt            | Măng sông ren trong                 | cái    | nt                  | φ20*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 36,091         |
| 127 | nt            | Măng sông ren trong                 | cái    | nt                  | φ25*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 44,636         |
| 128 | nt            | Măng sông ren trong                 | cái    | nt                  | φ25*3/4mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 49,273         |
| 129 | nt            | Măng sông ren trong                 | cái    | nt                  | φ32*1mm        | nt           |         |                      | nt         |         | 80,364         |
| 130 | nt            | Măng sông ren trong                 | cái    | nt                  | φ40*11/4mm     | nt           |         |                      | nt         |         | 209,545        |
| 131 | nt            | Măng sông ren trong                 | cái    | nt                  | φ50*11/2mm     | nt           |         |                      | nt         |         | 283,182        |
| 132 | nt            | Măng sông ren trong                 | cái    | nt                  | φ63*2mm        | nt           |         |                      | nt         |         | 534,455        |
| 133 | nt            | Măng sông ren ngoài                 | cái    | nt                  | φ20*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 45,818         |
| 134 | nt            | Măng sông ren ngoài                 | cái    | nt                  | φ25*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 53,455         |
| 135 | nt            | Măng sông ren ngoài                 | cái    | nt                  | φ25*3/4mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 64,182         |
| 136 | nt            | Măng sông ren ngoài                 | cái    | nt                  | φ32*1mm        | nt           |         |                      | nt         |         | 94,364         |
| 137 | nt            | Măng sông ren ngoài                 | cái    | nt                  | φ40*11/4mm     | nt           |         |                      | nt         |         | 287,818        |
| 138 | nt            | Măng sông ren ngoài                 | cái    | nt                  | φ50*11/2mm     | nt           |         |                      | nt         |         | 359,091        |
| 139 | nt            | Măng sông ren ngoài                 | cái    | nt                  | φ63*2mm        | nt           |         |                      | nt         |         | 579,545        |
| 140 | nt            | Tê ren trong                        | cái    | nt                  | φ20*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 40,545         |
| 141 | nt            | Tê ren trong                        | cái    | nt                  | φ25*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 43,364         |
| 142 | nt            | Tê ren trong                        | cái    | nt                  | φ25*3/4mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 63,182         |
| 143 | nt            | Tê ren ngoài                        | cái    | nt                  | φ20*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 50,000         |
| 144 | nt            | Tê ren ngoài                        | cái    | nt                  | φ25*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 54,182         |
| 145 | nt            | Tê ren ngoài                        | cái    | nt                  | φ25*3/4mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 68,909         |
| 146 | nt            | Rắc co ren ngoài                    | cái    | nt                  | φ20*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 91,818         |
| 147 | nt            | Rắc co ren ngoài                    | cái    | nt                  | φ25*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 142,545        |
| 148 | nt            | Rắc co ren ngoài                    | cái    | nt                  | φ25*3/4mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 224,727        |
| 149 | nt            | Rắc co ren ngoài                    | cái    | nt                  | φ32*1mm        | nt           |         |                      | nt         |         | 333,455        |
| 150 | nt            | Rắc co ren ngoài                    | cái    | nt                  | φ40*11/4mm     | nt           |         |                      | nt         |         | 588,545        |
| 151 | nt            | Rắc co ren ngoài                    | cái    | nt                  | φ50*11/2mm     | nt           |         |                      | nt         |         | 796,091        |
| 152 | nt            | Rắc co ren trong                    | cái    | nt                  | φ20*1/2mm      | nt           |         |                      | nt         |         | 86,091         |
| 153 | nt            | Van cửa hàm ếch tay nhựa            | cái    | nt                  | φ20mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 141,545        |
| 154 | nt            | Van cửa hàm ếch tay nhựa            | cái    | nt                  | φ25mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 194,364        |
| 155 | nt            | Van cửa hàm ếch tay nhựa            | cái    | nt                  | φ32mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 223,000        |
| 156 | nt            | Van cửa hàm ếch tay nhựa            | cái    | nt                  | φ40mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 343,545        |
| 157 | nt            | Van cửa hàm ếch tay nhựa            | cái    | nt                  | φ50mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 568,636        |
| 158 | nt            | Van cửa đồng tay nhựa               | cái    | nt                  | φ20mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 189,545        |
| 159 | nt            | Van cửa đồng tay nhựa               | cái    | nt                  | φ25mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 221,455        |
| 160 | nt            | Van cửa đồng tay nhựa               | cái    | nt                  | φ32mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 314,273        |
| 161 | nt            | Van cửa đồng tay nhựa               | cái    | nt                  | φ40mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 527,273        |
| 162 | nt            | Van cửa đồng tay nhựa               | cái    | nt                  | φ50mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 812,273        |
| 163 | nt            | Van cửa đồng tay nhựa               | cái    | nt                  | φ63mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,263,545      |
| 164 | nt            | Van bi tay ba cạnh                  | cái    | nt                  | φ20mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 372,091        |
| 165 | nt            | Van bi tay ba cạnh                  | cái    | nt                  | φ25mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 392,909        |
| 166 | nt            | Van bi rắc co                       | cái    | nt                  | φ40mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 475,000        |
| 167 | nt            | Van bi rắc co                       | cái    | nt                  | φ50mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 617,545        |
| 168 | nt            | Van bi nhựa                         | cái    | nt                  | φ20mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 168,636        |
| 169 | nt            | Van bi nhựa                         | cái    | nt                  | φ25mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 226,273        |
| 170 | nt            | Rắc co                              | cái    | nt                  | φ20mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 36,182         |
| 171 | nt            | Rắc co                              | cái    | nt                  | φ25mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 56,182         |
| 172 | nt            | Rắc co                              | cái    | nt                  | φ32mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 81,727         |
| 173 | nt            | Rắc co                              | cái    | nt                  | φ40mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 90,273         |
| 174 | nt            | Rắc co                              | cái    | nt                  | φ50mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 137,818        |
| 175 | nt            | Bộ máy hàn                          | cái    | nt                  | φ20mm - φ50mm  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,090,909      |
| 176 | nt            | Bộ máy hàn                          | cái    | nt                  | φ63mm - φ110mm | nt           |         |                      | nt         |         | 2,000,000      |
| 177 | nt            | Đầu hàn                             | cái    | nt                  | φ20mm - φ25mm  | nt           |         |                      | nt         |         | 20,000         |
| 178 | nt            | Đầu hàn                             | cái    | nt                  | φ32mm - φ40mm  | nt           |         |                      | nt         |         | 40,000         |
| 179 | nt            | Đầu hàn                             | cái    | nt                  | φ50mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 50,000         |
| 180 | nt            | Đầu hàn                             | cái    | nt                  | φ63mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 80,000         |
| 181 | nt            | Đầu hàn                             | cái    | nt                  | φ75mm          | nt           |         |                      | nt         |         | 120,000        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 182 | nt            | Đầu hàn                             | cái    | nt                  | φ90mm    | nt           |         |                      | nt         |         | 150,000        |
| 183 | nt            | Đầu hàn                             | cái    | nt                  | φ110mm   | nt           |         |                      | nt         |         | 170,000        |
| 184 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         |         | 16,636         |
| 185 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         |         | 25,818         |
| 186 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         |         | 39,909         |
| 187 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         |         | 56,727         |
| 188 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         |         | 91,273         |
| 189 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         |         | 120,364        |
| 190 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         |         | 155,091        |
| 191 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         |         | 192,727        |
| 192 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         |         | 253,273        |
| 193 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         |         | 318,545        |
| 194 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         |         | 395,818        |
| 195 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         |         | 499,091        |
| 196 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         |         | 610,636        |
| 197 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         |         | 768,455        |
| 198 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         |         | 965,909        |
| 199 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,235,636      |
| 200 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,556,909      |
| 201 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,987,273      |
| 202 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         |         | 2,467,091      |
| 203 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ560     | nt           |         |                      | nt         |         | 3,332,727      |
| 204 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ630     | nt           |         |                      | nt         |         | 4,210,909      |
| 205 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ710     | nt           |         |                      | nt         |         | 5,369,091      |
| 206 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ800     | nt           |         |                      | nt         |         | 6,805,455      |
| 207 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ900     | nt           |         |                      | nt         |         | 8,610,909      |
| 208 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ1000    | nt           |         |                      | nt         |         | 10,639,091     |
| 209 | nt            | ống nhựa HDPE PN8                   | m      | nt                  | Φ1200    | nt           |         |                      | nt         |         | 15,312,727     |
| 210 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         |         | 13,455         |
| 211 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         |         | 20,091         |
| 212 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         |         | 31,273         |
| 213 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         |         | 49,727         |
| 214 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         |         | 70,364         |
| 215 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         |         | 101,909        |
| 216 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         |         | 148,182        |
| 217 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         |         | 189,364        |
| 218 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         |         | 237,455        |
| 219 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         |         | 309,727        |
| 220 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         |         | 392,818        |
| 221 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         |         | 488,091        |
| 222 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         |         | 616,273        |
| 223 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         |         | 757,364        |
| 224 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         |         | 950,818        |
| 225 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,203,545      |
| 226 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,516,909      |
| 227 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,937,091      |
| 228 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         |         | 2,436,000      |
| 229 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         |         | 3,026,455      |
| 230 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ560     | nt           |         |                      | nt         |         | 4,091,818      |
| 231 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ630     | nt           |         |                      | nt         |         | 5,182,727      |
| 232 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ710     | nt           |         |                      | nt         |         | 6,586,364      |
| 233 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ800     | nt           |         |                      | nt         |         | 8,351,818      |
| 234 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ900     | nt           |         |                      | nt         |         | 10,564,545     |
| 235 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ1000    | nt           |         |                      | nt         |         | 13,056,364     |
| 236 | nt            | ống nhựa HDPE PN10                  | m      | nt                  | Φ1200    | nt           |         |                      | nt         |         | 17,985,455     |
| 237 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         |         | 9,818          |
| 238 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         |         | 15,727         |
| 239 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         |         | 24,273         |
| 240 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         |         | 37,364         |
| 241 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         |         | 59,636         |
| 242 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         |         | 85,273         |
| 243 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         |         | 120,818        |
| 244 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         |         | 182,545        |
| 245 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         |         | 232,909        |
| 246 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         |         | 290,364        |
| 247 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         |         | 380,909        |
| 248 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         |         | 481,636        |
| 249 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         |         | 599,455        |
| 250 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         |         | 740,455        |
| 251 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         |         | 915,636        |
| 252 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,148,545      |
| 253 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,453,091      |
| 254 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,844,818      |
| 255 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         |         | 2,345,545      |
| 256 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         |         | 2,970,000      |
| 257 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         |         | 3,660,545      |
| 258 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ560     | nt           |         |                      | nt         |         | 4,994,545      |
| 259 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ630     | nt           |         |                      | nt         |         | 6,312,727      |
| 260 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ710     | nt           |         |                      | nt         |         | 8,031,818      |
| 261 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ800     | nt           |         |                      | nt         |         | 8,578,182      |
| 262 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ900     | nt           |         |                      | nt         |         | 12,907,273     |
| 263 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ1000    | nt           |         |                      | nt         |         | 15,720,909     |
| 264 | nt            | Ống nhựa HDPE PN12,5                | m      | nt                  | Φ1200    | nt           |         |                      | nt         |         | 22,924,600     |
| 265 | nt            | Ống nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         |         | 7,545          |
| 266 | nt            | Ống nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         |         | 11,455         |
| 267 | nt            | Ống nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         |         | 18,909         |
| 268 | nt            | Ống nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         |         | 29,182         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách              | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 269 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 50                  | nt           |         |                      | nt         |         | 45,182         |
| 270 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 63                  | nt           |         |                      | nt         |         | 71,818         |
| 271 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 75                  | nt           |         |                      | nt         |         | 100,455        |
| 272 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 90                  | nt           |         |                      | nt         |         | 144,545        |
| 273 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 110                 | nt           |         |                      | nt         |         | 216,273        |
| 274 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 125                 | nt           |         |                      | nt         |         | 281,455        |
| 275 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 140                 | nt           |         |                      | nt         |         | 347,182        |
| 276 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 160                 | nt           |         |                      | nt         |         | 456,364        |
| 277 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 180                 | nt           |         |                      | nt         |         | 578,818        |
| 278 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 200                 | nt           |         |                      | nt         |         | 714,091        |
| 279 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 225                 | nt           |         |                      | nt         |         | 893,182        |
| 280 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 250                 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,116,909      |
| 281 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 280                 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,399,727      |
| 282 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 315                 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,749,545      |
| 283 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 355                 | nt           |         |                      | nt         |         | 2,220,000      |
| 284 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 400                 | nt           |         |                      | nt         |         | 2,817,455      |
| 285 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ 450                 | nt           |         |                      | nt         |         | 3,560,909      |
| 286 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ500                  | nt           |         |                      | nt         |         | 4,457,545      |
| 287 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ560                  | nt           |         |                      | nt         |         | 6,032,727      |
| 288 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ630                  | nt           |         |                      | nt         |         | 7,167,273      |
| 289 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ710                  | nt           |         |                      | nt         |         | 9,723,636      |
| 290 | nt            | Ông nhựa HDPE PN16                  | m      | nt                  | Φ800                  | nt           |         |                      | nt         |         | 12,407,273     |
| 291 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 20                  | nt           |         |                      | nt         |         | 9,091          |
| 292 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 25                  | nt           |         |                      | nt         |         | 13,727         |
| 293 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 32                  | nt           |         |                      | nt         |         | 22,636         |
| 294 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 40                  | nt           |         |                      | nt         |         | 34,636         |
| 295 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 50                  | nt           |         |                      | nt         |         | 53,545         |
| 296 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 63                  | nt           |         |                      | nt         |         | 85,273         |
| 297 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 75                  | nt           |         |                      | nt         |         | 120,818        |
| 298 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 90                  | nt           |         |                      | nt         |         | 173,455        |
| 299 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 110                 | nt           |         |                      | nt         |         | 262,545        |
| 300 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 125                 | nt           |         |                      | nt         |         | 336,545        |
| 301 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 140                 | nt           |         |                      | nt         |         | 420,545        |
| 302 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 160                 | nt           |         |                      | nt         |         | 551,818        |
| 303 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 180                 | nt           |         |                      | nt         |         | 697,455        |
| 304 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 200                 | nt           |         |                      | nt         |         | 867,545        |
| 305 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 225                 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,072,909      |
| 306 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 250                 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,325,636      |
| 307 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 280                 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,660,727      |
| 308 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 315                 | nt           |         |                      | nt         |         | 2,112,727      |
| 309 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 355                 | nt           |         |                      | nt         |         | 2,681,909      |
| 310 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 400                 | nt           |         |                      | nt         |         | 3,412,000      |
| 311 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ 450                 | nt           |         |                      | nt         |         | 4,310,909      |
| 312 | nt            | Ông nhựa HDPE PN20                  | m      | nt                  | Φ500                  | nt           |         |                      | nt         |         | 5,338,545      |
| 313 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ông thoát Φ21 dây 1.0 | nt           |         |                      | nt         |         | 6,300          |
| 314 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ21 dây 1.2   | nt           |         |                      | nt         |         | 7,700          |
| 315 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ21 dây 1.5   | nt           |         |                      | nt         |         | 8,400          |
| 316 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ21 dây 1.6   | nt           |         |                      | nt         |         | 10,100         |
| 317 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ21 dây 2.4   | nt           |         |                      | nt         |         | 11,800         |
| 318 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ông thoát Φ27 dây 1.0 | nt           |         |                      | nt         |         | 7,800          |
| 319 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ27 dây 1.3   | nt           |         |                      | nt         |         | 9,800          |
| 320 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ27 dây 1.6   | nt           |         |                      | nt         |         | 11,500         |
| 321 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ27 dây 2.0   | nt           |         |                      | nt         |         | 12,800         |
| 322 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ27 dây 3.0   | nt           |         |                      | nt         |         | 18,100         |
| 323 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ông thoát Φ34 dây 1.0 | nt           |         |                      | nt         |         | 10,100         |
| 324 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ34 dây 1.5   | nt           |         |                      | nt         |         | 11,800         |
| 325 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ34 dây 1.7   | nt           |         |                      | nt         |         | 14,500         |
| 326 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ34 dây 2.0   | nt           |         |                      | nt         |         | 17,700         |
| 327 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ34 dây 2.6   | nt           |         |                      | nt         |         | 20,100         |
| 328 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ34 dây 3.8   | nt           |         |                      | nt         |         | 29,800         |
| 329 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ông thoát Φ42 dây 1.2 | nt           |         |                      | nt         |         | 15,100         |
| 330 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ42 dây 1.5   | nt           |         |                      | nt         |         | 16,900         |
| 331 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ42 dây 1.7   | nt           |         |                      | nt         |         | 19,900         |
| 332 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ42 dây 2.0   | nt           |         |                      | nt         |         | 22,600         |
| 333 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ42 dây 2.5   | nt           |         |                      | nt         |         | 26,600         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách               | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 334 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ42 dây 3,2    | nt           |         |                      | nt         |         | 32,900         |
| 335 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ42 dây 4,7    | nt           |         |                      | nt         |         | 44,300         |
| 336 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ông thoát Φ48 dây 1,4  | nt           |         |                      | nt         |         | 17,700         |
| 337 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ48 dây 1,6    | nt           |         |                      | nt         |         | 20,700         |
| 338 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ48 dây 1,9    | nt           |         |                      | nt         |         | 23,700         |
| 339 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ48 dây 2,3    | nt           |         |                      | nt         |         | 27,300         |
| 340 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ48 dây 2,9    | nt           |         |                      | nt         |         | 33,000         |
| 341 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ48 dây 3,6    | nt           |         |                      | nt         |         | 41,400         |
| 342 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ48 dây 5,4    | nt           |         |                      | nt         |         | 59,400         |
| 343 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ông thoát Φ60 dây 1,4  | nt           |         |                      | nt         |         | 23,000         |
| 344 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ60 dây 1,5    | nt           |         |                      | nt         |         | 27,500         |
| 345 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ60 dây 1,8    | nt           |         |                      | nt         |         | 33,500         |
| 346 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ60 dây 2,3    | nt           |         |                      | nt         |         | 39,000         |
| 347 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ60 dây 2,9    | nt           |         |                      | nt         |         | 47,200         |
| 348 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ60 dây 3,6    | nt           |         |                      | nt         |         | 59,200         |
| 349 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ60 dây 4,5    | nt           |         |                      | nt         |         | 71,100         |
| 350 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ông thoát Φ75 dây 1,5  | nt           |         |                      | nt         |         | 32,200         |
| 351 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ75 dây 1,9    | nt           |         |                      | nt         |         | 37,600         |
| 352 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ75 dây 2,2    | nt           |         |                      | nt         |         | 42,600         |
| 353 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ75 dây 2,9    | nt           |         |                      | nt         |         | 55,500         |
| 354 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ75 dây 3,6    | nt           |         |                      | nt         |         | 68,800         |
| 355 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ75 dây 4,5    | nt           |         |                      | nt         |         | 86,500         |
| 356 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ75 dây 5,6    | nt           |         |                      | nt         |         | 104,400        |
| 357 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ông thoát Φ90 dây 1,5  | nt           |         |                      | nt         |         | 39,300         |
| 358 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ90 dây 1,9    | nt           |         |                      | nt         |         | 44,900         |
| 359 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ90 dây 2,2    | nt           |         |                      | nt         |         | 52,600         |
| 360 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ90 dây 2,7    | nt           |         |                      | nt         |         | 60,800         |
| 361 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ90 dây 3,5    | nt           |         |                      | nt         |         | 79,700         |
| 362 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ90 dây 4,3    | nt           |         |                      | nt         |         | 99,000         |
| 363 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ90 dây 5,4    | nt           |         |                      | nt         |         | 123,000        |
| 364 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ông thoát Φ110 dây 1,9 | nt           |         |                      | nt         |         | 59,400         |
| 365 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ110 dây 2,2   | nt           |         |                      | nt         |         | 67,200         |
| 366 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ110 dây 2,7   | nt           |         |                      | nt         |         | 78,300         |
| 367 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ110 dây 3,2   | nt           |         |                      | nt         |         | 89,100         |
| 368 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ110 dây 4,2   | nt           |         |                      | nt         |         | 124,800        |
| 369 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ110 dây 5,3   | nt           |         |                      | nt         |         | 149,400        |
| 370 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ110 dây 6,6   | nt           |         |                      | nt         |         | 184,400        |
| 371 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ông thoát Φ125 dây 2,0 | nt           |         |                      | nt         |         | 65,600         |
| 372 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ125 dây 2,5   | nt           |         |                      | nt         |         | 82,700         |
| 373 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ125 dây 3,1   | nt           |         |                      | nt         |         | 96,800         |
| 374 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ125 dây 3,7   | nt           |         |                      | nt         |         | 114,700        |
| 375 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ125 dây 4,8   | nt           |         |                      | nt         |         | 145,500        |
| 376 | nt            | Ông nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ125 dây 6,0   | nt           |         |                      | nt         |         | 183,300        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách               | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 377 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ125 dây 7.4   | nt           |         |                      | nt         |         | 224,700        |
| 378 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ổng thoát Φ140 dây 2.2 | nt           |         |                      | nt         |         | 80,800         |
| 379 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ140 dây 2.8   | nt           |         |                      | nt         |         | 102,800        |
| 380 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ140 dây 3.5   | nt           |         |                      | nt         |         | 121,000        |
| 381 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ140 dây 4.1   | nt           |         |                      | nt         |         | 142,600        |
| 382 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ140 dây 5.4   | nt           |         |                      | nt         |         | 190,800        |
| 383 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ140 dây 6.7   | nt           |         |                      | nt         |         | 233,500        |
| 384 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ140 dây 8.3   | nt           |         |                      | nt         |         | 287,200        |
| 385 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ổng thoát Φ160 dây 2.5 | nt           |         |                      | nt         |         | 104,900        |
| 386 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ160 dây 3.2   | nt           |         |                      | nt         |         | 137,300        |
| 387 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ160 dây 4.0   | nt           |         |                      | nt         |         | 160,000        |
| 388 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ160 dây 4.7   | nt           |         |                      | nt         |         | 184,700        |
| 389 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ160 dây 6.2   | nt           |         |                      | nt         |         | 238,900        |
| 390 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ160 dây 7.7   | nt           |         |                      | nt         |         | 303,100        |
| 391 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ160 dây 9.5   | nt           |         |                      | nt         |         | 372,100        |
| 392 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ổng thoát Φ200 dây 3.2 | nt           |         |                      | nt         |         | 196,700        |
| 393 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ200 dây 3.9   | nt           |         |                      | nt         |         | 206,200        |
| 394 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ200 dây 4.9   | nt           |         |                      | nt         |         | 249,200        |
| 395 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ200 dây 5.9   | nt           |         |                      | nt         |         | 289,800        |
| 396 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ200 dây 7.7   | nt           |         |                      | nt         |         | 369,800        |
| 397 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ200 dây 9.6   | nt           |         |                      | nt         |         | 473,900        |
| 398 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ200 dây 11.9  | nt           |         |                      | nt         |         | 584,100        |
| 399 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ổng thoát Φ225 dây 3.5 | nt           |         |                      | nt         |         | 204,300        |
| 400 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ225 dây 4.4   | nt           |         |                      | nt         |         | 252,800        |
| 401 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ225 dây 5.5   | nt           |         |                      | nt         |         | 303,800        |
| 402 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ225 dây 6.6   | nt           |         |                      | nt         |         | 360,100        |
| 403 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ225 dây 8.6   | nt           |         |                      | nt         |         | 467,700        |
| 404 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ225 dây 10.8  | nt           |         |                      | nt         |         | 599,800        |
| 405 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ225 dây 13.4  | nt           |         |                      | nt         |         | 741,400        |
| 406 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ổng thoát Φ250 dây 3.9 | nt           |         |                      | nt         |         | 265,800        |
| 407 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ250 dây 4.9   | nt           |         |                      | nt         |         | 331,400        |
| 408 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ250 dây 6.2   | nt           |         |                      | nt         |         | 399,600        |
| 409 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ250 dây 7.3   | nt           |         |                      | nt         |         | 466,300        |
| 410 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ250 dây 9.6   | nt           |         |                      | nt         |         | 602,700        |
| 411 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ250 dây 11.9  | nt           |         |                      | nt         |         | 761,900        |
| 412 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ250 dây 14.8  | nt           |         |                      | nt         |         | 943,600        |
| 413 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Ổng thoát Φ315 dây 5.3 | nt           |         |                      | nt         |         | 433,500        |
| 414 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ315 dây 6.2   | nt           |         |                      | nt         |         | 502,300        |
| 415 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ315 dây 7.7   | nt           |         |                      | nt         |         | 596,300        |
| 416 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ315 dây 9.2   | nt           |         |                      | nt         |         | 715,400        |
| 417 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ315 dây 12.1  | nt           |         |                      | nt         |         | 898,900        |
| 418 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ315 dây 15.0  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,244,500      |
| 419 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ315 dây 18.7  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,434,000      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách              | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 420 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ355 dây 7,0  | nt           |         |                      | nt         |         | 634,500        |
| 421 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ355 dây 8,7  | nt           |         |                      | nt         |         | 779,100        |
| 422 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ355 dây 10,4 | nt           |         |                      | nt         |         | 926,900        |
| 423 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ355 dây 13,6 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,202,800      |
| 424 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ355 dây 16,9 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,479,000      |
| 425 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ355 dây 21,1 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,825,200      |
| 426 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ400 dây 7,8  | nt           |         |                      | nt         |         | 796,300        |
| 427 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ400 dây 9,8  | nt           |         |                      | nt         |         | 990,100        |
| 428 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ400 dây 11,7 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,177,400      |
| 429 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ400 dây 15,3 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,524,400      |
| 430 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ400 dây 19,1 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,883,100      |
| 431 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ400 dây 23,7 | nt           |         |                      | nt         |         | 2,308,800      |
| 432 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ450 dây 8,8  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,010,500      |
| 433 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ450 dây 11,0 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,251,500      |
| 434 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ450 dây 13,2 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,493,100      |
| 435 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ450 dây 17,2 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,928,000      |
| 436 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ450 dây 21,5 | nt           |         |                      | nt         |         | 2,388,400      |
| 437 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 0 Φ500 dây 9,8  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,325,300      |
| 438 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 1 Φ500 dây 12,3 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,580,300      |
| 439 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 2 Φ500 dây 14,6 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,828,600      |
| 440 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 3 Φ500 dây 19,1 | nt           |         |                      | nt         |         | 2,364,200      |
| 441 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 4 Φ500 dây 23,9 | nt           |         |                      | nt         |         | 2,802,200      |
| 442 | nt            | Ổng nhựa PVC dán keo                | m      | nt                  | Class 5 Φ500 dây 29,7 | nt           |         |                      | nt         |         | 3,586,800      |
| 443 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ21 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 1,300          |
| 444 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ27 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 2,100          |
| 445 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ34 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 3,100          |
| 446 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ42 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 5,100          |
| 447 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ48 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 8,000          |
| 448 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ60 PN8               | nt           |         |                      | nt         |         | 11,800         |
| 449 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ60 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 16,300         |
| 450 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ75 PN8               | nt           |         |                      | nt         |         | 21,200         |
| 451 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ75 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 38,200         |
| 452 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ90 PN8               | nt           |         |                      | nt         |         | 27,800         |
| 453 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ90 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 44,700         |
| 454 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ110 PN8              | nt           |         |                      | nt         |         | 44,500         |
| 455 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ110 PN10             | nt           |         |                      | nt         |         | 69,300         |
| 456 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ125 PN6              | nt           |         |                      | nt         |         | 78,000         |
| 457 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ125 PN10             | nt           |         |                      | nt         |         | 117,700        |
| 458 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ140 PN6              | nt           |         |                      | nt         |         | 113,100        |
| 459 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ140 PN10             | nt           |         |                      | nt         |         | 145,800        |
| 460 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ160 PN6              | nt           |         |                      | nt         |         | 136,400        |
| 461 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ160 PN10             | nt           |         |                      | nt         |         | 274,000        |
| 462 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ200 PN6              | nt           |         |                      | nt         |         | 279,400        |
| 463 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ200 PN10             | nt           |         |                      | nt         |         | 375,200        |
| 464 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ225 PN10             | nt           |         |                      | nt         |         | 649,600        |
| 465 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ250 PN10             | nt           |         |                      | nt         |         | 1,046,000      |
| 466 | nt            | Cút nhựa 90°                        | cái    | nt                  | Φ315 PN10             | nt           |         |                      | nt         |         | 2,915,600      |
| 467 | nt            | Tê nhựa 90°                         |        | nt                  | Φ21 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 2,100          |
| 468 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ27 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 3,500          |
| 469 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ34 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 4,700          |
| 470 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ42 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 6,700          |
| 471 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ48 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 10,000         |
| 472 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ60 PN8               | nt           |         |                      | nt         |         | 15,800         |
| 473 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ60 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 23,800         |
| 474 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ75 PN8               | nt           |         |                      | nt         |         | 26,900         |
| 475 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ75 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 40,500         |
| 476 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ90 PN8               | nt           |         |                      | nt         |         | 37,100         |
| 477 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ90 PN10              | nt           |         |                      | nt         |         | 64,000         |
| 478 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ110 PN8              | nt           |         |                      | nt         |         | 62,900         |
| 479 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ110 PN10             | nt           |         |                      | nt         |         | 87,400         |
| 480 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ125 PN6              | nt           |         |                      | nt         |         | 103,900        |
| 481 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ125 PN10             | nt           |         |                      | nt         |         | 131,100        |
| 482 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ140 PN6              | nt           |         |                      | nt         |         | 168,400        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|-----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 483 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ140 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 195,000        |
| 484 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ160 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 179,100        |
| 485 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ160 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 288,100        |
| 486 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ200 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 421,100        |
| 487 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ200 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 657,700        |
| 488 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ225 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 806,900        |
| 489 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ250 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,525,400      |
| 490 | nt            | Tê nhựa 90°                         | cái    | nt                  | Φ315 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 2,925,100      |
| 491 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ21 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,200          |
| 492 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ27 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,600          |
| 493 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ34 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,800          |
| 494 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ42 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 3,100          |
| 495 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ48 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 4,000          |
| 496 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ60 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 6,900          |
| 497 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ75 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 9,400          |
| 498 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ75 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 9,700          |
| 499 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ90 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 13,100         |
| 500 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 30,500         |
| 501 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ110 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 16,200         |
| 502 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 45,100         |
| 503 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ125 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 36,400         |
| 504 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ125 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 64,700         |
| 505 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ140 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 52,300         |
| 506 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ140 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 74,800         |
| 507 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ160 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 74,500         |
| 508 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ160 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 118,000        |
| 509 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ200 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 164,700        |
| 510 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ200 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 197,700        |
| 511 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ225 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 271,500        |
| 512 | nt            | Măng sông nhựa                      | cái    | nt                  | Φ250 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 362,500        |
| 513 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ21 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,300          |
| 514 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ27 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,700          |
| 515 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ34 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,600          |
| 516 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ42 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 3,900          |
| 517 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ48 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 6,200          |
| 518 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ60 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 10,100         |
| 519 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ60 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 14,200         |
| 520 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ75 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 17,500         |
| 521 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ75 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 23,200         |
| 522 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ90 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 22,900         |
| 523 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 31,800         |
| 524 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ110 PN8  | nt           |         |                      | nt         |         | 35,000         |
| 525 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 59,800         |
| 526 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ125 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 61,800         |
| 527 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ125 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 78,600         |
| 528 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ140 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 67,400         |
| 529 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ140 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 95,900         |
| 530 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ160 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 102,000        |
| 531 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ160 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 149,000        |
| 532 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ200 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 195,500        |
| 533 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ200 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 282,500        |
| 534 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ225 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 523,600        |
| 535 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ250 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 797,800        |
| 536 | nt            | Cút nhựa 45°                        | cái    | nt                  | Φ315 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 1,641,300      |
| 537 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ60 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 19,500         |
| 538 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ60 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 25,800         |
| 539 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ75 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 37,500         |
| 540 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ75 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 47,000         |
| 541 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ90 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 45,900         |
| 542 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 68,200         |
| 543 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ110 PN8  | nt           |         |                      | nt         |         | 69,300         |
| 544 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 104,400        |
| 545 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ125 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 136,600        |
| 546 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ125 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 213,200        |
| 547 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ140 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 221,700        |
| 548 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ140 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 335,900        |
| 549 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ160 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 314,500        |
| 550 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ160 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 473,200        |
| 551 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ200 PN6  | nt           |         |                      | nt         |         | 586,400        |
| 552 | nt            | Tê nhựa 45°                         | cái    | nt                  | Φ200 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 895,300        |
| 553 | nt            | Nút bịt nhựa                        | cái    | nt                  | Φ42 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 2,100          |
| 554 | nt            | Nút bịt nhựa                        | cái    | nt                  | Φ48 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 3,100          |
| 555 | nt            | Nút bịt nhựa                        | cái    | nt                  | Φ60 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 9,700          |
| 556 | nt            | Nút bịt nhựa                        | cái    | nt                  | Φ75 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 12,800         |
| 557 | nt            | Nút bịt nhựa                        | cái    | nt                  | Φ90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 21,400         |
| 558 | nt            | Nút bịt nhựa                        | cái    | nt                  | Φ110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 32,000         |
| 559 | nt            | Nút bịt nhựa                        | cái    | nt                  | Φ125 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 36,900         |
| 560 | nt            | Nút bịt nhựa                        | cái    | nt                  | Φ140 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 59,900         |
| 561 | nt            | Nút bịt nhựa                        | cái    | nt                  | Φ160 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 73,200         |
| 562 | nt            | Nút bịt nhựa                        | cái    | nt                  | Φ200 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 226,300        |
| 563 | nt            | Nút bịt nhựa                        | cái    | nt                  | Φ225 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 303,400        |
| 564 | nt            | Nút bịt nhựa                        | cái    | nt                  | Φ250 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 411,400        |
| 565 | nt            | Nút bịt nhựa                        | cái    | nt                  | Φ315 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 871,800        |
| 566 | nt            | Tê cong nhựa                        | cái    | nt                  | Φ90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 70,500         |
| 567 | nt            | Tê cong nhựa                        | cái    | nt                  | Φ110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 139,300        |
| 568 | nt            | Ren trong nhựa                      | cái    | nt                  | Φ21 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,200          |
| 569 | nt            | Ren trong nhựa                      | cái    | nt                  | Φ27 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 1,500          |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách      | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|---------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 570 | nt            | Ren trong nhựa                      | cái    | nt                  | Φ34 PN10      | nt           |         |                      | nt         |         | 2,700          |
| 571 | nt            | Ren trong nhựa                      | cái    | nt                  | Φ42 PN10      | nt           |         |                      | nt         |         | 3,700          |
| 572 | nt            | Ren trong nhựa                      | cái    | nt                  | Φ48 PN10      | nt           |         |                      | nt         |         | 5,400          |
| 573 | nt            | Ren trong nhựa                      | cái    | nt                  | Φ60 PN10      | nt           |         |                      | nt         |         | 8,500          |
| 574 | nt            | Ren ngoài nhựa                      | cái    | nt                  | Φ21 PN10      | nt           |         |                      | nt         |         | 1,200          |
| 575 | nt            | Ren ngoài nhựa                      | cái    | nt                  | Φ27 PN10      | nt           |         |                      | nt         |         | 1,500          |
| 576 | nt            | Ren ngoài nhựa                      | cái    | nt                  | Φ34 PN10      | nt           |         |                      | nt         |         | 2,700          |
| 577 | nt            | Ren ngoài nhựa                      | cái    | nt                  | Φ42 PN10      | nt           |         |                      | nt         |         | 3,800          |
| 578 | nt            | Ren ngoài nhựa                      | cái    | nt                  | Φ48 PN10      | nt           |         |                      | nt         |         | 5,400          |
| 579 | nt            | Ren ngoài nhựa                      | cái    | nt                  | Φ60 PN10      | nt           |         |                      | nt         |         | 8,600          |
| 580 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ27/21 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,700          |
| 581 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ34/21 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 3,500          |
| 582 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ34/27 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 3,700          |
| 583 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ42/21 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 4,600          |
| 584 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ42/27 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 5,100          |
| 585 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ42/34 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 6,200          |
| 586 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ48/21 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 7,500          |
| 587 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ48/27 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 7,600          |
| 588 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ48/34 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 8,000          |
| 589 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ48/42 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 10,300         |
| 590 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ60/21 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 9,300          |
| 591 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ60/27 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 10,500         |
| 592 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ60/34 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 11,500         |
| 593 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ60/42 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 12,700         |
| 594 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ60/48 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 13,300         |
| 595 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ75/34 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 17,500         |
| 596 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ75/42 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 18,700         |
| 597 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ75/48 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 21,200         |
| 598 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ75/60 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 23,700         |
| 599 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ90/34 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 30,200         |
| 600 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ90/42 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 24,600         |
| 601 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ90/48 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 28,400         |
| 602 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ90/60 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 36,500         |
| 603 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ90/75 PN     | nt           |         |                      | nt         |         | 42,100         |
| 604 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ110/34 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 44,500         |
| 605 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ110/42 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 45,200         |
| 606 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ110/48 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 40,100         |
| 607 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ110/60 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 42,300         |
| 608 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ110/75 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 46,600         |
| 609 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ110/90 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 53,600         |
| 610 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ125/75 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 164,600        |
| 611 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ125/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 164,000        |
| 612 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ125/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 187,500        |
| 613 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ140/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 199,200        |
| 614 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ140/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 234,900        |
| 615 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ160/75 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 334,400        |
| 616 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ160/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 334,400        |
| 617 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ160/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 334,400        |
| 618 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ160/125 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 342,900        |
| 619 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ160/140 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 358,100        |
| 620 | nt            | Tê giảm nhựa                        | cái    | nt                  | Φ200/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 464,200        |
| 621 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ27/21 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,200          |
| 622 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ34/21 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,700          |
| 623 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ34/27 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,200          |
| 624 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ42/21 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,600          |
| 625 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ42/27 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,700          |
| 626 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ42/34 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,900          |
| 627 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ48/21 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 3,500          |
| 628 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ48/27 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 3,600          |
| 629 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ48/34 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 3,700          |
| 630 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ48/42 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 3,800          |
| 631 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ60/21 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 4,800          |
| 632 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ60/27 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 5,800          |
| 633 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ60/34 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 5,800          |
| 634 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ60/42 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 5,800          |
| 635 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ60/48 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 6,100          |
| 636 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ75/34 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 9,200          |
| 637 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ75/42 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 9,200          |
| 638 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ75/48 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 9,200          |
| 639 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ75/60 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 9,600          |
| 640 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ90/34 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 12,300         |
| 641 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ90/42 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 13,300         |
| 642 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ90/48 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 13,400         |
| 643 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ90/60 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 14,300         |
| 644 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ90/75 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 14,900         |
| 645 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ110/34 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 20,100         |
| 646 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ110/42 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 19,300         |
| 647 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ110/48 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 19,300         |
| 648 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ110/60 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 20,200         |
| 649 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ110/75 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 20,400         |
| 650 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ110/90 PN8   | nt           |         |                      | nt         |         | 21,000         |
| 651 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ125/75 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 59,300         |
| 652 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ125/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 66,300         |
| 653 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ125/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 92,900         |
| 654 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ140/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 98,600         |
| 655 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ140/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 101,100        |
| 656 | nt            | Côn giảm nhựa                       | cái    | nt                  | Φ160/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 107,000        |

| TT                                                                                                   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách      | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 657                                                                                                  | nt            | Còn giám nhựa                                   | cái    | nt                  | Φ160/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 121,500        |
| 658                                                                                                  | nt            | Còn giám nhựa                                   | cái    | nt                  | Φ160/125 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 147,700        |
| 659                                                                                                  | nt            | Còn giám nhựa                                   | cái    | nt                  | Φ160/140 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 182,600        |
| 660                                                                                                  | nt            | Còn giám nhựa                                   | cái    | nt                  | Φ200/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 228,900        |
| 661                                                                                                  | nt            | Còn giám nhựa                                   | cái    | nt                  | Φ200/160 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 259,500        |
| 662                                                                                                  | nt            | Còn giám nhựa                                   | cái    | nt                  | Φ225/160 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 356,300        |
| 663                                                                                                  | nt            | Còn giám nhựa                                   | cái    | nt                  | Φ225/200 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 308,500        |
| 664                                                                                                  | nt            | Còn giám nhựa                                   | cái    | nt                  | Φ250/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 355,300        |
| 665                                                                                                  | nt            | Còn giám nhựa                                   | cái    | nt                  | Φ250/160 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 375,100        |
| 666                                                                                                  | nt            | Còn giám nhựa                                   | cái    | nt                  | Φ250/200 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 433,300        |
| 667                                                                                                  | nt            | Còn giám nhựa                                   | cái    | nt                  | Φ315/160 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 792,300        |
| 668                                                                                                  | nt            | Còn giám nhựa                                   | cái    | nt                  | Φ315/200 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 821,700        |
| 669                                                                                                  | nt            | Còn giám nhựa                                   | cái    | nt                  | Φ315/250 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 846,100        |
| 670                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ75/34 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 8,900          |
| 671                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ75/42 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 8,900          |
| 672                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ75/48 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 8,900          |
| 673                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ75/60 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 8,900          |
| 674                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ90/34 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 13,600         |
| 675                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ90/42 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 13,700         |
| 676                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ90/48 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 14,400         |
| 677                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ90/60 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 15,500         |
| 678                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ90/75 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 13,800         |
| 679                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ110/42 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 24,300         |
| 680                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ110/48 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 27,100         |
| 681                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ110/60 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 28,200         |
| 682                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ110/75 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 30,100         |
| 683                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ110/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 31,800         |
| 684                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ125/75 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 43,400         |
| 685                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ125/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 43,400         |
| 686                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ125/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 43,400         |
| 687                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ140/75 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 37,600         |
| 688                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ140/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 49,800         |
| 689                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ140/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 49,800         |
| 690                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ140/125 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 49,800         |
| 691                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ160/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 74,600         |
| 692                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ160/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 82,000         |
| 693                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ160/125 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 82,000         |
| 694                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ160/140 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 82,000         |
| 695                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ200/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 145,600        |
| 696                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ200/125 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 145,600        |
| 697                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ200/140 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 145,600        |
| 698                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ200/160 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 145,600        |
| 699                                                                                                  | nt            | Bạc chuyển bạc                                  | cái    | nt                  | Φ225/200 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 550,500        |
| 700                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ75/60 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 42,900         |
| 701                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ90/60 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 59,900         |
| 702                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ90/75 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 71,400         |
| 703                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ110/60 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 81,900         |
| 704                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ110/75 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 92,300         |
| 705                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ110/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 97,300         |
| 706                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ125/75 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 138,600        |
| 707                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ125/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 137,200        |
| 708                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ125/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 181,300        |
| 709                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ140/75 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 158,400        |
| 710                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ140/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 216,000        |
| 711                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ140/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 232,500        |
| 712                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ160/90 PN10  | nt           |         |                      | nt         |         | 252,200        |
| 713                                                                                                  | nt            | Tê giám nhựa 45°                                | cái    | nt                  | Φ160/110 PN10 | nt           |         |                      | nt         |         | 281,600        |
| 714                                                                                                  | nt            | Bit xà thông tắc                                | cái    | nt                  | Φ60           | nt           |         |                      | nt         |         | 10,600         |
| 715                                                                                                  | nt            | Bit xà thông tắc                                | cái    | nt                  | Φ75           | nt           |         |                      | nt         |         | 15,400         |
| 716                                                                                                  | nt            | Bit xà thông tắc                                | cái    | nt                  | Φ90           | nt           |         |                      | nt         |         | 22,400         |
| 717                                                                                                  | nt            | Bit xà thông tắc                                | cái    | nt                  | Φ110          | nt           |         |                      | nt         |         | 29,800         |
| 718                                                                                                  | nt            | Bit xà thông tắc                                | cái    | nt                  | Φ125          | nt           |         |                      | nt         |         | 42,700         |
| 719                                                                                                  | nt            | Bit xà thông tắc                                | cái    | nt                  | Φ140          | nt           |         |                      | nt         |         | 56,500         |
| 720                                                                                                  | nt            | Bit xà thông tắc                                | cái    | nt                  | Φ160          | nt           |         |                      | nt         |         | 75,700         |
| 721                                                                                                  | nt            | Bit xà thông tắc                                | cái    | nt                  | Φ200          | nt           |         |                      | nt         |         | 265,800        |
| 722                                                                                                  | nt            | Xi phòng ( Con thò)                             | cái    | nt                  | Φ60           | nt           |         |                      | nt         |         | 28,000         |
| 723                                                                                                  | nt            | Xi phòng ( Con thò)                             | cái    | nt                  | Φ75           | nt           |         |                      | nt         |         | 53,500         |
| 724                                                                                                  | nt            | Xi phòng ( Con thò)                             | cái    | nt                  | Φ90           | nt           |         |                      | nt         |         | 70,700         |
| 725                                                                                                  | nt            | Keo dán                                         | hộp    | nt                  | 15g           | nt           |         |                      | nt         |         | 3,200          |
| 726                                                                                                  | nt            | Keo dán                                         | hộp    | nt                  | 30g           | nt           |         |                      | nt         |         | 7,700          |
| 727                                                                                                  | nt            | Keo dán                                         | hộp    | nt                  | 50g           | nt           |         |                      | nt         |         | 69,100         |
| 728                                                                                                  | nt            | Keo dán                                         | hộp    | nt                  | 1000g         | nt           |         |                      | nt         |         | 138,400        |
| 729                                                                                                  | nt            | Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110         | cái    | nt                  |               | nt           |         |                      | nt         |         | 689,455        |
| 730                                                                                                  | nt            | Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110         | cái    | nt                  |               | nt           |         |                      | nt         |         | 689,455        |
| 731                                                                                                  | nt            | Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110                 | cái    | nt                  |               | nt           |         |                      | nt         |         | 224,182        |
| 732                                                                                                  | nt            | Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160              | cái    | nt                  |               | nt           |         |                      | nt         |         | 782,455        |
| 733                                                                                                  | nt            | Hố ga 4 đầu thân 200/ thấp lệch 160/110         | cái    | nt                  |               | nt           |         |                      | nt         |         | 1,600,000      |
| 734                                                                                                  | nt            | Hố ga 4 đầu thân 200/ thấp lệch 160/110         | cái    | nt                  |               | nt           |         |                      | nt         |         | 1,832,636      |
| 735                                                                                                  | nt            | Nắp dầy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn) | cái    | nt                  |               | nt           |         |                      | nt         |         | 1,077,000      |
| 736                                                                                                  | nt            | Nắp dầy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn) | cái    | nt                  |               | nt           |         |                      | nt         |         | 1,077,000      |
| 737                                                                                                  | nt            | Nắp dầy hố ga 160 nhựa                          | cái    | nt                  |               | nt           |         |                      | nt         |         | 709,818        |
| 738                                                                                                  | nt            | Nút bịt hố ga 110 nhựa                          | cái    | nt                  |               | nt           |         |                      | nt         |         | 36,636         |
| Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong; Địa chỉ: Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, T.P Hải Phòng |               |                                                 |        |                     |               |              |         |                      |            |         |                |

| TT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách         | Nhà sản xuất                               | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                         | Giá (chưa VAT) |
|----|-------------------|-------------------------------------|--------|---------------------|------------------|--------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------------------------------|----------------|
| 1  | Vật tư ngành nước | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | không có thông tin  | Ống HDPE - D110  | Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại thành phố Hải Phòng | 97,273         |
| 2  | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D125  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 125,818        |
| 3  | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D140  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 157,909        |
| 4  | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D160  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 206,909        |
| 5  | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D180  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 258,545        |
| 6  | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D200  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 321,091        |
| 7  | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D225  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 402,818        |
| 8  | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D250  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 499,000        |
| 9  | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D280  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 618,818        |
| 10 | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D315  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 789,091        |
| 11 | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D355  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 1,002,273      |
| 12 | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D400  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 1,264,455      |
| 13 | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D450  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 1,615,909      |
| 14 | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D500  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 1,967,909      |
| 15 | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D560  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 2,702,727      |
| 16 | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D630  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 3,424,545      |
| 17 | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D710  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 4,360,000      |
| 18 | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D800  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 5,521,818      |
| 19 | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D900  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 6,983,636      |
| 20 | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D1000 | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 8,617,273      |
| 21 | nt                | PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D1200 | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 12,411,818     |
| 22 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D40   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 16,636         |
| 23 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D50   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 25,818         |
| 24 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D63   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 40,091         |
| 25 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D75   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 57,000         |
| 26 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D90   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 90,000         |
| 27 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D110  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 120,818        |
| 28 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D125  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 156,000        |
| 29 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D140  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 194,273        |
| 30 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D160  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 255,091        |
| 31 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D180  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 321,182        |
| 32 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D200  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 400,091        |
| 33 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D225  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 503,818        |
| 34 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D250  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 614,818        |
| 35 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D280  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 784,273        |
| 36 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D315  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 982,455        |
| 37 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D355  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 1,235,455      |
| 38 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D400  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 1,584,364      |
| 39 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D450  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 1,988,727      |
| 40 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D500  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 2,467,091      |
| 41 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D560  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 3,332,727      |
| 42 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D630  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 4,210,909      |
| 43 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D710  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 5,369,091      |
| 44 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D800  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 6,805,455      |
| 45 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D900  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 8,610,909      |
| 46 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D1000 | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 10,639,091     |
| 47 | nt                | PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong        | m      | nt                  | Ống HDPE - D1200 | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 15,312,727     |
| 48 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D32   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 13,182         |
| 49 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D40   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 20,091         |
| 50 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D50   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 30,818         |
| 51 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D63   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 49,273         |
| 52 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D75   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 70,273         |
| 53 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D90   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 99,727         |
| 54 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D110  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 151,091        |
| 55 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D125  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 190,727        |
| 56 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D140  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 238,091        |
| 57 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D160  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 312,909        |
| 58 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D180  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 393,909        |
| 59 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D200  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 493,636        |
| 60 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D225  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 606,727        |
| 61 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D250  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 751,727        |
| 62 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D280  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 936,636        |
| 63 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D315  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 1,192,727      |
| 64 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D355  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 1,515,727      |
| 65 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D400  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 1,926,000      |
| 66 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D450  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 2,433,727      |
| 67 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D500  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 3,026,455      |
| 68 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D560  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 4,091,818      |
| 69 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D630  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 5,182,727      |
| 70 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D710  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 6,586,364      |
| 71 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D800  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 8,351,818      |
| 72 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D900  | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 10,564,545     |
| 73 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D1000 | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 13,056,364     |
| 74 | nt                | PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D1200 | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 17,985,455     |
| 75 | nt                | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D25   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 9,818          |
| 76 | nt                | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D32   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 16,091         |
| 77 | nt                | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D40   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 24,273         |
| 78 | nt                | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D50   | nt                                         |         |                      | nt                 | nt                              | 37,091         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                    | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 79  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D63              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 59,727         |
| 80  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D75              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 84,727         |
| 81  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D90              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 120,545        |
| 82  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D110             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 180,545        |
| 83  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D125             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 232,455        |
| 84  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D140             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 288,364        |
| 85  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D160             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 376,273        |
| 86  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D180             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 479,727        |
| 87  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D200             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 587,818        |
| 88  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D225             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 743,091        |
| 89  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D250             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 923,909        |
| 90  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D280             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,158,364      |
| 91  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D315             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,448,818      |
| 92  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D355             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,837,545      |
| 93  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D400             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,326,364      |
| 94  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D450             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,941,364      |
| 95  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D500             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,660,545      |
| 96  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D560             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,994,545      |
| 97  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D630             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,312,727      |
| 98  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D710             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,031,818      |
| 99  | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D800             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,578,182      |
| 100 | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D900             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,907,273     |
| 101 | nt            | PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D1000            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 15,720,909     |
| 102 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D20              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,727          |
| 103 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D25              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 11,727         |
| 104 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D32              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,818         |
| 105 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D40              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 29,182         |
| 106 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D50              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 45,273         |
| 107 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D63              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 71,182         |
| 108 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D75              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 101,091        |
| 109 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D90              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 144,727        |
| 110 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D110             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 218,000        |
| 111 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D125             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 282,000        |
| 112 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D140             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 349,636        |
| 113 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D160             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 462,364        |
| 114 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D180             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 581,636        |
| 115 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D200             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 727,727        |
| 116 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D225             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 889,727        |
| 117 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D250             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,106,909      |
| 118 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D280             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,387,273      |
| 119 | nt            | PN 16 - PE100 - Nhựa Tiên Phong     | m      | nt                  | Ống HDPE - D315             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,756,000      |
| 120 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D20              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,091          |
| 121 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D25              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,727         |
| 122 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D32              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 22,636         |
| 123 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D40              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 34,636         |
| 124 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D50              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 53,545         |
| 125 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D63              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 85,273         |
| 126 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D75              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 120,727        |
| 127 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D90              | nt           |         |                      | nt         | nt      | 173,273        |
| 128 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D110             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 262,364        |
| 129 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D125             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 336,273        |
| 130 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D140             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 420,545        |
| 131 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D160             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 551,636        |
| 132 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D180             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 697,455        |
| 133 | nt            | PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong       | m      | nt                  | Ống HDPE - D200             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 867,727        |
| 134 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 455,000        |
| 135 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 600,000        |
| 136 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 645,000        |
| 137 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,110,000      |
| 138 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,660,000      |
| 139 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,488,000      |
| 140 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,232,000      |
| 141 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D1000       | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,260,000      |
| 142 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,617,273      |
| 143 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,639,091     |
| 144 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,056,364     |
| 145 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 15,720,909     |
| 146 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,411,818     |
| 147 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 15,312,727     |
| 148 | nt            | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800        | m      | nt                  | Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 17,985,455     |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                    | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 149 | nt            | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp D200        | m      | nt                  | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 510,000        |
| 150 | nt            | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp D250        | m      | nt                  | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 672,000        |
| 151 | nt            | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp D300        | m      | nt                  | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 800,000        |
| 152 | nt            | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp D400        | m      | nt                  | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,463,000      |
| 153 | nt            | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp D500        | m      | nt                  | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,400,000      |
| 154 | nt            | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp D600        | m      | nt                  | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,012,000      |
| 155 | nt            | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp D800        | m      | nt                  | Ông Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,594,000      |
| 156 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D200          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN8   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 455,000        |
| 157 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D250          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN8   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 600,000        |
| 158 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D300          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN8   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 645,000        |
| 159 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D400          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN8   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,110,000      |
| 160 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D500          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN8   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,660,000      |
| 161 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D600          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN8   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,488,000      |
| 162 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D800          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN8   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,232,000      |
| 163 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D1000         | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN8   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,260,000      |
| 164 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D200          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN12  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 510,000        |
| 165 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D250          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN12  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 672,000        |
| 166 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D300          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN12  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 800,000        |
| 167 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D400          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN12  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,463,000      |
| 168 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D500          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN12  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,400,000      |
| 169 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D600          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN12  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,012,000      |
| 170 | nt            | Ông Gân Sóng PP 2 lớp D800          | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP 2 lớp SN12  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,594,000      |
| 171 | nt            | D200 (Unicor)                       | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 88,500         |
| 172 | nt            | D250 (Unicor)                       | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 115,500        |
| 173 | nt            | D300 (Unicor)                       | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 183,000        |
| 174 | nt            | D400 (Unicor)                       | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 345,000        |
| 175 | nt            | D500 (Unicor)                       | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 660,000        |
| 176 | nt            | D600 (Unicor)                       | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 960,000        |
| 177 | nt            | D800 (Unicor)                       | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,340,000      |
| 178 | nt            | D1000 (Unicor)                      | m      | nt                  | Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,140,000      |
| 179 | nt            | Ông nhựa PPR - D20                  | m      | nt                  | PN10 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 22,182         |
| 180 | nt            | Ông nhựa PPR - D25                  | m      | nt                  | PN10 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 39,636         |
| 181 | nt            | Ông nhựa PPR - D32                  | m      | nt                  | PN10 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 51,364         |
| 182 | nt            | Ông nhựa PPR - D40                  | m      | nt                  | PN10 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 68,909         |
| 183 | nt            | Ông nhựa PPR - D50                  | m      | nt                  | PN10 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 101,000        |
| 184 | nt            | Ông nhựa PPR - D63                  | m      | nt                  | PN10 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 160,545        |
| 185 | nt            | Ông nhựa PPR - D75                  | m      | nt                  | PN10 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 223,273        |
| 186 | nt            | Ông nhựa PPR - D90                  | m      | nt                  | PN10 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 325,818        |
| 187 | nt            | Ông nhựa PPR - D110                 | m      | nt                  | PN10 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 521,545        |
| 188 | nt            | Ông nhựa PPR - D20                  | m      | nt                  | PN16 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 24,727         |
| 189 | nt            | Ông nhựa PPR - D25                  | m      | nt                  | PN16 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 45,636         |
| 190 | nt            | Ông nhựa PPR - D32                  | m      | nt                  | PN16 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 61,727         |
| 191 | nt            | Ông nhựa PPR - D40                  | m      | nt                  | PN16 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 83,636         |
| 192 | nt            | Ông nhựa PPR - D50                  | m      | nt                  | PN16 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 133,000        |
| 193 | nt            | Ông nhựa PPR - D63                  | m      | nt                  | PN16 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 209,000        |
| 194 | nt            | Ông nhựa PPR - D75                  | m      | nt                  | PN16 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 285,000        |
| 195 | nt            | Ông nhựa PPR - D90                  | m      | nt                  | PN16 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 399,000        |
| 196 | nt            | Ông nhựa PPR - D110                 | m      | nt                  | PN16 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 608,000        |
| 197 | nt            | Ông nhựa PPR - D20                  | m      | nt                  | PN20 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 27,455         |
| 198 | nt            | Ông nhựa PPR - D25                  | m      | nt                  | PN20 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 48,182         |
| 199 | nt            | Ông nhựa PPR - D32                  | m      | nt                  | PN20 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 70,909         |
| 200 | nt            | Ông nhựa PPR - D40                  | m      | nt                  | PN20 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 109,727        |
| 201 | nt            | Ông nhựa PPR - D50                  | m      | nt                  | PN20 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 170,545        |
| 202 | nt            | Ông nhựa PPR - D63                  | m      | nt                  | PN20 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 268,818        |
| 203 | nt            | Ông nhựa PPR - D75                  | m      | nt                  | PN20 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 372,364        |
| 204 | nt            | Ông nhựa PPR - D90                  | m      | nt                  | PN20 PPR                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 556,727        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|---------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 205 | nt            | Ông nhựa PPR - D110                 | m      | nt                  | PN20 PPR                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 783,727        |
| 206 | nt            | Ông nhựa PPR - D20                  | m      | nt                  | PN25 PPR                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 30,364         |
| 207 | nt            | Ông nhựa PPR - D25                  | m      | nt                  | PN25 PPR                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 50,364         |
| 208 | nt            | Ông nhựa PPR - D32                  | m      | nt                  | PN25 PPR                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 77,909         |
| 209 | nt            | Ông nhựa PPR - D40                  | m      | nt                  | PN25 PPR                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 119,091        |
| 210 | nt            | Ông nhựa PPR - D50                  | m      | nt                  | PN25 PPR                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 190,000        |
| 211 | nt            | Ông nhựa PPR - D63                  | m      | nt                  | PN25 PPR                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 299,273        |
| 212 | nt            | Ông nhựa PPR - D75                  | m      | nt                  | PN25 PPR                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 422,727        |
| 213 | nt            | Ông nhựa PPR - D90                  | m      | nt                  | PN25 PPR                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 608,000        |
| 214 | nt            | Ông nhựa PPR - D110                 | m      | nt                  | PN25 PPR                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 902,545        |
| 215 | nt            | Ông u.PVC - D21                     | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,300          |
| 216 | nt            | Ông u.PVC - D27                     | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,800          |
| 217 | nt            | Ông u.PVC - D34                     | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,100         |
| 218 | nt            | Ông u.PVC - D42                     | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 15,100         |
| 219 | nt            | Ông u.PVC - D48                     | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 17,700         |
| 220 | nt            | Ông u.PVC - D60                     | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 23,000         |
| 221 | nt            | Ông u.PVC - D75                     | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 32,200         |
| 222 | nt            | Ông u.PVC - D90                     | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 39,300         |
| 223 | nt            | Ông u.PVC - D110                    | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 59,400         |
| 224 | nt            | Ông u.PVC - D125                    | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 65,600         |
| 225 | nt            | Ông u.PVC - D140                    | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 80,800         |
| 226 | nt            | Ông u.PVC - D160                    | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 104,900        |
| 227 | nt            | Ông u.PVC - D180                    | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 131,800        |
| 228 | nt            | Ông u.PVC - D200                    | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 196,700        |
| 229 | nt            | Ông u.PVC - D225                    | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 204,300        |
| 230 | nt            | Ông u.PVC - D250                    | m      | nt                  | Ông thoát nước            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 265,800        |
| 231 | nt            | Ông u.PVC - D21                     | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,100         |
| 232 | nt            | Ông u.PVC - D27                     | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,800         |
| 233 | nt            | Ông u.PVC - D34                     | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 17,700         |
| 234 | nt            | Ông u.PVC - D42                     | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 22,600         |
| 235 | nt            | Ông u.PVC - D48                     | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 27,300         |
| 236 | nt            | Ông u.PVC - D60                     | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 39,000         |
| 237 | nt            | Ông u.PVC - D63                     | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 39,700         |
| 238 | nt            | Ông u.PVC - D75                     | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 55,500         |
| 239 | nt            | Ông u.PVC - D90                     | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 60,800         |
| 240 | nt            | Ông u.PVC - D110                    | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 89,100         |
| 241 | nt            | Ông u.PVC - D125                    | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 114,700        |
| 242 | nt            | Ông u.PVC - D140                    | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 142,600        |
| 243 | nt            | Ông u.PVC - D160                    | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 184,700        |
| 244 | nt            | Ông u.PVC - D180                    | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 233,400        |
| 245 | nt            | Ông u.PVC - D200                    | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 289,800        |
| 246 | nt            | Ông u.PVC - D225                    | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 360,100        |
| 247 | nt            | Ông u.PVC - D250                    | m      | nt                  | Class 2                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 466,300        |
| 248 | nt            | 48C0                                | m      | nt                  | Ông lọc u.PVC             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 36,600         |
| 249 | nt            | 48C1                                | m      | nt                  | Ông lọc u.PVC             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 45,400         |
| 250 | nt            | 48D                                 | m      | nt                  | Ông lọc u.PVC             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 54,600         |
| 251 | nt            | 90x2,7                              | m      | nt                  | Ông lọc u.PVC             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 100,400        |
| 252 | nt            | 90x6                                | m      | nt                  | Ông lọc u.PVC             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 186,200        |
| 253 | nt            | 140C3                               | m      | nt                  | Ông lọc u.PVC             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 232,000        |
| 254 | nt            | Máng điện 14x8 dài 3m               | cây    | nt                  | Máng điện u.PVC           | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,400          |
| 255 | nt            | Máng điện 18x10 dài 2m              | cây    | nt                  | Máng điện u.PVC           | nt           |         |                      | nt         | nt      | 11,100         |
| 256 | nt            | Máng điện 28x10 dài 2m              | cây    | nt                  | Máng điện u.PVC           | nt           |         |                      | nt         | nt      | 15,100         |
| 257 | nt            | Máng điện 40x20 dài 2m              | cây    | nt                  | Máng điện u.PVC           | nt           |         |                      | nt         | nt      | 21,700         |
| 258 | nt            | Máng điện 60x40 dài 2m              | cây    | nt                  | Máng điện u.PVC           | nt           |         |                      | nt         | nt      | 37,600         |
| 259 | nt            | Máng điện 100x40 dài 2m             | cây    | nt                  | Máng điện u.PVC           | nt           |         |                      | nt         | nt      | 66,100         |
| 260 | nt            | OLD Đk 16 D1                        | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 19,200         |
| 261 | nt            | D2                                  | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 21,900         |
| 262 | nt            | D3                                  | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 27,100         |
| 263 | nt            | OLD Đk 20 D1                        | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 27,100         |
| 264 | nt            | D2                                  | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 30,900         |
| 265 | nt            | D3                                  | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 39,000         |
| 266 | nt            | OLD Đk 25 D1                        | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 37,100         |
| 267 | nt            | D2                                  | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 42,700         |
| 268 | nt            | D3                                  | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 56,300         |
| 269 | nt            | OLD Đk 32 D1                        | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 74,600         |
| 270 | nt            | D2                                  | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 85,800         |
| 271 | nt            | D3                                  | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 120,400        |
| 272 | nt            | OLD Đk 40 D2                        | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 118,300        |
| 273 | nt            | D3                                  | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 152,500        |
| 274 | nt            | OLD Đk 50 D2                        | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 157,800        |
| 275 | nt            | D3                                  | cây    | nt                  | Ông luồn điện và phụ tùng | nt           |         |                      | nt         | nt      | 190,900        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                         | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 276 | nt            | OLD Đk 63 D2                        | cây    | nt                  | Ổng luồn điện và phụ tùng        | nt           |         |                      | nt         | nt      | 189,800        |
| 277 | nt            | D16                                 | cái    | nt                  | Cút T                            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,400          |
| 278 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Cút T                            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,200          |
| 279 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | Cút T                            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,500         |
| 280 | nt            | D32                                 | cái    | nt                  | Cút T                            | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,900         |
| 281 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Cút T có nắp                     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,500         |
| 282 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | Cút T có nắp                     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,900         |
| 283 | nt            | D32                                 | cái    | nt                  | Cút T có nắp                     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 17,200         |
| 284 | nt            | D16                                 | cái    | nt                  | Cút góc                          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,700          |
| 285 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Cút góc                          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,600          |
| 286 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | Cút góc                          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,200          |
| 287 | nt            | D32                                 | cái    | nt                  | Cút góc                          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,500         |
| 288 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Cút góc có nắp                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,200          |
| 289 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | Cút góc có nắp                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 11,400         |
| 290 | nt            | D32                                 | cái    | nt                  | Cút góc có nắp                   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 15,000         |
| 291 | nt            | D20-16                              | cái    | nt                  | Côn thu                          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,500          |
| 292 | nt            | D25-20                              | cái    | nt                  | Côn thu                          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,400          |
| 293 | nt            | D32-25                              | cái    | nt                  | Côn thu                          | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,400          |
| 294 | nt            | D16                                 | cái    | nt                  | Khớp nối ren                     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,800          |
| 295 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Khớp nối ren                     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,500          |
| 296 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | Khớp nối ren                     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,100          |
| 297 | nt            | D16                                 | cái    | nt                  | Khớp nối trơn                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,000          |
| 298 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Khớp nối trơn                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,300          |
| 299 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | Khớp nối trơn                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,200          |
| 300 | nt            | D32                                 | cái    | nt                  | Khớp nối trơn                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,000          |
| 301 | nt            | D16                                 | cái    | nt                  | Khớp nối trơn                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,700          |
| 302 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Khớp nối trơn                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,800          |
| 303 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | Khớp nối trơn                    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,500          |
| 304 | nt            | D16                                 | cái    | nt                  | Hộp chia ngã 1 đường             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,600          |
| 305 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Hộp chia ngã 1 đường             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,700          |
| 306 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | Hộp chia ngã 1 đường             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,500          |
| 307 | nt            | D16                                 | cái    | nt                  | Hộp chia ngã 2 đường             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,600          |
| 308 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Hộp chia ngã 2 đường             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,700          |
| 309 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | Hộp chia ngã 2 đường             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,500          |
| 310 | nt            | D16                                 | cái    | nt                  | Hộp chia ngã 3 đường             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,700          |
| 311 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Hộp chia ngã 3 đường             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,700          |
| 312 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | Hộp chia ngã 3 đường             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,500          |
| 313 | nt            | D16                                 | cái    | nt                  | Hộp chia ngã 4 đường             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,700          |
| 314 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Hộp chia ngã 4 đường             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,700          |
| 315 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | Hộp chia ngã 4 đường             | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,200         |
| 316 | nt            | D16                                 | cái    | nt                  | Kẹp đỡ ống                       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,600          |
| 317 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Kẹp đỡ ống                       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,900          |
| 318 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | Kẹp đỡ ống                       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,800          |
| 319 | nt            | D32                                 | cái    | nt                  | Kẹp đỡ ống                       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,900          |
| 320 | nt            | Nắp đáy hộp nối tròn có vít         | cái    | nt                  |                                  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,200          |
| 321 | nt            | D16                                 | cái    | nt                  | DỤNG CỤ THI CÔNG - Lò xo uốn ống | nt           |         |                      | nt         | nt      | 61,636         |
| 322 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | DỤNG CỤ THI CÔNG - Lò xo uốn ống | nt           |         |                      | nt         | nt      | 71,273         |
| 323 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | DỤNG CỤ THI CÔNG - Lò xo uốn ống | nt           |         |                      | nt         | nt      | 93,455         |
| 324 | nt            | D32                                 | cái    | nt                  | DỤNG CỤ THI CÔNG - Lò xo uốn ống | nt           |         |                      | nt         | nt      | 120,182        |
| 325 | nt            | Kim cắt ống                         | cái    | nt                  | DỤNG CỤ THI CÔNG                 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 448,000        |
| 326 | nt            | D63                                 | cái    | nt                  | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,100         |
| 327 | nt            | D75                                 | cái    | nt                  | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC | nt           |         |                      | nt         | nt      | 16,600         |
| 328 | nt            | D90                                 | cái    | nt                  | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC | nt           |         |                      | nt         | nt      | 20,100         |
| 329 | nt            | D110                                | cái    | nt                  | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC | nt           |         |                      | nt         | nt      | 25,200         |

| TT                                                                           | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                         | Nhà sản xuất                                    | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú                        | Giá (chưa VAT) |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|--------------------------------|----------------|
| 330                                                                          | nt                | D125                                | cái    | nt                  | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 30,600         |
| 331                                                                          | nt                | D140                                | cái    | nt                  | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 34,600         |
| 332                                                                          | nt                | D160                                | cái    | nt                  | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 48,500         |
| 333                                                                          | nt                | D180                                | cái    | nt                  | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 59,600         |
| 334                                                                          | nt                | D200                                | cái    | nt                  | Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 60,200         |
| Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành; Địa chỉ: Đồng Đa, TP.Hà Nội |                   |                                     |        |                     |                                  |                                                 |         |                      |                    |                                |                |
| 1                                                                            | Vật tư ngành nước | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | không có thông tin  | Φ 21                             | Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành |         |                      | không có thông tin | Báo giá tại thành phố Hòa Bình | 6,545          |
| 2                                                                            | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 27                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 8,091          |
| 3                                                                            | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 34                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 10,545         |
| 4                                                                            | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 42                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 15,727         |
| 5                                                                            | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 48                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 18,364         |
| 6                                                                            | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 60                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 23,909         |
| 7                                                                            | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 75                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 33,545         |
| 8                                                                            | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 90                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 41,000         |
| 9                                                                            | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 110                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 61,818         |
| 10                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 125                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 68,273         |
| 11                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 140                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 84,091         |
| 12                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 160                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 109,182        |
| 13                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 180                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 137,182        |
| 14                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 200                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 204,818        |
| 15                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 225                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 212,636        |
| 16                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Thoát                | m      | nt                  | Φ 250                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 276,818        |
| 17                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 21                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 8,727          |
| 18                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 27                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 12,000         |
| 19                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 34                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 15,091         |
| 20                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 42                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 20,636         |
| 21                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 48                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 24,545         |
| 22                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 60                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 34,909         |
| 23                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 75                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 44,273         |
| 24                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 90                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 54,727         |
| 25                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 110                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 81,545         |
| 26                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 125                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 100,818        |
| 27                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 140                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 126,000        |
| 28                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 160                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 166,636        |
| 29                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 180                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 204,182        |
| 30                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 200                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 259,545        |
| 31                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 225                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 316,364        |
| 32                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 250                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 416,091        |
| 33                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 280                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 494,818        |
| 34                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 315                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 621,000        |
| 35                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 355                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 811,364        |
| 36                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 400                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 1,031,000      |
| 37                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 450                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 1,303,273      |
| 38                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 1              | m      | nt                  | Φ 500                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 1,645,727      |
| 39                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 21                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 10,545         |
| 40                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 27                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 13,273         |
| 41                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 34                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 18,364         |
| 42                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 42                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 23,545         |
| 43                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 48                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 28,364         |
| 44                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 60                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 40,636         |
| 45                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 75                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 57,818         |
| 46                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 90                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 63,364         |
| 47                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 110                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 92,818         |
| 48                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 125                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 119,364        |
| 49                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 140                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 148,545        |
| 50                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 160                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 192,364        |
| 51                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 180                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 243,091        |
| 52                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 200                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 301,818        |
| 53                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 225                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 375,091        |
| 54                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 250                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 485,545        |
| 55                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 280                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 583,000        |
| 56                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 315                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 745,091        |
| 57                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 355                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 965,273        |
| 58                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 400                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 1,235,182      |
| 59                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 2              | m      | nt                  | Φ 450                            | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 1,554,909      |
| 60                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 21                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 12,364         |
| 61                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 27                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 18,818         |
| 62                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 34                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 21,091         |
| 63                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 42                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 27,636         |
| 64                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 48                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 34,364         |
| 65                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 60                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 49,091         |
| 66                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 75                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 71,545         |
| 67                                                                           | nt                | Ống nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 90                             | nt                                              |         |                      | nt                 | nt                             | 83,091         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 68  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 130,000        |
| 69  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 151,545        |
| 70  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 198,636        |
| 71  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 248,818        |
| 72  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 310,545        |
| 73  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 385,182        |
| 74  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 487,000        |
| 75  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 627,636        |
| 76  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 749,000        |
| 77  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 936,091        |
| 78  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,252,545      |
| 79  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,587,364      |
| 80  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 3              | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,007,727      |
| 81  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 34     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 31,091         |
| 82  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 42     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 34,273         |
| 83  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 48     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 43,182         |
| 84  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 60     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 61,636         |
| 85  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 90,091         |
| 86  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 103,091        |
| 87  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 155,636        |
| 88  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 190,818        |
| 89  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 243,182        |
| 90  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 315,727        |
| 91  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 397,273        |
| 92  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 493,364        |
| 93  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 624,727        |
| 94  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 793,364        |
| 95  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,027,182      |
| 96  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,296,000      |
| 97  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,540,182      |
| 98  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,961,091      |
| 99  | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 4              | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,487,273      |
| 100 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 42     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 46,000         |
| 101 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 48     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 61,818         |
| 102 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 60     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 74,000         |
| 103 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 108,818        |
| 104 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 128,000        |
| 105 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 192,091        |
| 106 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 234,000        |
| 107 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 299,000        |
| 108 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 387,545        |
| 109 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 492,182        |
| 110 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 608,182        |
| 111 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 772,091        |
| 112 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 982,636        |
| 113 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,179,182      |
| 114 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,493,273      |
| 115 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,900,727      |
| 116 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 5              | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,404,273      |
| 117 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 60     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 108,818        |
| 118 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 157,091        |
| 119 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 154,727        |
| 120 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 232,818        |
| 121 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 287,000        |
| 122 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 367,091        |
| 123 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 476,545        |
| 124 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 603,818        |
| 125 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 742,909        |
| 126 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 923,545        |
| 127 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,198,636      |
| 128 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,437,636      |
| 129 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,817,727      |
| 130 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 6              | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,315,545      |
| 131 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 7              | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 223,364        |
| 132 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 7              | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 331,182        |
| 133 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 7              | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 409,909        |
| 134 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 7              | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 518,727        |
| 135 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 7              | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 675,273        |
| 136 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 21     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,000          |
| 137 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 27     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,182         |
| 138 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 34     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,727         |
| 139 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 42     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 17,636         |
| 140 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 48     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 21,545         |
| 141 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 60     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 28,636         |
| 142 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 39,182         |
| 143 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 46,818         |
| 144 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 69,909         |
| 145 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 86,000         |
| 146 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 107,091        |
| 147 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 143,000        |
| 148 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 176,000        |
| 149 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 214,818        |
| 150 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 263,273        |
| 151 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 345,091        |
| 152 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 413,818        |
| 153 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 523,091        |
| 154 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 660,727        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 155 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 829,182        |
| 156 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,052,364      |
| 157 | nt            | Ông nhựa U.PVC Class 0              | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,380,182      |
| 158 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 23,364         |
| 159 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 41,727         |
| 160 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 54,091         |
| 161 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 72,545         |
| 162 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 106,273        |
| 163 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 169,000        |
| 164 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 235,000        |
| 165 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 343,000        |
| 166 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 549,000        |
| 167 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 680,000        |
| 168 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 839,000        |
| 169 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,145,000      |
| 170 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,804,000      |
| 171 | nt            | Ông nhựa PPR (PN10)                 | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,189,000      |
| 172 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 26,000         |
| 173 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 48,000         |
| 174 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 65,000         |
| 175 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 88,000         |
| 176 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 140,000        |
| 177 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 220,000        |
| 178 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 300,000        |
| 179 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 420,000        |
| 180 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 640,000        |
| 181 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 830,000        |
| 182 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,010,000      |
| 183 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,400,000      |
| 184 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,508,000      |
| 185 | nt            | Ông nhựa PPR (PN16)                 | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,102,000      |
| 186 | nt            | Ông nhựa PPR (PN25)                 | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 32,000         |
| 187 | nt            | Ông nhựa PPR (PN25)                 | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 53,000         |
| 188 | nt            | Ông nhựa PPR (PN25)                 | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 82,000         |
| 189 | nt            | Ông nhựa PPR (PN25)                 | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 125,364        |
| 190 | nt            | Ông nhựa PPR (PN25)                 | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 200,000        |
| 191 | nt            | Ông nhựa PPR (PN25)                 | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 315,000        |
| 192 | nt            | Ông nhựa PPR (PN25)                 | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 445,000        |
| 193 | nt            | Ông nhựa PPR (PN25)                 | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 640,000        |
| 194 | nt            | Ông nhựa PPR (PN25)                 | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 950,000        |
| 195 | nt            | Ông nhựa PPR (PN25)                 | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,275,000      |
| 196 | nt            | Ông nhựa PPR (PN25)                 | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,680,000      |
| 197 | nt            | Ông nhựa PPR (PN25)                 | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,176,000      |
| 198 | nt            | Ông nhựa PPR (PN25)                 | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,388,000      |
| 199 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 19,091         |
| 200 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 29,091         |
| 201 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 45,455         |
| 202 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 64,545         |
| 203 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 101,818        |
| 204 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 136,364        |
| 205 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 177,273        |
| 206 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 222,727        |
| 207 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 290,909        |
| 208 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 363,636        |
| 209 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 454,545        |
| 210 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 572,727        |
| 211 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 698,182        |
| 212 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 895,455        |
| 213 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,122,727      |
| 214 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,409,091      |
| 215 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,809,091      |
| 216 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,272,727      |
| 217 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,818,182      |
| 218 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,800,000      |
| 219 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,800,000      |
| 220 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,127,273      |
| 221 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 800    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,763,636      |
| 222 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 900    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,818,182      |
| 223 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 1000   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,127,273     |
| 224 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6           | m      | nt                  | Φ 1200   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 17,454,545     |
| 225 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,545         |
| 226 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 22,727         |
| 227 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 34,545         |
| 228 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 56,364         |
| 229 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 80,000         |
| 230 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 113,636        |
| 231 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 172,727        |
| 232 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 218,182        |
| 233 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 272,727        |
| 234 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 359,091        |
| 235 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 450,000        |
| 236 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 563,636        |
| 237 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 690,909        |
| 238 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 854,545        |
| 239 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,072,727      |
| 240 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,363,636      |
| 241 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,727,273      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 242 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,200,000      |
| 243 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,781,818      |
| 244 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,454,545      |
| 245 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,672,727      |
| 246 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,909,091      |
| 247 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,509,091      |
| 248 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 800    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,527,273      |
| 249 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 900    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,045,455     |
| 250 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 1000   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,890,909     |
| 251 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 8           | m      | nt                  | Φ 1200   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 20,509,091     |
| 252 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,545         |
| 253 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 22,727         |
| 254 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 34,545         |
| 255 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 56,364         |
| 256 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 80,000         |
| 257 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 113,636        |
| 258 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 172,727        |
| 259 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 218,182        |
| 260 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 272,727        |
| 261 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 359,091        |
| 262 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 450,000        |
| 263 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 563,636        |
| 264 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 690,909        |
| 265 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 854,545        |
| 266 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,072,727      |
| 267 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,363,636      |
| 268 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,727,273      |
| 269 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,200,000      |
| 270 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,781,818      |
| 271 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,454,545      |
| 272 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,672,727      |
| 273 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,909,091      |
| 274 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,509,091      |
| 275 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,527,273      |
| 276 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 800    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,045,455     |
| 277 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 900    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,890,909     |
| 278 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 10          | m      | nt                  | Φ 1000   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 20,509,091     |
| 279 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,727          |
| 280 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,182         |
| 281 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 21,364         |
| 282 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 33,636         |
| 283 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 50,909         |
| 284 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 80,909         |
| 285 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 116,364        |
| 286 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 165,455        |
| 287 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 250,000        |
| 288 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 322,727        |
| 289 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 400,000        |
| 290 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 527,273        |
| 291 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 663,636        |
| 292 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 827,273        |
| 293 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,010,909      |
| 294 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,254,545      |
| 295 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,581,818      |
| 296 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,009,091      |
| 297 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,545,455      |
| 298 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,245,455      |
| 299 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,109,091      |
| 300 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,090,909      |
| 301 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,881,818      |
| 302 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,181,818      |
| 303 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5        | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 11,090,909     |
| 304 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,364         |
| 305 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 16,545         |
| 306 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 25,455         |
| 307 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 39,091         |
| 308 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 61,818         |
| 309 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 98,182         |
| 310 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 138,182        |
| 311 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 200,000        |
| 312 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 300,000        |
| 313 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 381,818        |
| 314 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 481,818        |
| 315 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 631,818        |
| 316 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 800,000        |
| 317 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,000,000      |
| 318 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,218,182      |
| 319 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,509,091      |
| 320 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,900,000      |
| 321 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,418,182      |
| 322 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,072,727      |
| 323 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,900,000      |
| 324 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,927,273      |
| 325 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,090,909      |
| 326 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,818          |
| 327 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,455         |
| 328 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,182         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 329 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 27,273         |
| 330 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 45,455         |
| 331 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 60,455         |
| 332 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 90,909         |
| 333 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 109,091        |
| 334 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 140,909        |
| 335 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 177,273        |
| 336 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 236,364        |
| 337 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 290,909        |
| 338 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 363,636        |
| 339 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 458,182        |
| 340 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 570,909        |
| 341 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 709,091        |
| 342 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 900,000        |
| 343 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,145,455      |
| 344 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,445,455      |
| 345 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,845,455      |
| 346 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,245,455      |
| 347 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,081,818      |
| 348 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,909,091      |
| 349 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,972,727      |
| 350 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 800    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,300,000      |
| 351 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 900    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,963,636      |
| 352 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 1000   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,827,273      |
| 353 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 1200   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,154,545     |
| 354 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,273          |
| 355 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,727          |
| 356 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,636         |
| 357 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 19,091         |
| 358 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 29,091         |
| 359 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 45,455         |
| 360 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 64,545         |
| 361 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 101,818        |
| 362 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 136,364        |
| 363 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 177,273        |
| 364 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 222,727        |
| 365 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 290,909        |
| 366 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 363,636        |
| 367 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 454,545        |
| 368 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 572,727        |
| 369 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 698,182        |
| 370 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 895,455        |
| 371 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,122,727      |
| 372 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,409,091      |
| 373 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,809,091      |
| 374 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,272,727      |
| 375 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,818,182      |
| 376 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,800,000      |
| 377 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,800,000      |
| 378 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,127,273      |
| 379 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 800    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,763,636      |
| 380 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 900    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,818,182      |
| 381 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 1000   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,127,273     |
| 382 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 1200   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 17,454,545     |
| 383 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,909          |
| 384 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,000         |
| 385 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,545         |
| 386 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 22,727         |
| 387 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 34,545         |
| 388 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 56,364         |
| 389 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 80,000         |
| 390 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 113,636        |
| 391 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 172,727        |
| 392 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 218,182        |
| 393 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 272,727        |
| 394 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 359,091        |
| 395 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 450,000        |
| 396 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 563,636        |
| 397 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 690,909        |
| 398 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 854,545        |
| 399 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,072,727      |
| 400 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,363,636      |
| 401 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,727,273      |
| 402 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,200,000      |
| 403 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,781,818      |
| 404 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,454,545      |
| 405 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,672,727      |
| 406 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,909,091      |
| 407 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,509,091      |
| 408 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 800    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,527,273      |
| 409 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 900    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,045,455     |
| 410 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 1000   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,890,909     |
| 411 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 1200   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 20,509,091     |
| 412 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,727          |
| 413 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,909         |
| 414 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,182         |
| 415 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 27,273         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 416 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 41,818         |
| 417 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 68,182         |
| 418 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 96,364         |
| 419 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 136,364        |
| 420 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 204,545        |
| 421 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 263,636        |
| 422 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 327,273        |
| 423 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 427,273        |
| 424 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 545,455        |
| 425 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 668,182        |
| 426 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 845,455        |
| 427 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,054,545      |
| 428 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,327,273      |
| 429 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,654,545      |
| 430 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,100,000      |
| 431 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,654,545      |
| 432 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,354,545      |
| 433 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,181,818      |
| 434 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,700,000      |
| 435 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,200,000      |
| 436 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,163,636      |
| 437 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 800    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,263,636     |
| 438 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 900    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,718,182     |
| 439 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 1000   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 17,927,273     |
| 440 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,727          |
| 441 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,182         |
| 442 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 21,364         |
| 443 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 33,636         |
| 444 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 50,909         |
| 445 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 80,909         |
| 446 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 116,364        |
| 447 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 165,455        |
| 448 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 250,000        |
| 449 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 322,727        |
| 450 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 400,000        |
| 451 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 527,273        |
| 452 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 663,636        |
| 453 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 827,273        |
| 454 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,010,909      |
| 455 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,254,545      |
| 456 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,581,818      |
| 457 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,009,091      |
| 458 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,545,455      |
| 459 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,245,455      |
| 460 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,109,091      |
| 461 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,090,909      |
| 462 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,881,818      |
| 463 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,181,818      |
| 464 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 11,090,909     |
| 465 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,364         |
| 466 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 16,545         |
| 467 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 25,455         |
| 468 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 39,091         |
| 469 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 61,818         |
| 470 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 98,182         |
| 471 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 138,182        |
| 472 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 200,000        |
| 473 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 300,000        |
| 474 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 381,818        |
| 475 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 481,818        |
| 476 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 631,818        |
| 477 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 800,000        |
| 478 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,000,000      |
| 479 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,218,182      |
| 480 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,509,091      |
| 481 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,900,000      |
| 482 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,418,182      |
| 483 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,072,727      |
| 484 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,900,000      |
| 485 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,927,273      |
| 486 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16          | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,090,909      |
| 487 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,818          |
| 488 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,455         |
| 489 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,182         |
| 490 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 27,273         |
| 491 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 45,455         |
| 492 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 60,455         |
| 493 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 90,909         |
| 494 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 109,091        |
| 495 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 140,909        |
| 496 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 177,273        |
| 497 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 236,364        |
| 498 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 290,909        |
| 499 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 363,636        |
| 500 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 458,182        |
| 501 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 570,909        |
| 502 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 709,091        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 503 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 900,000        |
| 504 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,145,455      |
| 505 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,445,455      |
| 506 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,845,455      |
| 507 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,245,455      |
| 508 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,081,818      |
| 509 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,909,091      |
| 510 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,972,727      |
| 511 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 800    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,300,000      |
| 512 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 900    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,963,636      |
| 513 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 1000   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,827,273      |
| 514 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6          | m      | nt                  | Φ 1200   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,154,545     |
| 515 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,273          |
| 516 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,727          |
| 517 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,636         |
| 518 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 19,091         |
| 519 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 29,091         |
| 520 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 45,455         |
| 521 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 64,545         |
| 522 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 101,818        |
| 523 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 136,364        |
| 524 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 177,273        |
| 525 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 222,727        |
| 526 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 290,909        |
| 527 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 363,636        |
| 528 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 454,545        |
| 529 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 572,727        |
| 530 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 698,182        |
| 531 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 895,455        |
| 532 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,122,727      |
| 533 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,409,091      |
| 534 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,809,091      |
| 535 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,272,727      |
| 536 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,818,182      |
| 537 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,800,000      |
| 538 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,800,000      |
| 539 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,127,273      |
| 540 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 800    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,763,636      |
| 541 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 900    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,818,182      |
| 542 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 1000   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,127,273     |
| 543 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8          | m      | nt                  | Φ 1200   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 17,454,545     |
| 544 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,909          |
| 545 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,000         |
| 546 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,545         |
| 547 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 22,727         |
| 548 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 34,545         |
| 549 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 56,364         |
| 550 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 80,000         |
| 551 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 113,636        |
| 552 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 172,727        |
| 553 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 218,182        |
| 554 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 272,727        |
| 555 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 359,091        |
| 556 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 450,000        |
| 557 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 563,636        |
| 558 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 690,909        |
| 559 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 854,545        |
| 560 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,072,727      |
| 561 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,363,636      |
| 562 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,727,273      |
| 563 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,200,000      |
| 564 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,781,818      |
| 565 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,454,545      |
| 566 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,672,727      |
| 567 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,909,091      |
| 568 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,509,091      |
| 569 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 800    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,527,273      |
| 570 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 900    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,045,455     |
| 571 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 1000   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,890,909     |
| 572 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10         | m      | nt                  | Φ 1200   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 20,509,091     |
| 573 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,727          |
| 574 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,909         |
| 575 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,182         |
| 576 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 27,273         |
| 577 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 41,818         |
| 578 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 68,182         |
| 579 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 96,364         |
| 580 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 136,364        |
| 581 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 204,545        |
| 582 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 263,636        |
| 583 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 327,273        |
| 584 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 427,273        |
| 585 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 545,455        |
| 586 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 668,182        |
| 587 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 845,455        |
| 588 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,054,545      |
| 589 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,327,273      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 590 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,654,545      |
| 591 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,100,000      |
| 592 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,654,545      |
| 593 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,354,545      |
| 594 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,181,818      |
| 595 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,700,000      |
| 596 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,200,000      |
| 597 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,163,636      |
| 598 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 800    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,263,636     |
| 599 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 900    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,718,182     |
| 600 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5       | m      | nt                  | Φ 1000   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 17,927,273     |
| 601 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,727          |
| 602 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,182         |
| 603 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 21,364         |
| 604 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 33,636         |
| 605 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 50,909         |
| 606 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 80,909         |
| 607 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 116,364        |
| 608 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 165,455        |
| 609 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 250,000        |
| 610 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 322,727        |
| 611 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 400,000        |
| 612 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 527,273        |
| 613 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 663,636        |
| 614 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 827,273        |
| 615 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,010,909      |
| 616 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,254,545      |
| 617 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,581,818      |
| 618 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,009,091      |
| 619 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,545,455      |
| 620 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,245,455      |
| 621 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,109,091      |
| 622 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,090,909      |
| 623 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 560    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,881,818      |
| 624 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 630    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,181,818      |
| 625 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16         | m      | nt                  | Φ 710    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 11,090,909     |
| 626 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 20     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,364         |
| 627 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 25     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 16,545         |
| 628 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 32     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 25,455         |
| 629 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 40     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 39,091         |
| 630 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 50     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 61,818         |
| 631 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 63     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 98,182         |
| 632 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 138,182        |
| 633 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 200,000        |
| 634 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 300,000        |
| 635 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 381,818        |
| 636 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 481,818        |
| 637 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 631,818        |
| 638 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 180    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 800,000        |
| 639 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 200    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,000,000      |
| 640 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 225    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,218,182      |
| 641 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 250    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,509,091      |
| 642 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 280    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,900,000      |
| 643 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 315    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,418,182      |
| 644 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 355    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,072,727      |
| 645 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 400    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,900,000      |
| 646 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 450    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,927,273      |
| 647 | nt            | Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20         | m      | nt                  | Φ 500    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,090,909      |
| 648 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Măng sông          | Cái    | nt                  | DN 21    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,000          |
| 649 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Măng sông          | Cái    | nt                  | DN 27    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,727          |
| 650 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Măng sông          | Cái    | nt                  | DN 34    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,000          |
| 651 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Măng sông          | Cái    | nt                  | DN 42    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,273          |
| 652 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Măng sông          | Cái    | nt                  | DN 48    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,182          |
| 653 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Măng sông          | Cái    | nt                  | DN 60    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,182          |
| 654 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Măng sông          | Cái    | nt                  | DN 75    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 11,091         |
| 655 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Măng sông          | Cái    | nt                  | DN 90    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,545         |
| 656 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Măng sông          | Cái    | nt                  | DN 110   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 23,636         |
| 657 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Măng sông          | Cái    | nt                  | DN 125   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 37,909         |
| 658 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Măng sông          | Cái    | nt                  | DN 140   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 54,545         |
| 659 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Măng sông          | Cái    | nt                  | DN 160   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 77,636         |
| 660 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Cút 90             | Cái    | nt                  | DN 21    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,455          |
| 661 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Cút 90             | Cái    | nt                  | DN 27    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,273          |
| 662 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Cút 90             | Cái    | nt                  | DN 34    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,455          |
| 663 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Cút 90             | Cái    | nt                  | DN 42    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,273          |
| 664 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Cút 90             | Cái    | nt                  | DN 48    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,364          |
| 665 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Cút 90             | Cái    | nt                  | DN 60    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,364         |
| 666 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Cút 90             | Cái    | nt                  | DN 75    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 22,000         |
| 667 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Cút 90             | Cái    | nt                  | DN 90    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 29,545         |
| 668 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Cút 90             | Cái    | nt                  | DN 110   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 46,364         |
| 669 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Cút 90             | Cái    | nt                  | DN 125   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 81,273         |
| 670 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Cút 90             | Cái    | nt                  | DN 140   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 117,727        |
| 671 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Cút 90             | Cái    | nt                  | DN 160   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 142,091        |
| 672 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê                 | Cái    | nt                  | DN 21    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,909          |
| 673 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê                 | Cái    | nt                  | DN 27    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,000          |
| 674 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê                 | Cái    | nt                  | DN 34    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,091          |
| 675 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê                 | Cái    | nt                  | DN 42    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,000          |
| 676 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê                 | Cái    | nt                  | DN 48    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,364         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|-----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 677 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê                 | Cái    | nt                  | DN 60     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 16,364         |
| 678 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê                 | Cái    | nt                  | DN 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 28,000         |
| 679 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê                 | Cái    | nt                  | DN 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 40,000         |
| 680 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê                 | Cái    | nt                  | DN 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 65,545         |
| 681 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê                 | Cái    | nt                  | DN 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 108,273        |
| 682 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê                 | Cái    | nt                  | DN 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 175,364        |
| 683 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê                 | Cái    | nt                  | DN 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 186,545        |
| 684 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Chếch 45           | Cái    | nt                  | DN 21     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,498          |
| 685 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Chếch 45           | Cái    | nt                  | DN 27     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,818          |
| 686 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Chếch 45           | Cái    | nt                  | DN 34     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,636          |
| 687 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Chếch 45           | Cái    | nt                  | DN 42     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,000          |
| 688 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Chếch 45           | Cái    | nt                  | DN 48     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,364          |
| 689 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Chếch 45           | Cái    | nt                  | DN 60     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,545         |
| 690 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Chếch 45           | Cái    | nt                  | DN 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,182         |
| 691 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Chếch 45           | Cái    | nt                  | DN 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 24,091         |
| 692 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Chếch 45           | Cái    | nt                  | DN 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 36,364         |
| 693 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Chếch 45           | Cái    | nt                  | DN 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 64,364         |
| 694 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Chếch 45           | Cái    | nt                  | DN 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 73,636         |
| 695 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Chếch 45           | Cái    | nt                  | DN 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 106,182        |
| 696 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Y                  | Cái    | nt                  | DN 42     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,364          |
| 697 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Y                  | Cái    | nt                  | DN 48     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 15,455         |
| 698 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Y                  | Cái    | nt                  | DN 60     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 21,000         |
| 699 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Y                  | Cái    | nt                  | DN 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 40,091         |
| 700 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Y                  | Cái    | nt                  | DN 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 48,636         |
| 701 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Y                  | Cái    | nt                  | DN 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 73,455         |
| 702 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Y                  | Cái    | nt                  | DN 125    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 137,455        |
| 703 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Y                  | Cái    | nt                  | DN 140    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 224,273        |
| 704 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Y                  | Cái    | nt                  | DN 160    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 316,909        |
| 705 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Nút bịt            | Cái    | nt                  | DN 21     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,273          |
| 706 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Nút bịt            | Cái    | nt                  | DN 27     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,636          |
| 707 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Nút bịt            | Cái    | nt                  | DN 34     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,818          |
| 708 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Nút bịt            | Cái    | nt                  | DN 42     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,364          |
| 709 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Nút bịt            | Cái    | nt                  | DN 48     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,727          |
| 710 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Nút bịt            | Cái    | nt                  | DN 60     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,818          |
| 711 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Nút bịt            | Cái    | nt                  | DN 75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,909         |
| 712 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Nút bịt            | Cái    | nt                  | DN 90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 21,818         |
| 713 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Nút bịt            | Cái    | nt                  | DN 110    | nt           |         |                      | nt         | nt      | 32,727         |
| 714 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 27-21  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,364          |
| 715 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 34-21  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 1,818          |
| 716 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 34-27  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,273          |
| 717 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 42-21  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,636          |
| 718 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 42-27  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,818          |
| 719 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 42-34  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,000          |
| 720 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 48-21  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,636          |
| 721 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 48-27  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,818          |
| 722 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 48-34  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 3,909          |
| 723 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 48-42  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,000          |
| 724 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 60-21  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,000          |
| 725 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 60-27  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,000          |
| 726 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 60-34  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,000          |
| 727 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 60-42  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,727          |
| 728 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 60-48  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,727          |
| 729 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 75-34  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,545          |
| 730 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 75-42  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,545          |
| 731 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 75-48  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,818          |
| 732 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 75-60  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,455         |
| 733 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 90-34  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,727         |
| 734 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 90-42  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,636         |
| 735 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 90-48  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,636         |
| 736 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 90-60  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 14,091         |
| 737 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 90-75  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 15,273         |
| 738 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 110-34 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 20,909         |
| 739 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 110-42 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 20,455         |
| 740 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 110-48 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 20,455         |
| 741 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 110-60 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 21,091         |
| 742 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 110-75 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 21,818         |
| 743 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Côn thu            | Cái    | nt                  | DN 110-90 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 23,182         |
| 744 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 27-21  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,818          |
| 745 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 34-21  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,000          |
| 746 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 34-27  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,000          |
| 747 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 42-21  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,818          |
| 748 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 42-27  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,364          |
| 749 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 42-34  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,364          |
| 750 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 48-21  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,727          |
| 751 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 48-27  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,909          |
| 752 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 48-34  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 8,364          |
| 753 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 48-42  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,727         |
| 754 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 60-21  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,636         |
| 755 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 60-27  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,909         |
| 756 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 60-34  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 12,000         |
| 757 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 60-42  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,182         |
| 758 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 60-48  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,909         |
| 759 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 75-34  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,182         |
| 760 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 75-42  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 19,545         |
| 761 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 75-48  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 22,000         |
| 762 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 75-60  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 24,636         |
| 763 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 90-34  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 30,909         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách      | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|---------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 764 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 90-42      | nt           |         |                      | nt         | nt      | 30,909         |
| 765 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 90-48      | nt           |         |                      | nt         | nt      | 39,091         |
| 766 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 90-60      | nt           |         |                      | nt         | nt      | 39,091         |
| 767 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 90-75      | nt           |         |                      | nt         | nt      | 43,636         |
| 768 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 110-34     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 49,091         |
| 769 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 110-42     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 50,909         |
| 770 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 110-48     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 59,091         |
| 771 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 110-60     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 70,000         |
| 772 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 110-75     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 46,545         |
| 773 | nt            | Phụ kiện u.PVC - Tê thu             | Cái    | nt                  | DN 110-90     | nt           |         |                      | nt         | nt      | 55,727         |
| 774 | nt            | Phụ kiện PPR - Cút 90               |        | nt                  | Cút 90        | nt           |         |                      | nt         | nt      |                |
| 775 | nt            | Phụ kiện PPR - Cút 90               | Cái    | nt                  | Φ 20 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,818          |
| 776 | nt            | Phụ kiện PPR - Cút 90               | Cái    | nt                  | Φ 25 - PN25   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,727          |
| 777 | nt            | Phụ kiện PPR - Cút 90               | Cái    | nt                  | Φ 32 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 13,545         |
| 778 | nt            | Phụ kiện PPR - Cút 90               | Cái    | nt                  | Φ 40 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 22,000         |
| 779 | nt            | Phụ kiện PPR - Cút 90               | Cái    | nt                  | Φ 50 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 38,636         |
| 780 | nt            | Phụ kiện PPR - Cút 90               | Cái    | nt                  | Φ 63 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 118,182        |
| 781 | nt            | Phụ kiện PPR - Cút 90               | Cái    | nt                  | Φ 75 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 154,273        |
| 782 | nt            | Phụ kiện PPR - Cút 90               | Cái    | nt                  | Φ 90 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 238,000        |
| 783 | nt            | Phụ kiện PPR - Cút 90               | Cái    | nt                  | Φ 110 - PN 25 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 485,000        |
| 784 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê                   | Cái    | nt                  | Φ 20 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,818          |
| 785 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê                   | Cái    | nt                  | Φ 25 - PN25   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,545         |
| 786 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê                   | Cái    | nt                  | Φ 32 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 17,273         |
| 787 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê                   | Cái    | nt                  | Φ 40 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 27,000         |
| 788 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê                   | Cái    | nt                  | Φ 50 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 53,000         |
| 789 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê                   | Cái    | nt                  | Φ 63 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 133,000        |
| 790 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê                   | Cái    | nt                  | Φ 75 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 199,727        |
| 791 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê                   | Cái    | nt                  | Φ 90 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 310,000        |
| 792 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê                   | Cái    | nt                  | Φ 110 - PN 25 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 480,000        |
| 793 | nt            | Phụ kiện PPR - Chéch 45             | Cái    | nt                  | Φ 20 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,818          |
| 794 | nt            | Phụ kiện PPR - Chéch 45             | Cái    | nt                  | Φ 25 - PN25   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 7,727          |
| 795 | nt            | Phụ kiện PPR - Chéch 45             | Cái    | nt                  | Φ 32 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 11,636         |
| 796 | nt            | Phụ kiện PPR - Chéch 45             | Cái    | nt                  | Φ 40 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 23,091         |
| 797 | nt            | Phụ kiện PPR - Chéch 45             | Cái    | nt                  | Φ 50 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 44,091         |
| 798 | nt            | Phụ kiện PPR - Chéch 45             | Cái    | nt                  | Φ 63 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 101,000        |
| 799 | nt            | Phụ kiện PPR - Chéch 45             | Cái    | nt                  | Φ 75 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 155,273        |
| 800 | nt            | Phụ kiện PPR - Chéch 45             | Cái    | nt                  | Φ 90 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 185,000        |
| 801 | nt            | Phụ kiện PPR - Chéch 45             | Cái    | nt                  | Φ 110 - PN 25 | nt           |         |                      | nt         | nt      | 322,091        |
| 802 | nt            | Phụ kiện PPR - Nút bịt              | Cái    | nt                  | Φ 20 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 2,909          |
| 803 | nt            | Phụ kiện PPR - Nút bịt              | Cái    | nt                  | Φ 25 - PN25   | nt           |         |                      | nt         | nt      | 5,000          |
| 804 | nt            | Phụ kiện PPR - Nút bịt              | Cái    | nt                  | Φ 32 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,545          |
| 805 | nt            | Phụ kiện PPR - Nút bịt              | Cái    | nt                  | Φ 40 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 9,818          |
| 806 | nt            | Phụ kiện PPR - Nút bịt              | Cái    | nt                  | Φ 50 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,545         |
| 807 | nt            | Phụ kiện PPR - Nút bịt              | Cái    | nt                  | Φ 63 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 90,000         |
| 808 | nt            | Phụ kiện PPR - Nút bịt              | Cái    | nt                  | Φ 75 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 160,000        |
| 809 | nt            | Phụ kiện PPR - Nút bịt              | Cái    | nt                  | Φ 90 - PN 25  | nt           |         |                      | nt         | nt      | 180,000        |
| 810 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 25-20       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 4,818          |
| 811 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 32-20       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,818          |
| 812 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 32-25       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 6,818          |
| 813 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 40-20       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,545         |
| 814 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 40-25       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,545         |
| 815 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 40-32       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,545         |
| 816 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 50-20       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,909         |
| 817 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 50-25       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,909         |
| 818 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 50-32       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,909         |
| 819 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 50-40       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,909         |
| 820 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 63-25       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 36,636         |
| 821 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 63-32       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 36,636         |
| 822 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 63-40       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 36,636         |
| 823 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 63-50       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 36,636         |
| 824 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 75-32       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 63,909         |
| 825 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 75-40       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 75,273         |
| 826 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 75-50       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 68,182         |
| 827 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 75-63       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 68,182         |
| 828 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 90-50       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 94,545         |
| 829 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 90-63       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 120,364        |
| 830 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 90-75       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 120,364        |
| 831 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 110-50      | nt           |         |                      | nt         | nt      | 183,636        |
| 832 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 110-63      | nt           |         |                      | nt         | nt      | 247,182        |
| 833 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 110-75      | nt           |         |                      | nt         | nt      | 236,364        |
| 834 | nt            | Phụ kiện PPR - Côn thu              | Cái    | nt                  | Φ 110-90      | nt           |         |                      | nt         | nt      | 247,182        |
| 835 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 25-20       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 10,545         |
| 836 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 32-20       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,545         |
| 837 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 32-25       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 18,545         |
| 838 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 40-20       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 40,727         |
| 839 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 40-25       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 40,727         |
| 840 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 40-32       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 40,727         |
| 841 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 50-20       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 71,545         |
| 842 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 50-25       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 71,545         |
| 843 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 50-32       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 71,545         |
| 844 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 50-40       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 71,545         |
| 845 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 63-25       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 125,727        |
| 846 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 63-32       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 125,727        |
| 847 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 63-40       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 125,727        |
| 848 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 63-50       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 125,727        |
| 849 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 75-32       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 172,091        |
| 850 | nt            | Phụ kiện PPR - Tê thu               | Cái    | nt                  | Φ 75-40       | nt           |         |                      | nt         | nt      | 172,091        |

| TT                                                               | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất              | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|--------|---------------------|----------|---------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 851                                                              | nt                | Phụ kiện PPR - Tê thu                         | Cái    | nt                  | Φ 75-50  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 185,000        |
| 852                                                              | nt                | Phụ kiện PPR - Tê thu                         | Cái    | nt                  | Φ 75-63  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 172,091        |
| 853                                                              | nt                | Phụ kiện PPR - Tê thu                         | Cái    | nt                  | Φ 90-50  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 270,000        |
| 854                                                              | nt                | Phụ kiện PPR - Tê thu                         | Cái    | nt                  | Φ 90-63  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 290,000        |
| 855                                                              | nt                | Phụ kiện PPR - Tê thu                         | Cái    | nt                  | Φ 90-75  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 319,000        |
| 856                                                              | nt                | Phụ kiện PPR - Tê thu                         | Cái    | nt                  | Φ 110-50 | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 460,000        |
| 857                                                              | nt                | Phụ kiện PPR - Tê thu                         | Cái    | nt                  | Φ 110-63 | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 460,000        |
| 858                                                              | nt                | Phụ kiện PPR - Tê thu                         | Cái    | nt                  | Φ 110-75 | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 460,000        |
| 859                                                              | nt                | Phụ kiện PPR - Tê thu                         | Cái    | nt                  | Φ 110-90 | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 460,000        |
| 860                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Cút 90                        | Cái    | nt                  | Φ 20     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 23,636         |
| 861                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Cút 90                        | Cái    | nt                  | Φ 25     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 27,273         |
| 862                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Cút 90                        | Cái    | nt                  | Φ 32     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 36,364         |
| 863                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Cút 90                        | Cái    | nt                  | Φ 40     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 59,091         |
| 864                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Cút 90                        | Cái    | nt                  | Φ 50     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 77,273         |
| 865                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Cút 90                        | Cái    | nt                  | Φ 63     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 127,273        |
| 866                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Cút 90                        | Cái    | nt                  | Φ 75     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 181,818        |
| 867                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Cút 90                        | Cái    | nt                  | Φ 90     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 309,091        |
| 868                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê                            | Cái    | nt                  | Φ 20     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 24,545         |
| 869                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê                            | Cái    | nt                  | Φ 25     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 36,364         |
| 870                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê                            | Cái    | nt                  | Φ 32     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 40,909         |
| 871                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê                            | Cái    | nt                  | Φ 40     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 77,273         |
| 872                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê                            | Cái    | nt                  | Φ 50     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 122,727        |
| 873                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê                            | Cái    | nt                  | Φ 63     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 150,000        |
| 874                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê                            | Cái    | nt                  | Φ 75     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 240,909        |
| 875                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê                            | Cái    | nt                  | Φ 90     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 454,545        |
| 876                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Măng sông                     | Cái    | nt                  | Φ 20     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 19,091         |
| 877                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Măng sông                     | Cái    | nt                  | Φ 25     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 29,091         |
| 878                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Măng sông                     | Cái    | nt                  | Φ 32     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 36,364         |
| 879                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Măng sông                     | Cái    | nt                  | Φ 40     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 54,545         |
| 880                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Măng sông                     | Cái    | nt                  | Φ 50     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 72,727         |
| 881                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Măng sông                     | Cái    | nt                  | Φ 63     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 95,455         |
| 882                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Măng sông                     | Cái    | nt                  | Φ 75     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 154,545        |
| 883                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Măng sông                     | Cái    | nt                  | Φ 90     | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 272,727        |
| 884                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 25-20  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 29,091         |
| 885                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 32-20  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 40,000         |
| 886                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 32-25  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 40,000         |
| 887                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 40-20  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 47,273         |
| 888                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 40-25  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 47,273         |
| 889                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 40-32  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 47,273         |
| 890                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 50-25  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 63,636         |
| 891                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 50-32  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 63,636         |
| 892                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 50-40  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 63,636         |
| 893                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 63-25  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 90,909         |
| 894                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 63-32  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 90,909         |
| 895                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 63-40  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 90,909         |
| 896                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 63-50  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 90,909         |
| 897                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Côn thu                       | Cái    | nt                  | Φ 90-63  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 200,000        |
| 898                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 25-20  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 43,636         |
| 899                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 32-20  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 59,091         |
| 900                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 32-25  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 59,091         |
| 901                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 40-20  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 77,273         |
| 902                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 40-25  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 77,273         |
| 903                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 40-32  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 77,273         |
| 904                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 50-25  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 90,909         |
| 905                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 50-32  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 90,909         |
| 906                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 50-40  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 90,909         |
| 907                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 63-25  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 131,818        |
| 908                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 63-32  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 131,818        |
| 909                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 63-40  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 131,818        |
| 910                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 63-50  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 131,818        |
| 911                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 75-32  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 240,909        |
| 912                                                              | nt                | Phụ kiện HDPE - Tê thu                        | Cái    | nt                  | Φ 75-50  | nt                        |         |                      | nt                 | nt      | 240,909        |
| Công ty TNHH UHM Việt Nam; Địa chỉ: huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh |                   |                                               |        |                     |          |                           |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                | Vật tư ngành nước | Đồng hồ TAC MAM-P15, đã kiểm định             | Cái    | không có thông tin  |          | Công ty TNHH UHM Việt Nam |         |                      | không có thông tin |         | 343,300        |
| 2                                                                | nt                | Đồng hồ TAC MAM-P15, bọc đồng, đã kiểm định   | Cái    | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 363,900        |
| 3                                                                | nt                | Đồng hồ TAC MIB 15, đã kiểm định              | Cái    | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 480,700        |
| 4                                                                | nt                | Đồng hồ TON-D BMB 15, đã kiểm định            | Cái    | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 467,000        |
| 5                                                                | nt                | Đồng hồ TAC MAM 20, đã kiểm định              | Cái    | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 921,500        |
| 6                                                                | nt                | Đồng hồ TAC MAM 25, đã kiểm định              | Cái    | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 1,339,300      |
| 7                                                                | nt                | Đồng hồ TAC MDA 40, đã kiểm định              | Cái    | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 4,975,300      |
| 8                                                                | nt                | Đồng hồ TAC MDA 50, đã kiểm định              | Cái    | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 5,695,200      |
| 9                                                                | nt                | Đồng hồ Woltman TAC MBLF 50 mm, đã kiểm định  | Cái    | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 6,664,000      |
| 10                                                               | nt                | Đồng hồ Woltman TAC MBLF 65 mm, đã kiểm định  | Cái    | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 7,348,000      |
| 11                                                               | nt                | Đồng hồ Woltman TAC MBLF 80 mm, đã kiểm định  | Cái    | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 8,887,000      |
| 12                                                               | nt                | Đồng hồ Woltman TAC MBLF 100 mm, đã kiểm định | Cái    | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 11,489,000     |
| 13                                                               | nt                | Đồng hồ Woltman TAC MBLF 150 mm, đã kiểm định | Cái    | nt                  |          | nt                        |         |                      | nt                 |         | 21,280,300     |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|-----------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 14 | nt            | Đồng hồ Woltman TAC MBLF 200 mm, đã kiểm định | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 31,115,000     |
| 15 | nt            | Bộ ruột đồng hồ TAC MAM-15                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 257,800        |
| 16 | nt            | Bộ ruột đồng hồ TAC MAM-P15                   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 257,800        |
| 17 | nt            | Bộ ruột đồng hồ TAC MAM-P15, bọc đồng         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 287,100        |
| 18 | nt            | Van 1 chiều lắp trong đồng hồ D15 mm          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,100         |
| 19 | nt            | Van 1 chiều lắp ngoài đồng hồ D15 mm          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 50,700         |
| 20 | nt            | Gioăng cao su dùng cho rắc co, van            | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,700          |
| 21 | nt            | Rắc co nhựa D15 mm                            | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20,600         |
| 22 | nt            | Rắc co đồng D15 mm                            | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 41,000         |
| 23 | nt            | Rắc co đồng D20 mm                            | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 155,700        |
| 24 | nt            | Rắc co đồng D25 mm                            | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 247,500        |
| 25 | nt            | Rắc co đồng D40 mm                            | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 499,500        |
| 26 | nt            | Rắc co đồng D50 mm                            | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 710,500        |
| 27 | nt            | Nối thẳng PE 20x20 mm                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,500         |
| 28 | nt            | Nối thẳng PE 25x25 mm                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 25,500         |
| 29 | nt            | Nối thẳng PE 27x27 mm                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 44,664         |
| 30 | nt            | Nối thẳng PE 32x32 mm                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 36,200         |
| 31 | nt            | Nối thẳng PE 40x40 mm                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 59,400         |
| 32 | nt            | Nối thẳng PE 50x50 mm                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 82,600         |
| 33 | nt            | Nối thẳng PE 63x63 mm                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 100,000        |
| 34 | nt            | Nối thẳng PE 75x75 mm                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 202,700        |
| 35 | nt            | Nối thẳng PE 90x90 mm                         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 267,000        |
| 36 | nt            | Nối thẳng PE 110x110 mm                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 549,200        |
| 37 | nt            | Nối thẳng thu PE 25x20 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 23,100         |
| 38 | nt            | Nối thẳng thu PE 32x20 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 32,300         |
| 39 | nt            | Nối thẳng thu PE 32x25 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 33,800         |
| 40 | nt            | Nối thẳng thu PE 40x20 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 47,100         |
| 41 | nt            | Nối thẳng thu PE 40x25 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 48,400         |
| 42 | nt            | Nối thẳng thu PE 40x32 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 53,500         |
| 43 | nt            | Nối thẳng thu PE 50x25 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 62,100         |
| 44 | nt            | Nối thẳng thu PE 50x32 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 63,800         |
| 45 | nt            | Nối thẳng thu PE 50x40 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 77,000         |
| 46 | nt            | Nối thẳng thu PE 63x25 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 94,200         |
| 47 | nt            | Nối thẳng thu PE 63x32 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 98,500         |
| 48 | nt            | Nối thẳng thu PE 63x40 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 101,500        |
| 49 | nt            | Nối thẳng thu PE 63x50 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 106,200        |
| 50 | nt            | Nối thẳng thu PE 75x40 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 176,100        |
| 51 | nt            | Nối thẳng thu PE 75x50 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 176,900        |
| 52 | nt            | Nối thẳng thu PE 75x63 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 179,600        |
| 53 | nt            | Nối thẳng thu PE 90x50 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 242,100        |
| 54 | nt            | Nối thẳng thu PE 90x63 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 237,300        |
| 55 | nt            | Nối thẳng thu PE 90x75 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 241,500        |
| 56 | nt            | Nối thẳng thu PE 110x75 mm                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 416,000        |
| 57 | nt            | Nối thẳng thu PE 110x90 mm                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 441,500        |
| 58 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 20x1/2"                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,500         |
| 59 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 20x3/4"                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,000         |
| 60 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 25x1/2"                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14,300         |
| 61 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 25x3/4"                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14,900         |
| 62 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 25x1"                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 15,200         |
| 63 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 32x1"                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 23,400         |
| 64 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/4"              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 45,300         |
| 65 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/2"              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 46,400         |
| 66 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 50x1.1/2"              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 60,000         |
| 67 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 50x2"                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 61,500         |
| 68 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 63x1.1/2"              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 64,600         |
| 69 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 63x2"                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 73,800         |
| 70 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 63x2.1/2"              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 85,400         |
| 71 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 75x2"                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 118,000        |
| 72 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 75x2.1/2"              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 118,900        |
| 73 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 90x3"                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 168,000        |
| 74 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 110x4"                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 303,000        |
| 75 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 20x1/2", ren đồng      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 31,200         |
| 76 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 25x1/2", ren đồng      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 36,200         |
| 77 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 25x3/4", ren đồng      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 36,300         |
| 78 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 32x1", ren đồng        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 92,308         |
| 79 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/4", ren đồng    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 131,000        |
| 80 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/2", ren đồng    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 152,800        |
| 81 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 50x1.1/2", ren đồng    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 165,100        |
| 82 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 50x2", ren đồng        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 192,700        |
| 83 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 63x1.1/2", ren đồng    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 194,400        |
| 84 | nt            | Nối thẳng ren ngoài PE 63x2", ren đồng        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 222,700        |
| 85 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 20x1/2"                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,600         |
| 86 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 20x3/4"                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,500         |
| 87 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 25x1/2"                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14,000         |
| 88 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 25x3/4"                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14,700         |
| 89 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 25x1"                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 17,600         |
| 90 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 32x3/4"                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 21,000         |
| 91 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 32x1"                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 21,400         |
| 92 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 40x1.1/4"              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 46,900         |
| 93 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 40x1.1/2"              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 58,500         |
| 94 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 50x1.1/2"              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 60,000         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|----------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 95  | nt            | Nối thẳng ren trong PE 50x2"                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 62,300         |
| 96  | nt            | Nối thẳng ren trong PE 63x2"                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 77,900         |
| 97  | nt            | Nối thẳng ren trong PE 75x2.1/2"             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 152,700        |
| 98  | nt            | Nối thẳng ren trong PE 90x3"                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 194,800        |
| 99  | nt            | Nối thẳng ren trong PE 110x4"                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 382,200        |
| 100 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 20x1/2", ren đồng     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 33,300         |
| 101 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 25x3/4", ren đồng     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 34,600         |
| 102 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 25x1", ren đồng       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 70,900         |
| 103 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 32x1", ren đồng       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 74,900         |
| 104 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 50x1.1/2", ren đồng   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 165,800        |
| 105 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 50x2", ren đồng       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 171,900        |
| 106 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 63x1.1/2", ren đồng   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 168,200        |
| 107 | nt            | Nối thẳng ren trong PE 63x2", ren đồng       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 197,000        |
| 108 | nt            | Nối góc 90° PE 20x20 mm                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20,300         |
| 109 | nt            | Nối góc 90° PE 25x25 mm                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 24,600         |
| 110 | nt            | Nối góc 90° PE 32x32 mm                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 34,200         |
| 111 | nt            | Nối góc 90° PE 40x40 mm                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 70,200         |
| 112 | nt            | Nối góc 90° PE 50x50 mm                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 92,300         |
| 113 | nt            | Nối góc 90° PE 63x63 mm                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 123,000        |
| 114 | nt            | Nối góc 90° PE 75x75 mm                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 235,400        |
| 115 | nt            | Nối góc 90° PE 90x90 mm                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 326,200        |
| 116 | nt            | Nối góc 90° PE 110x110 mm                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 647,600        |
| 117 | nt            | Nối góc 90° ren ngoài PE 20x1/2"             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,800         |
| 118 | nt            | Nối góc 90° ren ngoài PE 25x1/2"             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 15,400         |
| 119 | nt            | Nối góc 90° ren ngoài PE 25x3/4"             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16,200         |
| 120 | nt            | Nối góc 90° ren ngoài PE 32x1"               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 27,300         |
| 121 | nt            | Nối góc 90° ren ngoài PE 40x1.1/4"           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 49,900         |
| 122 | nt            | Nối góc 90° ren ngoài PE 50x1.1/2"           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 67,400         |
| 123 | nt            | Nối góc 90° ren ngoài PE 63x2"               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 98,800         |
| 124 | nt            | Nối góc 90° ren ngoài PE 20x1/2", ren đồng   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 35,500         |
| 125 | nt            | Nối góc 90° ren ngoài PE 25x3/4", ren đồng   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 41,490         |
| 126 | nt            | Nối góc 90° ren ngoài PE 32x1", ren đồng     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 98,200         |
| 127 | nt            | Nối góc 90° ren ngoài PE 40x1.1/4", ren đồng | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 133,100        |
| 128 | nt            | Nối góc 90° ren ngoài PE 50x1.1/2", ren đồng | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 170,300        |
| 129 | nt            | Nối góc 90° ren ngoài PE 63x2", ren đồng     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 232,600        |
| 130 | nt            | Nối góc 90° ren trong PE 20x1/2"             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14,500         |
| 131 | nt            | Nối góc 90° ren trong PE 25x3/4"             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20,000         |
| 132 | nt            | Nối góc 90° ren trong PE 32x3/4"             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 28,800         |
| 133 | nt            | Nối góc 90° ren trong PE 32x1"               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 30,000         |
| 134 | nt            | Nối góc 90° ren trong PE 40x1.1/4"           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 56,900         |
| 135 | nt            | Nối góc 90° ren trong PE 50x1.1/2"           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 75,200         |
| 136 | nt            | Nối góc 90° ren trong PE 63x2"               | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 108,400        |
| 137 | nt            | Nối góc 90° ren trong PE 25x3/4", ren đồng   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 42,500         |
| 138 | nt            | Nối góc 90° ren trong PE 32x1", ren đồng     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 76,900         |
| 139 | nt            | Nối góc 90° ren trong PE 40x1.1/4", ren đồng | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 119,500        |
| 140 | nt            | Nối góc 90° ren trong PE 50x1.1/2", ren đồng | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 149,700        |
| 141 | nt            | Nối góc 90° ren trong PE 63x2", ren đồng     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 214,300        |
| 142 | nt            | Tê đều PE 20x20x20 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 26,200         |
| 143 | nt            | Tê đều PE 25x25x25 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 33,000         |
| 144 | nt            | Tê đều PE 32x32x32 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 48,200         |
| 145 | nt            | Tê đều PE 40x40x40 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 93,400         |
| 146 | nt            | Tê đều PE 50x50x50 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 130,800        |
| 147 | nt            | Tê đều PE 63x63x63 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 171,400        |
| 148 | nt            | Tê đều PE 75x75x75 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 369,900        |
| 149 | nt            | Tê đều PE 90x90x90 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 480,200        |
| 150 | nt            | Tê đều PE 110x110x110 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 999,900        |
| 151 | nt            | Tê thu PE 25x20x25 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 38,500         |
| 152 | nt            | Tê thu PE 32x20x32 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 50,300         |
| 153 | nt            | Tê thu PE 32x25x32 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 51,700         |
| 154 | nt            | Tê thu PE 40x20x40 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 90,800         |
| 155 | nt            | Tê thu PE 40x25x40 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 91,400         |
| 156 | nt            | Tê thu PE 40x32x40 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 93,100         |
| 157 | nt            | Tê thu PE 50x20x50 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 105,000        |
| 158 | nt            | Tê thu PE 50x25x50 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 106,800        |
| 159 | nt            | Tê thu PE 50x32x50 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 107,000        |
| 160 | nt            | Tê thu PE 50x40x50 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 108,800        |
| 161 | nt            | Tê thu PE 63x25x63 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 181,900        |
| 162 | nt            | Tê thu PE 63x32x63 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 182,500        |
| 163 | nt            | Tê thu PE 63x40x63 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 182,900        |
| 164 | nt            | Tê thu PE 63x50x63 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 183,200        |
| 165 | nt            | Tê thu PE 75x40x75 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 329,100        |
| 166 | nt            | Tê thu PE 75x50x75 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 335,500        |
| 167 | nt            | Tê thu PE 75x63x75 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 338,500        |
| 168 | nt            | Tê thu PE 90x50x90 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 473,000        |
| 169 | nt            | Tê thu PE 90x63x90 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 477,800        |
| 170 | nt            | Tê thu PE 90x75x90 mm                        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 487,000        |
| 171 | nt            | Tê thu PE 110x63x110 mm                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,040,500      |
| 172 | nt            | Tê thu PE 110x75x110 mm                      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,060,700      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|---------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 173 | nt            | Tê thu PE 110x90x110 mm                           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,082,300      |
| 174 | nt            | Tê ren ngoài PE 20x1/2"x20 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 53,900         |
| 175 | nt            | Tê ren ngoài PE 20x3/4"x20 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 29,500         |
| 176 | nt            | Tê ren ngoài PE 25x3/4"x25 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 31,900         |
| 177 | nt            | Tê ren ngoài PE 25x1"x25 mm                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 37,500         |
| 178 | nt            | Tê ren ngoài PE 32x1"x32 mm                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 41,500         |
| 179 | nt            | Tê ren ngoài PE 40x1.1/4"x40 mm                   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 68,200         |
| 180 | nt            | Tê ren ngoài PE 50x1.1/2"x50 mm                   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 95,100         |
| 181 | nt            | Tê ren ngoài PE 63x2"x63 mm                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 130,900        |
| 182 | nt            | Tê ren ngoài PE 25x3/4"x25 mm, ren đồng           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 60,000         |
| 183 | nt            | Tê ren ngoài PE 32x1"x32 mm,ren đồng              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 115,400        |
| 184 | nt            | Tê ren ngoài PE 40x1.1/4"x40 mm,ren đồng          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 157,200        |
| 185 | nt            | Tê ren ngoài PE 50x1.1/2"x50 mm, ren đồng         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 197,000        |
| 186 | nt            | Tê ren ngoài PE 63x2"x63 mm, ren đồng             | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 243,500        |
| 187 | nt            | Tê ren trong PE 20x1/2"x20 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 58,600         |
| 188 | nt            | Tê ren trong PE 25x3/4"x25 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 31,900         |
| 189 | nt            | Tê ren trong PE 32x1"x32 mm                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 48,400         |
| 190 | nt            | Tê ren trong PE 40x1.1/4"x40 mm                   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 75,300         |
| 191 | nt            | Tê ren trong PE 50x1.1/2"x50 mm                   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 104,700        |
| 192 | nt            | Tê ren trong PE 63x2"x63 mm                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 138,000        |
| 193 | nt            | Tê ren trong PE 75x2.1/2"x75 mm                   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 254,800        |
| 194 | nt            | Tê ren trong PE 90x3"x90 mm                       | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 619,900        |
| 195 | nt            | Tê ren trong PE 110x4"x110 mm                     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 793,700        |
| 196 | nt            | Tê ren trong PE 25x3/4"x25 mm, ren đồng           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 53,300         |
| 197 | nt            | Tê ren trong PE 50x1.1/2"x50 mm, ren đồng         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 196,600        |
| 198 | nt            | Tê ren trong PE 63x2"x63 mm,ren đồng              | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 239,400        |
| 199 | nt            | Nút bịt PE 20 mm                                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,100         |
| 200 | nt            | Nút bịt PE 25 mm                                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14,800         |
| 201 | nt            | Nút bịt PE 32 mm                                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,000         |
| 202 | nt            | Nút bịt PE 40 mm                                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 30,900         |
| 203 | nt            | Nút bịt PE 50 mm                                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 51,500         |
| 204 | nt            | Nút bịt PE 63 mm                                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 64,600         |
| 205 | nt            | Nút bịt PE 75 mm                                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 124,000        |
| 206 | nt            | Nút bịt PE 90 mm                                  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 161,300        |
| 207 | nt            | Nút bịt PE 110 mm                                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 438,500        |
| 208 | nt            | Đai khởi thủy PE 40x20 mm, 2óc                    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 91,400         |
| 209 | nt            | Đai khởi thủy PE 50x20 mm, 2óc                    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 95,800         |
| 210 | nt            | Đai khởi thủy PE 50x25 mm, 2óc                    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 109,900        |
| 211 | nt            | Đai khởi thủy PE 63x20 mm, 2óc                    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 110,800        |
| 212 | nt            | Đai khởi thủy PE 63x25 mm, 2óc                    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 111,100        |
| 213 | nt            | Đai khởi thủy PE 63x32 mm, 2óc                    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 114,800        |
| 214 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 32x1/2", 1óc           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 27,300         |
| 215 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 40x1/2", 1óc           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 34,700         |
| 216 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 40x3/4", 1óc           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 35,500         |
| 217 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 40x1", 1óc             | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 36,300         |
| 218 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 50x1/2", 1óc           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 37,800         |
| 219 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 50x3/4", 1óc           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 39,600         |
| 220 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 50x1", 1óc             | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 40,900         |
| 221 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 63x1/2", 1óc           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 54,300         |
| 222 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 63x3/4", 1óc           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 54,900         |
| 223 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 63x1", 1óc             | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 55,100         |
| 224 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 75x1/2", 1óc           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 75,400         |
| 225 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 75x3/4", 1óc           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 79,300         |
| 226 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 75x1", 1óc             | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 80,900         |
| 227 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 75x1.1/4", 1óc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 84,900         |
| 228 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 75x1.1/2", 1óc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 87,500         |
| 229 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1/2", 1óc      | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 98,900         |
| 230 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x3/4", 1óc      | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 104,400        |
| 231 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1", 1óc        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 104,700        |
| 232 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/4", 1óc    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 106,900        |
| 233 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/2", 1óc    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 107,700        |
| 234 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x2", 1óc        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 119,500        |
| 235 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 110x1/2", 1óc          | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 128,900        |
| 236 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 110x3/4", 1óc          | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 129,400        |
| 237 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 110x1", 1óc            | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 131,000        |
| 238 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 110x1.1/4", 1óc        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 132,600        |
| 239 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 110x1.1/2", 1óc        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 133,800        |
| 240 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 110x2", 1óc            | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 136,300        |
| 241 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 32x1/2", ren đồng, 1óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 45,000         |
| 242 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 40x1/2", ren đồng, 1óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 69,200         |
| 243 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 40x3/4", ren đồng, 1óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 76,900         |
| 244 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 50x1/2", ren đồng, 1óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 70,200         |
| 245 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 50x3/4", ren đồng, 1óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 77,000         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 246 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 63x1/2", ren đồng, 1 ốc        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 68,200         |
| 247 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 63x3/4", ren đồng, 1 ốc        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 78,500         |
| 248 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 63x1", ren đồng, 1 ốc          | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 92,000         |
| 249 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 75x1/2", ren đồng, 1 ốc        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 87,900         |
| 250 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1/2", ren đồng, 1 ốc   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 113,400        |
| 251 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x3/4", ren đồng, 1 ốc   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 125,000        |
| 252 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1", ren đồng, 1 ốc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 141,100        |
| 253 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/4", ren đồng, 1 ốc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 158,500        |
| 254 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/2", ren đồng, 1 ốc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 190,500        |
| 255 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 110x1/2", ren đồng, 1 ốc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 143,800        |
| 256 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 110x3/4", ren đồng, 1 ốc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 155,700        |
| 257 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 63x3/4", 2 ốc                  | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 72,200         |
| 258 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 250x2", 2 ốc                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 564,000        |
| 259 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 63x3/4", ren đồng, 2 ốc        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 94,800         |
| 260 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 160x2", ren đồng, 2 ốc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 395,800        |
| 261 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 180x3/4", ren đồng, 2 ốc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 492,300        |
| 262 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 180x1.1/2", ren đồng, 2 ốc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 538,500        |
| 263 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 180x2", ren đồng, 2 ốc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 707,700        |
| 264 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 225x3/4", ren đồng, 2 ốc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 583,900        |
| 265 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 225x1", ren đồng, 2 ốc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 599,400        |
| 266 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 225x2", ren đồng, 2 ốc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 739,500        |
| 267 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 250x2", ren đồng, 2 ốc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 797,800        |
| 268 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 75x1/2", 4 ốc                  | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 73,100         |
| 269 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 75x3/4", 4 ốc                  | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 75,400         |
| 270 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 75x1", 4 ốc                    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 86,600         |
| 271 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 75x1.1/4", 4 ốc                | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 87,700         |
| 272 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 75x1.1/2", 4 ốc                | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 90,000         |
| 273 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 75x2", 4 ốc                    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 98,500         |
| 274 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1/2", 4 ốc             | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 90,600         |
| 275 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x3/4", 4 ốc             | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 93,400         |
| 276 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1", 4 ốc               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 98,500         |
| 277 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/4", 4 ốc           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 99,600         |
| 278 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/2", 4 ốc           | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 103,000        |
| 279 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x2", 4 ốc               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 108,200        |
| 280 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 110x1/2", 4 ốc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 124,600        |
| 281 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 110x3/4", 4 ốc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 130,800        |
| 282 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 110x1", 4 ốc                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 134,600        |
| 283 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 110x1.1/4", 4 ốc               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 136,900        |
| 284 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 110x1.1/2", 4 ốc               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 143,100        |
| 285 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 110x2", 4 ốc                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 151,800        |
| 286 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 160x1/2", 4 ốc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 186,300        |
| 287 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 160x3/4", 4 ốc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 189,400        |
| 288 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 160x1", 4 ốc                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 192,500        |
| 289 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 160x1.1/4", 4 ốc               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 204,100        |
| 290 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 160x1.1/2", 4 ốc               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 206,900        |
| 291 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 160x2", 4 ốc                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 217,700        |
| 292 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 225x3/4", 4 ốc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 285,400        |
| 293 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 225x1", 4 ốc                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 291,000        |
| 294 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 225x1.1/4", 4 ốc               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 296,000        |
| 295 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 225x1.1/2", 4 ốc               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 304,200        |
| 296 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 225x2", 4 ốc                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 311,400        |
| 297 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 250x2", 4 ốc                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 720,000        |
| 298 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE 75x3/4", ren đồng, 4 ốc        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 109,400        |
| 299 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1/2", ren đồng, 4 ốc   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 121,400        |
| 300 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x3/4", ren đồng, 4 ốc   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 126,200        |
| 301 | nt            | Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1", ren đồng, 4 ốc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 143,900        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 302 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/4", ren đồng, 4óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 162,400        |
| 303 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/2", ren đồng, 4óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 200,900        |
| 304 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x2", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 214,000        |
| 305 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 110x1/2", ren đồng, 4óc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 146,500        |
| 306 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 110x3/4", ren đồng, 4óc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 149,900        |
| 307 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 110x1", ren đồng, 4óc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 172,300        |
| 308 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 110x1.1/4", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 193,300        |
| 309 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 110x1.1/2", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 224,500        |
| 310 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 110x2", ren đồng, 4óc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 249,500        |
| 311 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 160x1/2", ren đồng, 4óc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 211,100        |
| 312 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 160x3/4", ren đồng, 4óc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 218,000        |
| 313 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 160x1", ren đồng, 4óc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 242,000        |
| 314 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 160x1.1/4", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 258,300        |
| 315 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 160x1.1/2", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 295,500        |
| 316 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 160x2", ren đồng, 4óc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 311,500        |
| 317 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 225x3/4", ren đồng, 4óc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 321,400        |
| 318 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 225x1", ren đồng, 4óc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 346,000        |
| 319 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 225x1.1/4", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 368,300        |
| 320 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 225x1.1/2", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 418,900        |
| 321 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 225x2", ren đồng, 4óc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 437,400        |
| 322 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PE 225x2", ren đồng, 4óc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 788,199        |
| 323 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 34x1/2", ren nhựa, 1óc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 30,000         |
| 324 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 49x1/2", 1óc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 53,600         |
| 325 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 49x3/4", 1óc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 55,500         |
| 326 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 60x1/2", 1óc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 53,846         |
| 327 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 60x3/4", 1óc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 59,500         |
| 328 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 60x1", ren nhựa, 1óc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 61,300         |
| 329 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 76x3/4", ren nhựa, 1 óc      | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 85,100         |
| 330 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x1/2", 1óc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 98,900         |
| 331 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x3/4", 1óc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 104,400        |
| 332 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x1", 1óc                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 104,700        |
| 333 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x1.1/4", 1óc               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 106,900        |
| 334 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x1.1/2", 1óc               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 107,700        |
| 335 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x2", 1óc                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 119,500        |
| 336 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 34x1/2", ren đồng, 1óc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 49,500         |
| 337 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 49x3/4", ren đồng, 1óc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 74,900         |
| 338 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 60x3/4", ren đồng, 1óc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 77,000         |
| 339 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x1.1/4", ren đồng, 1óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 158,500        |
| 340 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x1.1/2", ren đồng, 1óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 190,500        |
| 341 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x2", ren đồng, 1óc         | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 235,500        |
| 342 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 60x3/4", ren đồng, 2óc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 98,500         |
| 343 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 76x1/2", 4óc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 79,600         |
| 344 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x1/2", 4óc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 90,600         |
| 345 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x3/4", 4óc                 | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 93,400         |
| 346 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x1", 4óc                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 98,400         |
| 347 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x2", 4óc                   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 108,200        |
| 348 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 114x1/2, ren nhựa, 4óc       | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 129,200        |
| 349 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 114x3/4", 4óc                | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 135,100        |
| 350 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 114x1", ren nhựa, 4óc        | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 142,500        |
| 351 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 114x1.1/4", ren nhựa, 4óc    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 144,100        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 352 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 114x1.1/2", ren nhựa, 4óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 145,100        |
| 353 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 114x2", 4óc               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 155,000        |
| 354 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 168x1/2", ren nhựa, 4óc   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 201,400        |
| 355 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 168x3/4", 4óc             | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 202,400        |
| 356 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 168x1", ren nhựa, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 204,400        |
| 357 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 168x1.1/4", ren nhựa, 4óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 213,200        |
| 358 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 168x1.1/2", ren nhựa, 4óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 214,700        |
| 359 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 168x2", 4óc               | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 218,500        |
| 360 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 220x3/4", 4óc             | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 237,850        |
| 361 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 220x1", ren nhựa, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 242,447        |
| 362 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 220x1.1/4", ren nhựa, 4óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 246,647        |
| 363 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 220x1.1/2", ren nhựa, 4óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 253,569        |
| 364 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 220x2", 4 óc              | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 259,561        |
| 365 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 76x3/4", ren đồng, 4óc    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 111,500        |
| 366 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x3/4", ren đồng, 4óc    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 126,200        |
| 367 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x1", ren đồng, 4óc      | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 143,900        |
| 368 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x1.1/4", ren đồng, 4óc  | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 162,400        |
| 369 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x1.1/2", ren đồng, 4óc  | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 200,900        |
| 370 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 90x2", ren đồng, 4óc      | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 214,000        |
| 371 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 114x1/2, ren đồng, 4óc    | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 145,100        |
| 372 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 114x3/4", ren đồng, 4óc   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 152,800        |
| 373 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 114x1", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 175,600        |
| 374 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 114x1.1/4", ren đồng, 4óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 193,300        |
| 375 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 114x1.1/2", ren đồng, 4óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 224,500        |
| 376 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 114x2", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 260,800        |
| 377 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 122x3/4", ren đồng, 4óc   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 188,800        |
| 378 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 122x2", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 261,900        |
| 379 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 168x1/2", ren đồng, 4óc   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 214,300        |
| 380 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 168x3/4", ren đồng, 4óc   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 228,600        |
| 381 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 168x1", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 242,000        |
| 382 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 168x1.1/4", ren đồng, 4óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 263,400        |
| 383 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 168x1.1/2", ren đồng, 4óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 283,700        |
| 384 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 168x2", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 317,500        |
| 385 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 177x3/4", ren đồng, 4óc   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 236,300        |
| 386 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 177x2", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 330,750        |
| 387 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 220x3/4", ren đồng, 4óc   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 283,700        |
| 388 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 220x1", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 301,200        |
| 389 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 220x1.1/4", ren đồng, 4óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 325,800        |
| 390 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 220x1.1/2", ren đồng, 4óc | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 362,700        |
| 391 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 220x2", ren đồng, 4óc     | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 375,400        |
| 392 | nt            | Đai khởi thủy ren trong PVC 222x3/4", ren đồng, 4óc   | Bộ     | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 297,538        |
| 393 | nt            | Van bi cỡ 20x20 mm                                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 95,400         |
| 394 | nt            | Van bi cỡ 25x25 mm                                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 126,200        |
| 395 | nt            | Van bi cỡ 32x32 mm                                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 173,800        |
| 396 | nt            | Van bi cỡ 50x50 mm                                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 343,800        |
| 397 | nt            | Van bi cỡ 63x63 mm                                    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 398,000        |
| 398 | nt            | Van rắc co dùng cho đồng hồ cỡ 20x1/2"                | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 155,400        |
| 399 | nt            | Van bi ren ngoài cỡ 25x3/4", ren đồng                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 175,100        |
| 400 | nt            | Ống HDPE (PE80) D20, PN12.5, dày 2.0 mm               | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,545          |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 401 | nt            | Ông HDPE (PE80) D20, PN16, dây 2.3 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,090          |
| 402 | nt            | Ông HDPE (PE80) D25, PN10, dây 2.0 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,820          |
| 403 | nt            | Ông HDPE (PE80) D25, PN12.5, dây 2.3 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,400         |
| 404 | nt            | Ông HDPE (PE80) D25, PN16 dây 3.0 mm      | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,600         |
| 405 | nt            | Ông HDPE (PE80) D32, PN8, dây 2.0 mm      | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,400         |
| 406 | nt            | Ông HDPE (PE80) D32, PN10, dây 2.4 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 15,600         |
| 407 | nt            | Ông HDPE (PE80) D32, PN12.5, dây 3.0 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,800         |
| 408 | nt            | Ông HDPE (PE80) D32, PN16, dây 3.6 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 22,500         |
| 409 | nt            | Ông HDPE (PE80) D40, PN6, dây 2.0         | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16,600         |
| 410 | nt            | Ông HDPE (PE80) D40, PN8, dây 2.4 mm      | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 19,900         |
| 411 | nt            | Ông HDPE (PE80) D40, PN10, dây 3.0 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 24,100         |
| 412 | nt            | Ông HDPE (PE80) D40, PN12.5, dây 3.7 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 28,900         |
| 413 | nt            | Ông HDPE (PE80) D40, PN16, dây 4.5 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 34,300         |
| 414 | nt            | Ông HDPE (PE80) D50, PN6, dây 2.4 mm      | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 25,600         |
| 415 | nt            | Ông HDPE (PE80) D50, PN8, dây 3.0 mm      | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 31,000         |
| 416 | nt            | Ông HDPE (PE80) D50, PN10, dây 3.7 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 37,000         |
| 417 | nt            | Ông HDPE (PE80) D50, PN12.5, dây 4.6 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 44,800         |
| 418 | nt            | Ông HDPE (PE80) D50, PN16, dây 5.6 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 53,100         |
| 419 | nt            | Ông HDPE (PE80) D63, PN6, dây 3.0 mm      | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 39,900         |
| 420 | nt            | Ông HDPE (PE80) D63, PN8, dây 3.8 mm      | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 49,700         |
| 421 | nt            | Ông HDPE (PE80) D63, PN10, dây 4.7 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 59,600         |
| 422 | nt            | Ông HDPE (PE80) D63, PN12.5, dây 5.8 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 71,100         |
| 423 | nt            | Ông HDPE (PE80) D63, PN16, dây 7.1 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 85,100         |
| 424 | nt            | Ông HDPE (PE80) D75, PN6, dây 3.6 mm      | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 56,400         |
| 425 | nt            | Ông HDPE (PE80) D75, PN8, dây 4.5 mm      | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 70,000         |
| 426 | nt            | Ông HDPE (PE80) D75, PN10, dây 5.6 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 84,700         |
| 427 | nt            | Ông HDPE (PE80) D75, PN12.5, dây 6.8 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 100,400        |
| 428 | nt            | Ông HDPE (PE80) D75, PN16, dây 8.4 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 120,700        |
| 429 | nt            | Ông HDPE (PE80) D90, PN6, dây 4.3 mm      | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 90,000         |
| 430 | nt            | Ông HDPE (PE80) D90, PN8, dây 5.4 mm      | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 100,900        |
| 431 | nt            | Ông HDPE (PE80) D90, PN10, dây 6.7 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 120,000        |
| 432 | nt            | Ông HDPE (PE80) D90, PN12.5, dây 8.2 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 144,300        |
| 433 | nt            | Ông HDPE (PE80) D90, PN16, dây 10.1 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 173,000        |
| 434 | nt            | Ông HDPE (PE80) D110, PN6, dây 5.3 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 120,000        |
| 435 | nt            | Ông HDPE (PE80) D110, PN8, dây 6.6 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 148,100        |
| 436 | nt            | Ông HDPE (PE80) D110, PN10, dây 8.1 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 182,500        |
| 437 | nt            | Ông HDPE (PE80) D110, PN12.5, dây 10.0 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 216,200        |
| 438 | nt            | Ông HDPE (PE80) D110, PN16, dây 12.3 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 262,000        |
| 439 | nt            | Ông HDPE (PE80) D125, PN6, dây 6.0 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 156,000        |
| 440 | nt            | Ông HDPE (PE80) D125, PN8, dây 7.4 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 189,300        |
| 441 | nt            | Ông HDPE (PE80) D125, PN10, dây 9.2 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 232,400        |
| 442 | nt            | Ông HDPE (PE80) D125, PN12.5, dây 11.4 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 281,400        |
| 443 | nt            | Ông HDPE (PE80) D125, PN16, dây 14.0 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 336,200        |
| 444 | nt            | Ông HDPE (PE80) D140, PN6, dây 6.7 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 192,700        |
| 445 | nt            | Ông HDPE (PE80) D140, PN8, dây 8.3 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 237,400        |
| 446 | nt            | Ông HDPE (PE80) D140, PN10, dây 10.3 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 288,000        |
| 447 | nt            | Ông HDPE (PE80) D140, PN12.5, dây 12.7 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 347,000        |
| 448 | nt            | Ông HDPE (PE80) D140, PN16, dây 15.7 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 420,000        |
| 449 | nt            | Ông HDPE (PE80) D160, PN6, dây 7.7 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 255,000        |
| 450 | nt            | Ông HDPE (PE80) D160, PN8, dây 9.5 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 312,000        |
| 451 | nt            | Ông HDPE (PE80) D160, PN10, dây 11.8 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 380,900        |
| 452 | nt            | Ông HDPE (PE80) D160, PN12.5, dây 14.6 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 462,000        |
| 453 | nt            | Ông HDPE (PE80) D160, PN16, dây 17.9 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 551,000        |
| 454 | nt            | Ông HDPE (PE80) D180, PN6, dây 8.6 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 321,100        |
| 455 | nt            | Ông HDPE (PE80) D180, PN8, dây 10.7 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 393,900        |
| 456 | nt            | Ông HDPE (PE80) D180, PN10, dây 13.3 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 481,600        |
| 457 | nt            | Ông HDPE (PE80) D180, PN12.5, dây 16.5 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 581,600        |
| 458 | nt            | Ông HDPE (PE80) D180, PN16, dây 20.1 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 697,400        |
| 459 | nt            | Ông HDPE (PE80) D200, PN6, dây 9.6 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 400,000        |
| 460 | nt            | Ông HDPE (PE80) D200, PN8, dây 11.9 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 493,600        |
| 461 | nt            | Ông HDPE (PE80) D200, PN10, dây 14.7 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 599,000        |
| 462 | nt            | Ông HDPE (PE80) D200, PN12.5, dây 18.2 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 727,700        |
| 463 | nt            | Ông HDPE (PE80) D200, PN16, dây 22.4 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 867,700        |
| 464 | nt            | Ông HDPE (PE80) D225, PN6, dây 10.8 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 503,800        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 465 | nt            | Ống HDPE (PE80) D225, PN8, dày 13.4 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 616,000        |
| 466 | nt            | Ống HDPE (PE80) D225, PN10, dày 16.6 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 743,000        |
| 467 | nt            | Ống HDPE (PE80) D225, PN12.5, dày 20.5 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 889,700        |
| 468 | nt            | Ống HDPE (PE80) D225, PN16, dày 25.2 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,073,100      |
| 469 | nt            | Ống HDPE (PE80) D250, PN6, dày 11.9 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 614,800        |
| 470 | nt            | Ống HDPE (PE80) D250, PN8, dày 14.8 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 757,300        |
| 471 | nt            | Ống HDPE (PE80) D250, PN10, dày 18.4 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 923,000        |
| 472 | nt            | Ống HDPE (PE80) D250, PN12.5, dày 22.7 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,114,700      |
| 473 | nt            | Ống HDPE (PE80) D250, PN16, dày 27.9 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,324,300      |
| 474 | nt            | Ống HDPE (PE80) D280, PN6, dày 13.4 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 784,200        |
| 475 | nt            | Ống HDPE (PE80) D280, PN8, dày 16.6 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 950,800        |
| 476 | nt            | Ống HDPE (PE80) D280, PN10, dày 20.6 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,158,300      |
| 477 | nt            | Ống HDPE (PE80) D280, PN12.5, dày 25.4 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,385,700      |
| 478 | nt            | Ống HDPE (PE80) D280, PN16, dày 31.3 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,660,700      |
| 479 | nt            | Ống HDPE (PE80) D315, PN6, dày 15.0 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 982,400        |
| 480 | nt            | Ống HDPE (PE80) D315, PN8, dày 18.7 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,192,700      |
| 481 | nt            | Ống HDPE (PE80) D315, PN10, dày 23.2 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,448,800      |
| 482 | nt            | Ống HDPE (PE80) D315, PN12.5, dày 28.6 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,756,000      |
| 483 | nt            | Ống HDPE (PE80) D315, PN16, dày 35.2 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,113,000      |
| 484 | nt            | Ống HDPE (PE100) D20, PN16, dày 2.0 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7,545          |
| 485 | nt            | Ống HDPE (PE100) D20, PN20, dày 2.3 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,090          |
| 486 | nt            | Ống HDPE (PE100) D25, PN12.5 dày 2.0 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,820          |
| 487 | nt            | Ống HDPE (PE100) D25, PN16, dày 2.3 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,400         |
| 488 | nt            | Ống HDPE (PE100) D25, PN20, dày 3.0 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,600         |
| 489 | nt            | Ống HDPE (PE100) D32, PN10, dày 2.0 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,400         |
| 490 | nt            | Ống HDPE (PE100) D32, PN12.5, dày 2.4 mm  | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 15,600         |
| 491 | nt            | Ống HDPE (PE100) D32, PN16, dày 3.0 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,800         |
| 492 | nt            | Ống HDPE (PE100) D32, PN20, dày 3.6 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 22,500         |
| 493 | nt            | Ống HDPE (PE100) D40, PN8, dày 2.0 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16,600         |
| 494 | nt            | Ống HDPE (PE100) D40, PN10, dày 2.4 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 19,900         |
| 495 | nt            | Ống HDPE (PE100) D40, PN12.5, dày 3.0 mm  | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 24,100         |
| 496 | nt            | Ống HDPE (PE100) D40, PN16, dày 3.7 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 28,900         |
| 497 | nt            | Ống HDPE (PE100) D40, PN20, dày 4.5 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 34,300         |
| 498 | nt            | Ống HDPE (PE100) D50, PN6, dày 2.0 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 22,600         |
| 499 | nt            | Ống HDPE (PE100) D50, PN8, dày 2.4 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 25,600         |
| 500 | nt            | Ống HDPE (PE100) D50, PN10, dày 3.0 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 31,000         |
| 501 | nt            | Ống HDPE (PE100) D50, PN12.5, dày 3.7 mm  | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 37,000         |
| 502 | nt            | Ống HDPE (PE100) D50, PN16, dày 4.6 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 44,800         |
| 503 | nt            | Ống HDPE (PE100) D50, PN20, dày 5.6 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 53,100         |
| 504 | nt            | Ống HDPE (PE100) D63, PN6, dày 2.5 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 37,000         |
| 505 | nt            | Ống HDPE (PE100) D63, PN8, dày 3.0 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 39,900         |
| 506 | nt            | Ống HDPE (PE100) D63, PN10, dày 3.8 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 49,700         |
| 507 | nt            | Ống HDPE (PE100) D63, PN12.5, dày 4.7 mm  | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 59,600         |
| 508 | nt            | Ống HDPE (PE100) D63, PN16, dày 5.8 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 71,100         |
| 509 | nt            | Ống HDPE (PE100) D63, PN20, dày 7.1 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 85,100         |
| 510 | nt            | Ống HDPE (PE100) D75, PN6, dày 2.9 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 48,600         |
| 511 | nt            | Ống HDPE (PE100) D75, PN8, dày 3.6 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 56,400         |
| 512 | nt            | Ống HDPE (PE100) D75, PN10, dày 4.5 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 70,000         |
| 513 | nt            | Ống HDPE (PE100) D75, PN12.5, dày 5.6 mm  | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 84,700         |
| 514 | nt            | Ống HDPE (PE100) D75, PN16, dày 6.8 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 100,400        |
| 515 | nt            | Ống HDPE (PE100) D75, PN20, dày 8.4 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 120,700        |
| 516 | nt            | Ống HDPE (PE100) D90, PN6, dày 3.5 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 75,500         |
| 517 | nt            | Ống HDPE (PE100) D90, PN8, dày 4.3 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 90,000         |
| 518 | nt            | Ống HDPE (PE100) D90, PN10, dày 5.4 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 100,900        |
| 519 | nt            | Ống HDPE (PE100) D90, PN12.5, dày 6.7 mm  | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 120,000        |
| 520 | nt            | Ống HDPE (PE100) D90, PN16, dày 8.2 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 144,300        |
| 521 | nt            | Ống HDPE (PE100) D90, PN20, dày 10.1 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 173,000        |
| 522 | nt            | Ống HDPE (PE100) D110, PN6, dày 4.2 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 97,200         |
| 523 | nt            | Ống HDPE (PE100) D110, PN8, dày 5.3 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 120,000        |
| 524 | nt            | Ống HDPE (PE100) D110, PN10, dày 6.6 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 148,100        |
| 525 | nt            | Ống HDPE (PE100) D110, PN12.5, dày 8.1 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 182,500        |
| 526 | nt            | Ống HDPE (PE100) D110, PN16, dày 10.0 mm  | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 216,200        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|--------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 527 | nt            | Ống HDPE (PE100) D110, PN20, dày 12.3 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 262,000        |
| 528 | nt            | Ống HDPE (PE100) D125, PN6, dày 4.8 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 125,800        |
| 529 | nt            | Ống HDPE (PE100) D125, PN8, dày 6.0 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 156,000        |
| 530 | nt            | Ống HDPE (PE100) D125, PN10, dày 7.4 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 189,300        |
| 531 | nt            | Ống HDPE (PE100) D125, PN12.5, dày 9.2 mm  | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 232,400        |
| 532 | nt            | Ống HDPE (PE100) D125, PN16, dày 11.4 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 281,400        |
| 533 | nt            | Ống HDPE (PE100) D125, PN20, dày 14.0 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 336,200        |
| 534 | nt            | Ống HDPE (PE100) D140, PN6, dày 5.4 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 157,500        |
| 535 | nt            | Ống HDPE (PE100) D140, PN8, dày 6.7 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 192,700        |
| 536 | nt            | Ống HDPE (PE100) D140, PN10, dày 8.3 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 237,400        |
| 537 | nt            | Ống HDPE (PE100) D140, PN12.5, dày 10.3 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 288,000        |
| 538 | nt            | Ống HDPE (PE100) D140, PN16, dày 12.7 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 347,000        |
| 539 | nt            | Ống HDPE (PE100) D140, PN20, dày 15.7 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 420,000        |
| 540 | nt            | Ống HDPE (PE100) D160, PN6, dày 6.2 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 206,000        |
| 541 | nt            | Ống HDPE (PE100) D160, PN8, dày 7.7 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 255,000        |
| 542 | nt            | Ống HDPE (PE100) D160, PN10, dày 9.5 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 312,000        |
| 543 | nt            | Ống HDPE (PE100) D160, PN12.5, dày 11.8 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 380,900        |
| 544 | nt            | Ống HDPE (PE100) D160, PN16, dày 14.6 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 462,000        |
| 545 | nt            | Ống HDPE (PE100) D160, PN20, dày 17.9 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 551,000        |
| 546 | nt            | Ống HDPE (PE100) D180, PN6, dày 6.9 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 262,000        |
| 547 | nt            | Ống HDPE (PE100) D180, PN8, dày 8.6 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 321,100        |
| 548 | nt            | Ống HDPE (PE100) D180, PN10, dày 10.7 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 393,900        |
| 549 | nt            | Ống HDPE (PE100) D180, PN12.5, dày 13.3 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 481,600        |
| 550 | nt            | Ống HDPE (PE100) D180, PN16, dày 16.4 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 581,600        |
| 551 | nt            | Ống HDPE (PE100) D180, PN20, dày 20.1 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 697,400        |
| 552 | nt            | Ống HDPE (PE100) D200, PN6, dày 7.7 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 321,000        |
| 553 | nt            | Ống HDPE (PE100) D200, PN8, dày 9.6 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 400,000        |
| 554 | nt            | Ống HDPE (PE100) D200, PN10, dày 11.9 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 493,600        |
| 555 | nt            | Ống HDPE (PE100) D200, PN12.5, dày 14.7 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 599,000        |
| 556 | nt            | Ống HDPE (PE100) D200, PN16, dày 18.2 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 727,700        |
| 557 | nt            | Ống HDPE (PE100) D200, PN20, dày 22.4 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 867,700        |
| 558 | nt            | Ống HDPE (PE100) D225, PN6, dày 8.6 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 402,100        |
| 559 | nt            | Ống HDPE (PE100) D225, PN8, dày 10.8 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 503,800        |
| 560 | nt            | Ống HDPE (PE100) D225, PN10, dày 13.4 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 616,000        |
| 561 | nt            | Ống HDPE (PE100) D225, PN12.5, dày 16.6 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 743,000        |
| 562 | nt            | Ống HDPE (PE100) D225, PN16, dày 20.5 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 889,700        |
| 563 | nt            | Ống HDPE (PE100) D225, PN20, dày 25.2 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,073,100      |
| 564 | nt            | Ống HDPE (PE100) D250, PN6, dày 9.6 mm     | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 499,000        |
| 565 | nt            | Ống HDPE (PE100) D250, PN8, dày 11.9 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 614,800        |
| 566 | nt            | Ống HDPE (PE100) D250, PN10, dày 14.8 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 757,300        |
| 567 | nt            | Ống HDPE (PE100) D250, PN12.5, dày 18.4 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 923,000        |
| 568 | nt            | Ống HDPE (PE100) D250, PN16, dày 22.7 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,114,700      |
| 569 | nt            | Ống HDPE (PE100) D250, PN20, dày 27.9 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,324,300      |
| 570 | nt            | Ống HDPE (PE100) D280, PN6, dày 10.7 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 647,500        |
| 571 | nt            | Ống HDPE (PE100) D280, PN8, dày 13.4 mm    | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 784,200        |
| 572 | nt            | Ống HDPE (PE100) D280, PN10, dày 16.6 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 950,800        |
| 573 | nt            | Ống HDPE (PE100) D280, PN12.5, dày 20.6 mm | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,158,300      |
| 574 | nt            | Ống HDPE (PE100) D280, PN16, dày 25.4 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,385,700      |
| 575 | nt            | Ống HDPE (PE100) D280, PN20, dày 31.3 mm   | m      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,660,700      |

| TT                                                                         | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách       | Nhà sản xuất                             | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|--------|---------------------|----------------|------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 576                                                                        | nt                | Ống HDPE (PE100) D315, PN6, dày 12.1 mm    | m      | nt                  |                | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 823,000        |
| 577                                                                        | nt                | Ống HDPE (PE100) D315, PN8, dày 15.0 mm    | m      | nt                  |                | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 982,400        |
| 578                                                                        | nt                | Ống HDPE (PE100) D315, PN10, dày 18.7 mm   | m      | nt                  |                | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 1,192,700      |
| 579                                                                        | nt                | Ống HDPE (PE100) D315, PN12.5, dày 23.2 mm | m      | nt                  |                | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 1,448,800      |
| 580                                                                        | nt                | Ống HDPE (PE100) D315, PN16, dày 28.6 mm   | m      | nt                  |                | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 1,756,000      |
| 581                                                                        | nt                | Ống HDPE (PE100) D315, PN20, dày 35.2 mm   | m      | nt                  |                | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 2,113,000      |
| Công ty cp đầu tư công nghiệp Thuận Phát; Địa chỉ: Quận Đống Đa, TP Hà Nội |                   |                                            |        |                     |                |                                          |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                          | Vật tư ngành nước | Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)                | m      | QCVN 16:2019/BXD    | DN20 (PN16)    | Công ty cp đầu tư công nghiệp Thuận Phát |         |                      | không có thông tin |         | 7,650          |
| 2                                                                          | nt                | Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)                | m      | nt                  | DN20 (PN20)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 9,000          |
| 3                                                                          | nt                | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)                | m      | nt                  | DN25 (PN10)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 9,270          |
| 4                                                                          | nt                | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)              | m      | nt                  | DN25 (PN12.5)  | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 9,720          |
| 5                                                                          | nt                | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)                | m      | nt                  | DN25 (PN16)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 11,610         |
| 6                                                                          | nt                | Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)                | m      | nt                  | DN25 (PN20)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 13,590         |
| 7                                                                          | nt                | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)                | m      | nt                  | DN32 (PN10)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 13,050         |
| 8                                                                          | nt                | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)              | m      | nt                  | DN32 (PN12.5)  | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 15,930         |
| 9                                                                          | nt                | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)                | m      | nt                  | DN32 (PN16)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 18,630         |
| 10                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)                | m      | nt                  | DN32 (PN20)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 22,410         |
| 11                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)                | m      | nt                  | DN40 (PN10)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 19,890         |
| 12                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)              | m      | nt                  | DN40 (PN12.5)  | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 24,030         |
| 13                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)                | m      | nt                  | DN40 (PN16)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 28,890         |
| 14                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)                | m      | nt                  | DN40 (PN20)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 34,290         |
| 15                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)                 | m      | nt                  | DN50 (PN8)     | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 25,560         |
| 16                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)                | m      | nt                  | DN50 (PN10)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 30,510         |
| 17                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)              | m      | nt                  | DN50 (PN12.5)  | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 36,720         |
| 18                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)                | m      | nt                  | DN50 (PN16)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 44,820         |
| 19                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)                | m      | nt                  | DN50 (PN20)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 53,010         |
| 20                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)                 | m      | nt                  | DN63 (PN8)     | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 39,690         |
| 21                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)                | m      | nt                  | DN63 (PN10)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 48,780         |
| 22                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)              | m      | nt                  | DN63 (PN12.5)  | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 59,130         |
| 23                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)                | m      | nt                  | DN63 (PN16)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 70,470         |
| 24                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)                | m      | nt                  | DN63 (PN20)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 84,420         |
| 25                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)                 | m      | nt                  | DN75 (PN8)     | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 56,430         |
| 26                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)                | m      | nt                  | DN75 (PN10)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 69,570         |
| 27                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)              | m      | nt                  | DN75 (PN12.5)  | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 83,880         |
| 28                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)                | m      | nt                  | DN75 (PN16)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 100,080        |
| 29                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)                | m      | nt                  | DN75 (PN20)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 119,610        |
| 30                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)                 | m      | nt                  | DN90 (PN8)     | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 89,100         |
| 31                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)                | m      | nt                  | DN90 (PN10)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 98,730         |
| 32                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)              | m      | nt                  | DN90 (PN12.5)  | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 119,340        |
| 33                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)                | m      | nt                  | DN90 (PN16)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 143,280        |
| 34                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)                | m      | nt                  | DN90 (PN20)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 171,720        |
| 35                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)                | m      | nt                  | DN110 (PN8)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 119,610        |
| 36                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN10)               | m      | nt                  | DN110 (PN10)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 149,580        |
| 37                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)             | m      | nt                  | DN110 (PN12.5) | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 178,740        |
| 38                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)               | m      | nt                  | DN110 (PN16)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 215,820        |
| 39                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)               | m      | nt                  | DN110 (PN20)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 259,920        |
| 40                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN8)                | m      | nt                  | DN125 (PN8)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 154,440        |
| 41                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN10)               | m      | nt                  | DN125 (PN10)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 188,820        |
| 42                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)             | m      | nt                  | DN125 (PN12.5) | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 230,130        |
| 43                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)               | m      | nt                  | DN125 (PN16)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 279,180        |
| 44                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)               | m      | nt                  | DN125 (PN20)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 333,180        |
| 45                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN8)                | m      | nt                  | DN140 (PN8)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 192,330        |
| 46                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN10)               | m      | nt                  | DN140 (PN10)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 235,710        |
| 47                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)             | m      | nt                  | DN140 (PN12.5) | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 285,480        |
| 48                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)               | m      | nt                  | DN140 (PN16)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 346,140        |
| 49                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)               | m      | nt                  | DN140 (PN20)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 416,340        |
| 50                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN8)                | m      | nt                  | DN160 (PN8)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 252,540        |
| 51                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN10)               | m      | nt                  | DN160 (PN10)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 309,780        |
| 52                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)             | m      | nt                  | DN160 (PN12.5) | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 372,510        |
| 53                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)               | m      | nt                  | DN160 (PN16)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 457,740        |
| 54                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)               | m      | nt                  | DN160 (PN20)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 546,300        |
| 55                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN8)                | m      | nt                  | DN180 (PN8)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 317,970        |
| 56                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN10)               | m      | nt                  | DN180 (PN10)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 389,970        |
| 57                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)             | m      | nt                  | DN180 (PN12.5) | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 474,930        |
| 58                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)               | m      | nt                  | DN180 (PN16)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 575,820        |
| 59                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)               | m      | nt                  | DN180 (PN20)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 690,480        |
| 60                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN8)                | m      | nt                  | DN200 (PN8)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 396,090        |
| 61                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN10)               | m      | nt                  | DN200 (PN10)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 488,700        |
| 62                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)             | m      | nt                  | DN200 (PN12.5) | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 581,940        |
| 63                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)               | m      | nt                  | DN200 (PN16)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 720,450        |
| 64                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)               | m      | nt                  | DN200 (PN20)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 858,870        |
| 65                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN8)                | m      | nt                  | DN225 (PN8)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 498,780        |
| 66                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN10)               | m      | nt                  | DN225 (PN10)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 600,660        |
| 67                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)             | m      | nt                  | DN225 (PN12.5) | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 735,660        |
| 68                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)               | m      | nt                  | DN225 (PN16)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 880,830        |
| 69                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)               | m      | nt                  | DN225 (PN20)   | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 1,062,450      |
| 70                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN6)                | m      | nt                  | DN250 (PN6)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 494,010        |
| 71                                                                         | nt                | Ống HDPE PE 100 DN250 (PN8)                | m      | nt                  | DN250 (PN8)    | nt                                       |         |                      | nt                 |         | 608,670        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách       | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|----------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 72  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN250 (PN10)        | m      | nt                  | DN250 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 744,210        |
| 73  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)      | m      | nt                  | DN250 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 914,670        |
| 74  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN250 (PN16)        | m      | nt                  | DN250 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,095,840      |
| 75  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN250 (PN20)        | m      | nt                  | DN250 (PN20)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,312,380      |
| 76  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN280 (PN6)         | m      | nt                  | DN280 (PN6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 612,630        |
| 77  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN280 (PN8)         | m      | nt                  | DN280 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 776,430        |
| 78  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN280 (PN10)        | m      | nt                  | DN280 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 927,270        |
| 79  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)      | m      | nt                  | DN280 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 1,146,780      |
| 80  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN280 (PN16)        | m      | nt                  | DN280 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,373,400      |
| 81  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN280 (PN20)        | m      | nt                  | DN280 (PN20)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,644,120      |
| 82  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN315 (PN10)        | m      | nt                  | DN315 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,180,800      |
| 83  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)      | m      | nt                  | DN315 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 1,434,330      |
| 84  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN315 (PN16)        | m      | nt                  | DN315 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,738,440      |
| 85  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN315 (PN20)        | m      | nt                  | DN315 (PN20)   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,091,600      |
| 86  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN355 (PN10)        | m      | nt                  | DN355 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,500,570      |
| 87  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)      | m      | nt                  | DN355 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 1,819,170      |
| 88  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN355 (PN16)        | m      | nt                  | DN355 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,206,980      |
| 89  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN355 (PN20)        | m      | nt                  | DN355 (PN20)   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,655,090      |
| 90  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN400 (PN10)        | m      | nt                  | DN400 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,906,740      |
| 91  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)      | m      | nt                  | DN400 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 2,303,100      |
| 92  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN400 (PN16)        | m      | nt                  | DN400 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,812,590      |
| 93  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN400 (PN20)        | m      | nt                  | DN400 (PN20)   | nt           |         |                      | nt         |         | 3,377,880      |
| 94  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN450 (PN10)        | m      | nt                  | DN450 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,400,390      |
| 95  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)      | m      | nt                  | DN450 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 2,911,950      |
| 96  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN450 (PN16)        | m      | nt                  | DN450 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 3,559,950      |
| 97  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN450 (PN20)        | m      | nt                  | DN450 (PN20)   | nt           |         |                      | nt         |         | 4,267,800      |
| 98  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN500 (PN10)        | m      | nt                  | DN500 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,996,190      |
| 99  | nt            | Ông HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)      | m      | nt                  | DN500 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 3,623,940      |
| 100 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN500 (PN16)        | m      | nt                  | DN500 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 4,412,970      |
| 101 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN500 (PN20)        | m      | nt                  | DN500 (PN20)   | nt           |         |                      | nt         |         | 5,288,670      |
| 102 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN560 (PN10)        | m      | nt                  | DN560 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 4,050,900      |
| 103 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)      | m      | nt                  | DN560 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 4,944,600      |
| 104 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN560 (PN16)        | m      | nt                  | DN560 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 5,972,400      |
| 105 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN630 (PN6)         | m      | nt                  | DN630 (PN6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 3,390,300      |
| 106 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN630 (PN8)         | m      | nt                  | DN630 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 4,168,800      |
| 107 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN630 (PN10)        | m      | nt                  | DN630 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 5,130,900      |
| 108 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)      | m      | nt                  | DN630 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 6,249,600      |
| 109 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN630 (PN16)        | m      | nt                  | DN630 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 7,095,600      |
| 110 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN710 (PN6)         | m      | nt                  | DN710 (PN6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 4,316,400      |
| 111 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN710 (PN8)         | m      | nt                  | DN710 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 5,315,400      |
| 112 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN710 (PN10)        | m      | nt                  | DN710 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 6,520,500      |
| 113 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)      | m      | nt                  | DN710 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 7,951,500      |
| 114 | nt            | Ông HDPE PE 100 DN710 (PN16)        | m      | nt                  | DN710 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 9,626,400      |
| 115 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN110 (PN6)          | m      | nt                  | DN110 (PN6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 119,160        |
| 116 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN110 (PN8)          | m      | nt                  | DN110 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 146,700        |
| 117 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN110 (PN10)         | m      | nt                  | DN110 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 180,720        |
| 118 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)       | m      | nt                  | DN110 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 214,110        |
| 119 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN125 (PN8)          | m      | nt                  | DN125 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 187,470        |
| 120 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN125 (PN10)         | m      | nt                  | DN125 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 230,580        |
| 121 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)       | m      | nt                  | DN125 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 278,640        |
| 122 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN140 (PN8)          | m      | nt                  | DN140 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 235,080        |
| 123 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN140 (PN10)         | m      | nt                  | DN140 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 287,460        |
| 124 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)       | m      | nt                  | DN140 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 343,710        |
| 125 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN160 (PN8)          | m      | nt                  | DN160 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 306,630        |
| 126 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN160 (PN10)         | m      | nt                  | DN160 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 377,100        |
| 127 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)       | m      | nt                  | DN160 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 451,800        |
| 128 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN160 (PN16)         | m      | nt                  | DN160 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 546,300        |
| 129 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN180 (PN6)          | m      | nt                  | DN180 (PN6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 315,360        |
| 130 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN180 (PN8)          | m      | nt                  | DN180 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 388,890        |
| 131 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN180 (PN10)         | m      | nt                  | DN180 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 476,820        |
| 132 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)       | m      | nt                  | DN180 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 573,030        |
| 133 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN200 (PN8)          | m      | nt                  | DN200 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 483,210        |
| 134 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN200 (PN10)         | m      | nt                  | DN200 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 593,460        |
| 135 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)       | m      | nt                  | DN200 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 706,950        |
| 136 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN200 (PN16)         | m      | nt                  | DN200 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 858,870        |
| 137 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN250 (PN6)          | m      | nt                  | DN250 (PN6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 604,530        |
| 138 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN250 (PN8)          | m      | nt                  | DN250 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 749,790        |
| 139 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN250 (PN10)         | m      | nt                  | DN250 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 906,480        |
| 140 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)       | m      | nt                  | DN250 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 1,105,740      |
| 141 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN250 (PN16)         | m      | nt                  | DN250 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,312,380      |
| 142 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN280 (PN6)          | m      | nt                  | DN280 (PN6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 760,770        |
| 143 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN280 (PN8)          | m      | nt                  | DN280 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 941,310        |
| 144 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN280 (PN10)         | m      | nt                  | DN280 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,137,060      |
| 145 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)       | m      | nt                  | DN280 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 1,385,730      |
| 146 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN280 (PN16)         | m      | nt                  | DN280 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,644,120      |
| 147 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN315 (PN6)          | m      | nt                  | DN315 (PN6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 956,250        |
| 148 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN315 (PN8)          | m      | nt                  | DN315 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,191,510      |
| 149 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN315 (PN10)         | m      | nt                  | DN315 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,438,560      |
| 150 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN355 (PN6)          | m      | nt                  | DN355 (PN6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,223,280      |
| 151 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN355 (PN8)          | m      | nt                  | DN355 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,501,740      |
| 152 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN355 (PN10)         | m      | nt                  | DN355 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,826,370      |
| 153 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)       | m      | nt                  | DN355 (PN12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 2,197,800      |
| 154 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN355 (PN16)         | m      | nt                  | DN355 (PN16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,655,090      |
| 155 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN400 (PN6)          | m      | nt                  | DN400 (PN6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,541,340      |
| 156 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN400 (PN8)          | m      | nt                  | DN400 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,917,720      |
| 157 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN400 (PN10)         | m      | nt                  | DN400 (PN10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 2,322,090      |
| 158 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN450 (PN8)          | m      | nt                  | DN450 (PN8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 2,411,640      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách        | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|-----------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 159 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN450 (PN10)         | m      | nt                  | DN450 (PN10)    | nt           |         |                      | nt         |         | 2,940,300      |
| 160 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN450 (PN16)         | m      | nt                  | DN450 (PN16)    | nt           |         |                      | nt         |         | 4,267,800      |
| 161 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN500 (PN6)          | m      | nt                  | DN500 (PN6)     | nt           |         |                      | nt         |         | 2,406,510      |
| 162 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN500 (PN8)          | m      | nt                  | DN500 (PN8)     | nt           |         |                      | nt         |         | 2,996,820      |
| 163 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN500 (PN10)         | m      | nt                  | DN500 (PN10)    | nt           |         |                      | nt         |         | 3,646,260      |
| 164 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)       | m      | nt                  | DN500 (PN12.5)  | nt           |         |                      | nt         |         | 4,385,520      |
| 165 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN560 (PN8)          | m      | nt                  | DN560 (PN8)     | nt           |         |                      | nt         |         | 4,050,900      |
| 166 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN560 (PN10)         | m      | nt                  | DN560 (PN10)    | nt           |         |                      | nt         |         | 5,043,492      |
| 167 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN630 (PN6)          | m      | nt                  | DN630 (PN6)     | nt           |         |                      | nt         |         | 4,168,800      |
| 168 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN630 (PN8)          | m      | nt                  | DN630 (PN8)     | nt           |         |                      | nt         |         | 5,130,900      |
| 169 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN630 (PN10)         | m      | nt                  | DN630 (PN10)    | nt           |         |                      | nt         |         | 6,562,080      |
| 170 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)       | m      | nt                  | DN630 (PN12.5)  | nt           |         |                      | nt         |         | 7,095,600      |
| 171 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN710 (PN6)          | m      | nt                  | DN710 (PN6)     | nt           |         |                      | nt         |         | 5,315,400      |
| 172 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN710 (PN8)          | m      | nt                  | DN710 (PN8)     | nt           |         |                      | nt         |         | 6,520,500      |
| 173 | nt            | Ông HDPE PE 80 DN710 (PN10)         | m      | nt                  | DN710 (PN10)    | nt           |         |                      | nt         |         | 7,951,500      |
| 174 | nt            | Ông u.PVC DN21 (NTC)                | m      | nt                  | DN21 (NTC)      | nt           |         |                      | nt         |         | 6,237          |
| 175 | nt            | Ông u.PVC DN21 (PN 10)              | m      | nt                  | DN21 (PN 10)    | nt           |         |                      | nt         |         | 7,623          |
| 176 | nt            | Ông u.PVC DN21 (PN 12.5)            | m      | nt                  | DN21 (PN 12.5)  | nt           |         |                      | nt         |         | 8,316          |
| 177 | nt            | Ông u.PVC DN21 (PN 16)              | m      | nt                  | DN21 (PN 16)    | nt           |         |                      | nt         |         | 9,999          |
| 178 | nt            | Ông u.PVC DN21 (PN 25)              | m      | nt                  | DN21 (PN 25)    | nt           |         |                      | nt         |         | 11,682         |
| 179 | nt            | Ông u.PVC DN27 (NTC)                | m      | nt                  | DN27 (NTC)      | nt           |         |                      | nt         |         | 7,722          |
| 180 | nt            | Ông u.PVC DN27 (PN 10)              | m      | nt                  | DN27 (PN 10)    | nt           |         |                      | nt         |         | 9,702          |
| 181 | nt            | Ông u.PVC DN27 (PN 12.5)            | m      | nt                  | DN27 (PN 12.5)  | nt           |         |                      | nt         |         | 11,385         |
| 182 | nt            | Ông u.PVC DN27 (PN 16)              | m      | nt                  | DN27 (PN 16)    | nt           |         |                      | nt         |         | 12,672         |
| 183 | nt            | Ông u.PVC DN34 (NTC)                | m      | nt                  | DN34 (NTC)      | nt           |         |                      | nt         |         | 9,999          |
| 184 | nt            | Ông u.PVC DN34 (PN 8.0)             | m      | nt                  | DN34 (PN 8.0)   | nt           |         |                      | nt         |         | 11,682         |
| 185 | nt            | Ông u.PVC DN34 (PN 10.0)            | m      | nt                  | DN34 (PN 10.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 14,355         |
| 186 | nt            | Ông u.PVC DN34 (PN 12.5)            | m      | nt                  | DN34 (PN 12.5)  | nt           |         |                      | nt         |         | 17,523         |
| 187 | nt            | Ông u.PVC DN34 (PN 16.0)            | m      | nt                  | DN34 (PN 16.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 19,899         |
| 188 | nt            | Ông u.PVC DN42 (NTC)                | m      | nt                  | DN42 (NTC)      | nt           |         |                      | nt         |         | 14,949         |
| 189 | nt            | Ông u.PVC DN42 (PN 6)               | m      | nt                  | DN42 (PN 6)     | nt           |         |                      | nt         |         | 16,731         |
| 190 | nt            | Ông u.PVC DN42 (PN 8)               | m      | nt                  | DN42 (PN 8)     | nt           |         |                      | nt         |         | 19,701         |
| 191 | nt            | Ông u.PVC DN42 (PN 10)              | m      | nt                  | DN42 (PN 10)    | nt           |         |                      | nt         |         | 22,374         |
| 192 | nt            | Ông u.PVC DN42 (PN 12.5)            | m      | nt                  | DN42 (PN 12.5)  | nt           |         |                      | nt         |         | 26,334         |
| 193 | nt            | Ông u.PVC DN42 (PN 16)              | m      | nt                  | DN42 (PN 16)    | nt           |         |                      | nt         |         | 32,571         |
| 194 | nt            | Ông u.PVC DN48 (PN 6)               | m      | nt                  | DN48 (PN 6)     | nt           |         |                      | nt         |         | 20,493         |
| 195 | nt            | Ông u.PVC DN48 (PN 8)               | m      | nt                  | DN48 (PN 8)     | nt           |         |                      | nt         |         | 23,463         |
| 196 | nt            | Ông u.PVC DN48 (PN 10)              | m      | nt                  | DN48 (PN 10)    | nt           |         |                      | nt         |         | 27,027         |
| 197 | nt            | Ông u.PVC DN48 (PN 12.5)            | m      | nt                  | DN48 (PN 12.5)  | nt           |         |                      | nt         |         | 32,670         |
| 198 | nt            | Ông u.PVC DN60 (PN 5)               | m      | nt                  | DN60 (PN 5)     | nt           |         |                      | nt         |         | 27,225         |
| 199 | nt            | Ông u.PVC DN60 (PN 6)               | m      | nt                  | DN60 (PN 6)     | nt           |         |                      | nt         |         | 33,165         |
| 200 | nt            | Ông u.PVC DN60 (PN 8)               | m      | nt                  | DN60 (PN 8)     | nt           |         |                      | nt         |         | 38,610         |
| 201 | nt            | Ông u.PVC DN60 (PN 10)              | m      | nt                  | DN60 (PN 10)    | nt           |         |                      | nt         |         | 46,728         |
| 202 | nt            | Ông u.PVC DN60 (PN 12.5)            | m      | nt                  | DN60 (PN 12.5)  | nt           |         |                      | nt         |         | 58,608         |
| 203 | nt            | Ông u.PVC DN75 (NTC)                | m      | nt                  | DN75 (NTC)      | nt           |         |                      | nt         |         | 31,878         |
| 204 | nt            | Ông u.PVC DN75 (PN 5)               | m      | nt                  | DN75 (PN 5)     | nt           |         |                      | nt         |         | 37,224         |
| 205 | nt            | Ông u.PVC DN75 (PN 6)               | m      | nt                  | DN75 (PN 6)     | nt           |         |                      | nt         |         | 42,174         |
| 206 | nt            | Ông u.PVC DN75 (PN 8)               | m      | nt                  | DN75 (PN 8)     | nt           |         |                      | nt         |         | 54,945         |
| 207 | nt            | Ông u.PVC DN75 (PN 10)              | m      | nt                  | DN75 (PN 10)    | nt           |         |                      | nt         |         | 68,112         |
| 208 | nt            | Ông u.PVC DN75 (PN 12.5)            | m      | nt                  | DN75 (PN 12.5)  | nt           |         |                      | nt         |         | 85,635         |
| 209 | nt            | Ông u.PVC DN75 (PN 16)              | m      | nt                  | DN75 (PN 16)    | nt           |         |                      | nt         |         | 103,356        |
| 210 | nt            | Ông u.PVC DN75 (PN 25)              | m      | nt                  | DN75 (PN 25)    | nt           |         |                      | nt         |         | 149,391        |
| 211 | nt            | Ông u.PVC DN90 (PN 4)               | m      | nt                  | DN90 (PN 4)     | nt           |         |                      | nt         |         | 44,451         |
| 212 | nt            | Ông u.PVC DN90 (PN 5)               | m      | nt                  | DN90 (PN 5)     | nt           |         |                      | nt         |         | 52,074         |
| 213 | nt            | Ông u.PVC DN90 (PN 6)               | m      | nt                  | DN90 (PN 6)     | nt           |         |                      | nt         |         | 60,192         |
| 214 | nt            | Ông u.PVC DN90 (PN 8.0)             | m      | nt                  | DN90 (PN 8.0)   | nt           |         |                      | nt         |         | 78,903         |
| 215 | nt            | Ông u.PVC DN90 (PN 10.0)            | m      | nt                  | DN90 (PN 10.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 98,010         |
| 216 | nt            | Ông u.PVC DN90 (PN 12.5)            | m      | nt                  | DN90 (PN 12.5)  | nt           |         |                      | nt         |         | 121,770        |
| 217 | nt            | Ông u.PVC DN90 (PN 16.0)            | m      | nt                  | DN90 (PN 16.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 147,114        |
| 218 | nt            | Ông u.PVC DN110 (PN 4.0)            | m      | nt                  | DN110 (PN 4.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 66,528         |
| 219 | nt            | Ông u.PVC DN110 (PN 5.0)            | m      | nt                  | DN110 (PN 5.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 77,517         |
| 220 | nt            | Ông u.PVC DN110 (PN 6.0)            | m      | nt                  | DN110 (PN 6.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 88,209         |
| 221 | nt            | Ông u.PVC DN110 (PN 8.0)            | m      | nt                  | DN110 (PN 8.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 123,552        |
| 222 | nt            | Ông u.PVC DN110 (PN 10.0)           | m      | nt                  | DN110 (PN 10.0) | nt           |         |                      | nt         |         | 147,906        |
| 223 | nt            | Ông u.PVC DN110 (PN 12.5)           | m      | nt                  | DN110 (PN 12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 182,556        |
| 224 | nt            | Ông u.PVC DN110 (PN 16.0)           | m      | nt                  | DN110 (PN 16.0) | nt           |         |                      | nt         |         | 221,265        |
| 225 | nt            | Ông u.PVC DN125 (PN 4.0)            | m      | nt                  | DN125 (PN 4.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 81,873         |
| 226 | nt            | Ông u.PVC DN125 (PN 5.0)            | m      | nt                  | DN125 (PN 5.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 95,832         |
| 227 | nt            | Ông u.PVC DN125 (PN 6.0)            | m      | nt                  | DN125 (PN 6.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 113,553        |
| 228 | nt            | Ông u.PVC DN125 (PN 8.0)            | m      | nt                  | DN125 (PN 8.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 144,045        |
| 229 | nt            | Ông u.PVC DN125 (PN 10.0)           | m      | nt                  | DN125 (PN 10.0) | nt           |         |                      | nt         |         | 181,467        |
| 230 | nt            | Ông u.PVC DN125 (PN 12.5)           | m      | nt                  | DN125 (PN 12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 222,453        |
| 231 | nt            | Ông u.PVC DN125 (PN 16)             | m      | nt                  | DN125 (PN 16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 272,844        |
| 232 | nt            | Ông u.PVC DN140 (PN 4.0)            | m      | nt                  | DN140 (PN 4.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 101,772        |
| 233 | nt            | Ông u.PVC DN140 (PN 5.0)            | m      | nt                  | DN140 (PN 5.0)  | nt           |         |                      | nt         |         | 119,790        |
| 234 | nt            | Ông u.PVC DN140 (PN 6)              | m      | nt                  | DN140 (PN 6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 141,174        |
| 235 | nt            | Ông u.PVC DN140 (PN 8)              | m      | nt                  | DN140 (PN 8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 188,892        |
| 236 | nt            | Ông u.PVC DN140 (PN 10)             | m      | nt                  | DN140 (PN 10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 231,165        |
| 237 | nt            | Ông u.PVC DN140 (PN 12.5)           | m      | nt                  | DN140 (PN 12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 284,328        |
| 238 | nt            | Ông u.PVC DN140 (PN 16)             | m      | nt                  | DN140 (PN 16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 348,975        |
| 239 | nt            | Ông u.PVC DN160 (PN 4)              | m      | nt                  | DN160 (PN 4)    | nt           |         |                      | nt         |         | 135,927        |
| 240 | nt            | Ông u.PVC DN160 (PN 5)              | m      | nt                  | DN160 (PN 5)    | nt           |         |                      | nt         |         | 158,400        |
| 241 | nt            | Ông u.PVC DN160 (PN 6)              | m      | nt                  | DN160 (PN 6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 182,853        |
| 242 | nt            | Ông u.PVC DN160 (PN 8)              | m      | nt                  | DN160 (PN 8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 236,511        |
| 243 | nt            | Ông u.PVC DN160 (PN 10)             | m      | nt                  | DN160 (PN 10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 300,069        |
| 244 | nt            | Ông u.PVC DN160 (PN 12.5)           | m      | nt                  | DN160 (PN 12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 368,379        |
| 245 | nt            | Ông u.PVC DN160 (PN 16)             | m      | nt                  | DN160 (PN 16)   | nt           |         |                      | nt         |         | 453,024        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách        | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------------------|--------|---------------------|-----------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 246 | nt            | Ông u.PVC DN180 (PN 4)                  | m      | nt                  | DN180 (PN 4)    | nt           |         |                      | nt         |         | 167,310        |
| 247 | nt            | Ông u.PVC DN180 (PN 5)                  | m      | nt                  | DN180 (PN 5)    | nt           |         |                      | nt         |         | 194,139        |
| 248 | nt            | Ông u.PVC DN180 (PN 6)                  | m      | nt                  | DN180 (PN 6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 231,066        |
| 249 | nt            | Ông u.PVC DN180 (PN 8)                  | m      | nt                  | DN180 (PN 8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 295,119        |
| 250 | nt            | Ông u.PVC DN180 (PN 10)                 | m      | nt                  | DN180 (PN 10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 377,685        |
| 251 | nt            | Ông u.PVC DN180 (PN 12.5)               | m      | nt                  | DN180 (PN 12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 467,874        |
| 252 | nt            | Ông u.PVC DN200 (PN 5)                  | m      | nt                  | DN200 (PN 5)    | nt           |         |                      | nt         |         | 246,708        |
| 253 | nt            | Ông u.PVC DN200 (PN 6)                  | m      | nt                  | DN200 (PN 6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 286,902        |
| 254 | nt            | Ông u.PVC DN200 (PN 8)                  | m      | nt                  | DN200 (PN 8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 366,102        |
| 255 | nt            | Ông u.PVC DN200 (PN 10)                 | m      | nt                  | DN200 (PN 10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 469,161        |
| 256 | nt            | Ông u.PVC DN200 (PN 12.5)               | m      | nt                  | DN200 (PN 12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 578,259        |
| 257 | nt            | Ông u.PVC DN225 (PN 4)                  | m      | nt                  | DN225 (PN 4)    | nt           |         |                      | nt         |         | 250,272        |
| 258 | nt            | Ông u.PVC DN225 (PN 5)                  | m      | nt                  | DN225 (PN 5)    | nt           |         |                      | nt         |         | 300,762        |
| 259 | nt            | Ông u.PVC DN225 (PN 6)                  | m      | nt                  | DN225 (PN 6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 356,499        |
| 260 | nt            | Ông u.PVC DN225 (PN 8)                  | m      | nt                  | DN225 (PN 8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 463,023        |
| 261 | nt            | Ông u.PVC DN225 (PN 10)                 | m      | nt                  | DN225 (PN 10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 593,802        |
| 262 | nt            | Ông u.PVC DN225 (PN 12.5)               | m      | nt                  | DN225 (PN 12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 733,986        |
| 263 | nt            | Ông u.PVC DN250 (PN 4)                  | m      | nt                  | DN250 (PN 4)    | nt           |         |                      | nt         |         | 328,086        |
| 264 | nt            | Ông u.PVC DN250 (PN 5)                  | m      | nt                  | DN250 (PN 5)    | nt           |         |                      | nt         |         | 395,604        |
| 265 | nt            | Ông u.PVC DN250 (PN 6)                  | m      | nt                  | DN250 (PN 6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 461,637        |
| 266 | nt            | Ông u.PVC DN250 (PN 8)                  | m      | nt                  | DN250 (PN 8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 596,673        |
| 267 | nt            | Ông u.PVC DN250 (PN 10)                 | m      | nt                  | DN250 (PN 10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 754,281        |
| 268 | nt            | Ông u.PVC DN250 (PN 12.5)               | m      | nt                  | DN250 (PN 12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 934,164        |
| 269 | nt            | Ông u.PVC DN280 (PN 4)                  | m      | nt                  | DN280 (PN 4)    | nt           |         |                      | nt         |         | 393,426        |
| 270 | nt            | Ông u.PVC DN280 (PN 6)                  | m      | nt                  | DN280 (PN 6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 554,202        |
| 271 | nt            | Ông u.PVC DN280 (PN 8)                  | m      | nt                  | DN280 (PN 8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 712,008        |
| 272 | nt            | Ông u.PVC DN280 (PN 10)                 | m      | nt                  | DN280 (PN 10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 976,536        |
| 273 | nt            | Ông u.PVC DN315 (PN 4)                  | m      | nt                  | DN315 (PN 4)    | nt           |         |                      | nt         |         | 497,277        |
| 274 | nt            | Ông u.PVC DN315 (PN 5)                  | m      | nt                  | DN315 (PN 5)    | nt           |         |                      | nt         |         | 590,337        |
| 275 | nt            | Ông u.PVC DN315 (PN 6)                  | m      | nt                  | DN315 (PN 6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 708,246        |
| 276 | nt            | Ông u.PVC DN315 (PN 8)                  | m      | nt                  | DN315 (PN 8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 889,911        |
| 277 | nt            | Ông u.PVC DN315 (PN 10)                 | m      | nt                  | DN315 (PN 10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,232,055      |
| 278 | nt            | Ông u.PVC DN315 (PN 12.5)               | m      | nt                  | DN315 (PN 12.5) | nt           |         |                      | nt         |         | 1,419,660      |
| 279 | nt            | Ông u.PVC DN355 (PN 4)                  | m      | nt                  | DN355 (PN 4)    | nt           |         |                      | nt         |         | 628,155        |
| 280 | nt            | Ông u.PVC DN355 (PN 5)                  | m      | nt                  | DN355 (PN 5)    | nt           |         |                      | nt         |         | 771,309        |
| 281 | nt            | Ông u.PVC DN355 (PN 6)                  | m      | nt                  | DN355 (PN 6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 917,631        |
| 282 | nt            | Ông u.PVC DN355 (PN 8)                  | m      | nt                  | DN355 (PN 8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,190,772      |
| 283 | nt            | Ông u.PVC DN355 (PN 10)                 | m      | nt                  | DN355 (PN 10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,464,210      |
| 284 | nt            | Ông u.PVC DN400 (PN 4)                  | m      | nt                  | DN400 (PN 4)    | nt           |         |                      | nt         |         | 788,337        |
| 285 | nt            | Ông u.PVC DN400 (PN 5)                  | m      | nt                  | DN400 (PN 5)    | nt           |         |                      | nt         |         | 980,199        |
| 286 | nt            | Ông u.PVC DN400 (PN 6)                  | m      | nt                  | DN400 (PN 6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,165,626      |
| 287 | nt            | Ông u.PVC DN400 (PN 8)                  | m      | nt                  | DN400 (PN 8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,509,156      |
| 288 | nt            | Ông u.PVC DN400 (PN 10)                 | m      | nt                  | DN400 (PN 10)   | nt           |         |                      | nt         |         | 1,864,269      |
| 289 | nt            | Ông u.PVC DN450 (PN 4)                  | m      | nt                  | DN450 (PN 4)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,000,395      |
| 290 | nt            | Ông u.PVC DN450 (PN 5)                  | m      | nt                  | DN450 (PN 5)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,238,886      |
| 291 | nt            | Ông u.PVC DN450 (PN 6)                  | m      | nt                  | DN450 (PN 6)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,478,169      |
| 292 | nt            | Ông u.PVC DN450 (PN 8)                  | m      | nt                  | DN450 (PN 8)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,908,720      |
| 293 | nt            | Ông u.PVC DN500 (PN 4)                  | m      | nt                  | DN500 (PN 4)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,312,047      |
| 294 | nt            | Ông u.PVC DN500 (PN 5)                  | m      | nt                  | DN500 (PN 5)    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,564,497      |
| 295 | nt            | Ông PPR D25 PN10                        | m      | nt                  | D25 PN10        | nt           |         |                      | nt         |         | 39,240         |
| 296 | nt            | Ông PPR D32 PN10                        | m      | nt                  | D32 PN10        | nt           |         |                      | nt         |         | 50,850         |
| 297 | nt            | Ông PPR D40 PN10                        | m      | nt                  | D40 PN10        | nt           |         |                      | nt         |         | 68,220         |
| 298 | nt            | Ông PPR D50 PN10                        | m      | nt                  | D50 PN10        | nt           |         |                      | nt         |         | 99,990         |
| 299 | nt            | Ông PPR D63 PN10                        | m      | nt                  | D63 PN10        | nt           |         |                      | nt         |         | 158,940        |
| 300 | nt            | Ông PPR D75 PN10                        | m      | nt                  | D75 PN10        | nt           |         |                      | nt         |         | 221,040        |
| 301 | nt            | Ông PPR D90 PN10                        | m      | nt                  | D90 PN10        | nt           |         |                      | nt         |         | 322,560        |
| 302 | nt            | Ông PPR D110 PN10                       | m      | nt                  | D110 PN10       | nt           |         |                      | nt         |         | 516,330        |
| 303 | nt            | Ông PPR D125 PN10                       | m      | nt                  | D125 PN10       | nt           |         |                      | nt         |         | 639,540        |
| 304 | nt            | Ông PPR D140 PN10                       | m      | nt                  | D140 PN10       | nt           |         |                      | nt         |         | 789,120        |
| 305 | nt            | Ông PPR D160 PN10                       | m      | nt                  | D160 PN10       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,076,850      |
| 306 | nt            | Ông PPR D180 PN10                       | m      | nt                  | D180 PN10       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,696,680      |
| 307 | nt            | Ông PPR D200 PN10                       | m      | nt                  | D200 PN10       | nt           |         |                      | nt         |         | 2,058,750      |
| 308 | nt            | Ông PPR D25 PN20                        | m      | nt                  | D25 PN20        | nt           |         |                      | nt         |         | 47,700         |
| 309 | nt            | Ông PPR D32 PN20                        | m      | nt                  | D32 PN20        | nt           |         |                      | nt         |         | 70,200         |
| 310 | nt            | Ông PPR D40 PN20                        | m      | nt                  | D40 PN20        | nt           |         |                      | nt         |         | 108,630        |
| 311 | nt            | Ông PPR D50 PN20                        | m      | nt                  | D50 PN20        | nt           |         |                      | nt         |         | 168,840        |
| 312 | nt            | Ông PPR D63 PN20                        | m      | nt                  | D63 PN20        | nt           |         |                      | nt         |         | 266,130        |
| 313 | nt            | Ông PPR D75 PN20                        | m      | nt                  | D75 PN20        | nt           |         |                      | nt         |         | 368,640        |
| 314 | nt            | Ông PPR D90 PN20                        | m      | nt                  | D90 PN20        | nt           |         |                      | nt         |         | 551,160        |
| 315 | nt            | Ông PPR D110 PN20                       | m      | nt                  | D110 PN20       | nt           |         |                      | nt         |         | 775,890        |
| 316 | nt            | Ông PPR D125 PN20                       | m      | nt                  | D125 PN20       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,044,000      |
| 317 | nt            | Ông PPR D140 PN20                       | m      | nt                  | D140 PN20       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,326,150      |
| 318 | nt            | Ông PPR D160 PN20                       | m      | nt                  | D160 PN20       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,763,460      |
| 319 | nt            | Ông PPR D180 PN20                       | m      | nt                  | D180 PN20       | nt           |         |                      | nt         |         | 2,772,630      |
| 320 | nt            | Ông PPR D200 PN20                       | m      | nt                  | D200 PN20       | nt           |         |                      | nt         |         | 3,414,060      |
| 321 | nt            | Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4 | m      | nt                  | ø 150 SN 4      | nt           |         |                      | nt         |         | 105,000        |
| 322 | nt            | Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4 | m      | nt                  | ø 200 SN 4      | nt           |         |                      | nt         |         | 188,000        |
| 323 | nt            | Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4 | m      | nt                  | ø 250 SN 4      | nt           |         |                      | nt         |         | 278,000        |
| 324 | nt            | Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4 | m      | nt                  | ø 300 SN 4      | nt           |         |                      | nt         |         | 388,000        |
| 325 | nt            | Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4 | m      | nt                  | ø 400 SN 4      | nt           |         |                      | nt         |         | 656,000        |
| 326 | nt            | Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4  | m      | nt                  | ø 500 SN 4      | nt           |         |                      | nt         |         | 992,000        |

| TT                                                              | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách   | Nhà sản xuất                      | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|------------|-----------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 327                                                             | nt                | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4                                       | m      | nt                  | ø 600 SN 4 | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,358,000      |
| 328                                                             | nt                | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8                                       | m      | nt                  | ø 150 SN 8 | nt                                |         |                      | nt                 |         | 122,000        |
| 329                                                             | nt                | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8                                       | m      | nt                  | ø 200 SN 8 | nt                                |         |                      | nt                 |         | 218,000        |
| 330                                                             | nt                | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8                                       | m      | nt                  | ø 250 SN 8 | nt                                |         |                      | nt                 |         | 322,000        |
| 331                                                             | nt                | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8                                       | m      | nt                  | ø 300 SN 8 | nt                                |         |                      | nt                 |         | 448,000        |
| 332                                                             | nt                | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8                                       | m      | nt                  | ø 400 SN 8 | nt                                |         |                      | nt                 |         | 758,000        |
| 333                                                             | nt                | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8                                       | m      | nt                  | ø 500 SN 8 | nt                                |         |                      | nt                 |         | 1,036,000      |
| 334                                                             | nt                | Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8                                       | m      | nt                  | ø 600 SN 8 | nt                                |         |                      | nt                 |         | 2,015,000      |
| Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh; Địa chỉ: Quận Tây Hồ, Hà Nội |                   |                                                                               |        |                     |            |                                   |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                               | Vật tư ngành điện | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D21;Thoát;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1 (mm)      | M      | không có thông tin  |            | Công ty Cổ Phần Nhựa Châu Âu Xanh |         |                      | không có thông tin |         | 6300           |
| 2                                                               | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D27;Thoát;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1 (mm)      | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 7800           |
| 3                                                               | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D34;Thoát;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1 (mm)      | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 10100          |
| 4                                                               | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D42;Thoát;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1.2 (mm)    | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 15100          |
| 5                                                               | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D48;Thoát;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 1.4 (mm)    | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 17700          |
| 6                                                               | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D60;Thoát;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1.4 (mm)    | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 23000          |
| 7                                                               | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D75;Thoát;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1.5 (mm)    | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 32200          |
| 8                                                               | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D90;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 1.5 (mm)    | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 39300          |
| 9                                                               | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D110;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 1.9 (mm)   | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 59400          |
| 10                                                              | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D125;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 2 (mm)     | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 65600          |
| 11                                                              | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D140;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 2.2 (mm)   | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 80800          |
| 12                                                              | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D160;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 2.5 (mm)   | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 104900         |
| 13                                                              | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D180;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 2.8 (mm)   | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 131800         |
| 14                                                              | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D200;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 3.2 (mm)   | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 196700         |
| 15                                                              | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D225;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 3.5 (mm)   | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 204300         |
| 16                                                              | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D250;Thoát;Áp suất 3 (PN);Chiều dày 3.9 (mm)   | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 265800         |
| 17                                                              | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D21;Class 0;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 1.2 (mm) | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 7700           |
| 18                                                              | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D27;Class 0;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 1.3 (mm) | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 9800           |
| 19                                                              | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D34;Class 0;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 1.3 (mm)  | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 11800          |
| 20                                                              | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D42;Class 0;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 1.5 (mm)  | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 16900          |
| 21                                                              | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D48;Class 0;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 1.6 (mm)  | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 20700          |
| 22                                                              | nt                | Ống uPVC nông tròn - Europeipe;D60;Class 0;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 1.5 (mm)  | M      | nt                  |            | nt                                |         |                      | nt                 |         | 27500          |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 23 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D75;Class 0;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 1.9 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 37600          |
| 24 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D90;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 1.8 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 44900          |
| 25 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D110;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 2.2 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 67200          |
| 26 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D125;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 2.5 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 82700          |
| 27 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D140;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 2.8 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 102800         |
| 28 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D160;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 3.2 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 137300         |
| 29 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D180;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 3.6 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 169000         |
| 30 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D200;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 3.9 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 206200         |
| 31 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D225;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 4.4 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 252800         |
| 32 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D250;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 4.9 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 331400         |
| 33 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D280;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 5.5 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 397400         |
| 34 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D315;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 6.2 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 502300         |
| 35 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D355;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 7 (mm)     | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 634500         |
| 36 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D400;Class 0;Áp suất 4 (PN);Chiều dày 7.8 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 796300         |
| 37 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D21;Class 1;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 1.5 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8400           |
| 38 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D27;Class 1;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 1.6 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11500          |
| 39 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D34;Class 1;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 1.7 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14500          |
| 40 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D42;Class 1;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 1.7 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 19900          |
| 41 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D48;Class 1;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 1.9 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 23700          |
| 42 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D60;Class 1;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 1.8 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 33500          |
| 43 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D75;Class 1;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 2.2 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 42600          |
| 44 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D90;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 2.2 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 52600          |
| 45 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D110;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 2.7 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 78300          |
| 46 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D125;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 3.1 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 96800          |
| 47 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D140;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 3.5 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 121000         |
| 48 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D160;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 4 (mm)     | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 160000         |
| 49 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D180;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 4.4 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 196100         |
| 50 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D200;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 4.9 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 249200         |

| TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 51 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D225;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 5.5 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 303800         |
| 52 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D250;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 6.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 399600         |
| 53 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D280;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 6.9 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 475200         |
| 54 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D315;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 7.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 596300         |
| 55 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D355;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 8.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 779100         |
| 56 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D400;Class 1;Áp suất 5 (PN);Chiều dày 9.8 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 990100         |
| 57 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D21;Class 2;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 1.6 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10100          |
| 58 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D27;Class 2;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 2 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12800          |
| 59 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D34;Class 2;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 17700          |
| 60 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D42;Class 2;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 22600          |
| 61 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D48;Class 2;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2.3 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 27300          |
| 62 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D60;Class 2;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 2.3 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 39000          |
| 63 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D75;Class 2;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 2.9 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 55500          |
| 64 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D90;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 2.7 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 60800          |
| 65 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D110;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 3.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 89100          |
| 66 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D125;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 3.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 114700         |
| 67 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D140;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 4.1 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 142600         |
| 68 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D160;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 4.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 184700         |
| 69 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D180;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 5.3 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 233400         |
| 70 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D200;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 5.9 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 289800         |
| 71 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D225;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 6.6 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 360100         |
| 72 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D250;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 7.3 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 466300         |
| 73 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D280;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 8.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 559800         |
| 74 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D315;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 9.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 715400         |
| 75 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D355;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 10.4 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 926900         |
| 76 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D400;Class 2;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 11.7 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1177400        |
| 77 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D21;Class 3;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 2.4 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11800          |
| 78 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D27;Class 3;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 3 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18100          |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 79  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D34;Class 3;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 2.6 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20100          |
| 80  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D42;Class 3;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 2.5 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 26600          |
| 81  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D48;Class 3;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 2.9 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 33000          |
| 82  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D60;Class 3;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2.9 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 47200          |
| 83  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D75;Class 3;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 3.6 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 68800          |
| 84  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D90;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 3.5 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 79700          |
| 85  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D110;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 4.2 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 124800         |
| 86  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D125;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 4.8 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 145500         |
| 87  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D140;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 5.4 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 190800         |
| 88  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D160;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 6.2 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 238900         |
| 89  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D180;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 6.9 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 298100         |
| 90  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D200;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 7.7 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 369800         |
| 91  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D225;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 8.6 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 467700         |
| 92  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D250;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 9.6 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 602700         |
| 93  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D280;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 10.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 719200         |
| 94  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D315;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 12.1 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 898900         |
| 95  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D355;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 13.6 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1202800        |
| 96  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D400;Class 3;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 15.3 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1524400        |
| 97  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D34;Class 4;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 3.8 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 29800          |
| 98  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D42;Class 4;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 3.2 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 32900          |
| 99  | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D48;Class 4;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 3.6 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 41400          |
| 100 | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D60;Class 4;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 3.6 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 59200          |
| 101 | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D75;Class 4;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 4.5 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 86500          |
| 102 | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D90;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 4.3 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 99000          |
| 103 | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D110;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 5.3 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 149400         |
| 104 | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D125;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 6 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 183300         |
| 105 | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D140;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 6.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 233500         |
| 106 | nt            | Ông uPVC nong trơn - Europipe;D160;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 7.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 303100         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 107 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D180;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 8.6 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 381500         |
| 108 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D200;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 9.6 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 473900         |
| 109 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D225;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 10.8 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 599800         |
| 110 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D250;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 11.9 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 761900         |
| 111 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D280;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 13.4 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 986400         |
| 112 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D315;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 15 (mm)     | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1244500        |
| 113 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D355;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 16.9 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1479000        |
| 114 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D400;Class 4;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 19.1 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1883100        |
| 115 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D42;Class 5;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 4.7 (mm)     | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 44300          |
| 116 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D48;Class 5;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 5.4 (mm)     | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 59400          |
| 117 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D60;Class 5;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 4.5 (mm)     | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 71100          |
| 118 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D75;Class 5;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 5.6 (mm)     | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 104400         |
| 119 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D90;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 5.4 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 123000         |
| 120 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D110;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 6.6 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 184400         |
| 121 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D125;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 7.4 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 224700         |
| 122 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D140;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 8.3 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 287200         |
| 123 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D160;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 9.5 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 372100         |
| 124 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D180;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 10.7 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 472600         |
| 125 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D200;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 11.9 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 584100         |
| 126 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D225;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 13.4 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 741400         |
| 127 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D250;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 14.8 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 943600         |
| 128 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D280;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 16.6 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1132300        |
| 129 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D315;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 18.7 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1434000        |
| 130 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D355;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 21.1 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1825200        |
| 131 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D400;Class 5;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 23.7 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2308800        |
| 132 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D60;Class 6;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 6.7 (mm)     | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 104400         |
| 133 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D75;Class 6;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 8.4 (mm)     | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 150900         |
| 134 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Europipe;D90;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 6.7 (mm)     | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 148600         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                            | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 135 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Euorpipe;D110;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 8.1 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 223500         |
| 136 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Euorpipe;D125;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 9.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 275600         |
| 137 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Euorpipe;D140;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 10.3 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 352500         |
| 138 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Euorpipe;D160;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 11.8 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 457600         |
| 139 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Euorpipe;D180;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 13.3 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 579800         |
| 140 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Euorpipe;D200;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 14.7 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 713400         |
| 141 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Euorpipe;D225;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 16.6 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 886800         |
| 142 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Euorpipe;D250;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 18.4 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1151000        |
| 143 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Euorpipe;D280;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 20.6 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1380500        |
| 144 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Euorpipe;D315;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 23.2 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1745400        |
| 145 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Euorpipe;D355;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 26.1 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2223500        |
| 146 | nt            | Ông uPVC nông trơn - Euorpipe;D400;Class 6;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 29.4 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2905800        |
| 147 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D50;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 2 (mm)                           | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 21727          |
| 148 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D63;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 2.5 (mm)                         | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 33909          |
| 149 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D75;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 2.9 (mm)                         | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 46182          |
| 150 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D90;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 3.5 (mm)                         | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 75727          |
| 151 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D110;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 4.2 (mm)                        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 97273          |
| 152 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D125;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 4.8 (mm)                        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 125818         |
| 153 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D140;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 5.4 (mm)                        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 157909         |
| 154 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D160;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 6.2 (mm)                        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 206909         |
| 155 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D180;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 6.9 (mm)                        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 258545         |
| 156 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D200;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 7.7 (mm)                        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 321091         |
| 157 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D225;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 8.6 (mm)                        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 402818         |
| 158 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D250;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 9.6 (mm)                        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 499000         |
| 159 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D280;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 10.7 (mm)                       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 618818         |
| 160 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D315;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 12.1 (mm)                       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 789091         |
| 161 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D355;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 13.6 (mm)                       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1002273        |
| 162 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D400;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 15.3 (mm)                       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1264455        |
| 163 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D450;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 17.2 (mm)                       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1615909        |
| 164 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D500;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 19.1 (mm)                       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1967909        |
| 165 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D560;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 21.4 (mm)                       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2702727        |
| 166 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D630;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 24.1 (mm)                       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3424545        |
| 167 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D710;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 27.2 (mm)                       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4360000        |
| 168 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D800;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 30.6 (mm)                       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5521818        |
| 169 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D900;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 34.4 (mm)                       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6983636        |
| 170 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D1000;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 38.2 (mm)                      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8617273        |
| 171 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D1200;;Áp suất 6 (PN);Chiều dày 45.9 (mm)                      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12411818       |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 172 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D40;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 2 (mm)      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16636          |
| 173 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D50;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 2.4 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 25818          |
| 174 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D63;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 3 (mm)      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 40091          |
| 175 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D75;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 3.6 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 57000          |
| 176 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D90;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 4.3 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 90000          |
| 177 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D110;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 5.3 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 120818         |
| 178 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D125;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 6 (mm)     | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 156000         |
| 179 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D140;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 6.7 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 194273         |
| 180 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D160;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 7.7 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 255091         |
| 181 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D180;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 8.6 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 321182         |
| 182 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D200;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 9.6 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 400091         |
| 183 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D225;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 10.8 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 503818         |
| 184 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D250;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 11.9 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 614818         |
| 185 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D280;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 13.4 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 784273         |
| 186 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D315;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 15 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 982455         |
| 187 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D355;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 16.9 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1235455        |
| 188 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D400;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 19.1 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1584364        |
| 189 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D450;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 21.5 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1988727        |
| 190 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D500;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 23.9 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2467091        |
| 191 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D560;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 26.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3332727        |
| 192 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D630;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 30 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4210909        |
| 193 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D710;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 33.9 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5369091        |
| 194 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D800;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 38.1 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6805455        |
| 195 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D900;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 42.9 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8610909        |
| 196 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D1000;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 47.7 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10639091       |
| 197 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D1200;;Áp suất 8 (PN);Chiều dày 57.2 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 15312727       |
| 198 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D32;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2 (mm)     | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13182          |
| 199 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D40;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2.4 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20091          |
| 200 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D50;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 3 (mm)     | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 30818          |
| 201 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D63;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 3.8 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 49273          |
| 202 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D75;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 4.5 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 70273          |
| 203 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D90;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 5.4 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 99727          |
| 204 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D110;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 6.6 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 151091         |
| 205 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D125;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 7.4 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 190727         |
| 206 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D140;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 8.3 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 238091         |
| 207 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D160;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 9.5 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 312909         |
| 208 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D180;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 10.7 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 393909         |
| 209 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D200;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 11.9 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 493636         |
| 210 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D225;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 13.4 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 606727         |
| 211 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D250;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 14.8 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 751727         |
| 212 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D280;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 16.6 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 936636         |
| 213 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D315;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 18.7 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1192727        |
| 214 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D355;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 21.1 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1515727        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 215 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D400;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 23.7 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1926000        |
| 216 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D450;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 26.7 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2433727        |
| 217 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D500;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 29.7 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3026455        |
| 218 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D560;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 33.2 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4091818        |
| 219 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D630;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 37.4 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5182727        |
| 220 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D710;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 42.1 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6586364        |
| 221 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D800;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 47.4 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8351818        |
| 222 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D900;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 53.3 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10564545       |
| 223 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D1000;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 59.3 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13056364       |
| 224 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D1200;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 67.9 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 17985455       |
| 225 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D25;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 2 (mm)      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9818           |
| 226 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D32;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 2.4 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16091          |
| 227 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D40;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 3 (mm)      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 24273          |
| 228 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D50;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 3.7 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 37091          |
| 229 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D63;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 4.7 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 59727          |
| 230 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D75;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 5.6 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 84727          |
| 231 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D90;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 6.7 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 120545         |
| 232 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D110;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 8.1 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 180545         |
| 233 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D125;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 9.2 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 232455         |
| 234 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D140;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 10.3 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 288364         |
| 235 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D160;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 11.8 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 376273         |
| 236 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D180;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 13.3 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 479727         |
| 237 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D200;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 14.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 587818         |
| 238 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D225;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 16.6 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 743091         |
| 239 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D250;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 18.4 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 923909         |
| 240 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D280;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 20.6 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1158364        |
| 241 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D315;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 23.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1448818        |
| 242 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D355;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 26.1 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1837545        |
| 243 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D400;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 29.4 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2326364        |
| 244 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D450;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 33.1 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2941364        |
| 245 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D500;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 36.8 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3660545        |
| 246 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D560;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 41.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4994545        |
| 247 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D630;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 46.3 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6312727        |
| 248 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D710;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 52.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8031818        |
| 249 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D800;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 58.8 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8578182        |
| 250 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D900;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 66.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12907273       |
| 251 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D1000;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 72.5 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 15720909       |
| 252 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D1200;;Áp suất 12.5 (PN);Chiều dày 88.2 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 22924545       |
| 253 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D20;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 2 (mm)        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7727           |
| 254 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D25;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 2.3 (mm)      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11727          |
| 255 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D32;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 3 (mm)        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 18818          |
| 256 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D40;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 3.7 (mm)      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 29182          |
| 257 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D50;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 4.6 (mm)      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 45273          |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 258 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D63;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 5.8 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 71182          |
| 259 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D75;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 6.8 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 101091         |
| 260 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D90;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 8.2 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 144727         |
| 261 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D110;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 10 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 218000         |
| 262 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D125;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 11.4 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 282000         |
| 263 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D140;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 12.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 349636         |
| 264 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D160;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 14.6 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 462364         |
| 265 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D180;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 16.4 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 581636         |
| 266 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D200;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 18.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 727727         |
| 267 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D225;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 20.5 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 889727         |
| 268 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D250;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 22.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1106909        |
| 269 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D280;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 25.4 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1387273        |
| 270 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D315;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 28.6 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1756000        |
| 271 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D355;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 32.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2229273        |
| 272 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D400;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 36.3 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2841000        |
| 273 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D450;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 40.9 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3595909        |
| 274 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D500;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 45.4 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4457545        |
| 275 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D560;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 50.8 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6032727        |
| 276 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D630;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 57.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7167273        |
| 277 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D710;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 64.5 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9723636        |
| 278 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D800;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 72.6 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12330909       |
| 279 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D900;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 81.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 15609091       |
| 280 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D1000;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 90.2 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 19163636       |
| 281 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D20;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 2.3 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9091           |
| 282 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D25;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 3 (mm)      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13727          |
| 283 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D32;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 3.6 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 22636          |
| 284 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D40;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 4.5 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 34636          |
| 285 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D50;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 5.6 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 53545          |
| 286 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D63;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 7.1 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 85273          |
| 287 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D75;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 8.4 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 120727         |
| 288 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D90;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 10.1 (mm)   | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 173273         |
| 289 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D110;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 12.3 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 262364         |
| 290 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D125;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 14 (mm)    | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 336273         |
| 291 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D140;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 15.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 420545         |
| 292 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D160;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 17.9 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 551636         |
| 293 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D180;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 20.1 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 697455         |
| 294 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D200;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 22.4 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 867727         |
| 295 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D225;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 25.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1073182        |
| 296 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D250;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 27.9 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1324364        |
| 297 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D280;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 31.3 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1658818        |
| 298 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D315;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 35.2 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2113182        |
| 299 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D355;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 39.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2680727        |
| 300 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D400;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 44.7 (mm)  | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3414182        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 301 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D450;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 50.3 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4316091        |
| 302 | nt            | Ông HDPE PE100 ;D500;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 55.8 (mm) | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5338545        |
| 303 | nt            | Ông PPR ;D20;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2.3 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 22182          |
| 304 | nt            | Ông PPR ;D25;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2.8 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 39636          |
| 305 | nt            | Ông PPR ;D32;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 2.9 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 51364          |
| 306 | nt            | Ông PPR ;D40;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 3.7 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 68909          |
| 307 | nt            | Ông PPR ;D50;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 4.6 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 101000         |
| 308 | nt            | Ông PPR ;D63;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 5.8 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 160545         |
| 309 | nt            | Ông PPR ;D75;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 6.8 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 223273         |
| 310 | nt            | Ông PPR ;D90;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 8.2 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 325818         |
| 311 | nt            | Ông PPR ;D110;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 10 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 521545         |
| 312 | nt            | Ông PPR ;D125;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 11.4 (mm)        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 646000         |
| 313 | nt            | Ông PPR ;D140;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 12.7 (mm)        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 797091         |
| 314 | nt            | Ông PPR ;D160;;Áp suất 10 (PN);Chiều dày 14.6 (mm)        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1087727        |
| 315 | nt            | Ông PPR ;D20;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 2.8 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 24727          |
| 316 | nt            | Ông PPR ;D25;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 3.5 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 45636          |
| 317 | nt            | Ông PPR ;D32;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 4.4 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 61727          |
| 318 | nt            | Ông PPR ;D40;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 5.5 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 83636          |
| 319 | nt            | Ông PPR ;D50;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 6.9 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 133000         |
| 320 | nt            | Ông PPR ;D63;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 8.6 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 209000         |
| 321 | nt            | Ông PPR ;D75;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 10.3 (mm)         | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 285000         |
| 322 | nt            | Ông PPR ;D90;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 12.3 (mm)         | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 399000         |
| 323 | nt            | Ông PPR ;D110;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 15.1 (mm)        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 608000         |
| 324 | nt            | Ông PPR ;D125;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 17.1 (mm)        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 788545         |
| 325 | nt            | Ông PPR ;D140;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 19.2 (mm)        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 959545         |
| 326 | nt            | Ông PPR ;D160;;Áp suất 16 (PN);Chiều dày 21.9 (mm)        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1330000        |
| 327 | nt            | Ông PPR ;D20;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 3.4 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 27455          |
| 328 | nt            | Ông PPR ;D25;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 4.2 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 48182          |
| 329 | nt            | Ông PPR ;D32;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 5.4 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 70909          |
| 330 | nt            | Ông PPR ;D40;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 6.7 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 109727         |
| 331 | nt            | Ông PPR ;D50;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 8.3 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 170545         |
| 332 | nt            | Ông PPR ;D63;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 10.5 (mm)         | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 268818         |
| 333 | nt            | Ông PPR ;D75;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 12.5 (mm)         | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 372364         |
| 334 | nt            | Ông PPR ;D90;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 15 (mm)           | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 556727         |
| 335 | nt            | Ông PPR ;D110;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 18.3 (mm)        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 783727         |
| 336 | nt            | Ông PPR ;D125;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 20.8 (mm)        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1054545        |
| 337 | nt            | Ông PPR ;D140;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 23.3 (mm)        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1339545        |
| 338 | nt            | Ông PPR ;D160;;Áp suất 20 (PN);Chiều dày 26.6 (mm)        | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1781273        |
| 339 | nt            | Ông PPR ;D20;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 4.1 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 30364          |
| 340 | nt            | Ông PPR ;D25;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 5.1 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 50364          |
| 341 | nt            | Ông PPR ;D32;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 6.5 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 77909          |
| 342 | nt            | Ông PPR ;D40;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 8.1 (mm)          | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 119091         |
| 343 | nt            | Ông PPR ;D50;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 10.1 (mm)         | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 190000         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                     | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 344 | nt            | Ông PPR ;D63;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 12.7 (mm)       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 299273         |
| 345 | nt            | Ông PPR ;D75;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 15.1 (mm)       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 422727         |
| 346 | nt            | Ông PPR ;D90;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 18.1 (mm)       | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 608000         |
| 347 | nt            | Ông PPR ;D110;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 22.1 (mm)      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 902545         |
| 348 | nt            | Ông PPR ;D125;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 25.1 (mm)      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1211273        |
| 349 | nt            | Ông PPR ;D140;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 28.1 (mm)      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1596000        |
| 350 | nt            | Ông PPR ;D160;;Áp suất 25 (PN);Chiều dày 32.1 (mm)      | M      | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2067182        |
| 351 | nt            | phụ kiện UPVC ;Măng sông D21 PN10;;Áp suất 10 (PN);     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1200           |
| 352 | nt            | phụ kiện UPVC ;Măng sông D27 PN10;;Áp suất 10 (PN);     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1600           |
| 353 | nt            | phụ kiện UPVC ;Măng sông D34 PN10;;Áp suất 10 (PN);     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1800           |
| 354 | nt            | phụ kiện UPVC ;Măng sông D42 PN10;;Áp suất 10 (PN);     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3100           |
| 355 | nt            | phụ kiện UPVC ;Măng sông D42 PN12.5;;Áp suất 12.5 (PN); | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5400           |
| 356 | nt            | phụ kiện UPVC ;Măng sông D48 PN10;;Áp suất 10 (PN);     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4000           |
| 357 | nt            | phụ kiện UPVC ;Măng sông D60 PN10;;Áp suất 10 (PN);     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12500          |
| 358 | nt            | phụ kiện UPVC ;Măng sông D75 PN10;;Áp suất 10 (PN);     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 9700           |
| 359 | nt            | phụ kiện UPVC ;Măng sông D90 PN10;;Áp suất 10 (PN);     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 30500          |
| 360 | nt            | phụ kiện UPVC ;Măng sông D110 PN8;;Áp suất 8 (PN);      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 22600          |
| 361 | nt            | phụ kiện UPVC ;Măng sông D125 PN8;;Áp suất 8 (PN);      | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 50500          |
| 362 | nt            | phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D21 PN10;;Áp suất 10 (PN); | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1300           |
| 363 | nt            | phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D27 PN10;;Áp suất 10 (PN); | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2100           |
| 364 | nt            | phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D34 PN10;;Áp suất 10 (PN); | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3100           |
| 365 | nt            | phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D42 PN10;;Áp suất 10 (PN); | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5100           |
| 366 | nt            | phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D48 PN10;;Áp suất 10 (PN); | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 8000           |
| 367 | nt            | phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D60 PN8;;Áp suất 8 (PN);   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 11800          |
| 368 | nt            | phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D75 PN8;;Áp suất 8 (PN);   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 21200          |
| 369 | nt            | phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D90 PN8;;Áp suất 8 (PN);   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 36300          |
| 370 | nt            | phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D110 PN8;;Áp suất 8 (PN);  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 56900          |
| 371 | nt            | phụ kiện UPVC ;Cút đều 90 độ D125 PN8;;Áp suất 8 (PN);  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 82200          |
| 372 | nt            | phụ kiện UPVC ;Tê đều D21 PN10;;Áp suất 10 (PN);        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2100           |
| 373 | nt            | phụ kiện UPVC ;Tê đều D27 PN10;;Áp suất 10 (PN);        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 3500           |
| 374 | nt            | phụ kiện UPVC ;Tê đều D34 PN10;;Áp suất 10 (PN);        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 4700           |
| 375 | nt            | phụ kiện UPVC ;Tê đều D42 PN10;;Áp suất 10 (PN);        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6700           |
| 376 | nt            | phụ kiện UPVC ;Tê đều D48 PN10;;Áp suất 10 (PN);        | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10000          |
| 377 | nt            | phụ kiện UPVC ;Tê đều D60 PN8;;Áp suất 8 (PN);          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 15800          |
| 378 | nt            | phụ kiện UPVC ;Tê đều D75 PN8;;Áp suất 8 (PN);          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 26900          |
| 379 | nt            | phụ kiện UPVC ;Tê đều D90 PN8;;Áp suất 8 (PN);          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 50500          |
| 380 | nt            | phụ kiện UPVC ;Tê đều D110 PN8;;Áp suất 8 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 75100          |
| 381 | nt            | phụ kiện UPVC ;Tê đều D125 PN8;;Áp suất 8 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 117500         |
| 382 | nt            | phụ kiện UPVC ;Côn thu D27/21 PN10;;Áp suất 10 (PN);    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1200           |
| 383 | nt            | phụ kiện UPVC ;Côn thu D42/34 PN10;;Áp suất 10 (PN);    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2900           |
| 384 | nt            | phụ kiện UPVC ;Côn thu D60/48 PN10;;Áp suất 10 (PN);    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7900           |
| 385 | nt            | phụ kiện UPVC ;Côn thu D75/60 PN10;;Áp suất 10 (PN);    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 14300          |
| 386 | nt            | phụ kiện UPVC ;Côn thu D110/90 PN10;;Áp suất 10 (PN);   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 34600          |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                       | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------|--------|---------------------|----------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 387 | nt            | phụ kiện UPVC ;Côn thu D160/110 PN10;;Áp suất 10 (PN);    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 121500         |
| 388 | nt            | phụ kiện UPVC ;Côn thu D200/160 PN10;;Áp suất 10 (PN);    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 186900         |
| 389 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Khâu nối thẳng D20 ;;Áp suất 16 (PN);   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 13800          |
| 390 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Khâu nối thẳng D25 ;;Áp suất 16 (PN);   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20000          |
| 391 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Khâu nối thẳng D32 ;;Áp suất 16 (PN);   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 28000          |
| 392 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Khâu nối thẳng D40 ;;Áp suất 16 (PN);   | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 48500          |
| 393 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Khâu nối thẳng D50;;Áp suất 16 (PN);    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 68000          |
| 394 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Tê ren D20 ;;Áp suất 16 (PN);           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20000          |
| 395 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Tê ren D25 ;;Áp suất 16 (PN);           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 27000          |
| 396 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Tê ren D32 ;;Áp suất 16 (PN);           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 41000          |
| 397 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Tê ren D40 ;;Áp suất 16 (PN);           | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 82000          |
| 398 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Tê ren D50;;Áp suất 16 (PN);            | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 118000         |
| 399 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Cút đều 90 độ D20 ;;Áp suất 16 (PN);    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16500          |
| 400 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Cút đều 90 độ D25 ;;Áp suất 16 (PN);    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20000          |
| 401 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Cút đều 90 độ D32 ;;Áp suất 16 (PN);    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 28800          |
| 402 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Cút đều 90 độ D40 ;;Áp suất 16 (PN);    | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 55500          |
| 403 | nt            | phụ kiện HDPE REN;Cút đều 90 độ D50;;Áp suất 16 (PN);     | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 82000          |
| 404 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D110;;Áp suất 10 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 250000         |
| 405 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D125;;Áp suất 10 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 360000         |
| 406 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D140;;Áp suất 10 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 550000         |
| 407 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D160;;Áp suất 10 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 580000         |
| 408 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D180;;Áp suất 10 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1100000        |
| 409 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D200;;Áp suất 10 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1090000        |
| 410 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D225;;Áp suất 10 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1800000        |
| 411 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Tê đúc D250;;Áp suất 10 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 2000000        |
| 412 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ;;Áp suất (PN);          |        | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         |                |
| 413 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D110 ;;Áp suất 10 (PN); | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 168000         |
| 414 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D125;;Áp suất 10 (PN);  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 260000         |
| 415 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D140 ;;Áp suất 10 (PN); | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 420000         |
| 416 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D160 ;;Áp suất 10 (PN); | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 420000         |
| 417 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D180;;Áp suất 10 (PN);  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 900000         |
| 418 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D200;;Áp suất 10 (PN);  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 915000         |
| 419 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D225;;Áp suất 10 (PN);  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1350000        |
| 420 | nt            | phụ kiện HDPE ĐÚC; ;Cút đều 90 độ D250;;Áp suất 10 (PN);  | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 1600000        |
| 421 | nt            | phụ kiện PPR;Cút đều 90 độ D20 ;;Áp suất 25 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 5545           |
| 422 | nt            | phụ kiện PPR;Cút đều 90 độ D25 ;;Áp suất 25 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 7364           |
| 423 | nt            | phụ kiện PPR;Cút đều 90 độ D32 ;;Áp suất 25 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 12909          |
| 424 | nt            | phụ kiện PPR;Cút đều 90 độ D40 ;;Áp suất 25 (PN);         | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 20909          |
| 425 | nt            | phụ kiện PPR;Cút đều 90 độ D50;;Áp suất 25 (PN);          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 36727          |
| 426 | nt            | phụ kiện PPR;Cút đều 90 độ D63;;Áp suất 25 (PN);          | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 112273         |
| 427 | nt            | phụ kiện PPR;Tê đều D20;;Áp suất 25 (PN);                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 6455           |
| 428 | nt            | phụ kiện PPR;Tê đều D25;;Áp suất 25 (PN);                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 10000          |
| 429 | nt            | phụ kiện PPR;Tê đều D32;;Áp suất 25 (PN);                 | Cái    | nt                  |          | nt           |         |                      | nt         |         | 16455          |

| TT                                                                                        | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                            | Nhà sản xuất                 | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển         | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------------|------------------------------|---------|----------------------|--------------------|---------|----------------|
| 430                                                                                       | nt                | phụ kiện PPR;Tê đều D40;;Áp suất 25 (PN);  | Cái    | nt                  |                                     | nt                           |         |                      | nt                 |         | 25636          |
| 431                                                                                       | nt                | phụ kiện PPR;Tê đều D50;;Áp suất 25 (PN);  | Cái    | nt                  |                                     | nt                           |         |                      | nt                 |         | 50364          |
| 432                                                                                       | nt                | phụ kiện PPR;Tê đều D63;;Áp suất 25 (PN);  | Cái    | nt                  |                                     | nt                           |         |                      | nt                 |         | 126364         |
| 433                                                                                       | nt                | phụ kiện PPR;Nút bịt D20;;Áp suất 25 (PN); | Cái    | nt                  |                                     | nt                           |         |                      | nt                 |         | 2727           |
| 434                                                                                       | nt                | phụ kiện PPR;Nút bịt D25;;Áp suất 25 (PN); | Cái    | nt                  |                                     | nt                           |         |                      | nt                 |         | 4727           |
| 435                                                                                       | nt                | phụ kiện PPR;Nút bịt D32;;Áp suất 25 (PN); | Cái    | nt                  |                                     | nt                           |         |                      | nt                 |         | 6182           |
| 436                                                                                       | nt                | phụ kiện PPR;Nút bịt D40;;Áp suất 25 (PN); | Cái    | nt                  |                                     | nt                           |         |                      | nt                 |         | 9364           |
| 437                                                                                       | nt                | phụ kiện PPR;Nút bịt D50;;Áp suất 25 (PN); | Cái    | nt                  |                                     | nt                           |         |                      | nt                 |         | 17636          |
| 438                                                                                       | nt                | phụ kiện PPR;Nút bịt D63;;Áp suất 25 (PN); | Cái    | nt                  |                                     | nt                           |         |                      | nt                 |         | 85545          |
| Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen; Địa chỉ: Phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu |                   |                                            |        |                     |                                     |                              |         |                      |                    |         |                |
| 1                                                                                         | Vật tư ngành nước | D21                                        | m      | không có thông tin  | Ống nhựa PVC-U thoát nước nông tron | Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen |         |                      | không có thông tin |         | 6,300          |
| 2                                                                                         | nt                | D27                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 7,800          |
| 3                                                                                         | nt                | D34                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 10,100         |
| 4                                                                                         | nt                | D42                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 15,100         |
| 5                                                                                         | nt                | D48                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 17,700         |
| 6                                                                                         | nt                | D60                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 22,900         |
| 7                                                                                         | nt                | D63                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 27,100         |
| 8                                                                                         | nt                | D75                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 32,200         |
| 9                                                                                         | nt                | D90                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 39,300         |
| 10                                                                                        | nt                | D110                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 59,300         |
| 11                                                                                        | nt                | D125                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 65,600         |
| 12                                                                                        | nt                | D140                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 80,800         |
| 13                                                                                        | nt                | D160                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 104,800        |
| 14                                                                                        | nt                | D200                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 196,600        |
| 15                                                                                        | nt                | D225                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 204,200        |
| 16                                                                                        | nt                | D250                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 265,900        |
| 17                                                                                        | nt                | D280                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 397,400        |
| 18                                                                                        | nt                | D315                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 502,300        |
| 19                                                                                        | nt                | D21                                        | m      | nt                  | Ống nhựa PVC-U Class 0              | nt                           |         |                      | nt                 |         | 7,700          |
| 20                                                                                        | nt                | D27                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 9,800          |
| 21                                                                                        | nt                | D34                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 11,800         |
| 22                                                                                        | nt                | D42                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 16,900         |
| 23                                                                                        | nt                | D48                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 20,800         |
| 24                                                                                        | nt                | D60                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 27,600         |
| 25                                                                                        | nt                | D63                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 31,800         |
| 26                                                                                        | nt                | D75                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 37,600         |
| 27                                                                                        | nt                | D90                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 44,900         |
| 28                                                                                        | nt                | D110                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 67,300         |
| 29                                                                                        | nt                | D125                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 82,600         |
| 30                                                                                        | nt                | D140                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 102,800        |
| 31                                                                                        | nt                | D160                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 137,300        |
| 32                                                                                        | nt                | D200                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 206,300        |
| 33                                                                                        | nt                | D225                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 252,800        |
| 34                                                                                        | nt                | D250                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 331,300        |
| 35                                                                                        | nt                | D21                                        | m      | nt                  | Ống nhựa PVC-U Class 1              | nt                           |         |                      | nt                 |         | 8,400          |
| 36                                                                                        | nt                | D27                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 11,600         |
| 37                                                                                        | nt                | D34                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 14,500         |
| 38                                                                                        | nt                | D42                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 19,900         |
| 39                                                                                        | nt                | D48                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 23,700         |
| 40                                                                                        | nt                | D60                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 33,500         |
| 41                                                                                        | nt                | D63                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 39,700         |
| 42                                                                                        | nt                | D75                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 42,600         |
| 43                                                                                        | nt                | D90                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 52,500         |
| 44                                                                                        | nt                | D110                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 78,400         |
| 45                                                                                        | nt                | D125                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 96,800         |
| 46                                                                                        | nt                | D140                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 121,000        |
| 47                                                                                        | nt                | D160                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 160,000        |
| 48                                                                                        | nt                | D200                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 249,200        |
| 49                                                                                        | nt                | D225                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 303,800        |
| 50                                                                                        | nt                | D250                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 399,600        |
| 51                                                                                        | nt                | D280                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 475,200        |
| 52                                                                                        | nt                | D315                                       | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 596,300        |
| 53                                                                                        | nt                | D21                                        | m      | nt                  | Ống nhựa PVC-U Class 2              | nt                           |         |                      | nt                 |         | 10,100         |
| 54                                                                                        | nt                | D27                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 12,700         |
| 55                                                                                        | nt                | D34                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 17,700         |
| 56                                                                                        | nt                | D42                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 22,600         |
| 57                                                                                        | nt                | D48                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 27,200         |
| 58                                                                                        | nt                | D60                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 39,000         |
| 59                                                                                        | nt                | D63                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 49,800         |
| 60                                                                                        | nt                | D75                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 55,500         |
| 61                                                                                        | nt                | D90                                        | m      | nt                  | nt                                  | nt                           |         |                      | nt                 |         | 60,800         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                    | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|-----------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 62  | nt            | D110                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 89,200         |
| 63  | nt            | D125                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 114,700        |
| 64  | nt            | D140                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 142,600        |
| 65  | nt            | D160                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 184,700        |
| 66  | nt            | D200                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 289,800        |
| 67  | nt            | D225                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 360,200        |
| 68  | nt            | D250                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 466,400        |
| 69  | nt            | D280                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 559,800        |
| 70  | nt            | D315                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 715,400        |
| 71  | nt            | D21                                 | m      | nt                  | Ống nhựa PVC-U Class 3      | nt           |         |                      | nt         |         | 11,800         |
| 72  | nt            | D27                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 18,100         |
| 73  | nt            | D34                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 20,200         |
| 74  | nt            | D42                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 26,600         |
| 75  | nt            | D48                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 33,000         |
| 76  | nt            | D60                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 47,100         |
| 77  | nt            | D63                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 61,800         |
| 78  | nt            | D75                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 68,800         |
| 79  | nt            | D90                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 79,800         |
| 80  | nt            | D110                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 124,800        |
| 81  | nt            | D125                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 145,500        |
| 82  | nt            | D140                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 190,700        |
| 83  | nt            | D160                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 239,000        |
| 84  | nt            | D200                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 369,800        |
| 85  | nt            | D225                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 467,600        |
| 86  | nt            | D250                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 602,800        |
| 87  | nt            | D280                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 719,200        |
| 88  | nt            | D315                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 898,900        |
| 89  | nt            | D34                                 | m      | nt                  | Ống nhựa PVC-U Class 4      | nt           |         |                      | nt         |         | 29,800         |
| 90  | nt            | D42                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 32,900         |
| 91  | nt            | D48                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 41,400         |
| 92  | nt            | D90                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 98,900         |
| 93  | nt            | D110                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 149,300        |
| 94  | nt            | D125                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 183,300        |
| 95  | nt            | D140                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 233,500        |
| 96  | nt            | D160                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 303,100        |
| 97  | nt            | D200                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 473,800        |
| 98  | nt            | D225                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 599,900        |
| 99  | nt            | D250                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 761,800        |
| 100 | nt            | D280                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 986,400        |
| 101 | nt            | D315                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,244,500      |
| 102 | nt            | D42                                 | m      | nt                  | Ống nhựa PVC-U Class 5      | nt           |         |                      | nt         |         | 44,200         |
| 103 | nt            | D48                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 59,300         |
| 104 | nt            | D90                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 122,900        |
| 105 | nt            | D110                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 184,500        |
| 106 | nt            | D125                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 224,800        |
| 107 | nt            | D160                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 372,200        |
| 108 | nt            | D200                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 584,000        |
| 109 | nt            | D90                                 | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 148,600        |
| 110 | nt            | D125                                | m      | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 275,500        |
| 111 | nt            | D21                                 | cái    | nt                  | Cút (Góc) 90 độ PVC-U       | nt           |         |                      | nt         |         | 1,300          |
| 112 | nt            | D27                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,000          |
| 113 | nt            | D34                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,100          |
| 114 | nt            | D42                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 5,000          |
| 115 | nt            | D48                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 8,000          |
| 116 | nt            | D60                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 11,500         |
| 117 | nt            | D63                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 16,300         |
| 118 | nt            | D75                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 20,100         |
| 119 | nt            | D90                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 27,900         |
| 120 | nt            | D110                                | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 44,500         |
| 121 | nt            | D125                                | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 78,100         |
| 122 | nt            | D140                                | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 113,000        |
| 123 | nt            | D160                                | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 136,400        |
| 124 | nt            | D200                                | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 279,300        |
| 125 | nt            | D21                                 | cái    | nt                  | Măng sông (Nối thẳng) PVC-U | nt           |         |                      | nt         |         | 1,200          |
| 126 | nt            | D27                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,600          |
| 127 | nt            | D34                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,800          |
| 128 | nt            | D42                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,100          |
| 129 | nt            | D48                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 4,100          |
| 130 | nt            | D60                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,800          |
| 131 | nt            | D75                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 13,500         |
| 132 | nt            | D90                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 12,700         |
| 133 | nt            | D110                                | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 16,200         |
| 134 | nt            | D125                                | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 36,400         |
| 135 | nt            | D140                                | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 52,300         |
| 136 | nt            | D160                                | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 74,500         |
| 137 | nt            | D21                                 | cái    | nt                  | Chếch 45 độ (Lợi) PVC-U     | nt           |         |                      | nt         |         | 1,300          |
| 138 | nt            | D27                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 1,700          |
| 139 | nt            | D34                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 2,600          |
| 140 | nt            | D42                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 3,900          |
| 141 | nt            | D48                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 6,200          |
| 142 | nt            | D60                                 | cái    | nt                  | nt                          | nt           |         |                      | nt         |         | 9,700          |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 143 | nt            | D75                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 16,700         |
| 144 | nt            | D90                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 22,700         |
| 145 | nt            | D110                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 34,900         |
| 146 | nt            | D125                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 61,800         |
| 147 | nt            | D140                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 67,400         |
| 148 | nt            | D160                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 102,000        |
| 149 | nt            | D200                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 195,600        |
| 150 | nt            | D21                                 | cái    | nt                  | Tê đều PVC-U            | nt           |         |                      | nt         |         | 2,000          |
| 151 | nt            | D27                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 3,500          |
| 152 | nt            | D34                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 4,700          |
| 153 | nt            | D42                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 6,700          |
| 154 | nt            | D48                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 10,000         |
| 155 | nt            | D60                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 15,100         |
| 156 | nt            | D75                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 25,500         |
| 157 | nt            | D90                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 37,100         |
| 158 | nt            | D110                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 63,000         |
| 159 | nt            | D125                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 103,800        |
| 160 | nt            | D140                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 168,400        |
| 161 | nt            | D160                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 179,200        |
| 162 | nt            | D200                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 657,700        |
| 163 | nt            | D34                                 | cái    | nt                  | Y đều PVC-U             | nt           |         |                      | nt         |         | 5,600          |
| 164 | nt            | D42                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 7,500          |
| 165 | nt            | D48                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 14,400         |
| 166 | nt            | D60                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 19,500         |
| 167 | nt            | D75                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 37,500         |
| 168 | nt            | D90                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 45,900         |
| 169 | nt            | D110                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 69,300         |
| 170 | nt            | D125                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 136,400        |
| 171 | nt            | D140                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 221,700        |
| 172 | nt            | D160                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 314,400        |
| 173 | nt            | D21                                 | cái    | nt                  | Van PVC-U               | nt           |         |                      | nt         |         | 20,000         |
| 174 | nt            | D27                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 26,300         |
| 175 | nt            | D34                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 42,700         |
| 176 | nt            | D42                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 56,400         |
| 177 | nt            | D49                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 69,200         |
| 178 | nt            | D21                                 | cái    | nt                  | Nắp bít (Đầu bít) PVC-U | nt           |         |                      | nt         |         | 1,000          |
| 179 | nt            | D27                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 1,200          |
| 180 | nt            | D34                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 1,900          |
| 181 | nt            | D42                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 2,200          |
| 182 | nt            | D48                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 3,100          |
| 183 | nt            | D60                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 9,600          |
| 184 | nt            | D75                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 9,800          |
| 185 | nt            | D90                                 | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 10,600         |
| 186 | nt            | D110                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 22,100         |
| 187 | nt            | D140                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 27,800         |
| 188 | nt            | D160                                | cái    | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 55,100         |
| 189 | nt            | D20 x 1,9mm                         | m      | nt                  | Ống nhựa PPR PN10 HS    | nt           |         |                      | nt         |         | 17,300         |
| 190 | nt            | D25 x 2,3mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 27,000         |
| 191 | nt            | D32 x 2,9mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 49,200         |
| 192 | nt            | D40 x 3,7mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 66,000         |
| 193 | nt            | D50 x 4,6mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 96,700         |
| 194 | nt            | D63 x 5,8mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 153,700        |
| 195 | nt            | D75 x 6,8mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 213,700        |
| 196 | nt            | D90 x 8,2mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 311,900        |
| 197 | nt            | D110 x 10mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 499,100        |
| 198 | nt            | D125 x 11,4mm                       | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 618,200        |
| 199 | nt            | D140 x 12,7mm                       | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 762,800        |
| 200 | nt            | D160 x 14,6mm                       | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 1,041,000      |
| 201 | nt            | D20 x 2,3mm                         | m      | nt                  | Ống nhựa PPR PN12,5 HS  | nt           |         |                      | nt         |         | 21,300         |
| 202 | nt            | D25 x 2,8mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 38,000         |
| 203 | nt            | D32 x 3,6mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 51,000         |
| 204 | nt            | D40 x 4,5mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 77,000         |
| 205 | nt            | D50 x 5,6mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 123,000        |
| 206 | nt            | D63 x 7,1mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 193,000        |
| 207 | nt            | D75 x 8,4mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 221,180        |
| 208 | nt            | D90 x 10,1mm                        | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 317,270        |
| 209 | nt            | D110 x 12,3mm                       | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 542,000        |
| 210 | nt            | D20 x 2,8mm                         | m      | nt                  | Ống nhựa PPR PN16 HS    | nt           |         |                      | nt         |         | 23,700         |
| 211 | nt            | D25 x 3,5mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 43,700         |
| 212 | nt            | D32 x 4,4mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 59,100         |
| 213 | nt            | D40 x 5,5mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 80,000         |
| 214 | nt            | D50 x 6,9mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 127,300        |
| 215 | nt            | D63 x 8,6mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 200,000        |
| 216 | nt            | D75 x 10,3mm                        | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 272,800        |
| 217 | nt            | D90 x 12,3mm                        | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 381,900        |
| 218 | nt            | D110 x 15,1mm                       | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 581,900        |
| 219 | nt            | D125 x 17,1mm                       | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 754,600        |
| 220 | nt            | D140 x 19,2mm                       | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 918,200        |
| 221 | nt            | D160 x 21,9mm                       | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 1,272,800      |
| 222 | nt            | D20 x 3,4mm                         | m      | nt                  | Ống nhựa PPR PN20 HS    | nt           |         |                      | nt         |         | 26,300         |
| 223 | nt            | D25 x 4,2mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 46,100         |
| 224 | nt            | D32 x 5,4mm                         | m      | nt                  | nt                      | nt           |         |                      | nt         |         | 67,900         |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                      | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 225 | nt            | D40 x 6,7mm                         | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 105,000        |
| 226 | nt            | D50 x 8,3mm                         | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 163,200        |
| 227 | nt            | D63 x 10,5mm                        | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 257,300        |
| 228 | nt            | D75 x 12,5mm                        | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 356,400        |
| 229 | nt            | D90 x 15mm                          | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 532,800        |
| 230 | nt            | D110 x 18,3mm                       | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 750,000        |
| 231 | nt            | D125 x 20,8mm                       | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,009,100      |
| 232 | nt            | D140 x 23,3mm                       | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,281,900      |
| 233 | nt            | D160 x 26,6mm                       | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,704,600      |
| 234 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | Ổng tránh PPR HS              | nt           |         |                      | nt         |         | 26,600         |
| 235 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS      | nt           |         |                      | nt         |         | 2,636          |
| 236 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 4,545          |
| 237 | nt            | D32                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 5,909          |
| 238 | nt            | D40                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 8,909          |
| 239 | nt            | D50                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 16,818         |
| 240 | nt            | D63                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 48,545         |
| 241 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Cút 90 độ (Góc) PPR HS        | nt           |         |                      | nt         |         | 5,273          |
| 242 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 7,000          |
| 243 | nt            | D32                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 12,273         |
| 244 | nt            | D40                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 20,000         |
| 245 | nt            | D50                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 35,091         |
| 246 | nt            | D63                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 107,455        |
| 247 | nt            | D75                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 140,273        |
| 248 | nt            | D90                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 216,364        |
| 249 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Tê đều PPR HS                 | nt           |         |                      | nt         |         | 6,182          |
| 250 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 9,545          |
| 251 | nt            | D32                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 15,727         |
| 252 | nt            | D40                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 24,545         |
| 253 | nt            | D50                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 48,182         |
| 254 | nt            | D63                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 120,909        |
| 255 | nt            | D75                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 181,545        |
| 256 | nt            | D90                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 281,818        |
| 257 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Măng sông (Nối) PPR HS        | nt           |         |                      | nt         |         | 2,818          |
| 258 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 4,727          |
| 259 | nt            | D32                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 7,273          |
| 260 | nt            | D40                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 11,636         |
| 261 | nt            | D50                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 20,909         |
| 262 | nt            | D63                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 41,818         |
| 263 | nt            | D90                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 118,636        |
| 264 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Chếch 45 độ (Lợi) PPR HS      | nt           |         |                      | nt         |         | 4,364          |
| 265 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 7,000          |
| 266 | nt            | D32                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 10,545         |
| 267 | nt            | D40                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 21,000         |
| 268 | nt            | D50                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 40,091         |
| 269 | nt            | D63                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 91,818         |
| 270 | nt            | D90                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 168,182        |
| 271 | nt            | D20                                 | cái    | nt                  | Van mở 100% PPR HS            | nt           |         |                      | nt         |         | 181,818        |
| 272 | nt            | D25                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 260,000        |
| 273 | nt            | D32                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 300,000        |
| 274 | nt            | D40                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 505,000        |
| 275 | nt            | D50                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 787,500        |
| 276 | nt            | D63                                 | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,213,500      |
| 277 | nt            | D20x1/2"                            | cái    | nt                  | Cút (Co/Góc) ren trong PPR HS | nt           |         |                      | nt         |         | 38,455         |
| 278 | nt            | D20x3/4"                            | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 57,636         |
| 279 | nt            | D25x1/2"                            | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 43,636         |
| 280 | nt            | D25x3/4"                            | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 58,818         |
| 281 | nt            | D20x1/2"                            | cái    | nt                  | Cút (Co/Góc) ren ngoài PPR HS | nt           |         |                      | nt         |         | 54,091         |
| 282 | nt            | D20x3/4"                            | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 77,727         |
| 283 | nt            | D25x1/2"                            | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 61,182         |
| 284 | nt            | D25x3/4"                            | cái    | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 72,273         |
| 285 | nt            | D50                                 | m      | nt                  | Ổng nhựa HDPE PE100 PN6       | nt           |         |                      | nt         |         | 21,300         |
| 286 | nt            | D63                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 33,800         |
| 287 | nt            | D75                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 46,000         |
| 288 | nt            | D90                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 66,900         |
| 289 | nt            | D110                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 97,270         |
| 290 | nt            | D125                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 125,820        |
| 291 | nt            | D140                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 157,910        |
| 292 | nt            | D160                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 206,910        |
| 293 | nt            | D180                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 258,550        |
| 294 | nt            | D200                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 321,090        |
| 295 | nt            | D225                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 402,820        |
| 296 | nt            | D250                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 499,000        |
| 297 | nt            | D280                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 618,820        |
| 298 | nt            | D315                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 789,090        |
| 299 | nt            | D355                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,002,270      |
| 300 | nt            | D400                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,264,450      |
| 301 | nt            | D450                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,615,910      |
| 302 | nt            | D500                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,967,910      |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                      | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|-------------------------------------|--------|---------------------|-------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 303 | nt            | D560                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 2,702,730      |
| 304 | nt            | D630                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 3,424,550      |
| 305 | nt            | D40                                 | m      | nt                  | Ống nhựa HDPE<br>PE100 PN8    | nt           |         |                      | nt         |         | 16,640         |
| 306 | nt            | D50                                 | m      | nt                  |                               | nt           |         |                      | nt         |         | 25,820         |
| 307 | nt            | D63                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 40,090         |
| 308 | nt            | D75                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 57,000         |
| 309 | nt            | D90                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 90,000         |
| 310 | nt            | D110                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 120,820        |
| 311 | nt            | D125                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 156,000        |
| 312 | nt            | D140                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 194,270        |
| 313 | nt            | D160                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 255,090        |
| 314 | nt            | D180                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 321,180        |
| 315 | nt            | D200                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 400,090        |
| 316 | nt            | D225                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 503,820        |
| 317 | nt            | D250                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 614,820        |
| 318 | nt            | D280                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 784,270        |
| 319 | nt            | D315                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 982,450        |
| 320 | nt            | D355                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,235,450      |
| 321 | nt            | D400                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,584,360      |
| 322 | nt            | D450                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,988,730      |
| 323 | nt            | D500                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 2,467,090      |
| 324 | nt            | D560                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 3,332,730      |
| 325 | nt            | D630                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 4,210,910      |
| 326 | nt            | D32                                 | m      | nt                  | Ống nhựa HDPE<br>PE100 PN10   | nt           |         |                      | nt         |         | 13,180         |
| 327 | nt            | D40                                 | m      | nt                  |                               | nt           |         |                      | nt         |         | 20,090         |
| 328 | nt            | D50                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 30,820         |
| 329 | nt            | D63                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 49,270         |
| 330 | nt            | D75                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 70,270         |
| 331 | nt            | D90                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 99,730         |
| 332 | nt            | D110                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 151,090        |
| 333 | nt            | D125                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 190,730        |
| 334 | nt            | D140                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 238,090        |
| 335 | nt            | D160                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 312,910        |
| 336 | nt            | D180                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 393,910        |
| 337 | nt            | D200                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 493,640        |
| 338 | nt            | D225                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 606,730        |
| 339 | nt            | D250                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 751,730        |
| 340 | nt            | D280                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 936,640        |
| 341 | nt            | D315                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,192,730      |
| 342 | nt            | D355                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,515,730      |
| 343 | nt            | D400                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,926,000      |
| 344 | nt            | D450                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 2,433,727      |
| 345 | nt            | D500                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 3,026,450      |
| 346 | nt            | D560                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 4,091,820      |
| 347 | nt            | D630                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 5,182,730      |
| 348 | nt            | D25                                 | m      | nt                  | Ống nhựa HDPE<br>PE100 PN12,5 | nt           |         |                      | nt         |         | 9,820          |
| 349 | nt            | D32                                 | m      | nt                  |                               | nt           |         |                      | nt         |         | 16,090         |
| 350 | nt            | D40                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 24,270         |
| 351 | nt            | D50                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 37,090         |
| 352 | nt            | D63                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 59,730         |
| 353 | nt            | D75                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 84,730         |
| 354 | nt            | D90                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 120,550        |
| 355 | nt            | D110                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 180,550        |
| 356 | nt            | D125                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 232,450        |
| 357 | nt            | D140                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 288,360        |
| 358 | nt            | D160                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 376,270        |
| 359 | nt            | D180                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 479,730        |
| 360 | nt            | D200                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 587,820        |
| 361 | nt            | D225                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 743,090        |
| 362 | nt            | D250                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 923,910        |
| 363 | nt            | D280                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,158,360      |
| 364 | nt            | D315                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,448,820      |
| 365 | nt            | D355                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 1,837,550      |
| 366 | nt            | D400                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 2,326,364      |
| 367 | nt            | D450                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 2,941,364      |
| 368 | nt            | D500                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 3,660,550      |
| 369 | nt            | D560                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 4,994,550      |
| 370 | nt            | D630                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 6,312,730      |
| 371 | nt            | D20                                 | m      | nt                  | Ống nhựa HDPE<br>PE100 PN16   | nt           |         |                      | nt         |         | 7,730          |
| 372 | nt            | D25                                 | m      | nt                  |                               | nt           |         |                      | nt         |         | 11,730         |
| 373 | nt            | D32                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 18,820         |
| 374 | nt            | D40                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 29,180         |
| 375 | nt            | D50                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 45,270         |
| 376 | nt            | D63                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 71,180         |
| 377 | nt            | D75                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 101,090        |
| 378 | nt            | D90                                 | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 144,730        |
| 379 | nt            | D110                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 218,000        |
| 380 | nt            | D125                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 282,000        |
| 381 | nt            | D140                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 349,640        |
| 382 | nt            | D160                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 462,360        |
| 383 | nt            | D180                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 581,640        |
| 384 | nt            | D200                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 727,730        |
| 385 | nt            | D225                                | m      | nt                  | nt                            | nt           |         |                      | nt         |         | 889,730        |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng         | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                     | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|---------------------------------------------|--------|---------------------|----------------------------------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 386 | nt            | D250                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,106,910      |
| 387 | nt            | D280                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,387,270      |
| 388 | nt            | D315                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,756,000      |
| 389 | nt            | D355                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 2,229,270      |
| 390 | nt            | D400                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 2,841,000      |
| 391 | nt            | D450                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 3,595,910      |
| 392 | nt            | D500                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 4,457,550      |
| 393 | nt            | D560                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 6,032,730      |
| 394 | nt            | D630                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 7,167,270      |
| 395 | nt            | D20                                         | m      | nt                  | Ống nhựa HDPE PE100 PN20                     | nt           |         |                      | nt         |         | 9,090          |
| 396 | nt            | D25                                         | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 13,730         |
| 397 | nt            | D32                                         | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 22,640         |
| 398 | nt            | D40                                         | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 34,640         |
| 399 | nt            | D50                                         | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 53,550         |
| 400 | nt            | D63                                         | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 85,270         |
| 401 | nt            | D75                                         | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 120,730        |
| 402 | nt            | D90                                         | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 173,270        |
| 403 | nt            | D110                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 262,360        |
| 404 | nt            | D125                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 336,270        |
| 405 | nt            | D140                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 420,550        |
| 406 | nt            | D160                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 551,640        |
| 407 | nt            | D180                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 697,450        |
| 408 | nt            | D200                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 867,730        |
| 409 | nt            | D225                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,073,180      |
| 410 | nt            | D250                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,324,360      |
| 411 | nt            | D280                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,658,820      |
| 412 | nt            | D315                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 2,113,180      |
| 413 | nt            | D355                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 2,680,730      |
| 414 | nt            | D400                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 3,414,180      |
| 415 | nt            | D450                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 4,316,090      |
| 416 | nt            | D500                                        | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 5,338,550      |
| 417 | nt            | D20                                         | m      | nt                  | Ống nhựa HDPE PE100 PN25                     | nt           |         |                      | nt         |         | 10,400         |
| 418 | nt            | D16x1,15mm                                  | m      | nt                  | Ống luồn dây điện chống cháy - Ống luồn tròn | nt           |         |                      | nt         |         | 6,600          |
| 419 | nt            | D20x1,3mm                                   | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 9,300          |
| 420 | nt            | D25x1,5mm                                   | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 12,600         |
| 421 | nt            | D32x1,75mm                                  | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 25,500         |
| 422 | nt            | D40x2,1mm                                   | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 36,500         |
| 423 | nt            | D50x2,45mm                                  | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 43,700         |
| 424 | nt            | D63x3,0mm                                   | m      | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 64,800         |
| 425 | nt            | D16                                         | cái    | nt                  | Kẹp đỡ ống luồn tròn Hoa Sen                 | nt           |         |                      | nt         |         | 900            |
| 426 | nt            | D20                                         | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,300          |
| 427 | nt            | D25                                         | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 2,300          |
| 428 | nt            | D32                                         | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 2,600          |
| 429 | nt            | D16                                         | cái    | nt                  | Măng sông (Nối) ống luồn tròn Hoa Sen        | nt           |         |                      | nt         |         | 1,000          |
| 430 | nt            | D20                                         | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,100          |
| 431 | nt            | D25                                         | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 1,700          |
| 432 | nt            | D32                                         | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 2,600          |
| 433 | nt            | D40                                         | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 9,500          |
| 434 | nt            | D16                                         | cái    | nt                  | Tê luồn tròn Hoa Sen                         | nt           |         |                      | nt         |         | 2,200          |
| 435 | nt            | D20                                         | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 4,300          |
| 436 | nt            | D25                                         | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 5,700          |
| 437 | nt            | D20 (Có nắp)                                | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 7,400          |
| 438 | nt            | D25 (Có nắp)                                | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 9,500          |
| 439 | nt            | D32 (Có nắp)                                | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 12,200         |
| 440 | nt            | D16                                         | cái    | nt                  | Cút 90 độ (Góc) luồn tròn                    | nt           |         |                      | nt         |         | 1,600          |
| 441 | nt            | D20                                         | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 2,600          |
| 442 | nt            | D25                                         | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 3,900          |
| 443 | nt            | D20 (Có nắp)                                | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 5,200          |
| 444 | nt            | D25 (Có nắp)                                | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 8,600          |
| 445 | nt            | D32 (Có nắp)                                | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 12,600         |
| 446 | nt            | Hộp nối 1 đường thẳng 20                    | cái    | nt                  | Hộp chia ngã PVC-U                           | nt           |         |                      | nt         |         | 6,600          |
| 447 | nt            | Hộp nối 1 đường thẳng 25                    | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 7,500          |
| 448 | nt            | Hộp nối 1 đường thẳng 20 (Có nắp)           | bộ     | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 8,400          |
| 449 | nt            | Hộp nối 1 đường thẳng 25 (Có nắp)           | bộ     | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 9,200          |
| 450 | nt            | Hộp nối 2 đường thẳng 20                    | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 6,600          |
| 451 | nt            | Hộp nối 2 đường thẳng 25                    | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 7,500          |
| 452 | nt            | Hộp nối 2 đường thẳng 20 (Có nắp)           | bộ     | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 8,400          |
| 453 | nt            | Hộp nối 2 đường thẳng 25 (Có nắp)           | bộ     | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 9,200          |
| 454 | nt            | Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 20          | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 6,600          |
| 455 | nt            | Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 25          | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 7,500          |
| 456 | nt            | Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 20 (Có nắp) | bộ     | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 8,400          |
| 457 | nt            | Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 25 (Có nắp) | bộ     | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 9,200          |
| 458 | nt            | Hộp nối 3 đường thẳng 20                    | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 6,600          |
| 459 | nt            | Hộp nối 3 đường thẳng 25                    | cái    | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 7,500          |
| 460 | nt            | Hộp nối 3 đường thẳng 20 (Có nắp)           | bộ     | nt                  | nt                                           | nt           |         |                      | nt         |         | 8,400          |

| TT  | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách            | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa VAT) |
|-----|---------------|--------------------------------------------------|--------|---------------------|---------------------|--------------|---------|----------------------|------------|---------|----------------|
| 461 | nt            | Hộp nối 3 đường thẳng 25 (Có nắp)                | bộ     | nt                  | nt                  | nt           |         |                      | nt         |         | 9,200          |
| 462 | nt            | Hộp nối 4 đường thẳng 20                         | cái    | nt                  | nt                  | nt           |         |                      | nt         |         | 7,500          |
| 463 | nt            | Hộp nối 4 đường thẳng 25                         | cái    | nt                  | nt                  | nt           |         |                      | nt         |         | 8,100          |
| 464 | nt            | Hộp nối 4 đường thẳng 20 (Có nắp)                | bộ     | nt                  | nt                  | nt           |         |                      | nt         |         | 9,300          |
| 465 | nt            | Hộp nối 4 đường thẳng 25 (Có nắp)                | bộ     | nt                  | nt                  | nt           |         |                      | nt         |         | 9,800          |
| 466 | nt            | Hộp nối chống cháy 110mm x 110mm x 50mm (Có nắp) | bộ     | nt                  | Hộp nối PVC-U       | nt           |         |                      | nt         |         | 19,700         |
| 467 | nt            | Hộp nối chống cháy 110mm x 110mm x 80mm (Có nắp) | bộ     | nt                  | Hộp nối PVC-U       | nt           |         |                      | nt         |         | 29,800         |
| 468 | nt            | D16                                              | m      | nt                  | Ống ruột gà Hoa Sen | nt           |         |                      | nt         |         | 4,500          |
| 469 | nt            | D20                                              | m      | nt                  | nt                  | nt           |         |                      | nt         |         | 5,500          |
| 470 | nt            | D25                                              | m      | nt                  | nt                  | nt           |         |                      | nt         |         | 7,700          |
| 471 | nt            | D32                                              | m      | nt                  | nt                  | nt           |         |                      | nt         |         | 16,800         |
| 472 | nt            | D40                                              | m      | nt                  | nt                  | nt           |         |                      | nt         |         | 30,400         |
| 473 | nt            | D50                                              | m      | nt                  | nt                  | nt           |         |                      | nt         |         | 45,500         |